



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 15 NĂM ĐẦU THẾ KỶ (2000 - 2014)



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

**DOANH NGHIỆP
VIỆT NAM
15 NĂM ĐẦU THẾ KỶ
(2000 - 2014)**



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 15 NĂM ĐẦU THẾ KỶ (2000 - 2014)



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2017

LỜI NÓI ĐẦU

Luật Doanh nghiệp đầu tiên được Quốc hội phê chuẩn, có hiệu lực từ năm 2000 đã đánh dấu năm khởi đầu cho giai đoạn phát triển vượt bậc của doanh nghiệp Việt Nam.

Khu vực doanh nghiệp hiện đóng góp trên 60% vào tổng sản phẩm trong nước (GDP), là bộ phận quan trọng, quyết định chủ yếu đến quy mô và tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế nước ta.

*Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của các nhà nghiên cứu, người dùng tin trong nước và quốc tế về kết quả sản xuất kinh doanh cũng như đóng góp của các doanh nghiệp giai đoạn 2000-2015, Tổng cục Thống kê trân trọng giới thiệu tới bạn đọc ấn phẩm "**Doanh nghiệp Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ (2000 - 2014)**".*

Ấn phẩm gồm 3 phần:

Phần 1: Tổng quan sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2014;

Phần 2: Số liệu tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2014;

Phần 3: Những khái niệm và giải thích chung.

Tổng cục Thống kê mong nhận được các ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà nghiên cứu, người dùng tin và bạn đọc trong và ngoài nước để các ấn phẩm tiếp theo có chất lượng tốt hơn. Các ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ:

*Vụ Thống kê Công nghiệp, Tổng cục Thống kê, số 6B, Hoàng Diệu, Hà Nội;
Email: congnghep@gso.gov.vn.*

Trân trọng cảm ơn!

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
Phần 1: Tổng quan sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2015	9
Phần 2: Số liệu tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2015	27
I. Phân theo ngành kinh tế	29
Biểu 1 Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12	31
Biểu 2 Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12	36
Biểu 3 Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn	59
Biểu 4 Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ	82
Biểu 5 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp	105
Biểu 6 Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp	126
Biểu 7 Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12	147
Biểu 8 Lao động bình quân và thu nhập của người lao động	156
Biểu 9 Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12	165
Biểu 10 Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12	171
Biểu 11 Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp	177
Biểu 12 Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp	186
Biểu 13 Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động	195
Biểu 14 Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn	215
II. Phân theo vùng	235
Biểu 1 Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12	237
Biểu 2 Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12	239
Biểu 3 Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn	251
Biểu 4 Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ	263

	Trang
Biểu 5 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp	276
Biểu 6 Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp	596
Biểu 7 Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12	916
Biểu 8 Lao động bình quân và thu nhập của người lao động	920
Biểu 9 Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12	925
Biểu 10 Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12	928
Biểu 11 Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp	931
Biểu 12 Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp	935
Biểu 13 Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động	940
Biểu 14 Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn	952
Phần 3: Những khái niệm và giải thích chung	965

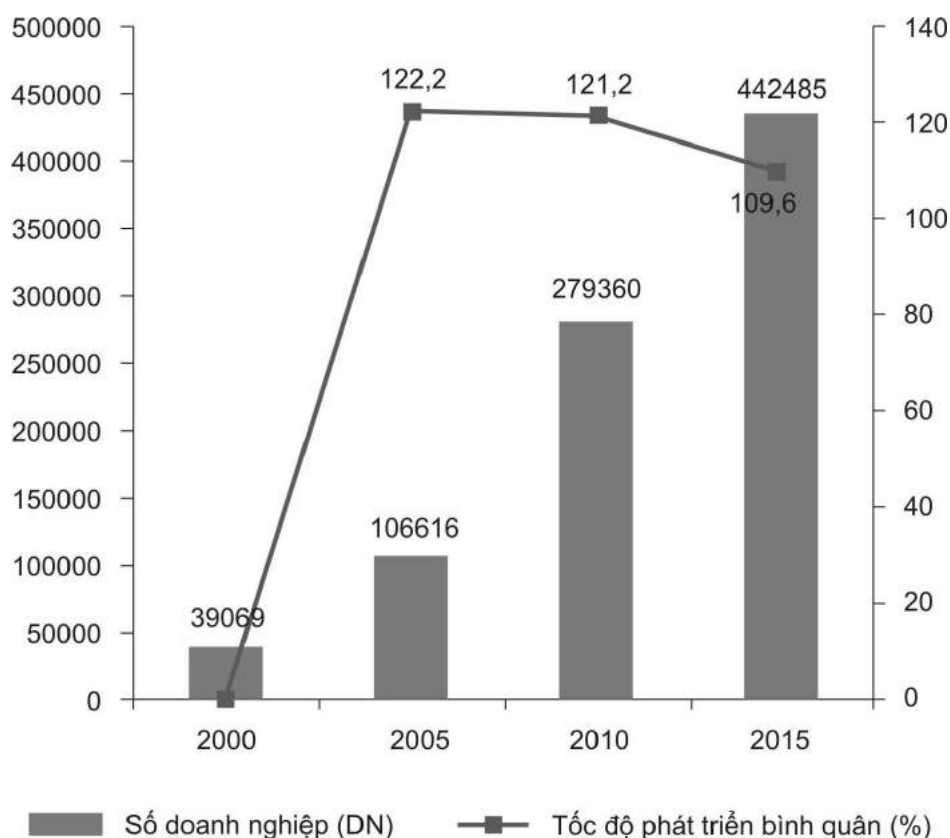
PHẦN 1
**TỔNG QUAN SỰ PHÁT TRIỂN
CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2000 - 2015**

I. SỰ PHÁT TRIỂN VỀ QUY MÔ CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000-2015

1. Số lượng doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2015 cả nước có 442.485 doanh nghiệp (DN) đang hoạt động, gấp 11,3 lần cùng thời điểm năm 2000 (năm đầu tiên Luật Doanh nghiệp có hiệu lực). Bình quân giai đoạn 2000-2015, mỗi năm số lượng doanh nghiệp tăng 17,6%. Trong đó tốc độ tăng bình quân của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước cao nhất với 18,9%/năm, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tốc độ tăng 14,7%/năm, riêng khu vực doanh nghiệp nhà nước đang trong quá trình tái cơ cấu và cổ phần hóa, do vậy giảm 4,4%/năm.

Biểu đồ 1: Số lượng DN và tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2000-2015



Số lượng doanh nghiệp có xu hướng tăng nhanh ở những năm đầu giai đoạn 2000-2015 và tốc độ tăng giảm dần những năm sau của giai đoạn. Tốc độ tăng số doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2000-2005 là 22,2%/năm, giai đoạn 2005-2010 là 21,2%/năm và chững lại với mức tăng 9,6%/năm giai đoạn 2010-2015.

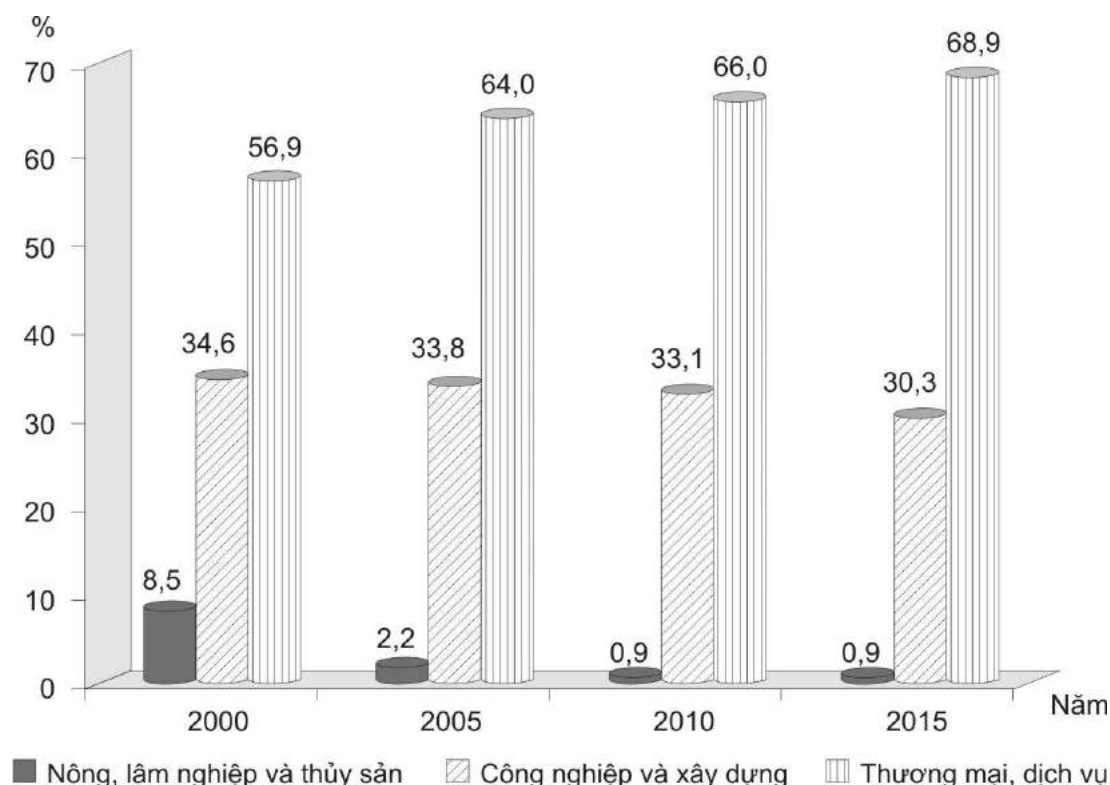
Về cơ cấu, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng khẳng định vị trí quan trọng đối với nền kinh tế, khu vực này chiếm 81,8% tổng số doanh nghiệp năm 2000 và tăng nhanh lên 96,7% năm 2015. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có số doanh nghiệp chiếm 3,9% năm 2000, giảm xuống còn 2,7% năm 2015, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm nhanh trong giai đoạn 2000-2015 về số doanh nghiệp, từ chiếm 14,3% tổng số doanh nghiệp năm 2000 xuống chỉ còn 0,6% năm 2015.

Doanh nghiệp phân bố tập trung chủ yếu ở hai vùng kinh tế lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ (nơi có Thành phố Hồ Chí Minh có số lượng và quy mô DN lớn nhất cả nước) và vùng Đồng bằng sông Hồng (nơi có thành phố Hà Nội có số lượng và quy mô doanh nghiệp lớn thứ hai cả nước). Năm 2000, số lượng doanh nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 20,4% tổng số doanh nghiệp cả nước, tăng lên 32,4% năm 2015. Khu vực Đông Nam Bộ năm 2000 chiếm 30,6% tổng số doanh nghiệp cả nước, tăng lên 41,3% năm 2015. Các vùng còn lại có tỷ lệ doanh nghiệp chiếm trong tổng số doanh nghiệp cả nước năm 2015 đều giảm so với năm 2000, giảm mạnh nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2000 chiếm 24,2% tổng số doanh nghiệp cả nước, giảm xuống chỉ còn 7,4% năm 2015.

Theo khu vực và ngành kinh tế, doanh nghiệp tập trung nhiều và phát triển nhanh ở khu vực dịch vụ. Thời điểm 31/12/2015, số doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực các ngành dịch vụ là 304.673 DN, chiếm 68,9% tổng số doanh nghiệp của toàn bộ nền kinh tế; gần 134 nghìn doanh nghiệp hoạt động trong khu vực công nghiệp và xây dựng, chiếm trên 30% số doanh nghiệp của toàn bộ nền kinh tế; gần 4 nghìn doanh nghiệp hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ chiếm 0,9% tổng số doanh nghiệp của toàn bộ nền kinh tế.

Giai đoạn 2000-2015 các doanh nghiệp có sự chuyển dịch cơ cấu theo ngành khá rõ nét. Tỷ lệ các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng giảm, trong khi tỷ lệ các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực dịch vụ tăng nhanh. Tốc độ tăng số doanh nghiệp bình quân của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 1,1%/năm, năm 2000 số lượng doanh nghiệp khu vực này chiếm 8,5% tổng số doanh nghiệp, đến năm 2015 giảm xuống chỉ còn chiếm 0,9%. Khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2000 chiếm 34,6% tổng số doanh nghiệp, giảm xuống còn 30,3% năm 2015. Các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực dịch vụ phát triển nhanh về số lượng, đạt tốc độ tăng bình quân 19,1%/năm, đặc biệt khu vực này có tốc độ tăng nhanh về số doanh nghiệp ở một số ngành như giáo dục và đào tạo, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, thông tin và truyền thông, hoạt động kinh doanh bất động sản, nghệ thuật vui chơi và giải trí. Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp bình quân của các ngành này trong giai đoạn 2000 - 2015 đều ở mức gần 30%/năm, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng bình quân của doanh nghiệp của toàn bộ nền kinh tế.

Biểu đồ 2: Chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp khu vực và ngành kinh tế giai đoạn 2000-2015



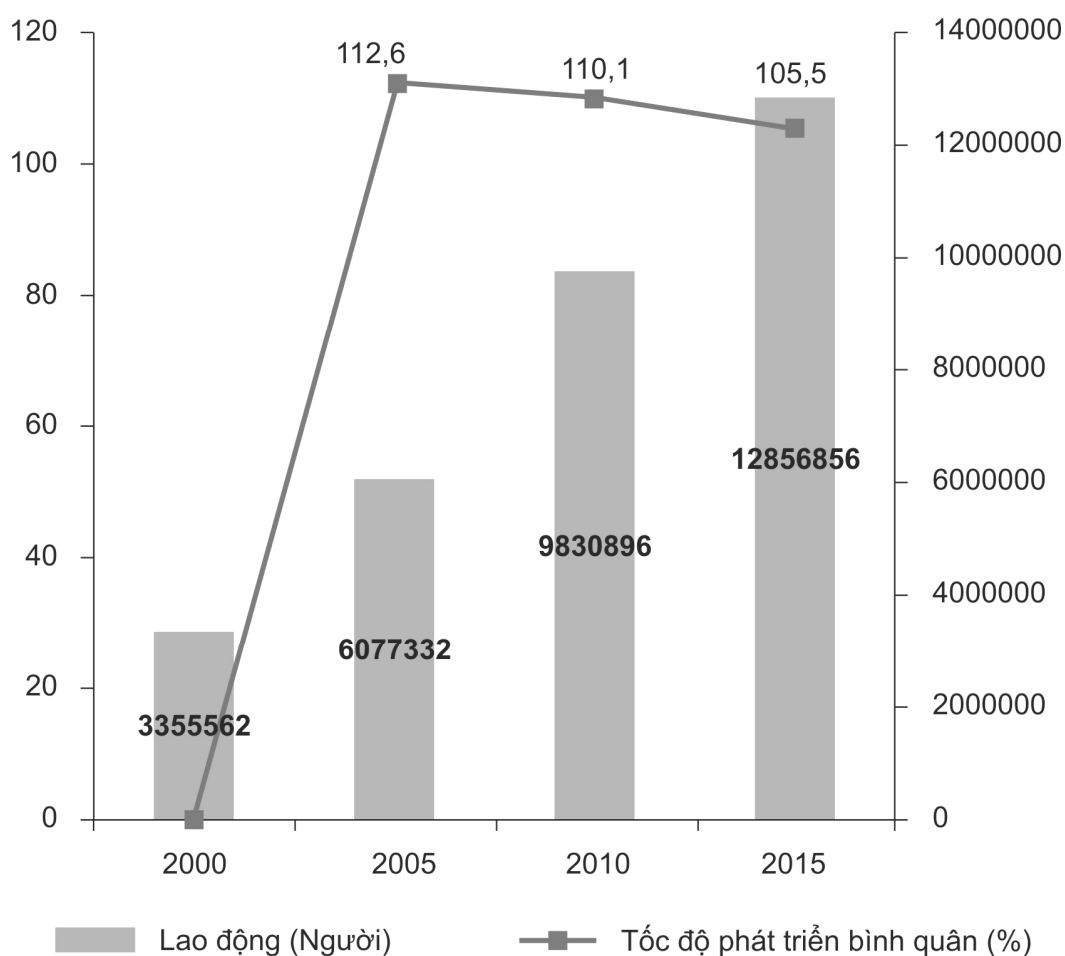
Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Thời điểm 31/12/2015, số doanh nghiệp có dưới 10 lao động chiếm 69% tổng số doanh nghiệp, doanh nghiệp có từ 10 đến 49 lao động chiếm 24%, doanh nghiệp có từ 50 lao động trở lên chỉ chiếm trên 7% trong tổng số doanh nghiệp. Theo tiêu chí xếp loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy mô lao động (Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ), các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, thời điểm 31/12/2015 số doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động chiếm 98% (năm 2000 là 92%) trong tổng số doanh nghiệp, các doanh nghiệp có quy mô lớn chỉ còn chiếm 2% (năm 2000 là 8%) trong tổng số doanh nghiệp. Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa bình quân giai đoạn 2000-2015 cũng khá nhanh với 18,1%/năm, trong khi đó khu vực doanh nghiệp có quy mô lớn chỉ tăng bình quân 7,3%/năm.

Quy mô lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (tiêu chí phân tổ các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ) có sự thay đổi khá rõ nét với tốc độ tăng lao động bình quân giai đoạn 2000-2015 là 12,6%/năm. Năm 2000 khu vực này thu hút được gần 1 triệu lao động (chiếm 28,7% tổng số lao động toàn doanh nghiệp), đến năm 2015 số lao động khu vực này đã tăng lên đáng kể với gần 5,7 triệu (chiếm 44,2% tổng số lao động toàn doanh nghiệp). Vốn huy động vào kinh doanh của khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng tăng đáng kể trong cả giai đoạn 2000-2015, năm 2015 vốn của khu vực này chiếm hơn 40% tổng vốn toàn bộ doanh nghiệp, trong khi năm 2000 vốn của khu vực này chỉ chiếm 20%.

2. Số lượng lao động

Tại thời điểm 31/12/2015, khu vực doanh nghiệp đã thu hút gần 13 triệu lao động, tăng hơn 9,5 triệu lao động so với thời điểm 31/12/2000. Giai đoạn 2000-2015, tốc độ tăng lao động bình quân khu vực doanh nghiệp là 9,4%/năm (thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng bình quân của số lượng doanh nghiệp), do đó số lao động bình quân 1 doanh nghiệp giảm mạnh từ 86 lao động/1 DN năm 2000 xuống còn 29 lao động/1 DN năm 2015.

Biểu đồ 3: Số lượng lao động và tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2000-2015



Xét về tốc độ tăng lao động bình quân của khu vực doanh nghiệp giai đoạn 2000-2015, giai đoạn 2000-2005 là giai đoạn có tốc độ tăng lao động bình quân cao nhất với 12,6%/năm, tiếp đến là giai đoạn 2005-2010 với 10,1%/năm và thấp nhất là giai đoạn 2010-2015 với tốc độ bình quân 5,5%/năm.

Cơ cấu lao động của các khu vực doanh nghiệp có sự thay đổi đáng kể trong giai đoạn này, đặc biệt là ở khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Trước năm 2005, các doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng lớn, đóng góp chủ yếu vào sự phát triển của toàn bộ doanh nghiệp với những tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp lớn,

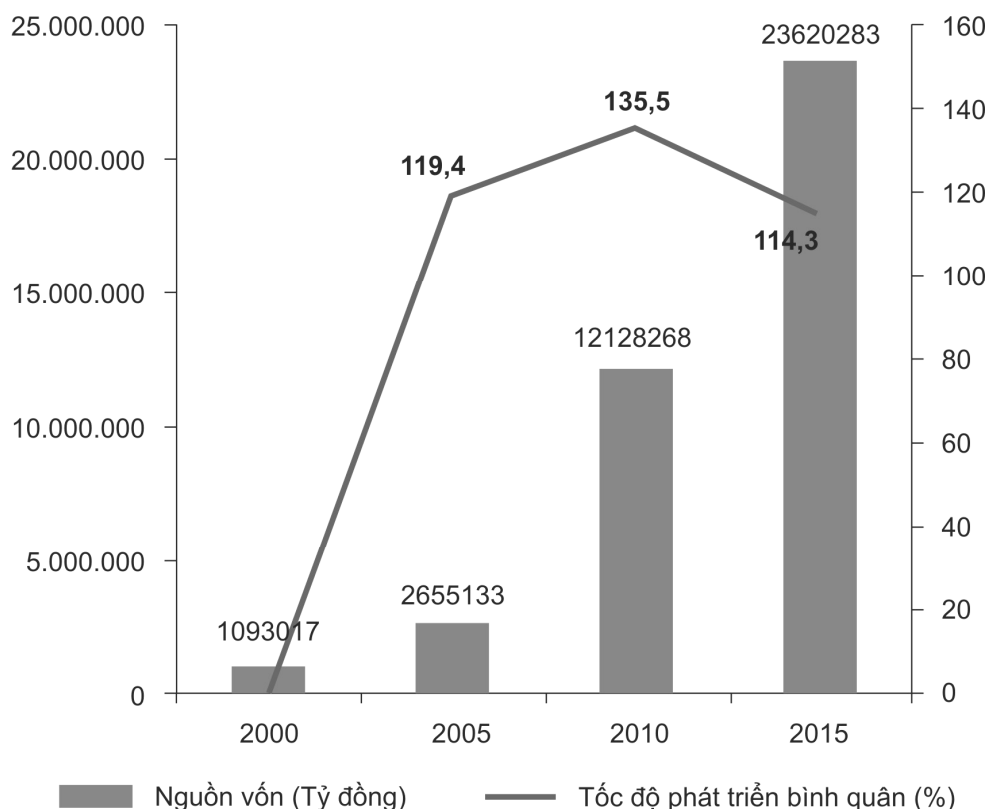
trong khi bộ phận doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng nhỏ, tác động không nhiều đến kết quả hoạt động của toàn bộ doanh nghiệp nói chung. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2005-2015, cơ cấu nội bộ doanh nghiệp trong nước thay đổi khá nhanh, doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm dần cả về số lượng và quy mô doanh nghiệp, trong khi doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển rất nhanh về số lượng: năm 2000 khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút tới 61,7% tổng số lao động của toàn bộ doanh nghiệp nhưng đến năm 2015 giảm xuống chỉ còn chiếm 10,7%, ngược lại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng nhanh về số lượng và tỷ lệ thu hút lao động trong giai đoạn này, năm 2000 các doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ thu hút 26,1% tổng số lao động toàn doanh nghiệp, đến năm 2015 đã tăng lên 60%. Cơ cấu lao động của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng nhanh về số lượng và tỷ lệ thu hút lao động, từ 12,2% năm 2000 lên 29,3% năm 2015. Tuy có số lao động chiếm tỷ lệ cao nhưng khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chủ yếu có qui mô nhỏ, bình quân năm 2015 chỉ với 18 lao động/1 doanh nghiệp, thấp hơn nhiều so với 2 khu vực còn lại. Năm 2015, khu vực doanh nghiệp nhà nước có số lao động bình quân 1 doanh nghiệp cao nhất với 484 lao động/1 DN, tiếp theo là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 316 lao động/1 DN.

Xét theo ngành kinh tế, lực lượng lao động vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng, năm 2000 khu vực này thu hút lao động chiếm 67,8% toàn bộ doanh nghiệp, giảm nhẹ xuống 65,7% năm 2015. Khu vực các doanh nghiệp dịch vụ cũng có xu hướng thu hút lao động ngày càng tăng về tỷ lệ, từ 24,3% năm 2000, tăng lên 32,2% năm 2015. Khu vực các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm đáng kể về quy mô và tỷ lệ thu hút lao động, từ chiếm 7,9% tổng số lao động toàn bộ doanh nghiệp năm 2000, giảm xuống chỉ còn chiếm 2% năm 2015. Trong khu vực các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng, ngành chế biến, chế tạo là ngành thu hút nhiều lao động nhất với 48,5% tổng số lao động doanh nghiệp năm 2015.

3. Nguồn vốn và tài sản cố định

Thời điểm 31/12/2015, toàn bộ khu vực doanh nghiệp thu hút 23,6 triệu tỷ đồng vốn cho sản xuất kinh doanh, trong khi tổng vốn của các doanh nghiệp cùng thời điểm 31/12/2000 chỉ đạt xấp xỉ 1 triệu tỷ đồng. Tốc độ tăng vốn bình quân giai đoạn 2000-2015 của toàn bộ doanh nghiệp là 22,7%/năm. Tốc độ tăng về vốn luôn cao hơn tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp (17,6%) cho thấy xu hướng tăng nhanh về quy mô vốn bình quân 1 doanh nghiệp. Vốn bình quân 1 doanh nghiệp năm 2015 gấp 1,9 lần năm 2000, từ 28 tỷ đồng/1 DN năm 2000 lên 53,4 tỷ đồng/1 DN năm 2015. Giai đoạn 2005-2010 là giai đoạn có tốc độ tăng vốn bình quân cao nhất với 35,5%/năm, tiếp đến là giai đoạn 2000-2005 với 19,4%/năm, thấp nhất là giai đoạn 2010-2015 với 14,3%/năm. Cũng tương tự như nguồn vốn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp giai đoạn 2005-2010 cũng tăng nhanh với bình quân 37,5%/năm.

Biểu đồ 4: Nguồn vốn và tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2000-2015



Về tỷ trọng nguồn vốn của các loại hình doanh nghiệp đã có sự thay đổi lớn, đặc biệt giữa loại hình doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước. Năm 2000, loại hình doanh nghiệp nhà nước chiếm 67,7% tổng vốn toàn doanh nghiệp thì đến năm 2015 loại hình doanh nghiệp này chỉ còn chiếm 31,3%. Trong khi đó, các doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2000 chỉ chiếm 10,3% tổng vốn toàn bộ doanh nghiệp thì năm 2015 tăng nhanh, chiếm 49,9%. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm nhẹ về tỷ trọng vốn chiếm trong toàn bộ doanh nghiệp, với 22% năm 2000, giảm xuống 18,8% năm 2015. Mặc dù tốc độ tăng vốn bình quân của loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước giai đoạn 2000-2015 đạt cao nhất với 36,4%/năm nhưng các doanh nghiệp nhà nước lại có quy mô vốn bình quân một doanh nghiệp đạt cao nhất, năm 2015 đạt 2,6 nghìn tỷ đồng/1DN, cao gấp 94 lần vốn bình quân một doanh nghiệp trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và gấp 7 lần các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000-2015

1. Tổng quan kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2015

Cùng với sự tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp, tạo ngày càng nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người lao động, khu vực doanh nghiệp đã có những đóng góp quan trọng cho nền kinh tế quốc dân.

Bảng 1: Tốc độ phát triển bình quân một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

Tên chỉ tiêu	Tốc độ phát triển bình quân (%)		
	2000-2005	2005-2010	2010-2015
Lao động	112,6	110,1	105,5
Nguồn vốn	119,4	135,5	114,3
TSCĐ và đầu tư dài hạn	118,3	137,5	117,6
Doanh thu thuần	122,5	128,9	113,7
Lợi nhuận trước thuế	123,2	125,2	109,2
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách	121,7	121,2	112,1

Cùng với xu hướng tăng nhanh của số lượng doanh nghiệp, các chỉ tiêu đầu vào cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp như số lao động, vốn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn cũng tăng nhanh, làm cho kết quả sản xuất kinh doanh và đóng góp cho ngân sách nhà nước của toàn bộ khu vực doanh nghiệp cũng không ngừng tăng lên. Doanh thu thuần của toàn khu vực doanh nghiệp giai đoạn 2000-2015 tăng bình quân 21,6%/năm (trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 12,9%/năm, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng cao nhất với 28,1%/năm, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 24,1%/năm). Lợi nhuận sản xuất kinh doanh của toàn khu vực doanh nghiệp tăng bình quân 19%/năm (doanh nghiệp nhà nước tăng 15,8%/năm, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 34,1%/năm, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 17,6%/năm). Đóng góp vào ngân sách nhà nước của toàn khu vực doanh nghiệp tăng bình quân 18,2%/năm (trong đó doanh nghiệp nhà nước tăng 15,7%/năm, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 28,4%/năm, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 16,1%/năm). Nhìn chung trong cả hai giai đoạn 2000-2005 và 2005-2010 tốc độ phát triển bình quân của các chỉ tiêu cơ bản về kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đều có tốc độ tăng bình quân trên 20%/năm. Năm 2010 (năm trong giai đoạn suy giảm kinh tế toàn cầu) doanh thu thuần bình quân một lao động toàn khu vực doanh nghiệp đạt 800 triệu đồng/1 lao động thì đến năm 2015 đã tăng lên 1,2 tỷ đồng/1 lao động. Các doanh nghiệp nhà nước có mức tăng cao nhất về doanh thu thuần bình quân một lao động, từ gần 1,3 tỷ đồng/1 lao động năm 2010 lên gần 2 tỷ đồng/1 lao động năm 2015. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cùng có mức doanh thu thuần bình quân một lao động từ xấp xỉ 700 triệu đồng/1 lao động năm 2010, tăng lên 1,1 tỷ đồng/1 lao động năm 2015.

Các doanh nghiệp Việt Nam phát triển khá nhanh ở tất cả các vùng và các địa phương. Những vùng và địa phương có thể mạnh phát triển nhanh hơn như: Vùng Đồng bằng sông Hồng (tập trung ở các tỉnh, thành phố như: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định,

Quảng Ninh, Hưng Yên); Vùng Đông Nam Bộ (tập trung ở tỉnh, thành phố như: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu); Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (tập trung ở các tỉnh, thành phố như: Đà Nẵng, Thanh Hóa, Nghệ An, Khánh Hòa, Bình Định,...).

**Bảng 2: Cơ cấu một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp năm 2015
theo vùng kinh tế so với cả nước**

Đơn vị tính: %

Vùng	Lao động	Nguồn vốn	Doanh thu thuần	Lợi nhuận	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước
1. Đồng bằng sông Hồng	32,4	34,1	34,5	29,4	35,6
2. Vùng núi phía Bắc	5,9	3,2	5,9	6,3	2,7
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11,7	7,0	8,7	5,1	11,8
4. Tây Nguyên	1,9	1,2	1,6	0,9	0,9
5. Đông Nam Bộ	38,4	33,1	39,5	43,6	38,3
6. Đồng bằng sông Cửu Long	7,9	3,8	7,6	5,1	5,0

Số lượng doanh nghiệp, lao động, vốn của toàn bộ doanh nghiệp tập trung chủ yếu ở hai vùng kinh tế trọng điểm là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, tất yếu dẫn đến các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh của hai vùng này đều chiếm tỷ trọng chi phối trong cả nước, cụ thể: Doanh thu thuần vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2015 chiếm 34,5% cả nước, vùng Đông Nam Bộ chiếm 39,5% cả nước. Tương ứng tỷ lệ của chỉ tiêu lợi nhuận của hai vùng này trong toàn bộ doanh nghiệp lần lượt là 29,4% và 43,6%; đóng góp cho ngân sách nhà nước lần lượt là 35,6% và 38,3%,...

Bảng 3: Tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2000-2015 theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: %

Vùng	Số doanh nghiệp	Lao động	Nguồn vốn	Doanh thu thuần
1. Đồng bằng sông Hồng	121,2	109,2	118,4	121,7
2. Vùng núi phía Bắc	116,6	109,6	128,8	128,0
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	115,9	108,9	125,0	121,6
4. Tây Nguyên	113,3	105,0	121,3	119,4
5. Đông Nam Bộ	119,9	110,1	123,7	121,2
6. Đồng bằng sông Cửu Long	108,6	110,6	124,9	119,2

Tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2000-2015 một số chỉ tiêu cơ bản cũng khá đồng đều ở các vùng. Về số lượng doanh nghiệp, vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp nhanh nhất với lần lượt 21,2%/năm và 19,9%/năm. Về số lượng lao động, vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có tốc độ tăng lao động cao nhất so với các vùng khác, lần lượt tăng 10,1%/năm và 10,6%/năm; các vùng còn lại đều có tốc độ tăng lao động bình quân giai đoạn 2000-2015 dưới 10%/năm. Về doanh thu thuần, các doanh nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên tăng khoảng 19%/năm, các vùng còn lại đều tăng trên 20%.

Bảng 4: Cơ cấu năm 2015 và tốc độ bình quân một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giai đoạn 2000-2015 theo khu vực và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

Tên chỉ tiêu	Nguồn vốn		Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế		Thuế và các khoản phải nộp khác	
	Cơ cấu	Tốc độ phát triển bình quân	Cơ cấu	Tốc độ phát triển bình quân	Cơ cấu	Tốc độ phát triển bình quân	Cơ cấu	Tốc độ phát triển bình quân
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,0	115,4	0,6	115,4	1,2	120,9	0,3	108,4
2. Công nghiệp và xây dựng	38,6	123,0	52,0	122,8	61,8	117,6	59,1	117,8
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	29,8	122,3	45,7	122,9	58,9	117,5	54,9	117,6
Khai khoáng	2,8	120,2	2,0	112,9	4,0	100,3	10,2	110,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,5	122,4	39,1	123,6	51,7	128,9	39,6	121,3
<i>Chia ra:</i>								
Công nghệ thấp	7,9	120,6	15,7	121,0	17,3	125,9	14,5	117,2
Công nghệ trung bình	6,4	123,4	8,0	124,6	6,0	131,8	10,1	124,9
Công nghệ cao	6,2	124,1	15,4	126,8	28,4	130,9	15,0	125,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	5,9	123,0	4,3	127,5	2,5	118,5	4,7	119,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	0,5	121,9	0,3	122,7	0,7	123,7	0,4	120,2
Xây dựng	8,8	126,6	6,4	122,4	2,9	119,9	4,2	119,9
3. Dịch vụ	60,4	122,8	47,4	120,5	37,0	121,9	40,6	119,2
<i>Trong đó:</i>								
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15,5	119,9	34,6	119,9	10,8	137,0	23,4	118,8

Theo khu vực và ngành kinh tế, dịch vụ là khu vực có tỷ lệ số doanh nghiệp chiếm cao nhất với 68,9% trong tổng số doanh nghiệp, vốn huy động vào sản xuất kinh doanh của khu vực này cũng chiếm tỷ lệ cao nhất với 60,5% trong tổng vốn của doanh nghiệp, nhưng ngành thu hút nhiều lao động và tạo ra nhiều doanh thu, lợi nhuận, đóng góp vào ngân sách nhà nước cao nhất lại là khu vực công nghiệp và xây dựng. Cụ thể, khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút tới 65,7% tổng số lao động doanh nghiệp, tạo ra 52,0% tổng doanh thu, 61,8% lợi nhuận, 59,1% đóng góp cho ngân sách nhà nước. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có cơ cấu các chỉ tiêu cơ bản nhỏ hơn rất nhiều so với các khu vực còn lại, tốc độ tăng trưởng của khu vực này cũng rất thấp, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của khu vực này trong khối doanh nghiệp; cụ thể, doanh thu thuần của khu vực này năm 2015 chỉ chiếm 0,6%, đóng góp cho ngân sách nhà nước chỉ chiếm 0,3% trong toàn bộ doanh nghiệp.

Tốc độ tăng doanh thu thuần bình quân giai đoạn 2000-2015 của khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ đều trên 20%/năm. Những ngành dịch vụ phát triển nhanh trong giai đoạn 2000-2015 (có mức tăng trên 30%/ năm) gồm: Thông tin và truyền thông, kinh doanh bất động sản, giáo dục và đào tạo, nghệ thuật vui chơi và giải trí. Trong khu vực dịch vụ, ngành bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm tỷ trọng năm 2015 cao nhất với 34,6% về vốn toàn bộ doanh nghiệp, bình quân giai đoạn 2000-2015 ngành này thu hút thêm 19,9% vốn cho sản xuất kinh doanh. Nhìn chung doanh nghiệp hoạt động trong khu vực dịch vụ có mức tăng lợi nhuận bình quân giai đoạn 2000-2015 khá cao với 21,9%/năm; đóng góp cho ngân sách nhà nước tăng 19,2%/năm.

Trong khu vực công nghiệp, xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành có tỷ trọng doanh thu trong toàn bộ doanh nghiệp năm 2015 cao nhất với 39,1%; ngành này cũng có tốc độ tăng doanh thu bình quân giai đoạn 2000-2015 khá cao với 23,6%/năm.

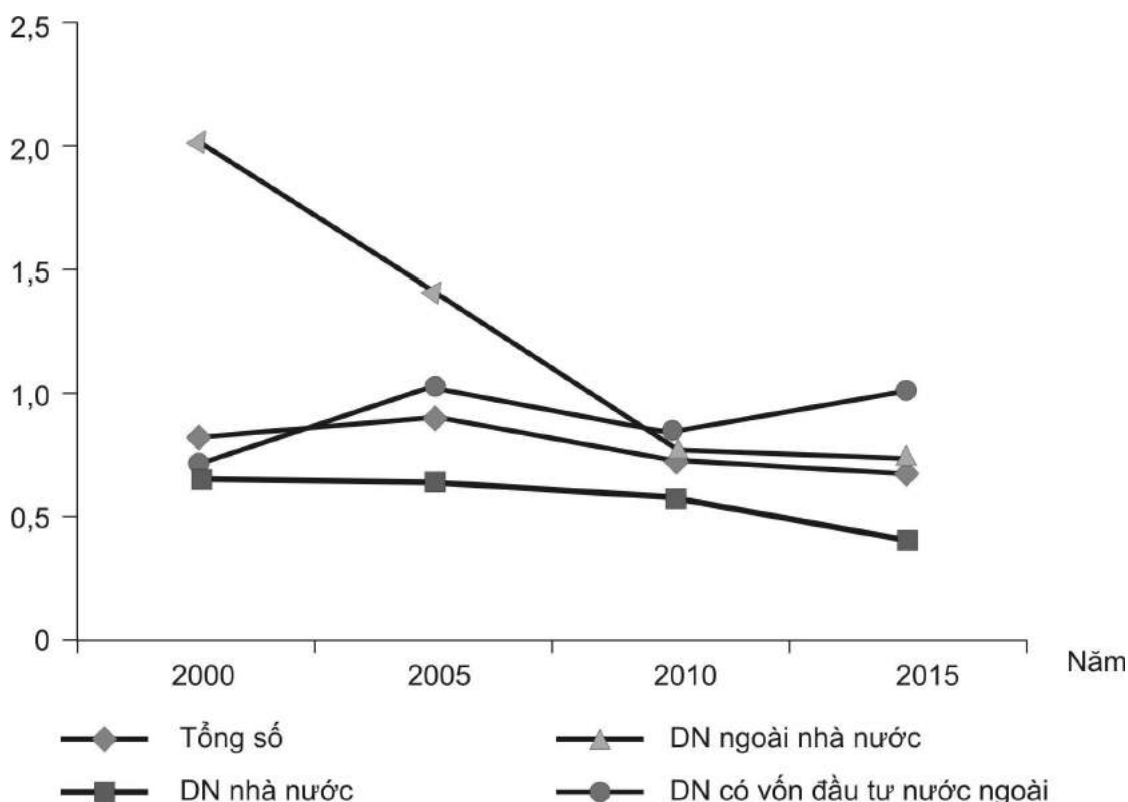
2. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2015

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được đánh giá thông qua một số chỉ tiêu cơ bản như: Hiệu quả sử dụng vốn, năng suất lao động, tỷ suất lợi nhuận, chỉ số nợ,...

Chỉ số quay vòng vốn (tính bằng tổng doanh thu/tổng nguồn vốn) của doanh nghiệp có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2000-2015, từ 0,81 lần năm 2000 xuống còn 0,69 lần năm 2015, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2000-2015. Giai đoạn này chỉ số quay vòng vốn giảm ở hầu hết các khu vực doanh nghiệp, ngoại trừ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Chỉ số quay vòng vốn của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt cao nhất và có xu hướng tăng, từ 0,66 lần năm 2000 lên 1,01 lần năm 2015. Trong khi chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp nhà nước đều thấp và giảm đáng kể, chỉ đạt mức lần lượt là 0,74 lần và 0,41 lần trong năm 2015.

Biểu đồ 5: Chỉ số quay vòng vốn của DN giai đoạn 2000-2015

(Đơn vị tính: Lần)

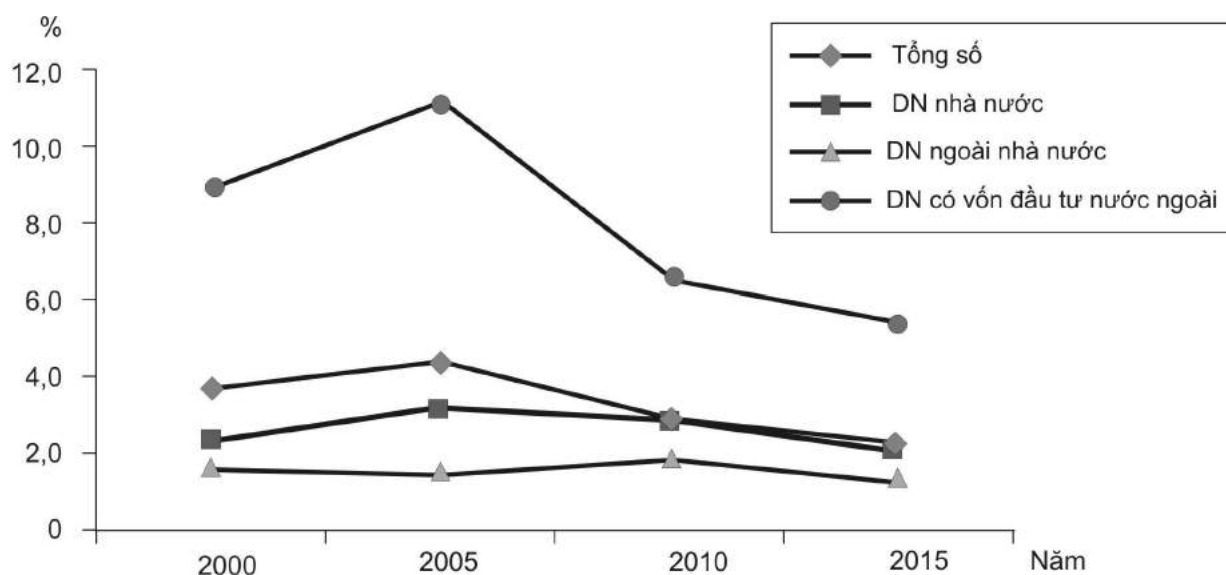


Theo khu vực kinh tế, nông, lâm nghiệp và thủy sản và dịch vụ là các khu vực có chỉ số quay vòng vốn năm 2015 đạt thấp với lần lượt là 0,38 lần và 0,53 lần. Công nghiệp và xây dựng là khu vực năm 2015 có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 0,91 lần; trong đó ngành chế biến, chế tạo là ngành có chỉ số quay vòng vốn đạt khá cao với 1,28 lần (trong đó các ngành có công nghệ cao đạt 1,71 lần).

Hiệu suất sinh lời trên vốn kinh doanh (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng nguồn vốn kinh doanh) của các doanh nghiệp cũng có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2000-2015, cụ thể hiệu suất sinh lời của toàn bộ doanh nghiệp năm 2015 đạt 2,3%, thấp hơn tỷ lệ 3,7% của năm 2000.

Theo loại hình doanh nghiệp, tỷ lệ này có xu hướng giảm ở cả 3 loại hình doanh nghiệp. Loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có hiệu suất sinh lời trên vốn kinh doanh cao và luôn đứng đầu trong 3 loại hình doanh nghiệp. Tỷ suất sinh lời trên vốn kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm từ 9,0% năm 2000 xuống 5,5% năm 2015 và đạt cao nhất trong năm 2005 với 11,2%. Tỷ suất sinh lời trên vốn kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước giảm nhẹ từ 2,4% năm 2000 xuống 2,1% năm 2015. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước luôn có hiệu suất sinh lời trên vốn kinh doanh thấp nhất trong ba loại hình doanh nghiệp, từ 1,9% năm 2010 giảm xuống chỉ còn 1,3% năm 2015, thấp hơn nhiều so với loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nhà nước.

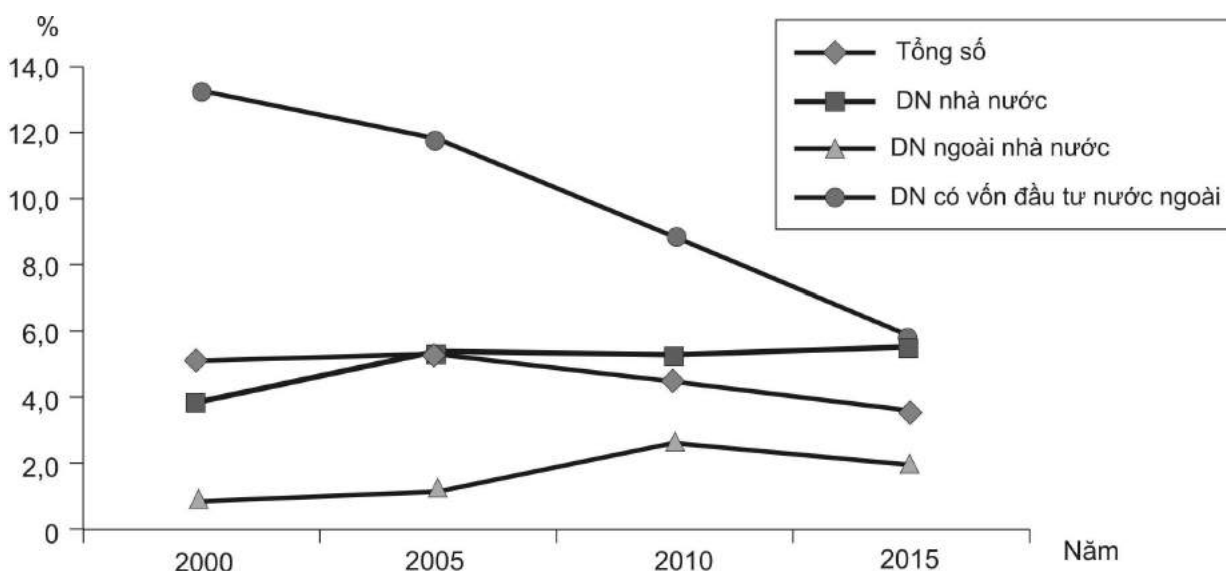
Biểu đồ 6: Hiệu suất sinh lời trên vốn của DN giai đoạn 2000-2015



Theo khu vực và ngành kinh tế, công nghiệp và xây dựng là khu vực có hiệu suất sinh lời trên vốn kinh doanh đạt cao nhất, nhưng cũng có hiệu suất giảm dần trong cả giai đoạn, từ trên 7% năm 2000 giảm xuống còn khoảng gần 4% năm 2015.

Hiệu suất sinh lời trên doanh thu (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu) của các doanh nghiệp năm 2015 đạt 3,6%, giảm dần trong cả giai đoạn 2000-2015. Các doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sinh lời trên doanh thu tăng trong cả giai đoạn, từ 5,3% năm 2010 lên 5,6% năm 2015. Trong khi hai loại hình doanh nghiệp còn lại đều có hiệu suất sinh lời giảm, cụ thể doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có hiệu suất sinh lời trên doanh thu giảm mạnh nhất trong giai đoạn 2000-2015 từ 13,3% năm 2000 xuống 5,8% năm 2015. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước luôn có hiệu suất sinh lời trên doanh thu thấp nhất trong các loại hình doanh nghiệp, đạt 2,7% năm 2010 giảm xuống chỉ còn 1,9% năm 2015.

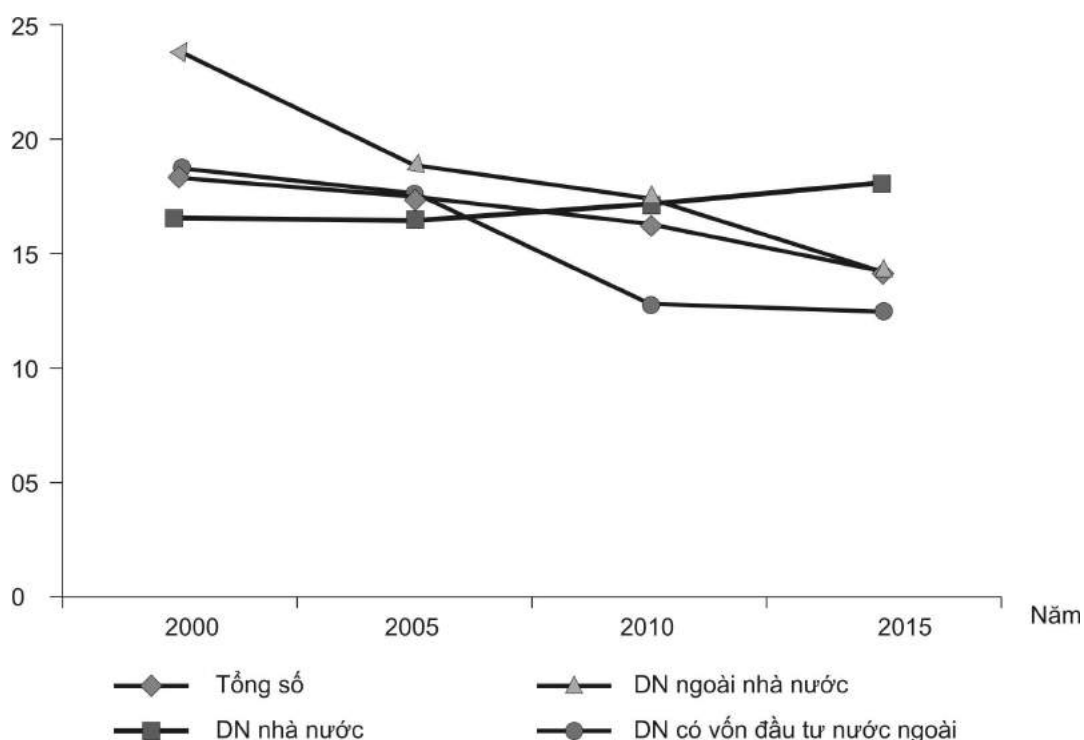
Biểu đồ 7: Hiệu suất sinh lời trên doanh thu của DN giai đoạn 2000-2015



Theo khu vực và ngành kinh tế, nông lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có hiệu suất sinh lời trên doanh thu đạt cao nhất với 6,7% trong năm 2015, nhưng lại thấp hơn nhiều so mức 18% của năm 2010. Tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với hiệu suất 4,3% năm 2015 và thấp nhất là khu vực dịch vụ, chỉ đạt 2,8% năm 2015.

Hiệu suất sử dụng lao động (bằng doanh thu bình quân một lao động/thu nhập bình quân một lao động) của toàn bộ doanh nghiệp có xu hướng giảm trong giai đoạn 2000-2015, từ 19,4 lần năm 2010 xuống 14,2 lần năm 2015. Theo loại hình doanh nghiệp, các doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp và có xu hướng tăng lên trong cả giai đoạn, từ 17,3 lần năm 2000 lên 18 lần năm 2015. Trong khi đó, các doanh nghiệp ngoài nhà nước có xu hướng giảm dần hiệu suất sử dụng lao động, từ 23,8 lần năm 2000 xuống còn 14,2 lần năm 2015. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có hiệu suất sử dụng lao động thấp nhất, giảm từ 18,7 lần năm 2000 xuống 12,4 lần năm 2015.

Biểu đồ 8: Hiệu suất sử dụng lao động của DN giai đoạn 2000-2015
(Đơn vị tính: Lần)



Theo khu vực và ngành kinh tế, nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có hiệu suất sử dụng lao động có xu hướng tăng từ 4,9 lần năm 2000 lên 6,7 lần năm 2015. Dịch vụ là khu vực có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất trong ba khu vực, nhưng hiệu suất sử dụng lao động của khu vực này cũng giảm dần, từ 31,8 lần năm 2000 xuống chỉ còn 18,1 lần năm 2015. Công nghiệp và xây dựng là khu vực cũng có xu hướng giảm dần hiệu suất sử dụng lao động từ 13,6 lần vào năm 2000 xuống 12 lần năm 2015.

Đánh giá tổng quan sự phát triển của doanh nghiệp giai đoạn 2000-2015

(1) Năm 2000, năm đầu tiên Luật Doanh nghiệp được áp dụng cùng với hàng loạt chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước nhằm tạo môi trường thông thoáng hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đã mở ra thời kỳ bùng nổ, phát triển nhanh cho các doanh nghiệp Việt Nam. Giai đoạn 2000-2015 là giai đoạn doanh nghiệp Việt Nam phát triển nhanh cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng, quyết định chủ yếu đến xu hướng tăng trưởng tích cực của toàn bộ nền kinh tế.

(2) Sự phát triển nhanh của các doanh nghiệp giai đoạn 2000-2015 diễn ra ở tất cả các địa phương trong cả nước, các thành phần kinh tế (ngoại trừ khu vực doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm dần do chủ trương của Nhà nước thông qua cổ phần hóa, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước), các ngành kinh tế. Đặc biệt doanh nghiệp phát triển nhanh chóng với quy mô lớn tại các vùng Đông Nam Bộ (trong đó TP. Hồ Chí Minh là địa phương có quy mô doanh nghiệp lớn nhất cả nước), Đồng bằng sông Hồng (trong đó TP. Hà Nội là địa phương có quy mô doanh nghiệp lớn thứ hai cả nước). Theo khu vực và ngành kinh tế, khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp, xây dựng là hai khu vực có sự bứt phá về quy mô và tốc độ tăng trưởng nhanh trong cả giai đoạn 2000-2015. Các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quy mô còn rất nhỏ, có xu hướng giảm dần về cơ cấu và tốc độ phát triển so với hai khu vực trên. Thực tế này cho thấy sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nước ta chủ yếu vẫn được tổ chức theo mô hình sản xuất nhỏ gắn với hộ gia đình cùng với các mô hình sản xuất khác như gia trại, trang trại. Mô hình doanh nghiệp đang gặp nhiều khó khăn trong khu vực này.

(3) Mặc dù phát triển nhanh về số lượng doanh nghiệp, đầu tư vốn, thu hút lao động trong cả giai đoạn 2000-2015 nhưng quy mô doanh nghiệp nước ta chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (hiện chiếm tới xấp xỉ 98% toàn bộ doanh nghiệp xét theo tiêu chí về số lượng lao động, trong đó xấp xỉ 69% doanh nghiệp có dưới 10 lao động), chỉ có 2% là các doanh nghiệp có quy mô lớn. Đặc biệt các doanh nghiệp ngoài nhà nước chủ yếu là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

(4) Doanh nghiệp phát triển nhanh cả về quy mô và tốc độ trong cả giai đoạn 2000-2015 nhưng chủ yếu là tăng trưởng nhanh về bề rộng (tăng số doanh nghiệp, lao động, vốn,...). Nhìn chung năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng giảm dần, đặc biệt giai đoạn 2010-2015 (chịu ảnh hưởng của thời kỳ suy giảm kinh tế toàn cầu) thấp hơn khá nhiều so với giai đoạn 2000-2010.

(5) Sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ giai đoạn 2000-2015 đã giảm đáng kể số lượng doanh nghiệp nhà nước hoạt động không hiệu quả, tuy nhiên việc cổ phần hóa và sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước được thực hiện vẫn còn chậm. Tỷ lệ vốn của các doanh nghiệp nhà nước chiếm trong toàn bộ doanh nghiệp (thời điểm 31/12/2015) vẫn còn cao với 31,2%,

đặc biệt chỉ số nợ (bằng tổng số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu) của các doanh nghiệp nhà nước thời điểm này cao hơn nhiều so với bình quân chung của toàn bộ doanh nghiệp, tiềm ẩn nhiều rủi ro với các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh không hiệu quả, cụ thể: Chỉ số nợ của các doanh nghiệp nhà nước thời điểm 31/12/2015 là 3,2 lần (trong khi chỉ số nợ chung toàn doanh nghiệp là 2,2 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1,9 lần và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1,7 lần).

(6) Các doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển nhanh cả về quy mô và tốc độ trong cả giai đoạn 2000-2015. Tuy nhiên, khu vực này có quy mô bình quân một doanh nghiệp về vốn, lao động thấp hơn nhiều so với khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước thấp hơn khá nhiều so với các doanh nghiệp thuộc hai khu vực kể trên.

(7) Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh, mạnh và ổn định trong cả giai đoạn 2000-2015, đóng góp đáng kể vào thu hút lực lượng lao động nước ta. Tuy nhiên, khu vực này chủ yếu là hoạt động mang tính gia công, lắp ráp, nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng chủ yếu nhập ngoại hoặc do công ty mẹ ở nước ngoài định giá, chuyển vào Việt Nam phục vụ sản xuất kinh doanh, tỷ lệ nội địa hóa và sử dụng nguyên vật liệu trong nước hạn chế dẫn đến tỷ lệ giá trị gia tăng tạo ra cho nền kinh tế còn thấp.

PHẦN 2
SỐ LIỆU TỔNG HỢP
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2000-2015

I. PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Biểu 1**Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)				Tốc độ phát triển bình quân 2000-2015 (%)
	2000	2005	2010	2015	
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	39069	106616	279360	442485	117,6
Phân theo quy mô doanh nghiệp					
Doanh nghiệp lớn	3126	4934	7077	9032	107,3
Doanh nghiệp vừa và nhỏ	35943	101682	272283	433453	118,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
1. Doanh nghiệp trong nước	37541	102919	272112	430545	117,7
<i>Trong đó:</i>					
Doanh nghiệp nhà nước	5591	4086	3281	2836	95,6
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	31950	98833	268831	427709	118,9
2. Doanh nghiệp FDI	1528	3697	7248	11940	114,7
Phân theo ngành kinh tế					
1. A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3327	2296	2569	3846	101,0
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	593	688	977	1740	107,4
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	330	311	443	645	104,6
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	2404	1297	1149	1461	96,7
2. Công nghiệp và xây dựng	13526	36057	92357	133966	116,5
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	9800	22725	49456	72702	114,3
B. Khai khoáng	299	897	2224	2510	115,2
05. Khai thác than cứng và than non	31	52	115	95	107,8
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	1	6	8	22	122,9
07. Khai thác quặng kim loại	20	77	202	273	119,0
08. Khai khoáng khác	247	761	1869	2015	115,0
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0	1	30	105	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	9318	20843	45472	67490	114,1
<i>CN chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ</i>					
<i>Công nghệ thấp</i>	6091	12347	26670	38332	113,0
<i>Công nghệ trung bình</i>	2001	5588	13285	20598	116,8
<i>Công nghệ cao</i>	1226	2908	5517	8560	113,8

Biểu 1 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)				Tốc độ phát triển bình quân 2000-2015 (%)
	2000	2005	2010	2015	
A	1	2	3	4	5
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	2657	3386	4977	6630	106,3
11. Sản xuất đồ uống	751	742	1711	2190	107,4
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	23	25	26	26	100,8
13. Dệt	327	821	1862	2789	115,4
14. Sản xuất trang phục	536	1573	3992	5981	117,4
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	249	489	1096	1684	113,6
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	588	1443	3362	4332	114,2
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	305	872	1673	2251	114,3
18. In, sao chép bản ghi các loại	217	1145	3362	5183	123,6
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	12	22	73	111	116,0
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	282	858	1732	3038	117,2
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	106	196	289	442	110,0
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	415	1279	2856	4496	117,2
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	984	1626	2963	3940	109,7
24. Sản xuất kim loại	102	399	858	1079	117,0
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	488	2262	6535	10972	123,1
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	113	256	613	1145	116,7
27. Sản xuất thiết bị điện	197	485	922	1297	113,4
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	186	456	1006	1565	115,3
29. Sản xuất xe có động cơ	125	227	318	435	108,7
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	217	430	637	638	107,5
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	266	1213	2619	3677	119,1
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	172	440	1241	1610	116,1
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0	198	749	1979	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	11	663	910	1205	136,8
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	11	663	910	1205	136,8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	172	322	850	1497	115,5
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	89	164	286	447	111,4

Biểu 1 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)				Tốc độ phát triển bình quân 2000-2015 (%)
	2000	2005	2010	2015	
A	1	2	3	4	5
37. Thoát nước và xử lý nước thải	0	19	153	287	
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	83	135	382	706	115,3
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	4	29	57	
F. Xây dựng	3726	13332	42901	61264	120,5
41. Xây dựng nhà các loại	3542	5534	20810	30292	115,4
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	0	5497	14608	17728	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	184	2301	7483	13244	133,0
3. Dịch vụ	22216	68263	184434	304673	119,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17116	41981	112601	173517	116,7
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1399	3091	8599	10257	114,2
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	6485	20664	67619	119480	121,4
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	9232	18226	36383	43780	110,9
H. Vận tải, kho bãi	961	5014	14424	26449	124,7
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	512	2937	9031	16409	126,0
50. Vận tải đường thủy	203	600	1197	1451	114,0
51. Vận tải hàng không	4	8	12	5	101,5
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	237	1398	3896	7981	126,4
53. Bưu chính và chuyển phát	5	71	288	603	137,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1898	4643	10225	16457	115,5
55. Dịch vụ lưu trú	1474	2987	5757	7871	111,8
56. Dịch vụ ăn uống	424	1656	4468	8586	122,2
J. Thông tin và truyền thông	188	1338	4570	9820	130,2
58. Hoạt động xuất bản	111	234	459	809	114,2
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	40	107	382	1020	124,1
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	3	18	78	89	125,4
61. Viễn thông	8	293	867	1431	141,3
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	3	623	2633	5733	165,5
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	23	63	151	738	126,0

Biểu 1 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)				Tốc độ phát triển bình quân 2000-2015 (%)
	2000	2005	2010	2015	
A	1	2	3	4	5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	240	693	1662	2169	115,8
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	210	594	947	903	110,2
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	12	40	118	194	120,4
66. Hoạt động tài chính khác	18	59	597	1072	131,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	196	1389	5400	8979	129,0
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	196	1389	5400	8979	129,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	808	5992	20766	38339	129,3
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	80	271	1919	4129	130,1
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	54	389	1882	3428	131,9
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	381	2489	9206	17739	129,2
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	7	46	191	315	128,9
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	175	1595	5626	8543	129,6
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	110	1201	1939	4166	127,4
75. Hoạt động thú y	1	1	3	19	121,7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	448	3513	8374	16017	126,9
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	41	709	1469	3044	133,3
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	33	201	530	1000	125,5
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	178	1019	2317	4879	124,7
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	3	200	690	1242	149,4
81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	7	299	777	1811	144,8
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	186	1085	2591	4041	122,8
P. Giáo dục và đào tạo	71	1026	2308	5724	134,0
85. Giáo dục và đào tạo	71	1026	2308	5724	134,0

Biểu 1 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)				Tốc độ phát triển bình quân 2000-2015 (%)
	2000	2005	2010	2015	
A	1	2	3	4	5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23	234	839	1471	131,9
86. Hoạt động y tế	23	222	804	1404	131,5
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	11	23	59	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	1	12	8	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	72	1178	1015	2465	126,6
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	12	404	325	508	128,4
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	6	266	20	49	115,0
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	35	66	75	112	108,1
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	19	442	595	1796	135,4
S. Hoạt động dịch vụ khác	195	1262	2250	3266	120,7
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	1	26	10	
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35	587	601	1300	127,3
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	160	674	1623	1956	118,2

Biểu 2**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2000	39069	10061	9912	10601	5144	1075	998	770	474	34
2005	106616	22509	32019	36498	10471	1573	1515	1165	796	70
2010	279360	76924	96389	80623	18147	2508	2074	1553	1039	103
2015	442485	199089	104848	105708	23995	3046	2447	1850	1326	176
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
1. Doanh nghiệp trong nước										
2000	37541	10039	9861	10181	4568	928	855	658	426	25
2005	102919	22365	31813	35448	9299	1276	1211	876	585	46
2010	272112	76336	95708	78527	16110	2055	1593	1081	642	60
2015	430545	197457	103666	102220	21166	2357	1737	1176	695	71
<i>Trong đó:</i>										
Doanh nghiệp nhà nước										
2000	5591	3	50	1071	2260	655	639	542	348	23
2005	4086	10	32	679	1507	447	535	449	387	40
2010	3281	20	70	615	1192	377	368	319	280	40
2015	2835	36	57	570	1033	283	314	273	233	36
Doanh nghiệp ngoài nhà nước										
2000	31950	10036	9811	9110	2308	273	216	116	78	2
2005	98833	22355	31781	34769	7792	829	676	427	198	6
2010	268831	76316	95638	77912	14918	1678	1225	762	362	20
2015	427710	197421	103609	101650	20133	2074	1423	903	462	35
2. Doanh nghiệp FDI										
2000	1528	22	51	420	576	147	143	112	48	9
2005	3697	144	206	1050	1172	297	304	289	211	24
2010	7248	588	681	2096	2037	453	481	472	397	43
2015	11940	1632	1182	3488	2829	689	710	674	631	105

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Phân theo ngành kinh tế										
1. A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
2000	3327	77	1095	1515	429	63	58	44	41	5
2005	2296	143	435	1160	367	53	47	47	38	6
2010	2569	321	441	1231	405	45	36	39	44	7
2015	3846	1253	636	1267	509	42	48	40	46	5
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan										
2000	593	12	25	145	229	48	51	39	39	5
2005	688	47	107	193	171	45	43	38	38	6
2010	977	165	189	318	155	32	32	36	43	7
2015	1740	682	330	402	164	32	44	39	42	5
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan										
2000	330	2	7	172	126	12	5	4	2	0
2005	311	18	34	150	96	5	1	7	0	0
2010	443	74	94	185	80	7	1	2	0	0
2015	645	255	102	195	86	3	1	1	2	0
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản										
2000	2404	63	1063	1198	74	3	2	1	0	0
2005	1297	78	294	817	100	3	3	2	0	0
2010	1149	82	158	728	170	6	3	1	1	0
2015	1461	316	204	670	259	7	3	0	2	0
2. Công nghiệp và xây dựng										
2000	13526	736	2464	4691	3131	750	759	599	376	20
2005	36057	2748	7195	15367	6786	1164	1152	939	655	51
2010	92357	13752	25132	35866	11909	1887	1635	1242	859	75
2015	133966	40818	28401	43185	14856	2194	1843	1454	1073	142

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>										
2000	9800	620	1975	3166	2198	537	539	442	306	17
2005	22725	1655	4393	9081	4520	866	881	753	530	46
2010	49456	6714	12857	18031	7526	1318	1229	987	722	72
2015	72702	20094	15195	23234	8884	1574	1425	1198	961	137
B. Khai khoáng										
2000	299	1	22	91	111	23	17	7	26	1
2005	897	39	117	448	216	24	17	9	20	7
2010	2224	238	518	1033	332	44	19	13	18	9
2015	2510	674	443	1045	257	27	19	15	25	5
05. Khai thác than cứng và than non										
2000	31	0	1	3	2	3	1	0	21	0
2005	52	0	4	12	8	3	0	3	16	6
2010	115	10	44	22	9	2	3	3	14	8
2015	95	21	11	25	7	1	2	5	19	4
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên										
2000	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
2005	6	0	0	0	3	0	1	0	1	1
2010	8	2	0	1	3	1	0	0	0	1
2015	11	4	0	1	3	0	1	0	1	1
07. Khai thác quặng kim loại										
2000	20	0	1	5	8	2	1	1	2	0
2005	77	5	7	31	26	3	2	1	2	0
2010	202	29	31	73	44	13	6	5	1	0
2015	273	102	31	84	39	6	4	5	2	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
08. Khai khoáng khác										
2000	247	1	20	83	101	18	15	6	3	0
2005	761	33	106	405	179	18	14	5	1	0
2010	1869	189	437	925	275	27	10	4	2	0
2015	2026	507	385	898	202	18	10	4	2	0
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng										
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	30	8	6	12	1	1	0	1	1	0
2015	105	40	16	37	6	2	2	1	1	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo										
2000	9318	603	1934	3046	2017	492	510	425	276	15
2005	20843	1452	3900	8348	4215	814	839	734	503	38
2010	45472	6097	11738	16512	7039	1229	1164	945	690	58
2015	67490	18555	14077	21471	8384	1479	1337	1143	919	125
<i>CN chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ:</i>										
<i>Công nghệ thấp</i>										
2000	6091	548	1554	1804	1084	273	300	289	226	13
2005	12347	1014	2518	4520	2376	478	522	488	397	34
2010	26670	4100	7083	8973	3927	686	718	625	514	44
2015	38332	11473	7790	11299	4556	892	808	761	655	98
<i>Công nghệ trung bình</i>										
2000	2001	37	238	855	542	121	112	73	22	1
2005	5588	276	921	2602	1205	213	178	140	52	1
2010	13285	1380	3385	5555	2094	339	273	176	82	1
2015	20598	4970	4728	7440	2553	336	281	197	90	3

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<i>Công nghệ cao</i>										
2000	1226	18	142	387	391	98	98	63	28	1
2005	2908	162	461	1226	634	123	139	106	54	3
2010	5517	617	1270	1984	1018	204	173	144	94	13
2015	8560	2112	1559	2732	1275	251	248	185	174	24
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm										
2000	2657	399	905	832	259	51	84	76	51	0
2005	3386	361	793	1246	585	103	109	115	73	1
2010	4977	644	1127	1803	881	142	149	136	93	2
2015	6630	1682	1148	2270	978	175	149	138	85	5
11. Sản xuất đồ uống										
2000	751	101	342	200	68	18	11	8	3	0
2005	742	118	277	229	76	14	13	12	3	0
2010	1711	535	715	318	103	17	11	7	5	0
2015	2190	1188	604	257	97	15	15	8	6	0
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá										
2000	23	0	0	3	5	4	2	5	4	0
2005	25	1	0	4	7	2	1	6	4	0
2010	26	2	1	4	5	4	2	6	2	0
2015	26	1	1	2	9	3	5	1	4	0
13. Dệt										
2000	327	4	28	79	96	30	33	26	30	1
2005	821	45	111	289	219	36	49	38	31	3
2010	1862	189	358	733	389	64	58	40	31	0
2015	2789	694	489	934	418	87	70	54	42	1
14. Sản xuất trang phục										
2000	536	2	23	83	139	81	80	75	51	2
2005	1573	90	162	436	346	103	147	165	120	4
2010	3992	457	764	1171	788	150	218	229	203	12
2015	5981	1498	804	1606	954	231	268	296	291	33

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan										
2000	249	2	2	26	48	17	24	45	75	10
2005	489	24	35	115	76	43	42	42	89	23
2010	1096	95	143	316	234	62	53	67	96	30
2015	1684	290	190	489	289	75	86	89	123	53
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện										
2000	588	26	142	229	130	24	16	15	6	0
2005	1443	100	301	648	308	33	30	15	8	0
2010	3362	383	1029	1427	421	51	36	10	5	0
2015	4332	1073	1024	1682	452	50	26	21	4	0
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy										
2000	305	1	23	140	106	13	12	8	2	0
2005	872	35	102	430	240	30	23	8	4	0
2010	1673	151	303	828	295	41	39	14	2	0
2015	2251	424	413	926	375	56	32	17	8	0
18. In, sao chép bản ghi các loại										
2000	217	6	34	59	96	12	7	3	0	0
2005	1145	138	424	432	115	16	13	4	2	1
2010	3362	935	1294	922	173	17	16	4	1	0
2015	5183	2364	1501	1074	192	26	18	7	1	0
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế										
2000	12	0	1	4	6	0	1	0	0	0
2005	22	2	4	7	8	0	0	0	1	0
2010	73	7	22	25	15	1	0	1	2	0
2015	111	27	27	32	20	3	0	1	1	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất										
2000	282	9	32	104	81	19	18	12	7	0
2005	858	71	162	388	172	22	17	18	8	0
2010	1732	273	429	673	269	34	24	22	8	0
2015	3038	1044	615	952	316	42	32	25	12	0
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu										
2000	106	1	14	23	31	15	13	8	1	0
2005	196	11	30	69	39	14	20	11	2	0
2010	289	20	56	82	73	24	17	15	2	0
2015	442	93	54	123	98	29	22	15	8	0
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic										
2000	415	7	41	171	136	21	23	10	6	0
2005	1279	61	204	580	302	51	39	31	11	0
2010	2856	295	610	1209	514	80	74	52	22	0
2015	4496	955	953	1607	682	103	92	68	35	1
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác										
2000	984	17	120	442	217	68	67	41	12	0
2005	1626	47	139	692	454	100	98	74	22	0
2010	2963	141	421	1305	728	139	124	73	32	0
2015	3940	611	543	1628	872	95	97	66	28	0
24. Sản xuất kim loại										
2000	102	1	11	39	36	5	3	4	2	1
2005	399	7	34	234	91	12	12	5	3	1
2010	858	42	110	433	189	38	21	20	4	1
2015	1079	183	173	446	190	38	21	22	4	2

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)										
2000	488	12	65	199	147	27	18	18	2	0
2005	2262	159	540	1089	350	50	29	30	15	0
2010	6535	895	2222	2583	648	81	54	30	22	0
2015	10972	3194	3032	3727	789	97	71	40	22	0
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học										
2000	113	0	6	31	40	12	13	8	3	0
2005	256	17	44	89	56	14	11	17	8	0
2010	613	75	159	149	105	26	28	33	34	4
2015	1145	202	147	309	213	50	68	62	80	14
27. Sản xuất thiết bị điện										
2000	197	2	26	67	61	11	9	12	8	1
2005	485	23	80	204	108	23	18	15	11	3
2010	922	92	216	309	192	36	37	19	17	4
2015	1297	278	231	406	232	53	36	33	24	4
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu										
2000	186	3	23	58	66	13	8	11	4	0
2005	456	20	74	236	87	12	16	7	4	0
2010	1006	99	251	453	154	23	12	10	3	1
2015	1565	358	354	619	173	25	14	13	8	1
29. Sản xuất xe có động cơ										
2000	125	2	21	44	35	13	6	4	0	0
2005	227	7	26	83	53	15	22	17	4	0
2010	318	12	51	90	87	18	23	25	11	1
2015	435	39	59	120	108	26	40	21	19	3

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác										
2000	217	1	20	60	77	15	31	8	5	0
2005	430	13	45	157	119	23	35	21	17	0
2010	637	46	108	228	138	43	32	20	19	3
2015	638	98	99	203	135	26	36	16	23	2
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế										
2000	266	4	33	93	85	13	19	18	1	0
2005	1213	58	191	456	263	67	65	69	43	1
2010	2619	310	610	933	440	99	103	73	51	0
2015	3677	906	749	1162	498	127	93	83	54	5
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác										
2000	172	3	22	60	52	10	12	10	3	0
2005	440	20	68	154	119	28	23	11	16	1
2010	1241	208	460	301	151	37	29	34	21	0
2015	1610	519	335	405	195	42	37	43	33	1
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị										
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	198	24	54	81	22	3	7	3	4	0
2010	749	191	279	217	47	2	4	5	4	0
2015	1979	834	532	492	99	5	9	4	4	0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước										
2000	11	0	1	5	2	0	0	2	0	1
2005	663	110	318	208	19	4	0	2	1	1
2010	910	173	391	267	48	3	8	9	6	5
2015	1205	327	384	358	90	13	9	10	7	7

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí										
2000	11	0	1	5	2	0	0	2	0	1
2005	663	110	318	208	19	4	0	2	1	1
2010	910	173	391	267	48	3	8	9	6	5
2015	1205	327	384	358	90	13	9	10	7	7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải										
2000	172	16	18	24	68	22	12	8	4	0
2005	322	54	58	77	70	24	25	8	6	0
2010	850	206	210	219	107	42	38	20	8	0
2015	1497	538	291	360	153	55	60	30	10	0
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước										
2000	89	12	9	7	39	14	4	2	2	0
2005	164	40	27	25	35	15	16	3	3	0
2010	286	75	55	55	53	18	16	11	3	0
2015	447	148	81	104	52	22	22	12	6	0
37. Thoát nước và xử lý nước thải										
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	19	4	7	4	1	0	2	0	1	0
2010	153	56	53	34	5	1	2	1	1	0
2015	287	127	82	61	11	1	1	3	1	0
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu										
2000	83	4	9	17	29	8	8	6	2	0
2005	135	10	22	46	34	9	7	5	2	0
2010	382	65	93	124	47	22	19	8	4	0
2015	706	232	117	183	87	32	37	15	3	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác										
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	0	2	2	0	0	0	0	0	0
2010	29	10	9	6	2	1	1	0	0	0
2015	57	31	11	12	3	0	0	0	0	0
F. Xây dựng										
2000	3726	116	489	1525	933	213	220	157	70	3
2005	13332	1093	2802	6286	2266	298	271	186	125	5
2010	42901	7038	12275	17835	4383	569	406	255	137	3
2015	61264	20724	13206	19951	5972	620	418	256	112	5
41. Xây dựng nhà các loại										
2000	3542	102	442	1450	902	208	215	154	66	3
2005	5534	631	1261	2363	914	107	88	91	75	4
2010	20810	4060	6028	8312	1859	212	158	106	73	2
2015	30292	11811	6354	9148	2430	224	177	100	46	2
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng										
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5497	263	978	2739	1070	163	158	86	39	1
2010	14608	1504	3716	6699	1985	293	218	136	56	1
2015	17728	4305	3509	6644	2570	309	200	129	59	3
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng										
2000	184	14	47	75	31	5	5	3	4	0
2005	2301	199	563	1184	282	28	25	9	11	0
2010	7483	1474	2531	2824	539	64	30	13	8	0
2015	13244	4608	3343	4159	972	87	41	27	7	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3. Dịch vụ										
2000	22216	9248	6353	4395	1584	262	181	127	57	9
2005	68263	19618	24389	19971	3318	356	316	179	103	13
2010	184434	62851	70816	43526	5833	576	403	272	136	21
2015	304673	157018	75811	61256	8630	810	556	356	207	29
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác										
2000	17116	8256	4848	2874	811	128	92	75	32	0
2005	41981	13722	15235	11227	1443	134	119	66	34	1
2010	112601	40694	44925	24103	2454	202	118	64	36	5
2015	173517	93331	44447	31770	3443	244	151	76	50	5
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác										
2000	1399	351	689	302	44	4	7	1	1	0
2005	3091	775	1287	902	114	5	5	2	1	0
2010	8599	2855	3360	2121	241	14	6	1	1	0
2015	10257	4783	2886	2222	326	27	11	1	0	1
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)										
2000	6485	1816	2234	1677	525	81	69	55	28	0
2005	20664	4395	7968	7056	990	94	82	52	26	1
2010	67619	21256	27965	16300	1779	149	86	53	27	4
2015	119480	60833	31498	24178	2605	166	109	57	31	3
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)										
2000	9232	6089	1925	895	242	43	16	19	3	0
2005	18226	8552	5980	3269	339	35	32	12	7	0
2010	36383	16583	13600	5682	434	39	26	10	8	1
2015	43780	27715	10063	5370	512	51	31	18	19	1

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
H. Vận tải, kho bãi										
2000	961	82	200	316	233	49	37	24	15	5
2005	5014	535	1512	2283	504	65	50	38	24	3
2010	14424	2955	4855	5414	922	101	81	61	30	5
2015	26449	9662	7257	7972	1209	140	94	74	33	8
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống										
2000	512	63	96	177	122	26	18	6	3	1
2005	2937	270	890	1423	283	31	18	14	6	2
2010	9031	1489	3211	3660	537	59	33	27	12	3
2015	16409	5224	4956	5394	666	73	42	38	11	5
50. Vận tải đường thủy										
2000	203	7	34	67	59	12	9	8	7	0
2005	600	29	116	326	92	10	14	7	6	0
2010	1197	120	302	623	116	14	9	7	6	0
2015	1451	320	306	653	133	15	13	7	4	0
51. Vận tải hàng không										
2000	4	0	0	0	1	0	2	0	0	1
2005	8	0	2	0	1	0	2	2	0	1
2010	12	0	1	5	1	0	2	1	1	1
2015	5	0	1	1	1	0	0	0	1	1
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải										
2000	237	11	69	72	50	10	8	10	5	2
2005	1398	216	483	510	127	22	14	15	11	0
2010	3896	1254	1234	1053	260	26	35	23	10	1
2015	7981	3831	1844	1791	393	48	34	26	12	2

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
53. Bưu chính và chuyển phát										
2000	5	1	1	0	1	1	0	0	0	1
2005	71	20	21	24	1	2	2	0	1	0
2010	288	92	107	73	8	2	2	3	1	0
2015	603	287	150	133	16	4	5	3	5	0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống										
2000	1898	445	699	514	185	26	18	8	3	0
2005	4643	973	1762	1512	326	19	32	15	4	0
2010	10225	2879	3515	3181	521	58	39	26	6	0
2015	16457	6994	4437	4073	757	85	57	37	16	1
55. Dịch vụ lưu trú										
2000	1474	412	591	277	147	23	15	7	2	0
2005	2987	745	1214	773	204	15	21	14	1	0
2010	5757	2167	2051	1179	273	39	29	18	1	0
2015	7871	3969	2096	1311	384	45	34	27	5	0
56. Dịch vụ ăn uống										
2000	424	33	108	237	38	3	3	1	1	0
2005	1656	228	548	739	122	4	11	1	3	0
2010	4468	712	1464	2002	248	19	10	8	5	0
2015	8586	3025	2341	2762	373	40	23	10	11	1
J. Thông tin và truyền thông										
2000	188	12	35	83	42	9	4	1	1	1
2005	1338	375	431	419	83	7	10	6	3	4
2010	4570	1862	1382	1041	224	18	19	15	6	3
2015	9820	5579	1817	1920	385	43	31	21	22	2
58. Hoạt động xuất bản										
2000	111	4	23	56	20	4	4	0	0	0
2005	234	38	81	77	26	5	5	2	0	0
2010	459	122	151	143	36	2	4	1	0	0
2015	809	422	178	170	35	2	2	0	0	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc										
2000	40	0	0	17	19	4	0	0	0	0
2005	107	24	44	27	11	1	0	0	0	0
2010	382	156	124	83	16	2	1	0	0	0
2015	1020	578	197	194	44	2	3	0	2	0
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình										
2000	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0
2005	18	2	5	6	3	0	2	0	0	0
2010	78	11	22	20	21	2	0	0	2	0
2015	89	29	12	23	19	2	2	0	2	0
61. Viễn thông										
2000	8	3	0	1	0	1	0	1	1	1
2005	293	156	71	51	4	0	1	3	3	4
2010	867	505	162	145	32	8	3	6	3	3
2015	1431	974	210	184	35	7	3	9	7	2
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính										
2000	3	0	1	2	0	0	0	0	0	0
2005	623	139	202	242	36	1	2	1	0	0
2010	2633	1021	870	621	100	3	11	6	1	0
2015	5733	3154	1101	1203	217	22	18	11	7	0
63. Hoạt động dịch vụ thông tin										
2000	23	5	11	7	0	0	0	0	0	0
2005	63	16	28	16	3	0	0	0	0	0
2010	151	47	53	29	19	1	0	2	0	0
2015	738	422	119	146	35	8	3	1	4	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm										
2000	240	86	14	77	48	5	3	2	2	3
2005	693	474	81	57	44	5	11	7	9	5
2010	1662	928	279	251	115	16	17	17	31	8
2015	2169	1265	303	396	116	21	10	19	28	11
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)										
2000	210	86	13	58	40	5	2	2	1	3
2005	594	452	55	28	34	3	7	6	5	4
2010	947	648	102	88	56	5	5	10	25	8
2015	903	657	56	82	53	6	6	9	23	11
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)										
2000	12	0	0	6	4	0	1	0	1	0
2005	40	2	12	12	3	2	4	1	3	1
2010	118	6	28	47	15	2	10	4	6	0
2015	194	23	50	76	25	6	2	7	5	0
66. Hoạt động tài chính khác										
2000	18	0	1	13	4	0	0	0	0	0
2005	59	20	14	17	7	0	0	0	1	0
2010	597	274	149	116	44	9	2	3	0	0
2015	1072	585	197	238	38	9	2	3	0	0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản										
2000	196	46	23	67	47	5	6	2	0	0
2005	1389	523	437	309	95	11	6	6	2	0
2010	5400	2380	1675	1078	219	22	12	12	2	0
2015	8979	5072	1677	1700	449	33	26	18	4	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản										
2000	196	46	23	67	47	5	6	2	0	0
2005	1389	523	437	309	95	11	6	6	2	0
2010	5400	2380	1675	1078	219	22	12	12	2	0
2015	8979	5072	1677	1700	449	33	26	18	4	0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ										
2000	808	105	256	267	137	22	10	7	4	0
2005	5992	1202	2201	2087	401	47	29	18	7	0
2010	20766	6176	8521	5367	597	47	33	21	4	0
2015	38339	19657	9628	8019	915	52	33	24	10	1
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán										
2000	80	21	30	24	3	2	0	0	0	0
2005	271	71	89	92	14	4	1	0	0	0
2010	1919	1077	559	247	28	2	4	2	0	0
2015	4129	2611	838	614	57	2	2	5	0	0
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý										
2000	54	10	28	12	3	0	0	1	0	0
2005	389	129	151	105	4	0	0	0	0	0
2010	1882	712	876	268	20	4	1	1	0	0
2015	3428	2295	633	433	59	4	0	1	2	1
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật										
2000	381	22	56	146	121	17	10	5	4	0
2005	2489	352	808	1005	260	31	17	11	5	0
2010	9206	1896	3607	3177	454	32	22	14	4	0
2015	17739	7429	4840	4784	610	31	24	17	4	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển										
2000	7	2	3	1	1	0	0	0	0	0
2005	46	22	18	4	1	0	1	0	0	0
2010	191	45	54	85	6	0	1	0	0	0
2015	315	166	70	71	8	0	0	0	0	0
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường										
2000	175	12	80	72	7	3	0	1	0	0
2005	1595	368	674	502	45	4	1	0	1	0
2010	5626	1838	2582	1123	66	8	5	4	0	0
2015	8543	4596	2318	1492	117	10	5	1	4	0
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác										
2000	110	38	59	11	2	0	0	0	0	0
2005	1201	259	461	379	77	8	9	7	1	0
2010	1939	607	843	465	23	1	0	0	0	0
2015	4166	2553	925	617	64	5	2	0	0	0
75. Hoạt động thú y										
2000	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
2005	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	1	0	2	0	0	0	0	0	0
2015	19	7	4	8	0	0	0	0	0	0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ										
2000	448	99	196	103	34	9	4	3	0	0
2005	3513	888	1375	972	190	34	36	9	9	0
2010	8374	2835	3283	1615	461	76	49	36	19	0
2015	16017	8287	3611	3012	798	126	94	54	34	1

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính										
2000	41	17	15	5	4	0	0	0	0	0
2005	709	169	255	244	35	5	1	0	0	0
2010	1469	522	582	336	27	2	0	0	0	0
2015	3044	1586	777	615	64	1	1	0	0	0
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm										
2000	33	7	19	6	0	1	0	0	0	0
2005	201	87	66	32	11	3	1	0	1	0
2010	530	221	150	91	39	10	6	8	5	0
2015	1000	509	156	190	87	15	14	18	10	1
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch										
2000	178	24	77	42	22	8	4	1	0	0
2005	1019	281	460	223	40	8	6	1	0	0
2010	2317	939	935	379	55	5	2	2	0	0
2015	4879	3028	1135	643	63	5	3	1	1	0
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn										
2000	3	1	0	0	0	0	0	2	0	0
2005	200	21	56	58	40	8	11	2	4	0
2010	690	53	98	201	244	45	27	15	7	0
2015	1242	163	95	425	378	83	58	28	12	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan										
2000	7	0	1	4	2	0	0	0	0	0
2005	299	40	108	86	31	8	16	6	4	0
2010	777	174	268	226	68	14	13	7	7	0
2015	1811	743	408	494	130	18	9	2	7	0
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác										
2000	186	50	84	46	6	0	0	0	0	0
2005	1085	290	430	329	33	2	1	0	0	0
2010	2591	926	1250	382	28	0	1	4	0	0
2015	4041	2258	1040	645	76	4	9	5	4	0
P. Giáo dục và đào tạo										
2000	71	16	20	30	5	0	0	0	0	0
2005	1026	318	407	257	35	5	3	0	1	0
2010	2308	821	807	549	105	9	9	8	0	0
2015	5724	3187	1117	1133	235	26	16	6	4	0
85. Giáo dục và đào tạo										
2000	71	16	20	30	5	0	0	0	0	0
2005	1026	318	407	257	35	5	3	0	1	0
2010	2308	821	807	549	105	9	9	8	0	0
2015	5724	3187	1117	1133	235	26	16	6	4	0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội										
2000	23	0	1	11	9	1	0	1	0	0
2005	234	40	54	101	31	5	2	1	0	0
2010	839	171	211	340	97	11	7	2	0	0
2015	1471	487	264	491	176	17	23	13	0	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
86. Hoạt động y tế										
2000	23	0	1	11	9	1	0	1	0	0
2005	222	36	51	98	29	5	2	1	0	0
2010	804	157	197	334	96	11	7	2	0	0
2015	1404	444	253	480	174	17	23	13	0	0
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung										
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	11	4	3	2	2	0	0	0	0	0
2010	23	9	9	4	1	0	0	0	0	0
2015	59	39	8	10	2	0	0	0	0	0
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung										
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
2010	12	5	5	2	0	0	0	0	0	0
2015	8	4	3	1	0	0	0	0	0	0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí										
2000	72	5	14	20	19	4	6	4	0	0
2005	1178	242	338	409	140	19	12	11	7	0
2010	1015	325	341	221	88	13	15	10	2	0
2015	2465	1492	471	337	110	16	19	14	6	0
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí										
2000	12	1	2	5	4	0	0	0	0	0
2005	404	104	184	99	14	1	0	1	1	0
2010	325	110	145	63	7	0	0	0	0	0
2015	508	300	119	84	4	1	0	0	0	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác										
2000	6	0	2	1	1	1	0	1	0	0
2005	266	28	25	129	61	12	5	4	2	0
2010	20	5	8	3	1	0	2	0	1	0
2015	49	20	13	12	1	0	2	0	1	0
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc										
2000	35	3	7	9	8	3	3	2	0	0
2005	66	1	1	24	33	3	3	0	1	0
2010	75	5	3	19	39	4	4	1	0	0
2015	112	22	9	24	48	4	2	2	1	0
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí										
2000	19	1	3	5	6	0	3	1	0	0
2005	442	109	128	157	32	3	4	6	3	0
2010	595	205	185	136	41	9	9	9	1	0
2015	1796	1150	330	217	57	11	15	12	4	0
S. Hoạt động dịch vụ khác										
2000	195	96	47	33	14	4	1	0	0	0
2005	1262	326	556	338	26	5	6	2	3	0
2010	2250	825	1022	366	30	3	4	0	0	0
2015	3266	2005	782	433	37	7	2	0	0	0
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác										
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	26	11	10	5	0	0	0	0	0	0
2015	10	5	5	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình										
2000	35	17	11	7	0	0	0	0	0	0
2005	587	153	306	122	3	0	1	0	2	0
2010	601	271	243	81	6	0	0	0	0	0
2015	1300	852	300	139	6	2	1	0	0	0
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác										
2000	160	79	36	26	14	4	1	0	0	0
2005	674	172	250	216	23	5	5	2	1	0
2010	1623	543	769	280	24	3	4	0	0	0
2015	1956	1148	477	294	31	5	1	0	0	0

Biểu 3**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ									
2000	39069	15068	6069	9521	2560	3835	1504	312	200
2005	106616	23635	19533	40404	8674	9687	3287	892	504
2010	279360	14594	22255	117334	53111	54651	12065	3096	2254
2015	442485	17656	23408	145789	88540	129955	27294	5898	3945
Phân theo quy mô doanh nghiệp									
DN lớn									
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0	0
DN vừa và nhỏ									
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Phân theo loại hình doanh nghiệp									
1. Doanh nghiệp trong nước									
2000	37541	15052	6050	9367	2371	3253	1161	188	99
2005	102919	23531	19443	39881	8210	8383	2494	640	337
2010	272112	14356	22071	116350	52356	52388	10392	2475	1724
2015	430545	17156	23101	144235	87389	126503	24607	4746	2806
<i>Trong đó:</i>									
Doanh nghiệp nhà nước									
2000	5591	111	154	1224	893	2012	954	161	82
2005	4086	27	27	397	423	1405	1121	429	257
2010	3281	24	8	167	234	890	904	486	568
2015	2835	37	2	95	133	635	781	438	714

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Doanh nghiệp ngoài nhà nước									
2000	31950	14941	5896	8143	1478	1241	207	27	17
2005	98833	23504	19416	39484	7787	6978	1373	211	80
2010	268831	14332	22063	116183	52122	51498	9488	1989	1156
2015	427710	17119	23099	144140	87258	125868	23816	4308	2092
2. Doanh nghiệp FDI									
2000	1528	16	19	154	189	582	343	124	101
2005	3697	104	90	523	464	1304	793	252	167
2010	7248	238	184	984	755	2263	1673	621	530
2015	11940	500	307	1554	1149	3452	2687	1152	1139
Phân theo ngành kinh tế									
1. A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản									
2000	3327	1588	516	672	196	246	85	19	5
2005	2296	447	397	772	201	304	118	43	14
2010	2569	229	269	1064	314	417	163	74	39
2015	3846	473	348	1244	576	775	239	78	113
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan									
2000	593	44	38	136	107	166	79	18	5
2005	688	65	75	171	71	154	99	39	14
2010	977	101	98	252	121	194	110	64	37
2015	1740	256	162	479	192	342	142	64	103
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan									
2000	330	17	24	146	75	65	2	1	0
2005	311	27	24	83	61	101	12	3	0
2010	443	35	25	146	70	130	30	7	0
2015	645	97	58	191	83	145	60	7	4

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản									
2000	2404	1527	454	390	14	15	4	0	0
2005	1297	355	298	518	69	49	7	1	0
2010	1149	93	146	666	123	93	23	3	2
2015	1461	120	128	574	301	288	37	7	6
2. Công nghiệp và xây dựng									
2000	13526	3130	2049	3661	1237	2246	946	165	92
2005	36057	4751	5285	14243	3727	5125	2108	563	255
2010	92357	3000	5897	35783	17246	22130	5612	1587	1102
2015	133966	3506	5005	36203	26422	45449	12578	2688	2115
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>									
2000	9800	2623	1412	2364	866	1615	707	130	83
2005	22725	3567	3403	7701	2226	3614	1595	418	201
2010	49456	2439	3986	19842	7606	9795	3732	1188	868
2015	72702	2829	4013	22888	12953	19704	6549	2043	1723
B. Khai khoáng									
2000	299	49	28	81	41	65	26	8	1
2005	897	128	123	379	95	114	31	17	10
2010	2224	112	168	792	362	576	147	24	43
2015	2510	104	72	466	417	956	350	61	84
05. Khai thác than cứng và than non									
2000	31	2	2	3	1	2	14	7	0
2005	52	5	4	9	6	4	3	15	6
2010	115	14	6	15	8	42	2	5	23
2015	95	3	1	8	10	31	11	5	26
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên									
2000	1	0	0	0	0	0	0	0	1
2005	6	1	0	0	0	2	0	0	3
2010	8	0	0	0	0	1	2	0	5
2015	11	1	0	1	1	11	1	0	6

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
07. Khai thác quặng kim loại									
2000	20	2	1	6	4	6	1	0	0
2005	77	2	7	33	12	20	2	1	0
2010	202	5	5	52	35	60	30	6	9
2015	273	23	4	23	16	69	88	28	22
08. Khai khoáng khác									
2000	247	45	25	72	36	57	11	1	0
2005	761	120	112	337	77	87	26	1	1
2010	1869	87	156	717	315	468	111	11	4
2015	2026	66	65	429	385	814	226	27	14
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng									
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	0	0	0	0	1	0	0	0
2010	30	6	1	8	4	5	2	2	2
2015	105	11	2	5	5	41	24	1	16
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo									
2000	9318	2542	1369	2262	800	1490	658	118	79
2005	20843	3211	3077	6968	2084	3419	1515	384	185
2010	45472	2120	3637	18302	7063	9039	3465	1102	744
2015	67490	2555	3766	21476	12147	18222	5975	1876	1473
<i>CN chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ:</i>									
<i>Công nghệ thấp</i>									
2000	6091	1936	980	1488	487	788	315	57	40
2005	12347	2217	1958	4029	1207	1895	790	174	77
2010	26670	1624	2626	11275	3858	4748	1734	509	296
2015	38332	1775	2679	13583	6691	9118	2946	909	631

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
<i>Công nghệ trung bình</i>									
2000	2001	465	256	493	195	385	158	30	19
2005	5588	686	782	2054	580	954	392	96	44
2010	13285	315	726	5281	2384	2974	1069	317	219
2015	20598	539	749	5859	4076	6515	1962	493	405
<i>Công nghệ cao</i>									
2000	1226	141	133	281	118	317	185	31	20
2005	2908	308	337	885	297	570	333	114	64
2010	5517	181	285	1746	821	1317	662	276	229
2015	8560	241	338	2034	1380	2589	1067	474	437
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm									
2000	2657	1219	475	496	123	210	103	16	15
2005	3386	663	575	1075	275	492	227	53	26
2010	4977	223	383	1722	719	1098	515	193	124
2015	6630	386	445	1759	825	1840	835	310	230
11. Sản xuất đồ uống									
2000	751	323	150	171	30	40	25	6	6
2005	742	257	157	194	34	46	38	7	9
2010	1711	225	311	767	187	124	53	22	22
2015	2190	210	320	1153	243	134	56	35	39
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá									
2000	23	0	0	2	3	5	8	4	1
2005	25	0	0	1	2	6	9	2	5
2010	26	3	0	0	1	3	9	4	6
2015	26	0	0	1	0	3	9	4	9
13. Dệt									
2000	327	34	34	84	29	79	46	15	6
2005	821	68	86	238	117	170	99	31	12
2010	1862	72	124	660	319	430	175	48	34
2015	2789	48	101	881	462	836	289	82	90

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
14. Sản xuất trang phục									
2000	536	35	66	164	99	127	39	3	3
2005	1573	253	187	493	179	330	114	13	4
2010	3992	222	382	1686	516	839	265	60	22
2015	5981	175	428	2148	1185	1410	453	111	71
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan									
2000	249	13	12	51	28	98	37	5	5
2005	489	41	45	129	51	128	65	17	13
2010	1096	91	102	344	122	234	124	51	28
2015	1684	19	55	549	217	518	187	75	64
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện									
2000	588	167	120	186	37	66	11	1	0
2005	1443	245	283	598	144	141	26	6	0
2010	3362	209	361	1667	529	471	104	18	3
2015	4332	247	250	1390	988	1066	308	67	16
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy									
2000	305	16	39	134	47	47	15	3	4
2005	872	81	86	325	137	180	52	8	3
2010	1673	40	58	509	370	513	142	23	18
2015	2251	29	53	642	424	729	268	74	32
18. In, sao chép bản ghi các loại									
2000	217	49	18	70	28	38	12	2	0
2005	1145	364	254	349	68	79	24	4	3
2010	3362	221	393	2025	441	216	51	9	6
2015	5183	321	578	2515	1046	620	78	17	8

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế									
2000	12	1	2	1	2	3	1	1	1
2005	22	3	4	5	2	0	6	1	1
2010	73	3	6	21	11	13	10	2	7
2015	111	6	10	25	14	26	14	5	11
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất									
2000	282	29	29	62	36	71	42	10	3
2005	858	127	105	247	91	174	81	19	14
2010	1732	78	110	568	272	426	180	59	39
2015	3038	105	124	799	528	988	293	114	87
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu									
2000	106	11	8	26	9	28	23	1	0
2005	196	25	18	51	15	39	36	11	1
2010	289	4	11	83	34	64	54	24	15
2015	442	10	11	86	55	122	90	37	31
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic									
2000	415	32	42	121	58	111	43	7	1
2005	1279	105	141	441	152	290	126	22	2
2010	2856	45	102	783	632	848	334	79	33
2015	4496	38	99	1081	891	1596	550	149	92
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác									
2000	984	351	142	185	67	157	55	16	11
2005	1626	218	201	552	168	316	115	31	25
2010	2963	63	156	1044	443	803	287	95	72
2015	3940	207	100	713	581	1481	619	116	123

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
24. Sản xuất kim loại									
2000	102	7	10	33	5	31	9	3	4
2005	399	8	34	182	55	66	28	18	8
2010	858	6	11	139	150	314	124	57	57
2015	1079	14	16	192	147	294	237	91	88
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)									
2000	488	74	60	153	63	83	50	3	2
2005	2262	352	402	874	203	282	117	24	8
2010	6535	198	451	3294	1148	996	314	84	50
2015	10972	274	524	3848	2443	3118	542	132	91
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học									
2000	113	8	8	20	9	27	33	5	3
2005	256	25	31	76	24	42	31	19	8
2010	613	25	53	197	53	121	73	47	44
2015	1145	18	54	229	162	311	169	83	119
27. Sản xuất thiết bị điện									
2000	197	17	13	54	17	58	28	7	3
2005	485	47	49	146	52	112	44	24	11
2010	922	28	36	295	114	232	131	38	48
2015	1297	49	69	305	180	352	185	84	73
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu									
2000	186	18	29	53	18	52	14	0	2
2005	456	44	64	179	50	74	37	5	3
2010	1006	19	42	367	220	258	67	26	7
2015	1565	34	59	439	315	522	120	49	27

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
29. Sản xuất xe có động cơ									
2000	125	32	20	22	11	22	9	4	5
2005	227	12	21	62	19	48	39	14	12
2010	318	5	7	65	32	81	62	39	27
2015	435	7	14	54	34	116	103	56	51
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác									
2000	217	26	26	44	18	59	36	4	4
2005	430	28	49	124	46	81	65	22	15
2010	637	22	26	171	96	135	95	43	49
2015	638	18	7	122	106	178	107	51	49
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế									
2000	266	53	47	86	32	40	8	0	0
2005	1213	138	198	417	125	220	89	24	2
2010	2619	95	204	1056	441	549	199	54	21
2015	3677	94	73	989	810	1281	307	82	41
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác									
2000	172	27	19	44	31	38	11	2	0
2005	440	61	50	133	67	89	33	7	0
2010	1241	111	236	492	96	197	79	23	7
2015	1610	103	154	638	139	391	121	41	23
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị									
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	198	46	37	77	8	14	14	2	0
2010	749	112	72	347	117	74	18	4	5
2015	1979	143	222	918	352	290	35	11	8

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước									
2000	11	1	1	1	1	1	3	1	2
2005	663	158	174	275	23	22	8	1	2
2010	910	75	100	492	91	48	32	20	52
2015	1205	66	69	501	172	171	62	48	116
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí									
2000	11	1	1	1	1	1	3	1	2
2005	663	158	174	275	23	22	8	1	2
2010	910	75	100	492	91	48	32	20	52
2015	1205	66	69	501	172	171	62	48	116
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải									
2000	172	31	14	20	24	59	20	3	1
2005	322	70	29	79	24	59	41	16	4
2010	850	132	81	256	90	132	88	42	29
2015	1497	104	106	445	217	355	162	58	50
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước									
2000	89	14	5	6	8	38	15	2	1
2005	164	42	14	24	4	26	35	15	4
2010	286	51	22	43	16	33	58	37	26
2015	447	13	41	133	52	81	52	43	32
37. Thoát nước và xử lý nước thải									
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	19	5	1	6	2	3	2	0	0
2010	153	1	12	77	37	19	5	2	0
2015	287	9	26	96	60	74	16	3	3

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu									
2000	83	17	9	14	16	21	5	1	0
2005	135	21	14	48	18	29	4	1	0
2010	382	79	44	126	32	73	23	2	3
2015	706	82	39	201	87	179	91	12	15
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác									
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	2	0	1	0	1	0	0	0
2010	29	1	3	10	5	7	2	1	0
2015	57	0	0	15	18	21	3	0	0
F. Xây dựng									
2000	3726	507	637	1297	371	631	239	35	9
2005	13332	1184	1882	6542	1501	1511	513	145	54
2010	42901	561	1911	15941	9640	12335	1880	399	234
2015	61264	677	992	13315	13469	25745	6029	645	392
41. Xây dựng nhà các loại									
2000	3542	471	601	1238	354	607	228	35	8
2005	5534	557	863	2710	560	512	210	90	32
2010	20810	247	1104	7733	4667	6096	676	170	117
2015	30292	178	253	4708	7232	15061	2574	159	127
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng									
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5497	351	661	2661	703	800	259	41	21
2010	14608	191	369	5027	3349	4514	878	180	100
2015	17728	264	294	3726	3398	6873	2548	403	222

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng									
2000	184	36	36	59	17	24	11	0	1
2005	2301	276	358	1171	238	199	44	14	1
2010	7483	123	438	3181	1624	1725	326	49	17
2015	13244	235	445	4881	2839	3811	907	83	43
3. Dịch vụ									
2000	22216	10350	3504	5188	1127	1343	473	128	103
2005	68263	18437	13851	25389	4746	4258	1061	286	235
2010	184434	11365	16089	80487	35551	32104	6290	1435	1113
2015	304673	13672	18055	108342	61542	83731	14477	3132	1717
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác									
2000	17116	8499	2734	3856	778	875	287	63	24
2005	41981	11082	8962	15739	2905	2554	555	124	60
2010	112601	2828	7108	48880	26293	23269	3461	502	260
2015	173517	3129	6581	56218	37803	59463	8836	1012	475
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác									
2000	1399	344	324	541	99	65	24	2	0
2005	3091	471	561	1400	342	270	37	8	2
2010	8599	188	442	3907	1952	1832	236	32	10
2015	10257	423	574	3512	1892	3040	682	100	34
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)									
2000	6485	1916	1106	2036	495	616	241	54	21
2005	20664	3686	3848	8715	1935	1889	438	101	52
2010	67619	820	1956	22708	19573	18955	2959	415	233
2015	119480	886	2041	28494	28582	50943	7396	760	378

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)									
2000	9232	6239	1304	1279	184	194	22	7	3
2005	18226	6925	4553	5624	628	395	80	15	6
2010	36383	1820	4710	22265	4768	2482	266	55	17
2015	43780	1820	3966	24212	7329	5480	758	152	63
H. Vận tải, kho bãi									
2000	961	188	133	309	126	149	37	8	11
2005	5014	642	856	2381	485	476	124	22	28
2010	14424	718	1391	7740	2080	1857	440	117	81
2015	26449	598	957	10759	6638	6258	916	191	132
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống									
2000	512	122	64	176	75	61	11	2	1
2005	2937	296	529	1568	278	225	35	2	4
2010	9031	257	825	5452	1351	944	167	20	15
2015	16409	241	448	6736	4550	3899	465	55	15
50. Vận tải đường thủy									
2000	203	20	28	63	32	44	9	5	2
2005	600	34	48	240	100	130	30	9	9
2010	1197	21	37	317	245	381	135	35	26
2015	1451	66	48	354	262	476	164	45	36
51. Vận tải hàng không									
2000	4	0	0	0	0	0	2	0	2
2005	8	0	0	1	0	1	2	0	4
2010	12	0	0	2	0	4	0	1	5
2015	5	0	1	0	0	0	0	2	2

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải									
2000	237	44	41	70	19	42	15	1	5
2005	1398	274	266	560	104	118	55	11	10
2010	3896	364	460	1847	477	522	132	59	35
2015	7981	268	374	3297	1748	1854	279	84	77
53. Bưu chính và chuyển phát									
2000	5	2	0	0	0	2	0	0	1
2005	71	38	13	12	3	2	2	0	1
2010	288	76	69	122	7	6	6	2	0
2015	603	23	86	372	78	29	8	5	2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống									
2000	1898	775	334	508	99	127	32	11	12
2005	4643	1314	861	1831	277	267	57	16	20
2010	10225	1799	1778	4604	1035	728	196	49	36
2015	16457	1785	1737	6316	3049	2826	508	147	89
55. Dịch vụ lưu trú									
2000	1474	552	251	422	85	112	29	11	12
2005	2987	731	534	1238	194	208	50	14	18
2010	5757	985	962	2543	606	455	139	35	32
2015	7871	1471	1237	2927	853	903	316	89	75
56. Dịch vụ ăn uống									
2000	424	223	83	86	14	15	3	0	0
2005	1656	583	327	593	83	59	7	2	2
2010	4468	814	816	2061	429	273	57	14	4
2015	8586	314	500	3389	2196	1923	192	58	14

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
J. Thông tin và truyền thông									
2000	188	44	20	69	24	21	6	1	3
2005	1338	556	240	374	70	70	13	5	10
2010	4570	1140	657	1684	493	460	98	16	22
2015	9820	1117	1253	3924	1801	1495	146	49	35
58. Hoạt động xuất bản									
2000	111	31	12	39	16	9	3	1	0
2005	234	90	51	49	13	23	6	1	1
2010	459	98	76	199	32	36	13	3	2
2015	809	105	126	381	113	67	13	3	1
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc									
2000	40	0	2	24	6	8	0	0	0
2005	107	34	16	37	8	12	0	0	0
2010	382	68	59	179	31	32	11	2	0
2015	1020	91	80	459	128	222	32	5	3
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình									
2000	3	0	0	0	1	2	0	0	0
2005	18	4	3	4	2	3	2	0	0
2010	78	3	5	27	12	23	4	0	4
2015	89	1	4	13	16	37	10	4	4
61. Viễn thông									
2000	8	2	0	0	0	1	2	0	3
2005	293	179	42	50	9	1	0	4	8
2010	867	406	102	204	74	40	28	1	12
2015	1431	121	293	671	159	153	8	14	12

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính									
2000	3	0	0	1	0	1	1	0	0
2005	623	227	118	207	36	30	4	0	1
2010	2633	533	379	1023	336	312	38	9	3
2015	5733	714	655	2140	1261	859	73	19	12
63. Hoạt động dịch vụ thông tin									
2000	23	11	6	5	1	0	0	0	0
2005	63	22	10	27	2	1	1	0	0
2010	151	32	36	52	8	17	4	1	1
2015	738	85	95	260	124	157	10	4	3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm									
2000	240	89	2	22	8	26	46	13	34
2005	693	455	64	42	5	14	16	20	77
2010	1662	325	246	289	160	276	79	70	217
2015	2169	349	196	591	106	193	351	149	234
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)									
2000	210	89	2	18	6	17	35	10	33
2005	594	424	51	30	3	5	7	10	64
2010	947	274	213	170	35	51	29	37	138
2015	903	154	47	338	56	72	82	20	134
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)									
2000	12	0	0	0	0	2	7	2	1
2005	40	13	3	2	0	2	6	7	7
2010	118	17	22	26	4	9	2	8	30
2015	194	31	49	66	3	1	1	2	41

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
66. Hoạt động tài chính khác									
2000	18	0	0	4	2	7	4	1	0
2005	59	18	10	10	2	7	3	3	6
2010	597	34	11	93	121	216	48	25	49
2015	1072	164	100	187	47	120	268	127	59
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản									
2000	196	36	13	22	7	42	35	26	15
2005	1389	303	176	355	149	210	114	56	26
2010	5400	145	68	430	487	2025	1482	471	292
2015	8979	151	145	423	415	3238	2624	1394	589
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản									
2000	196	36	13	22	7	42	35	26	15
2005	1389	303	176	355	149	210	114	56	26
2010	5400	145	68	430	487	2025	1482	471	292
2015	8979	151	145	423	415	3238	2624	1394	589
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ									
2000	808	306	142	250	47	53	8	0	2
2005	5992	1913	1272	2095	358	286	58	9	1
2010	20766	1890	2547	10260	3329	2372	210	73	85
2015	38339	2419	3400	17372	7626	6956	453	60	53
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán									
2000	80	51	17	6	1	5	0	0	0
2005	271	134	62	51	10	11	3	0	0
2010	1919	877	499	445	41	46	8	2	1
2015	4129	1251	1035	1316	315	185	19	8	0

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý									
2000	54	31	10	11	0	1	0	0	1
2005	389	148	93	108	23	15	2	0	0
2010	1882	66	149	1047	478	119	18	2	3
2015	3428	180	94	1023	941	1058	96	7	29
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật									
2000	381	77	47	164	43	42	7	0	1
2005	2489	614	481	994	196	162	35	6	1
2010	9206	322	831	4152	1912	1811	142	23	13
2015	17739	420	820	7955	4273	4031	197	27	16
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển									
2000	7	4	2	1	0	0	0	0	0
2005	46	13	13	18	1	0	0	1	0
2010	191	9	16	59	29	76	1	0	1
2015	315	68	22	95	41	81	7	0	1
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường									
2000	175	78	45	44	3	4	1	0	0
2005	1595	625	365	466	69	57	13	0	0
2010	5626	353	735	3364	751	276	35	46	66
2015	8543	265	705	4905	1337	1210	104	11	6
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác									
2000	110	64	21	24	0	1	0	0	0
2005	1201	379	258	457	59	41	5	2	0
2010	1939	263	317	1192	117	43	6	0	1
2015	4166	233	724	2076	714	382	29	7	1

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
75. Hoạt động thú y									
2000	1	1	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	0	0	1	0	0	0	0	0
2010	3	0	0	1	1	1	0	0	0
2015	19	2	0	2	5	9	1	0	0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ									
2000	448	221	80	94	16	29	6	1	1
2005	3513	1000	698	1351	202	187	62	9	4
2010	8374	951	1053	4390	1229	631	86	22	12
2015	16017	1356	1457	7822	2890	2169	255	40	28
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính									
2000	41	19	6	12	2	2	0	0	0
2005	709	108	147	307	69	57	17	2	2
2010	1469	56	123	777	322	170	19	0	2
2015	3044	114	121	1225	637	822	104	13	8
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm									
2000	33	27	0	3	1	1	1	0	0
2005	201	112	33	34	9	8	4	1	0
2010	530	72	89	237	53	55	17	7	0
2015	1000	144	113	420	129	153	32	4	5
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch									
2000	178	65	40	37	10	19	5	1	1
2005	1019	294	195	418	44	48	18	2	0
2010	2317	258	341	1242	290	155	22	6	3
2015	4879	413	450	2721	763	451	64	13	4

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn									
2000	3	1	0	0	1	1	0	0	0
2005	200	63	47	82	4	2	2	0	0
2010	690	123	101	361	53	45	6	1	0
2015	1242	50	84	803	185	110	8	2	0
81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan									
2000	7	4	1	1	0	1	0	0	0
2005	299	77	58	88	28	27	15	4	2
2010	777	233	128	257	82	52	12	7	6
2015	1811	240	198	942	275	134	14	5	3
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác									
2000	186	105	33	41	2	5	0	0	0
2005	1085	346	218	422	48	45	6	0	0
2010	2591	209	271	1516	429	154	10	1	1
2015	4041	395	491	1711	901	499	33	3	8
P. Giáo dục và đào tạo									
2000	71	49	8	7	4	3	0	0	0
2005	1026	415	226	307	40	33	5	0	0
2010	2308	494	309	694	236	269	150	88	68
2015	5724	1207	1193	2307	511	374	102	20	10
85. Giáo dục và đào tạo									
2000	71	49	8	7	4	3	0	0	0
2005	1026	415	226	307	40	33	5	0	0
2010	2308	494	309	694	236	269	150	88	68
2015	5724	1207	1193	2307	511	374	102	20	10

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội									
2000	23	2	3	8	4	4	2	0	0
2005	234	54	44	73	24	30	9	0	0
2010	839	112	138	353	83	100	38	8	7
2015	1471	127	122	457	192	338	192	31	12
86. Hoạt động y tế									
2000	23	2	3	8	4	4	2	0	0
2005	222	49	42	68	24	30	9	0	0
2010	804	100	134	342	81	95	37	8	7
2015	1404	114	120	443	184	312	188	31	12
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung									
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	11	4	2	5	0	0	0	0	0
2010	23	10	4	3	1	4	1	0	0
2015	59	12	1	13	6	24	3	0	0
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung									
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	1	0	0	0	0	0	0	0
2010	12	2	0	8	1	1	0	0	0
2015	8	1	1	1	2	2	1	0	0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí									
2000	72	13	6	19	5	11	13	4	1
2005	1178	251	180	392	177	101	46	24	7
2010	1015	181	197	374	73	93	46	18	33
2015	2465	386	456	937	274	259	66	33	54

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí									
2000	12	5	1	5	0	1	0	0	0
2005	404	80	83	122	105	10	4	0	0
2010	325	56	87	156	16	8	2	0	0
2015	508	123	84	205	57	37	1	0	1
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác									
2000	6	1	0	1	3	1	0	0	0
2005	266	21	31	126	28	39	13	7	1
2010	20	4	1	6	5	2	1	0	1
2015	49	14	3	13	11	5	2	0	1
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc									
2000	35	6	4	8	2	6	8	1	0
2005	66	1	1	9	8	19	11	12	5
2010	75	2	2	7	4	24	14	6	16
2015	112	1	2	32	5	27	20	5	20
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí									
2000	19	1	1	5	0	3	5	3	1
2005	442	149	65	135	36	33	18	5	1
2010	595	119	107	205	48	59	29	12	16
2015	1796	248	367	687	201	190	43	28	32
S. Hoạt động dịch vụ khác									
2000	195	128	29	24	9	3	1	1	0
2005	1262	452	272	449	54	30	2	1	2
2010	2250	782	597	789	53	24	4	1	0
2015	3266	1053	558	1216	237	162	28	6	6

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác									
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	0	0	1	0	0	0	0	0
2010	26	11	8	7	0	0	0	0	0
2015	10	2	2	5	1	0	0	0	0
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình									
2000	35	25	7	3	0	0	0	0	0
2005	587	170	145	249	12	9	1	0	1
2010	601	240	186	155	18	2	0	0	0
2015	1300	434	289	476	58	29	12	2	0
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác									
2000	160	103	22	21	9	3	1	1	0
2005	674	282	127	199	42	21	1	1	1
2010	1623	531	403	627	35	22	4	1	0
2015	1956	617	267	735	178	133	16	4	6

Biểu 4**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
TỔNG SỐ								
2000	30435	51524	1693	7861	-10771	-1370	77,9	20,1
2005	65545	134062	2045	30497	-18255	-599	61,5	28,6
2010	179117	447486	2498	70225	-91185	-1298	64,1	25,1
2015	208346	788588	3785	191801	-235841	-1230	47,1	43,3
Phân theo quy mô doanh nghiệp								
DN lớn								
2000	2491	44617	17911	587	-6295	-10723	79,7	18,8
2005	3901	112747	28902	980	-9691	-9889	79,1	19,9
2010	5811	315325	54263	1210	-39536	-32675	82,1	17,1
2015	7016	579827	82644	1978	-92176	-46600	77,7	21,9
DN vừa và nhỏ								
2000	27944	6907	247	7274	-4476	-615	77,7	20,2
2005	61644	21316	346	29517	-8564	-290	60,6	29,0
2010	173306	132161	763	69015	-51648	-748	63,6	25,3
2015	201330	208761	1037	189823	-143666	-757	46,4	43,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	29780	22208	746	7035	-2945	-419	79,3	18,7
2005	63746	66318	1040	28724	-9879	-344	61,9	27,9
2010	175183	289673	1654	67013	-58826	-878	64,4	24,6
2015	202205	455668	2253	191801	-235841	-1230	47,0	44,5
<i>Trong đó:</i>								
Doanh nghiệp nhà nước								
2000	4403	19271	4377	989	-1844	-1865	78,8	17,7
2005	3252	51064	15702	701	-4656	-6642	79,6	17,2
2010	2776	135642	48862	448	-20449	-45646	84,6	13,7
2015	2305	191371	83024	486	-34307	-70590	81,3	17,1

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
2000	25377	2937	116	6046	-1101	-182	79,4	18,9
2005	60494	15254	252	28023	-5223	-186	61,2	28,4
2010	172407	154031	893	66565	-38377	-577	64,1	24,8
2015	199900	264297	1322	185681	-113769	-613	46,7	43,4
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	655	29316	44757	826	-7826	-9475	42,9	54,1
2005	1799	67744	37656	1773	-8376	-4724	48,7	48,0
2010	3934	157813	40115	3212	-32358	-10074	54,3	44,3
2015	6141	332920	54213	5634	-87766	-15578	51,4	47,2
Phân theo ngành kinh tế								
1. A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	2720	790	291	474	-416	-877	81,8	14,2
2005	1827	3757	2056	291	-215	-740	79,6	12,7
2010	1876	10419	5554	544	-817	-1502	73,0	21,2
2015	1947	9056	4651	1524	-2561	-1680	50,6	39,6
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan								
2000	304	542	1782	256	-363	-1419	51,3	43,2
2005	418	3388	8105	182	-144	-792	60,8	26,5
2010	594	9112	15339	311	-447	-1437	60,8	31,8
2015	692	6485	9371	832	-1590	-1912	39,8	47,8
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan								
2000	223	46	208	45	-4	-99	67,6	13,6
2005	227	99	434	38	-21	-543	73,0	12,2
2010	267	260	973	119	-60	-506	60,3	26,9
2015	263	244	926	299	-222	-742	40,8	46,4

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản								
2000	2193	202	92	173	-48	-277	91,2	7,2
2005	1182	271	229	71	-51	-712	91,1	5,5
2010	1015	1048	1032	114	-310	-2719	88,3	9,9
2015	992	2328	2346	393	-749	-1905	67,9	26,9
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	10196	36500	3580	3022	-6527	-2160	75,4	22,3
2005	23906	85944	3595	9717	-10842	-1116	66,3	26,9
2010	63135	247532	3921	21208	-51088	-2409	68,4	23,0
2015	69963	453345	6480	51453	-111350	-2164	52,2	38,4
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	7091	35212	4966	2530	-6301	-2490	72,4	25,8
2005	14704	82478	5609	6710	-9813	-1462	64,7	29,5
2010	32872	225711	6866	13186	-47155	-3576	66,5	26,7
2015	37746	425932	11284	29086	-100178	-3444	51,9	40,0
B. Khai khoáng								
2000	215	21524	100112	75	-160	-2134	71,9	25,1
2005	722	46343	64186	123	-53	-432	80,5	13,7
2010	1518	82222	54164	502	-1169	-2328	68,3	22,6
2015	1240	34854	28108	904	-12649	-13993	49,4	36,0
05. Khai thác than cứng và than non								
2000	27	45	1650	3	-133	-44182	87,1	9,7
2005	43	742	17247	9	-5	-521	82,7	17,3
2010	52	2311	44444	46	-24	-527	45,2	40,0
2015	46	843	18316	41	-320	-7800	48,4	43,2

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên								
2000	1	21310	21309549	0	0	0	100,0	0,0
2005	4	44940	11234881	0	0	0	66,7	0,0
2010	5	53003	10600505	1	0	-18	62,5	12,5
2015	14	25434	1816708	5	-4555	-911018	63,6	22,7
07. Khai thác quặng kim loại								
2000	16	23	1467	4	0	-57	80,0	20,0
2005	51	250	4902	16	-3	-195	66,2	20,8
2010	118	526	4455	49	-546	-11137	58,4	24,3
2015	61	210	3445	152	-2391	-15731	22,3	55,7
08. Khai khoáng khác								
2000	171	146	856	68	-27	-401	69,2	27,5
2005	624	411	659	97	-44	-450	82,0	12,7
2010	1326	1911	1441	397	-159	-400	70,9	21,2
2015	1077	2060	1913	666	-650	-976	53,4	33,1
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng								
2000	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
2005	0	0	0	1	-2	-1628	0,0	100,0
2010	17	24471	1439463	9	-440	-48881	56,7	30,0
2015	42	6307	150157	40	-4733	-118336	40,0	38,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	6724	11922	1773	2433	-5619	-2309	72,2	26,1
2005	13255	32618	2461	6369	-9710	-1525	63,6	30,6
2010	30181	137637	4560	12314	-36324	-2950	66,4	27,1
2015	34947	367781	10524	27260	-81909	-3005	51,8	40,4

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
<i>CN chế biến, chế tạo</i>								
<i>phân theo trình độ công nghệ:</i>								
<i>Công nghệ thấp</i>								
2000	4498	5990	1332	1504	-2980	-1982	73,8	24,7
2005	7689	14759	1919	3889	-5880	-1512	62,3	31,5
2010	16695	64570	3868	8224	-12231	-1487	62,6	30,8
2015	18983	128678	6779	15988	-32848	-2055	49,5	41,7
<i>Công nghệ trung bình</i>								
2000	1378	2163	1570	578	-1636	-2831	68,9	28,9
2005	3686	5656	1534	1592	-2141	-1345	66,0	28,5
2010	9894	31254	3159	2624	-10806	-4118	74,5	19,8
2015	11375	58701	5161	7871	-25676	-3262	55,2	38,2
<i>Công nghệ cao</i>								
2000	848	3769	4444	351	-1002	-2856	69,2	28,6
2005	1880	12203	6491	888	-1689	-1902	64,6	30,5
2010	3592	41813	11641	1466	-13287	-9063	65,1	26,6
2015	4589	180402	39312	3401	-23385	-6876	53,6	39,7
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm								
2000	2170	1666	768	461	-1381	-2995	81,7	17,4
2005	2379	5742	2413	826	-1440	-1744	70,3	24,4
2010	3477	26919	7742	1221	-3256	-2667	69,9	24,5
2015	3578	52984	14808	2517	-8458	-3360	54,0	38,0
11. Sản xuất đồ uống								
2000	565	1153	2041	176	-581	-3303	75,2	23,4
2005	317	2798	8828	345	-382	-1108	42,7	46,5
2010	808	8400	10396	791	-1086	-1373	47,2	46,2
2015	890	17672	19857	1089	-2176	-1998	40,6	49,7

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá								
2000	18	313	17413	4	-30	-7592	78,3	17,4
2005	22	653	29670	2	-7	-3746	88,0	8,0
2010	23	1220	53044	3	0	-75	88,5	11,5
2015	22	3164	143840	4	-64	-15880	84,6	15,4
13. Dệt								
2000	196	455	2320	122	-207	-1699	59,9	37,3
2005	516	839	1625	254	-1121	-4414	62,9	30,9
2010	1318	7783	5905	442	-681	-1542	70,8	23,7
2015	1453	11871	8170	1088	-4499	-4135	52,1	39,0
14. Sản xuất trang phục								
2000	325	413	1270	200	-141	-707	60,6	37,3
2005	841	1390	1653	622	-700	-1125	53,5	39,5
2010	1520	4534	2983	2142	-2402	-1121	38,1	53,7
2015	2580	10844	4203	2790	-6971	-2499	43,1	46,6
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan								
2000	137	678	4947	109	-257	-2353	55,0	43,8
2005	288	762	2645	174	-1017	-5846	58,9	35,6
2010	768	2664	3468	263	-1537	-5842	70,1	24,0
2015	845	8830	10449	728	-4040	-5550	50,2	43,2
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện								
2000	441	130	294	135	-46	-339	75,0	23,0
2005	1037	299	289	327	-116	-355	71,9	22,7
2010	2265	3357	1482	949	-375	-395	67,4	28,2
2015	2273	2808	1235	1621	-1055	-651	52,5	37,4

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy								
2000	193	729	3776	106	-185	-1744	63,3	34,8
2005	527	462	878	311	-210	-674	60,4	35,7
2010	1269	2144	1690	319	-668	-2094	75,9	19,1
2015	1262	5608	4444	856	-2261	-2641	56,1	38,0
18. In, sao chép bản ghi các loại								
2000	166	156	940	47	-10	-222	76,5	21,7
2005	578	380	657	459	-72	-158	50,5	40,1
2010	2475	1181	477	589	-168	-285	73,6	17,5
2015	2402	2055	856	2338	-514	-220	46,3	45,1
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế								
2000	8	62	7743	3	-4	-1441	66,7	25,0
2005	18	134	7443	2	0	-15	81,8	9,1
2010	55	7342	133496	12	-56	-4675	75,3	16,4
2015	62	9656	155742	41	-431	-10510	55,9	36,9
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất								
2000	184	770	4183	94	-273	-2909	65,2	33,3
2005	516	2638	5113	306	-398	-1301	60,1	35,7
2010	1169	9874	8447	420	-1737	-4136	67,5	24,2
2015	1480	22363	15110	1286	-2788	-2168	48,7	42,3
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu								
2000	85	203	2388	17	-41	-2421	80,2	16,0
2005	136	784	5765	51	-91	-1783	69,4	26,0
2010	242	3040	12563	38	-153	-4014	83,7	13,1
2015	261	5172	19818	158	-754	-4773	59,0	35,7

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic								
2000	255	296	1162	155	-390	-2515	61,4	37,3
2005	769	1030	1340	442	-607	-1374	60,1	34,6
2010	2076	5899	2842	463	-1330	-2872	72,7	16,2
2015	2421	14770	6101	1818	-4230	-2327	53,8	40,4
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác								
2000	731	1262	1726	229	-907	-3961	74,3	23,3
2005	1217	2802	2302	334	-673	-2014	74,8	20,5
2010	2077	7146	3441	784	-3469	-4424	70,1	26,5
2015	2346	16042	6838	1298	-4506	-3472	59,5	32,9
24. Sản xuất kim loại								
2000	59	328	5560	43	-54	-1267	57,8	42,2
2005	232	227	977	144	-470	-3262	58,1	36,1
2010	558	4316	7734	267	-3645	-13651	65,0	31,1
2015	570	6063	10636	448	-11434	-25522	52,8	41,5
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)								
2000	325	215	661	148	-281	-1896	66,6	30,3
2005	1450	1463	1009	670	-391	-584	64,1	29,6
2010	5128	6550	1277	1098	-2307	-2101	78,5	16,8
2015	5976	12170	2037	4266	-5074	-1189	54,5	38,9
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học								
2000	83	544	6548	28	-56	-2001	73,5	24,8
2005	149	1669	11203	95	-383	-4032	58,2	37,1
2010	348	5975	17169	202	-2662	-13179	56,8	33,0
2015	547	89667	163924	541	-9352	-17286	47,8	47,2

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
27. Sản xuất thiết bị điện								
2000	122	461	3776	70	-167	-2390	61,9	35,5
2005	313	1397	4463	153	-204	-1331	64,5	31,5
2010	622	4290	6897	223	-1108	-4970	67,5	24,2
2015	723	9353	12936	498	-1554	-3121	55,7	38,4
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu								
2000	125	217	1734	55	-56	-1018	67,2	29,6
2005	306	304	995	116	-218	-1879	67,1	25,4
2010	654	3053	4668	215	-670	-3118	65,0	21,4
2015	914	6709	7340	554	-890	-1607	58,4	35,4
29. Sản xuất xe có động cơ								
2000	92	459	4990	31	-110	-3542	73,6	24,8
2005	156	1744	11177	59	-179	-3032	68,7	26,0
2010	184	5390	29295	128	-1273	-9945	57,9	40,3
2015	279	21192	75957	141	-1522	-10794	64,1	32,4
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác								
2000	157	1116	7108	56	-299	-5332	72,4	25,8
2005	304	3666	12061	108	-216	-2003	70,7	25,1
2010	373	10191	27321	240	-5684	-23682	58,6	37,7
2015	385	25946	67393	223	-6525	-29262	60,3	35,0
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế								
2000	189	59	314	71	-51	-713	71,1	26,7
2005	812	977	1203	340	-548	-1612	66,9	28,0
2010	1764	3644	2066	726	-970	-1336	67,4	27,7
2015	1987	6031	3035	1431	-1377	-962	54,0	38,9
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác								
2000	98	239	2438	73	-91	-1242	57,0	42,4
2005	248	405	1632	174	-250	-1438	56,4	39,5
2010	585	2454	4194	523	-502	-960	47,1	42,1
2015	729	5765	7907	707	-1176	-1663	45,3	43,9

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị								
2000	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
2005	124	53	427	55	-15	-279	62,6	27,8
2010	423	270	639	256	-586	-2289	56,5	34,2
2015	962	1046	1088	819	-256	-313	48,6	41,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	7	1601	228673	4	-520	-129908	63,6	36,4
2005	502	3195	6365	144	-14	-94	75,7	21,7
2010	620	4410	7113	183	-9610	-52513	68,1	20,1
2015	757	18892	24956	384	-5178	-13485	62,8	31,9
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí								
2000	7	1601	228673	4	-520	-129908	63,6	36,4
2005	502	3195	6365	144	-14	-94	75,7	21,7
2010	620	4410	7113	183	-9610	-52513	68,1	20,1
2015	757	18892	24956	384	-5178	-13485	62,8	31,9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	145	165	1141	18	-2	-107	84,3	10,5
2005	225	322	1432	74	-37	-495	69,9	23,0
2010	553	1442	2608	187	-52	-279	65,1	22,0
2015	802	4406	5494	538	-441	-820	53,6	35,9
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước								
2000	81	122	1505	8	-1	-166	91,0	9,0
2005	134	270	2017	23	-19	-835	81,7	14,0
2010	242	977	4038	27	-5	-202	84,6	9,4
2015	304	2617	8607	120	-162	-1353	68,0	26,8

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
37. Thoát nước và xử lý nước thải								
2000	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
2005	8	4	493	9	-4	-461	42,1	47,4
2010	42	98	2334	79	-3	-41	27,5	51,6
2015	110	225	2042	136	-28	-209	38,3	47,4
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu								
2000	64	44	680	10	-1	-60	77,1	12,0
2005	80	47	587	41	-13	-324	59,3	30,4
2010	250	325	1301	76	-35	-464	65,4	19,9
2015	363	1560	4296	259	-247	-953	51,4	36,7
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
2005	3	1	345	1	0	-7	75,0	25,0
2010	19	42	2199	5	-8	-1651	65,5	17,2
2015	25	5	219	23	-4	-159	43,9	40,4
F. Xây dựng								
2000	3105	1288	415	492	-227	-460	83,3	13,2
2005	9202	3467	377	3007	-1028	-342	69,0	22,6
2010	30263	21821	721	8022	-3933	-490	70,5	18,7
2015	32217	27413	851	22367	-11173	-500	52,6	36,5
41. Xây dựng nhà các loại								
2000	2967	1233	416	449	-210	-467	83,8	12,7
2005	3434	1811	527	1524	-349	-229	62,1	27,5
2010	13709	11082	808	4535	-1839	-405	65,9	21,8
2015	14312	12069	843	12161	-4668	-384	47,2	40,1

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng								
2000	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
2005	4208	1164	277	893	-515	-576	76,6	16,2
2010	11595	7189	620	1627	-611	-375	79,4	11,1
2015	11222	11421	1018	4740	-4495	-948	63,3	26,7
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng								
2000	138	55	397	43	-17	-389	75,0	23,4
2005	1560	491	315	590	-164	-278	67,8	25,6
2010	4959	3551	716	1860	-1484	-798	66,3	24,9
2015	6683	3923	587	5466	-2010	-368	50,5	41,3
3. Dịch vụ								
2000	17519	14234	812	4365	-3828	-877	78,9	19,6
2005	39812	44361	1114	20489	-7198	-351	58,3	30,0
2010	114106	189534	1661	48473	-39279	-810	61,9	26,3
2015	136436	326188	2391	138824	-121930	-878	44,8	45,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	14024	1406	100	2887	-876	-303	81,9	16,9
2005	26791	8452	315	10743	-4553	-424	63,8	25,6
2010	74987	47894	639	24284	-8396	-346	66,6	21,6
2015	83758	106430	1271	73789	-46629	-632	48,3	42,5
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	1039	203	195	324	-33	-102	74,3	23,2
2005	1940	441	227	865	-134	-155	62,8	28,0
2010	4042	3130	774	3611	-1782	-494	47,0	42,0
2015	4872	16906	3470	4489	-2593	-578	47,5	43,8

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)								
2000	4929	2145	435	1485	-711	-479	76,0	22,9
2005	12020	6184	515	5973	-4067	-681	58,2	28,9
2010	48009	39335	819	9999	-5186	-519	71,0	14,8
2015	53458	78377	1466	54357	-36738	-676	44,7	45,5
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)								
2000	8056	-942	-117	1078	-131	-122	87,3	11,7
2005	12831	1827	142	3905	-352	-90	70,4	21,4
2010	22936	5429	237	10674	-1427	-134	63,0	29,3
2015	25428	11147	438	14943	-7298	-488	58,1	34,1
H. Vận tải, kho bãi								
2000	728	5290	7267	215	-132	-613	75,8	22,4
2005	3183	4685	1472	1387	-388	-280	63,5	27,7
2010	7621	12753	1673	6067	-4592	-757	52,8	42,1
2015	13000	28842	2219	11248	-11373	-1011	49,2	42,5
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống								
2000	405	201	496	101	-33	-328	79,1	19,7
2005	2000	412	206	698	-113	-162	68,1	23,8
2010	5296	1888	357	3411	-1022	-300	58,6	37,8
2015	8483	4543	536	6632	-3218	-485	51,7	40,4
50. Vận tải đường thủy								
2000	145	167	1155	50	-37	-736	71,4	24,6
2005	433	633	1463	139	-70	-502	72,2	23,2
2010	464	1159	2497	680	-1697	-2496	38,8	56,8
2015	690	2722	3945	663	-4033	-6083	47,6	45,7

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
51. Vận tải hàng không								
2000	4	462	115625	0	0	0	100,0	0,0
2005	5	590	118076	3	-49	-16380	62,5	37,5
2010	8	1273	159125	2	-258	-128839	66,7	16,7
2015	3	714	237932	2	-56	-28234	60,0	40,0
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải								
2000	170	955	5620	63	-62	-984	71,7	26,6
2005	721	2995	4153	515	-145	-281	51,6	36,8
2010	1737	8307	4782	1843	-1603	-870	44,6	47,3
2015	3595	20193	5617	3624	-3919	-1081	45,0	45,4
53. Bưu chính và chuyển phát								
2000	4	3504	875958	1	0	-27	80,0	20,0
2005	24	54	2265	32	-11	-336	33,8	45,1
2010	116	126	1090	131	-12	-91	40,3	45,5
2015	229	670	2926	327	-148	-453	38,0	54,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	1326	282	213	537	-1121	-2088	69,9	28,3
2005	3153	1540	488	1216	-521	-429	67,9	26,2
2010	5478	5955	1087	4316	-2045	-474	53,6	42,2
2015	6564	11676	1779	8747	-7043	-805	39,9	53,2
55. Dịch vụ lưu trú								
2000	1009	225	223	435	-1099	-2527	68,5	29,5
2005	2094	1189	568	759	-371	-489	70,1	25,4
2010	3082	4225	1371	2464	-1423	-577	53,5	42,8
2015	3117	8230	2640	4539	-4296	-947	39,6	57,7

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
56. Dịch vụ ăn uống								
2000	317	58	182	102	-22	-217	74,8	24,1
2005	1059	351	331	457	-150	-329	63,9	27,6
2010	2396	1730	722	1852	-623	-336	53,6	41,5
2015	3447	3446	1000	4208	-2746	-653	40,1	49,0
J. Thông tin và truyền thông								
2000	109	826	7581	68	-50	-740	58,0	36,2
2005	479	13207	27571	667	-207	-310	35,8	49,9
2010	2539	11631	4581	1539	-3543	-2302	55,6	33,7
2015	3326	38380	11539	5351	-9203	-1720	33,9	54,5
58. Hoạt động xuất bản								
2000	66	158	2397	41	-27	-661	59,5	36,9
2005	96	344	3584	112	-20	-175	41,0	47,9
2010	279	751	2693	154	-95	-616	60,8	33,6
2015	274	436	1591	438	-114	-260	33,9	54,1
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc								
2000	26	6	216	11	-5	-447	65,0	27,5
2005	34	2	72	61	-16	-263	31,8	57,0
2010	111	74	667	217	-127	-584	29,1	56,8
2015	315	1003	3183	556	-480	-863	30,9	54,5
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình								
2000	3	4	1435	0	0	0	100,0	0,0
2005	8	21	2611	9	-2	-256	44,4	50,0
2010	58	1139	19637	16	-33	-2044	74,4	20,5
2015	51	597	11712	32	-555	-17345	57,3	36,0

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
61. Viễn thông								
2000	4	658	164518	1	-6	-5729	50,0	12,5
2005	138	12698	92015	89	-23	-264	47,1	30,4
2010	496	7358	14835	296	-1857	-6274	57,2	34,1
2015	460	29072	63201	744	-5874	-7896	32,1	52,0
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính								
2000	0	0	0	3	-7	-2279	0,0	100,0
2005	179	137	764	366	-141	-386	28,7	58,7
2010	1534	2005	1307	786	-1378	-1753	58,3	29,9
2015	2009	6676	3323	3131	-1873	-598	35,0	54,6
63. Hoạt động dịch vụ thông tin								
2000	10	0	20	12	-6	-478	43,5	52,2
2005	24	5	190	30	-4	-125	38,1	47,6
2010	61	303	4973	70	-53	-761	40,4	46,4
2015	217	596	2745	450	-307	-683	29,4	61,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	210	3099	14755	27	-194	-7194	87,5	11,3
2005	301	9231	30666	320	-102	-319	43,4	46,2
2010	1084	64600	59594	336	-2928	-8715	65,2	20,2
2015	883	66189	74959	1025	-9516	-9284	40,7	47,3
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)								
2000	190	2686	14138	17	-50	-2925	90,5	8,1
2005	245	8007	32682	295	-11	-38	41,2	49,7
2010	845	57209	67703	29	-787	-27140	89,2	3,1
2015	421	54736	130014	309	-4460	-14433	46,6	34,2

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)								
2000	6	148	24672	6	-143	-23859	50,0	50,0
2005	26	808	31074	12	-80	-6691	65,0	30,0
2010	83	4674	56310	30	-440	-14661	70,3	25,4
2015	132	4594	34805	59	-2634	-44636	68,0	30,4
66. Hoạt động tài chính khác								
2000	14	264	18877	4	-1	-340	77,8	22,2
2005	30	415	13849	13	-11	-809	50,8	22,0
2010	156	2717	17416	277	-1701	-6142	26,1	46,4
2015	330	6859	20785	657	-2423	-3687	30,8	61,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	90	431	4792	86	-1190	-13841	45,9	43,9
2005	507	3480	6864	597	-292	-489	36,5	43,0
2010	2403	21837	9087	1379	-6661	-4831	44,5	25,5
2015	3039	42341	13932	4866	-21694	-4458	33,8	54,2
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	90	431	4792	86	-1190	-13841	45,9	43,9
2005	507	3480	6864	597	-292	-489	36,5	43,0
2010	2403	21837	9087	1379	-6661	-4831	44,5	25,5
2015	3039	42341	13932	4866	-21694	-4458	33,8	54,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	550	2547	4630	241	-60	-250	68,1	29,8
2005	2719	764	281	2429	-436	-180	45,4	40,5
2010	13656	13630	998	4350	-1823	-419	65,8	20,9
2015	16038	13056	814	18084	-7434	-411	41,8	47,2

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán								
2000	26	10	375	52	-22	-428	32,5	65,0
2005	105	62	589	116	-15	-125	38,7	42,8
2010	1302	777	597	304	-56	-185	67,8	15,8
2015	1625	1342	826	2052	-337	-164	39,4	49,7
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý								
2000	23	1115	48476	31	-3	-84	42,6	57,4
2005	89	31	344	222	-29	-133	22,9	57,1
2010	847	1499	1770	591	-426	-722	45,0	31,4
2015	833	1697	2037	2136	-2099	-983	24,3	62,3
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật								
2000	311	1410	4535	60	-16	-259	81,6	15,7
2005	1262	389	308	909	-158	-174	50,7	36,5
2010	6948	9768	1406	1386	-1137	-820	75,5	15,1
2015	8789	4792	545	7215	-2169	-301	49,5	40,7
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển								
2000	2	0	136	5	0	-59	28,6	71,4
2005	7	9	1323	17	0	-22	15,2	37,0
2010	138	28	207	5	-2	-321	72,3	2,6
2015	86	59	686	193	-66	-344	27,3	61,3
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường								
2000	101	9	88	70	-19	-270	57,7	40,0
2005	870	205	236	525	-152	-290	54,5	32,9
2010	3356	1249	372	1440	-123	-85	59,7	25,6
2015	3301	4561	1382	4290	-2268	-529	38,6	50,2

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác								
2000	86	2	28	23	-1	-31	78,2	20,9
2005	386	69	179	639	-80	-126	32,1	53,2
2010	1063	307	289	623	-78	-125	54,8	32,1
2015	1396	600	430	2188	-487	-223	33,5	52,5
75. Hoạt động thú y								
2000	1	0	7	0	0	0	100,0	0,0
2005	0	0	0	1	0	-408	0,0	100,0
2010	2	2	978	1	0	-264	66,7	33,3
2015	8	4	443	10	-7	-689	42,1	52,6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	240	65	269	198	-23	-115	53,6	44,2
2005	1321	454	343	1487	-217	-146	37,6	42,3
2010	3846	1980	515	3244	-3390	-1045	45,9	38,7
2015	5894	4584	778	8399	-2599	-309	36,8	52,4
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính								
2000	21	1	31	19	-10	-508	51,2	46,3
2005	273	41	149	333	-89	-266	38,5	47,0
2010	528	212	402	780	-295	-378	35,9	53,1
2015	1237	1426	1153	1497	-904	-604	40,6	49,2
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm								
2000	17	4	215	16	-1	-36	51,5	48,5
2005	81	25	307	58	-2	-33	40,3	28,9
2010	176	238	1351	255	-226	-888	33,2	48,1
2015	350	283	809	490	-294	-600	35,0	49,0

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch								
2000	110	44	401	66	-5	-81	61,8	37,1
2005	336	128	382	438	-31	-71	33,0	43,0
2010	752	516	687	1156	-1800	-1557	32,5	49,9
2015	1490	826	554	2854	-592	-207	30,5	58,5
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn								
2000	2	2	1136	1	0	-19	66,7	33,3
2005	99	18	186	72	-9	-130	49,5	36,0
2010	452	65	145	209	-106	-507	65,5	30,3
2015	678	217	321	492	-114	-231	54,6	39,6
81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan								
2000	5	2	468	2	0	-11	71,4	28,6
2005	166	126	757	72	-26	-362	55,5	24,1
2010	421	358	850	289	-39	-133	54,2	37,2
2015	819	352	430	819	-176	-215	45,2	45,2
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác								
2000	85	12	136	94	-7	-77	45,7	50,5
2005	366	116	316	514	-60	-117	33,7	47,4
2010	1517	591	390	555	-924	-1665	58,5	21,4
2015	1320	1479	1120	2247	-519	-231	32,7	55,6
P. Giáo dục và đào tạo								
2000	55	6	113	13	-3	-207	77,5	18,3
2005	317	135	425	448	-169	-377	30,9	43,7
2010	625	878	1404	1222	-3942	-3226	27,1	52,9
2015	1433	2440	1703	3541	-1589	-449	25,0	61,9

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
85. Giáo dục và đào tạo								
2000	55	6	113	13	-3	-207	77,5	18,3
2005	317	135	425	448	-169	-377	30,9	43,7
2010	625	878	1404	1222	-3942	-3226	27,1	52,9
2015	1433	2440	1703	3541	-1589	-449	25,0	61,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	8	109	13638	15	-51	-3410	34,8	65,2
2005	114	102	891	84	-36	-424	48,7	35,9
2010	294	610	2076	434	-383	-882	35,0	51,7
2015	555	1787	3219	774	-1316	-1700	37,7	52,6
86. Hoạt động y tế								
2000	8	109	13638	15	-51	-3410	34,8	65,2
2005	112	101	906	79	-33	-422	50,5	35,6
2010	288	606	2105	418	-382	-914	35,8	52,0
2015	544	1785	3282	729	-1306	-1792	38,7	51,9
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung								
2000	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
2005	2	0	80	5	-2	-460	18,2	45,5
2010	4	4	1045	9	-1	-56	17,4	39,1
2015	8	1	100	41	-10	-235	13,6	69,5
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung								
2000	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
2005	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
2010	2	0	46	7	0	-57	16,7	58,3
2015	3	1	201	4	0	-90	37,5	50,0

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	35	79	2260	34	-122	-3589	48,6	47,2
2005	473	2242	4741	534	-155	-290	40,2	45,3
2010	380	6029	15866	508	-1298	-2555	37,4	50,0
2015	861	10131	11766	1223	-3192	-2610	34,9	49,6
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí								
2000	4	0	70	8	-2	-209	33,3	66,7
2005	43	23	537	275	-31	-112	10,6	68,1
2010	57	10	169	201	-5	-24	17,5	61,8
2015	164	40	244	262	-47	-180	32,3	51,6
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác								
2000	5	0	29	1	-3	-3162	83,3	16,7
2005	136	90	661	114	-23	-203	51,1	42,9
2010	9	5	599	8	-1	-135	45,0	40,0
2015	22	38	1729	25	-5	-203	44,9	51,0
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc								
2000	22	70	3183	12	-6	-504	62,9	34,3
2005	58	1997	34434	7	-54	-7646	87,9	10,6
2010	68	5401	79434	7	-34	-4865	90,7	9,3
2015	91	8859	97348	21	-1868	-88930	81,3	18,8
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí								
2000	4	9	2157	13	-111	-8549	21,1	68,4
2005	236	132	561	138	-47	-343	53,4	31,2
2010	246	612	2490	292	-1258	-4308	41,3	49,1
2015	584	1194	2044	915	-1272	-1390	32,5	50,9

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
S. Hoạt động dịch vụ khác								
2000	144	94	650	44	-6	-126	73,8	22,6
2005	454	69,8	154	577	-122	-211	36,0	45,7
2010	1193	1737	1456	794	-279	-352	53,0	35,3
2015	1085	332	306	1777	-341	-192	33,2	54,4
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
2005	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
2010	11	0	36	10	-1	-76	42,3	38,5
2015	4	0	124	3	0	-1	40,0	30,0
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình								
2000	22	0	14	7	0	-36	62,9	20,0
2005	179	36	203	283	-13	-45	30,5	48,2
2010	187	27	146	359	-60	-166	31,1	59,7
2015	543	86	159	632	-59	-94	41,8	48,6
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác								
2000	122	93	764	37	-5	-143	76,3	23,1
2005	275	33	121	294	-109	-371	40,8	43,6
2010	995	1709	1717	425	-219	-516	61,3	26,2
2015	538	245	456	1142	-281	-246	27,5	58,4

Biểu 5**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ								
2000	39069	3355562	1093017	407911	800347	800347	40827	60456
2005	106616	6077332	2655133	946907	2204050	2140616	115807	161181
2010	279360	9830896	12128268	4658942	7858209	7487724	356301	420860
2015	442485	12856856	23620283	10466760	15241182	14949181	552747	736730
Phân theo quy mô doanh nghiệp								
DN lớn								
2000	3126	2392602	874456	314713	530315	530315	38376	47026
2005	4934	3897406	1944341	689656	1363360	1335298	103056	122686
2010	7077	5436859	7425107	2772083	4195906	4000418	275789	250011
2015	9032	7173876	13990585	7088512	8465924	8249634	487652	517800
DN vừa và nhỏ								
2000	35943	962960	218561	93198	270032	270032	2450	13430
2005	101682	2179926	710793	257251	840690	805318	12752	38495
2010	272283	4394037	4703162	1886859	3662303	3487307	80512	170849
2015	433453	5682980	9666182	3402336	6775259	6699548	65095	218930
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	37541	2947826	852403	259510	638380	638380	19285	36521
2005	102919	4856716	2127169	677231	1701794	1672212	56439	97196
2010	272112	7674833	10221980	3888704	6439346	6101811	230847	322741
2015	430545	9084168	19168212	8461717	11015972	10797399	307592	513428
<i>Trong đó:</i>								
Doanh nghiệp nhà nước								
2000	5591	2070885	739925	228725	442045	442045	17448	30675
2005	4086	2037660	1444948	486561	858798	838380	46408	67635
2010	3281	1691843	4007799	1758983	2167774	2033567	115193	152933
2015	2836	1371679	7394835	4599661	2822504	2722246	157064	265192

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
2000	31950	876941	112478	30784	196336	196336	1837	5847
2005	98833	2819056	682222	190671	842996	833832	10031	29561
2010	268831	5982990	6214181	2129722	4271571	4068244	115654	169808
2015	427709	7712489	11773377	3862056	8193468	8075153	150528	248236
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	1528	407736	240615	148401	161967	161967	21541	23935
2005	3697	1220616	527964	269676	502256	468403	59368	63985
2010	7248	2156063	1906288	770237	1418863	1385913	125454	98119
2015	11940	3772688	4452072	2005043	4225210	4151782	245155	223302
Phân theo ngành kinh tế								
1. A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	3327	265687	26891	19544	10335	10335	376	762
2005	2296	253319	46948	32570	21111	20353	3542	1741
2010	2569	267278	97785	62331	53301	50468	9602	2989
2015	3846	263494	229565	165406	96710	88378	6495	2559
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan								
2000	593	201781	22278	16956	7398	7398	179	472
2005	688	203217	38898	28356	16537	15844	3244	1405
2010	977	215118	80561	54206	39579	36965	8665	2367
2015	1740	197492	191176	146214	69285	61759	4894	1832
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan								
2000	330	28117	2580	1120	751	751	42	159
2005	311	19646	4386	1812	1498	1463	78	219
2010	443	15687	8508	3498	2775	2641	200	305
2015	645	17311	15693	6332	6318	5796	22	267

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản								
2000	2404	35789	2033	1468	2186	2186	155	131
2005	1297	30456	3664	2402	3077	3047	220	116
2010	1149	36473	8716	4627	10947	10862	738	317
2015	1461	48691	22696	12859	21107	20823	1579	460
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	13526	2273894	406642	223175	356113	356113	29991	38036
2005	36057	4192874	1063652	510699	1046108	1005033	75103	94268
2010	92357	6493310	4180849	1983049	3720724	3466146	196444	213279
2015	133966	8452626	9125261	4576038	7899387	7781153	341994	431482
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	9800	1755434	346170	206956	310323	310323	28929	35983
2005	22725	3261103	849893	455031	919830	882265	72664	88816
2010	49456	4870887	3185669	1686758	3209436	2970502	178556	190669
2015	72702	6642921	7049681	4015380	6931604	6827414	325754	400371
B. Khai khoáng								
2000	299	114866	42525	26214	47370	47370	21364	17055
2005	897	155120	89532	60839	157309	129658	46289	37572
2010	2224	192040	319380	190021	331120	207799	81053	35715
2015	2510	180087	670893	519433	302511	293858	22204	75996
05. Khai thác than cứng và than non								
2000	31	71449	3530	1876	4304	4304	-88	208
2005	52	92657	9874	6238	18819	18630	737	439
2010	115	100816	35269	22022	59055	57760	2287	3308
2015	95	96094	57491	41719	80468	80099	523	8717
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên								
2000	1	5991	35843	22631	40305	40305	21310	16655
2005	6	8589	71720	50589	131338	103982	44940	36813
2010	8	7643	152473	74934	80881	80594	53003	13369
2015	11	9048	275256	216786	120733	115388	20877	33306

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
07. Khai thác quặng kim loại								
2000	20	5033	247	104	365	365	23	27
2005	77	10235	1115	480	1314	1300	247	84
2010	202	16112	15465	9502	6249	5169	-20	774
2015	273	15010	51014	33022	9744	9218	-2181	1412
08. Khai khoáng khác								
2000	247	32393	2905	1603	2397	2397	119	165
2005	761	43635	6804	3532	5837	5746	368	236
2010	1869	64848	33093	17095	139826	20745	1752	1612
2015	2026	55412	65050	31177	37416	36818	1412	3111
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	4	20	0	1	1	-2	0
2010	30	2621	83081	66468	45109	43531	24031	16652
2015	105	4523	222083	196728	54151	52335	1573	29450
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	9318	1550688	234562	129178	243809	243809	6320	16363
2005	20843	2983056	627374	295957	717870	708168	22908	47985
2010	45472	4441800	2224802	1010155	2489828	2435507	101313	148944
2015	67490	6234593	4851880	2232110	5917508	5838043	285872	295743
<i>CN chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ</i>								
<i>Công nghệ thấp</i>								
2000	6091	1090218	112500	59500	133738	133738	3026	9974
2005	12347	2103935	290972	141790	360591	356167	8878	24365
2010	26670	2982347	904963	389337	1112278	1083511	52339	68865
2015	38332	4173820	1871359	783793	2380882	2341892	95830	108323

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<i>Công nghệ trung bình</i>								
2000	2001	250131	64520	42486	44409	44409	528	2687
2005	5588	502157	168005	89411	155385	153236	3515	6964
2010	13285	794345	789708	410821	730789	717624	20448	44574
2015	20598	931006	1517377	848108	1212440	1196945	33025	75711
<i>Công nghệ cao</i>								
2000	1226	210339	57542	27192	65662	65662	2766	3703
2005	2908	376964	168397	64755	201893	198766	10514	16657
2010	5517	665108	530131	209997	646762	634373	28526	35505
2015	8560	1129767	1463144	600208	2324186	2299206	157017	111710
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm								
2000	2657	234146	38699	20940	63098	63098	285	2212
2005	3386	370080	82722	35289	153658	152247	4301	5037
2010	4977	496446	300453	111475	486886	477567	23663	26199
2015	6630	542339	604177	218114	994907	982452	44526	26970
11. Sản xuất đồ uống								
2000	751	32062	11535	5924	7581	7581	588	3062
2005	742	34380	20825	10177	15115	14528	2416	6959
2010	1711	46539	63353	41472	50944	47175	7314	13718
2015	2190	49109	108721	61320	105945	99448	15496	29620
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá								
2000	23	12142	2782	828	5125	5125	283	2645
2005	25	14598	7120	1781	10860	10790	645	6534
2010	26	13586	16785	4898	23311	22832	1220	11468
2015	26	11239	28821	7944	32917	31235	3101	18386
13. Dệt								
2000	327	117533	18002	10173	13012	13012	247	546
2005	821	157175	47628	28740	34382	33968	-283	1243
2010	1862	184343	109731	59256	107074	104652	7102	3580
2015	2789	243428	253951	136655	225319	222005	7372	7445

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
14. Sản xuất trang phục								
2000	536	230423	10314	5543	11678	11678	271	295
2005	1573	509678	26744	13164	32801	32300	690	511
2010	3992	858696	89208	37051	100780	97996	2132	2335
2015	5981	1337132	200076	85270	271835	267514	3873	5740
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan								
2000	249	295401	13289	8006	14354	14354	421	191
2005	489	530091	31890	18546	37682	37300	-255	358
2010	1096	711645	72598	36585	88041	86242	1127	1947
2015	1684	1140794	176396	83545	262504	258873	4789	4549
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện								
2000	588	51387	3338	1341	4030	4030	84	170
2005	1443	88916	9582	4342	10716	10624	183	273
2010	3362	114396	50633	17200	42450	39261	2982	1517
2015	4332	126375	99719	30958	91050	90323	1752	2543
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy								
2000	305	33812	6753	3090	7167	7167	544	524
2005	872	61069	17133	8950	17028	16718	253	866
2010	1673	88644	57749	26269	56866	56040	1476	2926
2015	2251	107942	119519	60548	113072	111241	3347	5058
18. In, sao chép bản ghi các loại								
2000	217	18594	3190	1397	2924	2924	146	229
2005	1145	42277	11640	5269	10502	10295	307	1783
2010	3362	59169	25719	10890	28616	27952	1013	1175
2015	5183	72034	47416	18220	43629	42639	1541	1879

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế								
2000	12	1112	1161	580	1158	1158	58	144
2005	22	3455	1549	542	2272	2247	134	218
2010	73	5410	128019	77501	118419	116912	7286	14983
2015	111	5996	76073	42242	113493	112346	9225	23230
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất								
2000	282	46817	11585	4535	13989	13989	496	742
2005	858	65886	36797	14623	46834	46158	2240	2219
2010	1732	88566	106781	37335	142200	139494	8137	7966
2015	3038	118030	249955	114962	265962	262597	19575	13986
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu								
2000	106	18279	3269	1262	4329	4329	162	221
2005	196	25831	8897	3111	9829	9727	693	485
2010	289	36306	26811	11355	29053	28515	2888	1215
2015	442	48702	58300	26293	56731	55651	4418	2808
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic								
2000	415	49597	9871	5565	9296	9296	-93	518
2005	1279	111244	29177	15010	31320	31051	423	1295
2010	2856	199380	116966	50929	122457	119912	4570	5071
2015	4496	273987	269918	117577	247765	244427	10540	12095
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác								
2000	984	123654	38496	28257	18634	18634	356	1335
2005	1626	214241	76713	47487	47744	46857	2129	2275
2010	2963	288508	247158	166424	148331	145022	3678	7374
2015	3940	273657	374682	226967	263037	259471	11536	11393

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
24. Sản xuất kim loại								
2000	102	27779	5624	2723	8312	8312	274	329
2005	399	42550	24673	10187	34475	34197	-243	1718
2010	858	71779	147406	61143	188685	185260	671	9461
2015	1079	83675	493425	353053	274179	269841	-5372	16869
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)								
2000	488	47989	9369	5360	7009	7009	-66	361
2005	2262	130667	35893	16186	39574	38883	1072	1458
2010	6535	229268	150158	54823	152897	150517	4243	7685
2015	10972	293691	303278	108268	313966	310860	7096	12124
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học								
2000	113	22095	8516	4655	8116	8116	487	442
2005	256	45685	21734	9135	36029	35675	1286	1424
2010	613	167562	88747	41054	127363	125184	3313	4289
2015	1145	497037	585735	258633	1279270	1268354	80315	14154
27. Sản xuất thiết bị điện								
2000	197	41233	9131	4588	7879	7879	293	439
2005	485	85782	26752	10145	32219	31634	1193	1431
2010	922	132303	81584	28248	113215	111567	3182	5034
2015	1297	168738	152086	50920	217188	214729	7798	8799
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu								
2000	186	30260	6669	3091	12130	12130	161	217
2005	456	34150	9946	3758	7525	7381	86	311
2010	1006	54661	38565	16464	32355	31717	2382	1067
2015	1565	72979	83896	34856	76724	75911	5819	2387
29. Sản xuất xe có động cơ								
2000	125	12561	6292	3254	5600	5600	349	631
2005	227	38461	22250	8494	25148	24775	1565	6800
2010	318	70063	57066	20895	78289	76658	4117	7148
2015	435	118465	148430	49744	221752	219507	19670	50943

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác								
2000	217	39094	12081	5807	13620	13620	817	1012
2005	430	81169	42021	15489	44308	43415	3450	3985
2010	637	115647	130578	54645	124287	121238	4507	8786
2015	638	105816	184743	64801	206559	202457	19421	18633
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế								
2000	266	38652	1998	880	2144	2144	9	45
2005	1213	208311	24615	10413	26985	26792	429	530
2010	2619	276755	75595	28692	75695	73487	2674	2158
2015	3677	339695	140841	47274	155425	153185	4654	2928
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác								
2000	172	26066	2600	1378	2625	2625	148	55
2005	440	70807	8433	4011	9028	8782	154	174
2010	1241	107548	25937	10259	29720	29063	1952	594
2015	1610	161886	65598	27689	63774	62781	4589	1868
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	198	16553	2639	1109	1835	1821	38	96
2010	749	24580	17204	5290	21894	21243	-316	1248
2015	1979	41847	26126	6256	20505	20195	790	1335
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	11	57588	62828	47296	17005	17005	1081	2354
2005	663	79762	113851	83719	39488	39435	3182	2923
2010	910	168319	558015	417032	372085	311290	-5200	4989
2015	1205	128854	1404219	1187175	664490	649430	13713	25293

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí								
2000	11	57588	62828	47296	17005	17005	1081	2354
2005	663	79762	113851	83719	39488	39435	3182	2923
2010	910	168319	558015	417032	372085	311290	-5200	4989
2015	1205	128854	1404219	1187175	664490	649430	13713	25293
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	172	32292	6255	4269	2138	2138	163	211
2005	322	43165	19136	14516	5163	5004	286	335
2010	850	68728	83471	69551	16402	15906	1390	1021
2015	1497	99387	122709	76667	47095	46083	3965	3339
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước								
2000	89	14302	4997	3405	1432	1432	121	179
2005	164	22717	17306	13468	3879	3766	251	300
2010	286	29434	73582	64731	10187	9798	972	766
2015	447	39314	72823	54670	24171	23482	2454	2059
37. Thoát nước và xử lý nước thải								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	19	2615	220	72	168	166	0	4
2010	153	6940	1797	549	1255	1236	95	58
2015	287	7972	10139	3381	3849	3805	196	187
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu								
2000	83	17990	1257	864	706	706	43	32
2005	135	17779	1566	969	1094	1051	34	29
2010	382	31406	7442	4042	4612	4530	290	176
2015	706	51528	38751	18360	18882	18603	1313	1086

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	54	44	6	22	21	1	2
2010	29	948	650	229	347	343	34	20
2015	57	573	996	257	194	193	2	8
F. Xây dựng								
2000	3726	518460	60473	16218	45790	45790	1062	2052
2005	13332	931771	213758	55668	126278	122768	2438	5452
2010	42901	1622423	995180	296290	511288	495644	17888	22610
2015	61264	1809705	2075580	560658	967782	953738	16240	31111
41. Xây dựng nhà các loại								
2000	3542	501998	57569	15396	44386	44386	1024	1966
2005	5534	439002	103051	24443	57304	55850	1462	2451
2010	20810	738219	446805	117726	217441	211045	9243	9895
2015	30292	769933	850689	189712	377379	372985	7401	11407
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5497	397422	90897	24806	55078	53497	650	2503
2010	14608	710348	423423	143191	221527	215549	6578	9997
2015	17728	771162	963106	300724	442952	434831	6926	15140
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng								
2000	184	16462	2904	822	1404	1404	38	86
2005	2301	95347	19810	6419	13897	13421	327	498
2010	7483	173856	124952	35373	72320	69050	2067	2718
2015	13244	268610	261785	70222	147451	145923	1913	4563
3. Dịch vụ								
2000	22216	815981	659484	165192	433899	433899	10460	21659
2005	68263	1631139	1544534	403637	1136831	1115229	37163	65172
2010	184434	3070308	7849635	2613562	4084183	3971110	150255	204592
2015	304673	4140736	14265437	5725312	7245085	7079651	204258	302689

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	17116	365810	241952	33186	341557	341557	531	13157
2005	41981	659640	299495	59968	799726	792848	3899	38522
2010	112601	1369448	1793535	478799	3018829	2976942	39498	140681
2015	173517	1695124	3666399	890447	5240072	5166742	59801	174486
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	1399	23079	6638	825	30647	30647	171	1166
2005	3091	43635	18576	5199	48413	47912	307	2084
2010	8599	97424	106489	27284	197440	195117	1348	14521
2015	10257	118036	246235	63073	483145	473485	14313	21142
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)								
2000	6485	240939	85240	14701	237892	237892	1434	10717
2005	20664	429080	230675	42529	623510	618319	2117	32299
2010	67619	954135	1482726	409376	2444953	2408691	34149	115804
2015	119480	1212601	2991062	711061	4060855	4002762	41639	136591
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)								
2000	9232	101792	150075	17660	73018	73018	-1073	1274
2005	18226	186925	50245	12239	127804	126618	1475	4140
2010	36383	317889	204320	42139	376437	373134	4001	10357
2015	43780	364487	429102	116312	696073	690495	3849	16753
H. Vận tải, kho bãi								
2000	961	232096	49721	27766	33207	33207	5159	3539
2005	5014	251388	84511	49576	75660	73376	4297	4094
2010	14424	433359	364683	236495	259677	247653	8161	8027
2015	26449	584448	707514	421348	541458	527532	17468	23180

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống								
2000	512	57938	5485	3501	5073	5073	168	193
2005	2937	124996	22231	12941	21576	21164	299	734
2010	9031	246157	98070	60706	83323	80905	866	2343
2015	16409	331818	212727	121169	184087	181209	1326	4115
50. Vận tải đường thủy								
2000	203	29524	5504	3381	5530	5530	131	304
2005	600	37332	19650	13131	14860	13973	564	917
2010	1197	44630	101804	78794	39266	36379	-538	1323
2015	1451	46855	119675	87051	58578	53377	-1311	1665
51. Vận tải hàng không								
2000	4	14254	5255	1934	6764	6764	462	46
2005	8	9326	13437	8934	11394	10867	541	334
2010	12	14299	46216	33133	44166	41610	1015	575
2015	5	12548	85454	71293	59023	58087	657	3224
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải								
2000	237	43606	6965	3972	4754	4754	893	593
2005	1398	76340	28432	14128	26894	26447	2850	2063
2010	3896	120620	116901	63398	89584	85474	6704	3554
2015	7981	175124	283695	140504	227726	222886	16274	13685
53. Bưu chính và chuyển phát								
2000	5	86774	26513	14978	11085	11085	3504	2403
2005	71	3394	760	442	935	925	44	46
2010	288	7653	1692	465	3339	3285	114	233
2015	603	18103	5964	1330	12044	11973	522	491
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	1898	60691	23123	19800	6704	6704	-787	646
2005	4643	107402	44453	33184	18142	17809	1019	1382
2010	10225	201035	153290	99959	52153	48991	3910	5404
2015	16457	297513	348960	209959	117842	112718	4633	8487

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
55. Dịch vụ lưu trú								
2000	1474	47117	21974	19047	5520	5520	-822	553
2005	2987	66492	33976	28123	12318	12142	818	1003
2010	5757	102848	101598	74844	28164	26675	2802	4031
2015	7871	136343	232503	147134	60180	56741	3933	5834
56. Dịch vụ ăn uống								
2000	424	13574	1150	753	1183	1183	36	93
2005	1656	40910	10477	5061	5824	5667	200	379
2010	4468	98187	51693	25115	23989	22316	1108	1372
2015	8586	161170	116457	62825	57662	55977	699	2654
J. Thông tin và truyền thông								
2000	188	17877	4953	1781	4697	4697	777	618
2005	1338	144722	84606	42611	50468	49734	13000	6058
2010	4570	183315	176455	102556	128360	120453	8088	8170
2015	9820	215093	352421	161418	278066	262330	29177	17421
58. Hoạt động xuất bản								
2000	111	5708	873	91	1316	1316	131	112
2005	234	9151	2387	575	3249	3181	324	188
2010	459	10591	4712	1722	4740	4618	657	315
2015	809	9687	6648	1933	5949	5889	322	217
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc								
2000	40	3093	274	152	208	208	1	10
2005	107	2382	432	179	338	331	-14	13
2010	382	5462	2972	1071	1964	1916	-53	104
2015	1020	15473	52658	30679	14382	13890	523	594
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình								
2000	3	166	33	15	77	77	4	4
2005	18	1304	249	163	268	266	19	25
2010	78	5865	6219	2036	4098	3956	1106	554
2015	89	8289	12708	8222	9736	9609	42	804

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
61. Viễn thông								
2000	8	8637	3677	1480	3066	3066	652	487
2005	293	119584	78800	41292	43320	42702	12675	5642
2010	867	117413	136392	93814	95737	89026	5501	6332
2015	1431	74767	244036	125969	187138	175557	23198	13976
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính								
2000	3	64	73	38	8	8	-7	4
2005	623	11509	2544	389	2839	2815	-5	105
2010	2633	39490	24237	3256	20319	19491	627	745
2015	5733	89462	63636	16325	52123	48818	4804	1487
63. Hoạt động dịch vụ thông tin								
2000	23	209	22	5	22	22	-6	1
2005	63	792	196	13	454	438	1	87
2010	151	4494	1923	658	1502	1445	250	120
2015	738	17415	9240	2384	8738	8567	288	343
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	240	58833	284853	44540	31610	31610	2904	1947
2005	693	102468	892147	159581	110028	101262	9129	4156
2010	1662	211876	3935926	851309	332658	302513	61672	12692
2015	2169	266730	6313990	2573841	428908	405324	56673	23610
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)								
2000	210	53048	279599	43680	25797	25797	2637	1467
2005	594	82843	841449	125540	92989	86555	7996	3379
2010	947	176647	3709895	769903	284869	263560	56422	9716
2015	903	230978	5903383	2352008	355003	345988	50276	19931

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)								
2000	12	5137	4476	801	3349	3349	5	35
2005	40	15065	40939	30808	13672	11496	728	584
2010	118	22515	113135	59877	32926	24678	4234	1774
2015	194	19800	211245	144894	55459	44095	1961	2268
66. Hoạt động tài chính khác								
2000	18	648	778	59	2465	2465	263	445
2005	59	4560	9760	3233	3367	3210	405	193
2010	597	12714	112896	21530	14863	14275	1015	1201
2015	1072	15952	199362	76938	18447	15241	4436	1411
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	196	11385	26729	21454	3015	3015	-759	461
2005	1389	31406	65058	33653	17332	15798	3188	2951
2010	5400	79582	802061	437182	90019	79314	15176	9426
2015	8979	131341	1991414	1037107	235118	210905	20646	17771
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	196	11385	26729	21454	3015	3015	-759	461
2005	1389	31406	65058	33653	17332	15798	3188	2951
2010	5400	79582	802061	437182	90019	79314	15176	9426
2015	8979	131341	1991414	1037107	235118	210905	20646	17771
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	808	40115	21022	12230	7949	7949	2486	850
2005	5992	143465	24107	5746	21905	21567	328	1176
2010	20766	267663	349478	223080	96607	93228	11807	5520
2015	38339	394890	498507	225145	177365	172169	5622	9047
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán								
2000	80	1556	137	38	208	208	-13	41
2005	271	4955	674	176	826	817	47	93
2010	1919	17004	4440	1320	5271	5193	721	592
2015	4129	31227	12659	3082	12293	12059	1005	1107

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý								
2000	54	1505	6575	5826	2924	2924	1112	590
2005	389	3612	990	242	2017	1998	1	93
2010	1882	15744	23162	12550	11188	9932	1072	270
2015	3428	33561	132462	81608	14737	14007	-402	868
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật								
2000	381	31954	13812	6115	3876	3876	1395	187
2005	2489	81311	14311	3165	8063	7940	230	567
2010	9206	162130	102125	33732	45394	43933	8631	2813
2015	17739	225855	252855	112044	79910	76117	2623	4786
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển								
2000	7	141	4	2	10	10	0	1
2005	46	763	455	42	403	397	9	49
2010	191	2648	3010	182	1275	1264	27	143
2015	315	2667	3753	2014	1697	1671	-7	46
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường								
2000	175	3962	400	192	843	843	-10	26
2005	1595	21713	4358	995	7775	7641	52	266
2010	5626	53364	210784	173851	27158	26629	1126	1401
2015	8543	71480	74075	22631	55937	55597	2293	1736
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác								
2000	110	961	93	58	89	89	2	5
2005	1201	31108	3317	1125	2818	2770	-11	108
2010	1939	16733	5935	1438	6285	6243	229	296
2015	4166	29932	22472	3649	12648	12575	113	501
75. Hoạt động thú y								
2000	1	36	0	0	0	0	0	0
2005	1	3	2	1	3	3	0	0
2010	3	40	21	5	35	34	2	5
2015	19	168	230	117	143	143	-3	3

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	448	13174	2490	1098	2178	2178	42	132
2005	3513	93529	20831	9320	16199	15935	236	821
2010	8374	205802	60172	18865	45029	43694	-1410	2420
2015	16017	349337	164565	80121	105896	103875	1985	4113
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính								
2000	41	624	98	57	58	58	-9	3
2005	709	11704	6432	3489	3021	2957	-48	131
2010	1469	13805	11364	6165	7436	6971	-83	277
2015	3044	25900	48686	27986	19812	19260	522	1176
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm								
2000	33	542	154	16	59	59	3	11
2005	201	4909	1132	215	735	713	23	66
2010	530	26876	5662	1668	3889	3726	11	687
2015	1000	62773	23285	16064	9561	9453	-11	571
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch								
2000	178	7740	1935	917	1682	1682	39	94
2005	1019	16479	4427	1997	5922	5828	97	200
2010	2317	22974	14405	5200	15230	14786	-1283	429
2015	4879	35136	37002	17006	33054	32515	234	640
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn								
2000	3	1735	19	3	47	47	2	5
2005	200	21740	493	99	613	611	9	51
2010	690	76956	3072	380	3329	3284	-40	255
2015	1242	129061	6649	1530	9700	9674	104	641

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan								
2000	7	315	37	8	31	31	2	1
2005	299	25420	5168	2431	2588	2540	100	243
2010	777	42333	13543	3409	5914	5785	319	449
2015	1811	51060	13719	5374	8351	8152	176	375
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác								
2000	186	2218	246	97	300	300	4	18
2005	1085	13277	3179	1090	3320	3285	55	130
2010	2591	22858	12125	2044	9232	9143	-333	323
2015	4041	45407	35225	12161	25418	24822	960	710
P. Giáo dục và đào tạo								
2000	71	1383	156	107	144	144	4	8
2005	1026	14922	2393	708	1751	1701	-34	41
2010	2308	38817	151613	132532	7769	7556	-3064	292
2015	5724	79810	43541	22088	22560	22155	851	600
85. Giáo dục và đào tạo								
2000	71	1383	156	107	144	144	4	8
2005	1026	14922	2393	708	1751	1701	-34	41
2010	2308	38817	151613	132532	7769	7556	-3064	292
2015	5724	79810	43541	22088	22560	22155	851	600
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	23	1796	494	303	1374	1374	58	9
2005	234	7876	1940	1023	1518	1502	66	50
2010	839	24912	14758	10786	5449	5279	228	169
2015	1471	51250	48715	30278	19141	18917	471	445
86. Hoạt động y tế								
2000	23	1796	494	303	1374	1374	58	9
2005	222	7587	1924	1018	1508	1492	68	50
2010	804	24516	14527	10741	5404	5234	224	168
2015	1404	50681	47627	29636	18773	18549	479	443

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	11	277	15	4	11	11	-2	0
2010	23	309	181	11	32	32	4	0
2015	59	510	909	535	361	361	-9	1
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	12	0	0	0	0	0	0
2010	12	87	50	34	13	13	0	1
2015	8	59	179	108	7	7	0	0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	72	9003	3439	2822	640	640	-43	95
2005	1178	51514	20906	6892	20862	20548	2088	5751
2010	1015	34246	44252	20744	38476	36904	4731	11684
2015	2465	52568	111514	65538	71729	70192	6939	23249
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí								
2000	12	521	29	20	18	18	-1	1
2005	404	7210	1643	423	916	895	-8	34
2010	325	2707	826	154	589	578	5	48
2015	508	3476	2196	984	928	928	-7	144
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác								
2000	6	1164	40	31	24	24	-3	2
2005	266	19516	5241	1324	2202	2166	67	54
2010	20	2180	815	672	200	197	4	9
2015	49	2252	1156	919	365	363	33	31

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc								
2000	35	4549	1231	859	387	387	64	73
2005	66	6757	8423	1606	15782	15625	1944	5487
2010	75	7221	17198	2755	33259	32332	5367	10700
2015	112	9980	36462	12107	57378	56410	6991	21716
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí								
2000	19	2769	2138	1911	211	211	-103	19
2005	442	18031	5600	3539	1963	1862	85	175
2010	595	22138	25413	17163	4427	3796	-645	927
2015	1796	36860	71701	51528	13058	12491	-78	1357
S. Hoạt động dịch vụ khác								
2000	195	3818	552	106	824	824	88	198
2005	1262	22807	4086	1375	3240	3149	-52	171
2010	2250	20253	3411	1254	9157	8581	1457	107
2015	3266	22632	17896	8021	6930	6791	-9	280
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	4	3	0	0	0	0	0
2010	26	183	19	4	19	15	0	1
2015	10	46	15	3	70	70	0	0
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình								
2000	35	223	13	6	14	14	0	1
2005	587	8418	1679	253	1728	1675	24	71
2010	601	4301	664	90	610	605	-32	22
2015	1300	7797	3952	592	3159	3132	27	101
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác								
2000	160	3595	539	100	810	810	88	198
2005	674	14385	2404	1123	1512	1474	-76	100
2010	1623	15769	2728	1160	8527	7962	1490	84
2015	1956	14789	13929	7426	3701	3589	-36	179

Biểu 6**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ							
2000	86	28,0	121,6	238,5	7,6	3,7	5,1
2005	57	24,9	155,8	362,7	7,3	4,4	5,3
2010	35	43,4	473,9	799,3	5,4	2,9	4,5
2015	29	53,4	814,1	1185,5	4,8	2,3	3,6
Phân theo quy mô doanh nghiệp							
DN lớn							
2000	765	279,7	131,5	221,6	8,9	4,4	7,2
2005	790	394,1	177,0	349,8	9,0	5,3	7,6
2010	768	1049,2	509,9	771,8	6,0	3,7	6,6
2015	794	1549,0	988,1	1180,1	6,1	3,5	5,8
DN vừa và nhỏ							
2000	27	6,1	96,8	280,4	5,0	1,1	0,9
2005	21	7,0	118,0	385,7	4,6	1,8	1,5
2010	16	17,3	429,4	833,5	4,7	1,7	2,2
2015	13	22,3	594,5	1192,2	3,2	0,7	1,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	79	22,7	88,0	216,6	5,7	2,3	3,0
2005	47	20,7	139,4	350,4	5,7	2,7	3,3
2010	28	37,6	506,7	839,0	5,0	2,3	3,6
2015	21	44,6	931,5	1212,7	4,7	1,6	2,8
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	370	132,3	110,4	213,5	6,9	2,4	3,9
2005	499	353,6	238,8	421,5	7,9	3,2	5,4
2010	516	1221,5	1039,7	1281,3	7,1	2,9	5,3
2015	484	2607,5	3353,3	2057,7	9,4	2,1	5,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	27	3,5	35,1	223,9	3,0	1,6	0,9
2005	29	6,9	67,6	299,0	3,5	1,5	1,2
2010	22	23,1	356,0	714,0	4,0	1,9	2,7
2015	18	27,6	500,8	1062,4	3,1	1,3	1,9
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	267	157,5	364,0	397,2	14,8	9,0	13,3
2005	330	142,8	220,9	411,5	12,7	11,2	11,8
2010	297	263,0	357,2	658,1	6,9	6,6	8,8
2015	316	372,9	531,5	1119,9	5,3	5,5	5,8
Phân theo ngành kinh tế							
1. A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	80	8,1	73,6	38,9	7,4	1,4	3,6
2005	110	20,4	128,6	83,3	8,2	7,5	16,8
2010	104	38,1	233,2	199,4	5,6	9,8	18,0
2015	69	59,7	627,7	367,0	2,6	2,8	6,7
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan							
2000	340	37,6	84,0	36,7	6,4	0,8	2,4
2005	295	56,5	139,5	81,4	8,5	8,3	19,6
2010	220	82,5	252,0	184,0	6,0	10,8	21,9
2015	114	109,9	740,4	350,8	2,6	2,6	7,1
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan							
2000	85	7,8	39,9	26,7	21,1	1,6	5,6
2005	63	14,1	92,3	76,2	14,6	1,8	5,2
2010	35	19,2	223,0	176,9	11,0	2,3	7,2
2015	27	24,3	365,8	365,0	4,2	0,1	0,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản							
2000	15	0,8	41,0	61,1	6,0	7,6	7,1
2005	23	2,8	78,9	101,0	3,8	6,0	7,1
2010	32	7,6	126,9	300,1	2,9	8,5	6,7
2015	33	15,5	264,1	433,5	2,2	7,0	7,5
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	168	30,1	98,1	156,6	10,7	7,4	8,4
2005	116	29,5	121,8	249,5	9,0	7,1	7,2
2010	70	45,3	305,4	573,0	5,7	4,7	5,3
2015	63	68,1	541,4	934,5	5,5	3,7	4,3
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	179	35,3	117,9	176,8	11,6	8,4	9,3
2005	144	37,4	139,5	282,1	9,7	8,5	7,9
2010	98	64,4	346,3	658,9	5,9	5,6	5,6
2015	91	97,0	604,5	1043,5	5,8	4,6	4,7
B. Khai khoáng							
2000	384	142,2	228,2	412,4	36,0	50,2	45,1
2005	173	99,8	392,2	1014,1	23,9	51,7	29,4
2010	86	143,6	989,5	1724,2	10,8	25,4	24,5
2015	72	267,3	2884,3	1679,8	25,1	3,3	7,3
05. Khai thác than cứng và than non							
2000	2305	113,9	26,3	60,2	4,8	-2,5	-2,0
2005	1782	189,9	67,3	203,1	2,3	7,5	3,9
2010	877	306,7	218,4	585,8	5,6	6,5	3,9
2015	1012	605,2	434,2	837,4	10,8	0,9	0,7
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên							
2000	5991	35843,3	3777,5	6727,6	41,3	59,5	52,9
2005	1432	11953,3	5890,0	15291,5	28,0	62,7	34,2
2010	955	19059,1	9804,2	10582,4	16,5	34,8	65,5
2015	416	12520,6	23959,5	13343,6	27,6	7,6	17,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
07. Khai thác quặng kim loại							
2000	252	12,4	20,6	72,4	7,4	9,4	6,4
2005	133	14,5	46,9	128,4	6,4	22,1	18,8
2010	80	76,6	589,8	387,8	12,4	-0,1	-0,3
2015	55	186,9	2200,0	649,2	14,5	-4,3	-22,4
08. Khai khoáng khác							
2000	131	11,8	49,5	74,0	6,9	4,1	5,0
2005	57	8,9	80,9	133,8	4,0	5,4	6,3
2010	35	17,7	263,6	2156,2	1,2	5,3	1,3
2015	27	32,2	562,6	675,2	8,3	2,2	3,8
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng							
2000	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	4	19,5	41,8	336,8	6,8	-8,3	-120,9
2010	87	2769,4	25359,8	17210,6	36,9	28,9	53,3
2015	43	2115,1	43495,0	11972,3	54,4	0,7	2,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	166	25,2	83,3	157,2	6,7	2,7	2,6
2005	143	30,1	99,2	240,6	6,7	3,7	3,2
2010	98	48,9	227,4	560,5	6,0	4,6	4,1
2015	92	71,9	358,0	949,1	5,0	5,9	4,8
<i>CN chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ:</i>							
<i>Công nghệ thấp</i>							
2000	179	18,5	54,6	122,7	7,5	2,7	2,3
2005	170	23,6	67,4	171,4	6,8	3,1	2,5
2010	112	33,9	130,5	373,0	6,2	5,8	4,7
2015	109	48,8	187,8	570,4	4,5	5,1	4,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
<i>Công nghệ trung bình</i>							
2000	125	32,2	169,9	177,5	6,1	0,8	1,2
2005	90	30,1	178,1	309,4	4,5	2,1	2,3
2010	60	59,4	517,2	920,0	6,1	2,6	2,8
2015	45	73,7	911,0	1302,3	6,2	2,2	2,8
<i>Công nghệ cao</i>							
2000	172	46,9	129,3	312,2	5,6	4,8	4,2
2005	130	57,9	171,8	535,6	8,3	6,2	5,2
2010	121	96,1	315,7	972,4	5,5	5,4	4,4
2015	132	170,9	531,3	2057,2	4,8	10,7	6,8
10. Sản xuất chế biến thực phẩm							
2000	88	14,6	89,4	269,5	3,5	0,7	0,5
2005	109	24,4	95,4	415,2	3,3	5,2	2,8
2010	100	60,4	224,5	980,7	5,4	7,9	4,9
2015	82	91,1	402,2	1834,5	2,7	7,4	4,5
11. Sản xuất đồ uống							
2000	43	15,4	184,8	236,4	40,4	5,1	7,8
2005	46	28,1	296,0	439,6	46,0	11,6	16,0
2010	27	37,0	891,1	1094,7	26,9	11,5	14,4
2015	22	49,6	1248,6	2157,3	28,0	14,3	14,6
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá							
2000	528	120,9	68,2	422,1	51,6	10,2	5,5
2005	584	284,8	122,0	744,0	60,2	9,1	5,9
2010	523	645,6	360,6	1715,8	49,2	7,3	5,2
2015	432	1108,5	706,8	2928,8	55,9	10,8	9,4
13. Dệt							
2000	359	55,1	86,6	110,7	4,2	1,4	1,9
2005	191	58,0	182,9	218,8	3,6	-0,6	-0,8
2010	99	58,9	321,4	580,8	3,3	6,5	6,6
2015	87	91,1	561,4	925,6	3,4	2,9	3,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
14. Sản xuất trang phục							
2000	430	19,2	24,1	50,7	2,5	2,6	2,3
2005	324	17,0	25,8	64,4	1,6	2,6	2,1
2010	215	22,3	43,1	117,4	2,3	2,4	2,1
2015	224	33,5	63,8	203,3	2,1	1,9	1,4
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan							
2000	1186	53,4	27,1	48,6	1,3	3,2	2,9
2005	1084	65,2	35,0	71,1	0,9	-0,8	-0,7
2010	649	66,2	51,4	123,7	2,2	1,6	1,3
2015	677	104,7	73,2	230,1	1,8	2,7	1,8
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện							
2000	87	5,7	26,1	78,4	4,2	2,5	2,1
2005	62	6,6	48,8	120,5	2,5	1,9	1,7
2010	34	15,1	150,4	371,1	3,6	5,9	7,0
2015	29	23,0	245,0	720,5	2,8	1,8	1,9
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy							
2000	111	22,1	91,4	212,0	7,3	8,1	7,6
2005	70	19,6	146,6	278,8	5,1	1,5	1,5
2010	53	34,5	296,3	641,5	5,1	2,6	2,6
2015	48	53,1	560,9	1047,5	4,5	2,8	3,0
18. In, sao chép bản ghi các loại							
2000	86	14,7	75,1	157,3	7,8	4,6	5,0
2005	37	10,2	124,6	248,4	17,0	2,6	2,9
2010	18	7,6	184,0	483,6	4,1	3,9	3,5
2015	14	9,1	252,9	605,7	4,3	3,2	3,5
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế							
2000	93	96,7	521,4	1041,3	12,5	5,0	5,0
2005	157	70,4	156,8	657,6	9,6	8,6	5,9
2010	74	1753,7	14325,4	21888,9	12,7	5,7	6,2
2015	54	685,3	7045,1	18928,2	20,5	12,1	8,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất							
2000	166	41,1	96,9	298,8	5,3	4,3	3,5
2005	77	42,9	221,9	710,8	4,7	6,1	4,8
2010	51	61,7	421,5	1605,6	5,6	7,6	5,7
2015	39	82,3	974,0	2253,3	5,3	7,8	7,4
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu							
2000	172	30,8	69,1	236,8	5,1	5,0	3,7
2005	132	45,4	120,4	380,5	4,9	7,8	7,1
2010	126	92,8	312,8	800,2	4,2	10,8	9,9
2015	110	131,9	539,9	1164,9	4,9	7,6	7,8
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic							
2000	120	23,8	112,2	187,4	5,6	-0,9	-1,0
2005	87	22,8	134,9	281,5	4,1	1,4	1,4
2010	70	41,0	255,4	614,2	4,1	3,9	3,7
2015	61	60,0	429,1	904,3	4,9	3,9	4,3
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác							
2000	126	39,1	228,5	150,7	7,2	0,9	1,9
2005	132	47,2	221,7	222,9	4,8	2,8	4,5
2010	97	83,4	576,8	514,1	5,0	1,5	2,5
2015	69	95,1	829,4	961,2	4,3	3,1	4,4
24. Sản xuất kim loại							
2000	272	55,1	98,0	299,2	4,0	4,9	3,3
2005	107	61,8	239,4	810,2	5,0	-1,0	-0,7
2010	84	171,8	851,8	2628,7	5,0	0,5	0,4
2015	78	457,3	4219,3	3276,7	6,2	-1,1	-2,0
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)							
2000	98	19,2	111,7	146,1	5,1	-0,7	-0,9
2005	58	15,9	123,9	302,9	3,7	3,0	2,7
2010	35	23,0	239,1	666,9	5,0	2,8	2,8
2015	27	27,6	368,6	1069,0	3,9	2,3	2,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học							
2000	196	75,4	210,7	367,3	5,4	5,7	6,0
2005	178	84,9	200,0	788,6	4,0	5,9	3,6
2010	273	144,8	245,0	760,1	3,4	3,7	2,6
2015	434	511,6	520,3	2573,8	1,1	13,7	6,3
27. Sản xuất thiết bị điện							
2000	209	46,3	111,3	191,1	5,6	3,2	3,7
2005	177	55,2	118,3	375,6	4,4	4,5	3,7
2010	143	88,5	213,5	855,7	4,4	3,9	2,8
2015	130	117,3	301,8	1287,1	4,1	5,1	3,6
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu							
2000	163	35,9	102,2	400,8	1,8	2,4	1,3
2005	75	21,8	110,0	220,4	4,1	0,9	1,1
2010	54	38,3	301,2	591,9	3,3	6,2	7,4
2015	47	53,6	477,6	1051,3	3,1	6,9	7,6
29. Sản xuất xe có động cơ							
2000	100	50,3	259,0	445,8	11,3	5,6	6,2
2005	169	98,0	220,9	653,9	27,0	7,0	6,2
2010	220	179,5	298,2	1117,4	9,1	7,2	5,3
2015	272	341,2	419,9	1871,9	23,0	13,3	8,9
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác							
2000	180	55,7	148,5	348,4	7,4	6,8	6,0
2005	189	97,7	190,8	545,9	9,0	8,2	7,8
2010	182	205,0	472,5	1074,7	7,1	3,5	3,6
2015	166	289,6	612,4	1952,1	9,0	10,5	9,4
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế							
2000	145	7,5	22,8	55,5	2,1	0,4	0,4
2005	172	20,3	50,0	129,5	2,0	1,7	1,6
2010	106	28,9	103,7	273,5	2,9	3,5	3,5
2015	92	38,3	139,2	457,5	1,9	3,3	3,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác							
2000	152	15,1	52,9	100,7	2,1	5,7	5,6
2005	161	19,2	56,7	127,5	1,9	1,8	1,7
2010	87	20,9	95,4	276,3	2,0	7,5	6,6
2015	101	40,7	171,0	393,9	3,0	7,0	7,2
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị							
2000	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	84	13,3	67,0	110,9	5,3	1,4	2,0
2010	33	23,0	215,2	890,7	5,7	-1,8	-1,4
2015	21	13,2	149,5	490,0	6,5	3,0	3,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	5235	5711,6	821,3	295,3	13,8	1,7	6,4
2005	120	171,7	1049,6	495,1	7,4	2,8	8,1
2010	185	613,2	2477,6	2210,6	1,3	-0,9	-1,4
2015	107	1165,3	9213,3	5156,9	3,8	1,0	2,1
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí							
2000	5235	5711,6	821,3	295,3	13,8	1,7	6,4
2005	120	171,7	1049,6	495,1	7,4	2,8	8,1
2010	185	613,2	2477,6	2210,6	1,3	-0,9	-1,4
2015	107	1165,3	9213,3	5156,9	3,8	1,0	2,1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	188	36,4	132,2	66,2	9,9	2,6	7,6
2005	134	59,4	336,3	119,6	6,5	1,5	5,5
2010	81	98,2	1012,0	238,6	6,2	1,7	8,5
2015	66	82,0	771,4	473,9	7,1	3,2	8,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước							
2000	161	56,1	238,1	100,1	12,5	2,4	8,4
2005	139	105,5	592,9	170,7	7,7	1,5	6,5
2010	103	257,3	2199,2	346,1	7,5	1,3	9,5
2015	88	162,9	1390,6	614,8	8,5	3,4	10,2
37. Thoát nước và xử lý nước thải							
2000	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	138	11,6	27,4	64,3	2,3	-0,1	-0,1
2010	45	11,7	79,1	180,8	4,6	5,3	7,6
2015	28	35,3	424,1	482,8	4,9	1,9	5,1
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu							
2000	217	15,2	48,0	39,2	4,5	3,4	6,1
2005	132	11,6	54,5	61,5	2,7	2,2	3,1
2010	82	19,5	128,7	146,9	3,8	3,9	6,3
2015	73	54,9	356,3	366,4	5,8	3,4	7,0
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác							
2000	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	14	11,1	114,3	408,0	10,1	2,3	4,7
2010	33	22,4	241,7	366,1	5,8	5,2	9,7
2015	10	17,5	447,8	337,8	4,2	0,2	0,9
F. Xây dựng							
2000	139	16,2	31,3	88,3	4,5	1,8	2,3
2005	70	16,0	59,7	135,5	4,3	1,1	1,9
2010	38	23,2	182,6	315,1	4,4	1,8	3,5
2015	30	33,9	309,8	534,8	3,3	0,8	1,7
41. Xây dựng nhà các loại							
2000	142	16,3	30,7	88,4	4,4	1,8	2,3
2005	79	18,6	55,7	130,5	4,3	1,4	2,6
2010	35	21,5	159,5	294,5	4,6	2,1	4,3
2015	25	28,1	246,4	490,1	3,1	0,9	2,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng							
2000	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	72	16,5	62,4	138,6	4,5	0,7	1,2
2010	49	29,0	201,6	311,9	4,5	1,6	3,0
2015	43	54,3	390,0	574,4	3,4	0,7	1,6
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng							
2000	89	15,8	50,0	85,3	6,1	1,3	2,7
2005	41	8,6	67,3	145,7	3,6	1,6	2,4
2010	23	16,7	203,5	416,0	3,8	1,7	2,9
2015	20	19,8	261,4	548,9	3,1	0,7	1,3
3. Dịch vụ							
2000	37	29,7	202,4	531,8	5,0	1,6	2,4
2005	24	22,6	247,5	697,0	5,7	2,4	3,3
2010	17	42,6	851,2	1330,2	5,0	1,9	3,7
2015	14	46,9	1382,7	1749,7	4,2	1,4	2,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	21	14,1	90,7	933,7	3,9	0,2	0,2
2005	16	7,1	90,9	1212,4	4,8	1,3	0,5
2010	12	15,9	349,6	2204,4	4,7	2,2	1,3
2015	10	21,1	525,3	3091,3	3,4	1,6	1,2
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	16	4,7	35,7	1327,9	3,8	2,6	0,6
2005	14	6,0	119,2	1109,5	4,3	1,7	0,6
2010	11	12,4	280,1	2026,6	7,4	1,3	0,7
2015	12	24,0	534,4	4093,2	4,4	5,8	3,0
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)							
2000	37	13,1	61,0	987,4	4,5	1,7	0,6
2005	21	11,2	99,1	1453,1	5,2	0,9	0,3
2010	14	21,9	429,1	2562,5	4,7	2,3	1,4
2015	10	25,0	586,4	3348,9	3,4	1,4	1,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)							
2000	11	16,3	173,5	717,3	1,7	-0,7	-1,5
2005	10	2,8	65,5	683,7	3,2	2,9	1,2
2010	9	5,6	132,6	1184,2	2,8	2,0	1,1
2015	8	9,8	319,1	1909,7	2,4	0,9	0,6
H. Vận tải, kho bãi							
2000	242	51,7	119,6	143,1	10,7	10,4	15,5
2005	50	16,9	197,2	301,0	5,4	5,1	5,7
2010	30	25,3	545,7	599,2	3,1	2,2	3,1
2015	22	26,8	720,9	926,4	4,3	2,5	3,2
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống							
2000	113	10,7	60,4	87,6	3,8	3,1	3,3
2005	43	7,6	103,5	172,6	3,4	1,3	1,4
2010	27	10,9	246,6	338,5	2,8	0,9	1,0
2015	20	13,0	365,2	554,8	2,3	0,6	0,7
50. Vận tải đường thủy							
2000	145	27,1	114,5	187,3	5,5	2,4	2,4
2005	62	32,8	351,7	398,1	6,2	2,9	3,8
2010	37	85,0	1765,5	879,8	3,4	-0,5	-1,4
2015	32	82,5	1857,9	1250,2	2,8	-1,1	-2,2
51. Vận tải hàng không							
2000	3564	1313,7	135,7	474,5	0,7	8,8	6,8
2005	1166	1679,6	958,0	1221,8	2,9	4,0	4,8
2010	1192	3851,3	2317,2	3088,7	1,3	2,2	2,3
2015	2510	17090,9	5681,7	4703,8	5,5	0,8	1,1
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải							
2000	184	29,4	91,1	109,0	12,5	12,8	18,8
2005	55	20,3	185,1	352,3	7,7	10,0	10,6
2010	31	30,0	525,6	742,7	4,0	5,7	7,5
2015	22	35,5	802,3	1300,4	6,0	5,7	7,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
53. Bưu chính và chuyển phát							
2000	17355	5302,7	172,6	127,7	21,7	13,2	31,6
2005	48	10,7	130,2	275,6	4,9	5,7	4,7
2010	27	5,9	60,7	436,4	7,0	6,8	3,4
2015	30	9,9	73,5	665,3	4,1	8,8	4,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	32	12,2	326,2	110,5	9,6	-3,4	-11,7
2005	23	9,6	309,0	168,9	7,6	2,3	5,6
2010	20	15,0	497,2	259,4	10,4	2,6	7,5
2015	18	21,2	705,7	396,1	7,2	1,3	3,9
55. Dịch vụ lưu trú							
2000	32	14,9	404,3	117,2	10,0	-3,7	-14,9
2005	22	11,4	423,0	185,2	8,1	2,4	6,6
2010	18	17,6	727,7	273,8	14,3	2,8	9,9
2015	17	29,5	1079,1	441,4	9,7	1,7	6,5
56. Dịch vụ ăn uống							
2000	32	2,7	55,5	87,2	7,8	3,1	3,0
2005	25	6,3	123,7	142,4	6,5	1,9	3,4
2010	22	11,6	255,8	244,3	5,7	2,1	4,6
2015	19	13,6	389,8	357,8	4,6	0,6	1,2
J. Thông tin và truyền thông							
2000	95	26,3	99,6	262,7	13,2	15,7	16,5
2005	108	63,2	294,4	348,7	12,0	15,4	25,8
2010	40	38,6	559,5	700,2	6,4	4,6	6,3
2015	22	39,6	750,5	1292,8	6,3	8,3	10,5
58. Hoạt động xuất bản							
2000	51	7,9	16,0	230,5	8,5	15,0	10,0
2005	39	10,2	62,8	355,0	5,8	13,6	10,0
2010	23	10,3	162,6	447,5	6,7	13,9	13,9
2015	12	8,2	199,6	614,1	3,7	4,8	5,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc							
2000	77	6,9	49,2	67,4	4,7	0,5	0,7
2005	22	4,0	75,3	141,8	3,7	-3,1	-4,0
2010	14	7,8	196,1	359,6	5,3	-1,8	-2,7
2015	15	51,6	425,6	929,5	4,1	3,2	3,6
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình							
2000	55	11,1	92,9	464,1	5,3	13,0	5,6
2005	72	13,8	125,4	205,5	9,2	7,5	6,9
2010	75	79,7	347,1	698,7	13,5	17,8	27,0
2015	93	142,8	991,9	1174,5	8,3	0,3	0,4
61. Viễn thông							
2000	1080	459,6	171,3	355,0	15,9	17,7	21,3
2005	408	268,9	345,3	362,3	13,0	16,1	29,3
2010	135	157,3	799,0	815,4	6,6	4,0	5,7
2015	52	170,5	1684,8	2503,0	7,5	9,5	12,4
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính							
2000	21	24,4	592,1	124,1	53,9	-9,4	-86,1
2005	18	4,1	33,8	246,7	3,7	-0,2	-0,2
2010	15	9,2	82,4	514,5	3,7	2,6	3,1
2015	16	11,1	182,5	582,6	2,9	7,5	9,2
63. Hoạt động dịch vụ thông tin							
2000	9	1,0	21,9	105,7	2,7	-24,7	-25,1
2005	13	3,1	16,2	573,8	19,1	0,4	0,2
2010	30	12,7	146,3	334,2	8,0	13,0	16,7
2015	24	12,5	136,9	501,7	3,9	3,1	3,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	245	1186,9	757,1	537,3	6,2	1,0	9,2
2005	148	1287,4	1557,4	1073,8	3,8	1,0	8,3
2010	127	2368,2	4018,0	1570,1	3,8	1,6	18,5
2015	123	2911,0	9649,6	1608,0	5,5	0,9	13,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)							
2000	253	1331,4	823,4	486,3	5,7	0,9	10,2
2005	139	1416,6	1515,4	1122,5	3,6	1,0	8,6
2010	187	3917,5	4358,4	1612,6	3,4	1,5	19,8
2015	256	6537,5	10182,8	1537,0	5,6	0,9	14,2
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)							
2000	428	373,0	156,0	651,8	1,0	0,1	0,1
2005	377	1023,5	2045,0	907,6	4,3	1,8	5,3
2010	191	958,8	2659,4	1462,4	5,4	3,7	12,9
2015	102	1088,9	7317,9	2801,0	4,1	0,9	3,5
66. Hoạt động tài chính khác							
2000	36	43,2	91,0	3804,1	18,0	33,8	10,7
2005	77	165,4	709,0	738,3	5,7	4,1	12,0
2010	21	189,1	1693,4	1169,0	8,1	0,9	6,8
2015	15	186,0	4823,1	1156,4	7,6	2,2	24,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	58	136,4	1884,4	264,8	15,3	-2,8	-25,2
2005	23	46,8	1071,6	551,9	17,0	4,9	18,4
2010	15	148,5	5493,5	1131,2	10,5	1,9	16,9
2015	15	221,8	7896,3	1790,1	7,6	1,0	8,8
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	58	136,4	1884,4	264,8	15,3	-2,8	-25,2
2005	23	46,8	1071,6	551,9	17,0	4,9	18,4
2010	15	148,5	5493,5	1131,2	10,5	1,9	16,9
2015	15	221,8	7896,3	1790,1	7,6	1,0	8,8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	50	26,0	304,9	198,2	10,7	11,8	31,3
2005	24	4,0	40,1	152,7	5,4	1,4	1,5
2010	13	16,8	833,4	360,9	5,7	3,4	12,2
2015	10	13,0	570,1	449,1	5,1	1,1	3,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán							
2000	19	1,7	24,7	133,7	19,9	-9,1	-6,0
2005	18	2,5	35,5	166,7	11,2	7,0	5,7
2010	9	2,3	77,6	310,0	11,2	16,2	13,7
2015	8	3,1	98,7	393,7	9,0	7,9	8,2
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý							
2000	28	121,8	3870,8	1942,9	20,2	16,9	38,0
2005	9	2,5	67,0	558,3	4,6	0,1	0,1
2010	8	12,3	797,2	710,6	2,4	4,6	9,6
2015	10	38,6	2431,6	439,1	5,9	-0,3	-2,7
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật							
2000	84	36,3	191,4	121,3	4,8	10,1	36,0
2005	33	5,7	38,9	99,2	7,0	1,6	2,9
2010	18	11,1	208,1	280,0	6,2	8,5	19,0
2015	13	14,3	496,1	353,8	6,0	1,0	3,3
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển							
2000	20	0,6	12,9	68,5	7,2	-0,6	-0,3
2005	17	9,9	55,6	527,6	12,2	2,0	2,2
2010	14	15,8	68,8	481,6	11,2	0,9	2,1
2015	8	11,9	755,2	636,3	2,8	-0,2	-0,4
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường							
2000	23	2,3	48,4	212,7	3,1	-2,5	-1,2
2005	14	2,7	45,8	358,1	3,4	1,2	0,7
2010	9	37,5	3257,8	508,9	5,2	0,5	4,1
2015	8	8,7	316,6	782,6	3,1	3,1	4,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác							
2000	9	0,8	60,2	92,7	5,1	1,8	1,9
2005	26	2,8	36,2	90,6	3,8	-0,3	-0,4
2010	9	3,1	86,0	375,6	4,7	3,9	3,6
2015	7	5,4	121,9	422,6	4,0	0,5	0,9
75. Hoạt động thú y							
2000	36	0,2	0,2	7,0	5,1	3,2	2,8
2005	3	1,9	186,7	1078,3	11,2	-21,1	-12,6
2010	13	7,1	134,7	863,9	15,0	7,9	4,9
2015	9	12,1	695,5	854,1	2,2	-1,5	-2,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	29	5,6	83,3	165,3	6,1	1,7	1,9
2005	27	5,9	99,6	173,2	5,1	1,1	1,5
2010	25	7,2	91,7	218,8	5,4	-2,3	-3,1
2015	22	10,3	229,4	303,1	3,9	1,2	1,9
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính							
2000	15	2,4	91,3	93,3	6,0	-9,2	-15,5
2005	17	9,1	298,1	258,2	4,3	-0,7	-1,6
2010	9	7,7	446,6	538,6	3,7	-0,7	-1,1
2015	9	16,0	1080,5	764,9	5,9	1,1	2,6
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm							
2000	16	4,7	29,8	109,7	18,4	2,0	5,2
2005	24	5,6	43,7	149,8	8,9	2,0	3,1
2010	51	10,7	62,0	144,7	17,7	0,2	0,3
2015	63	23,3	255,9	152,3	6,0	0,0	-0,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch							
2000	43	10,9	118,4	217,3	5,6	2,0	2,3
2005	16	4,3	121,2	359,4	3,4	2,2	1,6
2010	10	6,2	226,3	662,9	2,8	-8,9	-8,4
2015	7	7,6	484,0	940,7	2,0	0,6	0,7
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn							
2000	578	6,2	1,8	26,9	10,0	12,0	4,8
2005	109	2,5	4,5	28,2	8,3	1,8	1,5
2010	112	4,5	4,9	43,3	7,7	-1,3	-1,2
2015	104	5,4	11,9	75,2	6,6	1,6	1,1
81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan							
2000	45	5,3	25,3	99,7	4,8	6,3	7,4
2005	85	17,3	95,6	101,8	9,4	1,9	3,8
2010	54	17,4	80,5	139,7	7,6	2,4	5,4
2015	28	7,6	105,2	163,6	4,5	1,3	2,1
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác							
2000	12	1,3	43,8	135,2	5,9	1,7	1,4
2005	12	2,9	82,1	250,0	3,9	1,7	1,7
2010	9	4,7	89,4	403,9	3,5	-2,7	-3,6
2015	11	8,7	267,8	559,8	2,8	2,7	3,8
P. Giáo dục và đào tạo							
2000	19	2,2	77,5	103,8	5,7	2,3	2,5
2005	15	2,3	47,4	117,3	2,3	-1,4	-2,0
2010	17	65,7	3414,3	200,1	3,8	-2,0	-39,4
2015	14	7,6	276,8	282,7	2,7	2,0	3,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
85. Giáo dục và đào tạo							
2000	19	2,2	77,5	103,8	5,7	2,3	2,5
2005	15	2,3	47,4	117,3	2,3	-1,4	-2,0
2010	17	65,7	3414,3	200,1	3,8	-2,0	-39,4
2015	14	7,6	276,8	282,7	2,7	2,0	3,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	78	21,5	168,6	765,2	0,6	11,7	4,2
2005	34	8,3	129,9	192,8	3,3	3,4	4,3
2010	30	17,6	433,0	218,7	3,1	1,5	4,2
2015	35	33,1	590,8	373,5	2,4	1,0	2,5
86. Hoạt động y tế							
2000	78	21,5	168,6	765,2	0,6	11,7	4,2
2005	34	8,7	134,2	198,7	3,3	3,5	4,5
2010	30	18,1	438,1	220,4	3,1	1,5	4,2
2015	36	33,9	584,8	370,4	2,4	1,0	2,6
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung							
2000	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	25	1,4	16,2	38,2	1,0	-13,8	-20,2
2010	13	7,9	35,3	102,7	1,4	2,0	11,6
2015	9	15,4	1048,7	707,7	0,3	-1,0	-2,4
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung							
2000	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	12	0,1	4,3	5,8	0,0	0,0	0,0
2010	7	4,2	391,3	149,2	5,2	-0,6	-2,4
2015	7	22,4	1825,4	126,7	2,5	0,1	3,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	125	47,8	313,4	71,1	14,9	-1,2	-6,7
2005	44	17,7	133,8	405,0	27,6	10,0	10,0
2010	34	43,6	605,7	1123,5	30,4	10,7	12,3
2015	21	45,2	1246,7	1364,5	32,4	6,2	9,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí							
2000	43	2,4	39,1	35,3	6,5	-3,8	-6,1
2005	18	4,1	58,7	127,0	3,7	-0,5	-0,9
2010	8	2,5	56,8	217,5	8,2	0,6	0,8
2015	7	4,3	283,0	267,1	15,6	-0,3	-0,8
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác							
2000	194	6,6	27,0	20,3	9,1	-7,6	-12,8
2005	73	19,7	67,8	112,8	2,5	1,3	3,0
2010	109	40,8	308,3	91,9	4,7	0,5	2,2
2015	46	23,6	408,0	162,2	8,4	2,9	9,0
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc							
2000	130	35,2	188,9	85,1	18,8	5,2	16,5
2005	102	127,6	237,6	2335,6	34,8	23,1	12,3
2010	96	229,3	381,5	4605,9	32,2	31,2	16,1
2015	89	325,5	1213,1	5749,3	37,8	19,2	12,2
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí							
2000	146	112,5	690,2	76,2	9,0	-4,8	-48,6
2005	41	12,7	196,3	108,8	8,9	1,5	4,3
2010	37	42,7	775,3	200,0	20,9	-2,5	-14,6
2015	21	39,9	1397,9	354,2	10,4	-0,1	-0,6
S. Hoạt động dịch vụ khác							
2000	20	2,8	27,7	215,9	24,0	15,9	10,7
2005	18	3,2	60,3	142,1	5,3	-1,3	-1,6
2010	9	1,5	61,9	452,1	1,2	42,7	15,9
2015	7	5,5	354,4	306,2	4,0	0,0	-0,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác							
2000	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	7	0,7	20,8	104,6	3,6	-1,9	-1,9
2015	5	1,5	59,8	1519,9	0,4	3,3	0,7
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình							
2000	6	0,4	25,1	64,0	3,7	0,5	0,5
2005	14	2,9	30,0	205,2	4,1	1,4	1,4
2010	7	1,1	20,9	141,9	3,6	-4,9	-5,3
2015	6	3,0	75,9	405,2	3,2	0,7	0,9
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác							
2000	22	3,4	27,9	225,4	24,4	16,3	10,9
2005	21	3,6	78,1	105,1	6,6	-3,2	-5,0
2010	10	1,7	73,6	540,8	1,0	54,6	17,5
2015	8	7,1	502,1	250,2	4,8	-0,3	-1,0

Biểu 7

Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
TỔNG SỐ	3355562	1455280	43,4	6077332	2633034	43,3	9830896	4182371	42,5	12856856	5915853	46,0
Phân theo quy mô doanh nghiệp												
DN lớn	2392602	1132872	47,3	3897406	1910854	49,0	5436859	2676368	49,2	7173876	3919447	54,6
DN vừa và nhỏ	962960	322408	33,5	2179926	722180	33,1	4394037	1506003	34,3	5682980	1996409	35,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp												
1. Doanh nghiệp trong nước	2947826	1209071	41,0	4856716	1828631	37,7	7674833	2741795	35,7	9084168	3354932	36,9
Trong đó:												
Doanh nghiệp nhà nước	2070885	823803	39,8	2037660	731253	35,9	1691843	542209	32,0	1371679	446458	32,5
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	876941	385268	43,9	2819056	1097378	38,9	5982990	2199586	36,8	7712489	2908474	37,7
2. Doanh nghiệp FDI	407736	246209	60,4	1220616	804403	65,9	2156063	1440576	66,8	3772688	2560921	67,9
Phân theo ngành kinh tế												
1. A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	265687	94854	35,7	253319	96126	37,9	267278	97520	36,5	263494	90979	34,5
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	201781	82809	41,0	203217	87913	43,3	215118	89214	41,5	197492	79216	40,1
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	28117	9722	34,6	19646	5291	26,9	15687	4289	27,3	17311	5002	28,9
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	35789	2323	6,5	30456	2922	9,6	36473	4017	11,0	48691	6761	13,9

Biểu 7 (Tiếp theo)

Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
2. Công nghiệp và xây dựng	2273894	1026956	45,2	4192874	1934637	46,1	6493310	2920758	45,0	8452626	4202927	49,7
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	1755434	946320	53,9	3261103	1811354	55,5	4870887	2655587	54,5	6642921	3872003	58,3
B. Khai khoáng	114866	27993	24,4	155120	32163	20,7	192040	34490	18,0	180087	31938	17,7
05. Khai thác than cứng và than non	71449	18411	25,8	92657	20289	21,9	100816	17567	17,4	96094	16337	17,0
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	5991	551	9,2	8589	1096	12,8	7643	874	11,4	9146	1196	13,4
07. Khai thác quặng kim loại	5033	1216	24,2	10235	2129	20,8	16112	2614	16,2	15010	2492	16,6
08. Khai khoáng khác	32393	7815	24,1	43635	8647	19,8	64848	12734	19,6	55314	10497	18,9
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				4	2	50,0	2621	701	26,7	4523	1416	31,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1550688	896029	57,8	2983056	1746803	58,6	4441800	2561867	57,7	6234593	3777373	60,6
<i>CN chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ:</i>												
<i>Công nghệ thấp</i>	1090218	729952	67,0	2103935	1426754	67,8	2982347	1970936	66,1	4173820	2791884	66,9
<i>Công nghệ trung bình</i>	250131	85149	34,0	502157	165027	32,9	794345	268808	33,8	931006	312363	33,6
<i>Công nghệ cao</i>	210339	80928	38,5	376964	155022	41,1	665108	322123	48,4	1129767	673126	59,6
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	234146	135097	57,7	370080	220332	59,5	496446	270168	54,4	542339	267723	49,4
11. Sản xuất đồ uống	32062	11144	34,8	34380	13007	37,8	46539	16380	35,2	49109	17479	35,6
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12142	6429	52,9	14598	7369	50,5	13586	5710	42,0	11239	4174	37,1

Biểu 7 (Tiếp theo)

Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
13. Dệt	117533	80682	68,6	157175	103335	65,7	184343	111005	60,2	243428	132444	54,4
14. Sản xuất trang phục	230423	185955	80,7	509678	421099	82,6	858696	699531	81,5	1337132	1072061	80,2
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	295401	236786	80,2	530091	434504	82,0	711645	558092	78,4	1140794	908115	79,6
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	51387	19823	38,6	88916	42994	48,4	114396	46844	40,9	126375	51120	40,5
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	33812	12184	36,0	61069	22629	37,1	88644	35073	39,6	107942	43492	40,3
18. In, sao chép bản ghi các loại	18594	7929	42,6	42277	19506	46,1	59169	25460	43,0	72034	32842	45,6
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1112	230	20,7	3455	2002	57,9	5410	1108	20,5	5996	1252	20,9
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	46817	17924	38,3	65886	22339	33,9	88566	29409	33,2	118030	35637	30,2
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	18279	10828	59,2	25831	14252	55,2	36306	19737	54,4	48702	25664	52,7
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	49597	21912	44,2	111244	50254	45,2	199380	96050	48,2	273987	130381	47,6
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	123654	43358	35,1	214241	69067	32,2	288508	92144	31,9	273657	81865	29,9
24. Sản xuất kim loại	27779	6515	23,5	42550	8557	20,1	71779	15097	21,0	83675	17226	20,6
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	47989	13134	27,4	130667	35147	26,9	229268	64409	28,1	293691	81639	27,8
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	22095	11415	51,7	45685	26512	58,0	167562	130721	78,0	497037	389352	78,3
27. Sản xuất thiết bị điện	41233	19489	47,3	85782	54776	63,9	132303	67586	51,1	168738	101366	60,1

Biểu 7 (Tiếp theo)

Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	30260	9841	32,5	34150	7050	20,6	54661	16763	30,7	72979	25632	35,1
29. Sản xuất xe có động cơ	12561	2602	20,7	38461	12179	31,7	70063	29164	41,6	118465	68641	57,9
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	39094	8829	22,6	81169	17914	22,1	115647	28743	24,9	105816	26834	25,4
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	38652	16649	43,1	208311	90407	43,4	276755	121397	43,9	339695	143378	42,2
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	26066	17274	66,3	70807	49149	69,4	107548	77435	72,0	161886	112941	69,8
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0	0	0,0	16553	2423	14,6	24580	3841	15,6	41847	6115	14,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	57588	9638	16,7	79762	15847	19,9	168319	31700	18,8	128854	25511	19,8
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	57588	9638	16,7	79762	15847	19,9	168319	31700	18,8	128854	25511	19,8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	32292	12660	39,2	43165	16541	38,3	68728	27530	40,1	99387	37181	37,4
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	14302	3727	26,1	22717	6032	26,6	29434	8387	28,5	39314	11437	29,1
37. Thoát nước và xử lý nước thải	0	0	0,0	2615	675	25,8	6940	1755	25,3	7972	2390	30,0
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	17990	8933	49,7	17779	9820	55,2	31406	16971	54,0	51528	23187	45,0
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0	0,0	54	14	25,9	948	417	44,0	573	167	29,1

Biểu 7 (Tiếp theo)

Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
F. Xây dựng	518460	80636	15,6	931771	123283	13,2	1622423	265171	16,3	1809705	330924	18,3
41. Xây dựng nhà các loại	501998	78806	15,7	439002	53385	12,2	738219	121253	16,4	769933	136923	17,8
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	0	0	0,0	397422	58323	14,7	710348	117078	16,5	771162	146814	19,0
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	16462	1830	11,1	95347	11575	12,1	173856	26840	15,4	268610	47187	17,6
3. Dịch vụ	815981	333470	40,9	1631139	602271	36,9	3070308	1164093	37,9	4140736	1621947	39,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	365810	160279	43,8	659640	258806	39,2	1369448	517072	37,8	1695124	661539	39,0
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23079	5866	25,4	43635	12505	28,7	97424	29760	30,5	118036	35959	30,5
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	240939	107011	44,4	429080	168402	39,2	954135	358176	37,5	1212601	466551	38,5
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	101792	47402	46,6	186925	77899	41,7	317889	129136	40,6	364487	159029	43,6
H. Vận tải, kho bãi	232096	73156	31,5	251388	47678	19,0	433359	95680	22,1	584448	130253	22,3
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	57938	8942	15,4	124996	20778	16,6	246157	47123	19,1	331818	57832	17,4
50. Vận tải đường thủy	29524	3691	12,5	37332	4405	11,8	44630	5733	12,8	46855	7266	15,5
51. Vận tải hàng không	14254	4588	32,2	9326	3311	35,5	14299	4869	34,1	12548	5170	41,2
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	43606	10833	24,8	76340	17722	23,2	120620	35274	29,2	175124	53963	30,8

Biểu 7 (Tiếp theo)

Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
53. Bưu chính và chuyển phát	86774	45102	52,0	3394	1462	43,1	7653	2681	35,0	18103	6022	33,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	60691	32257	53,1	107402	56176	52,3	201035	108286	53,9	297513	164041	55,1
55. Dịch vụ lưu trú	47117	24423	51,8	66492	34494	51,9	102848	54463	53,0	136343	72770	53,4
56. Dịch vụ ăn uống	13574	7834	57,7	40910	21682	53,0	98187	53823	54,8	161170	91271	56,6
J. Thông tin và truyền thông	17877	6784	37,9	144722	59911	41,4	183315	70549	38,5	215093	72489	33,7
58. Hoạt động xuất bản	5708	2006	35,1	9151	3884	42,4	10591	4179	39,5	9687	4027	41,6
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	3093	1107	35,8	2382	942	39,5	5462	2591	47,4	15473	7013	45,3
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	166	64	38,6	1304	360	27,6	5865	1944	33,1	8289	2719	32,8
61. Viễn thông	8637	3514	40,7	119584	50721	42,4	117413	45214	38,5	74767	20641	27,6
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	64	26	40,6	11509	3703	32,2	39490	14242	36,1	89462	29308	32,8
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	209	67	32,1	792	301	38,0	4494	2379	52,9	17415	8781	50,4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58833	33712	57,3	102468	55668	54,3	211876	122334	57,7	266730	160856	60,3
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	53048	31125	58,7	82843	47443	57,3	176647	105181	59,5	230978	142527	61,7
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	5137	2274	44,3	15065	6431	42,7	22515	10557	46,9	19800	10076	50,9
66. Hoạt động tài chính khác	648	313	48,3	4560	1794	39,3	12714	6596	51,9	15952	8253	51,7

Biểu 7 (Tiếp theo)

Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	11385	3700	32,5	31406	11565	36,8	79582	29801	37,4	131341	50694	38,6
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	11385	3700	32,5	31406	11565	36,8	79582	29801	37,4	131341	50694	38,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	40115	11226	28,0	143465	45611	31,8	267663	87639	32,7	394890	141574	35,9
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	1556	769	49,4	4955	2474	49,9	17004	9311	54,8	31227	17390	55,7
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1505	459	30,5	3612	1445	40,0	15744	7665	48,7	33561	17389	51,8
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	31954	7860	24,6	81311	17364	21,4	162130	41047	25,3	225855	62885	27,8
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	141	58	41,1	763	287	37,6	2648	638	24,1	2667	1041	39,0
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	3962	1605	40,5	21713	8329	38,4	53364	22950	43,0	71480	31424	44,0
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	961	463	48,2	31108	15710	50,5	16733	6009	35,9	29932	11353	37,9
75. Hoạt động thú y	36	12	33,3	3	2	66,7	40	19	47,5	168	92	54,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13174	5220	39,6	93529	30580	32,7	205802	68536	33,3	349337	122404	35,0
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	624	259	41,5	11704	2625	22,4	13805	3922	28,4	25900	6942	26,8
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	542	218	40,2	4909	2577	52,5	26876	13565	50,5	62773	34196	54,5

Biểu 7 (Tiếp theo)

Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7740	3693	47,7	16479	7393	44,9	22974	11947	52,0	35136	18228	51,9
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	1735	127	7,3	21740	3238	14,9	76956	8010	10,4	129061	11580	9,0
81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	315	97	30,8	25420	9649	38,0	42333	20496	48,4	51060	27342	53,5
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	2218	826	37,2	13277	5098	38,4	22858	10596	46,4	45407	24116	53,1
P. Giáo dục và đào tạo	1383	944	68,3	14922	6746	45,2	38817	21862	56,3	79810	49903	62,5
85. Giáo dục và đào tạo	1383	944	68,3	14922	6746	45,2	38817	21862	56,3	79810	49903	62,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1796	873	48,6	7876	4723	60,0	24912	15539	62,4	51250	32387	63,2
86. Hoạt động y tế	1796	873	48,6	7587	4592	60,5	24516	15317	62,5	50681	32085	63,3
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	0	0,0	277	126	45,5	309	162	52,4	510	270	52,9
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	0	0,0	12	5	41,7	87	60	69,0	59	32	54,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9003	4056	45,1	51514	15536	30,2	34246	16583	48,4	52568	25191	47,9
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	521	168	32,2	7210	2397	33,2	2707	1121	41,4	3476	1397	40,2
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	1164	632	54,3	19516	3232	16,6	2180	1312	60,2	2252	1312	58,3

Biểu 7 (Tiếp theo)

Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
92. Hoạt động xỏ sổ, cá cược và đánh bạc	4549	1910	42,0	6757	3022	44,7	7221	3406	47,2	9980	5157	51,7
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	2769	1346	48,6	18031	6885	38,2	22138	10744	48,5	36860	17325	47,0
S. Hoạt động dịch vụ khác	3818	1263	33,1	22807	9271	40,6	20253	10212	50,4	22632	10616	46,9
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	0	0,0	4	2	50,0	183	101	55,2	46	18	39,1
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	223	83	37,2	8418	2893	34,4	4301	1186	27,6	7797	2455	31,5
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	3595	1180	32,8	14385	6376	44,3	15769	8925	56,6	14789	8143	55,1

Biểu 8

Lao động bình quân và thu nhập của người lao động

	2000			2005			2010			2015		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/ tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/ tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/ tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/ tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	3175750	41259	1083	5814885	120868	1732	9493832	465782	4088	12394227	1036081	6966
Phân theo quy mô doanh nghiệp												
DN lớn	2258968	31242	1153	3772154	84872	1875	5207124	282098	4515	6912249	614782	7412
DN vừa và nhỏ	916782	10016	910	2042731	35996	1468	4286708	183684	3571	5481978	421298	6404
Phân theo loại hình doanh nghiệp												
1. Doanh nghiệp trong nước	2793461	33159	989	4678153	94357	1681	7463105	362246	4045	8755005	708484	6744
<i>Trong đó:</i>												
Doanh nghiệp nhà nước	1979735	25500	1073	2044731	52478	2139	1672913	125071	6230	1382878	157798	9509
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	813727	7659	784	2633422	41879	1325	5790192	237175	3413	7372127	550685	6225
2. Doanh nghiệp FDI	382289	8100	1766	1136732	26511	1943	2030727	103536	4249	3639222	327597	7502
Phân theo ngành kinh tế												
1. A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	263565	2102	665	252776	4889	1612	262553	12138	3853	267263	14631	4562
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	200022	1647	686	202917	4244	1743	211228	10536	4157	202816	10338	4248
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	28005	171	509	19626	280	1188	15798	561	2959	17223	943	4565
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	35539	285	667	30233	365	1006	35528	1041	2441	47224	3350	5911

Biểu 8 (Tiếp theo)

Lao động bình quân và thu nhập của người lao động

	2000			2005			2010			2015		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2. Công nghiệp và xây dựng	2155013	26512	6287	4030367	75405	11028	6241114	264044	24672	8140356	636063	6511
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	1675968	21545	1071	3134531	59776	1589	4700417	199903	3544	6423997	508069	6591
B. Khai khoáng	113211	1905	1402	150172	5744	3188	186949	15713	7004	180594	22109	10202
05. Khai thác than cứng và than non	70646	889	1048	88403	3664	3454	98854	8675	7313	97189	11230	9629
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	5970	599	8363	8621	1146	11082	7445	3160	35368	9145	4500	41010
07. Khai thác quặng kim loại	4816	52	899	9986	185	1547	15257	626	3420	15589	900	4811
08. Khai khoáng khác	31779	365	957	43157	746	1440	62863	2795	3705	54152	4256	6550
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0	0	0	6	3	45742	2531	458	15071	4519	1223	22552
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1475176	17990	1016	2862259	50270	1464	4285940	168275	3272	6018863	458380	6346
<i>CN chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ</i>												
<i>Công nghệ thấp</i>	1037134	11400	916	2020809	31455	1297	2884190	102501	2962	4039981	280726	5791
<i>Công nghệ trung bình</i>	238146	3379	1183	484163	9486	1633	766996	33994	3693	900668	76233	7053
<i>Công nghệ cao</i>	199897	3211	1339	357287	9330	2176	634755	31779	4172	1078214	101421	7839
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	221023	2371	894	362089	5856	1348	489412	18708	3185	532531	41003	6416
11. Sản xuất đồ uống	31772	537	1408	33443	962	2396	45265	2537	4671	48482	5532	9509
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	11732	293	2079	14688	618	3505	13510	1220	7528	11606	1785	12820

Biểu 8 (Tiếp theo)

Lao động bình quân và thu nhập của người lao động

	2000			2005			2010			2015		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13. Dệt	115702	1259	907	156279	2558	1364	179898	6631	3072	236928	18097	6365
14. Sản xuất trang phục	218520	2421	923	482181	6867	1187	832095	28188	2823	1289150	86399	5585
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	279328	2601	776	513138	6935	1126	667216	21071	2632	1100159	67680	5127
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	47499	452	792	84078	982	973	113253	3086	2271	122860	7279	4937
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	32314	458	1182	60481	1002	1381	86826	4056	3893	105277	8171	6468
18. In, sao chép bản ghi các loại	18274	312	1423	37688	989	2187	57814	2717	3916	69988	5331	6347
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1032	47	3806	3044	86	2353	4724	744	13124	5814	801	11480
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	45824	842	1530	64113	2096	2724	86734	5730	5506	115081	13124	9504
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	17727	294	1384	25201	851	2815	36002	2232	5167	47785	5146	8974
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	45504	713	1306	104000	1965	1575	190337	7833	3430	262043	22128	7037
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	118565	1572	1105	210705	3964	1568	280837	11844	3515	268446	20746	6440
24. Sản xuất kim loại	27905	441	1317	42021	990	1964	69942	3358	4001	82332	7757	7851
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	45141	607	1120	124394	2480	1662	221157	10215	3849	282033	24800	7328
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	20576	381	1543	41719	1090	2178	147266	7055	3992	462726	41316	7441

Biểu 8 (Tiếp theo)

Lao động bình quân và thu nhập của người lao động

	2000			2005			2010			2015		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
27. Sản xuất thiết bị điện	38338	618	1343	81295	1894	1942	126051	5240	3464	161245	14491	7489
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28920	362	1043	31664	626	1647	52989	2698	4244	71149	6540	7660
29. Sản xuất xe có động cơ	12080	177	1221	35886	915	2124	67896	3415	4192	115890	10270	7385
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	36434	537	1229	77410	1858	2000	117819	5409	3825	104338	10534	8413
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	35355	368	869	195240	3276	1398	270352	9370	2888	328714	24345	6172
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	25617	329	1070	65354	1063	1355	103577	3578	2879	155342	11142	5977
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0	0	0	16153	348	1794	24974	1337	4460	38944	3961	8475
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	56165	1174	1742	79882	2689	2805	160463	12234	6354	126850	18599	12218
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	56165	1174	1742	79882	2689	2805	160463	12234	6354	126850	18599	12218
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	31417	476	1263	42219	1073	2118	67066	3680	4573	97690	8981	7661
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13947	243	1451	22175	674	2531	29089	1995	5716	38543	3940	8518
37. Thoát nước và xử lý nước thải	0	0	0	2566	88	2852	5884	388	5498	7458	977	10917
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	17470	233	1112	17424	306	1461	31161	1243	3325	51198	4026	6554

Biểu 8 (Tiếp theo)

Lao động bình quân và thu nhập của người lao động

	2000			2005			2010			2015		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0	0	54	6	9110	933	54	4796	491	38	6413
F. Xây dựng	479045	4967	864	895837	15629	1454	1540697	64141	3469	1716359	127994	6214
41. Xây dựng nhà các loại	462822	4764	858	418789	7349	1462	703455	27970	3313	718812	50995	5912
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	0	0		388629	6468	1387	672177	28773	3567	741301	56028	6298
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	16223	203	1043	88420	1811	1707	165066	7397	3735	256246	20971	6820
3. Dịch vụ	757173	12645	1392	1531742	40574	2207	2990165	189600	5284	3986608	385387	8056
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	347495	4031	967	619202	11893	1601	1345045	65854	4080	1615617	130914	6753
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19364	226	971	40466	694	1428	95313	3797	3320	111767	8916	6647
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	231403	2876	1036	403757	8406	1735	938825	50421	4476	1156927	100339	7227
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	96729	930	801	174979	2793	1330	310908	11636	3119	346923	21660	5203
H. Vận tải, kho bãi	223071	4490	1677	240982	7005	2422	422685	26096	5145	563615	53688	7938
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	57040	785	1147	116608	2587	1849	239009	8626	3008	320144	22424	5837

Biểu 8 (Tiếp theo)

Lao động bình quân và thu nhập của người lao động

	2000			2005			2010			2015		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
50. Vận tải đường thủy	28764	505	1464	37279	1349	3015	44362	3589	6741	45825	4336	7885
51. Vận tải hàng không	7496	507	5638	9255	273	2462	13708	4446	27029	12316	3619	24488
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	43250	930	1792	74838	2700	3006	118360	8926	6284	169232	21582	10628
53. Bưu chính và chuyển phát	86521	1762	1697	3002	96	2651	7247	509	5854	16098	1727	8942
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	59266	880	1237	102323	2047	1667	193040	7939	3427	291213	17750	5079
55. Dịch vụ lưu trú	46158	757	1367	64689	1433	1846	100447	4675	3879	139797	9058	5400
56. Dịch vụ ăn uống	13109	122	778	37634	613	1358	92593	3263	2937	151416	8691	4783
J. Thông tin và truyền thông	17244	424	2048	137878	5422	3277	179001	12588	5860	214322	32899	12792
58. Hoạt động xuất bản	5339	139	2175	8431	282	2791	10410	881	7051	8866	1003	9426
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	3095	33	880	2241	39	1460	5387	364	5625	15428	1634	8826
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	155	5	2748	1094	29	2231	5603	582	8652	8112	1033	10614
61. Viễn thông	8366	234	2329	115366	4564	3297	115826	6643	4779	82613	14642	14770
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	62	9	12539	10032	490	4069	37595	3846	8525	83947	13001	12906
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	229	4	1308	716	18	2054	4181	273	5440	15356	1585	8602

Biểu 8 (Tiếp theo)

Lao động bình quân và thu nhập của người lao động

	2000			2005			2010			2015		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34028	1145	2804	96521	5445	4701	201544	36907	15260	259291	49752	15990
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	30699	1000	2714	78067	4654	4968	167504	32310	16074	225256	42347	15666
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	2709	130	3984	14190	620	3640	22251	3046	11409	18909	4782	21073
66. Hoạt động tài chính khác	620	16	2138	4264	171	3347	11789	1551	10964	15126	2624	14454
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	11009	337	2552	29895	925	2578	77921	6008	6425	124759	14799	9885
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	11009	337	2552	29895	925	2578	77921	6008	6425	124759	14799	9885
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	37721	854	1886	133078	3923	2457	260750	18933	6051	392521	43155	9162
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	1355	94	5801	4473	302	5623	16700	2042	10191	29979	4851	13485
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1321	44	2787	3231	118	3051	15595	1224	6541	30316	4286	11780
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	30071	638	1768	76393	2459	2682	157225	11066	5865	215785	22989	8878
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	114	2	1800	708	17	2031	2624	161	5116	2491	310	10360
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	3879	68	1456	19539	503	2144	51769	3381	5443	70056	7742	9209
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	946	7	613	28731	523	1518	16800	1048	5196	43739	2954	5628

Biểu 8 (Tiếp theo)

Lao động bình quân và thu nhập của người lao động

	2000			2005			2010			2015		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/ tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/ tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/ tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/ tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
75. Hoạt động thú y	36	0	278	5	1	18944	37	10	22716	155	24	12665
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12515	167	1111	84336	1790	1769	195496	8502	3624	330139	23314	5885
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	556	6	915	10844	235	1809	13638	619	3785	24778	2238	7528
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	485	7	1266	4223	80	1572	24427	1371	4679	57316	4683	6809
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7444	86	966	15532	335	1796	22655	1064	3912	33647	2405	5955
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	1734	31	1500	18548	314	1412	73379	2343	2660	123271	7103	4802
81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	296	5	1465	23828	586	2049	38947	1790	3829	48490	3147	5409
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	2001	31	1278	11362	240	1761	22451	1315	4883	42637	3737	7304
P. Giáo dục và đào tạo	1336	50	3139	13457	439	2717	37126	2967	6659	74560	7884	8811
85. Giáo dục và đào tạo	1336	50	3139	13457	439	2717	37126	2967	6659	74560	7884	8811
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1419	50	2950	7113	271	3173	23722	1536	5395	48663	5380	9213
86. Hoạt động y tế	1419	50	2950	6860	266	3236	23328	1519	5428	48130	5353	9269

Biểu 8 (Tiếp theo)

Lao động bình quân và thu nhập của người lao động

	2000			2005			2010			2015		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	0	0	248	4	1411	304	10	2712	474	24	4145
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	0	0	6	0	3875	90	6	6005	59	3	4156
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8531	147	1431	47105	1091	1930	33963	1816	4455	50537	4626	7628
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	452	4	775	6260	153	2042	2662	110	3432	3184	189	4943
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	1097	10	725	17458	300	1430	2107	94	3727	2283	152	5548
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	4222	64	1269	6537	289	3684	7234	593	6830	9817	1435	12177
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	2760	68	2068	16851	349	1727	21960	1019	3867	35253	2851	6739
S. Hoạt động dịch vụ khác	3540	70	1640	19855	324	1359	19875	456	1912	21371	1227	4783
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	0	0	2	0	958	168	5	2298	43	2	4084
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	194	1	605	6857	120	1454	4166	111	2226	7286	428	4893
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	3347	68	1700	12996	204	1308	15542	340	1824	14042	797	4728

Biểu 9**Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000		2005		2010		2015	
	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	685341	407911	1708226	946907	7469415	4658942	13158913	10466760
Phân theo quy mô doanh nghiệp								
DN lớn	559949	314713	1254684	689656	4653023	2772083	6906260	7088512
DN vừa và nhỏ	125392	93198	453542	257251	2816392	1886859	6252653	3378248
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước	593099	259510	1449938	677231	6333364	3888704	10711804	8461717
Trong đó:								
Doanh nghiệp nhà nước	511406	228725	958387	486561	2248816	1758983	2800486	4599661
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	81693	30784	491551	190671	4084548	2129722	7911318	3862056
2. Doanh nghiệp FDI	92242	148401	258288	269676	1136051	770237	2447109	2005043
Phân theo ngành kinh tế								
1. A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7347	19544	14378	32570	35454	62331	64159	165406
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	5323	16956	10541	28356	26355	54206	44962	146214
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1459	1120	2574	1812	5010	3498	9361	6332
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	566	1468	1263	2402	4089	4627	9837	12859
2. Công nghiệp và xây dựng	183496	223175	552952	510699	2197889	1983049	4550737	4576043
Trong đó: Công nghiệp	139242	206956	394862	455031	1498910	1686758	3034821	4015385
B. Khai khoáng	16311	26214	28693	60839	129359	190021	151461	519433
05. Khai thác than cứng và than non	1654	1876	3636	6238	13247	22022	15772	41719
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	13212	22631	21131	50589	77539	74934	58470	216786
07. Khai thác quặng kim loại	143	104	635	480	5963	9502	17992	33022
08. Khai khoáng khác	1302	1603	3271	3532	15998	17095	33872	31177
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0	0	19	0	16613	66468	25355	196728
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	105413	129178	331417	295957	1214648	1010155	2620275	2232110
CN chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ:								
Công nghệ thấp	53029	59500	149182	141790	515626	389337	1087909	783793
Công nghệ trung bình	22034	42486	78594	89411	378888	410821	669268	848108
Công nghệ cao	30350	27192	103642	64755	320134	209997	863098	600208

Biểu 9 (Tiếp theo)**Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000		2005		2010		2015	
	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn
A	1	2	3	4	5	6	7	8
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	17759	20940	47433	35289	188978	111475	386063	218114
11. Sản xuất đồ uống	5611	5924	10649	10177	21880	41472	47402	61320
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1954	828	5339	1781	11886	4898	20877	7944
13. Dệt	7830	10173	18889	28740	50476	59256	117296	136655
14. Sản xuất trang phục	4800	5543	13581	13164	52157	37051	115050	85270
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	5282	8006	13344	18546	36013	36585	92850	83545
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	1998	1341	5240	4342	33432	17200	68762	30958
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	3664	3090	8183	8950	31480	26269	58971	60548
18. In, sao chép bản ghi các loại	1793	1397	6371	5269	14829	10890	29294	18220
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	581	580	1007	542	50519	77501	33831	42242
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	7051	4535	22174	14623	69446	37335	134993	114962
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2006	1262	5785	3111	15456	11355	32007	26293
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	4305	5565	14167	15010	66037	50929	152341	117577
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	10238	28257	29227	47487	80734	166424	147715	226967
24. Sản xuất kim loại	2901	2723	14486	10187	86263	61143	140372	353053
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	4008	5360	19707	16186	95335	54823	195010	108268
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	3861	4655	12599	9135	47692	41054	327102	258633
27. Sản xuất thiết bị điện	4542	4588	16608	10145	53336	28248	101166	50920
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	3578	3091	6188	3758	22101	16464	49040	34856
29. Sản xuất xe có động cơ	3038	3254	13755	8494	36171	20895	98686	49744
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	6274	5807	26532	15489	75933	54645	120104	64801
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1118	880	14202	10413	46903	28692	93567	47274
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1221	1378	4421	4011	15678	10259	37909	27689
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0	0	1531	1109	11914	5290	19870	6256

Biểu 9 (Tiếp theo)**Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000		2005		2010		2015	
	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	15532	47296	30131	83719	140983	417032	217043	1187175
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	15532	47296	30131	83719	140983	417032	217043	1187175
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	1986	4269	4621	14516	13920	69551	46042	76667
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1593	3405	3838	13468	8852	64731	18153	54670
37. Thoát nước và xử lý nước thải	0	0	149	72	1248	549	6759	3381
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	393	864	596	969	3400	4042	20391	18360
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0	38	6	421	229	739	257
F. Xây dựng	44254	16218	158090	55668	698979	296290	1515916	560658
41. Xây dựng nhà các loại	42172	15396	78608	24443	329168	117726	660977	189712
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	0	0	66091	24806	280231	143191	662757	300724
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	2082	822	13391	6419	89580	35373	192182	70222
3. Dịch vụ	494498	165192	1140896	403637	5236072	2613562	8544017	5725312
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	208973	33186	239528	59968	1314736	478799	2776073	890447
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5813	825	13376	5199	79205	27284	183283	63073
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	70539	14701	188146	42529	1073350	409376	2280001	711061
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	132621	17660	38006	12239	162181	42139	312790	116312
H. Vận tải, kho bãi	21955	27766	34935	49576	128188	236495	286166	421348
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	1984	3501	9290	12941	37364	60706	91558	121169
50. Vận tải đường thủy	2123	3381	6520	13131	23010	78794	32623	87051
51. Vận tải hàng không	3321	1934	4502	8934	13083	33133	14161	71293
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	2993	3972	14305	14128	53503	63398	143190	140504
53. Bưu chính và chuyển phát	11535	14978	318	442	1228	465	4634	1330

Biểu 9 (Tiếp theo)**Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000		2005		2010		2015	
	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3323	19800	11268	33184	53332	99959	139002	209959
55. Dịch vụ lưu trú	2926	19047	5853	28123	26754	74844	85369	147134
56. Dịch vụ ăn uống	397	753	5416	5061	26578	25115	53633	62825
J. Thông tin và truyền thông	3172	1781	41995	42611	73899	102556	194771	161418
58. Hoạt động xuất bản	782	91	1812	575	2990	1722	4714	1933
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	122	152	252	179	1900	1071	9568	6586
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	18	15	86	163	4183	2036	4486	8222
61. Viễn thông	2198	1480	37508	41292	42578	93814	121835	125969
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	35	38	2155	389	20982	3256	47311	16325
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	18	5	183	13	1265	658	6856	2384
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	240313	44540	732567	159581	3084617	851309	3740154	2573841
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	235919	43680	715909	125540	2939993	769903	3551374	2352008
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	3675	801	10131	30808	53258	59877	66351	144894
66. Hoạt động tài chính khác	720	59	6527	3233	91366	21530	122429	76938
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	5275	21454	31405	33653	364879	437182	954307	1037107
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	5275	21454	31405	33653	364879	437182	954307	1037107
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8792	12230	18361	5746	126398	223080	273359	225145
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	99	38	498	176	3120	1320	9577	3082
70. Hoạt động cửa trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	750	5826	748	242	10612	12550	50854	81608
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7697	6115	11146	3165	68393	33732	140812	112044
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	3	2	413	42	2828	182	1739	2014
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	209	192	3363	995	36932	173851	51441	22631
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	35	58	2192	1125	4496	1438	18824	3649
75. Hoạt động thú y	0	0	1	1	16	5	113	117

Biểu 9 (Tiếp theo)**Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000		2005		2010		2015	
	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn
A	1	2	3	4	5	6	7	8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1392	1098	11511	9320	41307	18865	84444	80121
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	41	57	2943	3489	5199	6165	20700	27986
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	138	16	918	215	3994	1668	7220	16064
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	1019	917	2431	1997	9205	5200	19996	17006
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	16	3	394	99	2692	380	5119	1530
81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	29	8	2736	2431	10135	3409	8345	5374
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	149	97	2090	1090	10081	2044	23064	12161
P. Giáo dục và đào tạo	48	107	1685	708	19081	132532	21452	22088
85. Giáo dục và đào tạo	48	107	1685	708	19081	132532	21452	22088
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	191	303	917	1023	3972	10786	18437	30278
86. Hoạt động y tế	191	303	906	1018	3785	10741	17991	29636
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	0	11	4	170	11	374	535
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	0	0	0	16	34	71	108
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	617	2822	14014	6892	23509	20744	45976	65538
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9	20	1219	423	673	154	1212	984
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	8	31	3917	1324	143	672	237	919
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	372	859	6817	1606	14444	2755	24354	12107
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	227	1911	2061	3539	8249	17163	20173	51528

Biểu 9 (Tiếp theo)**Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	2000		2005		2010		2015	
	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn
A	1	2	3	4	5	6	7	8
S. Hoạt động dịch vụ khác	446	106	2710	1375	2156	1254	9875	8021
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	0	3	0	15	4	12	3
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	8	6	1427	253	574	90	3360	592
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	439	100	1281	1123	1568	1160	6504	7426

Biểu 10**Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000		2005		2010		2015	
	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	722361	370660	1848316	806817	8371374	3750995	16220392	7399890
Phân theo quy mô doanh nghiệp								
DN lớn	595134	279322	1457005	487336	5547079	1872129	10247602	3742982
DN vừa và nhỏ	127227	91338	391311	319482	2824296	1878866	5972790	3656908
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước	590479	261923	1546287	580882	7146158	3069923	13437924	5730287
Trong đó:								
Doanh nghiệp nhà nước	518362	221563	1109403	335545	3041709	960191	5676091	1718744
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	72117	40361	436884	245337	4104449	2109732	7761833	4011544
2. Doanh nghiệp FDI	131881	108737	302029	225935	1225217	681071	2782469	1669604
Phân theo ngành kinh tế								
1. A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9546	17346	14514	32434	35113	62672	75569	153996
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	7843	14436	11060	27837	27747	52814	58903	132273
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1037	1542	2080	2306	3186	5322	6094	9599
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	666	1368	1373	2291	4179	4537	10572	12124
2. Công nghiệp và xây dựng	231351	175295	630345	433306	2590495	1584513	5588872	3536408
Trong đó: Công nghiệp	186803	159370	481365	368528	1954188	1225639	4282730	2766971
B. Khai khoáng	9347	33178	21158	68374	120484	198896	285777	385116
05. Khai thác than cứng và than non	2575	954	7309	2566	28646	6623	46333	11158
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	5154	30689	10446	61274	29265	123208	68408	206848
07. Khai thác quặng kim loại	133	114	404	711	6084	9381	30909	20105
08. Khai khoáng khác	1485	1420	2992	3811	15592	17501	38850	26200
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0	0	7	12	40898	42183	101276	120806

Biểu 10 (Tiếp theo)**Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000		2005		2010		2015	
	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	140644	93921	381889	245486	1372307	852496	2964121	1887759
<i>CN chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ:</i>								
<i>Công nghệ thấp</i>	69155	43349	179584	111389	533370	371593	1139078	732280
<i>Công nghệ trung bình</i>	39450	25070	107259	60746	522163	267545	971345	546031
<i>Công nghệ cao</i>	32039	25503	95046	73351	316774	213357	853697	609447
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	25321	13378	50340	32383	178186	122267	382418	221759
11. Sản xuất đồ uống	6083	5452	10938	9887	34729	28624	48613	60108
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1536	1246	3859	3261	8984	7801	13857	14964
13. Dệt	12078	5924	32800	14828	62289	47442	157343	96607
14. Sản xuất trang phục	6030	4286	15808	10937	56446	32763	126890	73186
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	8904	4385	20736	11154	43124	29473	110767	65629
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	1839	1499	5583	3999	27627	23006	63054	36665
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	3373	3381	11635	5498	36504	21245	70913	48605
18. In, sao chép bản ghi các loại	1395	1795	5568	6071	13120	12598	26938	20478
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	400	761	656	894	83160	44859	35965	40108
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	6630	4955	21507	15290	60041	46740	138870	111085
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1987	1282	5383	3514	13487	13324	26484	31816
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	5311	4560	16692	12485	72641	44325	158040	111878
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	25200	13296	50714	25999	170301	76857	249939	124744
24. Sản xuất kim loại	3012	2612	18094	6579	99853	47554	333609	159816
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	5528	3841	21104	14789	96209	53950	193793	109485
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	4534	3982	9475	12259	51254	37493	310494	275242
27. Sản xuất thiết bị điện	5110	4021	16499	10253	48041	33543	90911	61175

Biểu 10 (Tiếp theo)**Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000		2005		2010		2015	
	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	3853	2815	6825	3121	19830	18735	46169	37727
29. Sản xuất xe có động cơ	2856	3436	10180	12070	30587	26479	95020	53410
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	7069	5012	25176	16845	93535	37043	145750	38993
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1189	809	16049	8566	46569	29026	91187	49654
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1406	1193	4885	3548	12623	13314	30891	34706
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0	0	1381	1258	13168	4036	16206	9920
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	34773	28055	68435	45416	414618	137556	971749	432470
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	34773	28055	68435	45416	414618	137556	971749	432470
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	2039	4216	9883	9253	46779	36692	61083	61626
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1845	3152	9345	7961	42993	30590	35643	37180
37. Thoát nước và xử lý nước thải	0	0	85	135	479	1318	4529	5611
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	194	1064	449	1117	2895	4547	20401	18350
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0	4	40	412	237	511	485
F. Xây dựng	44548	15925	148980	64778	636307	358874	1306143	769437
41. Xây dựng nhà các loại	42304	15265	72816	30235	270890	175915	532727	317962
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	0	0	62992	27904	278452	144971	603198	359908
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	2244	660	13172	6639	86966	37987	170218	91567
3. Dịch vụ	481464	178020	1203457	341076	5745767	2103810	10555951	3709486
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	149928	92024	201436	98059	1137742	655793	2493977	1172422
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4655	1983	10975	7600	67106	39383	163752	82483
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	64526	20714	166561	64114	965060	517666	2072286	918776

Biểu 10 (Tiếp theo)**Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	2000		2005		2010		2015	
	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	80747	69327	23900	26345	105577	98744	257939	171163
H. Vận tải, kho bãi	21703	28019	43819	40692	210628	153997	468640	238874
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	2219	3265	12549	9682	47141	50871	130528	82199
50. Vận tải đường thủy	3112	2392	12581	7070	69919	31885	99135	20540
51. Vận tải hàng không	2434	2820	7810	5627	32387	13829	72791	12663
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	2751	4213	10397	18035	60186	56715	162477	121217
53. Bưu chính và chuyển phát	11186	15328	482	278	996	697	3709	2255
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14416	8707	26048	18405	69027	84263	193814	155146
55. Dịch vụ lưu trú	14057	7917	20079	13897	49544	52054	130233	102270
56. Dịch vụ ăn uống	360	790	5969	4508	19484	32209	63582	52876
J. Thông tin và truyền thông	2321	2632	31696	52911	52288	124166	168487	183934
58. Hoạt động xuất bản	380	493	853	1534	2231	2481	3076	3571
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	79	195	139	292	1482	1490	12008	4146
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	20	13	182	67	2252	3967	9777	2931
61. Viễn thông	1791	1886	28952	49848	36799	99593	107396	136640
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	40	33	1438	1106	9089	15149	32849	30787
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	11	11	132	64	436	1487	3381	5859
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	264843	20010	819907	72241	3506565	429362	5622107	691883
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	261576	18023	776677	64772	3360077	349818	5356067	547316
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	2944	1532	35017	5922	76397	36738	156439	54806
66. Hoạt động tài chính khác	324	455	8213	1547	70091	42805	109601	89761
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	16580	10149	41931	23126	450837	351224	1162835	828579
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	16580	10149	41931	23126	450837	351224	1162835	828579

Biểu 10 (Tiếp theo)**Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000		2005		2010		2015	
	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8815	12207	13944	10163	105504	243974	246072	252435
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	169	-32	423	251	2485	1955	6504	6155
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	3106	3469	463	526	6474	16688	75396	57066
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	5361	8451	8691	5620	49416	52709	109062	143794
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	1	3	368	87	1995	1015	824	2928
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	151	249	2233	2125	42911	167873	44060	30015
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	27	66	1765	1552	2210	3725	10101	12371
75. Hoạt động thú y	0	0	1	1	13	9	125	105
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1310	1179	10964	9867	28919	31252	77638	86928
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	57	41	4510	1922	6066	5298	25171	23515
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	128	26	829	303	2783	2879	7219	16066
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	1041	894	1989	2438	6893	7513	15386	21616
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	10	9	213	280	642	2430	3183	3466
81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	9	28	1996	3172	7497	6046	6044	7675
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	65	181	1427	1752	5039	7086	20635	14590
P. Giáo dục và đào tạo	77	79	943	1449	154946	-3333	20013	23528
85. Giáo dục và đào tạo	77	79	943	1449	154946	-3333	20013	23528
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	254	240	857	1083	5988	8771	29047	19668
86. Hoạt động y tế	254	240	849	1076	5945	8582	28786	18841

Biểu 10 (Tiếp theo)**Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	2000		2005		2010		2015	
	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	0	8	7	27	154	161	748
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	0	0	0	15	35	100	80
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	916	2523	9635	11271	22207	22046	63099	48415
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	4	26	630	1012	394	432	821	1375
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	3	37	2646	2595	73	743	225	930
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	222	1010	3727	4695	6511	10687	15378	21084
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	688	1450	2632	2969	15228	10184	46675	25026
S. Hoạt động dịch vụ khác	301	251	2277	1809	1116	2295	10221	7675
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	0	1	1	5	14	5	9
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	1	12	1075	604	214	449	2491	1460
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	300	239	1201	1203	896	1832	7724	6205

Biểu 11

Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
TỔNG SỐ	991047	376097	37,9	2415664	738900	30,6	10841136	3412243	31,5	22144211	7014463	31,7
Phân theo quy mô doanh nghiệp												
DN lớn	791431	291252	36,8	1782831	457230	25,6	6607569	1706353	25,8	13091375	3539796	27,0
DN vừa và nhỏ	199616	84845	42,5	632833	281670	44,5	4233567	1705890	40,3	9052835	3474667	38,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp												
1. Doanh nghiệp trong nước	760799	271141	35,6	1926142	527612	27,4	9153680	2790683	30,5	17965895	5447791	30,3
Trong đó:												
Doanh nghiệp nhà nước	663647	235406	35,5	1333936	315384	23,6	3701839	885215	23,9	6944981	1645472	23,7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	97153	35735	36,8	592207	212229	35,8	5451840	1905468	35,0	11020914	3802318	34,5
2. Doanh nghiệp FDI	230248	104956	45,6	489522	211288	43,2	1687456	621560	36,8	4178316	1566673	37,5
Phân theo ngành kinh tế												
1. A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	25415	16436	64,7	44299	30554	69,0	88862	57259	64,4	231334	154011	66,6
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	20982	13594	64,8	36722	26287	71,6	73091	48300	66,1	183059	125217	68,4
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	2416	1470	60,8	4109	2180	53,1	7611	4677	61,4	27127	17297	63,8
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	2017	1373	68,1	3469	2087	60,2	8160	4282	52,5	21148	11497	54,4

Biểu 11 (Tiếp theo)

Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
2. Công nghiệp và xây dựng	378740	165713	43,8	979785	399455	40,8	3819203	1451932	38,0	8575353	3337081	38,9
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	324057	150815	46,5	787345	343872	43,7	2924285	1127204	38,5			
B. Khai khoáng	41193	32342	78,5	87382	66243	75,8	289186	185401	64,1	665939	385390	57,9
05. Khai thác than cứng và than non	3747	944	25,2	8901	2393	26,9	30477	6060	19,9	55720	11080	19,9
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	34503	29943	86,8	71408	59942	83,9	141806	116319	82,0	282555	210701	74,6
07. Khai thác quặng kim loại	230	106	46,1	968	597	61,7	12732	7520	59,1	49078	20142	41,0
08. Khai khoáng khác	2713	1349	49,7	6088	3298	54,2	28567	15086	52,8	62084	26561	42,8
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0	0	0	18	13	72,0	75606	40416	53,5	216502	116905	54,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	219234	87392	39,9	575459	225262	39,1	2039470	770336	37,8	4561901	1763524	38,7
<i>CN chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ:</i>												
<i>Công nghệ thấp</i>	106099	40690	38,4	267654	102783	38,4	825968	339405	41,1	1770918	689434	38,9
<i>Công nghệ trung bình</i>	59328	22834	38,5	156155	55794	35,7	724215	234491	32,4	1444768	518002	35,9
<i>Công nghệ cao</i>	53807	23868	44,4	151651	66686	44,0	489286	196440	40,1	1346215	556088	41,3
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	36787	12660	34,4	76772	29400	38,3	269914	110177	40,8	578476	211386	36,5
11. Sản xuất đồ uống	11420	5334	46,7	19259	9334	48,5	59909	27669	46,2	104016	56178	54,0
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	2652	1175	44,3	6290	2942	46,8	16713	7724	46,2	27563	14042	50,9
13. Dệt	17169	5689	33,1	44345	14335	32,3	99262	42193	42,5	239420	91662	38,3

Biểu 11 (Tiếp theo)**Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp**

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
14. Sản xuất trang phục	9656	3988	41,3	24371	10017	41,1	81803	30786	37,6	186401	68624	36,8
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	12525	3995	31,9	29617	10709	36,2	67839	27579	40,7	162047	58452	36,1
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	2861	1344	47,0	8338	3545	42,5	43648	19667	45,1	94840	34898	36,8
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	5892	3017	51,2	15886	5011	31,5	52367	19553	37,3	114841	46825	40,8
18. In, sao chép bản ghi các loại	2939	1671	56,8	10998	5520	50,2	23622	11696	49,5	45007	19655	43,7
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1110	713	64,2	1385	829	59,9	121105	27629	22,8	86888	38012	43,7
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	10728	4763	44,4	34305	13853	40,4	95210	42184	44,3	239872	106100	44,2
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2996	1152	38,4	7998	3224	40,3	24568	12197	49,6	54918	29658	54,0
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	9039	4075	45,1	26602	11302	42,5	104930	40039	38,2	252358	105402	41,8
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	34888	11849	34,0	72847	23795	32,7	231896	73846	31,8	363110	118433	32,6
24. Sản xuất kim loại	5449	2454	45,0	22796	6448	28,3	133493	44086	33,0	451129	152814	33,9
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	8843	3744	42,3	32525	13419	41,3	132792	48891	36,8	291283	103341	35,5
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	8344	3689	44,2	20109	11173	55,6	78818	33246	42,2	511199	241122	47,2
27. Sản xuất thiết bị điện	8312	3873	46,6	23416	9082	38,8	75389	31869	42,3	144053	56964	39,5
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	6405	2665	41,6	8226	2811	34,2	35469	17421	49,1	78835	35300	44,8

Biểu 11 (Tiếp theo)**Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp**

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
29. Sản xuất xe có động cơ	5913	3153	53,3	20597	11290	54,8	52732	24491	46,4	141059	50213	35,6
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	11109	4573	41,2	36999	15251	41,2	127101	35032	27,6	176279	36731	20,8
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1760	756	42,9	21475	7480	34,8	69357	26255	37,9	131893	46687	35,4
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2437	1063	43,6	7757	3279	42,3	23945	11919	49,8	62118	31701	51,0
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0	0	0,0	2544	1211	47,6	17590	4187	23,8	24294	9325	38,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	58117	27463	47,3	107218	43630	40,7	515966	137062	26,6	1296375	409685	31,6
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	58117	27463	47,3	107218	43630	40,7	515966	137062	26,6	1296375	409685	31,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	5513	3618	65,6	17286	8737	50,5	79664	34405	43,2	114413	59007	51,6
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	4446	2704	60,8	15627	7587	48,6	71113	29236	41,1	68576	35940	52,4
37. Thoát nước và xử lý nước thải	0	0	0,0	198	129	65,0	1406	988	70,3	10637	6225	58,5
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	1066	914	85,7	1415	978	69,1	6618	4034	61,0	34248	16362	47,8
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0	0,0	46	43	92,4	527	147	27,9	951	480	50,4
F. Xây dựng	54683	14898	27,2	192439	55583	28,9	894918	324728	36,3	1936726	719474	37,1
41. Xây dựng nhà các loại	52054	14346	27,6	91945	26319	28,6	394812	155084	39,3	795936	302606	38,0

Biểu 11 (Tiếp theo)

Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	0	0	0,0	83226	23392	28,1	385674	130397	33,8	894881	329039	36,8
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	2629	552	21,0	17269	5872	34,0	114432	39247	34,3	245909	87829	35,7
3. Dịch vụ	586892	193948	33,0	1391580	308891	22,2	6933071	1903052	27,4	13337524	3523372	26,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	223877	115615	51,6	261634	84091	32,1	1608492	597035	37,1	3418652	1111316	32,5
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5229	1690	32,3	16705	6651	39,8	97909	36498	37,3	217291	73994	34,1
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	77556	19416	25,0	202680	55727	27,5	1326572	470987	35,5	2804711	873360	31,1
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	141092	94509	67,0	42250	21713	51,4	184011	89551	48,7	396651	163961	41,3
H. Vận tải, kho bãi	46597	25857	55,5	76020	37462	49,3	337701	144249	42,7	675317	237914	35,2
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	5119	3134	61,2	20235	8714	43,1	90826	47705	52,5	201479	80565	40,0
50. Vận tải đường thủy	5061	2298	45,4	17695	6548	37,0	96787	30410	31,4	117579	24873	21,2
51. Vận tải hàng không	4339	2360	54,4	11079	5357	48,4	43046	12910	30,0	75709	11425	15,1
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	6567	3982	60,6	26318	16604	63,1	105502	52563	49,8	275207	119036	43,3
53. Bưu chính và chuyển phát	25511	14083	55,2	694	239	34,5	1540	661	42,9	5342	2015	37,7

Biểu 11 (Tiếp theo)

Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22969	8810	38,4	41549	17014	41,0	144087	80122	55,6	330437	150050	45,4
55. Dịch vụ lưu trú	21937	8104	36,9	32665	12842	39,3	99353	50200	50,5	219514	98668	44,9
56. Dịch vụ ăn uống	1032	705	68,3	8884	4172	47,0	44734	29922	66,9	110922	51382	46,3
J. Thông tin và truyền thông	4517	2424	53,7	82139	52867	64,4	168476	121735	72,3	329576	172272	52,3
58. Hoạt động xuất bản	818	443	54,1	2177	1378	63,3	4176	2309	55,3	6395	3427	53,6
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	251	179	71,4	391	259	66,3	2670	1346	50,4	14732	4074	27,7
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	34	13	38,7	217	51	23,4	5412	3643	67,3	11938	2399	20,1
61. Viễn thông	3320	1749	52,7	77055	50187	65,1	131823	98945	75,1	228926	128638	56,2
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	75	31	41,5	2146	941	43,9	22596	14110	62,4	59370	28533	48,1
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	20	9	44,3	152	51	33,7	1798	1381	76,8	8216	5200	63,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	237952	17635	7,4	804326	65089	8,1	3420752	373729	10,9	5894872	654408	11,1
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	233154	15878	6,8	759624	58267	7,7	3217960	298634	9,3	5513550	520629	9,4
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	4164	1410	33,9	36490	5458	15,0	103155	34437	33,4	195690	54015	27,6
66. Hoạt động tài chính khác	633	347	54,7	8212	1364	16,6	99637	40658	40,8	185633	79765	43,0

Biểu 11 (Tiếp theo)

Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	26148	10524	40,2	59763	20329	34,0	714567	328294	45,9	1853103	778768	42,0
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	26148	10524	40,2	59763	20329	34,0	714567	328294	45,9	1853103	778768	42,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18059	8987	49,8	21084	8960	42,5	273966	189755	69,3	472924	241168	51,0
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	129	-39	-29,8	581	211	36,3	3958	1890	47,7	11683	5820	49,8
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	6717	2201	32,8	833	441	52,9	22272	15915	71,5	129643	55524	42,8
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	10762	6528	60,7	12588	5070	40,3	90976	50266	55,3	238633	136364	57,1
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	3	2	66,8	383	74	19,3	2855	995	34,9	3384	2455	72,5
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	361	232	64,2	3729	1787	47,9	148929	117702	79,0	68234	29003	42,5
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	86	62	72,3	2967	1377	46,4	4958	2980	60,1	21135	11904	56,3
75. Hoạt động thú y	0	0	45,5	2	1	56,3	18	7	38,5	211	98	46,6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2261	1077	47,7	18876	8869	47,0	52913	27922	52,8	149764	80875	54,0
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	103	43	42,1	5674	1633	28,8	10214	4804	47,0	44872	22504	50,2
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	127	21	16,3	1045	257	24,6	5348	2614	48,9	19832	13702	69,1
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	1747	840	48,1	4067	2213	54,4	12231	6860	56,1	34963	20559	58,8

Biểu 11 (Tiếp theo)

Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	16	7	45,3	453	244	53,9	2498	1860	74,5	5988	3315	55,4
81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	76	27	35,5	4879	3129	64,1	12631	5926	46,9	12441	7103	57,1
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	191	139	72,7	2758	1393	50,5	9991	5858	58,6	31669	13693	43,2
P. Giáo dục và đào tạo	142	74	51,6	2089	1242	59,4	154213	8878	5,8	40843	22638	55,4
85. Giáo dục và đào tạo	142	74	51,6	2089	1242	59,4	154213	8878	5,8	40843	22638	55,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	477	240	50,4	1679	925	55,1	14023	8284	59,1	46796	18940	40,5
86. Hoạt động y tế	477	240	50,4	1665	917	55,1	13796	8099	58,7	45754	18132	39,6
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	0	0,0	14	8	54,2	178	151	84,6	876	736	84,0
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	0	0,0	0	0	100,0	49	34	68,3	166	71	42,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3376	2471	73,2	18795	10432	55,5	40628	20811	51,2	107238	47318	44,1
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	26	24	90,5	1375	908	66,0	768	382	49,7	2006	1330	66,3
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	34	31	90,9	4631	2300	49,7	795	729	91,7	1110	903	81,3
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	1144	953	83,3	7597	4368	57,5	15832	9720	61,4	36679	21041	57,4
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	2171	1464	67,4	5191	2857	55,0	23232	9979	43,0	67443	24045	35,7

Biểu 11 (Tiếp theo)

Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
S. Hoạt động dịch vụ khác	518	234	45,2	3626	1611	44,4	3253	2239	68,8	18002	7705	42,8
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	0	0,0	1	1	44,7	16	12	71,8	14	9	64,3
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	11	9	88,7	1423	524	36,8	636	433	68,1	4528	1406	31,0
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	507	225	44,3	2202	1087	49,4	2600	1794	69,0	13460	6289	46,7

Biểu 12

Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000			2005			2010			2015		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	82215	30670	60456	164201	65476	115807	443524	191125	420860	765683	337805	736730
Phân theo quy mô doanh nghiệp												
DN lớn	68607	22402	47026	126862	48061	103056	261807	100809	250011	531237	229183	517800
DN vừa và nhỏ	13607	8269	13430	37338	17414	12752	181716	90316	170849	234446	108622	218930
Phân theo loại hình doanh nghiệp												
1. Doanh nghiệp trong nước	55090	24378	36521	100616	40279	56439	341034	153424	322741	524595	231694	513428
<i>Trong đó:</i>												
Doanh nghiệp nhà nước	49038	20526	30675	69973	27006	46408	159880	62579	152933	257709	85780	265192
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	6052	3852	5847	30643	13273	10031	181154	90844	169808	266886	145914	248236
2. Doanh nghiệp FDI	27125	6292	23935	63585	25197	59368	102490	37701	98119	241088	106111	223302
Phân theo ngành kinh tế												
1. A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	803	238	762	1621	285	3542	3402	715	2989	2609	906	2559
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	510	130	472	1275	199	3244	2736	522	2367	1861	643	1832
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	155	41	159	238	77	78	328	123	305	278	55	267
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	138	66	131	108	9	220	338	70	317	471	208	460

Biểu 12 (Tiếp theo)

Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000			2005			2010			2015		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2. Công nghiệp và xây dựng	40158	16281	38036	97578	46528	75103	224929	104663	213279	445168	198176	431482
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	38004	14856	35983	91551	42592	72664	201405	88458	190669	410811	175269	400371
B. Khai khoáng	17689	1798	17055	37772	15473	46289	38194	12450	35715	71968	12882	75996
05. Khai thác than cứng và than non	215	153	208	419	156	737	4027	1401	3308	9272	2299	8717
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	17277	1540	16655	37024	15221	44940	13516	7511	13369	30546	6440	33306
07. Khai thác quặng kim loại	24	8	27	95	9	247	839	361	774	1386	685	1412
08. Khai khoáng khác	174	96	165	233	87	368	1769	854	1612	3177	1202	3111
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0	0	0	0	0	-2	18042	2322	16652	27587	2257	29450
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	17583	11939	16363	50022	25107	22908	157417	73292	148944	313926	147597	295743
<i>CN chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ:</i>												
<i>Công nghệ thấp</i>	10672	7989	9974	25010	16261	8878	71476	39180	68865	113086	46801	108323
<i>Công nghệ trung bình</i>	2855	1732	2687	9543	2980	3515	47899	20721	44574	81384	46603	75711
<i>Công nghệ cao</i>	4057	2218	3703	15469	5866	10514	38041	13392	35505	119455	54193	111710
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	2419	1433	2212	4993	2208	4301	26393	9337	26199	27793	15728	26970
11. Sản xuất đồ uống	3273	2706	3062	7192	5951	2416	14650	12318	13718	31449	7747	29620

Biểu 12 (Tiếp theo)

Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000			2005			2010			2015		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	2869	2588	2645	6528	5523	645	11706	10320	11468	18572	3098	18386
13. Dệt	547	396	546	1226	285	-283	3844	1301	3580	8292	5419	7445
14. Sản xuất trang phục	313	127	295	515	145	690	2339	1091	2335	6057	3132	5740
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	216	110	191	343	60	-255	1993	586	1947	4712	2075	4549
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	176	104	170	270	149	183	1739	930	1517	2662	1901	2543
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	537	353	524	817	357	253	3232	1602	2926	5135	3481	5058
18. In, sao chép bản ghi các loại	223	107	229	2239	1261	307	1226	501	1175	1959	1086	1879
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	148	48	144	224	21	134	16889	8180	14983	22514	7865	23230
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	777	426	742	2241	878	2240	8814	2648	7966	13375	8047	13986
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	231	132	221	478	101	693	1421	394	1215	2916	1487	2808
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	542	332	518	3554	445	423	5423	1942	5071	12988	8458	12095
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1486	928	1335	2277	1248	2129	7858	3795	7374	11716	6926	11393
24. Sản xuất kim loại	328	198	329	1661	653	-243	9811	3176	9461	20275	14449	16869
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	351	225	361	1827	613	1072	7919	3629	7685	13892	8905	12124

Biểu 12 (Tiếp theo)

Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000			2005			2010			2015		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	578	361	442	1439	334	1286	4528	736	4289	14382	5751	14154
27. Sản xuất thiết bị điện	452	324	439	1452	516	1193	5175	1498	5034	9120	6237	8799
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	217	130	217	319	81	86	1183	536	1067	2554	1213	2387
29. Sản xuất xe có động cơ	667	274	631	6345	3184	1565	8056	4786	7148	52393	17265	50943
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	1135	573	1012	3195	771	3450	8865	2794	8786	24715	14192	18633
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	46	34	45	606	213	429	2486	719	2158	3137	1491	2928
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	53	29	55	182	55	154	656	148	594	1935	741	1868
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0	0	0	99	55	38	1213	328	1248	1383	901	1335
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	2543	1070	2354	3418	1921	3182	4749	2450	4989	21439	13449	25293
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2543	1070	2354	3418	1921	3182	4749	2450	4989	21439	13449	25293
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	188	50	211	339	91	286	1046	266	1021	3478	1341	3339
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	153	42	179	294	79	251	785	175	766	2056	472	2059

Biểu 12 (Tiếp theo)

Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000			2005			2010			2015		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
37. Thoát nước và xử lý nước thải	0	0	0	4	2	0	49	12	58	197	132	187
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	35	7	32	38	9	34	190	70	176	1216	731	1086
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0	0	2	1	1	22	10	20	9	6	8
F. Xây dựng	2154	1425	2052	6027	3937	2438	23524	16204	22610	34357	22907	31111
41. Xây dựng nhà các loại	2074	1369	1966	2725	1747	1462	10208	6667	9895	12506	7145	11407
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	0	0	0	2716	1815	650	10407	7629	9997	16739	12380	15140
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	80	56	86	586	375	327	2910	1909	2718	5111	3381	4563
3. Dịch vụ	41254	14151	21659	65002	18662	37163	215193	85747	204592	317906	138723	302689
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21912	10298	13157	39569	8958	3899	146390	54648	140681	183675	94170	174486
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1482	933	1166	2151	587	307	14569	7144	14521	22003	9644	21142
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	16279	8346	10717	33334	7154	2117	121048	42641	115804	144092	76278	136591
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	4151	1019	1274	4085	1216	1475	10773	4863	10357	17580	8249	16753

Biểu 12 (Tiếp theo)

Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000			2005			2010			2015		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
H. Vận tải, kho bãi	5886	1139	3539	3779	963	4297	8706	4246	8027	24063	2749	23180
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	188	102	193	727	233	299	2700	1766	2343	4699	2976	4115
50. Vận tải đường thủy	342	199	304	894	69	564	1371	652	1323	1721	1091	1665
51. Vận tải hàng không	266	74	46	334	185	541	586	216	575	3300	144	3224
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	2631	180	593	1784	457	2850	3794	1436	3554	13854	-1802	13685
53. Bưu chính và chuyển phát	2459	583	2403	39	20	44	256	175	233	489	340	491
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	638	408	646	1417	881	1019	5752	3226	5404	9690	5210	8487
55. Dịch vụ lưu trú	550	355	553	1038	665	818	4373	2399	4031	6774	3260	5834
56. Dịch vụ ăn uống	88	52	93	379	216	200	1379	827	1372	2916	1950	2654
J. Thông tin và truyền thông	590	265	618	6375	1352	13000	8478	4631	8170	17346	8754	17421
58. Hoạt động xuất bản	109	26	112	187	68	324	328	115	315	280	186	217
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	11	6	10	13	5	-14	106	62	104	785	446	594
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	4	1	4	111	18	19	606	255	554	801	634	804
61. Viễn thông	462	231	487	5869	1186	12675	6516	3872	6332	13515	6498	13976

Biểu 12 (Tiếp theo)

Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000			2005			2010			2015		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	3	0	4	112	46	-5	802	286	745	1602	768	1487
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	1	1	1	83	28	1	119	42	120	362	223	343
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2737	1203	1947	3408	758	9129	13662	2245	12692	23585	2573	23610
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	2135	893	1467	2586	311	7996	10656	1055	9716	19705	1511	19931
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	141	64	35	613	321	728	1922	1097	1774	2342	884	2268
66. Hoạt động tài chính khác	461	246	445	210	125	405	1084	93	1201	1538	178	1411
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	420	162	461	2228	389	3188	9832	3205	9426	20045	8257	17771
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	420	162	461	2228	389	3188	9832	3205	9426	20045	8257	17771
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8633	435	850	1243	729	328	6746	3630	5520	10286	6303	9047
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	33	16	41	112	48	47	632	321	592	1167	671	1107
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	786	246	590	97	53	1	305	156	270	1008	543	868
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7782	147	187	564	398	230	3650	2011	2813	5144	3294	4786
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	1	1	1	47	21	9	141	104	143	50	28	46

Biểu 12 (Tiếp theo)

Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000			2005			2010			2015		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	27	22	26	308	142	52	1637	896	1401	2356	1426	1736
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	3	2	5	114	67	-11	376	139	296	556	337	501
75. Hoạt động thú y	0	0	0	0	0	0	4	3	5	6	3	3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	125	76	132	822	336	236	2592	1446	2420	4474	3289	4113
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	4	3	3	131	59	-48	314	230	277	1249	815	1176
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	10	5	11	67	27	23	682	234	687	631	499	571
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	91	56	94	197	109	97	463	278	429	693	477	640
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	4	4	5	54	32	9	288	265	255	713	653	641
81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	1	0	1	238	54	100	452	200	449	400	335	375
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	14	9	18	137	56	55	392	239	323	788	510	710

Biểu 12 (Tiếp theo)

Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000			2005			2010			2015		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
P. Giáo dục và đào tạo	7	1	8	67	27	-34	344	89	292	815	110	600
85. Giáo dục và đào tạo	7	1	8	67	27	-34	344	89	292	815	110	600
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	1	9	47	8	66	177	63	169	477	102	445
86. Hoạt động y tế	10	1	9	46	8	68	176	62	168	475	101	443
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	0	0	0	0	-2	0	0	0	1	1	1
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	99	58	95	5860	4177	2088	12401	8237	11684	23150	7046	23249
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	1	1	1	34	12	-8	48	39	48	127	85	144
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	1	1	2	67	45	67	10	7	9	22	15	31
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	76	38	73	5579	3986	1944	11326	7703	10700	21578	6265	21716
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	21	17	19	181	133	85	1017	489	927	1423	681	1357
S. Hoạt động dịch vụ khác	197	107	198	187	86	-52	114	81	107	300	158	280
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	1	0	1	76	29	24	25	19	22	102	73	101
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	197	106	198	111	58	-76	89	62	84	198	85	179

Biểu 13**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ					
2000	39069	21403	12830	1710	3126
2005	106616	59743	38702	3237	4934
2010	279360	187580	79085	5618	7077
2015	442485	321867	103718	7868	9032
Phân theo quy mô doanh nghiệp					
DN lớn					
2000	3126	0	0	0	3126
2005	4934	0	0	0	4934
2010	7077	0	0	0	7077
2015	9032	0	0	0	9032
DN vừa và nhỏ					
2000	35943	21403	12830	1710	0
2005	101682	59743	38702	3237	0
2010	272283	187580	79085	5618	0
2015	433453	321867	103718	7868	0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
1. Doanh nghiệp trong nước					
2000	37541	21315	11987	1509	2730
2005	102919	59346	36745	2862	3966
2010	272112	186164	75474	4979	5495
2015	430545	318801	98288	6880	6576
<i>Trong đó:</i>					
Doanh nghiệp nhà nước					
2000	5591	70	2427	940	2154
2005	4086	54	1500	635	1897
2010	3281	103	1256	539	1383
2015	2835	112	1127	410	1186

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
Doanh nghiệp ngoài nhà nước					
2000	31950	21245	9560	569	576
2005	98833	59292	35245	2227	2069
2010	268831	186061	74218	4440	4112
2015	427709	318688	97161	6470	5390
2. Doanh nghiệp FDI					
2000	1528	88	843	201	396
2005	3697	397	1957	375	968
2010	7248	1416	3611	639	1582
2015	11940	3066	5430	988	2456
Phân theo ngành kinh tế					
1. A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản					
2000	3327	1435	1683	61	148
2005	2296	701	1405	52	138
2010	2569	866	1533	44	126
2015	3846	2022	1643	43	138
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					
2000	593	45	367	47	134
2005	688	173	346	44	125
2010	977	399	429	31	118
2015	1740	1068	510	33	129
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					
2000	330	13	294	12	11
2005	311	62	236	5	8
2010	443	191	242	7	3
2015	645	379	259	3	4
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản					
2000	2404	1377	1022	2	3
2005	1297	466	823	3	5
2010	1149	276	862	6	5
2015	1461	575	874	7	5

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
2. Công nghiệp và xây dựng					
2000	13526	3673	7401	729	1723
2005	36057	11610	20565	1122	2760
2010	92357	44366	42406	1843	3742
2015	133966	75539	51815	2165	4447
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>					
2000	9800	2946	5053	518	1283
2005	22725	7074	12623	842	2186
2010	49456	21964	23230	1302	2960
2015	72702	38535	28931	1561	3675
B. Khai khoáng					
2000	299	32	194	22	51
2005	897	188	636	20	53
2010	2224	878	1247	43	56
2015	2510	1245	1175	27	63
05. Khai thác than cứng và than non					
2000	31	1	5	3	22
2005	52	7	19	1	25
2010	115	59	27	1	28
2015	95	39	25	1	30
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
2000	1	0	0	0	1
2005	6	0	3	0	3
2010	8	2	4	1	1
2015	11	4	4	0	3
07. Khai thác quặng kim loại					
2000	20	1	14	1	4
2005	77	17	53	2	5
2010	202	66	112	15	9
2015	273	145	111	6	11

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
08. Khai khoáng khác					
2000	247	30	175	18	24
2005	761	163	561	17	20
2010	1869	735	1093	25	16
2015	2026	995	998	18	15
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng					
2000	0	0	0	0	0
2005	1	1	0	0	0
2010	30	16	11	1	2
2015	105	62	37	2	4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo					
2000	9318	2878	4759	475	1206
2005	20843	6287	11672	794	2090
2010	45472	20018	21429	1215	2810
2015	67490	35627	26918	1466	3479
<i>CN chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ:</i>					
<i>Công nghệ thấp</i>					
2000	6091	2317	2703	256	815
2005	12347	4052	6407	468	1420
2010	26670	12358	11766	671	1875
2015	38332	20894	14267	879	2292
<i>Công nghệ trung bình</i>					
2000	2001	370	1306	120	205
2005	5588	1487	3526	205	370
2010	13285	5551	6877	338	519
2015	20598	10726	8975	336	561
<i>Công nghệ cao</i>					
2000	1226	191	750	99	186
2005	2908	748	1739	121	300
2010	5517	2109	2786	206	416
2015	8560	4007	3676	251	626

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
10. Sản xuất chế biến thực phẩm					
2000	2657	1421	982	47	207
2005	3386	1286	1707	106	287
2010	4977	1978	2487	138	374
2015	6630	3127	2962	173	368
11. Sản xuất đồ uống					
2000	751	480	233	16	22
2005	742	441	260	13	28
2010	1711	1334	338	16	23
2015	2190	1845	301	15	29
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
2000	23	0	8	4	11
2005	25	1	11	2	11
2010	26	3	9	4	10
2015	26	2	11	3	10
13. Dệt					
2000	327	37	174	28	88
2005	821	184	480	38	119
2010	1862	683	993	59	127
2015	2789	1285	1253	84	167
14. Sản xuất trang phục					
2000	536	30	223	78	205
2005	1573	292	747	101	433
2010	3992	1344	1849	145	654
2015	5981	2509	2361	236	875
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan					
2000	249	5	74	16	154
2005	489	74	178	42	195
2010	1096	270	518	63	245
2015	1684	532	728	74	350

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện					
2000	588	197	335	21	35
2005	1443	488	876	29	50
2010	3362	1600	1662	53	47
2015	4332	2366	1872	45	49
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy					
2000	305	28	244	12	21
2005	872	172	638	27	35
2010	1673	528	1051	40	54
2015	2251	933	1206	56	56
18. In, sao chép bản ghi các loại					
2000	217	42	153	12	10
2005	1145	624	485	16	20
2010	3362	2368	956	18	20
2015	5183	4080	1052	25	26
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
2000	12	1	10	0	1
2005	22	6	15	0	1
2010	73	31	38	1	3
2015	111	56	50	3	2
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất					
2000	282	51	177	17	37
2005	858	272	522	21	43
2010	1732	775	870	34	53
2015	3038	1775	1153	42	68
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
2000	106	16	53	16	21
2005	196	50	100	13	33
2010	289	85	146	25	33
2015	442	167	202	28	45

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					
2000	415	60	296	20	39
2005	1279	328	820	50	81
2010	2856	1088	1541	81	146
2015	4496	2095	2103	106	192
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác					
2000	984	198	600	69	117
2005	1626	254	1083	96	193
2010	2963	710	1894	135	224
2015	3940	1325	2332	94	189
24. Sản xuất kim loại					
2000	102	17	70	5	10
2005	399	66	300	12	21
2010	858	208	569	35	46
2015	1079	415	579	37	48
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)					
2000	488	94	330	26	38
2005	2262	833	1308	47	74
2010	6535	3514	2835	86	100
2015	10972	6835	3911	96	130
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
2000	113	7	70	13	23
2005	256	71	136	13	36
2010	613	246	242	26	99
2015	1145	393	478	52	222
27. Sản xuất thiết bị điện					
2000	197	32	124	12	29
2005	485	125	290	23	47
2010	922	343	468	38	73
2015	1297	548	599	53	97

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
2000	186	30	120	14	22
2005	456	115	302	12	27
2010	1006	414	543	23	26
2015	1565	799	706	25	35
29. Sản xuất xe có động cơ					
2000	125	29	73	13	10
2005	227	41	129	14	43
2010	318	72	168	18	60
2015	435	107	219	26	83
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác					
2000	217	26	133	14	44
2005	430	74	260	25	71
2010	637	174	349	42	72
2015	638	218	319	25	76
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế					
2000	266	48	167	14	37
2005	1213	302	671	63	177
2010	2619	1045	1252	98	224
2015	3677	1836	1487	123	231
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
2000	172	29	110	8	25
2005	440	99	262	28	51
2010	1241	699	423	35	84
2015	1610	921	535	40	114
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị					
2000	0	0	0	0	0
2005	198	89	92	3	14
2010	749	506	228	2	13
2015	1979	1458	499	5	17

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước					
2000	11	1	7	0	3
2005	663	477	178	4	4
2010	910	614	266	2	28
2015	1205	773	386	13	33
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
2000	11	1	7	0	3
2005	663	477	178	4	4
2010	910	614	266	2	28
2015	1205	773	386	13	33
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải					
2000	172	35	93	21	23
2005	322	122	137	24	39
2010	850	454	288	42	66
2015	1497	890	452	55	100
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
2000	89	21	48	12	8
2005	164	72	55	15	22
2010	286	137	101	18	30
2015	447	247	138	22	40
37. Thoát nước và xử lý nước thải					
2000	0	0	0	0	0
2005	19	12	4	0	3
2010	153	118	30	1	4
2015	287	223	58	1	5

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
2000	83	14	45	9	15
2005	135	35	77	9	14
2010	382	178	151	22	31
2015	706	374	245	32	55
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					
2000	0	0	0	0	0
2005	4	3	1	0	0
2010	29	21	6	1	1
2015	57	46	11	0	0
F. Xây dựng					
2000	3726	727	2348	211	440
2005	13332	4536	7942	280	574
2010	42901	22402	19176	541	782
2015	61264	37004	22884	604	772
41. Xây dựng nhà các loại					
2000	3542	661	2247	206	428
2005	5534	2123	3055	103	253
2010	20810	11364	8913	201	332
2015	30292	19706	10051	217	318
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng					
2000	0	0	0	0	0
2005	5497	1493	3575	151	278
2010	14608	6599	7326	283	400
2015	17728	8712	8334	301	381
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng					
2000	184	66	101	5	12
2005	2301	920	1312	26	43
2010	7483	4439	2937	57	50
2015	13244	8586	4499	86	73

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
3. Dịch vụ					
2000	22216	16295	3746	920	1255
2005	68263	47432	16732	2063	2036
2010	184434	142348	35146	3731	3209
2015	304673	244306	50260	5660	4447
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác					
2000	17116	13615	2380	476	645
2005	41981	31050	9222	911	798
2010	112601	90887	18968	1635	1111
2015	173517	143957	25809	2358	1393
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác					
2000	1399	1104	239	26	30
2005	3091	2223	745	68	55
2010	8599	6653	1692	155	99
2015	10257	8086	1818	206	147
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)					
2000	6485	4331	1408	295	451
2005	20664	13558	5923	620	563
2010	67619	52619	12998	1210	792
2015	119480	96883	19803	1829	965
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)					
2000	9232	8180	733	155	164
2005	18226	15269	2554	223	180
2010	36383	31615	4278	270	220
2015	43780	38988	4188	323	281

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
H. Vận tải, kho bãi					
2000	961	313	295	116	237
2005	5014	2330	2021	307	356
2010	14424	8567	4693	573	591
2015	26449	18196	6757	749	747
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống					
2000	512	178	165	61	108
2005	2937	1333	1263	170	171
2010	9031	5246	3139	335	311
2015	16409	11086	4531	425	367
50. Vận tải đường thủy					
2000	203	45	65	32	61
2005	600	173	300	64	63
2010	1197	465	583	79	70
2015	1451	687	597	87	80
51. Vận tải hàng không					
2000	4	0	0	0	4
2005	8	2	0	0	6
2010	12	2	4	0	6
2015	5	1	1	0	3
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải					
2000	237	88	65	23	61
2005	1398	774	441	73	110
2010	3896	2636	912	155	193
2015	7981	5962	1517	226	276
53. Bưu chính và chuyển phát					
2000	5	2	0	0	3
2005	71	48	17	0	6
2010	288	218	55	4	11
2015	603	460	111	11	21

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
2000	1898	1218	449	105	126
2005	4643	2995	1267	210	171
2010	10225	6941	2663	327	294
2015	16457	12212	3330	479	436
55. Dịch vụ lưu trú					
2000	1474	1050	237	83	104
2005	2987	2111	626	125	125
2010	5757	4434	976	152	195
2015	7871	6314	1076	226	255
56. Dịch vụ ăn uống					
2000	424	168	212	22	22
2005	1656	884	641	85	46
2010	4468	2507	1687	175	99
2015	8586	5898	2254	253	181
J. Thông tin và truyền thông					
2000	188	52	78	30	28
2005	1338	868	364	53	53
2010	4570	3369	926	140	135
2015	9820	7712	1622	249	237
58. Hoạt động xuất bản					
2000	111	30	53	15	13
2005	234	126	73	18	17
2010	459	293	125	22	19
2015	809	633	138	26	12
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc					
2000	40	0	17	12	11
2005	107	70	25	6	6
2010	382	294	69	9	10
2015	1020	811	161	27	21

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình					
2000	3	0	0	3	0
2005	18	7	7	1	3
2010	78	34	19	14	11
2015	89	43	23	11	12
61. Viễn thông					
2000	8	3	1	0	4
2005	293	241	37	2	13
2010	867	686	129	16	36
2015	1431	1217	153	18	43
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính					
2000	3	1	2	0	0
2005	623	375	211	23	14
2010	2633	1957	560	65	51
2015	5733	4437	1031	144	121
63. Hoạt động dịch vụ thông tin					
2000	23	18	5	0	0
2005	63	49	11	3	0
2010	151	105	24	14	8
2015	738	571	116	23	28
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
2000	240	100	77	33	30
2005	693	558	55	32	48
2010	1662	1240	222	73	127
2015	2169	1629	337	63	140
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)					
2000	210	99	58	28	25
2005	594	508	27	23	36
2010	947	759	80	35	73
2015	903	726	70	27	80

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)					
2000	12	0	6	2	4
2005	40	14	12	3	11
2010	118	42	39	10	27
2015	194	80	69	13	32
66. Hoạt động tài chính khác					
2000	18	1	13	3	1
2005	59	36	16	6	1
2010	597	439	103	28	27
2015	1072	823	198	23	28
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản					
2000	196	73	64	33	26
2005	1389	1002	268	60	59
2010	5400	4236	911	133	120
2015	8979	7035	1434	281	229
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản					
2000	196	73	64	33	26
2005	1389	1002	268	60	59
2010	5400	4236	911	133	120
2015	8979	7035	1434	281	229
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
2000	808	401	235	82	90
2005	5992	3732	1784	246	230
2010	20766	15822	4274	394	276
2015	38339	30820	6545	651	323
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán					
2000	80	55	20	1	4
2005	271	173	80	10	8
2010	1919	1677	207	18	17
2015	4129	3557	510	39	23

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý					
2000	54	42	8	2	2
2005	389	300	86	1	2
2010	1882	1673	184	10	15
2015	3428	3030	337	37	24
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật					
2000	381	94	137	73	77
2005	2489	1299	884	163	143
2010	9206	6080	2627	298	201
2015	17739	13090	4005	429	215
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển					
2000	7	5	1	1	0
2005	46	41	3	1	1
2010	191	114	70	4	3
2015	315	255	53	5	2
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường					
2000	175	106	59	5	5
2005	1595	1133	414	24	24
2010	5626	4717	829	44	36
2015	8543	7263	1147	94	39
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác					
2000	110	99	9	0	2
2005	1201	785	317	47	52
2010	1939	1560	355	20	4
2015	4166	3613	486	47	20
75. Hoạt động thú y					
2000	1	0	1	0	0
2005	1	1	0	0	0
2010	3	1	2	0	0
2015	19	12	7	0	0

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
2000	448	313	85	20	30
2005	3513	2422	824	108	159
2010	8374	6461	1306	254	353
2015	16017	12476	2473	480	588
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính					
2000	41	32	5	3	1
2005	709	455	215	20	19
2010	1469	1183	259	23	4
2015	3044	2479	502	44	19
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm					
2000	33	26	6	0	1
2005	201	157	29	7	8
2010	530	382	82	24	42
2015	1000	692	167	50	91
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch					
2000	178	108	35	12	23
2005	1019	791	175	23	30
2010	2317	1961	297	31	28
2015	4879	4309	498	44	28
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn					
2000	3	1	0	0	2
2005	200	83	54	21	42
2010	690	171	194	129	196
2015	1242	300	399	209	334

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan					
2000	7	1	4	1	1
2005	299	163	71	17	48
2010	777	487	183	35	72
2015	1811	1227	430	77	77
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác					
2000	186	145	35	4	2
2005	1085	773	280	20	12
2010	2591	2277	291	12	11
2015	4041	3469	477	56	39
P. Giáo dục và đào tạo					
2000	71	37	29	2	3
2005	1026	773	212	23	18
2010	2308	1722	457	67	62
2015	5724	4516	934	150	124
85. Giáo dục và đào tạo					
2000	71	37	29	2	3
2005	1026	773	212	23	18
2010	2308	1722	457	67	62
2015	5724	4516	934	150	124
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
2000	23	2	10	7	4
2005	234	104	92	23	15
2010	839	439	284	61	55
2015	1471	821	427	105	118
86. Hoạt động y tế					
2000	23	2	10	7	4
2005	222	97	89	22	14
2010	804	411	278	61	54
2015	1404	766	416	105	117

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung					
2000	0	0	0	0	0
2005	11	7	2	1	1
2010	23	18	4	0	1
2015	59	48	10	0	1
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung					
2000	0	0	0	0	0
2005	1	0	1	0	0
2010	12	10	2	0	0
2015	8	7	1	0	0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
2000	72	21	18	9	24
2005	1178	635	365	77	101
2010	1015	721	170	59	65
2015	2465	2036	266	72	91
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí					
2000	12	4	4	1	3
2005	404	305	83	8	8
2010	325	276	44	4	1
2015	508	439	64	2	3
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác					
2000	6	2	1	1	2
2005	266	67	119	32	48
2010	20	14	2	0	4
2015	49	35	10	1	3
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc					
2000	35	11	8	5	11
2005	66	2	26	25	13
2010	75	8	19	34	14
2015	112	31	25	32	24

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí					
2000	19	4	5	2	8
2005	442	261	137	12	32
2010	595	423	105	21	46
2015	1796	1531	167	37	61
S. Hoạt động dịch vụ khác					
2000	195	150	26	7	12
2005	1262	963	258	13	28
2010	2250	1943	272	15	20
2015	3266	2896	326	23	21
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác					
2000	0	0	0	0	0
2005	1	1	0	0	0
2010	26	21	5	0	0
2015	10	10	0	0	0
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình					
2000	35	29	6	0	0
2005	587	497	84	1	5
2010	601	536	59	2	4
2015	1300	1179	112	4	5
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác					
2000	160	121	20	7	12
2005	674	465	174	12	23
2010	1623	1386	208	13	16
2015	1956	1707	214	19	16

Biểu 14**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ				
2000	39069	34475	3217	1377
2005	106616	95088	8166	3362
2010	279360	219934	45553	13873
2015	442485	299913	113964	28608
Phân theo quy mô doanh nghiệp				
DN lớn				
2000	3126	797	1389	940
2005	4934	899	1885	2150
2010	7077	758	2034	4285
2015	9032	880	2099	6053
DN vừa và nhỏ				
2000	35943	33678	1828	437
2005	101682	94189	6281	1212
2010	272283	219176	43519	9588
2015	433453	299033	111865	22555
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
1. Doanh nghiệp trong nước				
2000	37541	33895	2678	968
2005	102919	93461	6915	2543
2010	272112	217065	43194	11853
2015	430545	295563	110142	24840
<i>Trong đó:</i>				
Doanh nghiệp nhà nước				
2000	5591	3049	1731	811
2005	4086	1209	1480	1397
2010	3281	603	1005	1673
2015	2835	383	740	1712
Doanh nghiệp ngoài nhà nước				
2000	31950	30846	947	157
2005	98833	92252	5435	1146
2010	268831	216462	42189	10180
2015	427710	295180	109402	23128

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
2. Doanh nghiệp FDI				
2000	1528	580	539	409
2005	3697	1627	1251	819
2010	7248	2869	2359	2020
2015	11940	4350	3822	3768
Phân theo ngành kinh tế				
1. A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
2000	3327	3118	149	60
2005	2296	1980	214	102
2010	2569	2095	306	168
2015	3846	3081	481	284
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan				
2000	593	408	127	58
2005	688	451	143	94
2010	977	658	170	149
2015	1740	1265	245	230
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan				
2000	330	315	13	2
2005	311	262	43	6
2010	443	346	89	8
2015	645	500	117	28
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản				
2000	2404	2395	9	0
2005	1297	1267	28	2
2010	1149	1091	47	11
2015	1461	1316	119	26
2. Công nghiệp và xây dựng				
2000	13526	11187	1726	613
2005	36057	30661	3717	1679
2010	92357	74335	13151	4871
2015	133966	95200	29768	8998

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>				
2000	9800	8055	1253	492
2005	22725	18645	2810	1270
2010	49456	38983	6874	3599
2015	72702	53525	12809	6368
B. Khai khoáng				
2000	299	232	49	18
2005	897	779	77	41
2010	2224	1713	378	133
2015	2510	1544	689	277
05. Khai thác than cứng và than non				
2000	31	8	8	15
2005	52	26	3	23
2010	115	49	38	28
2015	95	36	28	31
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
2000	1	0	0	1
2005	6	2	1	3
2010	8	0	1	7
2015	11	3	2	6
07. Khai thác quặng kim loại				
2000	20	14	6	0
2005	77	65	10	2
2010	202	121	54	27
2015	273	83	94	96
08. Khai khoáng khác				
2000	247	210	35	2
2005	761	685	63	13
2010	1869	1521	281	67
2015	2026	1382	526	118

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
2000	0	0	0	0
2005	1	1	0	0
2010	30	22	4	4
2015	105	40	39	26
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo				
2000	9318	7700	1163	455
2005	20843	16997	2659	1187
2010	45472	35854	6359	3259
2015	67490	50019	11769	5702
<i>CN chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ:</i>				
<i>Công nghệ thấp</i>				
2000	6091	5279	592	220
2005	12347	10377	1419	551
2010	26670	21905	3271	1494
2015	38332	29645	5974	2713
<i>Công nghệ trung bình</i>				
2000	2001	1602	300	99
2005	5588	4558	732	298
2010	13285	10249	2092	944
2015	20598	14999	3992	1607
<i>Công nghệ cao</i>				
2000	1226	819	271	136
2005	2908	2062	508	338
2010	5517	3700	996	821
2015	8560	5375	1803	1382
10. Sản xuất chế biến thực phẩm				
2000	2657	2423	152	82
2005	3386	2827	395	164
2010	4977	3632	808	537
2015	6630	4303	1412	915

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
11. Sản xuất đồ uống				
2000	751	688	41	22
2005	742	667	44	31
2010	1711	1565	81	65
2015	2190	2003	86	101
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
2000	23	7	7	9
2005	25	7	5	13
2010	26	5	7	14
2015	26	2	6	18
13. Dệt				
2000	327	223	66	38
2005	821	591	140	90
2010	1862	1395	311	156
2015	2789	1883	619	287
14. Sản xuất trang phục				
2000	536	427	92	17
2005	1573	1298	226	49
2010	3992	3166	653	173
2015	5981	4764	880	337
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan				
2000	249	149	77	23
2005	489	325	106	58
2010	1096	784	188	124
2015	1684	1103	366	215
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện				
2000	588	547	38	3
2005	1443	1357	74	12
2010	3362	3037	267	58
2015	4332	3465	679	188

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
2000	305	261	32	12
2005	872	717	129	26
2010	1673	1279	295	99
2015	2251	1452	599	200
18. In, sao chép bản ghi các loại				
2000	217	182	28	7
2005	1145	1079	51	15
2010	3362	3223	109	30
2015	5183	4913	211	59
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
2000	12	6	3	3
2005	22	14	4	4
2010	73	49	10	14
2015	111	70	20	21
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất				
2000	282	184	69	29
2005	858	646	146	66
2010	1732	1257	292	183
2015	3038	2127	599	312
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
2000	106	67	29	10
2005	196	127	37	32
2010	289	162	58	69
2015	442	230	96	116
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
2000	415	306	89	20
2005	1279	979	229	71
2010	2856	2007	612	237
2015	4496	2996	1020	480

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				
2000	984	829	108	47
2005	1626	1294	235	97
2010	2963	2082	607	274
2015	3940	2294	1218	428
24. Sản xuất kim loại				
2000	102	69	22	11
2005	399	313	43	43
2010	858	456	231	171
2015	1079	479	320	280
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)				
2000	488	392	78	18
2005	2262	1958	221	83
2010	6535	5655	632	248
2015	10972	9160	1414	398
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
2000	113	56	33	24
2005	256	166	48	42
2010	613	386	99	128
2015	1145	620	246	279
27. Sản xuất thiết bị điện				
2000	197	128	43	26
2005	485	345	81	59
2010	922	577	199	146
2015	1297	764	283	250
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
2000	186	144	29	13
2005	456	372	59	25
2010	1006	800	140	66
2015	1565	1126	315	124

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
29. Sản xuất xe có động cơ				
2000	125	94	19	12
2005	227	132	50	45
2010	318	145	79	94
2015	435	165	115	155
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác				
2000	217	146	49	22
2005	430	274	87	69
2010	637	373	129	135
2015	638	343	149	146
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế				
2000	266	236	28	2
2005	1213	978	173	62
2010	2619	2068	393	158
2015	3677	2701	731	245
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác				
2000	172	136	31	5
2005	440	356	61	23
2010	1241	1052	127	62
2015	1610	1228	265	117
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
2000	0	0	0	0
2005	198	175	15	8
2010	749	699	32	18
2015	1979	1828	120	31
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước				
2000	11	4	2	5
2005	663	643	16	4
2010	910	790	26	94
2015	1205	922	86	197

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí				
2000	11	4	2	5
2005	663	643	16	4
2010	910	790	26	94
2015	1205	922	86	197
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải				
2000	172	119	39	14
2005	322	226	58	38
2010	850	626	111	113
2015	1497	1040	265	192
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước				
2000	89	49	29	11
2005	164	90	39	35
2010	286	146	44	96
2015	447	274	70	103
37. Thoát nước và xử lý nước thải				
2000	0	0	0	0
2005	19	16	3	0
2010	153	142	9	2
2015	287	240	31	16
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu				
2000	83	70	10	3
2005	135	117	15	3
2010	382	314	56	12
2015	706	484	152	70
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				
2000	0	0	0	0
2005	4	3	1	0
2010	29	24	2	3
2015	57	42	12	3

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
F. Xây dựng				
2000	3726	3132	473	121
2005	13332	12016	907	409
2010	42901	35352	6277	1272
2015	61264	41675	16959	2630
41. Xây dựng nhà các loại				
2000	3542	2968	458	116
2005	5534	5010	313	211
2010	20810	17340	2976	494
2015	30292	20180	9382	730
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng				
2000	0	0	0	0
2005	5497	4847	479	171
2010	14608	11603	2389	616
2015	17728	10970	5243	1515
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng				
2000	184	164	15	5
2005	2301	2159	115	27
2010	7483	6409	912	162
2015	13244	10525	2334	385
3. Dịch vụ				
2000	22216	20170	1342	704
2005	68263	62447	4235	1581
2010	184434	143504	32096	8834
2015	304673	201632	83715	19326
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác				
2000	17116	15867	875	374
2005	41981	38702	2540	739
2010	112601	85111	23267	4223
2015	173517	103734	59460	10323

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác				
2000	1399	1308	65	26
2005	3091	2774	270	47
2010	8599	6489	1832	278
2015	10257	6401	3040	816
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)				
2000	6485	5553	616	316
2005	20664	18195	1878	591
2010	67619	45059	18953	3607
2015	119480	60004	50942	8534
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)				
2000	9232	9006	194	32
2005	18226	17733	392	101
2010	36383	33563	2482	338
2015	43780	37329	5478	973
H. Vận tải, kho bãi				
2000	961	756	149	56
2005	5014	4366	475	173
2010	14424	11929	1857	638
2015	26449	18954	6256	1239
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống				
2000	512	437	61	14
2005	2937	2671	225	41
2010	9031	7885	944	202
2015	16409	11975	3899	535
50. Vận tải đường thủy				
2000	203	143	44	16
2005	600	424	129	47
2010	1197	620	381	196
2015	1451	730	476	245

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
51. Vận tải hàng không				
2000	4	0	0	4
2005	8	1	1	6
2010	12	2	4	6
2015	5	1	0	4
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải				
2000	237	174	42	21
2005	1398	1204	118	76
2010	3896	3148	522	226
2015	7981	5689	1852	440
53. Bưu chính và chuyển phát				
2000	5	2	2	1
2005	71	66	2	3
2010	288	274	6	8
2015	603	559	29	15
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
2000	1898	1716	127	55
2005	4643	4284	266	93
2010	10225	9220	724	281
2015	16457	12895	2818	744
55. Dịch vụ lưu trú				
2000	1474	1310	112	52
2005	2987	2698	207	82
2010	5757	5097	454	206
2015	7871	6493	898	480
56. Dịch vụ ăn uống				
2000	424	406	15	3
2005	1656	1586	59	11
2010	4468	4123	270	75
2015	8586	6402	1920	264

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
J. Thông tin và truyền thông				
2000	188	157	21	10
2005	1338	1241	69	28
2010	4570	3976	459	135
2015	9820	8097	1493	230
58. Hoạt động xuất bản				
2000	111	98	9	4
2005	234	203	23	8
2010	459	406	35	18
2015	809	725	67	17
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc				
2000	40	32	8	0
2005	107	95	12	0
2010	382	337	32	13
2015	1020	758	222	40
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình				
2000	3	1	2	0
2005	18	13	3	2
2010	78	48	22	8
2015	89	34	37	18
61. Viễn thông				
2000	8	2	1	5
2005	293	280	1	12
2010	867	786	41	40
2015	1431	1244	153	34
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính				
2000	3	1	1	1
2005	623	589	29	5
2010	2633	2271	312	50
2015	5733	4770	859	104

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
63. Hoạt động dịch vụ thông tin				
2000	23	23	0	0
2005	63	61	1	1
2010	151	128	17	6
2015	738	566	155	17
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
2000	240	121	26	93
2005	693	567	13	113
2010	1662	1020	276	366
2015	2169	1243	192	734
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)				
2000	210	115	17	78
2005	594	508	5	81
2010	947	692	51	204
2015	903	596	71	236
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)				
2000	12	0	2	10
2005	40	18	2	20
2010	118	69	9	40
2015	194	149	1	44
66. Hoạt động tài chính khác				
2000	18	6	7	5
2005	59	41	6	12
2010	597	259	216	122
2015	1072	498	120	454
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản				
2000	196	78	42	76
2005	1389	984	209	196
2010	5400	1131	2026	2243
2015	8979	1134	3238	4607

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản				
2000	196	78	42	76
2005	1389	984	209	196
2010	5400	1131	2026	2243
2015	8979	1134	3238	4607
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				
2000	808	746	52	10
2005	5992	5641	283	68
2010	20766	18028	2371	367
2015	38339	30817	6956	566
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán				
2000	80	75	5	0
2005	271	257	11	3
2010	1919	1862	46	11
2015	4129	3917	185	27
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý				
2000	54	52	1	1
2005	389	372	15	2
2010	1882	1740	119	23
2015	3428	2238	1058	132
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật				
2000	381	332	41	8
2005	2489	2288	159	42
2010	9206	7217	1811	178
2015	17739	13468	4031	240
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển				
2000	7	7	0	0
2005	46	45	0	1
2010	191	113	76	2
2015	315	226	81	8

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường				
2000	175	170	4	1
2005	1595	1525	57	13
2010	5626	5205	274	147
2015	8543	7212	1210	121
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác				
2000	110	109	1	0
2005	1201	1153	41	7
2010	1939	1889	44	6
2015	4166	3747	382	37
75. Hoạt động thú y				
2000	1	1	0	0
2005	1	1	0	0
2010	3	2	1	0
2015	19	9	9	1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				
2000	448	411	29	8
2005	3513	3252	186	75
2010	8374	7623	631	120
2015	16017	13525	2169	323
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính				
2000	41	39	2	0
2005	709	631	57	21
2010	1469	1278	170	21
2015	3044	2097	822	125
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm				
2000	33	31	1	1
2005	201	188	8	5
2010	530	451	55	24
2015	1000	806	153	41

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch				
2000	178	152	19	7
2005	1019	952	47	20
2010	2317	2131	155	31
2015	4879	4347	451	81
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn				
2000	3	2	1	0
2005	200	196	2	2
2010	690	638	45	7
2015	1242	1122	110	10
81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan				
2000	7	6	1	0
2005	299	251	27	21
2010	777	700	52	25
2015	1811	1655	134	22
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác				
2000	186	181	5	0
2005	1085	1034	45	6
2010	2591	2425	154	12
2015	4041	3498	499	44
P. Giáo dục và đào tạo				
2000	71	68	3	0
2005	1026	988	33	5
2010	2308	1734	268	306
2015	5724	5218	374	132

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
85. Giáo dục và đào tạo				
2000	71	68	3	0
2005	1026	988	33	5
2010	2308	1734	268	306
2015	5724	5218	374	132
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội				
2000	23	17	4	2
2005	234	195	30	9
2010	839	686	100	53
2015	1471	898	338	235
86. Hoạt động y tế				
2000	23	17	4	2
2005	222	183	30	9
2010	804	657	95	52
2015	1404	861	312	231
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung				
2000	0	0	0	0
2005	11	11	0	0
2010	23	18	4	1
2015	59	32	24	3
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung				
2000	0	0	0	0
2005	1	1	0	0
2010	12	11	1	0
2015	8	5	2	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
2000	72	43	11	18
2005	1178	1000	101	77
2010	1015	825	93	97
2015	2465	2053	259	153

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí				
2000	12	11	1	0
2005	404	390	10	4
2010	325	315	8	2
2015	508	469	37	2
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác				
2000	6	5	1	0
2005	266	206	39	21
2010	20	16	2	2
2015	49	41	5	3
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc				
2000	35	20	6	9
2005	66	19	19	28
2010	75	15	24	36
2015	112	40	27	45
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí				
2000	19	7	3	9
2005	442	385	33	24
2010	595	479	59	57
2015	1796	1503	190	103
S. Hoạt động dịch vụ khác				
2000	195	190	3	2
2005	1262	1227	30	5
2010	2250	2221	24	5
2015	3266	3064	162	40
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác				
2000	0	0	0	0
2005	1	1	0	0
2010	26	26	0	0
2015	10	10	0	0

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình				
2000	35	35	0	0
2005	587	576	9	2
2010	601	599	2	0
2015	1300	1257	29	14
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác				
2000	160	155	3	2
2005	674	650	21	3
2010	1623	1596	22	5
2015	1956	1797	133	26

II. PHÂN THEO VÙNG

Biểu 1**Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)				Tốc độ phát triển bình quân 2000-2015 (%)
	2000	2005	2010	2015	
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	39069	106616	279360	442485	117,6
Phân theo địa phương					
Đồng bằng sông Hồng	7972	30134	82251	143229	121,2
Hà Nội	4418	17906	58639	103659	123,4
Quảng Ninh	428	1391	2672	4413	116,8
Vĩnh Phúc	193	713	1554	2895	119,8
Bắc Ninh	178	918	2050	4492	124,0
Hà Tây	501	1391	0	0	0,0
Hải Dương	327	1143	2767	4612	119,3
Hải Phòng	858	2937	5803	9789	117,6
Hưng Yên	141	633	1605	3047	122,7
Thái Bình	300	869	1886	2574	115,4
Hà Nam	112	518	1445	2182	121,9
Nam Định	290	1050	2318	3334	117,7
Ninh Bình	226	665	1512	2232	116,5
Trung du và Miền núi phía Bắc	1703	5497	11671	17003	116,6
Hà Giang	96	204	495	730	114,5
Cao Bằng	101	260	490	681	113,6
Bắc Kạn	51	211	404	416	115,0
Tuyên Quang	86	304	631	819	116,2
Lào Cai	159	538	810	1345	115,3
Điện Biên	0	242	502	859	113,5
Lai Châu	102	150	557	664	113,3
Sơn La	100	298	657	1124	117,5
Yên Bái	124	309	797	1059	115,4
Hoà Bình	123	429	1142	1601	118,7
Thái Nguyên	193	763	1332	2099	117,2
Lạng Sơn	145	354	622	851	112,5
Bắc Giang	131	542	1316	2043	120,1
Phú Thọ	292	893	1916	2712	116,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6140	14713	37740	56010	115,9
Thanh Hoá	360	1403	3903	5784	120,3
Nghệ An	495	1782	4228	6523	118,8
Hà Tĩnh	216	631	1695	3108	119,5
Quảng Bình	229	778	2032	2643	117,7
Quảng Trị	215	529	1342	2074	116,3
Thừa Thiên - Huế	453	1049	2819	3016	113,5

Biểu 1 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)				Tốc độ phát triển bình quân 2000-2015 (%)
	2000	2005	2010	2015	
A	1	2	3	4	5
Đà Nẵng	855	2553	7092	11514	118,9
Quảng Nam	332	724	2092	3714	117,5
Quảng Ngãi	245	708	2451	2620	117,1
Bình Định	396	1171	2768	4081	116,8
Phú Yên	335	521	1039	1636	111,2
Khánh Hoà	852	1769	3701	5085	112,6
Ninh Thuận	172	352	765	1297	114,4
Bình Thuận	985	743	1813	2915	107,5
Tây Nguyên	1676	3289	7282	10855	113,3
Kon Tum	126	301	845	1204	116,2
Gia Lai	366	760	1630	2232	112,8
Đắk Lắk	550	943	2404	2858	111,6
Đắk Nông	0	203	538	1089	118,3
Lâm Đồng	634	1082	1865	3472	112,0
Đông Nam Bộ	11964	39113	117008	182686	119,9
Bình Phước	237	510	1351	2229	116,1
Tây Ninh	381	830	1894	2348	112,9
Bình Dương	1012	2863	7368	13245	118,7
Đồng Nai	1293	2734	7288	9188	114,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	648	1183	3270	6790	117,0
TP. Hồ Chí Minh	8393	30993	95837	148886	121,1
Đồng bằng sông Cửu Long	9439	13706	23284	32588	108,6
Long An	573	1222	2947	4623	114,9
Tiền Giang	1144	1566	2447	2989	106,6
Bến Tre	1023	1026	1509	1925	104,3
Trà Vinh	379	452	788	1228	108,2
Vĩnh Long	633	884	1327	1772	107,1
Đồng Tháp	818	947	1347	2160	106,7
An Giang	984	1195	1743	2886	107,4
Kiên Giang	1476	1942	2969	4091	107,0
Cần Thơ	792	1583	3463	4649	112,5
Hậu Giang	0	337	733	1345	114,8
Sóc Trăng	524	815	1234	1591	107,7
Bạc Liêu	434	598	757	868	104,7
Cà Mau	659	1139	2020	2461	109,2
Không phân vùng	175	164	124	114	97,2

Biểu 2**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2000	39069	10061	9912	10601	5144	1075	998	770	474	34
2005	106616	22509	32019	36498	10471	1573	1515	1165	796	70
2010	279360	76924	96389	80623	18147	2508	2074	1553	1039	103
2015	442485	199089	104848	105708	23995	3046	2447	1850	1326	176
Phân theo địa phương										
Đồng bằng sông Hồng										
2000	7972	1062	1838	2587	1466	349	287	233	136	14
2005	30134	4481	9385	11719	3109	410	417	358	238	17
2010	82251	16149	33641	24995	5260	721	670	451	331	33
2015	143229	53410	38622	40053	8296	981	800	577	441	49
Hà Nội										
2000	4418	442	1277	1525	653	162	154	132	63	10
2005	17906	3042	6330	6511	1325	184	202	186	117	9
2010	58639	12158	26873	15860	2644	359	338	237	157	13
2015	103659	41953	28373	27175	4830	505	368	268	170	17
Quảng Ninh										
2000	428	63	88	118	75	25	22	11	26	0
2005	1391	206	382	551	164	24	17	16	27	4
2010	2672	437	913	977	232	26	33	22	24	8
2015	4413	1187	1259	1458	367	43	37	21	36	5
Vĩnh Phúc										
2000	193	29	34	65	44	5	10	5	1	0
2005	713	87	139	339	106	10	14	13	5	0
2010	1554	266	451	652	123	19	21	11	10	1
2015	2895	945	817	853	189	24	23	24	19	1

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Bắc Ninh										
2000	178	11	12	83	50	5	8	7	2	0
2005	918	79	170	489	141	14	15	6	4	0
2010	2050	240	560	855	302	34	30	14	14	1
2015	4492	1216	1125	1507	458	55	56	39	31	5
Hà Tây										
2000	501	111	66	155	108	28	15	15	3	0
2005	1391	160	384	560	202	31	29	19	6	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hải Dương										
2000	327	54	49	101	76	15	15	12	5	0
2005	1143	136	332	438	169	15	19	19	15	0
2010	2767	449	789	1038	335	49	40	32	32	3
2015	4612	1497	1095	1381	442	57	52	43	40	5
Hải Phòng										
2000	858	188	139	211	176	51	35	32	23	3
2005	2937	272	905	1214	349	55	58	45	36	3
2010	5803	1026	1940	2086	499	88	76	46	38	4
2015	9789	2672	3181	3064	589	87	80	61	51	4
Hưng Yên										
2000	141	28	17	41	39	5	4	5	2	0
2005	633	97	127	232	118	21	11	17	10	0
2010	1605	450	393	435	226	37	27	22	15	0
2015	3047	999	615	899	368	55	55	30	24	2
Thái Bình										
2000	300	37	64	97	73	15	6	5	3	0
2005	869	105	175	368	166	17	20	10	8	0
2010	1886	369	342	803	274	28	34	24	11	1
2015	2574	648	480	987	324	48	38	27	19	3

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Hà Nam										
2000	112	8	11	42	36	10	3	1	1	0
2005	518	51	115	244	93	7	3	4	1	0
2010	1445	212	383	651	153	22	14	6	4	0
2015	2182	696	449	742	209	26	31	17	10	2
Nam Định										
2000	290	41	33	93	90	16	9	4	3	1
2005	1050	162	164	486	185	21	19	8	4	1
2010	2318	345	553	1066	277	31	27	13	4	2
2015	3334	945	724	1276	291	35	25	19	17	2
Ninh Bình										
2000	226	50	48	56	46	12	6	4	4	0
2005	665	84	162	287	91	11	10	15	5	0
2010	1512	197	444	572	195	28	30	24	22	0
2015	2232	652	504	711	229	46	35	28	24	3
Trung du và Miền núi phía Bắc										
2000	1703	179	210	604	482	95	78	34	20	1
2005	5497	518	1272	2609	817	110	98	51	21	1
2010	11671	1555	3152	5037	1484	196	129	69	46	3
2015	17003	4744	4036	5981	1707	208	158	92	68	9
Hà Giang										
2000	96	5	4	32	41	8	6	0	0	0
2005	204	23	30	86	50	8	4	3	0	0
2010	495	40	82	235	99	24	10	4	1	0
2015	730	197	133	255	118	12	8	6	1	0
Cao Bằng										
2000	101	9	8	34	36	6	5	2	1	0
2005	260	10	61	115	58	5	8	2	1	0
2010	490	53	123	224	79	3	7	0	1	0
2015	681	220	144	229	76	6	5	1	0	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Bắc Kạn										
2000	51	2	4	30	12	2	1	0	0	0
2005	211	23	59	100	24	4	0	1	0	0
2010	404	91	136	143	28	3	2	1	0	0
2015	416	148	124	115	21	6	1	1	0	0
Tuyên Quang										
2000	86	12	6	18	34	7	5	3	1	0
2005	304	13	70	169	38	6	4	3	1	0
2010	631	94	160	270	90	7	8	1	1	0
2015	819	222	199	299	75	8	8	4	4	0
Lào Cai										
2000	159	16	18	71	37	8	6	2	1	0
2005	538	45	102	297	70	14	6	3	1	0
2010	810	104	143	371	150	19	13	8	2	0
2015	1345	299	281	511	200	25	17	10	2	0
Điện Biên										
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	242	10	37	137	49	5	2	2	0	0
2010	502	36	118	231	97	6	8	4	2	0
2015	859	274	168	285	107	9	10	2	4	0
Lai Châu										
2000	102	2	2	57	35	2	4	0	0	0
2005	150	11	34	81	21	1	1	1	0	0
2010	557	132	98	278	42	3	1	3	0	0
2015	664	174	150	286	47	4	1	0	2	0
Sơn La										
2000	100	7	11	28	40	8	4	2	0	0
2005	298	21	58	145	61	4	4	4	1	0
2010	657	63	180	297	92	11	5	6	3	0
2015	1124	346	305	379	69	15	7	1	2	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Yên Bái										
2000	124	12	13	39	35	7	13	5	0	0
2005	309	25	49	153	57	9	11	4	1	0
2010	797	83	183	409	94	17	8	2	1	0
2015	1059	315	231	387	107	9	8	2	0	0
Hoà Bình										
2000	123	16	22	45	24	7	7	1	1	0
2005	429	36	108	196	67	5	15	2	0	0
2010	1142	171	337	477	126	15	13	3	0	0
2015	1601	574	338	532	126	14	3	8	6	0
Thái Nguyên										
2000	193	26	36	61	43	11	7	3	5	1
2005	763	83	217	353	77	12	11	5	4	1
2010	1332	174	438	515	154	22	12	8	7	2
2015	2099	488	562	765	206	27	25	13	8	5
Lạng Sơn										
2000	145	23	32	45	37	3	3	2	0	0
2005	354	45	131	123	42	8	5	0	0	0
2010	622	87	230	225	63	11	5	1	0	0
2015	851	220	225	299	92	8	4	3	0	0
Bắc Giang										
2000	131	9	21	44	41	8	4	2	2	0
2005	542	92	116	240	66	10	7	7	4	0
2010	1316	199	385	550	124	20	11	12	14	1
2015	2043	539	515	671	216	24	33	23	19	3
Phú Thọ										
2000	292	40	33	100	67	18	13	12	9	0
2005	893	81	200	414	137	19	20	14	8	0
2010	1916	228	539	812	246	35	26	16	14	0
2015	2712	728	661	968	247	41	28	18	20	1

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
2000	6140	1594	1506	1639	890	183	153	123	51	1
2005	14713	2313	4668	5505	1547	237	214	148	78	3
2010	37740	8209	13353	12485	2731	397	286	176	97	6
2015	56010	21186	14850	15445	3459	414	301	227	115	13
Thanh Hoá										
2000	360	11	56	99	123	26	17	21	7	0
2005	1403	122	312	658	224	28	31	17	11	0
2010	3903	502	1170	1741	362	48	37	28	13	2
2015	5784	1754	1542	1936	417	47	31	43	9	5
Nghệ An										
2000	495	107	106	104	103	26	31	14	4	0
2005	1782	354	593	576	186	26	28	16	3	0
2010	4228	853	1201	1675	398	40	38	17	6	0
2015	6523	2050	1745	2054	546	59	30	27	11	1
Hà Tĩnh										
2000	216	32	26	92	47	10	5	3	1	0
2005	631	66	189	288	66	9	9	3	1	0
2010	1695	318	502	646	176	30	18	4	1	0
2015	3108	1084	716	1048	210	17	23	6	3	1
Quảng Bình										
2000	229	35	36	92	45	7	7	3	4	0
2005	778	144	256	293	62	6	8	5	4	0
2010	2032	464	785	657	97	14	5	7	3	0
2015	2643	1105	763	638	116	6	4	10	1	0
Quảng Trị										
2000	215	40	41	82	38	9	2	2	1	0
2005	529	51	164	231	65	11	4	2	1	0
2010	1342	270	544	422	82	17	3	3	1	0
2015	2074	903	605	486	64	5	6	3	2	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Thừa Thiên - Huế										
2000	453	135	79	143	68	12	3	10	3	0
2005	1049	218	367	340	95	7	9	9	4	0
2010	2819	699	1205	722	134	26	16	10	7	0
2015	3016	1001	914	862	181	24	10	15	8	1
Đà Nẵng										
2000	855	206	223	224	114	22	33	20	12	1
2005	2553	443	936	859	206	31	39	21	16	2
2010	7092	1786	2621	2087	454	47	48	28	19	2
2015	11514	5058	2962	2743	560	64	65	36	22	4
Quảng Nam										
2000	332	165	41	60	39	10	8	6	3	0
2005	724	83	256	252	92	13	14	9	5	0
2010	2092	431	692	723	170	23	21	22	9	1
2015	3714	1616	829	926	248	32	23	26	13	1
Quảng Ngãi										
2000	245	30	57	93	49	8	4	2	2	0
2005	708	115	235	284	55	7	4	6	2	0
2010	2451	422	1299	603	94	14	10	5	4	0
2015	2620	1076	731	667	113	10	7	9	7	0
Bình Định										
2000	396	88	81	87	81	21	13	22	3	0
2005	1171	153	309	437	173	36	28	20	15	0
2010	2768	545	946	913	245	58	33	18	10	0
2015	4081	1346	1062	1218	354	37	37	12	15	0
Phú Yên										
2000	335	185	48	52	35	3	5	5	2	0
2005	521	65	123	257	46	13	7	6	3	1
2010	1039	202	347	375	77	13	13	6	5	1
2015	1636	691	430	393	94	12	6	8	2	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Khánh Hoà										
2000	852	263	271	181	87	16	16	12	6	0
2005	1769	316	614	592	157	34	20	26	10	0
2010	3701	1112	1162	1073	252	40	32	18	12	0
2015	5085	1797	1372	1419	352	71	38	24	12	0
Ninh Thuận										
2000	172	39	36	65	21	8	2	0	1	0
2005	352	45	107	154	36	4	3	2	1	0
2010	765	144	285	261	63	3	3	4	2	0
2015	1297	508	411	309	51	9	5	2	2	0
Bình Thuận										
2000	985	258	405	265	40	5	7	3	2	0
2005	743	138	207	284	84	12	10	6	2	0
2010	1813	461	594	587	127	24	9	6	5	0
2015	2915	1197	768	746	153	21	16	6	8	0
Tây Nguyên										
2000	1676	637	274	433	204	38	34	33	23	0
2005	3289	720	909	1158	344	54	41	40	23	0
2010	7282	1978	2275	2274	566	72	47	42	28	0
2015	10855	5088	2512	2470	609	56	64	29	27	0
Kon Tum										
2000	126	20	19	54	21	5	4	1	2	0
2005	301	22	83	130	48	8	5	4	1	0
2010	845	222	230	286	81	11	6	5	4	0
2015	1204	561	253	284	87	6	4	4	5	0
Gia Lai										
2000	366	98	51	127	47	8	12	13	10	0
2005	760	132	212	284	92	15	10	7	8	0
2010	1630	366	524	549	137	22	15	8	9	0
2015	2232	851	588	596	148	10	18	11	10	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đất Lấp										
2000	550	216	75	137	72	11	12	17	10	0
2005	943	203	222	366	91	18	10	22	11	0
2010	2404	668	758	729	185	19	13	20	12	0
2015	2858	1414	598	626	160	17	23	11	9	0
Đất Nông										
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	203	58	46	72	20	2	3	2	0	0
2010	538	126	187	181	36	3	3	2	0	0
2015	1089	511	313	204	51	3	5	1	1	0
Lâm Đồng										
2000	634	303	129	115	64	14	6	2	1	0
2005	1082	305	346	306	93	11	13	5	3	0
2010	1865	596	576	529	127	17	10	7	3	0
2015	3472	1751	760	760	163	20	14	2	2	0
Đông Nam Bộ										
2000	11964	2951	3247	2979	1656	327	332	272	183	17
2005	39113	9877	11690	11534	3904	645	615	473	341	34
2010	117008	41363	36736	29283	6773	933	786	672	416	46
2015	182686	101008	36708	33432	8067	1149	932	757	553	80
Bình Phước										
2000	237	145	24	33	21	3	2	4	3	2
2005	510	213	93	118	64	7	5	4	4	2
2010	1351	378	389	384	149	22	15	8	4	2
2015	2229	855	479	578	251	33	11	11	8	3
Tây Ninh										
2000	381	194	57	76	31	8	3	7	5	0
2005	830	313	189	198	78	14	13	17	8	0
2010	1894	826	464	378	148	25	17	24	11	1
2015	2348	1040	483	526	179	36	32	26	21	5

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Bình Dương										
2000	1012	191	129	310	241	47	45	31	15	3
2005	2863	342	438	979	685	126	128	96	60	9
2010	7368	1337	1718	2430	1188	228	189	159	107	12
2015	13245	4225	3010	3652	1451	299	235	217	134	22
Đồng Nai										
2000	1293	306	272	368	193	34	50	41	23	6
2005	2734	515	673	842	424	71	70	71	59	9
2010	7288	1691	2459	2068	662	119	95	105	78	11
2015	9188	3000	2294	2524	858	153	131	114	95	19
Bà Rịa - Vũng Tàu										
2000	648	206	160	162	82	11	9	7	10	1
2005	1183	184	333	447	139	29	27	12	11	1
2010	3270	597	938	1386	231	39	35	29	12	3
2015	6790	2294	2416	1574	342	52	47	41	22	2
TP. Hồ Chí Minh										
2000	8393	1909	2605	2030	1088	224	223	182	127	5
2005	30993	8310	9964	8950	2514	398	372	273	199	13
2010	95837	36534	30768	22637	4395	500	435	347	204	17
2015	148886	89594	28026	24578	4986	576	476	348	273	29
Đồng bằng sông Cửu Long										
2000	9439	3638	2837	2356	407	64	70	31	36	0
2005	13706	4600	4095	3970	727	102	96	56	58	2
2010	23284	7670	7232	6548	1317	179	134	110	91	3
2015	32588	13652	8119	8322	1828	223	174	151	104	15
Long An										
2000	573	271	132	98	38	3	16	4	11	0
2005	1222	392	330	332	102	23	17	13	12	1
2010	2947	817	970	749	292	46	34	21	17	1
2015	4623	1434	1013	1479	493	75	53	51	22	3

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tiền Giang										
2000	1144	419	339	315	51	8	6	5	1	0
2005	1566	585	380	470	89	19	15	3	5	0
2010	2447	934	554	722	177	20	12	21	7	0
2015	2989	1258	601	833	214	25	14	20	19	5
Bến Tre										
2000	1023	344	346	296	24	4	9	0	0	0
2005	1026	450	272	242	45	6	7	3	1	0
2010	1509	626	319	466	73	11	7	2	5	0
2015	1925	821	418	526	124	11	9	8	6	2
Trà Vinh										
2000	379	229	62	66	19	1	1	1	0	0
2005	452	168	126	120	30	0	6	2	0	0
2010	788	289	187	251	41	6	8	3	2	1
2015	1228	633	298	227	44	11	8	4	2	1
Vĩnh Long										
2000	633	302	142	129	47	6	2	5	0	0
2005	884	303	205	269	85	7	9	5	1	0
2010	1327	381	410	414	91	14	7	7	2	1
2015	1772	787	418	428	107	9	10	7	5	1
Đồng Tháp										
2000	818	428	228	132	17	7	4	1	1	0
2005	947	282	294	310	41	5	8	3	4	0
2010	1347	358	386	476	82	13	7	13	12	0
2015	2160	986	544	499	82	13	11	12	13	0
An Giang										
2000	984	409	344	183	28	7	9	2	2	0
2005	1195	402	465	264	41	2	6	8	6	1
2010	1743	583	626	452	46	11	6	7	12	0
2015	2886	1347	797	643	60	9	8	10	12	0

Biểu 2 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Kiên Giang										
2000	1476	349	480	581	49	7	5	3	2	0
2005	1942	555	496	774	96	9	7	2	3	0
2010	2969	1094	911	749	178	20	10	5	2	0
2015	4091	1498	1049	1228	284	16	11	2	3	0
Cần Thơ										
2000	792	214	226	241	71	15	10	7	8	0
2005	1583	322	634	471	104	22	11	10	9	0
2010	3463	813	1317	1090	171	18	25	16	13	0
2015	4649	1966	1269	1130	207	26	23	17	11	0
Hậu Giang										
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	337	92	126	107	5	3	1	1	2	0
2010	733	254	278	168	21	3	4	2	3	0
2015	1345	635	429	222	38	8	3	5	3	2
Sóc Trăng										
2000	524	227	134	129	28	2	1	0	3	0
2005	815	238	241	285	41	3	2	0	5	0
2010	1234	353	371	437	57	6	3	0	7	0
2015	1591	687	418	410	56	6	5	5	4	0
Bạc Liêu										
2000	434	140	171	105	11	2	3	1	1	0
2005	598	251	178	144	19	1	2	1	2	0
2010	757	252	242	211	39	6	4	3	0	0
2015	868	344	224	246	37	3	9	3	2	0
Cà Mau										
2000	659	306	233	81	24	2	4	2	7	0
2005	1139	560	348	182	29	2	5	5	8	0
2010	2020	916	661	363	49	5	7	10	9	0
2015	2461	1256	641	451	82	11	10	7	2	1
Không phân vùng										
2000	175	0	0	3	39	19	44	44	25	1
2005	164	0	0	3	23	15	34	39	37	13
2010	124	0	0	1	16	10	22	33	30	12
2015	114	1	1	5	29	15	18	17	18	10

Biểu 3**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ									
2000	39069	15068	6069	9521	2560	3835	1504	312	200
2005	106616	23635	19533	40404	8674	9687	3287	892	504
2010	279360	14594	22255	117334	53111	54651	12065	3096	2254
2015	442485	17656	23408	145789	88540	129955	27294	5898	3945
Phân theo địa phương									
Đồng bằng sông Hồng									
2000	7972	1871	1309	2407	694	1109	431	81	70
2005	30134	5300	5176	12714	2662	2858	982	281	161
2010	82251	2494	4382	32347	19994	17916	3551	842	725
2015	143229	4070	5385	39047	30537	48788	11817	2194	1391
Hà Nội									
2000	4418	938	749	1345	385	613	277	59	52
2005	17906	3636	3281	7195	1422	1494	591	172	115
2010	58639	1487	2814	22267	15514	13275	2292	511	479
2015	103659	2655	3490	26148	23288	37093	8613	1505	867
Quảng Ninh									
2000	428	103	83	113	29	59	32	7	2
2005	1391	144	199	715	123	139	37	23	11
2010	2672	47	120	1232	591	481	132	21	48
2015	4413	172	146	1271	858	1505	319	66	76
Vĩnh Phúc									
2000	193	33	24	80	21	27	6	0	2
2005	713	71	95	341	83	90	23	8	2
2010	1554	44	77	724	329	276	67	27	10
2015	2895	124	129	1073	541	709	244	41	34

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Bắc Ninh									
2000	178	24	21	91	13	19	9	0	1
2005	918	88	131	453	116	88	34	6	2
2010	2050	50	86	719	396	550	180	39	30
2015	4492	77	159	1327	774	1521	476	88	70
Hà Tây									
2000	501	167	87	141	38	52	12	1	3
2005	1391	152	229	676	141	156	28	8	1
2010	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hải Dương									
2000	327	71	58	111	30	45	10	0	2
2005	1143	183	178	503	114	116	39	5	5
2010	2767	113	208	1221	527	480	153	37	28
2015	4612	195	214	1483	974	1256	342	89	59
Hải Phòng									
2000	858	237	105	199	83	164	54	11	5
2005	2937	416	420	1290	268	356	135	37	15
2010	5803	164	297	2498	1196	1185	306	92	65
2015	9789	281	411	3001	1888	3132	790	172	114
Hưng Yên									
2000	141	38	25	38	14	19	5	1	1
2005	633	75	90	241	72	108	39	5	3
2010	1605	62	119	607	289	363	107	38	20
2015	3047	124	219	1041	437	792	286	87	61
Thái Bình									
2000	300	88	67	89	17	32	7	0	0
2005	869	152	158	353	90	96	16	3	1
2010	1886	217	167	744	294	333	95	27	9
2015	2574	115	140	931	497	675	159	36	21

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Hà Nam									
2000	112	21	18	40	14	15	3	0	1
2005	518	45	91	285	49	37	9	1	1
2010	1445	73	127	700	210	252	62	12	9
2015	2182	61	141	837	278	620	191	32	22
Nam Định									
2000	290	69	40	96	38	34	10	2	1
2005	1050	212	185	408	105	110	18	11	1
2010	2318	98	191	1024	412	482	85	17	9
2015	3334	129	143	1110	671	1020	212	28	21
Ninh Bình									
2000	226	82	32	64	12	30	6	0	0
2005	665	126	119	254	79	68	13	2	4
2010	1512	139	176	611	236	239	72	21	18
2015	2232	137	193	825	331	465	185	50	46
Trung du và Miền núi phía Bắc									
2000	1703	324	258	585	222	263	42	6	3
2005	5497	559	802	2711	610	642	149	15	9
2010	11671	541	904	5269	2086	2247	485	89	50
2015	17003	767	898	6184	3011	4651	1084	241	167
Hà Giang									
2000	96	10	9	28	22	25	2	0	0
2005	204	9	15	86	40	44	10	0	0
2010	495	5	18	211	100	122	28	7	4
2015	730	17	21	258	135	224	50	14	11
Cao Bằng									
2000	101	11	10	51	17	11	1	0	0
2005	260	9	16	152	37	40	6	0	0
2010	490	10	27	229	100	105	16	3	0
2015	681	52	27	248	126	178	39	6	5

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Bắc Kạn									
2000	51	15	8	21	4	3	0	0	0
2005	211	37	42	90	23	17	2	0	0
2010	404	42	54	191	55	44	16	2	0
2015	416	22	29	176	81	76	27	3	2
Tuyên Quang									
2000	86	19	14	22	13	16	2	0	0
2005	304	31	53	163	24	29	4	0	0
2010	631	54	70	315	90	83	16	2	1
2015	819	27	74	373	127	178	33	2	5
Lào Cai									
2000	159	34	32	55	20	15	2	1	0
2005	538	34	73	317	49	54	10	0	1
2010	810	33	56	335	150	177	48	6	5
2015	1345	56	48	412	275	397	98	36	23
Điện Biên									
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	242	10	23	135	34	33	7	0	0
2010	502	7	28	230	97	109	24	4	3
2015	859	95	31	300	163	204	48	9	9
Lai Châu									
2000	102	13	11	49	17	12	0	0	0
2005	150	13	16	92	20	8	1	0	0
2010	557	25	43	285	96	90	16	1	1
2015	664	22	23	273	139	160	38	6	3
Sơn La									
2000	100	11	13	33	17	22	3	1	0
2005	298	16	33	137	42	60	8	2	0
2010	657	21	44	276	116	155	32	8	5
2015	1124	64	63	411	210	286	64	11	15

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Yên Bái									
2000	124	34	13	32	18	26	1	0	0
2005	309	31	62	141	23	40	12	0	0
2010	797	48	95	397	107	119	24	6	1
2015	1059	69	98	487	154	185	47	14	5
Hoà Bình									
2000	123	26	21	48	14	12	2	0	0
2005	429	40	74	230	36	38	11	0	0
2010	1142	63	86	484	237	223	41	5	3
2015	1601	151	79	469	252	556	68	13	13
Thái Nguyên									
2000	193	40	38	57	24	26	7	0	1
2005	763	119	121	350	82	63	20	5	3
2010	1332	31	52	551	304	307	66	14	7
2015	2099	50	99	736	345	565	222	53	29
Lạng Sơn									
2000	145	30	21	49	15	29	1	0	0
2005	354	35	58	172	45	33	10	1	0
2010	622	36	53	270	92	141	24	4	2
2015	851	27	42	274	152	276	62	14	4
Bắc Giang									
2000	131	20	18	48	19	21	4	1	0
2005	542	89	80	234	60	63	15	0	1
2010	1316	60	96	617	243	225	56	11	8
2015	2043	43	95	769	402	556	126	31	21
Phú Thọ									
2000	292	61	50	92	22	45	17	3	2
2005	893	86	136	412	95	120	33	7	4
2010	1916	106	182	878	299	347	78	16	10
2015	2712	72	169	998	450	810	162	29	22

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
2000	6140	2712	900	1386	392	533	180	25	12
2005	14713	3443	2866	5810	1011	1130	345	80	28
2010	37740	2927	4971	19789	4750	3971	964	235	133
2015	56010	4477	5482	23134	8824	11041	2255	443	354
Thanh Hoá									
2000	360	48	53	133	55	53	14	0	4
2005	1403	200	256	642	130	127	37	7	4
2010	3903	143	362	2318	524	421	95	26	14
2015	5784	478	395	2245	1115	1264	214	40	33
Nghệ An									
2000	495	148	66	138	53	70	16	2	2
2005	1782	389	314	778	115	133	41	7	5
2010	4228	200	474	2313	572	506	128	20	15
2015	6523	292	387	2658	1146	1631	306	66	37
Hà Tĩnh									
2000	216	61	41	64	17	25	8	0	0
2005	631	107	120	293	57	38	15	1	0
2010	1695	84	157	850	253	277	52	15	7
2015	3108	211	225	1112	537	844	139	22	18
Quảng Bình									
2000	229	68	41	74	16	21	9	0	0
2005	778	147	137	374	55	47	14	3	1
2010	2032	70	229	1152	259	260	48	9	5
2015	2643	140	228	1059	493	554	136	18	15
Quảng Trị									
2000	215	58	40	74	21	16	5	1	0
2005	529	71	115	247	46	36	10	3	1
2010	1342	72	165	712	195	159	32	5	2
2015	2074	119	145	944	336	437	79	9	5

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Thừa Thiên - Huế									
2000	453	193	67	107	33	35	15	2	1
2005	1049	285	264	357	51	65	19	7	1
2010	2819	272	570	1471	234	186	63	15	8
2015	3016	257	338	1312	446	482	136	28	17
Đà Nẵng									
2000	855	305	137	218	55	86	41	11	2
2005	2553	833	484	836	149	161	65	18	7
2010	7092	643	987	3744	870	604	165	53	26
2015	11514	1214	1396	4706	1483	2146	412	86	71
Quảng Nam									
2000	332	188	35	58	17	23	10	1	0
2005	724	150	139	283	53	66	22	8	3
2010	2092	265	324	989	246	195	50	9	14
2015	3714	442	563	1418	523	548	152	34	34
Quảng Ngãi									
2000	245	66	49	84	17	26	1	1	1
2005	708	140	125	332	46	57	6	0	2
2010	2451	81	251	1516	358	187	38	9	11
2015	2620	133	277	1355	370	375	83	11	16
Bình Định									
2000	396	117	54	118	38	51	18	0	0
2005	1171	212	231	453	96	134	39	6	0
2010	2768	165	278	1420	418	371	84	23	9
2015	4081	161	290	1598	749	1026	201	32	24
Phú Yên									
2000	335	217	25	43	11	25	13	1	0
2005	521	139	89	192	40	47	10	4	0
2010	1039	108	146	468	130	140	33	9	5
2015	1636	126	240	757	227	220	45	8	13

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Khánh Hoà									
2000	852	415	151	169	36	56	18	5	2
2005	1769	525	366	607	99	110	46	12	4
2010	3701	458	627	1743	401	340	91	27	14
2015	5085	463	446	2194	846	865	173	54	44
Ninh Thuận									
2000	172	60	39	47	8	16	2	0	0
2005	352	65	67	156	24	35	3	2	0
2010	765	88	112	330	101	109	19	5	1
2015	1297	144	170	534	173	209	48	14	5
Bình Thuận									
2000	985	768	102	59	15	30	10	1	0
2005	743	180	159	260	50	74	18	2	0
2010	1813	278	289	763	189	216	66	10	2
2015	2915	297	382	1242	380	440	131	21	22
Tây Nguyên									
2000	1676	636	235	414	134	188	61	7	1
2005	3289	641	590	1288	303	344	93	20	10
2010	7282	351	626	3458	1324	1112	304	67	40
2015	10855	604	778	4575	2178	2098	455	89	78
Kon Tum									
2000	126	25	18	50	16	12	4	1	0
2005	301	33	44	147	30	34	11	2	0
2010	845	44	99	399	142	118	34	7	2
2015	1204	51	103	616	177	182	51	14	10
Gia Lai									
2000	366	81	60	121	31	49	24	0	0
2005	760	112	121	324	87	83	19	7	7
2010	1630	46	78	730	341	253	130	29	23
2015	2232	63	90	775	469	631	138	29	37

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Đắk Lắk									
2000	550	208	50	138	54	72	24	4	0
2005	943	202	143	355	92	103	39	7	2
2010	2404	97	180	1148	504	385	67	14	9
2015	2858	145	213	1243	585	508	132	18	14
Đắk Nông									
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	203	36	48	70	21	23	4	1	0
2010	538	34	62	265	97	62	15	1	2
2015	1089	55	98	534	182	169	39	5	7
Lâm Đồng									
2000	634	322	107	105	33	55	9	2	1
2005	1082	258	234	392	73	101	20	3	1
2010	1865	130	207	916	240	294	58	16	4
2015	3472	290	274	1407	765	608	95	23	10
Đông Nam Bộ									
2000	11964	3848	1743	3184	916	1405	592	166	110
2005	39113	9242	6937	13338	3425	4084	1437	398	252
2010	117008	6110	8420	44540	22312	26851	6046	1612	1117
2015	182686	5558	8198	58729	38744	57078	10175	2545	1659
Bình Phước									
2000	237	137	29	43	12	11	1	3	1
2005	510	158	108	156	38	33	13	1	3
2010	1351	29	185	588	212	265	50	14	8
2015	2229	74	110	797	417	649	129	33	20
Tây Ninh									
2000	381	207	58	66	21	16	9	3	1
2005	830	197	180	263	59	96	27	5	3
2010	1894	112	173	903	304	277	95	20	10
2015	2348	179	120	904	395	503	176	37	34

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Bình Dương									
2000	1012	259	124	232	105	201	68	14	9
2005	2863	344	330	791	401	642	270	61	24
2010	7368	317	479	2580	1192	1789	694	206	111
2015	13245	378	556	4179	2654	3608	1230	392	248
Đồng Nai									
2000	1293	469	201	267	69	145	97	26	19
2005	2734	466	431	964	216	348	193	72	44
2010	7288	261	588	3359	1253	1153	399	152	123
2015	9188	308	342	3196	1748	2302	831	244	217
Bà Rịa - Vũng Tàu									
2000	648	218	119	172	48	59	16	10	6
2005	1183	186	171	485	114	144	46	24	13
2010	3270	175	157	971	612	1041	175	61	78
2015	6790	410	291	2108	1409	1912	465	82	113
TP. Hồ Chí Minh									
2000	8393	2558	1212	2404	661	973	401	110	74
2005	30993	7891	5717	10679	2597	2821	888	235	165
2010	95837	5216	6838	36139	18739	22326	4633	1159	787
2015	148886	4209	6779	47545	32121	48104	7344	1757	1027
Đồng bằng sông Cửu Long									
2000	9439	5677	1624	1540	193	261	121	22	1
2005	13706	4449	3162	4542	660	602	206	65	20
2010	23284	2171	2952	11931	2644	2549	685	212	140
2015	32588	2167	2667	14120	5244	6287	1486	362	255
Long An									
2000	573	363	70	65	22	35	12	6	0
2005	1222	388	223	392	77	94	33	11	4
2010	2947	217	237	1204	424	593	186	55	31
2015	4623	189	218	1262	699	1625	441	125	64

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Tiền Giang									
2000	1144	773	165	149	26	21	7	3	0
2005	1566	673	334	419	58	63	15	3	1
2010	2447	274	368	1321	204	177	80	14	9
2015	2989	254	294	1412	442	415	114	30	28
Bến Tre									
2000	1023	809	105	74	14	14	7	0	0
2005	1026	555	214	186	31	27	10	3	0
2010	1509	138	299	795	140	106	19	9	3
2015	1925	175	146	983	249	291	54	17	10
Trà Vinh									
2000	379	266	44	45	9	12	3	0	0
2005	452	161	98	129	24	30	8	2	0
2010	788	133	135	317	93	83	18	7	2
2015	1228	123	181	566	165	145	32	9	7
Vĩnh Long									
2000	633	411	88	87	20	22	5	0	0
2005	884	302	184	282	51	46	16	3	0
2010	1327	103	148	690	163	165	40	10	8
2015	1772	147	126	873	291	263	53	10	9
Đồng Tháp									
2000	818	532	135	111	11	18	10	1	0
2005	947	286	216	321	65	39	13	5	2
2010	1347	143	175	570	200	183	42	18	16
2015	2160	177	319	985	276	252	95	28	28
An Giang									
2000	984	465	196	248	27	32	12	4	0
2005	1195	285	258	483	74	68	17	7	3
2010	1743	81	96	806	261	424	51	10	14
2015	2886	99	102	1141	684	704	121	17	18

Biểu 3 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Kiên Giang									
2000	1476	721	341	372	16	13	11	1	1
2005	1942	452	484	874	70	42	13	5	2
2010	2969	349	382	1814	238	129	42	9	6
2015	4091	268	192	1681	864	856	198	20	12
Cần Thơ									
2000	792	366	160	151	26	56	27	6	0
2005	1583	492	338	483	106	100	46	15	3
2010	3463	334	429	1743	404	360	116	53	24
2015	4649	397	488	1987	667	827	195	43	45
Hậu Giang									
2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	337	107	91	106	16	12	1	3	1
2010	733	93	112	354	76	65	24	5	4
2015	1345	94	137	682	181	186	42	15	8
Sóc Trăng									
2000	524	318	100	81	8	8	8	1	0
2005	815	188	248	296	34	36	8	3	2
2010	1234	73	149	732	121	117	30	4	8
2015	1591	93	108	882	206	226	53	14	9
Bạc Liêu									
2000	434	260	113	36	8	10	7	0	0
2005	598	180	203	178	11	17	8	1	0
2010	757	76	149	443	45	30	7	6	1
2015	868	28	102	448	135	115	24	14	2
Cà Mau									
2000	659	393	107	121	6	20	12	0	0
2005	1139	380	271	393	43	28	18	4	2
2010	2020	157	273	1142	275	117	30	12	14
2015	2461	123	254	1218	385	382	64	20	15
Không phân vùng									
2000	175	0	0	5	9	76	77	5	3
2005	164	1	0	1	3	27	75	33	24
2010	124	0	0	0	1	5	30	39	49
2015	114	13	0	0	2	12	22	24	41

Biểu 4**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
TỔNG SỐ								
2000	30435	51524	1693	7861	-10771	-1370	77,9	20,1
2005	65545	134062	2045	30497	-18255	-599	61,5	28,6
2010	179117	447486	2498	70225	-91185	-1298	64,1	25,1
2015	208346	788588	3785	191801	-235841	-1230	47,1	43,3
Phân theo địa phương								
Đồng bằng sông Hồng								
2000	5679	12522	2205	1979	-2514	-1270	71,2	24,8
2005	15989	21889	1369	9130	-3673669	-402373	53,1	30,3
2010	45376	130444	2875	25653	-34228	-1334	55,2	31,2
2015	61275	251201	4100	72157	-88779	-1230	42,8	50,4
Hà Nội								
2000	3069	10191	3321	1204	-1195	-992	69,5	27,3
2005	7382	15800	2140	6840	-2038909	-298086	41,2	38,2
2010	29658	100695	3395	18642	-17934	-962	50,6	31,8
2015	38178	132568	3472	58984	-52131	-884	36,8	56,9
Quảng Ninh								
2000	356	286	804	62	-178	-2870	83,2	14,5
2005	1249	1063	851	63	-98414	-1562127	89,8	4,5
2010	1712	4641	2711	797	-3272	-4105	64,1	29,8
2015	2697	6432	2385	1390	-4852	-3490	61,1	31,5
Vĩnh Phúc								
2000	156	711	4560	33	-20	-598	80,8	17,1
2005	556	1791	3222	115	-129641	-1127313	78,0	16,1
2010	1374	6926	5041	151	-336	-2226	88,4	9,7
2015	1736	25808	14867	878	-1569	-1787	60,0	30,3
Bắc Ninh								
2000	130	50	381	44	-34	-770	73,0	24,7
2005	665	289	435	179	-66291	-370341	72,4	19,5
2010	1506	4721	3135	484	-943	-1949	73,5	23,6
2015	2626	52636	20044	1513	-7307	-4830	58,5	33,7

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Hà Tây								
2000	381	93	244	96	-150	-1557	76,0	19,2
2005	1044	347	332	222	-136296	-613946	75,1	16,0
2010	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
2015	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
Hải Dương								
2000	240	292	1219	73	-75	-1033	73,4	22,3
2005	694	526	757	328	-233370	-711494	60,7	28,7
2010	1536	2975	1937	968	-1149	-1187	55,5	35,0
2015	2192	9658	4406	1914	-2172	-1135	47,5	41,5
Hải Phòng								
2000	636	538	846	199	-650	-3267	74,1	23,2
2005	1795	1491	831	814	-637813	-783554	61,1	27,7
2010	3283	5815	1771	2434	-4213	-1731	56,6	41,9
2015	5848	10667	1824	3222	-12446	-3863	59,7	32,9
Hưng Yên								
2000	95	279	2940	34	-11	-326	67,4	24,1
2005	431	294	683	143	-100725	-704371	68,1	22,6
2010	1124	1606	1429	450	-4825	-10721	70,0	28,0
2015	1548	5056	3266	1351	-2989	-2213	50,8	44,3
Thái Bình								
2000	189	24	125	90	-18	-202	63,0	30,0
2005	539	59	109	157	-55332	-352433	62,0	18,1
2010	1247	703	564	601	-488	-812	66,1	31,9
2015	1549	1089	703	825	-1833	-2222	60,2	32,1
Hà Nam								
2000	79	10	129	28	-99	-3548	70,5	25,0
2005	398	96	242	50	-7538	-150760	76,8	9,7
2010	1108	700	632	271	-170	-629	76,7	18,8
2015	1311	1954	1491	608	-730	-1200	60,1	27,9

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Nam Định								
2000	201	30	147	69	-45	-652	69,3	23,8
2005	782	91	117	120	-59631	-496925	74,5	11,4
2010	1778	905	509	468	-406	-868	76,7	20,2
2015	2317	1706	736	825	-1339	-1623	69,5	24,7
Ninh Bình								
2000	147	17	119	47	-39	-839	65,0	20,8
2005	454	41	90	99	-109709	-1108172	68,3	14,9
2010	1050	758	722	387	-491	-1270	69,4	25,6
2015	1273	3626	2848	647	-1411	-2180	57,0	29,0
Trung du và Miền núi phía Bắc								
2000	1359	1052	774	251	-193	-770	79,8	14,7
2005	4266	1014	238	842	-354057	-420495	77,6	15,3
2010	8645	5891	681	2472	-4313	-1745	74,1	21,2
2015	10395	45152	4344	5284	-10495	-1986	61,1	31,1
Hà Giang								
2000	85	19	223	11	-1	-108	88,5	11,5
2005	166	16	94	25	-10693	-427720	81,4	12,3
2010	439	165	376	36	-3	-91	88,7	7,3
2015	499	920	1844	84	-184	-2189	68,4	11,5
Cao Bằng								
2000	86	14	157	12	-9	-762	85,1	11,9
2005	241	35	147	15	-2621	-174733	92,7	5,8
2010	461	240	520	26	-37	-1412	94,1	5,3
2015	514	166	323	83	-163	-1964	75,5	12,2
Bắc Kạn								
2000	45	3	75	4	0	-42	88,2	7,8
2005	164	20	122	28	-2871	-102536	77,7	13,3
2010	298	79	266	98	-57	-580	73,8	24,3
2015	251	60	238	164	-381	-2323	60,3	39,4

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tuyên Quang								
2000	74	21	286	7	-33	-4694	86,0	8,1
2005	267	126	472	26	-4522	-173923	87,8	8,6
2010	533	226	425	97	-22	-230	84,5	15,4
2015	543	248	457	238	-1315	-5524	66,3	29,1
Lào Cai								
2000	143	30	212	10	-1	-67	89,9	6,3
2005	421	110	261	93	-12053	-129602	78,3	17,3
2010	584	948	1624	213	-121	-566	72,1	26,3
2015	803	2225	2771	478	-1380	-2887	59,7	35,5
Điện Biên								
2000								
2005	198	15	73	28	-8950	-319643	81,8	11,6
2010	428	134	312	66	-27	-402	85,3	13,1
2015	595	289	487	155	-110	-712	69,3	18,0
Lai Châu								
2000	83	9	112	9	-1	-144	81,4	8,8
2005	123	7	58	2	-535	-267500	82,0	1,3
2010	371	79	213	85	-13	-149	66,6	15,3
2015	465	60	129	148	-59	-399	70,0	22,3
Sơn La								
2000	78	10	126	19	-61	-3230	78,0	19,0
2005	235	23	100	48	-24868	-518083	78,9	16,1
2010	515	536	1040	130	-97	-746	78,4	19,8
2015	722	631	874	325	-857	-2636	64,2	28,9
Yên Bái								
2000	106	26	242	8	-3	-402	85,5	6,5
2005	277	51	183	20	-5278	-263900	89,6	6,5
2010	599	186	311	184	-75	-407	75,2	23,1
2015	607	663	1092	372	-256	-688	57,3	35,1

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Hoà Bình								
2000	92	9	99	16	-21	-1337	74,8	13,0
2005	305	89	292	68	-10896	-160235	71,1	15,9
2010	651	186	286	335	-2911	-8689	57,0	29,3
2015	815	529	649	516	-643	-1246	50,9	32,2
Thái Nguyên								
2000	148	72	489	38	-8	-224	76,7	19,7
2005	469	132	282	243	-84263	-346761	61,5	31,8
2010	878	1028	1171	390	-146	-375	65,9	29,3
2015	1221	35022	28683	732	-2000	-2733	58,2	34,9
Lạng Sơn								
2000	117	20	173	18	-4	-226	80,7	12,4
2005	261	28	106	74	-21898	-295919	73,7	20,9
2010	394	152	386	217	-93	-427	63,3	34,9
2015	533	203	380	297	-274	-924	62,6	34,9
Bắc Giang								
2000	97	25	254	30	-13	-426	74,0	22,9
2005	464	145	312	47	-15292	-325362	85,6	8,7
2010	1090	878	806	161	-329	-2042	82,8	12,2
2015	1171	2626	2242	807	-2160	-2676	57,3	39,5
Phú Thọ								
2000	205	793	3870	69	-37	-530	70,2	23,6
2005	675	217	321	125	-149317	-1194536	75,6	14,0
2010	1404	1053	750	434	-384	-885	73,3	22,7
2015	1656	1510	912	885	-714	-806	61,1	32,6

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung								
2000	5065	1310	259	934	-1091	-1168	82,5	15,2
2005	11023	4074	370	2991	-1014085	-339045	74,9	20,3
2010	26687	18384	689	9531	-4875	-511	70,7	25,3
2015	32374	48258	1491	18838	-19847	-1054	57,8	33,6
Thanh Hoá								
2000	278	145	521	60	-342	-5703	77,2	16,7
2005	1161	729	628	164	-33809	-206152	82,8	11,7
2010	3651	1776	486	230	-129	-562	93,5	5,9
2015	4245	2505	590	813	-790	-972	73,4	14,1
Nghệ An								
2000	389	56	145	80	-87	-1084	78,6	16,2
2005	1500	401	268	174	-131269	-754420	84,2	9,8
2010	3008	1743	579	943	-599	-636	71,1	22,3
2015	3999	3829	957	1611	-2653	-1647	61,3	24,7
Hà Tĩnh								
2000	168	21	122	37	-14	-370	77,8	17,1
2005	553	113	204	61	-18641	-305590	87,6	9,7
2010	1216	322	265	265	-104	-392	71,7	15,6
2015	1775	1480	834	758	-3376	-4453	57,1	24,4
Quảng Bình								
2000	208	26	123	15	-31	-2052	90,8	6,6
2005	651	45	69	79	-82826	-1048430	83,7	10,2
2010	1691	302	179	305	-55	-181	83,2	15,0
2015	1595	405	254	801	-734	-917	60,3	30,3

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Quảng Trị								
2000	198	29	146	13	0	-21	92,1	6,0
2005	471	107	227	35	-29003	-828657	89,0	6,6
2010	1161	336	289	115	-65	-568	86,5	8,6
2015	1353	375	277	492	-261	-530	65,2	23,7
Thừa Thiên - Huế								
2000	379	115	302	71	-37	-520	83,7	15,7
2005	880	453	514	105	-41150	-391905	83,9	10,0
2010	2589	1588	614	218	-173	-793	91,8	7,7
2015	2201	2780	1263	672	-1769	-2633	73,0	22,3
Đà Nẵng								
2000	601	385	641	237	-167	-705	70,3	27,7
2005	1379	509	369	1013	-220582	-217751	54,0	39,7
2010	2983	2782	933	3620	-1382	-382	42,1	51,0
2015	4700	6756	1437	6247	-3206	-513	40,8	54,3
Quảng Nam								
2000	291	34	117	35	-36	-1025	87,7	10,5
2005	574	229	399	132	-52394	-396924	79,3	18,2
2010	1619	1756	1085	453	-161	-356	77,4	21,7
2015	2252	9157	4066	891	-1046	-1174	60,6	24,0
Quảng Ngãi								
2000	192	24	123	47	-29	-622	78,4	19,2
2005	568	70	124	103	-28517	-276864	80,2	14,5
2010	1891	942	498	355	-600	-1689	77,2	14,5
2015	1833	8723	4759	630	-702	-1114	70,0	24,0
Bình Định								
2000	340	128	377	52	-19	-371	85,9	13,1
2005	920	297	323	201	-79877	-397398	78,6	17,2
2010	1984	1306	658	715	-164	-229	71,7	25,8
2015	2533	2444	965	1344	-732	-545	62,1	32,9

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Phú Yên								
2000	308	42	135	23	-21	-901	91,9	6,9
2005	415	91	218	97	-27603	-284567	79,7	18,6
2010	818	760	929	207	-119	-573	78,7	19,9
2015	1144	1105	966	377	-562	-1491	69,9	23,0
Khánh Hoà								
2000	656	194	296	167	-221	-1322	77,0	19,6
2005	1163	825	709	541	-205195	-379288	65,7	30,6
2010	2108	3457	1640	1519	-964	-635	57,0	41,0
2015	2515	5891	2342	2410	-2245	-931	49,5	47,4
Ninh Thuận								
2000	143	24	167	26	-9	-330	83,1	15,1
2005	249	51	203	100	-21044	-210440	70,7	28,4
2010	460	197	428	294	-262	-892	60,1	38,4
2015	585	691	1181	674	-515	-764	45,1	52,0
Bình Thuận								
2000	914	88	96	71	-79	-1111	92,8	7,2
2005	539	154	285	186	-42175	-226747	72,5	25,0
2010	1508	1118	741	292	-98	-334	83,2	16,1
2015	1644	2119	1289	1118	-1256	-1123	56,4	38,4
Tây Nguyên								
2000	1198	190	159	423	-513	-1213	71,5	25,2
2005	2415	1094	453	659	-314354	-477017	73,4	20,0
2010	5397	7467	1383	1526	-842	-552	74,1	21,0
2015	6018	8718	1449	3908	-3720	-952	55,4	36,0
Kon Tum								
2000	99	16	163	24	-43	-1802	78,6	19,0
2005	238	53	225	48	-14931	-311063	79,1	15,9
2010	741	688	928	86	-41	-478	87,7	10,2
2015	755	391	518	435	-131	-301	62,7	36,1

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Gia Lai								
2000	260	46	176	83	-90	-1090	71,0	22,7
2005	481	415	863	190	-53843	-283384	63,3	25,0
2010	1329	4515	3397	297	-145	-489	81,5	18,2
2015	1306	3893	2981	691	-713	-1032	58,5	31,0
Đắk Lắk								
2000	419	63	149	115	-289	-2517	76,2	20,9
2005	733	325	443	170	-84655	-497971	77,7	18,0
2010	1764	1172	664	496	-129	-259	73,4	20,6
2015	1726	1610	933	855	-1729	-2023	60,4	29,9
Đắk Nông								
2000								
2005	181	26	144	17	-9106	-535647	89,2	8,4
2010	461	258	560	72	-13	-183	85,7	13,4
2015	571	548	960	479	-311	-650	52,4	44,0
Lâm Đồng								
2000	420	66	157	201	-90	-447	66,2	31,7
2005	782	275	351	234	-151819	-648799	72,3	21,6
2010	1102	834	757	575	-514	-893	59,1	30,8
2015	1660	2276	1371	1448	-835	-577	47,8	41,7
Đông Nam Bộ								
2000	8239	33761	4098	3600	-5715	-1588	68,9	30,1
2005	19201	83049	4325	15943	-11610643	-728260	49,1	40,8
2010	72588	243014	3348	28248	-34861	-1234	62,0	24,1
2015	73045	340728	4665	85089	-99807	-1173	40,0	46,6
Bình Phước								
2000	201	117	584	29	-7	-251	84,8	12,2
2005	408	899	2202	94	-114372	-1216723	80,0	18,4
2010	1007	2990	2969	329	-173	-524	74,5	24,4
2015	1249	3303	2645	772	-1108	-1435	56,0	34,6

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tây Ninh								
2000	363	219	602	19	-227	-11940	95,3	5,0
2005	714	761	1066	103	-209201	-2031078	86,0	12,4
2010	1421	3006	2116	346	-1036	-2995	75,0	18,3
2015	1757	3332	1897	562	-2085	-3711	74,8	23,9
Bình Dương								
2000	712	818	1150	282	-765	-2711	70,4	27,9
2005	1743	5303	3042	1074	-2121336	-1975173	60,9	37,5
2010	5057	22908	4530	2196	-5658	-2577	68,6	29,8
2015	6928	45321	6542	6192	-10742	-1735	52,3	46,7
Đồng Nai								
2000	1027	2172	2115	252	-1005	-3989	79,4	19,5
2005	1857	6103	3287	780	-2000691	-2564988	67,9	28,5
2010	5598	23623	4220	1588	-4360	-2746	76,8	21,8
2015	6087	56868	9342	2878	-6479	-2251	66,2	31,3
Bà Rịa - Vũng Tàu								
2000	527	22615	42913	117	-165	-1408	81,3	18,1
2005	843	46715	55415	246	-476282	-1936106	71,3	20,8
2010	2127	69925	32875	948	-3311	-3492	65,0	29,0
2015	4457	40346	9052	1861	-17975	-9659	65,6	27,4
TP. Hồ Chí Minh								
2000	5409	7819	1446	2901	-3547	-1223	64,4	34,6
2005	13636	23268	1706	13646	-6688761	-490163	44,0	44,0
2010	57378	120561	2101	22841	-20323	-890	59,9	23,8
2015	52567	191558	3644	72824	-61418	-843	35,3	48,9

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Đồng bằng sông Cửu Long								
2000	8730	2124	243	667	-695	-1042	92,5	7,1
2005	12496	4995	400	928	-1276864	-1375931	91,2	6,8
2010	20310	25712	1266	2791	-3196	-1145	87,2	12,0
2015	25135	38877	1547	6521	-10701	-1641	77,1	20,0
Long An								
2000	485	160	330	85	-379	-4461	84,6	14,8
2005	1014	531	524	173	-279948	-1618197	83,0	14,2
2010	2305	5298	2298	589	-449	-762	78,2	20,0
2015	2985	9479	3176	1423	-4741	-3332	64,6	30,8
Tiền Giang								
2000	1086	165	152	52	-62	-1193	94,9	4,5
2005	1388	401	289	93	-70982	-763247	88,6	5,9
2010	2106	1783	847	308	-183	-593	86,1	12,6
2015	2224	3355	1509	658	-982	-1493	74,4	22,0
Bến Tre								
2000	937	128	137	84	-27	-316	91,6	8,2
2005	983	277	282	40	-36360	-909000	95,8	3,9
2010	1281	796	622	221	-224	-1015	84,9	14,6
2015	1275	1859	1458	567	-341	-601	66,2	29,5
Trà Vinh								
2000	362	54	150	15	-3	-204	95,5	4,0
2005	427	140	328	22	-6966	-316636	94,5	4,9
2010	731	465	636	49	-10	-198	92,8	6,2
2015	1062	765	720	151	-77	-510	86,5	12,3
Vĩnh Long								
2000	609	147	242	22	-4	-165	96,2	3,5
2005	836	253	302	40	-13255	-331375	94,6	4,5
2010	994	1123	1130	322	-1035	-3214	74,9	24,3
2015	1362	2030	1491	284	-378	-1330	76,9	16,0

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Đồng Tháp								
2000	718	178	248	90	-8	-84	87,8	11,0
2005	805	477	593	90	-601783	-6686478	85,0	9,5
2010	1186	2010	1695	135	-312	-2311	88,0	10,0
2015	1803	2675	1484	323	-606	-1877	83,5	15,0
An Giang								
2000	936	273	292	42	-58	-1374	95,1	4,3
2005	1112	594	534	65	-36930	-568154	93,1	5,4
2010	1529	3886	2542	208	-118	-569	87,7	11,9
2015	2403	2854	1188	458	-639	-1395	83,3	15,9
Kiên Giang								
2000	1376	474	345	98	-44	-451	93,2	6,6
2005	1789	571	319	142	-75140	-529155	92,1	7,3
2010	2829	1842	651	139	-35	-249	95,3	4,7
2015	3662	4787	1307	415	-403	-971	89,5	10,1
Cần Thơ								
2000	675	243	360	113	-84	-740	85,2	14,3
2005	1441	700	486	117	-58230	-497692	91,0	7,4
2010	3041	3805	1251	400	-642	-1605	87,8	11,6
2015	3140	3595	1145	1417	-810	-572	67,5	30,5
Hậu Giang								
2000								
2005	292	156	536	44	-3200	-72727	86,6	13,1
2010	566	1238	2187	166	-40	-239	77,2	22,6
2015	932	813	872	383	-471	-1229	69,3	28,5
Sóc Trăng								
2000	504	106	210	18	-14	-781	96,2	3,4
2005	721	247	342	68	-18186	-267441	88,5	8,3
2010	1163	719	618	68	-87	-1273	94,2	5,5
2015	1440	942	654	108	-584	-5403	90,5	6,8

Biểu 4 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

	Doanh nghiệp có lãi			Doanh nghiệp lỗ			So với tổng số doanh nghiệp (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng)	Lãi bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lãi	Số doanh nghiệp lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Bạc Liêu								
2000	422	100	236	12	0	-39	97,2	2,8
2005	595	233	391	2	-14001	-7000500	99,5	0,3
2010	752	897	1193	2	0	-41	99,3	0,3
2015	828	2140	2585	38	-131	-3454	95,4	4,4
Cà Mau								
2000	620	95	153	36	-13	-349	94,1	5,5
2005	1093	415	380	32	-61883	-1933844	96,0	2,8
2010	1827	1849	1012	184	-62	-339	90,4	9,1
2015	2019	3582	1774	296	-539	-1820	82,0	12,0
Không phân vùng								
2000	165	565	3424	7	-50	-7085	94,3	4,0
2005	155	17948	115793	4	-11398	-2849500	94,5	2,4
2010	114	16574	145388	4	-8870	-2217450	91,9	3,2
2015	104	55654	535132	4	-2492	-622905	91,2	3,5

Biểu 5**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
THÀNH PHỐ HÀ NỘI								
Tổng số								
2000	4418	664253	578239	161203	203942	203942	8996	11959
2005	17906	826448	409581	116844	389441	381669	13761	26682
2010	58639	1502832	2694365	1023088	1705047	1530071	82761	95278
2015	103659	2163380	5921564	2280223	2823956	2753600	80437	163887
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	552	549476	535222	145450	161766	161766	8527	9812
2005	794	525671	274392	80639	265180	259676	12030	19255
2010	1275	759531	1715556	711496	880081	837188	70455	66313
2015	1639	942171	3174644	1348335	1397495	1345240	73417	116056
DN vừa và nhỏ								
2000	3866	114777	43017	15753	42176	42176	470	2147
2005	17112	300777	135189	36205	124261	121993	1731	7428
2010	57364	743301	978809	311592	824966	692883	12306	28965
2015	102020	1221209	2746920	931888	1426461	1408361	7020	47831
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	4182	640297	543004	140432	191494	191494	8713	10666
2005	17481	764461	336356	86814	342351	336167	9420	22271
2010	57415	1327656	2205703	885825	1527809	1359442	70824	84315
2015	101558	1922542	5246785	2098072	2439853	2378381	58361	135869
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	236	23956	35235	20771	12447	12447	283	1292
2005	425	61987	73225	30029	47089	45502	4341	4411
2010	1224	175176	488662	137263	177238	170629	11937	10963
2015	2101	240838	674779	182151	384103	375219	22076	28017

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	30	3602	287	179	183	183	-5	5
2005	52	3677	823	458	417	409	2	4
2010	138	10783	3009	1823	1836	1796	34	14
2015	359	9566	14112	8025	16073	16016	152	100
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	1279	341798	100526	60283	53287	53287	3042	5152
2005	4256	496765	139065	45734	121646	118905	4965	8610
2010	16512	793589	700220	299417	631521	498691	41973	37808
2015	27370	1021037	1624038	739159	988034	973012	35977	74890
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	892	216793	83583	56092	38324	38324	2574	4464
2005	2662	260202	77449	33259	83140	81296	4055	7204
2010	7609	417744	361011	181943	465618	339558	36174	31365
2015	13580	562234	924031	533092	671322	662641	32853	63521
Khai khoáng								
2000	10	5485	390	257	396	396	-2	14
2005	21	6508	888	595	893	881	87	40
2010	178	3588	71787	56036	159276	39464	23118	16310
2015	228	7755	179838	157353	44892	44106	4121	28148
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	869	149498	23281	11080	22528	22528	979	2257
2005	2613	245191	74743	31491	81407	79609	3938	7098
2010	7262	391140	245139	94603	277543	271506	12740	14590
2015	12966	493813	494505	175258	485602	479500	26007	32166

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	2	56036	59455	44517	15118	15118	1579	2162
2005	5	45	17	8	10	2	0	0
2010	45	9129	38900	27668	26042	25906	185	306
2015	110	44342	236561	192093	134124	132451	2218	2636
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	11	5774	458	238	282	282	18	32
2005	23	8458	1801	1164	830	804	31	66
2010	124	13887	5186	3637	2757	2682	131	159
2015	276	16324	13128	8388	6703	6584	507	570
Xây dựng								
2000	387	125005	16943	4191	14963	14963	468	688
2005	1594	236563	61616	12475	38506	37610	910	1405
2010	8903	375845	339209	117474	165903	159134	5799	6443
2015	13790	458803	700007	206067	316712	310371	3124	11369
3. Dịch vụ								
2000	3109	318853	477426	100740	150471	150471	5960	6802
2005	13598	326006	269693	70651	267378	262354	8794	18069
2010	41989	698460	1991135	721848	1071690	1029583	40754	57456
2015	75930	1132777	4319916	1557132	1819849	1764573	44308	88897
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	2100	77405	162260	16746	97555	97555	-998	3169
2005	7441	151176	101422	16839	205569	203169	2066	13241
2010	24947	308953	458716	134071	763913	751473	8298	45234
2015	40955	474294	1206561	327389	1271482	1248460	9550	55472

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	131	136145	34498	18687	19848	19848	3904	2519
2005	775	37406	15796	8935	13187	12764	688	751
2010	2200	80549	51814	37660	42970	40903	846	1271
2015	4631	120565	122695	73238	87424	84739	1137	4776
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	273	11656	9960	8627	1490	1490	-369	144
2005	651	19063	11940	10124	4318	4199	246	316
2010	1114	33308	23142	15864	10746	10398	1223	1096
2015	2582	58343	55348	27619	22699	21767	522	1783
Thông tin và truyền thông								
2000	72	11185	4043	1480	3690	3690	664	534
2005	457	21385	17143	6124	13619	13389	3104	1834
2010	1226	36750	45915	31523	61010	58366	-581	1252
2015	3966	83255	127413	60058	81225	74675	6206	3617
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	29	50073	244282	41501	23151	23151	1693	123
2005	79	14433	97273	16976	14605	13403	1749	720
2010	275	58588	1131486	374860	105710	86525	19661	4400
2015	584	66316	1738853	490505	149496	143561	18267	10963
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	70	4583	7836	6799	781	781	-249	134
2005	265	6904	12004	7705	4490	4006	763	556
2010	1165	20683	157621	80316	21562	19419	204	1756
2015	2307	43893	650009	359215	96016	84560	6254	6513
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	263	20644	13057	5893	3392	3392	1350	139
2005	1510	41779	6738	1638	5575	5501	141	334
2010	6607	91854	94932	37207	44099	42037	9389	1618
2015	11829	139266	277420	145128	62037	58169	1564	3489

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	126	3796	580	210	404	404	7	32
2005	1404	16861	4143	1163	3749	3684	5	176
2010	2673	45410	18163	6406	12676	12126	-66	473
2015	5663	102813	50634	18831	35166	34638	828	1607
Giáo dục và đào tạo								
2000	5	141	34	21	24	24	-1	0
2005	474	4436	908	259	617	612	11	3
2010	584	6752	2484	367	1271	1250	17	32
2015	1984	20673	10531	5296	4795	4725	-154	104
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	2	161	151	140	41	41	-23	0
2005	43	858	228	143	174	174	6	8
2010	130	2294	797	440	687	674	72	11
2015	292	6807	17585	10105	3261	3230	152	77
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	21	2865	713	630	92	92	-18	6
2005	175	8795	1600	683	1018	998	16	103
2010	184	7502	4822	2497	1687	1560	46	286
2015	344	10219	19440	12361	3477	3360	-67	372
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	17	199	12	5	3	3	0	0
2005	324	2910	498	63	457	455	-1	24
2010	884	5817	1243	637	5357	4852	1644	27
2015	793	6333	6926	3295	2770	2689	49	124

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH QUẢNG NINH								
Tổng số								
2000	428	105587	8190	4005	15250	15250	108	608
2005	1391	156092	28591	12868	50759	50423	964	3263
2010	2672	205568	140850	86147	141968	139332	1369	7525
2015	4413	240296	442243	317447	334312	331209	1581	17675
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	80	92725	6103	2733	13612	13612	179	544
2005	112	127284	22618	10052	43016	42727	792	3021
2010	136	156896	112342	77437	105435	103241	677	5792
2015	186	169084	303560	247636	201130	198614	1132	15153
DN vừa và nhỏ								
2000	348	12862	2087	1271	1638	1638	-70	64
2005	1279	28808	5973	2815	7743	7697	172	241
2010	2536	48672	28508	8710	36532	36091	692	1733
2015	4227	71212	138683	69811	133183	132594	448	2522
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	415	102848	6426	2935	13744	13744	126	468
2005	1364	145383	24996	11079	46600	46308	813	2935
2010	2629	196984	132906	82729	128707	126296	-6	6030
2015	4358	222555	369368	261432	296173	293527	-276	15493
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	13	2739	1763	1070	1506	1506	-18	140
2005	27	10709	3595	1788	4159	4115	151	328
2010	43	8584	7944	3418	13261	13035	1375	1495
2015	55	17741	72875	56015	38139	37682	1857	2182

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	25	3225	331	203	73	73	1	3
2005	49	2792	490	326	165	163	6	8
2010	58	2970	1679	1073	345	335	-9	16
2015	72	2936	3831	2476	798	729	-143	14
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	159	86833	5577	2827	6277	6277	-51	435
2005	362	122457	17161	8659	22972	22730	816	722
2010	679	151329	103032	73098	87297	85248	578	5176
2015	1109	171029	334785	265719	174433	172673	634	13788
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	114	80703	5109	2670	5970	5970	-56	422
2005	236	112941	15487	8165	21697	21475	749	688
2010	375	136726	97961	71382	83829	81870	475	4992
2015	614	146844	314888	261358	165127	163421	654	13471
Khai khoáng								
2000	36	63750	3119	1640	3514	3514	-88	187
2005	54	83085	8582	5339	16415	16240	616	363
2010	70	94482	32055	19628	54610	53406	2201	3127
2015	85	93157	53540	38753	77426	77091	637	8209
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	74	15871	1915	963	2417	2417	30	234
2005	178	29051	6449	2424	5184	5140	130	318
2010	284	37441	36133	24992	25003	24559	-1584	1584
2015	492	44872	54447	32009	54659	54067	1225	2650

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	5	2980	29115	26261	3893	3586	-166	260
2015	9	5402	205792	189779	32282	31509	-1255	2518
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	4	1082	76	67	39	39	2	0
2005	4	805	457	402	98	95	3	6
2010	16	1823	658	501	322	319	24	21
2015	28	3413	1109	818	759	754	47	93
Xây dựng								
2000	45	6130	468	158	307	307	5	14
2005	126	9516	1674	494	1275	1254	67	35
2010	304	14603	5071	1717	3468	3378	103	184
2015	495	24185	19897	4360	9306	9252	-20	318
3. Dịch vụ								
2000	244	15529	2282	975	8901	8901	159	170
2005	980	30843	10940	3882	27622	27530	142	2532
2010	1935	51269	36139	11976	54326	53748	800	2333
2015	3232	66331	103626	49252	159081	157806	1090	3872
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	98	7417	1232	254	7148	7148	9	122
2005	461	12263	4437	837	24784	24754	74	2370
2010	1287	28151	23353	4009	46618	46451	248	1990
2015	1876	27627	46567	10648	131665	131266	1110	2947

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	31	4017	267	184	270	270	12	20
2005	174	7463	1208	763	1582	1566	38	33
2010	323	13050	6619	4103	5453	5234	179	129
2015	502	17859	19234	12020	14352	14007	-450	334
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	96	2009	496	436	103	103	-1	10
2005	163	2957	1230	777	514	510	11	24
2010	134	3890	1957	1159	837	771	86	34
2015	298	9375	7350	5274	3369	3139	27	178
Thông tin và truyền thông								
2000	1	52	2	2	0	0	0	0
2005	17	164	32	8	47	46	1	2
2010	10	150	50	32	36	35	3	4
2015	18	296	120	49	189	176	2	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	19	38	0	6	5	1	0
2015	5	71	7	2	13	13	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	18	6	4	4	4	0	0
2010	22	823	1044	367	372	337	212	36
2015	59	1426	24141	17607	1423	1212	388	126

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	7	342	13	4	14	14	1	1
2005	67	3010	2540	448	266	264	32	14
2010	96	1718	423	89	326	320	27	25
2015	240	3284	1332	392	683	679	18	47
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	6	603	47	24	55	55	1	3
2005	71	2397	379	308	112	107	5	5
2010	28	759	162	85	124	123	3	5
2015	156	3705	569	154	6442	6437	9	113
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	11	211	37	23	17	17	1	0
2010	8	280	96	50	23	22	-1	5
2015	34	733	281	195	81	81	-5	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	1	549	161	40	1220	1220	106	0
2005	3	23	3	2	1	1	0	0
2010	4	52	15	14	6	6	0	0
2015	5	97	73	52	8	8	-4	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	1	289	55	29	53	53	28	13
2005	2	1471	558	359	227	200	41	58
2010	9	2278	2359	2055	509	429	42	103
2015	22	1737	3856	2809	814	744	-7	124
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	3	251	10	2	38	38	3	2
2005	6	866	510	353	69	61	-61	26
2010	11	99	23	12	16	16	0	1
2015	17	121	96	49	43	43	1	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH VINH PHÚC								
Tổng số								
2000	193	15695	4559	1865	7236	7236	692	435
2005	713	45015	15065	5623	22549	22257	1662	3262
2010	1554	75351	48391	19637	86212	84223	6590	5656
2015	2895	129228	139996	44611	203219	200504	24239	29920
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	18	8815	3580	1415	6063	6063	652	373
2005	35	24691	10246	3354	17669	17422	1511	3115
2010	58	43681	30851	13072	70940	69145	6067	5076
2015	78	83327	84312	29082	150976	148655	24284	28335
DN vừa và nhỏ								
2000	175	6880	979	450	1174	1174	39	62
2005	678	20324	4819	2269	4879	4835	150	147
2010	1496	31670	17540	6565	15272	15078	523	580
2015	2817	45901	55683	15528	52242	51849	-45	1585
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	184	13510	1158	630	1307	1307	5	26
2005	674	26740	5725	2818	5741	5691	215	182
2010	1491	43381	22577	9520	19205	18382	897	549
2015	2757	56573	54308	16061	44715	44472	254	1323
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	9	2185	3401	1234	5929	5929	687	409
2005	39	18275	9340	2805	16807	16566	1446	3081
2010	63	31970	25814	10117	67008	65842	5693	5106
2015	138	72655	85687	28550	158504	156032	23986	28597

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	13	1946	146	89	223	223	-1	2
2005	12	1447	239	191	41	39	0	1
2010	19	1115	800	643	199	196	26	2
2015	16	1034	2013	1600	228	225	-16	4
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	98	12270	4189	1702	6351	6351	688	423
2005	365	38484	13647	4940	20256	19986	1659	3235
2010	687	62502	39683	15359	78886	77281	6255	5431
2015	1239	106706	116717	35874	172643	170530	23718	29343
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	52	9618	3984	1646	6198	6198	685	418
2005	176	31520	12325	4448	19562	19300	1652	3216
2010	289	51629	33689	13439	75454	73889	6185	5309
2015	620	93549	92799	31745	166104	164083	24259	29072
Khai khoáng								
2000	3	206	6	3	9	9	0	1
2005	12	582	66	34	35	35	1	1
2010	9	299	203	49	60	60	4	2
2015	18	299	235	82	244	243	1	10
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	46	9208	3936	1608	6178	6178	685	417
2005	143	29725	12013	4219	19364	19101	1650	3214
2010	271	50271	32902	13026	75205	73644	6178	5301
2015	572	91749	91708	31077	165332	163314	24240	29037

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	4	0	0	0	0	0	0
2010	1	5	0	0	1	1	0	0
2015	11	148	122	82	106	105	6	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	3	204	41	35	11	11	1	1
2005	20	1209	247	194	163	163	2	2
2010	8	1054	583	364	188	184	3	7
2015	19	1353	733	505	423	420	11	21
Xây dựng								
2000	46	2652	205	56	153	153	3	4
2005	189	6964	1322	492	694	686	6	18
2010	398	10873	5994	1921	3432	3392	69	121
2015	619	13157	23918	4129	6538	6448	-540	271
3. Dịch vụ								
2000	82	1479	224	75	662	662	5	10
2005	336	5084	1179	492	2251	2232	3	27
2010	848	11734	7908	3635	7127	6747	310	223
2015	1640	21488	21267	7136	30348	29748	537	573
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	64	1103	185	45	644	644	4	9
2005	247	3524	872	294	2004	1995	2	13
2010	642	6732	6042	2574	5917	5563	272	145
2015	1075	9357	12375	2398	27213	27110	14	420

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	2	149	8	6	7	7	1	0
2005	27	575	99	71	57	55	0	1
2010	75	1996	543	292	725	716	2	12
2015	153	2615	998	540	961	950	-6	21
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	11	85	20	19	3	3	1	0
2005	33	557	119	102	39	36	0	2
2010	58	1159	774	410	169	166	18	7
2015	89	1707	1550	987	432	429	2	9
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	7	82	34	6	10	10	0	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	14	2	0	3	3	0	1
2005	1	5	7	0	0	0	0	0
2010	1	29	1	1	5	5	0	0
2015	6	87	23	4	15	15	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	22	8	3	47	47	1	0
2015	19	1037	1661	766	295	272	86	32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	4	128	10	5	5	5	0	0
2005	11	220	28	11	15	15	0	1
2010	38	441	83	25	79	69	6	10
2015	193	1328	553	87	294	294	7	9

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	6	67	17	2	105	99	0	1
2010	13	466	15	6	29	29	1	0
2015	55	4090	3081	1881	782	326	404	44
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	43	14	4	3	4	0	0
2010	3	190	47	31	11	10	0	0
2015	15	180	152	45	15	15	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	26	1	0	1	1	0	0
2010	4	102	13	9	12	12	0	0
2015	9	384	142	95	62	61	1	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	37	17	4	24	24	1	9
2010	5	511	364	278	119	116	11	48
2015	7	463	669	324	219	216	21	32
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	30	5	3	4	3	-1	0
2010	6	86	19	7	15	15	-1	1
2015	12	158	27	2	50	50	9	3

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH BẮC NINH								
Tổng số								
2000	178	18820	2938	1844	3218	3218	16	215
2005	918	45995	11069	5276	9568	9526	223	528
2010	2050	112902	89890	41474	92081	90223	3777	3417
2015	4492	281341	382220	127424	737170	730736	45329	8952
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	21	10848	2096	1499	2169	2169	0	156
2005	30	19473	4348	2432	3833	3818	150	261
2010	78	54890	38479	22263	47512	46319	3278	2062
2015	169	186979	271088	88720	614034	608688	42649	5714
DN vừa và nhỏ								
2000	157	7972	842	344	1050	1050	16	58
2005	888	26522	6720	2844	5735	5708	73	267
2010	1972	58012	51411	19211	44569	43904	499	1355
2015	4323	94362	111132	38704	123136	122048	2680	3238
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	176	18393	1390	481	2625	2625	40	172
2005	900	39883	8949	3788	8051	8009	80	434
2010	1926	71228	57980	24965	44920	43680	1174	1710
2015	3961	103349	105649	37057	106004	105024	1876	2121
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	2	427	1549	1362	593	593	-25	43
2005	18	6112	2120	1488	1517	1517	143	95
2010	124	41674	31911	16508	47161	46542	2603	1707
2015	531	177992	276570	90367	631166	625712	43453	6831

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	8	1006	179	154	36	36	-3	0
2005	9	943	355	307	64	64	-4	0
2010	13	1331	1155	840	551	537	-7	0
2015	17	2201	2593	1689	1990	1935	87	1
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	111	14775	2308	1627	1542	1542	11	147
2005	547	38660	9012	4328	7334	7303	215	423
2010	1113	96495	61973	28824	75687	74839	2935	2904
2015	2172	244054	327112	109835	682062	676502	42865	8174
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	67	9267	2058	1560	1303	1303	9	138
2005	400	32602	7352	3985	6592	6562	205	386
2010	799	83691	54566	27010	72246	71482	2906	2816
2015	1547	225266	310446	105329	666854	661401	42084	7907
Khai khoáng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	8	3	2	3	3	0	0
2015	1	15	27	1	15	15	0	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	65	9031	2048	1555	1291	1291	9	137
2005	395	32029	7313	3975	6544	6515	204	381
2010	788	82599	54168	26763	72051	71293	2901	2803
2015	1512	223225	308369	104448	664827	659379	41648	7868

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	4	2	1	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	236	10	5	11	11	0	1
2005	5	573	40	10	48	47	1	5
2010	9	1080	392	244	192	186	5	13
2015	34	2026	2050	880	2013	2007	436	39
Xây dựng								
2000	44	5508	249	67	239	239	2	9
2005	147	6058	1660	343	742	741	10	36
2010	314	12804	7408	1814	3441	3357	29	88
2015	625	18788	16666	4506	15208	15101	782	267
3. Dịch vụ								
2000	59	3039	451	63	1641	1641	7	67
2005	362	6392	1702	640	2169	2159	12	106
2010	924	15076	26762	11810	15842	14847	849	513
2015	2303	35086	52514	15900	53118	52299	2376	776
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	44	2476	386	47	1612	1612	6	66
2005	266	4172	892	237	1894	1886	9	59
2010	674	7841	10694	2484	12116	12023	81	268
2015	1528	12403	26077	3477	40894	40752	166	270

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	7	314	13	10	16	16	0	0
2005	36	951	150	90	164	163	0	2
2010	108	3610	1352	703	1362	1312	2	24
2015	278	6756	6785	1917	4626	4516	1060	298
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	3	55	4	3	2	2	0	0
2005	9	95	19	16	5	5	0	0
2010	13	330	208	61	23	23	-1	2
2015	105	4165	1654	482	2315	2111	213	65
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	5	118	31	14	22	22	0	0
2015	25	229	150	81	31	31	-5	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	18	3	2	2	2	0	1
2005	1	12	0	0	0	0	0	0
2010	4	50	7	1	4	4	1	0
2015	6	119	15	2	15	15	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	116	490	243	16	16	4	36
2010	22	562	12730	8088	2063	1222	766	199
2015	44	1202	15949	9398	4122	3772	953	99

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	3	96	3	1	4	4	0	0
2005	31	852	132	46	47	47	0	2
2010	49	854	1475	303	121	112	2	10
2015	143	2439	643	52	385	379	32	19
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	1	80	41	1	5	5	0	0
2005	8	100	5	3	1	1	0	0
2010	18	634	50	13	34	33	-1	2
2015	105	6186	554	129	482	480	-6	12
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	10	580	85	53	37	37	4	0
2015	29	793	247	130	106	105	-5	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	4	157	18	15	20	20	0	0
2015	2	221	69	41	37	37	-1	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	37	10	3	40	40	0	6
2010	3	196	79	65	29	28	-5	8
2015	13	450	325	180	57	52	-29	12
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	57	3	2	1	1	0	0
2010	14	144	32	11	11	10	0	1
2015	25	123	46	12	50	49	-1	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH HÀ TÂY								
Tổng số								
2000	501	41447	5035	2702	5125	5125	-56	283
2005	1391	73707	12169	5713	17369	17258	211	755
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	49	22117	2573	1228	2721	2721	-29	200
2005	64	34582	4727	2332	6875	6812	118	439
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
DN vừa và nhỏ								
2000	452	19330	2463	1474	2404	2404	-26	83
2005	1327	39125	7442	3380	10494	10447	93	316
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	484	37925	2184	1033	3805	3805	15	138
2005	1367	67834	9417	4137	14326	14253	71	470
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	17	3522	2851	1669	1320	1320	-71	145
2005	24	5873	2753	1575	3043	3005	139	285
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	35	6182	294	234	109	109	-5	2
2005	33	3996	557	445	169	165	-11	3
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	228	27536	3249	1725	2373	2373	-101	115
2005	718	56307	8885	4179	9225	9156	179	524
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	159	19823	2816	1589	1898	1898	-107	103
2005	525	42855	7236	3724	7710	7656	158	472
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Khai khoáng								
2000	4	385	28	16	40	40	0	1
2005	7	472	62	15	68	67	1	6
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	149	18693	2730	1523	1832	1832	-108	101
2005	509	41286	7002	3575	7566	7513	156	460
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	14	1	1	4	4	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	6	745	58	49	26	26	1	1
2005	7	1083	171	134	72	71	1	6
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Xây dựng								
2000	69	7713	434	137	475	475	5	12
2005	193	13452	1649	455	1515	1501	21	53
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Dịch vụ								
2000	238	7729	1492	743	2643	2643	50	166
2005	640	13404	2728	1088	7976	7937	42	228
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	197	4764	1244	559	2518	2518	43	157
2005	512	8780	1951	514	7481	7446	38	204
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	15	1235	53	33	58	58	2	2
2005	58	2174	211	127	270	268	2	4
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	12	596	49	40	21	21	0	1
2005	23	781	153	132	55	55	3	4
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	8	3	1	3	3	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	58	6	4	6	6	0	3
2005	1	2	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	32	5	4	1	1	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	5	409	24	5	22	22	0	2
2005	21	668	72	15	98	97	2	7
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	4	213	10	9	1	1	0	0
2005	12	99	8	4	18	18	-1	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	66	10	5	1	1	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	1	447	105	94	17	17	5	1
2005	2	728	298	270	47	46	0	9
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	3	7	0	0	0	0	0	0
2005	3	66	18	15	1	1	-1	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH HẢI DƯƠNG								
Tổng số								
2000	327	38696	5220	3235	5085	5085	217	290
2005	1143	78619	17119	8754	15781	15652	292	1453
2010	2767	189091	94015	46556	90316	88349	1825	3566
2015	4612	270609	205995	91532	197452	195167	7486	9310
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	39	25023	2980	1628	3050	3050	247	228
2005	59	48453	10119	5499	8323	8261	297	1255
2010	124	118560	57323	31387	52957	51632	1853	1756
2015	175	181861	101936	54227	121451	119663	7789	7292
DN vừa và nhỏ								
2000	288	13673	2241	1607	2036	2036	-30	62
2005	1084	30166	7001	3255	7459	7391	-4	198
2010	2643	70531	36692	15169	37360	36717	-28	1810
2015	4437	88748	104059	37304	76001	75504	-302	2018
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	311	36458	3778	2045	4388	4388	224	259
2005	1090	56489	9695	4278	10889	10816	362	329
2010	2629	101907	65812	30502	56130	54726	1306	2363
2015	4411	122915	142258	60995	110052	108585	3919	3449
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	16	2238	1442	1190	698	698	-7	31
2005	53	22130	7424	4476	4892	4836	-70	1124
2010	138	87184	28203	16055	34186	33623	520	1203
2015	201	147694	63736	30537	87399	86582	3567	5861

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	36	3182	243	180	75	75	-7	1
2005	14	2349	500	419	97	95	-1	1
2010	18	2022	1312	794	324	316	-11	3
2015	29	2110	3164	2632	543	531	-2	4
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	145	30285	4590	2891	3626	3626	216	275
2005	495	64840	13859	7050	11273	11163	278	1396
2010	1123	161957	73541	38222	67782	66293	1641	2522
2015	1745	233742	140916	63826	148397	146456	7543	8789
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	94	21078	4018	2741	3109	3109	212	260
2005	357	53929	12286	6761	9788	9711	274	1350
2010	785	143570	69128	37608	64331	62880	1609	2412
2015	1209	207669	129229	62218	142090	140180	7540	8656
<i>Khai khoáng</i>								
2000	7	1267	34	14	52	52	0	3
2005	14	1704	126	56	126	126	7	5
2010	26	1767	695	363	564	545	24	31
2015	20	1213	2301	1767	971	966	4	46
<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>								
2000	86	19580	3958	2704	3045	3045	212	257
2005	332	51738	12006	6590	9624	9548	267	1344
2010	728	137964	55403	29569	56923	55920	1570	2182
2015	1120	200665	111528	51937	132035	130586	6979	8184

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	8	46	2	1	1	1	0	0
2010	19	2692	12589	7395	6669	6242	12	197
2015	34	3086	13217	6731	8471	8015	564	408
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	231	26	23	13	13	0	0
2005	3	441	152	113	37	36	1	1
2010	12	1147	441	282	175	174	4	1
2015	35	2705	2184	1783	614	613	-6	17
Xây dựng								
2000	51	9207	572	149	517	517	4	14
2005	138	10911	1573	290	1485	1453	4	46
2010	338	18387	4413	614	3451	3413	31	110
2015	536	26073	11686	1609	6307	6276	3	133
3. Dịch vụ								
2000	146	5229	387	164	1384	1384	7	15
2005	634	11430	2761	1285	4412	4393	16	56
2010	1626	25112	19162	7541	22210	21740	195	1041
2015	2838	34757	61915	25074	48512	48179	-54	517
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	103	3164	216	62	1279	1279	6	12
2005	435	6504	1191	400	3562	3551	7	27
2010	1129	13352	8342	1560	19601	19416	45	863
2015	1865	17595	31826	6645	42496	42323	-3	334

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	29	1386	87	62	75	75	0	1
2005	108	2883	585	370	645	643	3	7
2010	206	5493	1709	1146	1164	1132	31	100
2015	392	8301	4953	2477	4164	4069	-7	72
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	5	366	23	17	9	9	0	0
2005	21	472	91	62	42	42	0	2
2010	45	868	212	143	140	139	-1	4
2015	103	1616	828	494	433	430	-24	14
Thông tin và truyền thông								
2000	1	37	1	1	1	1	0	0
2005	5	51	4	0	1	1	0	1
2010	11	175	90	15	86	66	5	4
2015	12	179	45	21	50	49	2	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	3	77	50	20	14	14	1	1
2005	5	118	277	59	25	24	2	0
2010	16	324	1884	415	308	308	30	4
2015	11	213	19	10	34	34	-1	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	13	349	265	180	32	30	1	4
2010	21	769	3098	1962	218	165	68	29
2015	48	625	11249	5652	419	364	48	39

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	4	193	9	2	7	7	0	1
2005	19	334	30	8	33	33	1	2
2010	107	1987	363	70	186	185	-1	8
2015	203	2304	955	167	323	323	2	19
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	1	6	0	0	0	0	0	0
2005	9	151	12	7	5	5	-2	1
2010	51	930	95	40	176	174	-1	2
2015	99	2307	8144	6007	264	262	-6	8
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	9	49	6	3	4	4	0	0
2010	13	164	425	329	21	18	-8	0
2015	46	474	347	176	66	66	-25	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	49	7	6	2	2	0	0
2010	6	284	53	46	31	31	1	0
2015	12	422	75	49	58	58	0	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	435	290	186	60	58	4	11
2010	7	686	2879	1812	273	99	26	26
2015	17	496	3427	3361	155	151	-39	28
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	35	3	2	1	1	0	0
2010	14	80	13	3	7	7	0	0
2015	30	225	46	14	50	50	-1	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG								
Tổng số								
2000	858	130149	21811	12765	19921	19921	-112	1127
2005	2937	214174	57582	26014	58630	57950	854	2777
2010	5803	293765	218716	98631	184408	181127	1602	7831
2015	9789	369064	414051	187452	376415	372537	-1780	15238
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	139	100243	13054	7166	11087	11087	221	635
2005	212	146669	33755	15777	27299	26900	836	1242
2010	250	180411	121229	67423	82735	80965	755	2310
2015	305	224278	188210	112689	164732	162162	-2535	8003
DN vừa và nhỏ								
2000	719	29906	8757	5599	8834	8834	-333	493
2005	2725	67505	23826	10237	31332	31050	17	1535
2010	5553	113354	97487	31208	101673	100162	847	5522
2015	9484	144786	225841	74763	211683	210375	756	7234
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	797	119572	11654	4999	14588	14588	153	812
2005	2803	185640	42724	17154	45133	44627	516	1925
2010	5609	229919	178936	78795	134317	131836	-654	5904
2015	9489	252621	298148	121453	269555	266758	-3021	9493
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	61	10577	10157	7766	5333	5333	-265	315
2005	134	28534	14858	8860	13497	13323	338	852
2010	194	63846	39780	19836	50091	49292	2256	1928
2015	300	116443	115903	65999	106860	105779	1241	5745

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	18	2413	170	110	104	104	-5	4
2005	27	1756	417	329	90	89	-4	2
2010	27	1785	667	507	216	213	-11	4
2015	34	1947	1914	1523	643	637	-7	8
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	293	95850	10309	6333	8656	8656	164	586
2005	961	153855	36556	15596	27849	27423	578	1691
2010	1764	209806	134988	63313	95481	93956	172	4050
2015	2602	258002	218233	115129	177742	175611	-4177	8251
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	237	83947	9367	6052	7838	7838	159	552
2005	690	127355	30252	14147	24445	24135	565	1450
2010	1131	178824	120662	59669	85916	84568	-79	3802
2015	1599	226165	191021	109438	159711	157713	-4333	7873
Khai khoáng								
2000	4	1074	28	15	32	32	-1	1
2005	9	849	41	23	68	67	2	1
2010	14	555	149	76	114	114	4	3
2015	24	1132	1341	797	777	769	26	48
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	226	80459	9102	5906	7711	7711	150	541
2005	670	123958	29498	13691	24158	23859	552	1436
2010	1084	171868	102418	44009	81906	80823	-137	3701
2015	1520	219662	169176	90986	148257	146304	-4858	7385

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	1	37	5	1	11	11	0	2
2005	2	127	32	12	33	33	2	5
2010	15	3128	17161	14937	3365	3120	6	50
2015	18	1163	18896	16605	9383	9363	403	378
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	6	2377	231	130	84	84	9	8
2005	9	2421	680	422	185	176	9	8
2010	18	3273	934	647	530	510	48	48
2015	37	4208	1608	1050	1295	1278	96	62
Xây dựng								
2000	56	11903	942	280	818	818	5	34
2005	271	26500	6305	1448	3405	3288	13	241
2010	633	30982	14326	3644	9565	9388	251	247
2015	1003	31837	27213	5691	18030	17898	156	378
3. Dịch vụ								
2000	547	31886	11332	6323	11161	11161	-272	538
2005	1949	58563	20609	10089	30691	30437	280	1085
2010	4012	82174	83061	34811	88711	86959	1442	3778
2015	7153	109115	193903	70799	198030	196289	2405	6979
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	366	9839	3312	1217	8089	8089	-43	392
2005	1210	24271	9265	2944	21830	21732	68	751
2010	2431	30088	39540	7897	64529	63909	382	3010
2015	3734	37872	107213	18685	142024	141402	1064	4732

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	101	17236	3020	2300	2705	2705	115	95
2005	438	23983	7415	4607	7486	7344	276	240
2010	914	34135	29312	19758	20069	19093	967	517
2015	2064	44458	48839	30653	44056	43120	1200	1439
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	36	1836	383	326	142	142	-36	9
2005	113	2586	840	664	476	471	2	16
2010	210	3869	1593	1142	937	927	25	45
2015	345	5015	3584	2198	2241	2232	-1	72
Thông tin và truyền thông								
2000	1	685	57	43	24	24	0	1
2005	7	1042	333	244	98	95	4	4
2010	18	472	677	200	197	197	8	9
2015	50	1449	857	366	680	657	59	27
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	8	476	1987	79	53	53	0	7
2005	7	66	6	0	2	2	0	0
2010	8	127	398	100	58	58	-49	0
2015	10	161	386	59	39	39	-24	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	16	397	2321	2185	37	37	-306	4
2005	11	497	1662	1182	279	275	-18	26
2010	43	1141	7514	3391	1337	1250	225	81
2015	132	2600	24427	13888	4265	4161	171	495

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	8	661	24	9	44	44	2	4
2005	69	1736	252	66	206	206	-2	6
2010	181	2639	682	271	469	457	6	20
2015	372	3948	2420	1302	1767	1758	-5	57
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	7	126	45	32	16	16	-6	1
2005	60	3214	262	92	193	190	0	12
2010	123	7092	515	137	685	653	-29	26
2015	276	9809	2588	962	2062	2044	12	64
Giáo dục và đào tạo								
2000	1	10	23	19	5	5	-1	1
2005	11	191	18	15	7	7	-2	0
2010	25	688	298	105	155	154	3	2
2015	75	1316	544	252	328	316	6	6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	1	22	1	1	0	0	0	0
2005	5	87	7	5	3	3	-1	0
2010	16	454	113	50	40	40	0	0
2015	24	770	232	106	128	128	5	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	1	443	154	106	42	42	3	23
2005	4	594	515	249	91	90	-47	28
2010	12	1072	2344	1734	171	158	-100	65
2015	21	1206	2643	2277	309	301	-93	77
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	1	155	6	6	3	3	0	0
2005	14	296	33	22	21	21	0	1
2010	31	397	74	27	64	63	4	3
2015	50	511	171	51	132	131	10	5

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TÌNH HÌNH YÊN								
Tổng số								
2000	141	14601	2070	942	3316	3316	268	120
2005	633	57023	11227	4972	14287	14090	194	830
2010	1605	96819	57512	24163	57449	56028	-3218	4440
2015	3047	173072	174538	66849	134220	132620	2067	6240
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	16	9179	1269	571	2289	2289	234	67
2005	47	35955	5642	2254	8685	8604	151	480
2010	74	54135	22799	11109	21340	20299	-1214	1367
2015	135	100132	85253	31684	52869	51955	2654	3074
DN vừa và nhỏ								
2000	125	5422	801	371	1027	1027	34	53
2005	586	21068	5585	2718	5602	5486	43	350
2010	1531	42684	34713	13054	36110	35729	-2004	3072
2015	2912	72940	89286	35165	81351	80665	-588	3166
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	138	13251	993	545	1172	1172	10	46
2005	598	42835	8513	4048	9854	9718	90	390
2010	1500	67582	46435	18572	45833	44705	-2351	3407
2015	2843	108322	116610	36562	99993	99060	896	4250
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	3	1350	1077	398	2144	2144	258	74
2005	35	14188	2714	923	4433	4372	104	440
2010	105	29237	11077	5591	11616	11324	-867	1032
2015	204	64750	57929	30287	34227	33561	1171	1990

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	18	1555	108	75	32	32	-2	0
2005	16	1055	206	90	123	106	2	3
2010	18	1323	862	743	145	142	-4	0
2015	36	1208	1546	1408	281	278	12	12
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	77	11383	1837	829	2796	2796	260	95
2005	341	51178	10051	4482	12460	12302	186	776
2010	761	85761	49445	21251	47882	46545	-3287	3636
2015	1341	151143	145942	56436	104499	103173	2749	5471
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	49	9596	1674	776	2684	2684	257	90
2005	247	47433	9354	4197	12087	11943	181	765
2010	602	79878	44908	19004	46778	45461	-3345	3568
2015	1043	139892	139324	54187	100872	99555	2724	5236
Khai khoáng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	22	16	1	18	18	0	0
2015	2	13	3	1	2	2	0	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	46	9463	1651	754	2664	2664	257	89
2005	235	47204	9300	4158	12036	11892	182	765
2010	568	78982	44548	18890	46486	45174	-3351	3550
2015	996	138851	138582	53870	99802	98488	2713	5229

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	6	40	2	0	4	4	0	0
2010	9	81	29	13	30	30	2	3
2015	4	32	41	28	80	80	0	0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	3	133	24	22	20	20	0	1
2005	6	189	53	39	48	48	-1	1
2010	23	793	314	100	245	240	4	15
2015	41	996	698	288	988	985	11	6
Xây dựng								
2000	28	1787	163	53	112	112	3	5
2005	94	3745	697	284	373	359	5	11
2010	159	5883	4537	2247	1104	1084	58	68
2015	298	11251	6618	2250	3627	3618	24	235
3. Dịch vụ								
2000	46	1663	124	39	488	488	11	24
2005	276	4790	970	400	1704	1682	6	51
2010	826	9735	7204	2169	9422	9341	73	803
2015	1670	20721	27050	9004	29440	29170	-694	757
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	43	1541	116	33	484	484	11	24
2005	217	2820	696	209	1482	1473	6	41
2010	598	5543	5559	1159	8911	8848	65	768
2015	1109	9866	18502	4606	27058	26938	-876	642

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	15	453	61	48	51	51	1	1
2010	72	1351	644	436	260	251	-12	16
2015	197	3914	3634	2343	756	723	8	19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	2	65	6	5	3	3	0	0
2005	11	238	106	90	99	99	0	5
2010	27	376	136	89	34	34	0	3
2015	54	700	305	197	175	175	-14	9
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	4	24	4	0	2	1	0	0
2015	6	30	6	0	3	3	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	9	2	1	1	1	0	0
2010	30	73	86	4	18	18	3	0
2015	20	64	145	60	20	20	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	14	170	490	385	50	42	9	2
2015	44	638	2969	1369	534	427	135	32

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	1	57	2	0	1	1	0	0
2005	14	523	48	18	30	30	0	0
2010	36	383	38	11	41	41	2	2
2015	119	1349	362	38	505	502	14	13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	75	19	6	1	1	0	0
2010	20	981	100	17	36	36	2	2
2015	66	2780	249	64	190	189	-8	28
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	8	645	34	27	15	15	0	0
2010	7	381	70	25	27	26	1	2
2015	20	483	169	66	18	17	-10	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	6	380	42	23	11	10	2	1
2015	7	437	429	193	59	58	59	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	27	5	1	25	12	0	3
2010	5	49	32	19	31	31	1	7
2015	5	47	136	13	36	34	0	8
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	7	24	3	0	2	2	0	0
2015	23	413	143	56	85	83	-2	2

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH THÁI BÌNH								
Tổng số								
2000	300	23818	1565	768	2007	2007	5	70
2005	869	56442	7557	4516	6440	6361	3	295
2010	1886	110041	43511	22479	36227	35575	215	971
2015	2574	156882	70581	32320	72014	70038	-744	3149
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	23	10965	524	205	899	899	8	19
2005	55	30267	4382	2984	2915	2890	8	217
2010	83	57988	20228	12490	15634	15278	312	567
2015	104	90941	27371	12153	34321	33673	-112	2435
DN vừa và nhỏ								
2000	277	12853	1041	562	1108	1108	-3	52
2005	814	26175	3175	1532	3525	3471	-5	79
2010	1803	52053	23282	9988	20593	20298	-97	403
2015	2470	65941	43211	20167	37693	36366	-632	714
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	300	23818	1565	768	2007	2007	5	70
2005	861	51966	7236	4257	6279	6202	1	294
2010	1849	86486	39744	20158	29932	29449	203	889
2015	2526	116692	62588	28513	60984	59119	-631	2739
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	8	4476	321	259	161	159	2	1
2010	37	23555	3766	2321	6295	6126	12	82
2015	48	40190	7993	3807	11030	10919	-113	411

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	31	2242	185	129	70	70	-2	1
2005	27	1596	262	180	103	102	2	1
2010	17	1217	327	205	151	148	2	0
2015	29	1425	857	617	153	152	8	2
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	137	16100	957	509	942	942	3	53
2005	383	44758	5025	3267	2876	2859	14	218
2010	727	89144	18751	8796	19000	18611	325	691
2015	1124	133626	42638	20491	36510	35931	150	1688
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	91	13269	842	477	822	822	-1	48
2005	234	38738	4573	3152	2609	2593	12	206
2010	451	75539	16048	8050	17405	17029	304	632
2015	738	117010	37777	19420	33123	32557	142	1609
Khai khoáng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	79	11	9	32	32	3	0
2010	2	166	166	85	85	82	6	0
2015	6	184	620	559	153	153	-47	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	89	13167	822	462	816	816	-1	48
2005	228	38081	4462	3073	2545	2530	9	205
2010	437	74958	15676	7803	17253	16881	299	630
2015	712	115956	36735	18648	32746	32184	182	1596

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	33	3	2	1	1	0	0
2015	4	32	11	9	4	4	0	0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	102	19	15	5	5	0	0
2005	5	578	100	71	32	32	0	1
2010	9	382	203	160	66	65	-1	1
2015	16	838	411	204	219	216	8	13
Xây dựng								
2000	46	2831	115	32	120	120	3	5
2005	149	6020	452	115	267	266	2	12
2010	276	13605	2702	746	1595	1581	21	59
2015	386	16616	4861	1071	3387	3374	8	79
3. Dịch vụ								
2000	132	5476	424	130	996	996	5	16
2005	459	10088	2270	1069	3461	3401	-13	77
2010	1142	19680	24433	13478	17076	16816	-112	280
2015	1421	21831	27087	11212	35351	33956	-901	1460
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	109	4401	355	87	953	953	3	12
2005	314	6219	1298	469	2983	2957	4	53
2010	702	12418	10140	3363	15304	15182	2	225
2015	860	11869	15832	4118	31136	30913	-535	1341

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	9	793	51	30	33	33	2	1
2005	69	2020	779	516	351	318	-15	8
2010	140	3845	5122	2976	1275	1173	-150	10
2015	223	4762	6843	4175	3192	2032	-329	56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	9	207	11	8	6	6	0	0
2005	23	450	55	46	20	19	-2	1
2010	47	575	213	158	63	62	0	3
2015	46	827	813	661	218	217	-26	7
Thông tin và truyền thông								
2000	1	3	0	0	0	0	0	0
2005	3	8	2	0	0	0	0	0
2010	1	2	0	0	0	0	0	0
2015	2	77	43	35	36	34	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	58	6	3	4	4	0	3
2005	3	7	1	0	0	0	0	0
2010	142	325	62	15	14	14	2	0
2015	49	201	36	10	24	24	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	1	2	0	0	0	0	0	0
2005	1	26	15	2	0	0	-1	0
2010	11	457	8605	6858	152	123	21	16
2015	17	241	1090	746	117	111	2	3

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	1	6	0	0	0	0	0	0
2005	28	1047	84	21	53	52	1	2
2010	61	972	144	54	119	119	0	5
2015	117	1605	1701	1289	201	200	-6	9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	1	6	1	1	0	0	0	0
2005	7	50	4	3	1	1	0	0
2010	15	442	26	4	10	10	0	1
2015	64	1532	396	42	176	175	-16	5
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	34	1	0	0	0	0	0
2010	10	159	3	2	5	5	0	0
2015	11	102	94	7	5	5	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	75	5	5	2	2	0	0
2010	4	253	56	32	51	50	9	0
2015	8	384	150	111	101	100	3	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	118	25	7	50	49	1	13
2010	4	118	43	9	79	76	4	20
2015	6	110	70	16	135	132	6	37
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	34	2	0	1	1	0	0
2010	5	114	18	6	3	3	0	0
2015	18	121	17	2	10	10	-1	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH HÀ NAM								
Tổng số								
2000	112	10476	3370	2693	1837	1837	-89	58
2005	518	21709	5246	3345	4828	4797	89	167
2010	1445	51825	30353	16278	24760	24226	530	696
2015	2182	98727	75042	33099	73888	73291	1225	2728
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	13	4232	2824	2339	1517	1517	-89	43
2005	13	6268	3044	2324	1895	1878	79	68
2010	26	15508	10664	8201	4778	4501	262	117
2015	64	53927	33089	17404	37642	37253	992	1462
DN vừa và nhỏ								
2000	99	6244	546	354	320	320	0	15
2005	505	15441	2202	1021	2933	2918	9	99
2010	1419	36317	19688	8078	19982	19725	268	578
2015	2118	44800	41953	15695	36246	36038	232	1267
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	112	10476	3370	2693	1837	1837	-89	58
2005	515	19875	5040	3298	4576	4545	88	166
2010	1417	43797	26775	14317	21071	20593	462	466
2015	2085	57662	58953	25123	51765	51408	542	1997
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	1834	207	47	252	251	1	1
2010	28	8028	3577	1961	3688	3632	68	229
2015	97	41065	16089	7976	22123	21884	683	732

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	8	1030	116	96	25	25	-1	0
2005	8	844	281	262	43	42	-2	0
2010	13	854	479	428	100	99	1	0
2015	11	818	1079	1020	92	91	-9	0
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	61	7360	3046	2540	940	940	-92	47
2005	272	16622	4291	2852	2953	2929	87	144
2010	687	41755	23677	14108	15187	14810	429	611
2015	1021	85713	61763	28557	57826	57288	1183	2585
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	37	5891	2919	2492	847	847	-93	45
2005	175	13127	3792	2712	2604	2581	85	137
2010	465	34356	20461	13238	13101	12748	377	539
2015	696	76677	51837	25920	52148	51642	1124	2496
Khai khoáng								
2000	4	589	18	8	15	15	0	2
2005	32	1573	149	78	208	206	2	4
2010	99	3734	1117	539	962	956	14	31
2015	97	3952	3529	1622	2339	2319	2	156
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	32	5227	2884	2468	827	827	-92	43
2005	138	10983	3550	2572	2367	2346	83	132
2010	358	30087	19114	12508	12064	11723	362	504
2015	583	71963	47771	23896	49613	49128	1123	2327

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	50	14	7	5	5	0	1
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	1	15	21	15	10	10	-1	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	75	18	16	4	4	0	0
2005	4	521	79	55	24	24	0	1
2010	8	535	230	191	74	69	2	3
2015	15	747	517	388	187	184	0	13
Xây dựng								
2000	24	1469	127	48	93	93	1	3
2005	97	3495	499	141	349	348	2	7
2010	222	7399	3216	870	2086	2062	51	72
2015	325	9036	9926	2637	5678	5646	59	88
3. Dịch vụ								
2000	43	2086	207	56	872	872	4	10
2005	238	4243	674	230	1832	1826	4	22
2010	745	9216	6197	1743	9473	9317	100	85
2015	1150	12196	12200	3522	15969	15912	51	143
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	37	1958	198	50	863	863	3	8
2005	157	2414	433	125	1293	1289	3	16
2010	514	5643	3919	686	8444	8330	83	52
2015	753	7327	8707	1925	13981	13935	18	103

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	1	67	5	4	3	3	0	0
2005	49	1210	177	74	491	490	1	3
2010	93	1735	837	402	777	770	5	11
2015	160	2304	1842	840	1470	1463	-1	14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	3	16	1	1	1	1	0	0
2005	13	266	25	12	12	12	0	0
2010	24	309	73	42	55	55	1	1
2015	52	474	290	195	133	132	1	4
Thông tin và truyền thông								
2000	1	15	1	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	30	5	0	2	1	0	0
2015	2	11	11	4	3	3	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	30	2	1	6	6	0	1
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	5	21	4	1	1	1	0	0
2015	1	7	1	0	1	1	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	45	12	8	1	1	0	0
2010	7	233	1011	520	69	37	10	10
2015	13	104	701	371	50	48	-3	3

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	12	227	14	7	21	21	0	1
2010	71	977	289	61	82	80	1	5
2015	106	976	467	106	192	192	60	6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	11	2	0	1	1	0	0
2010	20	145	43	24	25	25	0	1
2015	41	704	73	19	66	66	-21	2
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	32	3	2	4	4	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	4	80	47	42	8	8	-3	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	56	9	3	3	3	1	1
2015	8	102	24	14	10	10	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	38	8	2	9	9	0	3
2010	3	45	6	3	15	15	-1	4
2015	4	80	23	5	47	47	0	10
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	22	4	1	0	0	0	0
2015	6	27	14	3	8	8	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH NAM ĐỊNH								
Tổng số								
2000	290	34656	3224	1890	3457	3457	-15	168
2005	1050	64490	10935	4961	10465	10395	32	271
2010	2318	104680	59416	16918	32231	31617	498	618
2015	3334	138458	82884	33710	76256	75378	367	999
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	32	20049	1497	683	1982	1982	4	107
2005	41	31311	5137	1709	5259	5221	7	159
2010	61	45785	30760	4472	11057	10805	528	228
2015	84	71398	28772	12787	26238	25941	595	468
DN vừa và nhỏ								
2000	258	14607	1727	1208	1475	1475	-19	61
2005	1009	33179	5798	3252	5206	5173	25	112
2010	2257	58895	28656	12446	21174	20812	-29	390
2015	3250	67060	54112	20923	50018	49437	-228	532
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	288	34516	3170	1844	3452	3452	-11	167
2005	1046	59506	10533	4751	10188	10121	53	269
2010	2304	91856	57802	16057	30161	29592	373	603
2015	3284	105897	71744	26902	67812	67079	247	809
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	2	140	54	47	4	4	-4	0
2005	4	4984	401	210	277	273	-22	2
2010	14	12824	1614	861	2070	2025	125	15
2015	50	32561	11140	6808	8444	8300	120	190

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	18	1959	916	883	44	44	-10	1
2005	25	2385	1665	1602	89	86	-7	1
2010	25	2255	2486	2161	394	379	1	5
2015	51	2338	4016	3653	576	567	-2	6
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	145	27407	1645	774	1790	1790	-21	63
2005	531	51764	5419	2310	5928	5877	30	144
2010	1109	83038	23788	9242	19047	18620	187	422
2015	1497	112219	44259	17804	47933	47406	532	689
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	96	22540	1364	728	1539	1539	-24	54
2005	396	44001	4245	1964	5230	5189	30	124
2010	794	63835	18787	8354	15711	15317	156	296
2015	1056	93051	36612	16465	38291	37787	496	518
Khai khoáng								
2000	1	7	0	0	0	0	0	0
2005	2	90	6	2	17	17	0	0
2010	2	22	5	5	33	33	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	94	22351	1345	716	1528	1528	-24	54
2005	392	43570	4009	1851	5166	5124	29	120
2010	788	62856	18286	8008	15561	15167	153	291
2015	1043	91737	35351	15411	37941	37441	491	503

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	1	2	2	1	0	0	0	0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	182	18	12	11	11	0	0
2005	2	341	230	112	47	47	1	3
2010	4	957	496	341	116	116	3	5
2015	12	1312	1258	1053	349	345	4	15
Xây dựng								
2000	49	4867	281	46	251	251	3	10
2005	135	7763	1174	345	698	689	0	20
2010	315	19203	5001	889	3336	3303	31	126
2015	441	19168	7648	1339	9643	9619	36	171
3. Dịch vụ								
2000	127	5290	663	234	1623	1623	15	103
2005	494	10341	3851	1050	4447	4432	8	126
2010	1184	19387	33141	5514	12791	12618	310	192
2015	1786	23901	34609	12253	27747	27406	-164	304
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	106	3551	544	146	1520	1520	15	93
2005	365	5739	3014	418	4108	4099	9	107
2010	806	11081	28930	2574	11750	11624	314	129
2015	1204	12489	15760	3855	24317	24233	120	199

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	9	1136	55	45	45	45	1	1
2005	63	2673	651	535	215	210	-2	6
2010	211	5173	3394	2536	842	801	-16	38
2015	247	6004	5827	4103	2321	2138	-150	43
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	2	63	2	1	0	0	0	0
2005	21	475	94	59	26	25	-1	1
2010	38	643	197	140	63	61	3	4
2015	74	1012	520	340	225	223	-1	12
Thông tin và truyền thông								
2000	1	62	3	3	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	6	139	40	29	8	8	0	0
2015	9	178	86	49	83	49	35	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	29	4	1	18	18	0	4
2005	7	22	5	3	4	4	0	0
2010	8	81	6	4	2	2	0	0
2015	6	59	5	0	8	8	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	7	146	14	11	7	7	0	0
2010	8	36	1	0	2	2	2	0
2015	16	434	11242	3417	242	209	-262	11

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	1	5	0	0	0	0	0	0
2005	20	545	38	9	25	25	2	2
2010	70	1071	283	35	41	40	3	5
2015	122	1578	561	171	207	204	89	7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	6	442	55	38	39	39	-1	6
2005	9	653	23	11	14	14	0	0
2010	18	604	98	69	32	31	2	1
2015	42	1231	157	50	117	115	2	4
Giáo dục và đào tạo								
2000	1	2	0	0	0	0	0	0
2005	1	16	0	0	0	0	0	0
2010	7	233	62	29	9	9	0	1
2015	8	178	160	99	44	44	3	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	7	222	99	77	11	11	0	1
2015	12	425	163	115	48	48	-3	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	72	12	6	48	48	0	11
2010	1	72	24	19	29	28	1	13
2015	35	207	66	30	117	116	1	26
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	4	32	6	5	1	1	0	0
2015	11	106	60	24	18	18	1	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH NINH BÌNH								
Tổng số								
2000	226	19681	1336	794	1106	1106	-22	31
2005	665	39394	9459	4422	5888	5866	-69	235
2010	1512	106908	57137	27055	45336	44910	266	2801
2015	2232	144362	150945	74076	129707	128734	2215	7639
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	22	11452	502	249	477	477	-6	12
2005	36	21492	5895	2728	2117	2104	-69	107
2010	102	69375	41727	22069	22955	22674	99	839
2015	121	95530	100509	54539	78083	77599	2382	7091
DN vừa và nhỏ								
2000	204	8229	834	546	629	629	-16	18
2005	629	17902	3564	1693	3771	3762	1	128
2010	1410	37533	15410	4986	22381	22237	168	1962
2015	2111	48832	50436	19537	51624	51134	-167	548
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	225	19658	1289	752	1101	1101	-19	30
2005	663	39358	9455	4419	5887	5865	-69	235
2010	1495	95912	52720	24306	44799	44448	348	2746
2015	2203	116860	138743	65758	116888	116103	2863	7467
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	1	23	47	42	5	5	-3	1
2005	2	36	4	3	2	2	0	0
2010	17	10996	4417	2749	538	463	-82	56
2015	29	27502	12202	8319	12819	12630	-648	173

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	18	2924	351	295	54	54	-8	2
2005	24	1284	330	303	30	29	-3	0
2010	21	1061	520	455	105	104	0	1
2015	17	1212	1717	1346	918	912	-18	35
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	114	12016	667	325	615	615	-15	16
2005	325	31136	7430	3424	3917	3904	-71	170
2010	666	87586	44117	21824	26712	26451	93	948
2015	900	118914	111203	61142	65216	64685	-416	2232
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	51	9314	476	263	439	439	-16	12
2005	149	20280	5503	2666	3223	3216	-67	156
2010	355	43148	27307	17128	18248	18032	62	724
2015	484	61063	59346	40918	43911	43497	-536	1695
Khai khoáng								
2000	9	1083	41	24	21	21	-2	1
2005	22	1784	61	35	73	73	2	2
2010	34	2774	1093	584	565	544	8	24
2015	20	798	1681	761	1094	1065	-6	27
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	39	7841	393	205	409	409	-14	11
2005	121	17942	5348	2555	3121	3114	-70	152
2010	306	37833	25064	15817	16756	16576	-45	624
2015	450	57593	55313	38554	39247	38871	-595	1610

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	25	1	1	0	0	0	0
2010	11	1872	916	529	852	837	99	72
2015	6	1516	1341	719	3387	3379	80	52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	3	390	42	34	9	9	0	0
2005	3	529	92	75	29	29	1	1
2010	4	669	234	198	75	75	-1	4
2015	8	1156	1012	885	184	182	-14	5
Xây dựng								
2000	63	2702	192	61	176	176	1	4
2005	176	10856	1927	757	694	688	-3	14
2010	311	44438	16810	4696	8465	8419	31	224
2015	416	57851	51857	20224	21305	21188	120	537
3. Dịch vụ								
2000	94	4741	318	175	437	437	0	12
2005	316	6974	1699	695	1941	1933	5	65
2010	825	18261	12500	4777	18519	18355	173	1852
2015	1315	24236	38025	11589	63574	63137	2648	5373
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	67	932	78	22	273	273	2	6
2005	224	2560	783	247	1472	1471	3	47
2010	537	8386	7516	1638	15844	15738	168	1756
2015	811	11022	25541	3479	55038	54721	2709	5201

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	7	3212	144	91	137	137	2	3
2005	39	3464	500	322	386	380	-3	5
2010	119	6610	4180	2676	2356	2304	-3	56
2015	167	6626	7446	4996	7454	7357	-5	99
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	14	233	32	26	6	6	-3	0
2005	26	252	76	69	11	10	0	1
2010	61	852	288	241	80	80	0	3
2015	94	1384	1831	1202	251	250	-8	6
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	6	0	0	0	0	0	0
2010	3	24	1	0	1	1	0	0
2015	12	107	10	1	6	6	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	2	56	27	6	11	11	0	2
2005	1	84	293	37	20	20	5	1
2010	3	23	2	1	1	1	0	0
2015	4	33	360	351	3	3	-47	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	1	60	29	27	1	1	-2	0
2005	1	3	0	0	0	0	0	0
2010	5	22	155	101	12	9	3	9
2015	18	99	384	310	16	14	-1	3

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	2	146	4	1	5	5	0	0
2005	16	367	14	3	12	11	1	1
2010	60	1407	194	30	117	116	4	8
2015	137	2014	684	94	285	283	-4	14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	1	102	4	2	4	4	0	0
2005	2	37	14	6	14	14	0	0
2010	18	441	36	13	19	18	-4	1
2015	37	2029	283	155	296	286	0	10
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	18	1	0	0	0	0	0
2010	5	329	90	63	15	14	-1	0
2015	7	148	123	32	25	25	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	28	4	3	2	2	0	0
2015	6	70	13	4	8	8	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	183	18	11	26	26	0	9
2010	3	89	25	6	70	69	5	20
2015	10	629	1332	963	187	179	4	40
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	8	50	9	4	3	3	0	0
2015	12	75	17	3	5	5	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH HÀ GIANG								
Tổng số								
2000	96	9014	955	202	569	569	18	25
2005	204	11770	2510	575	1085	1080	5	59
2010	495	29441	12941	6247	4593	4543	162	404
2015	730	31611	31448	18205	9775	9321	736	1144
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	5	1854	173	29	106	106	4	1
2005	8	3025	382	121	316	314	0	15
2010	16	7819	1940	997	1084	1082	23	78
2015	17	9883	3691	1517	2694	2689	-52	391
DN vừa và nhỏ								
2000	91	7160	782	173	463	463	14	23
2005	196	8745	2128	454	769	766	4	43
2010	479	21622	11001	5250	3509	3461	139	325
2015	713	21728	27758	16688	7081	6632	788	753
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	96	9014	955	202	569	569	18	25
2005	204	11770	2510	575	1085	1080	5	59
2010	494	29435	12938	6247	4590	4541	162	404
2015	728	31599	31441	18204	9774	9320	737	1144
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	6	3	0	2	2	0	0
2015	2	12	7	1	1	1	-1	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	7	629	37	8	10	10	0	1
2005	4	87	7	2	5	5	0	0
2010	4	520	108	73	4	4	1	0
2015	6	489	485	297	46	45	-3	1
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	60	7036	815	158	371	371	14	16
2005	142	9761	2157	424	613	609	6	39
2010	324	25852	11537	5859	2611	2582	121	289
2015	416	26935	28304	17068	6183	5762	703	807
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	11	1070	97	63	67	67	1	3
2005	24	1981	455	146	136	136	-3	8
2010	54	3449	2053	1227	678	658	64	80
2015	103	4928	17648	14425	3253	2851	621	498
Khai khoáng								
2000	2	74	9	4	2	2	0	0
2005	6	242	67	30	20	20	0	1
2010	18	1388	637	328	189	178	42	36
2015	36	1914	2357	1427	772	757	-98	156
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	7	719	74	50	60	60	1	3
2005	17	1731	388	115	116	116	-3	7
2010	31	1530	735	291	388	381	8	32
2015	49	1593	1485	678	558	554	-29	73

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	8	1	0	0	0	0	0
2010	2	179	620	560	72	71	13	10
2015	15	1036	13741	12282	1864	1482	746	264
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	277	14	8	5	5	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	352	61	48	29	29	1	2
2015	3	385	66	38	60	59	2	6
Xây dựng								
2000	49	5966	718	95	303	303	13	13
2005	118	7780	1702	278	477	474	9	32
2010	270	22403	9483	4632	1933	1924	57	209
2015	313	22007	10656	2643	2930	2911	82	309
3. Dịch vụ								
2000	29	1349	103	36	188	188	3	8
2005	58	1922	347	149	467	465	-1	19
2010	167	3069	1296	314	1977	1957	40	114
2015	308	4187	2659	839	3546	3514	36	336
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	22	1010	81	23	175	175	3	7
2005	29	654	147	53	410	410	1	15
2010	89	1723	870	184	1734	1716	32	87
2015	147	1799	1534	391	3170	3145	24	253

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	1	86	5	4	3	3	0	0
2005	14	365	46	23	32	31	0	2
2010	20	354	135	63	93	91	4	7
2015	25	625	357	227	99	94	6	45
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	2	51	5	3	1	1	0	0
2005	4	25	5	4	1	1	0	0
2010	7	26	41	18	2	2	0	0
2015	8	55	120	58	3	3	0	0
Thông tin và truyền thông								
2000	1	72	4	2	3	3	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	50	7	1	35	35	0	0
2015	1	3	8	6	1	1	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	2	16	1	0	2	2	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	5	19	41	15	0	0	-2	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	9	201	43	7	9	9	0	1
2010	48	844	228	44	62	62	3	6
2015	109	1482	520	93	179	178	7	18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	3	130	9	4	6	6	0	1
2005	2	677	105	62	15	15	-3	1
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	6	85	7	3	6	6	0	1
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	1	27	42	36	5	5	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	40	3	3	1	1	0	0
2015	1	29	7	4	4	4	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	32	11	3	51	50	1	14
2015	1	38	19	6	73	72	1	19
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	2	9	2	1	3	3	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH CAO BẰNG								
Tổng số								
2000	101	10282	592	256	679	679	4	50
2005	260	15705	1958	781	1859	1849	33	95
2010	490	17960	5983	2822	5871	5828	203	240
2015	681	18103	17158	7532	8546	8404	3	446
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	10	4285	228	118	212	212	-4	12
2005	12	6275	570	169	725	723	14	33
2010	14	4758	785	318	1583	1568	75	64
2015	10	3424	3255	2381	1882	1866	-19	186
DN vừa và nhỏ								
2000	91	5997	364	138	467	467	9	38
2005	248	9430	1389	612	1133	1126	18	61
2010	476	13202	5198	2503	4288	4260	128	176
2015	671	14679	13904	5151	6664	6538	22	260
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	101	10282	592	256	679	679	4	50
2005	260	15705	1958	781	1859	1849	33	95
2010	486	17684	5539	2660	5423	5380	222	211
2015	677	18066	17109	7506	8542	8401	5	446
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	4	276	444	162	448	448	-19	28
2015	4	37	49	26	4	4	-2	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	3	61	12	1	1	1	0	0
2005	2	150	117	110	6	6	-2	0
2010	5	186	216	194	11	9	-4	0
2015	10	219	273	229	39	39	-5	0
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	53	8818	441	200	347	347	0	19
2005	154	13209	1398	503	907	902	24	43
2010	277	13642	4367	2123	3318	3288	174	154
2015	306	13405	10301	4933	3225	3183	-17	245
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	16	3453	248	158	169	169	-4	11
2005	35	4239	501	247	433	431	13	15
2010	82	5852	2437	1385	1961	1940	139	91
2015	81	4337	7277	4063	1204	1186	-67	135
Khai khoáng								
2000	4	1306	43	17	74	74	2	5
2005	16	771	74	44	40	40	1	2
2010	32	764	247	154	143	141	5	13
2015	30	1575	4647	2867	187	179	-79	47
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	10	2015	194	134	90	90	-7	5
2005	17	3230	354	144	378	376	11	12
2010	46	4482	1941	1035	1753	1738	130	74
2015	45	2225	2074	773	875	868	-6	68

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	177	144	139	16	15	1	2
2015	4	112	400	314	67	66	13	13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	132	11	7	5	5	0	1
2005	2	238	74	59	16	15	1	1
2010	2	429	104	58	48	46	2	2
2015	2	425	156	109	74	73	6	7
Xây dựng								
2000	37	5365	193	42	178	178	5	8
2005	119	8970	897	256	474	471	10	28
2010	195	7790	1931	737	1357	1348	35	63
2015	225	9068	3024	870	2021	1996	50	109
3. Dịch vụ								
2000	45	1403	139	54	331	331	5	32
2005	104	2346	443	168	946	941	11	52
2010	208	4132	1399	505	2543	2530	33	86
2015	365	4479	6584	2370	5281	5183	25	201
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	34	991	95	24	317	317	4	30
2005	64	1467	291	73	856	853	7	48
2010	123	2397	951	268	2267	2258	18	64
2015	200	2484	3997	1105	4834	4782	6	160

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	1	85	2	1	1	1	0	0
2005	26	470	78	48	57	55	1	1
2010	33	729	172	87	124	123	4	4
2015	45	475	318	164	139	134	4	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	5	155	30	26	5	5	0	0
2005	7	133	39	34	11	11	0	1
2010	12	218	108	91	31	30	2	2
2015	20	244	329	180	33	33	-1	5
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	1	39	25	7	4	4	1	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	6	0	0	1	1	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	6	0	0	0	0	0	0
2015	2	13	1	0	2	2	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	4	14	34	15	1	1	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	4	166	12	3	7	7	1	1
2005	6	267	34	12	19	19	3	2
2010	35	688	125	34	85	84	8	7
2015	84	1084	380	81	171	170	10	17
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	2	1	0	0	0	0	0
2015	5	80	1432	789	43	7	4	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	9	2	1	3	3	0	1
2010	2	88	40	25	35	34	1	8
2015	1	35	58	21	51	48	0	12
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	4	2	1	0	0	0	0
2015	3	11	9	7	2	2	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH BẮC KẠN								
Tổng số								
2000	51	2846	123	50	163	163	3	4
2005	211	6149	863	323	748	743	17	27
2010	404	8759	3790	1152	2870	2855	22	145
2015	416	7900	8872	2743	4093	4047	-321	245
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	2	626	18	6	28	28	1	1
2005	2	977	52	26	94	94	9	2
2010	3	1345	214	91	168	165	15	14
2015	2	1034	350	232	245	239	22	20
DN vừa và nhỏ								
2000	49	2220	106	45	136	136	3	3
2005	209	5172	812	297	653	649	8	25
2010	401	7414	3576	1061	2702	2690	8	131
2015	414	6866	8523	2511	3849	3809	-343	224
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	51	2846	123	50	163	163	3	4
2005	210	6101	845	318	731	727	16	27
2010	402	8672	3759	1135	2842	2828	17	139
2015	413	7805	8815	2717	4082	4037	-320	244
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	48	18	5	16	16	1	0
2010	2	87	31	17	27	27	5	5
2015	3	95	57	26	11	11	-1	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	6	454	8	3	9	9	0	1
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	23	22	3	2	2	0	0
2015	2	135	86	37	29	16	1	0
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	32	1839	85	36	69	69	2	2
2005	147	5149	696	270	399	397	13	16
2010	237	6993	2888	911	1522	1511	23	88
2015	215	6127	7326	2275	1712	1692	-308	133
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	10	422	28	21	13	13	0	1
2005	56	2733	331	160	199	198	10	8
2010	102	3320	1313	549	607	599	-2	41
2015	84	2901	4650	1780	631	620	-309	56
Khai khoáng								
2000	3	45	3	0	3	3	0	0
2005	23	1691	130	53	151	151	9	5
2010	21	1142	632	270	323	318	10	32
2015	23	1581	3613	1171	395	386	-304	44
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	5	259	6	3	7	7	0	0
2005	31	978	182	93	44	43	0	4
2010	78	2002	631	241	268	266	-13	8
2015	56	1096	720	381	167	166	-11	8

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	2	46	148	128	27	27	0	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	118	19	17	3	3	0	0
2005	2	64	20	14	4	4	0	0
2010	3	176	50	37	16	15	1	1
2015	3	178	169	100	41	41	6	2
Xây dựng								
2000	22	1417	57	16	56	56	1	1
2005	91	2416	365	109	200	200	4	7
2010	135	3673	1575	361	915	912	25	47
2015	131	3226	2676	495	1082	1072	1	78
3. Dịch vụ								
2000	13	553	31	12	86	86	1	1
2005	64	1000	167	54	349	346	4	11
2010	164	1743	881	239	1346	1342	0	57
2015	199	1638	1460	431	2352	2340	-14	111
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	12	536	29	11	85	85	1	1
2005	51	679	131	38	334	332	2	10
2010	97	945	642	133	1238	1235	-4	49
2015	122	857	972	216	2124	2115	-11	102

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	1	17	1	1	0	0	0	0
2005	6	59	11	8	3	3	0	0
2010	17	190	53	26	40	39	3	1
2015	15	144	155	84	65	63	-2	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	29	3	1	1	1	0	0
2010	5	54	66	54	5	5	0	0
2015	3	40	76	60	6	6	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	17	2	0	1	1	0	0
2015	1	8	0	0	1	1	0	0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	119	18	4	7	7	1	0
2010	32	456	103	20	49	49	1	4
2015	45	457	177	20	80	80	-2	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	6	54	9	5	6	6	0	1
2015	9	96	63	43	18	18	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	6	3	0	6	6	0	0
2015	2	6	5	0	2	2	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	10	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	11	3	0	1	1	0	0
2015	1	27	12	7	56	56	1	1
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	114	5	3	3	3	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	1	3	0	0	0	0	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH TUYỀN QUANG								
Tổng số								
2000	86	10824	618	262	619	619	-12	26
2005	304	13636	1604	593	1826	1707	121	71
2010	631	21709	6679	3340	6297	6193	204	257
2015	819	29515	22327	14744	13919	13751	-1066	683
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	15	6017	362	176	343	343	-20	19
2005	14	5307	510	190	829	723	106	36
2010	13	5093	1216	596	1890	1867	80	50
2015	18	12876	13526	11517	5522	5470	-761	413
DN vừa và nhỏ								
2000	71	4807	256	86	276	276	8	7
2005	290	8329	1094	403	997	983	15	35
2010	618	16616	5463	2743	4408	4326	124	207
2015	801	16639	8801	3227	8397	8281	-305	269
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	86	10824	618	262	619	619	-12	26
2005	304	13636	1604	593	1826	1707	121	71
2010	630	21621	6608	3297	6241	6139	205	257
2015	815	24901	20742	13520	13186	13025	-722	674
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	88	70	43	56	54	-1	0
2015	4	4614	1585	1224	733	725	-344	9

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	10	1657	99	17	17	17	1	1
2005	10	1026	250	96	25	25	-2	0
2010	8	660	243	56	101	97	-2	1
2015	12	518	288	77	109	101	1	2
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	42	7525	422	213	334	334	-15	20
2005	171	9873	993	361	865	751	114	39
2010	316	16440	5069	2816	2870	2802	147	130
2015	357	23382	18849	13587	7685	7592	-1102	489
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	23	5051	330	186	247	247	-18	18
2005	50	6018	540	222	572	461	106	24
2010	117	7785	3417	2385	1511	1457	98	78
2015	149	14920	16317	13095	5889	5810	-1144	384
Khai khoáng								
2000	1	150	4	3	2	2	1	0
2005	14	667	37	14	50	49	4	2
2010	36	2220	587	228	460	455	38	40
2015	43	1820	1391	559	821	800	-37	61
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	21	4819	314	179	238	238	-19	17
2005	33	5046	463	193	502	391	101	22
2010	79	5120	2718	2076	1013	964	58	35
2015	103	12425	14716	12378	4963	4905	-1109	313

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	82	11	4	6	6	0	0
2005	3	305	40	16	21	20	2	1
2010	2	445	113	81	39	38	3	3
2015	3	675	210	158	105	104	3	10
Xây dựng								
2000	19	2474	92	27	87	87	3	3
2005	121	3855	453	139	293	290	8	15
2010	199	8655	1652	431	1359	1344	50	52
2015	208	8462	2533	491	1796	1783	42	104
3. Dịch vụ								
2000	34	1642	97	33	268	268	2	5
2005	123	2737	362	135	935	931	9	32
2010	307	4609	1367	468	3327	3295	59	126
2015	450	5615	3190	1081	6126	6058	35	192
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	26	1255	69	12	251	251	2	3
2005	73	1636	238	61	787	784	5	25
2010	171	2646	999	289	3008	2981	40	94
2015	247	2910	2263	622	5338	5298	23	141
Vận tải, kho bãi								
2000	3	213	11	6	13	13	1	0
2005	36	760	81	49	108	108	3	3
2010	70	853	236	129	174	171	8	12
2015	89	1121	507	266	515	491	9	21

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	1	40	14	13	2	2	0	0
2005	7	65	22	18	6	6	0	0
2010	11	84	29	23	9	9	3	0
2015	10	92	99	65	28	26	-1	0
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	1	8	1	0	1	1	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	16	0	0	1	1	0	1
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	9	62	4	0	2	2	0	0
2015	6	39	5	0	4	3	-1	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	4	96	21	8	9	9	0	0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	2	96	3	1	1	1	0	0
2005	4	235	16	6	13	13	1	0
2010	35	815	73	14	85	85	6	7
2015	62	977	137	36	117	116	0	9

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	17	1	0	8	8	0	0
2010	5	82	7	3	3	3	0	0
2015	19	191	49	12	33	33	0	2
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	6	1	0	0	0	0	0
2015	2	75	10	9	11	11	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	20	2	1	1	1	0	0
2015	2	32	16	13	7	7	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	19	3	1	14	13	0	4
2010	1	22	10	4	44	43	2	12
2015	3	40	30	6	61	60	3	19
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	1	22	0	0	0	0	0	0
2005	1	5	0	0	0	0	0	0
2010	2	19	5	5	1	1	0	0
2015	5	34	53	44	2	2	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH LÀO CAI								
Tổng số								
2000	159	14346	1104	597	1082	1082	30	59
2005	538	25514	4013	1768	3329	3294	98	194
2010	810	43283	17747	7812	16895	16630	828	959
2015	1345	56672	70468	38635	53989	52971	845	2813
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	14	7260	695	435	457	457	20	25
2005	23	9549	1816	919	1375	1361	22	87
2010	37	15773	7064	3598	7261	7158	537	535
2015	43	20325	27721	17594	20212	19674	397	1352
DN vừa và nhỏ								
2000	145	7086	410	162	625	625	9	34
2005	515	15965	2198	849	1954	1932	76	106
2010	773	27510	10683	4214	9634	9472	291	424
2015	1302	36347	42747	21041	33778	33297	448	1461
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	158	14215	1026	528	1069	1069	23	58
2005	527	24910	3841	1639	3241	3207	96	181
2010	797	42460	16250	7282	16498	16252	701	860
2015	1334	53925	60854	31017	50378	49593	1390	2582
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	1	131	78	69	13	13	7	0
2005	11	604	172	129	88	86	2	12
2010	13	823	1497	531	397	378	126	99
2015	11	2747	9614	7618	3611	3378	-544	231

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	9	1206	43	21	39	39	1	3
2005	10	418	50	19	14	14	0	1
2010	11	622	88	15	58	57	2	1
2015	12	273	190	60	57	54	3	1
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	86	10982	781	441	543	543	14	22
2005	274	18285	2803	1279	1518	1491	71	98
2010	375	32040	12678	6035	8144	7994	683	611
2015	532	41601	51359	32293	27885	27188	353	1840
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	14	5566	568	382	338	338	11	16
2005	53	6686	1238	766	644	638	57	64
2010	115	9630	6867	3393	5217	5111	553	486
2015	176	15375	38410	27189	20800	20289	222	1581
Khai khoáng								
2000	3	4163	452	300	289	289	8	15
2005	16	4129	940	571	503	498	54	26
2010	37	5215	4262	1696	3161	3110	452	425
2015	49	6997	13337	8336	7969	7650	-427	913
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	9	947	82	56	40	40	2	1
2005	35	2289	198	108	123	122	3	37
2010	72	3495	1902	1124	1890	1870	121	56
2015	109	6550	14408	8874	10989	10852	592	404

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	139	539	453	104	69	-24	2
2015	15	963	10287	9720	1638	1586	45	251
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	456	34	26	10	10	0	0
2005	2	268	100	87	18	18	0	1
2010	3	781	163	120	62	61	4	4
2015	3	865	377	259	204	201	13	13
Xây dựng								
2000	72	5416	214	59	205	205	3	6
2005	221	11599	1565	513	874	853	14	35
2010	260	22410	5811	2642	2927	2883	130	124
2015	356	26226	12949	5103	7085	6899	131	260
3. Dịch vụ								
2000	64	2158	280	136	500	500	14	34
2005	254	6811	1160	470	1797	1788	27	94
2010	424	10621	4981	1762	8693	8579	142	347
2015	801	14798	18919	6283	26048	25729	489	971
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	47	1476	161	39	458	458	6	29
2005	172	4168	749	209	1569	1563	17	71
2010	255	6194	3516	1012	7895	7818	64	269
2015	466	6953	11869	2360	22574	22357	224	688

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	5	221	10	7	9	9	0	0
2005	22	414	50	34	31	30	1	1
2010	57	1411	277	138	245	239	11	7
2015	149	3042	2154	1048	1556	1515	63	125
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	6	228	90	80	18	18	7	1
2005	20	399	132	105	60	59	6	2
2010	40	863	478	330	169	166	11	9
2015	51	1281	1231	867	328	322	-8	16
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	3	2	0	0	0	0	0
2015	8	38	17	0	5	5	1	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	70	11	8	8	8	0	2
2005	2	15	5	0	1	1	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	3	39	368	163	106	106	22	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	4	404	82	75	5	4	0	0
2015	7	407	679	174	537	498	67	15

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	5	163	8	2	8	8	1	1
2005	17	482	53	9	37	36	5	4
2010	43	938	204	27	136	136	12	10
2015	77	1216	556	92	228	227	15	13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	17	982	88	58	51	51	0	2
2010	17	368	180	93	106	89	4	2
2015	29	886	206	102	186	182	15	8
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	3	30	4	0	1	1	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	9	13	5	0	0	-1	0
2015	1	64	129	123	13	13	-2	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	346	81	54	47	46	-3	14
2010	4	425	230	81	138	126	42	50
2015	3	816	1689	1347	502	492	92	102
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	5	1	1	1	1	0	0
2010	1	6	0	0	0	0	0	0
2015	4	26	16	7	12	11	2	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH ĐIỆN BIÊN								
Tổng số								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	242	11767	1833	731	1141	1130	6	48
2010	502	25501	10276	3743	6280	6206	107	177
2015	859	38356	38903	14828	12109	11992	179	410
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	6	2885	344	99	193	192	2	8
2010	16	9021	5201	1909	2419	2394	17	73
2015	21	17738	24703	8383	4482	4459	31	190
DN vừa và nhỏ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	236	8882	1489	632	948	938	4	40
2010	486	16480	5075	1834	3861	3811	90	104
2015	838	20618	14200	6445	7627	7533	149	220
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	241	11743	1830	729	1140	1129	6	48
2010	501	25484	10270	3741	6268	6194	107	177
2015	859	38356	38903	14828	12109	11992	179	410
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	24	3	2	1	1	0	0
2010	1	17	6	2	11	11	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	6	430	118	102	19	18	0	0
2010	11	905	456	348	47	44	1	1
2015	16	1075	1882	1782	26	22	-10	0
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	157	9509	1400	497	714	706	1	34
2010	266	21063	8503	2956	3655	3598	75	111
2015	400	30398	30983	10559	6172	6116	122	261
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	26	1086	187	139	73	72	0	2
2010	64	2767	1421	1080	456	441	18	21
2015	103	2929	5118	3733	1232	1214	32	62
Khai khoáng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	9	249	31	19	21	20	0	0
2010	19	931	179	73	145	143	6	4
2015	23	735	525	327	162	159	1	14
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	15	606	85	61	38	38	0	1
2010	41	1477	965	760	232	221	2	6
2015	67	1576	1327	733	775	762	14	17

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	81	184	175	51	50	10	10
2015	10	269	2845	2286	238	237	14	26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	231	70	59	14	14	1	1
2010	2	278	93	72	28	27	1	0
2015	3	349	420	387	57	56	2	5
Xây dựng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	131	8423	1213	358	641	634	1	32
2010	202	18296	7082	1876	3199	3157	56	90
2015	297	27469	25865	6826	4940	4902	90	199
3. Dịch vụ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	79	1828	315	132	409	406	4	13
2010	225	3533	1316	439	2577	2564	32	65
2015	443	6883	6038	2487	5912	5853	67	149
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	55	901	174	51	323	321	1	3
2010	143	2055	963	297	2346	2337	15	45
2015	267	3275	3089	817	5274	5232	66	110

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	223	42	35	20	19	1	1
2010	13	278	136	87	74	72	2	1
2015	30	462	295	196	118	112	1	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	159	33	20	16	15	0	1
2010	4	105	25	15	12	12	1	1
2015	10	1382	2088	1385	231	231	-28	6
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	38	3	3	1	1	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	2	11	3	0	1	1	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	12	1	0	1	1	0	0
2015	2	14	1	0	1	1	0	0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	11	458	50	11	30	30	2	3
2010	59	955	160	27	96	95	12	7
2015	128	1656	519	74	214	211	26	15

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	10	3	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	6	0	0	0	0	0	0
2010	2	57	11	0	5	5	0	0
2015	1	16	1	0	1	1	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	24	3	2	1	1	0	0
2015	1	14	4	1	0	0	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	36	13	10	19	19	0	5
2010	1	37	13	11	41	41	1	11
2015	2	53	38	12	71	64	1	16
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	7	1	1	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH LAI CHÂU								
Tổng số								
2000	102	7330	423	166	466	466	8	16
2005	150	5157	618	285	479	477	7	26
2010	557	13425	6434	2908	3090	3040	66	166
2015	664	14856	16594	8965	6783	6719	1	292
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	9	2236	94	40	149	149	2	3
2005	2	968	35	11	44	44	1	2
2010	4	2593	1752	1091	461	458	18	33
2015	5	3266	1821	1673	468	462	8	55
DN vừa và nhỏ								
2000	93	5094	329	126	317	317	6	13
2005	148	4189	583	274	436	434	6	25
2010	553	10832	4682	1816	2629	2582	48	134
2015	659	11590	14773	7292	6315	6257	-7	238
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	101	7273	414	159	465	465	8	16
2005	149	5093	613	283	477	475	7	26
2010	555	13350	6401	2895	3087	3037	67	166
2015	662	14824	16570	8954	6779	6716	3	292
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	1	57	10	7	0	0	0	0
2005	1	64	4	2	2	2	0	0
2010	2	75	33	13	2	2	-1	0
2015	2	32	25	12	3	3	-2	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	7	780	28	18	6	6	0	0
2005	2	29	3	1	0	0	0	0
2010	9	827	230	172	4	3	-1	0
2015	6	2937	1910	1854	18	18	0	1
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	70	5233	303	110	252	252	6	10
2005	105	4419	502	234	321	320	5	21
2010	323	9912	4792	2303	1824	1805	50	90
2015	371	8570	11797	6274	3269	3240	-6	170
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	15	874	70	38	59	59	0	2
2005	20	1242	121	50	92	91	1	4
2010	78	2331	1314	643	482	469	6	15
2015	63	1878	7236	5012	737	720	-17	84
Khai khoáng								
2000	2	193	13	8	5	5	0	1
2005	10	318	49	17	41	41	1	2
2010	37	701	628	290	78	68	0	6
2015	21	317	668	262	96	91	-9	12
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	12	606	54	29	51	51	-1	2
2005	8	772	56	22	44	43	0	1
2010	35	1197	340	148	356	354	4	9
2015	32	859	566	162	273	270	1	15

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	1	75	3	1	3	3	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	51	222	159	4	4	0	0
2015	7	254	5740	4367	293	287	-11	53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	152	16	11	7	7	0	0
2010	3	382	125	46	43	43	3	1
2015	3	448	262	221	74	71	2	4
Xây dựng								
2000	55	4359	233	72	193	193	6	8
2005	85	3177	381	183	230	229	4	18
2010	245	7581	3478	1659	1342	1335	44	74
2015	308	6692	4561	1262	2532	2520	11	86
3. Dịch vụ								
2000	25	1317	93	38	208	208	2	5
2005	43	709	113	51	157	157	1	5
2010	225	2686	1412	433	1263	1232	18	77
2015	287	3349	2887	837	3496	3461	7	121
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	18	950	69	18	184	184	2	2
2005	33	484	82	31	138	138	1	2
2010	146	1526	1054	267	1104	1075	16	63
2015	179	2106	2186	554	3160	3129	6	81

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	3	215	14	13	8	8	0	0
2005	1	19	0	0	1	0	0	0
2010	13	286	108	55	40	40	-2	4
2015	16	239	182	88	75	73	0	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	2	68	6	5	2	2	0	0
2005	3	91	23	18	5	5	0	0
2010	19	202	111	78	26	25	0	2
2015	11	135	144	120	27	27	-2	1
Thông tin và truyền thông								
2000	1	64	1	0	1	1	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	4	0	0	1	1	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	20	3	2	12	12	0	3
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	4	1	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	102	6	2	3	3	0	0
2010	39	575	100	16	39	39	2	3
2015	69	758	291	49	131	131	1	8

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	19	5	4	2	2	0	0
2015	7	43	37	14	8	8	0	0
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	38	5	0	6	6	0	0
2015	1	10	1	0	3	3	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	13	0	0	10	10	0	3
2010	1	32	28	12	47	46	1	5
2015	2	51	43	12	91	90	2	30
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	2	7	4	0	1	1	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH SƠN LA								
Tổng số								
2000	100	9465	1193	777	555	555	-52	21
2005	298	16485	3287	1671	2153	2117	-1	87
2010	657	31452	13712	6897	12272	12143	439	429
2015	1124	29867	34124	20304	20154	19890	-226	1152
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	11	3380	429	290	232	232	-46	8
2005	12	5859	945	422	806	786	-2	35
2010	18	13418	3520	1817	3962	3897	327	210
2015	18	10511	4610	3333	3425	3350	214	181
DN vừa và nhỏ								
2000	89	6085	765	487	324	324	-5	13
2005	286	10626	2342	1250	1347	1330	0	52
2010	639	18034	10192	5080	8310	8246	112	219
2015	1106	19356	29514	16971	16730	16540	-440	971
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	100	9465	1193	777	555	555	-52	21
2005	295	16227	3236	1631	2148	2112	-1	87
2010	654	31291	13649	6844	12257	12128	451	428
2015	1117	29448	32571	19170	18824	18570	283	782
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	258	51	41	5	5	0	0
2010	3	161	63	54	15	15	-12	0
2015	7	419	1553	1134	1331	1320	-509	370

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	18	1766	448	344	64	64	-7	3
2005	19	1336	488	387	80	78	-7	2
2010	19	4932	833	667	152	145	7	3
2015	25	4957	1763	1453	376	365	4	3
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	47	6188	609	363	292	292	-49	14
2005	160	12660	2264	1026	1331	1302	2	65
2010	281	20709	10334	5394	6929	6844	380	348
2015	452	16495	26115	16890	11599	11485	-304	1033
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	14	2746	415	303	141	141	-52	9
2005	37	3883	715	455	391	379	-11	36
2010	77	7700	3799	2516	2975	2917	240	130
2015	106	7262	15969	12483	6994	6918	-383	851
Khai khoáng								
2000	2	64	2	1	3	3	0	0
2005	15	437	43	22	22	22	0	1
2010	20	855	271	122	236	236	6	7
2015	18	482	1591	1147	1423	1413	-507	379
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	11	2480	384	275	130	130	-52	8
2005	20	3050	511	290	334	322	-11	32
2010	51	6207	2312	1243	2544	2490	246	113
2015	72	5509	3892	2158	4244	4185	281	223

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	4	165	1029	979	122	120	-14	9
2015	12	601	9885	8675	1147	1141	-165	239
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	202	29	27	7	7	0	1
2005	2	396	161	143	35	34	0	3
2010	2	473	188	171	72	71	1	2
2015	4	670	602	503	181	179	9	10
Xây dựng								
2000	33	3442	194	60	151	151	3	5
2005	123	8777	1549	571	941	923	13	29
2010	204	13009	6535	2878	3954	3927	141	218
2015	346	9233	10146	4407	4605	4567	79	182
3. Dịch vụ								
2000	35	1511	136	70	199	199	4	4
2005	119	2489	535	258	742	737	4	20
2010	357	5811	2545	836	5192	5154	52	78
2015	647	8415	6246	1962	8179	8041	74	116
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	23	850	73	19	170	170	3	1
2005	77	1423	371	143	613	608	3	11
2010	224	2866	1717	455	4464	4443	23	39
2015	385	3758	4013	870	6533	6458	45	34

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	3	341	32	31	13	13	0	1
2005	25	748	114	80	100	99	1	5
2010	51	1363	456	238	481	467	10	12
2015	69	2437	1097	642	981	924	10	14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	5	157	21	16	8	8	0	0
2005	13	280	44	33	17	17	0	1
2010	23	365	126	92	59	58	-2	3
2015	35	515	243	137	212	211	4	9
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	14	1	1	1	1	0	0
2010	5	32	8	3	4	4	0	0
2015	9	64	19	3	16	16	0	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	34	1	0	3	3	0	0
2015	6	60	6	0	7	7	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	6	45	72	42	10	10	-5	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	4	163	11	4	8	8	1	1
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	48	1071	187	37	108	108	12	9
2015	116	1273	563	125	225	224	9	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	7	2	0	0	0	0	0
2015	11	82	52	32	23	22	0	1
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	15	19	5	12	12	0	0
2015	5	47	5	2	1	1	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	1	0	0	0	0	0	0
2010	1	10	4	4	0	0	0	0
2015	4	69	114	103	9	9	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	23	4	0	11	11	0	3
2010	1	48	25	1	61	59	9	15
2015	1	65	61	4	162	159	12	42

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH YÊN BÁI								
Tổng số								
2000	124	14715	814	387	967	967	22	38
2005	309	19453	2252	1109	2245	2225	45	77
2010	797	28197	9210	5080	9044	8897	112	369
2015	1059	27373	21556	12463	17461	17231	407	932
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	25	9265	377	149	528	528	14	25
2005	22	8523	881	379	1109	1100	19	37
2010	17	6288	2530	1797	2677	2634	46	113
2015	18	6168	3821	2424	5593	5543	252	245
DN vừa và nhỏ								
2000	99	5450	437	238	439	439	8	14
2005	287	10930	1371	730	1136	1125	26	40
2010	780	21909	6680	3283	6366	6263	65	256
2015	1041	21205	17735	10040	11869	11688	155	688
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	121	14550	713	302	938	938	21	38
2005	305	19148	2149	1051	2172	2153	35	75
2010	790	27782	8906	4860	8865	8726	99	336
2015	1048	26030	20658	12031	16704	16484	189	806
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	3	165	101	85	29	29	1	1
2005	4	305	103	58	73	72	10	2
2010	7	415	303	221	178	171	12	33
2015	11	1343	898	432	757	746	218	127

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	11	1403	117	64	35	35	0	3
2005	8	850	143	93	24	24	1	1
2010	18	730	206	96	66	62	9	2
2015	20	889	489	381	82	76	2	2
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	66	11151	546	274	512	512	17	29
2005	172	15011	1539	783	1070	1057	34	49
2010	414	21110	6611	3877	4353	4250	69	258
2015	499	19679	16988	10545	7932	7788	401	628
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	40	7203	416	248	340	340	11	21
2005	99	9268	1094	665	766	756	23	31
2010	234	11515	4996	3381	3221	3159	52	173
2015	302	11056	14573	9881	6268	6138	390	533
Khai khoáng								
2000	5	721	105	68	46	46	2	3
2005	13	1118	143	89	91	90	-2	4
2010	29	1406	678	410	484	479	18	41
2015	63	1486	1937	989	563	516	-128	56
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	33	6206	299	170	291	291	8	18
2005	83	7979	879	511	664	656	25	27
2010	200	9641	3482	2305	2628	2573	49	126
2015	226	8612	4929	2619	4660	4607	314	337

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	70	4	2	6	6	0	0
2010	2	70	675	549	41	40	-18	3
2015	10	549	7503	6097	977	948	202	136
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	276	12	10	3	3	0	0
2005	2	101	68	64	5	5	0	0
2010	3	398	162	117	68	67	3	3
2015	3	409	204	176	69	68	1	4
Xây dựng								
2000	26	3948	130	26	172	172	7	8
2005	73	5743	445	118	305	301	11	17
2010	180	9595	1615	496	1132	1091	18	85
2015	197	8623	2415	664	1665	1649	11	95
3. Dịch vụ								
2000	47	2161	151	49	420	420	5	6
2005	129	3592	569	234	1150	1144	11	27
2010	365	6357	2393	1107	4625	4585	33	109
2015	540	6805	4080	1537	9447	9367	3	302
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	32	1546	120	25	393	393	3	3
2005	86	2257	408	114	1059	1054	7	20
2010	214	3502	1739	717	4274	4244	22	78
2015	331	3705	2900	862	8620	8574	18	253

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	1	276	9	8	9	9	1	1
2005	9	356	39	34	30	30	1	0
2010	54	844	231	153	113	106	4	6
2015	61	878	398	269	414	394	-10	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	7	110	14	11	6	6	0	0
2005	11	128	31	25	9	9	0	1
2010	13	183	165	134	28	27	-1	1
2015	14	116	163	137	19	19	-1	1
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	4	63	5	1	8	8	0	0
2015	5	19	13	1	3	3	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	23	4	3	4	4	0	1
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	13	0	0	2	1	0	0
2015	6	68	5	1	9	9	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	103	22	17	10	10	0	1
2015	5	77	36	15	23	22	0	2

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	5	202	5	1	8	8	1	1
2005	18	467	33	9	28	28	2	3
2010	58	1160	157	30	128	127	5	12
2015	90	1300	290	58	207	204	2	19
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	321	40	36	10	10	0	1
2010	5	148	10	7	7	7	0	0
2015	12	205	93	61	44	37	-8	2
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	5	126	19	15	9	9	-1	1
2015	5	116	16	13	5	4	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	28	11	10	1	1	0	0
2010	5	172	28	24	11	11	0	0
2015	6	253	130	113	33	33	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	25	8	5	13	13	0	3
2010	1	34	17	8	36	35	4	10
2015	3	61	33	9	69	68	3	18
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	1	4	0	0	0	0	0	0
2005	1	10	0	0	0	0	0	0
2010	2	9	1	0	1	1	0	0
2015	2	7	2	0	1	1	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH HÒA BÌNH								
Tổng số								
2000	123	10601	726	407	694	694	-12	21
2005	429	19199	2569	1275	2119	2056	78	67
2010	1142	33774	14448	7149	9058	8779	-2724	833
2015	1601	44639	36709	16504	26118	25819	-114	600
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	14	5619	306	144	232	232	-12	6
2005	22	7601	902	484	622	579	61	26
2010	25	8059	3103	2007	1300	1265	82	127
2015	26	16998	6283	2730	8909	8781	82	169
DN vừa và nhỏ								
2000	109	4982	420	263	462	462	0	14
2005	407	11598	1667	791	1497	1477	17	42
2010	1117	25715	11345	5142	7758	7514	-2807	706
2015	1575	27641	30426	13775	17208	17039	-196	432
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	120	9768	687	389	668	668	-12	20
2005	420	17393	2247	1055	1997	1935	62	66
2010	1131	31248	13155	6269	8464	8226	-2792	812
2015	1575	30306	29939	12819	18955	18782	-57	419
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	3	833	39	19	26	26	0	0
2005	9	1806	323	220	122	121	16	1
2010	11	2526	1293	880	594	553	68	21
2015	26	14333	6770	3686	7163	7038	-57	181

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	11	2119	116	72	20	20	1	1
2005	17	2080	214	156	29	27	0	0
2010	48	2573	1157	1007	153	137	5	5
2015	65	1561	936	627	240	236	2	10
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	57	6340	472	289	296	296	-19	11
2005	223	13220	1511	678	1123	1080	67	49
2010	558	22689	8015	3378	4213	4063	-334	330
2015	759	33353	23832	10704	14452	14200	-134	441
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	24	3455	283	203	160	160	-18	5
2005	99	7742	831	482	608	567	61	25
2010	266	12945	4106	2269	2219	2083	-337	178
2015	336	23130	14019	8029	10542	10306	-135	311
Khai khoáng								
2000	3	262	12	5	9	9	0	0
2005	29	934	47	28	36	36	0	2
2010	90	2457	656	336	326	311	-439	29
2015	93	1520	1880	828	437	434	-33	56
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	19	2805	236	168	143	143	-18	4
2005	68	6537	696	376	555	514	60	21
2010	167	9955	3332	1856	1627	1508	96	142
2015	232	20942	10658	6026	9595	9365	-258	231

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	19	0	0	1	1	0	0
2015	5	66	19	7	17	17	6	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	388	36	30	8	8	0	1
2005	2	271	89	78	17	17	0	2
2010	6	514	118	77	266	262	6	7
2015	6	602	1462	1168	493	490	150	23
Xây dựng								
2000	33	2885	188	86	135	135	-1	6
2005	124	5478	680	197	515	513	6	24
2010	292	9744	3909	1109	1994	1981	3	152
2015	423	10223	9813	2676	3909	3894	1	130
3. Dịch vụ								
2000	55	2142	138	47	378	378	7	9
2005	189	3899	844	441	967	949	11	18
2010	536	8512	5276	2764	4692	4578	-2395	498
2015	777	9725	11941	5173	11426	11383	17	149
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	41	1337	92	22	340	340	5	7
2005	122	1987	384	89	851	843	2	10
2010	335	4965	2780	976	3982	3957	8	399
2015	425	4522	4952	1575	9892	9860	9	66

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	3	188	11	5	7	7	1	0
2005	27	782	94	65	56	56	1	2
2010	60	1049	480	208	305	287	3	25
2015	71	1502	844	655	514	511	0	12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	4	353	21	16	7	7	0	0
2005	10	305	47	40	22	13	9	1
2010	30	499	354	268	58	57	-1	5
2015	37	533	2575	1652	112	109	-32	4
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	28	2	0	2	2	0	0
2010	9	65	3	1	41	41	-1	4
2015	5	16	2	0	4	4	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	20	3	2	3	3	0	1
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	7	52	17	8	5	5	0	0
2015	11	65	189	9	197	197	6	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	57	111	84	6	5	0	2
2010	6	86	149	80	4	4	0	44
2015	27	287	1948	558	166	165	24	8

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	4	214	11	2	19	19	1	1
2005	23	484	51	20	22	22	0	1
2010	65	1244	148	39	105	104	2	11
2015	143	1646	529	54	225	225	2	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	8	109	108	72	7	7	-1719	0
2015	34	333	212	138	43	43	-9	3
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	2	3	0	0	0	0	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	7	3	2	0	0	0	0
2015	4	5	0	0	0	0	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	256	154	144	9	9	0	3
2010	11	410	1225	1111	183	114	-686	10
2015	8	778	656	513	215	210	17	41
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	2	30	1	1	2	2	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	4	26	8	0	2	2	0	0
2015	10	35	34	18	59	59	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH THÁI NGUYÊN								
Tổng số								
2000	193	33548	2176	859	4048	4048	64	70
2005	763	44714	9989	4425	15607	15505	48	384
2010	1332	66642	32141	13296	57150	56304	882	1297
2015	2099	171520	269404	159587	501786	496880	33022	6513
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	23	26327	1402	547	2255	2255	9	43
2005	30	27090	5193	2074	7846	7776	86	278
2010	45	35697	16532	8090	31510	30881	784	989
2015	67	128009	205987	137139	439264	434662	32006	5512
DN vừa và nhỏ								
2000	170	7221	774	312	1792	1792	55	27
2005	733	17624	4796	2352	7760	7728	-38	106
2010	1287	30945	15609	5206	25640	25424	97	308
2015	2032	43511	63418	22448	62521	62219	1015	1001
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	189	33106	1935	723	3616	3616	12	62
2005	756	43852	9605	4271	14945	14846	48	363
2010	1322	62376	30516	12356	55000	54178	831	1251
2015	2046	78891	110921	56748	90197	88654	422	3288
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	4	442	241	136	432	432	51	7
2005	7	862	384	155	662	659	0	21
2010	10	4266	1625	940	2150	2127	51	46
2015	53	92629	158483	102839	411589	408226	32599	3225

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	10	1338	100	48	47	47	1	2
2005	6	468	923	859	10	10	-1	0
2010	7	323	592	564	60	58	1	1
2015	9	486	512	421	114	112	0	2
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	79	28709	1617	695	1992	1992	56	52
2005	307	35991	6526	2911	6555	6487	35	192
2010	544	52871	19736	9540	23883	23275	694	694
2015	837	151947	236765	151808	451881	447243	32913	5516
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	39	23615	1385	643	1833	1833	55	47
2005	159	30695	5888	2691	6212	6149	34	183
2010	277	40492	16370	8569	21885	21303	683	633
2015	448	135839	223999	148572	434854	430275	31499	5158
Khai khoáng								
2000	2	431	5	2	10	10	0	0
2005	10	647	44	16	53	53	1	1
2010	16	2243	834	526	814	768	58	67
2015	35	3344	3546	1811	3048	3033	-72	313
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	36	23051	1361	629	1818	1818	54	46
2005	147	29425	5630	2497	6116	6054	42	180
2010	256	37261	15244	7847	20906	20373	609	563
2015	401	130379	209729	139340	429765	425219	31621	4773

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	19	0	0	5	5	0	0
2015	4	646	6003	5133	1518	1515	-100	38
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	133	19	12	6	6	1	1
2005	2	623	214	177	43	43	-8	2
2010	4	969	291	196	159	157	17	3
2015	8	1470	4721	2287	522	509	50	34
Xây dựng								
2000	40	5094	232	52	158	158	1	5
2005	148	5296	638	220	342	338	1	9
2010	267	12379	3366	971	1998	1972	11	61
2015	389	16108	12766	3237	17028	16968	1414	358
3. Dịch vụ								
2000	104	3501	460	116	2009	2009	7	15
2005	450	8255	2540	655	9042	9007	14	192
2010	781	13448	11813	3192	33208	32972	186	602
2015	1253	19087	32128	7358	49790	49525	108	995
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	94	2508	400	72	1964	1964	6	14
2005	334	5654	2143	388	8659	8630	13	183
2010	581	9137	9718	1909	31772	31599	232	571
2015	853	11103	26309	3929	46946	46733	-2	910

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	2	513	27	22	26	26	1	0
2005	54	1270	206	137	290	285	2	2
2010	105	2482	1583	943	1213	1156	-47	9
2015	189	3993	2652	1386	2178	2138	94	48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	5	257	25	21	11	11	0	1
2005	22	554	115	99	22	22	1	1
2010	32	707	283	239	74	71	1	4
2015	45	1116	1760	1417	252	246	3	13
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	9	0	0	0	0	0	0
2010	6	28	12	2	7	7	-1	0
2015	3	14	6	1	0	0	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	3	1	0	0	0	0	0
2010	1	24	1	0	2	2	0	0
2015	4	47	15	8	6	6	1	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	4	44	34	27	2	2	-1	0
2015	13	245	316	125	107	107	15	3

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	3	223	8	1	8	8	0	1
2005	19	495	52	23	29	29	-2	2
2010	22	611	102	28	87	86	2	7
2015	74	998	437	173	126	126	1	7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	27	1	0	0	0	0	0
2010	10	186	30	11	9	9	0	1
2015	34	790	263	162	72	70	-3	3
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	11	153	15	6	27	27	0	1
2010	10	72	14	10	5	5	0	0
2015	17	322	157	56	16	16	-2	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	44	2	1	3	3	0	0
2010	1	53	19	19	3	3	0	0
2015	10	317	84	46	37	34	2	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	35	4	0	11	10	0	3
2010	1	33	10	3	29	29	0	8
2015	3	81	98	53	43	42	-3	11
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	11	0	0	0	0	0	0
2010	8	71	8	0	5	5	-1	0
2015	8	61	29	2	6	6	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH LẠNG SƠN								
Tổng số								
2000	145	8148	1006	587	3072	3072	16	93
2005	354	11122	2420	1197	2423	2409	6	172
2010	622	18106	9016	3136	11440	11265	59	603
2015	851	21513	21313	7510	29213	29064	-72	973
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	11	2967	241	98	1057	1057	10	55
2005	10	2804	335	129	468	465	6	33
2010	14	4063	1427	856	1553	1536	15	122
2015	12	4048	3704	2691	3439	3420	38	181
DN vừa và nhỏ								
2000	134	5181	765	488	2015	2015	6	38
2005	344	8318	2085	1067	1955	1945	0	139
2010	608	14043	7588	2280	9886	9729	44	481
2015	839	17465	17609	4819	25774	25644	-110	792
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	144	8107	999	580	3071	3071	16	93
2005	343	10289	2167	1003	2353	2340	7	169
2010	606	17102	8626	2931	11260	11101	67	588
2015	834	20839	20611	7300	28866	28721	-57	967
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	1	41	8	7	2	2	0	0
2005	11	833	253	193	70	70	-2	3
2010	16	1004	390	205	180	163	-8	15
2015	17	674	702	210	347	344	-15	7

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	22	1614	382	327	20	20	-1	1
2005	14	380	41	13	14	14	1	1
2010	9	332	133	62	27	25	-4	2
2015	9	597	759	610	204	199	-23	8
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	35	3635	276	116	331	331	7	19
2005	119	7143	1304	775	607	601	-1	34
2010	212	11719	3851	1918	2468	2346	61	167
2015	254	12956	8432	4298	5909	5874	-46	293
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	23	2051	164	96	212	212	5	15
2005	69	4761	589	345	443	440	-2	27
2010	119	6860	1916	1060	1581	1470	49	126
2015	109	6242	5620	3753	4043	4018	-55	227
Khai khoáng								
2000	4	238	15	7	27	27	1	2
2005	11	498	51	24	29	28	1	1
2010	29	1810	539	360	550	533	21	55
2015	21	1327	830	601	698	689	34	114
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	17	1591	111	63	176	176	4	12
2005	54	3824	469	259	391	391	-4	24
2010	81	4461	1259	605	975	882	25	66
2015	78	3785	3540	2019	2307	2292	-136	81

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	9	1	1	2	2	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	2	358	969	933	878	878	41	24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	222	39	26	10	10	1	1
2005	3	430	68	61	21	20	1	2
2010	9	589	118	95	55	55	2	4
2015	8	772	281	200	160	159	7	9
Xây dựng								
2000	12	1584	113	21	119	119	1	4
2005	50	2382	715	430	164	161	1	7
2010	93	4859	1935	858	888	875	12	41
2015	145	6714	2812	545	1866	1856	9	66
3. Dịch vụ								
2000	88	2899	348	143	2722	2722	10	74
2005	221	3599	1075	409	1802	1794	7	137
2010	401	6055	5032	1156	8944	8894	3	434
2015	588	7960	12123	2602	23100	22991	-3	672
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	67	2283	260	73	2686	2686	7	69
2005	154	2106	693	126	1676	1670	-2	117
2010	275	3366	4008	502	8482	8449	0	389
2015	424	4846	9765	1301	22201	22116	5	617

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	2	157	8	6	6	6	0	1
2005	17	350	56	41	22	22	0	1
2010	50	1110	289	198	208	199	-6	12
2015	62	1329	896	521	471	456	-2	11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	10	119	19	18	5	5	0	0
2005	32	493	124	78	41	39	1	5
2010	26	529	254	186	40	40	-7	7
2015	33	597	660	478	88	83	-7	6
Thông tin và truyền thông								
2000	1	35	3	1	2	2	0	0
2005	1	28	3	2	0	0	0	0
2010	7	71	15	4	16	16	0	1
2015	1	31	8	6	16	16	0	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	24	2	1	6	6	1	1
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	1	9	1	0	1	1	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	2	114	49	41	8	8	1	2
2005	4	257	129	109	22	22	7	5
2010	8	280	204	132	42	38	7	6
2015	13	243	457	167	81	80	3	7

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	3	154	6	2	8	8	1	1
2005	9	262	23	14	19	19	2	2
2010	21	378	70	18	67	65	6	7
2015	39	673	187	50	178	178	5	16
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	1	5	0	0	0	0	0	0
2005	2	18	4	2	0	0	0	0
2010	10	232	155	112	30	29	0	2
2015	10	125	83	43	18	18	-7	4
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	1	50	36	19	6	6	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	45	19	2	29	29	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	1	8	0	0	0	0	0	0
2005	2	85	44	37	22	22	-1	7
2010	1	37	14	1	30	29	2	9
2015	1	42	27	18	37	37	1	10
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	7	2	0	0	0	0	0
2015	3	15	3	0	2	2	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH BẮC GIANG								
Tổng số								
2000	131	13551	1224	517	2677	2677	14	88
2005	542	30890	4774	1844	6342	6263	130	220
2010	1316	80791	28079	12837	26032	25557	549	861
2015	2043	143125	85460	38955	87414	86211	466	1636
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	16	7795	727	284	1728	1728	9	75
2005	25	17304	2309	757	3190	3134	114	123
2010	53	53198	14589	8048	13229	12911	481	512
2015	97	101088	55065	27846	57501	56633	506	830
DN vừa và nhỏ								
2000	115	5756	497	232	949	949	5	13
2005	517	13586	2465	1087	3152	3129	16	97
2010	1263	27593	13490	4789	12802	12647	69	349
2015	1946	42037	30396	11109	29913	29578	-40	806
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	128	13456	1215	510	2675	2675	13	88
2005	525	25794	4466	1680	6068	5989	137	216
2010	1264	48465	22422	9817	21526	21123	705	728
2015	1902	70084	45225	22339	45495	45131	-401	754
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	3	95	9	7	2	2	0	0
2005	17	5096	308	164	274	274	-7	4
2010	52	32326	5657	3020	4506	4434	-156	133
2015	141	73041	40236	16616	41918	41080	867	881

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	16	1268	152	109	22	22	-3	1
2005	26	2111	499	338	122	119	-1	3
2010	34	1294	614	468	144	136	10	1
2015	36	1581	974	798	235	230	9	2
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	58	9375	608	324	573	573	3	19
2005	228	22692	2637	1035	2239	2190	121	110
2010	500	64989	18442	9389	12757	12437	471	559
2015	777	122390	67142	33105	57935	57063	279	1301
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	39	7588	506	300	465	465	1	15
2005	127	19220	2149	899	1840	1792	117	96
2010	279	59335	16435	8932	11044	10742	460	503
2015	507	115395	62339	32301	55353	54498	248	1207
Khai khoáng								
2000	1	60	1	0	2	2	0	0
2005	5	290	29	16	22	22	0	1
2010	10	295	97	30	60	59	1	2
2015	4	135	56	27	14	14	-2	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	38	7528	505	300	463	463	1	15
2005	119	18619	2020	799	1803	1755	117	94
2010	262	58070	12276	5142	10506	10207	428	469
2015	487	113788	59214	29692	53695	52844	418	1145

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	339	3891	3626	413	412	29	30
2015	1	348	2700	2427	1350	1349	-170	46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	311	100	84	16	16	0	1
2010	6	631	171	134	65	64	1	2
2015	15	1124	369	155	294	291	2	14
Xây dựng								
2000	19	1787	102	24	107	107	1	3
2005	101	3472	488	135	399	397	3	14
2010	221	5654	2007	458	1713	1694	11	56
2015	270	6995	4803	804	2582	2565	31	95
3. Dịch vụ								
2000	57	2908	464	83	2083	2083	13	68
2005	288	6087	1638	472	3982	3954	10	107
2010	782	14508	9023	2979	13130	12984	68	301
2015	1230	19154	17345	5052	29244	28918	178	332
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	47	2339	425	57	2035	2035	12	66
2005	224	4338	1346	275	3718	3693	9	97
2010	558	8389	5738	1395	12160	12058	42	274
2015	848	11630	12402	2662	26830	26658	173	259

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	4	327	22	18	26	26	0	0
2005	24	991	196	152	169	167	1	2
2010	77	3800	1454	1009	806	767	18	16
2015	126	3704	1833	971	1781	1755	3	27
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	2	25	2	2	3	3	0	0
2005	5	186	31	21	30	29	0	1
2010	18	375	125	48	38	36	1	2
2015	28	482	506	250	97	95	-7	5
Thông tin và truyền thông								
2000	1	29	4	4	0	0	0	0
2005	1	6	0	0	0	0	0	0
2010	7	25	3	2	1	1	0	0
2015	6	27	34	0	1	1	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	38	5	1	7	7	0	2
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	7	62	53	6	8	8	0	0
2015	7	186	42	5	19	19	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	10	266	1386	410	24	24	2	2
2015	16	283	1434	881	236	115	14	9

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	1	71	3	0	3	3	0	0
2005	22	414	42	18	38	38	0	1
2010	49	697	125	52	37	36	1	4
2015	112	1360	539	62	64	64	-3	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	1	79	2	1	9	9	0	0
2005	10	85	7	3	4	4	0	0
2010	16	133	20	5	9	9	0	1
2015	36	386	173	50	60	59	-2	1
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	10	1	1	0	0	0	0
2010	14	121	43	23	4	4	0	0
2015	19	219	106	33	7	6	-1	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	11	329	25	13	23	22	2	0
2015	13	605	158	119	35	35	-5	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	57	15	2	23	22	0	6
2010	6	129	21	4	10	9	1	0
2015	10	126	67	7	76	74	1	24
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	9	182	29	11	11	11	1	1
2015	9	146	50	13	37	37	7	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH PHÚ THỌ								
Tổng số								
2000	292	46686	5768	2366	6192	6192	757	327
2005	893	60234	13417	6472	13514	13417	68	538
2010	1916	106271	36777	17496	41461	40974	669	1411
2015	2712	125599	74644	32607	91644	91160	797	2630
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	45	34209	4351	1719	4609	4609	760	264
2005	55	33316	7578	3657	8162	8110	105	349
2010	73	54526	17570	9530	20565	20316	507	634
2015	88	69158	30351	15267	50360	50078	833	1249
DN vừa và nhỏ								
2000	247	12477	1416	647	1583	1583	-3	64
2005	838	26918	5839	2815	5352	5306	-38	188
2010	1843	51745	19207	7966	20896	20658	162	777
2015	2624	56441	44293	17340	41284	41082	-36	1380
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	286	41869	4257	1589	4726	4726	570	251
2005	862	48024	10070	4587	11237	11161	47	455
2010	1867	73786	31540	14860	35201	34810	568	1277
2015	2633	78516	63077	27684	71949	71582	675	2485
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	6	4817	1510	777	1465	1465	187	76
2005	31	12210	3347	1885	2277	2256	21	83
2010	49	32485	5237	2636	6259	6164	101	134
2015	79	47083	11567	4923	19695	19578	122	145

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	14	3159	318	57	84	84	1	4
2005	17	1412	314	141	56	56	0	1
2010	29	1625	582	267	136	127	-9	1
2015	28	1465	1941	1440	229	226	-17	1
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	167	39612	4908	2122	4571	4571	747	265
2005	420	49404	11145	5560	8419	8349	62	429
2010	777	86039	28175	14136	25064	24735	634	1136
2015	1118	102117	51188	21667	49522	49171	754	1869
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	93	32134	4313	1927	4106	4106	749	245
2005	227	39955	9353	4860	7550	7488	63	391
2010	438	68406	22851	12063	22260	21970	621	1046
2015	638	83824	39774	19051	44223	43906	761	1658
Khai khoáng								
2000	9	1126	65	32	46	46	-1	4
2005	31	1722	136	63	77	74	1	3
2010	48	3193	781	320	606	602	46	38
2015	48	1983	1027	496	573	564	-55	57
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	81	30291	4029	1858	4042	4042	750	240
2005	190	37131	8900	4613	7430	7371	66	385
2010	383	64023	21664	11420	21505	21224	578	1002
2015	578	80455	37720	17906	43163	42874	807	1581

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	42	4	2	2	2	0	0
2010	2	38	7	5	7	7	0	0
2015	3	61	36	22	31	30	4	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	3	717	219	37	18	18	0	1
2005	5	1060	313	182	42	41	-3	3
2010	5	1152	398	318	142	138	-3	6
2015	9	1325	991	627	454	438	5	18
Xây dựng								
2000	74	7478	595	195	465	465	-1	20
2005	193	9449	1792	700	869	862	-2	38
2010	339	17633	5324	2073	2804	2765	13	90
2015	480	18293	11414	2616	5299	5266	-7	210
3. Dịch vụ								
2000	111	3915	541	187	1537	1537	9	58
2005	456	9418	1958	771	5039	5011	6	108
2010	1110	18607	8021	3092	16261	16112	44	273
2015	1566	22017	21516	9499	41893	41762	60	760
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	89	2671	432	114	1404	1404	8	46
2005	319	6013	1402	452	4692	4673	6	96
2010	702	11212	5076	1485	14803	14694	39	230
2015	950	12636	14039	4570	37844	37739	53	667

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	9	783	59	34	90	90	1	10
2005	68	2425	367	197	272	264	-1	4
2010	161	3571	894	503	948	929	-3	18
2015	193	3800	1825	946	2643	2619	10	39
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	10	321	45	36	38	38	0	1
2005	31	451	121	94	39	39	0	1
2010	60	1069	516	378	302	287	2	5
2015	78	865	920	719	378	377	-10	5
Thông tin và truyền thông								
2000	1	117	3	2	1	1	0	0
2005	1	12	1	1	2	2	0	0
2010	5	21	5	3	1	1	0	0
2015	7	30	3	0	4	4	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	20	1	1	4	4	0	1
2005	2	18	0	0	1	1	0	0
2010	3	26	2	0	2	2	0	0
2015	7	95	1102	476	410	410	7	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	6	1	0	0	0	0	0
2010	9	61	992	497	26	24	2	2
2015	21	207	2298	2174	67	66	-7	2

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	23	397	51	19	21	21	1	2
2010	128	1944	364	139	107	106	0	8
2015	216	2392	743	249	305	305	1	17
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	18	2	1	0	0	0	0
2010	23	448	52	17	27	23	0	1
2015	46	920	176	90	58	58	-2	3
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	26	4	2	1	1	0	2
2010	7	45	14	7	1	1	0	0
2015	29	334	72	52	29	29	-1	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	5	1	1	0	0	0	0
2010	5	117	50	36	3	3	0	0
2015	6	391	92	67	47	47	2	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	34	6	2	11	11	0	3
2010	3	67	51	26	39	39	3	8
2015	4	294	225	151	103	103	9	26
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	1	3	0	0	0	0	0	0
2005	1	13	1	1	0	0	0	0
2010	4	26	4	2	2	2	0	0
2015	9	53	18	5	5	5	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH THANH HÓA								
Tổng số								
2000	360	51683	10452	7401	5834	5834	-197	381
2005	1403	84212	17773	10093	15596	15460	695	963
2010	3903	202561	68696	31900	55824	55169	1646	2508
2015	5784	217891	144840	79832	141559	139949	1715	3377
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	58	32830	8929	6729	4007	4007	-213	323
2005	72	41518	12622	8111	9162	9042	632	785
2010	106	117521	42647	22332	27413	27064	1246	1891
2015	134	121241	78931	53737	73970	72938	1447	2523
DN vừa và nhỏ								
2000	302	18853	1523	672	1827	1827	15	58
2005	1331	42694	5151	1982	6434	6418	63	178
2010	3797	85040	26048	9568	28411	28105	400	617
2015	5650	96650	65909	26095	67589	67011	268	854
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	356	50420	4767	2302	5278	5278	74	371
2005	1397	82616	13085	6169	13701	13583	318	839
2010	3885	186713	57371	23099	48594	48016	1162	2274
2015	5751	141463	127453	68593	107943	107082	984	2888
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	4	1263	5686	5100	556	556	-272	10
2005	6	1596	4688	3925	1895	1877	378	124
2010	18	15848	11325	8801	7230	7153	485	234
2015	33	76428	17387	11239	33616	32867	731	489

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	52	10371	643	433	221	221	-3	5
2005	41	8356	1230	941	367	364	3	14
2010	29	5485	1759	1472	723	705	24	13
2015	47	6281	7081	6488	1078	1028	25	16
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	179	34959	9260	6821	3491	3491	-200	292
2005	614	57773	13460	7917	9143	9056	648	757
2010	1680	110997	44608	23309	31145	30707	1443	1625
2015	2254	166390	103039	58477	84637	83335	1459	2400
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	89	20465	8173	6520	2741	2741	-209	261
2005	298	30617	10005	7123	6774	6698	612	629
2010	709	59803	29198	19227	21408	21131	1147	1236
2015	1027	119060	69445	47326	61268	60116	1342	1914
Khai khoáng								
2000	6	1297	32	13	82	82	1	4
2005	31	1523	98	39	136	136	5	5
2010	116	3842	518	232	611	607	9	17
2015	132	3069	2495	1591	911	905	-84	35
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	82	18888	8128	6498	2648	2648	-210	256
2005	262	28578	9657	6878	6574	6499	606	623
2010	571	54119	28101	18621	20361	20091	1128	1210
2015	846	113001	42046	23444	57741	56640	1403	1791

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	123	16	9	22	22	0	0
2010	11	428	178	100	234	233	0	1
2015	20	643	24055	21694	2130	2089	7	55
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	280	13	8	11	11	1	1
2005	1	393	234	197	42	41	1	1
2010	11	1414	401	274	202	199	10	7
2015	29	2347	849	597	485	482	15	32
Xây dựng								
2000	90	14494	1087	301	750	750	9	31
2005	316	27156	3455	793	2370	2358	35	128
2010	971	51194	15410	4082	9737	9576	297	389
2015	1227	47330	33594	11151	23369	23219	117	486
3. Dịch vụ								
2000	129	6353	549	148	2121	2121	6	84
2005	748	18083	3083	1236	6085	6041	45	191
2010	2194	86079	22329	7119	23955	23756	179	870
2015	3483	45220	34720	14867	55844	55585	231	961
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	92	4327	436	81	2019	2019	4	75
2005	465	9315	1691	474	5392	5350	28	123
2010	1408	70594	17368	4440	21004	20856	158	649
2015	1969	21114	17309	5502	45519	45322	172	779

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	12	1003	39	30	36	36	-1	1
2005	112	4247	559	414	307	306	7	10
2010	257	7508	2174	1498	1764	1735	-12	54
2015	432	9356	7522	4575	5870	5822	46	79
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	8	380	27	23	15	15	1	1
2005	67	1283	192	146	98	98	2	4
2010	122	2350	730	585	327	324	9	13
2015	205	3774	2777	1961	1538	1537	-24	26
Thông tin và truyền thông								
2000	5	50	3	1	4	4	0	0
2005	18	655	36	17	31	31	0	1
2010	15	102	25	14	38	38	0	2
2015	31	260	91	22	86	86	0	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	20	6	0	5	5	1	3
2005	3	38	54	0	10	10	1	0
2010	21	144	623	6	101	101	7	1
2015	70	378	1274	355	227	226	46	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	1	38	18	1	10	10	0	1
2005	2	637	403	126	149	147	2	39
2010	16	426	551	129	181	176	5	116
2015	46	744	2231	847	601	597	5	16

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	9	518	18	9	31	31	1	3
2005	53	1007	85	43	51	50	2	6
2010	227	3537	518	213	374	371	7	23
2015	463	4658	1705	382	1147	1147	9	32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	1	17	2	2	1	1	0	0
2005	22	828	45	13	35	35	1	3
2010	51	521	102	34	53	51	3	2
2015	147	2309	591	305	331	326	2	10
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	20	1	1	0	0	0	0
2010	26	357	140	137	31	24	-1	0
2015	42	560	142	113	54	54	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	12	0	0	0	0	0	0
2010	13	251	34	25	27	27	0	0
2015	31	1684	959	744	365	364	-27	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	24	16	1	14	13	0	7
2010	9	88	39	26	37	36	2	10
2015	18	148	35	10	62	62	1	11
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	17	1	1	1	1	0	0
2010	29	201	25	13	17	17	1	0
2015	29	235	84	52	43	43	-1	2

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH NGHỆ AN								
Tổng số								
2000	495	50084	6301	3365	5137	5137	-30	240
2005	1782	68285	20050	9910	17677	17342	270	1136
2010	4228	125371	78765	33767	56010	54978	1143	2920
2015	6523	183516	216044	69116	134396	132631	1175	5209
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	74	33175	4647	2429	3435	3435	-25	182
2005	77	31680	14458	7610	9779	9484	198	756
2010	103	40199	42195	18242	23008	22456	1080	1346
2015	125	66309	102881	22655	62368	61328	412	1838
DN vừa và nhỏ								
2000	421	16909	1654	935	1702	1702	-6	58
2005	1705	36605	5591	2300	7899	7858	72	380
2010	4125	85172	36569	15525	33002	32522	64	1574
2015	6398	117207	113163	46461	72028	71303	764	3371
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	493	49473	5033	2434	4993	4993	21	228
2005	1775	66851	18760	9059	16956	16622	120	1104
2010	4210	121506	76290	32429	54312	53334	856	2857
2015	6475	161626	209713	65762	126853	125161	526	4825
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	2	611	1267	931	145	145	-51	13
2005	7	1434	1290	851	721	721	150	32
2010	18	3865	2475	1338	1698	1645	288	63
2015	48	21890	6331	3353	7542	7471	650	384

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	40	10764	1010	864	167	167	1	11
2005	45	9092	1245	971	238	233	6	13
2010	59	8583	2875	2177	1633	1594	76	84
2015	100	8830	14658	12005	5158	4527	396	133
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	179	26316	3602	1781	1726	1726	-50	129
2005	621	38290	10845	5609	7044	6762	157	504
2010	1686	76214	33089	14885	22335	21823	827	1441
2015	2443	116735	78022	35181	55193	54742	846	3579
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	106	12552	2130	1431	777	777	-61	74
2005	261	18569	6014	4195	3716	3449	118	263
2010	610	31110	16784	9816	11127	10936	548	774
2015	842	56945	46164	28622	33808	33536	710	2603
Khai khoáng								
2000	13	1510	70	36	66	66	0	2
2005	66	3453	163	92	221	219	8	8
2010	132	4418	1028	545	573	547	-38	46
2015	123	4145	1718	764	980	961	-38	94
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	91	10619	2034	1379	698	698	-62	72
2005	187	14577	5491	3768	3459	3196	109	253
2010	459	25467	13448	7725	10391	10230	583	714
2015	677	50220	30306	15712	30755	30561	839	2342

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	2	1	0	0	0	0	0
2010	5	192	1879	1214	42	42	-1	4
2015	19	758	12990	11330	1764	1706	-80	155
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	423	26	16	13	13	1	0
2005	7	537	360	335	36	34	0	1
2010	14	1033	429	332	120	116	5	11
2015	23	1822	1149	816	309	307	-11	12
Xây dựng								
2000	73	13764	1472	350	950	950	11	54
2005	360	19721	4831	1415	3329	3313	39	241
2010	1076	45104	16305	5069	11208	10887	279	667
2015	1601	59790	31858	6559	21384	21206	136	976
3. Dịch vụ								
2000	276	13004	1689	719	3244	3244	18	101
2005	1116	20903	7960	3329	10396	10347	107	620
2010	2483	40574	42800	16705	32042	31561	241	1395
2015	3980	57951	123365	21929	74045	73362	-66	1498
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	214	8665	1068	271	2943	2943	14	75
2005	706	12155	2804	667	8987	8945	44	552
2010	1514	19476	11113	3210	25670	25451	290	1105
2015	2237	26712	42309	10587	55936	55341	-196	1085

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	15	2236	168	106	167	167	2	15
2005	126	3357	427	234	531	527	11	27
2010	246	6726	2235	1538	2064	2036	3	110
2015	375	8661	5971	4599	4198	4147	60	125
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	22	1157	132	105	70	70	-2	6
2005	93	1890	479	377	299	299	3	13
2010	185	3482	1244	946	805	794	-54	36
2015	288	4672	3900	2590	1343	1329	2	56
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	31	1	0	1	1	0	0
2010	19	241	39	17	23	22	2	1
2015	39	528	732	449	916	911	11	27
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	2	98	282	215	27	27	0	1
2005	33	387	3884	1884	351	351	42	13
2010	53	1112	25112	9418	2456	2265	168	79
2015	54	2988	63627	246	9297	9295	93	94
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	4	1	0	1	1	0	0
2010	17	186	496	290	33	31	-5	15
2015	48	597	1262	593	232	228	-31	18

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	5	639	31	14	34	34	2	3
2005	63	1406	151	69	120	120	5	7
2010	319	5888	978	199	628	623	6	29
2015	585	6486	2423	776	966	964	4	48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	58	1024	130	42	69	68	1	3
2010	57	807	191	61	88	81	-5	2
2015	178	2892	761	328	469	468	62	14
Giáo dục và đào tạo								
2000	4	120	4	4	2	2	0	0
2005	11	206	16	6	6	6	0	0
2010	25	594	415	314	52	50	-2	1
2015	87	1350	673	546	117	117	-16	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	7	226	23	19	9	9	1	0
2010	20	1025	508	323	132	131	-1	1
2015	33	1797	980	796	312	312	-34	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	8	171	41	30	19	18	0	5
2010	21	836	465	386	77	62	-159	18
2015	28	938	692	413	207	197	-23	25
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	14	89	6	4	2	2	0	0
2005	7	46	3	1	3	3	0	0
2010	7	201	4	0	13	13	0	0
2015	28	330	35	5	53	53	0	2

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH HÀ TĨNH								
Tổng số								
2000	216	14947	1422	788	1092	1092	23	69
2005	631	23128	3554	1734	3683	3631	94	169
2010	1695	51145	25647	11088	20276	19201	218	826
2015	3108	73750	316412	265553	54954	53251	-1896	7516
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	16	6225	431	174	518	518	11	37
2005	16	8707	843	427	1153	1142	65	40
2010	42	13213	4973	2602	5692	5616	86	207
2015	56	24865	269673	247115	19604	18220	-2485	5916
DN vừa và nhỏ								
2000	200	8722	991	614	574	574	12	32
2005	615	14421	2710	1308	2531	2489	30	128
2010	1653	37932	20674	8485	14584	13585	131	619
2015	3052	48885	46739	18438	35350	35032	589	1599
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	214	14814	1406	776	1087	1087	23	69
2005	629	22855	3466	1706	3538	3488	89	168
2010	1677	50649	23467	9318	18766	18551	211	824
2015	3056	66204	88429	54653	50258	49825	-460	2202
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	2	133	16	12	4	4	0	0
2005	2	273	88	29	146	143	5	1
2010	18	496	2180	1770	1510	649	7	2
2015	52	7546	227983	210900	4696	3427	-1435	5314

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	31	3393	490	438	42	42	0	5
2005	17	2820	845	785	70	69	-1	4
2010	23	2815	1729	1529	297	288	32	6
2015	52	3723	4265	3795	707	670	-2	8
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	107	9222	662	277	585	585	19	37
2005	339	15396	1852	642	1767	1754	85	117
2010	752	32991	13904	6669	8677	7709	112	416
2015	1312	46325	287222	253174	22787	21266	-2280	6556
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	41	5434	418	206	383	383	17	21
2005	74	7105	835	390	989	980	77	87
2010	243	10738	7556	5149	3519	2596	49	109
2015	375	17995	271574	249504	13119	11771	-2527	6090
Khai khoáng								
2000	3	1961	103	55	155	155	7	12
2005	10	3058	317	126	439	437	61	25
2010	63	3119	4436	3187	1419	528	9	44
2015	69	1859	6755	5470	1043	884	-21	211
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	37	3363	304	143	225	225	10	9
2005	63	3890	445	198	539	532	15	62
2010	169	6845	2184	1142	1960	1930	38	63
2015	284	14699	230910	212216	7532	6359	-1304	5841

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	5	178	733	702	89	88	1	0
2015	9	545	30220	29315	4294	4286	-1192	22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	110	12	8	3	3	0	0
2005	1	157	72	65	11	11	0	0
2010	6	596	203	119	51	50	1	2
2015	13	892	3689	2503	250	243	-10	16
Xây dựng								
2000	66	3788	244	70	202	202	2	16
2005	265	8291	1017	252	778	774	9	29
2010	509	22253	6348	1520	5158	5113	63	306
2015	937	28330	15648	3670	9668	9495	247	466
3. Dịch vụ								
2000	78	2332	269	73	465	465	4	27
2005	275	4912	857	308	1846	1809	10	48
2010	920	15339	10015	2890	11302	11204	74	405
2015	1744	23702	24925	8583	31460	31315	385	952
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	63	1664	206	34	408	408	4	25
2005	182	2751	585	148	1627	1593	8	37
2010	578	8568	7634	1364	10290	10234	55	342
2015	958	11386	16759	3777	27999	27890	248	792

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	2	264	33	21	32	32	0	0
2005	22	650	98	75	92	90	0	1
2010	120	2442	998	719	544	511	14	28
2015	216	4105	3093	1977	2055	2025	160	77
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	4	209	18	12	17	17	0	0
2005	18	464	74	52	53	53	1	5
2010	57	1256	775	647	165	163	-2	8
2015	121	2137	2328	1919	532	530	-35	29
Thông tin và truyền thông								
2000	1	25	2	2	0	0	0	0
2005	2	9	1	0	0	0	0	0
2010	6	37	8	5	2	2	0	0
2015	11	79	42	13	14	14	0	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	18	2	0	1	1	0	0
2015	8	203	22	2	21	21	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	6	54	158	17	5	0	1	0
2015	18	141	534	314	25	25	3	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	3	131	7	1	6	6	0	1
2005	37	744	83	22	55	55	2	2
2010	99	2348	358	107	222	220	7	19
2015	267	4341	1354	207	552	551	7	32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	1	4	0	0	0	0	0	0
2005	2	107	3	2	6	6	0	0
2010	14	124	25	13	21	21	0	1
2015	97	739	407	129	175	174	12	12
Giáo dục và đào tạo								
2000	1	3	0	0	0	0	0	0
2005	1	24	1	0	1	1	0	0
2010	6	121	15	0	1	1	-2	0
2015	14	214	91	78	19	19	-3	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	31	3	3	1	1	0	0
2010	5	111	12	11	4	4	0	0
2015	12	166	54	35	20	20	-3	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	8	128	9	5	10	10	-1	2
2010	21	222	25	5	43	42	0	6
2015	13	131	91	11	29	29	-2	6
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	3	32	3	3	1	1	0	0
2005	1	4	0	0	0	0	0	0
2010	6	38	5	1	5	5	0	0
2015	9	60	151	123	17	17	-2	2

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH QUẢNG BÌNH								
Tổng số								
2000	229	17436	1590	844	1935	1935	-5	138
2005	778	28877	5096	2645	5523	5456	-38	214
2010	2032	42722	24027	11740	20990	20800	247	527
2015	2643	40343	54921	26161	36415	36027	-330	1321
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	20	9710	925	482	1125	1125	-12	113
2005	21	14477	2431	1259	2229	2182	-51	135
2010	22	12966	8520	6244	4890	4788	146	114
2015	23	9837	11889	8093	9762	9634	-304	314
DN vừa và nhỏ								
2000	209	7726	665	362	810	810	7	25
2005	757	14400	2665	1386	3294	3274	13	79
2010	2010	29756	15507	5496	16100	16012	101	413
2015	2620	30506	43033	18068	26654	26393	-25	1006
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	229	17436	1590	844	1935	1935	-5	138
2005	777	28675	4906	2500	5393	5329	-38	199
2010	2030	42642	23427	11257	20970	20780	246	527
2015	2642	40303	54291	25790	36364	36011	-322	1318
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	202	190	144	130	127	0	15
2010	2	80	600	483	19	19	1	0
2015	1	40	630	371	52	16	-8	2

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	12	3976	281	227	105	105	4	11
2005	12	2926	607	509	117	109	12	7
2010	23	3190	751	564	389	377	80	20
2015	31	2090	1741	1506	325	302	-6	7
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	101	10266	857	465	600	600	-16	36
2005	338	20025	3300	1593	2588	2546	-30	116
2010	771	27272	15536	9071	6825	6693	127	347
2015	807	21647	31869	17344	14736	14529	-368	553
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	21	5198	595	360	379	379	-22	26
2005	103	11026	1769	879	1657	1620	-34	91
2010	284	12262	8584	6091	4426	4337	65	202
2015	320	10509	15435	10670	7895	7733	-403	321
Khai khoáng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	11	686	38	17	33	33	1	0
2010	63	1311	949	331	270	260	7	15
2015	59	945	2152	1328	362	320	-16	33
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	20	5110	565	338	374	374	-23	26
2005	88	9886	1630	797	1606	1570	-36	89
2010	210	10408	7348	5531	4107	4033	58	183
2015	249	8988	11632	7850	7430	7312	-379	272

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	20	1	0	3	3	0	0
2010	4	49	5	2	4	4	0	0
2015	4	32	13	12	1	1	0	0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	88	30	22	5	5	1	1
2005	3	434	100	65	14	13	1	1
2010	7	494	282	227	46	40	0	4
2015	8	544	1637	1480	103	100	-8	15
Xây dựng								
2000	80	5068	262	104	221	221	6	10
2005	235	8999	1531	714	931	926	3	24
2010	487	15010	6952	2979	2399	2357	62	145
2015	487	11138	16434	6674	6841	6796	35	232
3. Dịch vụ								
2000	116	3194	453	152	1230	1230	7	91
2005	428	5926	1189	542	2818	2801	-19	91
2010	1238	12260	7740	2104	13776	13729	39	159
2015	1805	16606	21311	7311	21354	21196	45	761
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	89	2347	394	107	1199	1199	5	88
2005	311	3853	814	266	2572	2563	-9	79
2010	821	7329	6207	1289	12703	12673	19	111
2015	997	8865	14892	3197	18913	18778	73	664

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	6	263	18	15	8	8	0	0
2005	27	713	96	62	73	66	0	2
2010	102	1528	519	300	472	458	5	16
2015	203	2219	2345	1543	1270	1258	5	30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	14	335	29	26	10	10	0	1
2005	60	832	227	188	90	89	-11	2
2010	124	1208	498	354	350	349	1	10
2015	208	2106	2447	2031	586	578	-37	21
Thông tin và truyền thông								
2000	1	37	2	2	1	1	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	4	16	6	5	1	1	0	0
2015	4	12	7	0	2	2	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	19	1	1	3	3	0	1
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	31	3	2	5	5	0	0
2015	7	127	24	2	24	23	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	6	27	4	15	15	0	0
2015	6	17	140	25	1	1	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	5	193	9	3	10	10	1	1
2005	23	422	36	19	54	54	1	2
2010	141	1715	292	113	162	161	8	12
2015	262	2174	890	291	277	277	-3	12
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	9	1	1	0	0	0	0
2010	20	202	74	9	17	17	0	0
2015	60	396	178	55	83	82	12	1
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	27	3	2	1	1	0	0
2010	4	17	3	2	1	1	0	0
2015	13	146	164	80	9	8	-7	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	12	1	0	0	0	0	0
2010	7	73	74	13	5	5	0	0
2015	12	172	34	12	9	9	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	58	12	5	27	27	-1	6
2010	8	84	35	11	45	43	5	10
2015	17	324	152	56	174	172	1	32
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	4	51	4	1	2	2	0	0
2015	16	48	36	19	6	6	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TÌNH QUẢNG TRỊ								
Tổng số								
2000	215	12140	1389	853	2426	2426	29	111
2005	529	18928	4250	2320	3879	3841	78	193
2010	1342	28559	12367	4750	15391	15260	270	668
2015	2074	29497	31441	11498	35238	35027	114	909
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	13	4783	385	144	885	885	14	39
2005	13	5342	941	300	1208	1188	60	89
2010	15	5819	2198	954	2741	2709	130	142
2015	19	7909	7637	5048	5073	4965	98	280
DN vừa và nhỏ								
2000	202	7357	1004	709	1541	1541	14	72
2005	516	13586	3309	2020	2671	2653	18	105
2010	1327	22740	10169	3796	12650	12551	140	526
2015	2055	21588	23804	6450	30166	30062	15	628
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	214	12092	1372	838	2425	2425	29	111
2005	526	18643	4120	2238	3771	3734	90	193
2010	1337	28234	12187	4681	15158	15031	269	667
2015	2068	28949	30929	11309	34399	34225	84	890
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	1	48	17	15	1	1	0	0
2005	3	285	130	82	107	107	-12	0
2010	5	325	180	69	233	229	2	1
2015	6	548	512	189	839	802	30	19

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	15	3153	666	613	57	57	6	3
2005	14	2309	902	736	223	209	60	31
2010	18	2232	1572	1211	741	731	127	62
2015	27	1741	1903	1631	240	212	6	10
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	93	6272	309	135	309	309	13	19
2005	241	11508	2212	1250	1110	1101	9	58
2010	539	16938	5585	2138	3772	3719	99	163
2015	725	16905	15608	7321	8654	8556	187	397
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	25	1861	110	66	110	110	7	10
2005	72	4230	925	632	479	475	1	17
2010	147	7595	1956	1037	1628	1604	61	68
2015	239	9005	7178	4423	5432	5373	144	305
Khai khoáng								
2000	3	450	24	16	26	26	2	2
2005	7	952	100	43	99	99	2	2
2010	14	1394	277	156	196	192	4	20
2015	19	1001	575	339	409	406	11	34
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	21	1252	60	30	76	76	5	7
2005	63	2860	771	563	349	346	-3	12
2010	128	5613	1421	678	1367	1349	56	46
2015	213	7291	4865	2733	4742	4691	132	255

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	4	95	1431	1130	131	129	-2	12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	159	26	20	8	8	1	1
2005	2	418	55	26	31	30	2	3
2010	5	588	258	203	65	63	1	2
2015	3	618	306	220	150	146	3	4
Xây dựng								
2000	68	4411	199	69	199	199	6	8
2005	169	7278	1287	618	631	626	8	41
2010	392	9343	3629	1101	2143	2115	38	95
2015	486	7900	8430	2899	3222	3183	42	91
3. Dịch vụ								
2000	107	2715	414	105	2060	2060	9	89
2005	274	5111	1136	334	2546	2531	9	104
2010	785	9389	5211	1401	10879	10810	45	443
2015	1322	10851	13929	2546	26344	26259	-79	502
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	83	1932	350	62	2006	2006	8	84
2005	189	3289	926	198	2379	2369	6	88
2010	552	6105	4435	995	10257	10215	41	382
2015	898	6828	12049	1556	25158	25081	-74	406

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	4	257	18	16	14	14	0	1
2005	24	594	86	62	74	73	1	3
2010	55	1054	252	170	273	258	-4	19
2015	111	1215	780	441	494	488	-5	37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	10	277	33	21	27	27	0	2
2005	35	631	79	52	42	37	1	5
2010	58	652	211	159	108	97	4	6
2015	66	742	424	310	173	172	-7	7
Thông tin và truyền thông								
2000	2	32	2	2	1	1	0	0
2005	1	19	2	2	1	1	0	0
2010	4	61	5	4	5	5	0	0
2015	8	67	14	9	6	6	-1	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	15	2	1	4	4	0	1
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	5	23	14	3	2	2	1	0
2015	5	30	13	5	4	4	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	31	112	1	2	2	-3	0
2015	9	33	17	5	15	15	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	7	202	7	3	9	9	1	1
2005	22	487	28	12	28	28	2	3
2010	85	1159	121	32	152	152	5	21
2015	169	1363	407	98	241	240	10	14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	9	92	7	0	8	8	0	0
2015	26	249	79	37	112	112	0	1
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	5	0	0	0	0	0	0
2010	3	20	2	1	1	1	0	0
2015	5	56	15	15	6	6	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	7	100	24	23	7	7	0	0
2015	10	156	40	22	14	14	-4	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	86	15	9	22	22	1	6
2010	2	47	19	8	60	59	1	14
2015	6	71	63	40	116	116	0	36
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	45	7	5	4	4	0	0
2015	9	41	27	9	5	4	3	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ								
Tổng số								
2000	453	27958	3892	2327	3940	3940	78	306
2005	1049	36714	7370	3876	8381	8271	412	584
2010	2819	69033	29188	16342	27339	26735	1416	1902
2015	3016	84733	68158	38042	61403	60853	1011	3330
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	28	15641	1921	1268	1791	1791	8	103
2005	39	18304	3990	2426	4315	4252	232	176
2010	61	32039	14521	8971	12633	12403	797	1202
2015	59	40000	29363	19019	28464	28203	211	2014
DN vừa và nhỏ								
2000	425	12317	1971	1059	2148	2148	69	203
2005	1010	18410	3380	1449	4066	4019	180	409
2010	2758	36994	14668	7371	14706	14331	619	700
2015	2957	44733	38796	19023	32939	32650	800	1316
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	446	26850	2660	1366	3394	3394	50	165
2005	1036	33390	5535	2627	7285	7198	173	222
2010	2798	58852	22075	11972	21634	21123	782	928
2015	2980	64662	51550	28565	43182	42750	452	1926
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	7	1108	1232	961	545	545	28	141
2005	13	3324	1834	1249	1096	1073	238	362
2010	21	10181	7113	4369	5705	5612	633	974
2015	36	20071	16608	9477	18222	18103	559	1404

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	17	1080	161	112	95	95	3	3
2005	18	500	198	140	83	82	0	4
2010	22	925	774	590	289	280	18	10
2015	25	597	1014	773	288	269	30	9
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	169	19950	2797	1657	2248	2248	55	248
2005	302	23387	4773	2439	4015	3948	348	491
2010	895	45149	17699	10064	14034	13806	1111	1436
2015	945	55388	41344	23202	30436	30124	1363	2351
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	88	11118	2239	1472	1656	1656	44	226
2005	148	15083	3681	2138	3167	3129	333	443
2010	392	30627	13311	8532	11033	10861	975	1268
2015	437	42921	30530	19079	26111	25869	1275	2149
Khai khoáng								
2000	6	724	31	19	43	43	1	2
2005	10	2138	181	66	307	303	77	13
2010	26	1902	430	246	440	430	36	65
2015	25	1758	757	354	555	522	14	41
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	78	9417	2010	1303	1558	1558	38	218
2005	131	12418	3256	1892	2778	2745	250	424
2010	355	27160	9965	5596	10151	10006	902	1147
2015	396	39639	22341	12381	23731	23549	799	1859

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	6	84	6	5	9	9	0	0
2010	9	224	2281	2191	171	158	17	36
2015	10	361	6237	5395	1223	1199	435	207
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	4	977	198	150	55	55	5	6
2005	1	443	238	174	74	72	6	6
2010	2	1341	636	498	272	266	19	20
2015	6	1163	1195	949	602	599	27	42
Xây dựng								
2000	81	8832	558	185	592	592	11	21
2005	154	8304	1092	301	847	819	15	48
2010	503	14522	4388	1532	3001	2945	137	168
2015	508	12467	10814	4123	4325	4256	88	202
3. Dịch vụ								
2000	267	6928	934	558	1596	1596	19	55
2005	729	12827	2398	1297	4283	4242	63	90
2010	1902	22959	10715	5687	13015	12648	286	457
2015	2046	28748	25800	14067	30679	30460	-382	969
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	173	3327	365	92	1327	1327	11	36
2005	450	6148	990	232	3586	3572	30	41
2010	1089	9978	4950	1431	10801	10692	102	307
2015	985	12442	11050	3298	26169	26033	35	726

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	18	976	53	46	50	50	1	2
2005	58	1691	191	149	219	217	3	4
2010	153	2696	758	569	528	510	17	18
2015	225	4238	2351	1694	1340	1302	34	52
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	56	2092	457	388	163	163	-2	7
2005	110	3234	921	745	290	267	22	22
2010	314	6109	3773	3018	861	829	-69	61
2015	335	6985	9199	7969	1918	1888	-491	111
Thông tin và truyền thông								
2000	1	15	0	0	0	0	0	0
2005	4	27	2	1	1	0	0	0
2010	24	165	60	23	19	19	1	1
2015	31	450	311	66	80	79	0	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	68	17	3	36	36	7	9
2005	1	8	1	0	1	1	0	0
2010	1	2	0	0	6	5	2	0
2015	8	92	6	3	14	14	1	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	16	5	2	1	1	0	0
2010	10	203	159	101	72	66	11	4
2015	17	254	785	374	192	189	35	40

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	8	333	20	9	16	16	2	1
2005	72	978	84	28	86	85	3	4
2010	191	1924	325	107	216	214	12	16
2015	267	2273	794	179	382	381	15	18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	4	22	2	1	1	1	0	0
2005	17	239	42	20	22	22	1	1
2010	53	720	120	50	109	107	5	9
2015	85	696	108	32	183	182	1	6
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	22	1	0	0	0	0	0
2010	27	429	71	52	24	24	1	1
2015	31	545	260	182	50	49	-16	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	1	30	9	9	0	0	0	0
2005	2	39	15	12	2	2	0	0
2010	9	342	257	186	31	31	0	0
2015	10	306	279	159	65	65	-4	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	2	22	2	2	1	1	0	0
2005	6	369	143	106	72	70	5	17
2010	15	177	215	135	337	139	203	39
2015	32	303	619	104	231	225	7	8
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	3	43	9	8	1	1	0	0
2005	5	56	4	1	4	4	0	0
2010	16	214	27	15	13	12	0	1
2015	20	164	37	9	55	55	0	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG								
Tổng số								
2000	855	77565	11749	3899	21909	21909	221	1125
2005	2553	123867	28360	11210	40405	40008	288	1566
2010	7092	209537	97557	45660	103189	100890	1400	3234
2015	11514	289648	246883	114365	212725	209618	3550	11957
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	91	57191	7588	2547	16271	16271	171	778
2005	114	79154	19833	8568	26255	25995	185	1043
2010	165	104582	48727	30060	51426	50313	752	1751
2015	217	150942	113867	64824	110495	108244	3784	8672
DN vừa và nhỏ								
2000	764	20374	4162	1353	5638	5638	51	347
2005	2439	44713	8527	2642	14150	14013	103	523
2010	6927	104955	48830	15601	51763	50577	648	1483
2015	11297	138706	133016	49541	102230	101374	-234	3285
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	827	69689	9637	2756	20682	20682	180	972
2005	2522	104519	25972	10050	38286	37919	122	1350
2010	7024	174411	86324	38566	95303	93313	1717	2825
2015	11328	243571	221874	98344	193869	191180	3148	10793
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	28	7876	2112	1144	1226	1226	41	153
2005	31	19348	2388	1160	2119	2089	167	216
2010	68	35126	11233	7094	7885	7577	-317	409
2015	186	46077	25009	16020	18856	18437	402	1164

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	7	449	74	68	16	16	0	1
2005	8	188	195	165	16	16	-1	0
2010	14	212	229	189	23	22	0	0
2015	19	399	428	324	52	51	-2	0
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	249	55152	6261	2281	5499	5499	127	309
2005	697	87169	17764	7730	12238	12121	132	610
2010	1944	138982	54664	27606	43394	42427	707	1551
2015	3293	187139	124244	57380	101719	100563	2805	7673
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	174	31251	3406	1582	3425	3425	119	233
2005	422	56054	10575	5937	8894	8827	100	417
2010	828	85756	37094	22265	32503	31834	443	1153
2015	1284	111298	73152	43418	75852	74990	2253	6871
Khai khoáng								
2000	4	274	27	20	16	16	1	1
2005	16	576	78	31	92	91	-10	2
2010	43	1068	226	125	249	240	-2	12
2015	47	1108	1151	346	667	663	24	57
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	168	30251	3252	1464	3367	3367	113	229
2005	400	54094	10104	5612	8682	8618	105	408
2010	763	73446	24129	12029	25421	24873	392	1031
2015	1196	94483	41844	20506	46509	45902	1157	2077

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	14	1	0	0	0	0	0
2010	16	9450	11986	9555	6567	6457	45	106
2015	25	13466	28730	21575	28090	27845	1026	4641
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	726	127	98	42	42	5	3
2005	2	1370	392	294	119	118	5	8
2010	6	1792	752	556	266	264	7	5
2015	16	2241	1426	991	585	580	46	97
Xây dựng								
2000	75	23901	2855	699	2073	2073	8	75
2005	275	31115	7189	1793	3345	3294	33	193
2010	1116	53226	17570	5341	10891	10594	264	398
2015	2009	75841	51092	13962	25868	25573	551	802
3. Dịch vụ								
2000	599	21964	5414	1550	16394	16394	95	815
2005	1848	36510	10401	3315	28151	27871	157	956
2010	5134	70343	42664	17865	59772	58441	693	1682
2015	8202	102110	122211	56661	110954	109004	747	4284
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	445	14094	3806	587	15666	15666	118	747
2005	1240	19438	6497	1106	25639	25463	93	805
2010	3025	30990	20825	4974	49353	48733	271	1142
2015	3988	33670	36939	7998	79865	79385	171	2557

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	25	3810	396	281	357	357	13	28
2005	163	6414	1430	926	1130	1092	19	35
2010	609	12615	5050	3302	3831	3675	55	116
2015	974	17044	14571	9294	8637	8366	354	338
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	27	887	544	522	93	93	-61	9
2005	133	3279	951	734	364	360	22	21
2010	409	8853	6213	5250	1261	1218	-193	113
2015	805	17726	25568	18203	7679	7149	330	547
Thông tin và truyền thông								
2000	3	106	6	4	5	5	0	0
2005	16	340	49	30	28	28	1	1
2010	95	1490	481	117	372	368	34	15
2015	239	4409	1130	665	1331	1326	131	52
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	3	82	261	14	19	19	3	0
2005	4	11	7	0	6	6	0	1
2010	7	48	56	6	16	16	2	0
2015	10	1113	156	9	101	82	7	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	3	32	134	5	2	2	3	0
2005	39	207	171	120	48	34	1	1
2010	80	841	4112	2413	2053	1886	366	67
2015	184	2316	24607	11140	5004	4538	-386	322

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	21	1143	85	22	71	71	4	7
2005	128	2920	354	68	240	239	1	20
2010	488	6422	4050	922	1183	956	76	72
2015	912	8794	7934	2609	3449	3372	166	141
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	16	765	100	73	69	69	0	4
2005	47	1126	148	75	136	134	0	6
2010	233	4845	894	289	706	687	38	44
2015	605	7927	3535	2081	2101	2068	-58	86
Giáo dục và đào tạo								
2000	51	819	41	35	25	25	1	0
2005	15	109	10	2	4	4	-1	0
2010	74	1900	400	303	223	220	26	4
2015	190	4256	2628	1534	789	768	88	14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	2	128	3	1	4	4	0	0
2005	7	334	55	34	28	27	3	0
2010	14	727	276	174	257	178	41	5
2015	32	1501	881	559	539	530	53	9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	2	95	37	7	84	84	14	21
2005	11	332	73	28	191	189	4	56
2010	26	1147	212	103	487	474	14	104
2015	95	2534	4108	2537	1392	1355	-102	208
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	1	3	0	0	0	0	0	0
2005	45	2000	657	192	336	293	13	9
2010	74	465	95	11	29	29	-38	1
2015	168	820	155	32	66	65	-6	3

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH QUẢNG NAM								
Tổng số								
2000	332	20322	2204	1000	2375	2375	-2	113
2005	724	40045	8911	3809	7811	7561	177	908
2010	2092	85015	35534	14834	39790	39371	1595	3051
2015	3714	124357	102067	42418	121424	120485	8111	14627
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	20	12022	908	430	620	620	9	29
2005	37	21992	4444	2073	3854	3815	126	664
2010	66	45633	15047	7768	23429	23198	1039	2316
2015	87	70187	39647	15940	83395	82937	6726	13046
DN vừa và nhỏ								
2000	312	8300	1296	571	1754	1754	-11	84
2005	687	18053	4467	1736	3957	3746	50	244
2010	2026	39382	20488	7067	16361	16173	556	734
2015	3627	54170	62420	26478	38029	37548	1384	1580
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	328	19938	2037	894	2275	2275	6	109
2005	710	37144	7573	3256	7361	7116	153	889
2010	2052	68958	25112	11312	35749	35402	1103	2713
2015	3652	90687	85093	34373	111893	111029	7983	14171
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	4	384	167	106	100	100	-8	4
2005	14	2901	1338	553	450	445	23	18
2010	40	16057	10422	3523	4042	3968	493	338
2015	62	33670	16974	8046	9531	9456	128	456

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	15	1528	199	140	62	62	1	7
2005	13	942	638	540	146	144	26	17
2010	19	2852	1008	849	256	251	81	79
2015	16	6380	3321	2952	649	648	13	6
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	92	16039	1548	743	835	835	-6	44
2005	278	31000	5336	2061	4280	4229	125	332
2010	859	65647	22370	10736	21207	20888	982	2601
2015	1548	93016	58044	26801	68469	67767	6496	13545
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	48	10956	1031	655	455	455	-16	25
2005	156	24131	3820	1753	3301	3262	115	288
2010	432	50204	17846	9700	18208	17931	879	2401
2015	736	74838	48696	24417	62500	61819	6352	13264
Khai khoáng								
2000	5	463	57	37	34	34	-1	2
2005	18	921	241	137	156	150	8	6
2010	74	3811	2787	1877	1592	1558	185	205
2015	103	2292	3532	2419	1714	1705	-56	140
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	39	10328	892	548	393	393	-12	22
2005	135	23023	3441	1522	2998	2966	102	268
2010	345	45654	10994	4776	14830	14621	592	2127
2015	617	71122	33035	11152	58135	57511	6135	12908

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	1	41	77	68	24	24	-4	1
2005	2	79	116	79	133	132	4	13
2010	11	439	4002	3002	1736	1701	98	67
2015	10	561	10891	10156	2347	2321	251	207
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	3	124	4	2	3	3	0	0
2005	1	108	22	15	14	14	0	0
2010	2	300	63	45	50	50	4	1
2015	6	863	1238	691	304	281	22	10
Xây dựng								
2000	44	5083	517	88	380	380	11	19
2005	122	6869	1517	309	978	967	10	44
2010	427	15443	4523	1036	2999	2958	103	200
2015	812	18178	9348	2384	5969	5948	144	280
3. Dịch vụ								
2000	225	2755	457	117	1478	1478	3	62
2005	433	8103	2937	1207	3386	3188	26	559
2010	1214	16516	12156	3249	18327	18231	532	370
2015	2150	24961	40701	12665	52306	52071	1602	1076
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	204	2190	363	48	1447	1447	3	59
2005	253	3514	1437	486	2844	2650	9	519
2010	711	6269	3233	655	16285	16223	276	176
2015	1213	9097	22962	3737	46169	45985	1083	704

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	40	523	82	35	80	80	0	3
2010	126	1681	554	313	325	319	14	15
2015	249	3813	1808	1357	1760	1742	689	67
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	19	500	92	69	29	29	0	3
2005	77	2871	714	589	265	263	17	19
2010	147	5274	2200	1634	1228	1207	170	112
2015	198	6719	5632	4084	2781	2760	82	154
Thông tin và truyền thông								
2000	2	65	2	1	1	1	0	0
2005	5	97	5	3	3	3	-1	0
2010	11	70	6	2	6	6	0	0
2015	13	70	12	1	7	7	0	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	9	513	17	4	4	1	0
2010	4	47	5175	4	134	134	71	23
2015	6	100	7129	1763	294	293	-255	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	12	3	1	1	1	0	0
2010	7	41	17	7	3	3	0	0
2015	15	364	718	535	109	108	-7	6

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	42	797	111	28	105	105	2	2
2010	143	1879	295	70	131	130	-4	4
2015	278	1764	598	156	283	283	12	23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	95	33	30	7	8	-1	0
2010	22	244	11	2	14	14	0	1
2015	101	1166	415	98	140	140	4	10
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	41	2	1	1	1	0	0
2010	17	199	25	17	9	9	0	1
2015	30	440	339	68	36	36	-14	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	70	13	12	8	8	-1	0
2010	2	266	42	30	24	24	8	0
2015	10	669	272	230	217	212	22	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	68	20	5	66	65	0	16
2010	10	448	590	512	162	158	-4	38
2015	16	660	783	629	502	497	-13	106
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	6	5	1	2	2	0	0
2010	14	98	9	3	5	5	-1	0
2015	21	99	34	7	7	7	0	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH QUẢNG NGÃI								
Tổng số								
2000	245	16578	1983	1159	2256	2256	-6	127
2005	708	24832	4946	2653	5309	5249	42	215
2010	2451	48366	108378	64532	83585	83136	342	10127
2015	2620	57026	121637	65082	155285	153715	8021	25114
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	13	7695	921	555	791	791	-22	88
2005	18	11071	1441	578	2418	2381	8	161
2010	27	16675	88120	54849	68084	67787	127	9623
2015	36	26220	89682	49607	123041	121662	7980	23797
DN vừa và nhỏ								
2000	232	8883	1062	604	1465	1465	16	39
2005	690	13761	3505	2075	2890	2868	34	54
2010	2424	31691	20259	9683	15501	15349	215	504
2015	2584	30806	31955	15475	32244	32052	41	1317
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	244	16468	1977	1157	2253	2253	-6	127
2005	706	24720	4936	2652	5304	5244	43	215
2010	2447	46290	102990	59524	82933	82514	792	10098
2015	2605	48922	111150	58833	149145	147734	8242	25103
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	1	110	6	3	3	3	0	0
2005	2	112	10	1	5	5	-1	0
2010	4	2076	5388	5008	651	622	-450	29
2015	15	8104	10488	6249	6140	5981	-221	11

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	10	642	397	357	20	20	1	2
2005	15	993	1364	1291	24	23	-1	0
2010	26	1416	1941	1719	112	109	5	1
2015	26	1046	2584	2384	205	200	1	3
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	133	13538	1177	654	1112	1112	-11	67
2005	339	18904	2720	1027	2734	2683	27	192
2010	997	32747	96485	58339	71326	70977	219	9819
2015	1000	38474	105508	57025	127203	125809	7699	24348
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	58	8378	846	548	812	812	-19	53
2005	106	10995	1567	698	1963	1929	13	164
2010	198	18902	90319	56602	65948	65672	91	9597
2015	329	27173	96887	54330	121814	120450	7631	24154
Khai khoáng								
2000	4	549	31	18	22	22	1	1
2005	10	367	57	29	28	27	0	1
2010	22	646	210	88	171	169	9	14
2015	14	433	234	119	186	182	17	17
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	52	7605	795	518	784	784	-21	50
2005	89	10469	1444	622	1918	1884	15	161
2010	167	17693	89760	56355	65662	65391	58	9576
2015	283	25470	90751	49148	120669	119329	7577	23982

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	23	2	1	3	3	0	0
2010	3	53	56	25	6	6	-2	1
2015	17	530	5477	4903	716	706	-13	131
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	224	20	11	6	6	1	1
2005	3	136	63	46	15	15	-2	1
2010	6	510	292	134	109	106	25	6
2015	15	740	425	161	243	234	51	24
Xây dựng								
2000	75	5160	331	106	300	300	7	14
2005	233	7909	1153	329	771	754	14	28
2010	799	13845	6167	1737	5378	5305	128	222
2015	671	11301	8621	2695	5390	5359	67	194
3. Dịch vụ								
2000	102	2398	409	148	1125	1125	5	57
2005	354	4935	862	335	2551	2543	17	23
2010	1428	14203	9953	4474	12147	12050	118	306
2015	1594	17506	13545	5672	27876	27706	322	762
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	74	1160	280	58	1044	1044	6	51
2005	218	2391	526	135	2244	2239	14	11
2010	964	8085	5805	2304	10229	10181	90	223
2015	989	8368	7393	2381	24016	23876	192	582

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	6	455	19	16	18	18	1	1
2005	27	871	75	56	71	70	2	1
2010	132	1641	850	588	573	554	-2	19
2015	195	4508	2283	1364	2284	2271	74	57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	9	450	79	65	33	33	-3	2
2005	26	450	95	80	58	57	-2	1
2010	69	1570	1861	763	842	834	11	13
2015	60	684	987	717	248	248	-5	7
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	5	22	10	0	12	4	5	1
2015	7	23	0	0	3	3	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	25	4	1	16	16	1	3
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	21	2	1	1	1	-1	0
2015	6	193	6	2	16	15	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	2	9	4	2	0	0	0	0
2005	3	17	2	0	0	0	0	0
2010	7	152	855	633	19	18	-1	0
2015	15	457	1792	964	465	455	28	9

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	8	211	18	4	12	12	1	1
2005	58	940	93	26	65	64	1	6
2010	178	1890	292	57	254	253	6	15
2015	239	2277	673	93	454	453	8	28
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	1	82	4	3	2	2	0	0
2005	5	91	40	27	56	56	0	0
2010	40	481	207	116	56	46	-1	2
2015	38	418	161	89	121	120	5	7
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	6	68	9	5	3	3	0	0
2010	16	140	8	5	11	11	0	0
2015	19	319	89	41	29	29	-1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	85	7	4	9	9	0	0
2015	4	111	27	9	14	14	1	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	1	6	1	0	0	0	0	0
2005	10	101	21	5	53	52	2	2
2010	11	104	56	6	141	138	10	34
2015	8	82	119	10	221	217	19	71
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	6	2	1	1	1	0	0
2010	2	12	0	0	0	0	0	0
2015	14	66	16	2	4	4	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH BÌNH ĐỊNH								
Tổng số								
2000	396	40834	3376	1241	6332	6332	109	299
2005	1171	83631	10349	3733	15168	14986	217	496
2010	2768	106482	39655	15307	44715	43883	1142	1605
2015	4081	123535	88458	35481	103220	102316	1712	2258
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	44	25609	1504	531	3123	3123	30	86
2005	74	48366	5162	1643	7827	7752	73	233
2010	72	43697	11202	3929	14485	14155	454	547
2015	79	48026	17588	8100	21218	20822	893	832
DN vừa và nhỏ								
2000	352	15225	1872	710	3210	3210	79	213
2005	1097	35265	5188	2090	7341	7234	145	263
2010	2696	62785	28453	11378	30229	29728	688	1058
2015	4002	75509	70870	27381	82002	81494	819	1426
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	394	40748	3212	1103	6309	6309	101	293
2005	1161	83084	9994	3471	14995	14815	215	488
2010	2753	104761	38667	14741	43815	43009	1013	1584
2015	4055	120560	84258	32984	99583	98717	1671	2162
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	2	86	164	138	23	23	8	6
2005	10	547	356	262	173	171	2	8
2010	15	1721	988	566	899	874	129	21
2015	26	2975	4200	2497	3636	3599	41	96

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	13	881	437	310	43	43	10	14
2005	10	700	586	477	110	109	-3	25
2010	16	879	1886	1621	444	427	77	14
2015	46	2255	3759	3252	1127	1109	93	26
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	166	34805	2195	739	3090	3090	68	186
2005	522	72848	7155	2355	8010	7874	171	300
2010	1009	85021	25943	10085	20422	19874	846	1163
2015	1443	91694	53326	22489	45093	44464	1274	1515
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	85	24894	1501	522	2605	2605	53	174
2005	268	55584	5405	1883	6411	6286	152	243
2010	591	59725	19732	8343	15617	15113	757	949
2015	798	62135	41860	19749	36829	36252	1111	1250
Khai khoáng								
2000	11	1939	100	36	111	111	10	6
2005	24	2512	344	182	316	308	57	17
2010	46	3657	2357	1537	876	824	89	159
2015	53	1442	6319	4514	508	494	-98	82
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	71	22333	1366	466	2481	2481	41	166
2005	232	52061	4934	1613	6044	5928	93	221
2010	523	54856	13742	4941	14237	13851	474	703
2015	705	59068	28503	10567	35078	34547	873	999

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	9	152	20	12	10	10	0	0
2010	16	301	3141	1462	391	331	189	76
2015	30	523	5317	3111	1047	1016	326	125
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	3	622	35	20	13	13	2	1
2005	3	859	107	76	41	40	2	5
2010	6	911	491	403	113	108	6	12
2015	10	1102	1721	1557	196	195	10	44
Xây dựng								
2000	81	9911	694	216	485	485	15	12
2005	254	17264	1750	471	1599	1588	19	57
2010	418	25296	6211	1741	4805	4761	88	214
2015	645	29559	11466	2740	8264	8212	162	265
3. Dịch vụ								
2000	217	5148	744	192	3199	3199	30	99
2005	639	10083	2609	901	7047	7002	49	170
2010	1743	20582	11826	3601	23849	23581	220	428
2015	2592	29586	31373	9740	57000	56742	346	717
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	177	2608	569	80	3036	3036	11	73
2005	426	4356	1528	260	6390	6355	33	112
2010	1081	10241	8511	1657	21634	21420	172	257
2015	1437	12793	18311	2243	51801	51670	166	446

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	9	1403	97	67	68	68	11	8
2005	81	2769	602	335	347	339	12	13
2010	281	5030	1465	814	1361	1324	15	42
2015	480	8886	4541	2713	3185	3148	110	99
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	7	288	27	22	37	37	1	2
2005	36	768	184	135	74	73	-7	4
2010	138	1749	659	510	206	202	-10	15
2015	175	2005	1320	923	558	552	-20	16
Thông tin và truyền thông								
2000	1	125	9	8	4	4	0	0
2005	7	97	9	6	5	5	0	0
2010	7	71	6	3	5	5	0	0
2015	14	122	24	5	61	61	16	7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	45	16	5	27	27	6	14
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	9	19	1	0	0	0	0
2015	13	242	1213	745	48	48	14	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	6	143	84	72	20	20	3	1
2010	19	274	515	405	106	101	16	14
2015	31	447	4267	2645	281	201	18	20

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	19	367	19	7	22	22	2	2
2005	61	1071	87	23	77	77	7	4
2010	166	1938	315	69	204	202	7	14
2015	321	3065	1019	100	397	396	19	22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	1	6	0	0	1	1	0	0
2005	13	650	49	34	16	16	-2	1
2010	29	884	174	96	51	49	1	3
2015	65	1422	372	213	184	183	-1	7
Giáo dục và đào tạo								
2000	1	20	0	0	0	0	0	0
2005	3	64	5	4	1	1	0	0
2010	7	97	18	7	6	6	1	0
2015	16	150	13	8	21	21	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	50	6	5	3	3	0	0
2010	3	130	45	30	13	13	-1	0
2015	4	145	64	53	28	28	2	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	111	54	27	115	114	3	36
2010	7	137	93	10	261	257	18	82
2015	23	235	215	88	399	396	20	99
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	1	286	7	4	4	4	0	0
2005	1	4	1	0	0	0	0	0
2010	3	22	6	2	2	2	0	0
2015	13	74	13	3	37	36	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH PHÚ YÊN								
Tổng số								
2000	335	14514	2421	752	4125	4125	21	382
2005	521	31275	4214	1969	5258	5219	63	274
2010	1039	42949	18416	9403	16489	16235	641	968
2015	1636	34946	30254	14874	36540	36262	542	1323
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	16	8735	1191	317	2457	2457	1	216
2005	18	18454	1587	692	2319	2302	7	80
2010	32	23543	5141	2514	6293	6168	542	182
2015	29	12445	6763	3187	12607	12541	207	507
DN vừa và nhỏ								
2000	319	5779	1230	435	1668	1668	20	167
2005	503	12821	2627	1276	2939	2917	56	194
2010	1007	19406	13274	6888	10196	10068	100	786
2015	1607	22501	23491	11687	23933	23721	335	816
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	334	14435	2394	738	4053	4053	23	382
2005	514	30660	3787	1679	4937	4899	44	261
2010	1021	40279	16672	8595	15008	14761	389	899
2015	1616	31529	23784	10932	32644	32383	35	1171
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	1	79	27	14	72	72	-2	1
2005	7	615	427	290	320	320	19	13
2010	18	2670	1744	808	1482	1474	252	69
2015	20	3417	6470	3942	3897	3879	508	152

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	5	874	161	120	16	16	0	2
2005	7	616	444	389	49	47	11	1
2010	17	1799	661	500	103	95	-11	0
2015	30	707	1483	1184	370	359	-12	4
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	82	10281	1196	494	1034	1034	10	120
2005	225	17311	2266	1170	1660	1640	40	163
2010	384	30600	11367	6380	8512	8404	446	309
2015	498	21447	19228	9792	14007	13868	542	775
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	32	6119	694	380	692	692	5	102
2005	106	12657	1691	1051	1189	1170	31	127
2010	191	24566	9310	5797	7324	7231	445	255
2015	276	16643	14680	8881	11557	11489	500	638
Khai khoáng								
2000	4	454	37	17	20	20	1	1
2005	8	572	122	63	52	49	0	1
2010	10	324	207	107	94	91	-1	11
2015	25	376	244	77	249	249	21	21
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	27	5585	609	321	666	666	3	100
2005	93	11575	1339	783	1110	1094	29	125
2010	171	23507	5029	1930	6702	6614	444	171
2015	236	15530	10534	5255	10175	10117	467	545

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	5	162	3684	3445	447	447	0	70
2015	11	240	3306	3179	962	954	-2	62
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	80	48	41	6	6	0	0
2005	5	510	230	204	28	26	2	1
2010	5	573	389	315	81	79	2	3
2015	4	497	595	370	172	169	14	10
Xây dựng								
2000	50	4162	502	114	343	343	5	18
2005	119	4654	575	120	472	471	9	36
2010	193	6034	2058	584	1188	1172	1	54
2015	222	4804	4548	910	2449	2379	42	137
3. Dịch vụ								
2000	248	3359	1065	139	3074	3074	11	260
2005	289	13348	1504	409	3548	3532	12	110
2010	638	10550	6388	2523	7874	7737	206	659
2015	1108	12792	9543	3899	22164	22035	12	544
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	236	3007	998	122	2987	2987	6	250
2005	200	11902	1293	318	3305	3290	7	71
2010	405	5449	3952	806	6929	6870	146	562
2015	655	6576	5537	1529	20393	20297	301	415

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	3	64	27	2	47	47	0	3
2005	25	373	69	21	114	114	-1	8
2010	60	2921	1765	1366	590	521	62	32
2015	145	2588	2059	1603	898	888	-300	26
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	4	157	22	12	9	9	0	1
2005	17	272	40	26	15	14	0	1
2010	49	787	355	252	62	59	-17	5
2015	64	902	634	420	152	147	-23	9
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	7	5	4	0	0	0	0
2010	6	30	4	0	0	0	0	0
2015	8	40	10	1	3	3	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	42	13	2	29	29	4	7
2005	1	8	0	0	0	0	0	0
2010	1	11	7	1	1	1	0	0
2015	5	40	5	1	4	4	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	4	2	0	1	1	0	0
2010	1	2	1	0	0	0	0	0
2015	11	62	80	70	5	2	-5	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	3	84	5	1	4	4	0	0
2005	35	627	57	25	38	38	2	6
2010	91	1104	198	50	92	87	8	7
2015	158	1762	931	200	359	349	7	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	11	0	0	0	0	0	0
2010	7	50	5	3	2	2	-1	0
2015	27	558	44	5	44	44	0	4
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	26	4	1	0	0	-1	0
2010	4	26	8	1	1	1	0	0
2015	14	78	19	1	6	6	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	23	3	3	1	1	0	0
2010	1	17	3	2	1	1	0	0
2015	2	46	8	6	3	3	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	1	5	0	0	0	0	0	0
2005	3	95	31	11	74	74	5	24
2010	3	102	86	41	193	191	9	53
2015	9	95	197	52	288	283	33	75
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	10	51	4	0	3	3	0	0
2015	10	45	19	11	8	8	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH KHÁNH HÒA								
Tổng số								
2000	852	46091	8044	5114	7694	7694	-27	729
2005	1769	87310	17747	8859	26421	26226	620	2192
2010	3701	110764	55787	29149	62647	61063	2492	4318
2015	5085	150073	137944	71711	123807	121445	3646	7226
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	47	29838	5569	3662	4917	4917	-2	605
2005	76	50721	11247	5825	16250	16148	542	1873
2010	97	50488	30039	18545	35057	33894	2470	3413
2015	136	69123	63428	33449	70826	68966	3521	6125
DN vừa và nhỏ								
2000	805	16253	2474	1452	2776	2776	-24	124
2005	1693	36589	6500	3033	10171	10078	77	319
2010	3604	60276	25748	10604	27591	27170	22	906
2015	4949	80950	74516	38261	52982	52479	126	1100
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	831	35719	4892	2441	6846	6846	144	696
2005	1732	68275	13402	5980	22964	22808	407	2024
2010	3660	96749	47556	24425	54337	52963	1412	4127
2015	5036	135646	125892	66355	109928	107681	3586	7018
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	21	10372	3152	2673	848	848	-170	33
2005	37	19035	4344	2878	3457	3418	213	168
2010	41	14015	8231	4725	8310	8100	1080	191
2015	49	14427	12052	5355	13879	13764	60	208

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	139	2446	811	673	141	141	-18	14
2005	32	2463	1142	690	211	208	8	66
2010	31	3508	2165	1338	1327	1302	-11	223
2015	52	6106	4080	2927	4204	4165	198	406
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	183	34212	5609	3743	4209	4209	-47	420
2005	542	61470	11194	5492	12223	12116	477	1813
2010	1102	66849	27061	12521	27373	26757	1951	3002
2015	1458	86572	49788	20394	53684	52529	1509	4892
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	131	29760	5188	3636	3792	3792	-59	399
2005	347	48975	9641	5085	11216	11120	452	1780
2010	643	47463	22382	11460	24138	23569	1867	2899
2015	827	55266	39936	17950	46406	45336	1273	4649
Khai khoáng								
2000	10	1364	118	73	77	77	8	7
2005	25	1654	268	160	191	184	51	19
2010	42	1529	677	427	428	408	60	68
2015	53	1732	1026	670	942	927	72	95
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	115	27615	5000	3509	3680	3680	-71	390
2005	291	45907	8992	4617	10916	10829	390	1752
2010	560	43419	19758	9799	22879	22394	1650	2759
2015	718	50454	34630	14110	41430	40492	986	4395

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	20	293	37	27	26	26	0	1
2010	28	1516	1502	870	630	570	133	49
2015	40	1739	3582	2692	3618	3510	178	94
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	6	781	71	54	35	35	4	2
2005	11	1121	346	282	82	81	11	8
2010	13	999	445	364	200	196	25	22
2015	16	1341	698	478	417	407	38	65
Xây dựng								
2000	52	4452	421	108	417	417	12	20
2005	195	12495	1553	407	1007	996	25	33
2010	459	19386	4679	1061	3234	3188	83	103
2015	631	31306	9852	2445	7277	7192	236	243
3. Dịch vụ								
2000	530	9433	1624	698	3345	3345	39	295
2005	1195	23377	5410	2677	13987	13903	135	313
2010	2568	40407	26561	15291	33948	33004	552	1094
2015	3575	57395	84076	48389	65920	64751	1939	1928
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	364	4848	961	176	2975	2975	15	245
2005	651	10535	2662	675	12624	12583	100	196
2010	1282	13299	8225	1818	28109	27981	274	609
2015	1684	17942	19957	4012	46601	46387	439	819

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	22	1491	125	92	123	123	4	7
2005	111	4702	874	688	530	502	11	15
2010	249	5945	2182	1500	1387	1338	7	51
2015	342	7743	8390	6699	4008	3900	25	108
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	100	2442	478	406	157	157	2	16
2005	278	4906	1223	909	458	451	-3	35
2010	534	11295	11455	9104	2775	2112	52	167
2015	673	15185	23229	13952	9003	8626	951	537
Thông tin và truyền thông								
2000	1	91	5	4	4	4	0	0
2005	23	217	14	6	14	14	-3	1
2010	47	574	180	137	82	81	13	7
2015	53	540	443	59	241	240	11	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	24	84	26	7	70	70	16	25
2005	3	13	4	1	1	0	0	0
2010	6	29	24	3	2	2	0	0
2015	10	65	11	1	66	66	-2	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	14	73	72	50	3	3	-1	0
2010	31	1078	2118	1386	299	242	91	18
2015	62	1230	11817	6702	1852	1495	243	131

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	14	443	28	11	16	16	1	2
2005	66	1575	283	128	151	151	7	13
2010	200	3283	839	162	500	481	38	83
2015	341	4237	938	279	768	753	32	50
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	1	3	0	0	0	0	0	0
2005	18	606	12	7	12	12	0	1
2010	116	2325	188	73	170	160	0	10
2015	226	4836	16014	14257	1010	932	25	52
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	122	13	10	11	11	0	0
2010	25	493	148	106	42	41	-2	0
2015	41	623	299	229	77	76	-2	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	17	3	1	0	0	0	0
2010	6	61	19	7	6	6	0	1
2015	14	735	428	337	136	132	-37	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	1	7	1	0	0	0	0	0
2005	20	548	245	202	179	174	25	52
2010	46	1690	1157	981	549	535	78	146
2015	76	3821	2433	1831	2093	2079	257	222
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	3	24	1	1	1	1	0	0
2005	5	63	6	1	2	2	0	0
2010	26	335	27	14	26	26	1	2
2015	53	438	116	29	64	64	-4	3

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH NINH THUẬN								
Tổng số								
2000	172	8840	669	388	1161	1161	15	36
2005	352	12904	2442	1237	3250	3222	29	99
2010	765	19925	8499	4087	9677	9578	-65	247
2015	1297	23955	21209	10142	18885	18653	176	1271
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	4	3295	129	81	260	260	0	5
2005	10	5944	798	352	891	878	8	9
2010	14	6552	1569	783	1981	1952	-120	59
2015	16	7648	3929	1871	4335	4298	225	507
DN vừa và nhỏ								
2000	168	5545	540	307	900	900	15	31
2005	342	6960	1644	885	2359	2344	21	90
2010	751	13373	6930	3304	7696	7625	55	188
2015	1281	16307	17280	8271	14550	14354	-49	763
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	170	8785	614	350	1147	1147	16	35
2005	348	12737	2374	1195	3198	3171	23	96
2010	754	19144	7709	3516	8888	8793	88	220
2015	1282	22870	19115	8843	17423	17206	146	950
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	2	55	55	38	14	14	0	0
2005	4	167	68	41	52	50	7	3
2010	11	781	790	570	790	784	-153	27
2015	15	1085	2094	1298	1462	1447	29	321

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	38	1046	111	92	39	39	2	2
2005	30	913	381	351	36	35	3	3
2010	37	1138	1249	1105	284	268	11	10
2015	215	2357	3126	2092	771	763	-99	7
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	51	6578	415	238	430	430	3	13
2005	120	8515	1382	578	1434	1413	28	42
2010	290	12128	4447	2050	3594	3542	81	101
2015	389	13906	11804	5617	7466	7342	200	703
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	34	4371	264	179	287	287	0	7
2005	52	5855	717	254	933	918	21	12
2010	138	7712	2334	1373	1974	1928	52	41
2015	187	10076	8693	4718	4965	4858	184	607
Khai khoáng								
2000	3	527	89	71	28	28	6	3
2005	6	677	107	70	54	51	19	4
2010	16	575	343	159	214	203	60	10
2015	39	1121	1734	985	535	508	33	32
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	28	3411	130	68	242	242	-7	4
2005	32	4469	514	125	826	815	1	7
2010	104	6495	1486	803	1531	1502	2	26
2015	121	8258	5627	2714	4119	4055	109	546

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	11	110	15	13	22	22	-1	0
2010	14	167	198	187	157	157	-9	3
2015	21	175	887	762	111	110	6	11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	3	433	46	41	17	17	1	1
2005	3	599	81	47	31	30	1	1
2010	4	475	306	223	71	66	-1	2
2015	6	522	445	257	201	185	36	18
Xây dựng								
2000	17	2207	151	60	143	143	3	6
2005	68	2660	665	323	502	496	7	30
2010	152	4416	2113	677	1620	1614	29	59
2015	202	3830	3111	899	2501	2484	16	96
3. Dịch vụ								
2000	83	1216	143	57	691	691	10	21
2005	202	3476	680	308	1780	1773	-1	55
2010	438	6659	2803	932	5799	5767	-157	136
2015	693	7692	6279	2432	10648	10547	75	561
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	73	767	88	27	568	568	4	8
2005	150	1852	369	111	1506	1503	1	28
2010	290	3605	1839	391	5302	5274	-145	89
2015	393	3918	3276	560	9532	9454	212	471

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	11	173	23	17	15	14	0	0
2010	38	644	181	139	120	120	-11	1
2015	62	853	490	330	330	320	-24	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	8	342	37	23	87	87	0	2
2005	19	928	207	155	183	182	-2	4
2010	38	1098	421	291	105	105	-8	5
2015	67	1184	997	751	257	250	-93	14
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	5	0	0	0	0	0	0
2015	2	6	0	0	0	0	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	26	13	5	33	33	5	10
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	4	0	0	0	0	0	0
2015	4	28	3	0	2	2	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	5	55	107	54	3	3	-2	0
2015	11	97	963	641	109	106	-43	3

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	1	81	5	1	3	3	0	0
2005	17	295	25	9	14	14	1	1
2010	46	790	157	39	126	126	2	7
2015	105	840	257	52	150	149	1	9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	9	310	26	3	18	17	0	1
2015	31	513	117	19	52	52	2	2
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	7	1	0	0	0	0	0
2010	2	10	1	0	0	0	0	0
2015	5	110	14	11	8	8	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	6	1	0	2	2	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	1	6	1	1	1	1	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	47	42	11	50	49	1	21
2010	3	83	54	9	122	120	8	32
2015	6	95	101	16	204	201	24	56
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	168	13	5	9	9	0	0
2010	4	55	16	6	2	2	-1	0
2015	6	42	59	51	5	5	-4	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH BÌNH THUẬN								
Tổng số								
2000	985	21662	2255	1309	2732	2732	61	101
2005	743	30011	5347	2731	8083	8018	112	273
2010	1813	49952	20045	10056	26452	26143	1020	874
2015	2915	70368	65736	34241	58609	57154	864	2444
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	17	9992	1315	843	975	975	2	31
2005	34	14376	2419	1438	2459	2437	26	47
2010	55	20834	8228	5197	7494	7363	395	201
2015	78	34636	16675	8485	15199	15059	650	453
DN vừa và nhỏ								
2000	968	11670	940	466	1757	1757	59	70
2005	709	15635	2928	1293	5624	5581	86	226
2010	1758	29118	11817	4859	18958	18779	626	673
2015	2837	35732	49061	25756	43409	42096	214	1990
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	978	20949	1962	1052	2665	2665	45	93
2005	728	28566	4954	2433	7833	7774	89	259
2010	1785	47627	19040	9377	25785	25495	971	861
2015	2874	63900	57541	29116	53109	52015	748	2357
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	7	713	293	258	67	67	16	8
2005	15	1445	393	298	250	244	23	14
2010	28	2325	1005	679	666	647	49	13
2015	41	6468	8195	5125	5499	5140	115	87

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	537	5768	197	158	296	296	26	4
2005	29	2745	411	258	167	161	23	8
2010	48	3407	1706	892	1334	1311	199	48
2015	103	4306	5146	3126	1884	1736	358	25
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	164	13206	1433	737	1258	1258	-10	46
2005	292	19123	3114	1385	3871	3846	34	124
2010	639	27877	9616	4747	9207	9098	455	305
2015	808	39375	27276	13133	21192	20790	412	501
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	144	11351	842	360	1072	1072	-15	38
2005	215	14979	1747	738	3289	3270	14	67
2010	411	20431	5518	2586	7054	6965	250	221
2015	464	31521	14912	6588	15158	14854	353	341
Khai khoáng								
2000	5	643	70	40	82	82	1	3
2005	16	1387	307	168	289	284	13	4
2010	54	2560	1206	557	894	871	56	49
2015	49	1592	3277	1052	2007	1985	96	97
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	138	10488	732	292	974	974	-17	32
2005	143	12532	1138	365	2832	2819	-5	57
2010	306	16765	3854	1695	5854	5797	165	155
2015	366	28684	10733	4910	12706	12430	213	224

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	55	781	131	72	133	132	6	3
2010	49	787	198	119	194	191	12	10
2015	42	392	443	361	125	124	1	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	220	39	28	16	16	2	3
2005	1	279	171	133	36	36	1	2
2010	2	319	260	214	112	106	17	7
2015	7	853	459	265	320	315	42	17
Xây dựng								
2000	20	1855	591	377	185	185	4	9
2005	77	4144	1368	647	581	576	20	57
2010	228	7446	4098	2161	2153	2133	205	84
2015	344	7854	12364	6544	6033	5936	60	159
3. Dịch vụ								
2000	284	2688	626	414	1178	1178	45	51
2005	422	8143	1821	1088	4045	4011	55	141
2010	1126	18668	8723	4416	15910	15733	366	521
2015	2004	26687	33315	17982	35533	34629	93	1918
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	254	1201	167	37	1013	1013	9	20
2005	270	3230	613	176	3308	3293	20	25
2010	672	7194	3562	782	13280	13194	148	207
2015	1198	10783	12314	2485	29894	29603	28	1131

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	3	116	10	6	7	7	0	0
2005	8	134	15	10	5	4	-1	0
2010	43	584	124	74	104	100	4	3
2015	88	1410	890	612	343	337	-1	11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	19	1116	310	265	110	110	29	10
2005	109	3963	955	784	388	376	16	28
2010	220	7342	3460	2700	1354	1287	110	62
2015	331	10183	7708	5701	1856	1829	-140	109
Thông tin và truyền thông								
2000	1	53	5	3	3	3	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	9	84	16	9	8	8	1	0
2015	14	106	33	10	10	10	-1	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	56	22	4	34	34	15	19
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	5	0	0	0	0	0	0
2015	6	53	4	0	7	7	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	11	4	3	0	0	0	0
2010	10	68	32	19	17	12	0	1
2015	30	263	10597	8587	1435	867	37	61

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	24	413	39	9	30	27	1	5
2010	96	1059	247	62	219	214	7	8
2015	195	1379	342	49	242	241	6	11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	3	6	1	0	0	0	0	0
2005	2	46	17	8	13	13	0	0
2010	32	511	167	11	89	88	2	2
2015	65	983	179	55	120	119	3	5
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	54	6	4	20	20	1	0
2010	13	341	61	28	87	83	8	1
2015	16	492	113	76	55	55	-3	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	86	8	8	9	6	0	0
2010	5	356	106	80	57	57	12	7
2015	5	514	338	210	148	147	-1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	1	124	110	97	9	9	-8	1
2005	3	206	163	87	271	270	17	82
2010	8	574	872	624	654	648	73	230
2015	21	288	718	161	1393	1386	168	586
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	2	16	1	1	1	1	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	17	550	76	28	42	41	2	1
2015	35	233	79	36	29	29	-3	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH KON TUM								
Tổng số								
2000	126	9732	1042	610	670	670	-27	34
2005	301	17058	2873	1305	2099	2086	39	117
2010	845	29044	12506	4147	9713	9551	647	490
2015	1204	30145	49825	11161	16851	16679	260	543
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	8	5122	662	443	149	149	-33	12
2005	14	7579	1113	744	441	437	23	22
2010	21	11628	2932	1335	2349	2317	312	107
2015	18	12011	5452	3352	4183	4104	83	118
DN vừa và nhỏ								
2000	118	4610	380	167	521	521	6	22
2005	287	9479	1760	561	1658	1649	15	95
2010	824	17416	9574	2812	7364	7235	335	384
2015	1186	18134	44373	7809	12668	12575	178	425
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	126	9732	1042	610	670	670	-27	34
2005	300	16945	2803	1244	2087	2075	39	116
2010	843	28867	12409	4073	9648	9486	649	482
2015	1203	30142	49787	11123	16851	16679	261	543
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	113	70	62	11	11	-1	1
2010	2	177	97	74	66	66	-2	8
2015	1	3	38	38	0	0	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	29	3940	515	330	78	78	-9	9
2005	26	5604	1374	710	457	450	12	44
2010	39	6221	3155	1361	1109	1082	298	108
2015	48	8196	5409	3739	937	853	54	35
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	43	3446	294	184	203	203	-24	7
2005	129	8132	816	273	574	571	7	23
2010	329	17378	5331	1587	3029	2993	118	134
2015	459	15578	38160	6008	7064	7030	158	319
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	19	1749	224	161	136	136	-27	5
2005	48	3812	459	192	279	279	3	8
2010	113	4581	2971	945	1249	1224	34	43
2015	143	3413	5398	3306	2802	2786	82	151
Khai khoáng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	12	360	45	21	24	24	1	1
2010	29	815	321	186	99	95	6	10
2015	23	340	337	139	232	231	2	10
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	17	1554	212	151	132	132	-26	4
2005	34	3186	372	137	246	245	3	7
2010	80	3208	2436	598	1095	1075	25	31
2015	108	2248	2133	754	2227	2215	54	112

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	110	133	99	11	11	0	1
2015	9	367	2848	2369	241	240	19	20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	195	12	9	4	4	0	0
2005	2	266	42	34	10	10	0	0
2010	2	448	82	63	44	43	2	2
2015	3	458	81	44	101	100	6	8
Xây dựng								
2000	24	1697	70	24	67	67	2	3
2005	81	4320	357	80	294	292	4	15
2010	216	12797	2360	642	1780	1769	84	91
2015	316	12165	32762	2702	4261	4245	77	168
3. Dịch vụ								
2000	54	2346	233	95	389	389	6	18
2005	146	3322	683	323	1068	1065	19	50
2010	477	5445	4020	1198	5576	5476	231	249
2015	697	6371	6256	1413	8850	8795	48	189
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	42	1882	195	76	348	348	4	11
2005	79	2031	504	239	902	899	6	27
2010	276	2593	2919	733	4875	4837	153	168
2015	392	3210	4399	737	7735	7702	11	94

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	3	132	7	6	6	6	0	0
2005	15	271	41	28	38	38	1	0
2010	54	981	351	212	245	240	10	9
2015	62	828	535	363	532	514	-4	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	1	100	10	8	5	5	0	0
2005	20	293	58	37	22	22	0	1
2010	46	377	172	73	89	44	20	3
2015	54	418	385	146	91	89	4	4
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	3	36	13	8	3	1	0
2015	1	4	1	0	0	0	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	29	8	2	21	21	2	5
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	8	2	2	1	1	0	0
2015	5	44	8	3	21	21	1	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	8	1	0	0	0	0	0
2010	6	31	35	27	2	2	0	1
2015	6	32	44	3	5	5	1	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	4	143	8	2	8	8	0	1
2005	27	620	50	16	36	35	1	2
2010	88	1338	413	126	209	208	32	17
2015	158	1617	731	132	236	236	13	18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	30	8	4	5	5	1	0
2015	12	97	29	14	10	10	0	0
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	7	1	0	0	0	0	0
2010	1	17	5	3	3	3	0	0
2015	3	45	12	6	7	7	1	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	92	29	3	70	70	10	19
2010	1	67	79	5	140	135	14	50
2015	3	73	111	8	213	211	21	66
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	3	60	3	2	2	2	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	1	3	1	0	0	0	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TÌNH GIA LAI								
Tổng số								
2000	366	40159	4100	2152	5737	5737	-45	180
2005	760	44177	17873	7094	11154	10267	361	404
2010	1630	68183	71532	33625	34970	31792	4370	1447
2015	2232	69467	103731	52147	61048	57997	3179	1433
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	40	30811	2634	1571	2184	2184	-26	65
2005	34	25495	9733	2703	4869	4054	285	217
2010	41	34386	29718	13853	15263	12606	3724	730
2015	50	37283	30151	14626	16401	15997	724	401
DN vừa và nhỏ								
2000	326	9348	1466	581	3553	3553	-18	116
2005	726	18682	8140	4392	6285	6213	76	187
2010	1589	33797	41814	19772	19706	19186	646	717
2015	2182	32184	73579	37521	44646	42000	2456	1032
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	364	39748	3893	2017	5657	5657	-37	175
2005	757	43784	17728	7015	11054	10172	334	398
2010	1628	68032	71427	33565	34922	31746	4373	1445
2015	2230	69308	103023	52106	59251	56265	3255	1422
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	2	411	207	135	80	80	-7	5
2005	3	393	145	79	100	96	28	6
2010	2	151	105	60	48	46	-4	2
2015	2	159	707	40	1797	1732	-76	11

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	56	23162	1875	1394	371	371	-5	59
2005	35	15735	3350	2661	913	890	172	116
2010	38	19075	6221	4335	3183	3048	943	195
2015	45	24236	31835	24885	5359	3043	1266	68
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	97	13328	1245	561	1028	1028	-24	47
2005	282	20829	4902	2643	3149	3073	69	97
2010	567	35606	45628	25154	13736	11013	3117	711
2015	672	28480	39627	19879	17980	17517	1895	859
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	46	6496	747	399	609	609	-18	25
2005	135	12256	2400	1289	1508	1463	69	55
2010	268	20785	40125	23533	9819	7156	2992	533
2015	264	12615	27461	15777	11481	11124	1719	606
Khai khoáng								
2000	4	303	14	8	18	18	0	0
2005	29	839	112	56	62	62	0	1
2010	62	1563	2111	1087	459	379	-14	53
2015	46	1012	1124	451	528	518	2	21
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	40	5912	684	374	571	571	-20	23
2005	102	11270	2076	1043	1401	1384	47	52
2010	189	17379	25133	10807	8733	6244	2679	426
2015	194	10156	14960	5042	9296	9113	1325	314

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	1	165	39	9	16	16	2	1
2005	2	20	128	120	9	9	0	1
2010	14	942	12808	11600	558	464	326	52
2015	21	841	11217	10172	1527	1364	390	266
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	116	11	9	4	4	0	0
2005	2	127	84	70	35	9	22	1
2010	3	901	74	39	69	69	1	2
2015	3	606	161	111	130	129	2	5
Xây dựng								
2000	51	6832	498	162	419	419	-5	23
2005	147	8573	2502	1354	1641	1610	-1	42
2010	299	14821	5503	1621	3918	3858	125	179
2015	408	15865	12165	4103	6499	6392	176	252
3. Dịch vụ								
2000	213	3669	980	197	4337	4337	-16	75
2005	443	7613	9621	1790	7092	6304	121	191
2010	1025	13502	19683	4136	18051	17730	310	541
2015	1515	16751	32269	7382	37709	37437	19	506
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	183	2919	903	149	4258	4258	-21	63
2005	311	4362	1460	317	5458	5414	28	157
2010	766	8159	15786	2156	16267	16138	153	421
2015	998	9502	19052	3221	35051	34825	-57	323

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	6	321	22	18	29	29	0	1
2005	38	635	90	60	73	68	0	1
2010	71	1574	424	262	471	462	13	10
2015	159	2465	1781	1233	1143	1120	-3	36
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	12	160	12	11	4	4	0	1
2005	19	429	54	35	34	34	0	3
2010	47	598	190	136	107	107	3	7
2015	64	521	784	416	190	188	-2	6
Thông tin và truyền thông								
2000	1	5	0	0	0	0	0	0
2005	2	52	3	1	2	2	0	0
2010	1	62	7	5	10	10	1	1
2015	8	65	18	1	5	5	1	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	34	14	5	28	28	4	7
2005	4	681	7826	1329	1344	606	84	1
2010	20	511	2879	1490	743	567	109	7
2015	15	197	845	137	84	84	14	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	1	28	17	8	11	11	0	2
2005	1	2	0	0	0	0	0	0
2010	5	32	6	2	1	1	0	0
2015	14	868	8555	2029	455	446	12	6

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	8	199	11	5	7	7	1	1
2005	35	844	41	11	41	40	2	3
2010	102	2366	307	76	247	245	11	19
2015	190	2264	674	131	324	323	20	22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	21	477	104	25	63	63	-1	1
2010	2	67	2	0	2	2	0	0
2015	35	369	146	32	103	103	10	5
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	8	45	1	1	1	1	0	0
2010	1	6	8	2	0	0	0	0
2015	11	310	177	130	44	37	-7	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	4	43	7	3	2	2	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	86	42	11	77	76	7	25
2010	5	102	68	6	200	196	22	75
2015	13	127	220	49	303	298	33	105
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	1	3	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	5	25	5	1	2	2	0	0
2015	4	20	10	0	5	5	0	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH ĐẮK LẮK								
Tổng số								
2000	550	45920	6081	2577	7592	7592	-227	258
2005	943	59311	10660	4403	17564	17337	240	738
2010	2404	79847	33431	11854	50425	49262	1043	1571
2015	2858	68253	48238	18948	65642	64701	-119	1343
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	50	33345	3549	1742	3041	3041	-215	90
2005	58	38916	6207	2691	8023	7863	212	447
2010	66	41153	13148	5228	20861	19954	759	475
2015	60	32601	14470	8350	18141	17751	535	608
DN vừa và nhỏ								
2000	500	12575	2533	836	4551	4551	-12	168
2005	885	20395	4453	1712	9541	9474	28	291
2010	2338	38694	20282	6626	29564	29308	284	1096
2015	2798	35652	33768	10598	47501	46950	-654	735
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	547	45695	5991	2542	7318	7318	-229	257
2005	942	59192	10573	4388	17195	16969	226	737
2010	2402	79695	33173	11830	49323	48183	1030	1571
2015	2855	67940	47204	18389	63124	62208	-250	1343
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	3	225	90	35	274	274	2	1
2005	1	119	87	15	369	368	14	1
2010	2	152	257	24	1102	1079	13	0
2015	3	313	1035	559	2518	2493	130	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	85	29835	3131	1773	1030	1030	-176	68
2005	66	29535	3177	1961	1362	1292	147	88
2010	90	27714	5587	3601	2663	2436	319	134
2015	91	21938	7357	5763	4354	3848	-177	188
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	99	10355	1124	487	1019	1019	-31	59
2005	278	18976	3582	1343	3248	3202	67	114
2010	793	33021	13759	4872	10682	10558	322	367
2015	760	25450	16820	6437	12184	12047	778	669
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	47	6424	653	367	656	656	-35	47
2005	94	8637	1342	585	1955	1946	45	70
2010	232	10826	5675	2776	5781	5688	229	153
2015	279	9165	9139	4714	7576	7457	663	457
Khai khoáng								
2000	3	436	14	9	15	15	0	1
2005	15	825	105	33	96	95	1	2
2010	30	1073	238	133	231	227	11	15
2015	33	538	464	221	198	196	2	19
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	42	5793	599	335	626	626	-36	43
2005	74	7522	1023	370	1829	1821	43	65
2010	189	8346	4457	1808	5319	5232	210	125
2015	224	6916	6575	2693	6755	6641	613	378

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	35	6	3	5	5	0	0
2010	7	131	181	173	47	47	-2	4
2015	9	183	959	856	335	333	35	49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	195	40	23	15	15	1	2
2005	2	255	208	179	25	25	2	3
2010	6	1276	800	662	184	182	10	10
2015	13	1528	1141	944	288	287	13	11
Xây dựng								
2000	52	3931	472	120	364	364	4	12
2005	184	10339	2240	759	1293	1256	21	43
2010	561	22195	8084	2096	4901	4870	94	213
2015	481	16285	7681	1724	4608	4590	114	212
3. Dịch vụ								
2000	366	5730	1827	317	5543	5543	-20	132
2005	599	10800	3902	1098	12954	12843	26	536
2010	1521	19112	14084	3381	37080	36268	402	1070
2015	2007	20865	24061	6748	49104	48806	-720	486
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	334	4243	1403	223	5379	5379	-39	110
2005	477	6445	3167	702	12326	12226	9	488
2010	1167	12119	11364	1873	35669	34880	323	934
2015	1493	11451	17740	2954	46399	46146	-776	274

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	5	686	57	44	36	36	2	2
2005	25	1082	165	127	167	159	-3	2
2010	59	1828	383	230	436	421	2	10
2015	97	2102	1016	627	858	827	-1	20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	7	304	39	33	39	39	1	4
2005	21	673	153	117	98	98	6	10
2010	54	1262	419	306	245	243	6	15
2015	57	1277	1078	829	265	260	-26	15
Thông tin và truyền thông								
2000	3	114	9	5	8	8	0	1
2005	2	5	0	0	0	0	0	0
2010	7	287	50	33	36	36	3	4
2015	13	645	332	140	168	168	11	20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	4	117	306	9	71	71	15	14
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	4	21	48	11	5	5	1	1
2015	8	99	6	2	17	17	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	6	168	481	176	37	36	5	1
2015	23	338	2086	1434	117	115	-24	13

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	6	238	11	3	10	10	1	1
2005	58	1709	262	72	210	209	6	9
2010	178	2363	1009	623	256	255	11	32
2015	229	2719	859	143	405	403	6	22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	2	4	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	16	404	22	9	15	15	0	1
2015	37	1119	146	44	96	96	5	8
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	6	69	4	1	2	2	1	0
2010	7	158	64	33	21	20	2	2
2015	20	249	57	15	38	38	1	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	158	31	19	19	18	1	0
2010	3	283	130	57	92	91	32	4
2015	6	645	568	511	333	331	57	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	1	12	0	0	0	0	0	0
2005	5	164	62	13	114	113	6	27
2010	12	145	101	25	267	265	18	67
2015	12	164	155	46	400	399	28	113
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	4	12	1	0	0	0	0	0
2005	4	495	57	46	17	17	1	1
2010	8	74	13	6	1	1	0	0
2015	12	57	19	3	6	6	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH ĐẮK NÔNG								
Tổng số								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	203	6766	1562	496	2554	2534	17	71
2010	538	11417	6265	1964	10293	10255	245	456
2015	1089	16553	23436	11362	38498	38152	237	639
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	6	2748	693	195	1375	1362	4	5
2010	5	2429	1546	344	3553	3531	144	200
2015	12	4465	4828	994	14637	14410	49	77
DN vừa và nhỏ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	197	4018	869	302	1180	1172	13	66
2010	533	8988	4719	1620	6741	6724	101	256
2015	1077	12088	18608	10367	23861	23742	188	562
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	199	6320	1103	446	1308	1292	17	70
2010	534	10589	5000	1786	6975	6946	144	266
2015	1085	14983	19222	10640	25112	24975	229	626
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	446	459	51	1246	1242	0	0
2010	4	828	1265	178	3318	3310	101	190
2015	4	1570	4214	721	13386	13178	8	13

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	28	2133	425	160	82	80	8	8
2010	28	2850	719	337	255	240	30	30
2015	36	1919	3314	2928	187	143	-18	7
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	51	3318	454	241	286	274	-4	13
2010	163	4622	2732	1053	1507	1499	64	66
2015	249	6284	8909	5981	4139	4097	269	265
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	33	2683	414	223	262	250	-3	12
2010	92	2755	1995	864	1235	1231	51	55
2015	134	3211	7835	5840	3265	3228	252	237
Khai khoáng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	57	11	3	9	9	1	1
2010	17	279	67	27	66	65	4	4
2015	22	305	1438	1280	174	173	-3	10
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	29	2592	386	207	249	237	-4	11
2010	71	2365	1887	819	1157	1153	46	49
2015	103	2552	2633	1173	2328	2300	-19	86

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	2	0	0	0	0	0	0
2015	5	194	3528	3180	717	713	277	140
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	34	18	13	4	4	0	0
2010	3	109	41	17	12	12	1	1
2015	4	160	236	208	45	43	-3	1
Xây dựng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	18	635	40	18	24	24	0	1
2010	71	1867	737	189	272	269	13	12
2015	115	3073	1073	141	874	869	17	28
3. Dịch vụ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	124	1315	682	96	2186	2181	12	50
2010	347	3945	2814	574	8531	8516	151	360
2015	804	8350	11213	2453	34173	33913	-15	366
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	111	1102	635	78	2141	2136	9	40
2010	300	3256	2592	435	8334	8319	152	354
2015	689	6901	9771	1428	33660	33410	-7	336

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	6	72	17	6	17	17	0	1
2015	19	294	151	99	253	251	-12	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	30	24	15	2	2	0	0
2010	8	109	18	13	14	14	0	0
2015	19	410	220	137	72	72	-3	5
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	3	19	1	0	1	1	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	7	93	800	733	36	31	8	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	1	7	5	0	1	1	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	8	58	10	0	6	6	1	0
2010	24	251	58	12	81	81	1	1
2015	55	507	138	19	68	68	2	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	42	1	1	2	2	0	0
2010	5	170	43	34	12	12	-1	0
2015	3	11	2	1	2	2	0	0
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	20	4	3	1	1	0	0
2015	2	30	24	20	8	8	-1	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	83	13	2	35	34	2	9
2010	2	56	81	70	69	69	-2	4
2015	4	66	99	15	70	69	0	18
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	11	1	0	2	2	0	0
2015	2	12	3	0	1	1	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH LÂM ĐỒNG								
Tổng số								
2000	634	18776	4104	2254	3022	3022	-23	141
2005	1082	33761	7360	3880	9082	9028	123	404
2010	1865	48342	22757	9917	26536	26125	320	872
2015	3472	55019	51647	25005	62503	61911	1441	2547
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	14	5440	1684	975	625	625	-27	18
2005	31	13887	2815	1657	2639	2616	89	57
2010	40	18350	6688	3542	7056	6843	322	177
2015	41	14450	10224	5688	14361	14196	649	1211
DN vừa và nhỏ								
2000	620	13336	2420	1279	2397	2397	3	123
2005	1051	19874	4546	2223	6442	6412	33	347
2010	1825	29992	16068	6375	19480	19282	-2	694
2015	3431	40569	41423	19317	48142	47715	792	1336
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	605	15283	3215	1529	2771	2771	24	132
2005	1022	25937	5621	2809	7711	7668	100	413
2010	1793	38320	19459	8350	23649	23368	220	894
2015	3403	47587	47248	22705	57890	57382	1352	2447
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	29	3493	889	725	251	251	-47	8
2005	60	7824	1739	1070	1371	1360	23	-10
2010	72	10022	3298	1567	2886	2757	100	-23
2015	69	7432	4399	2301	4612	4529	89	100

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	35	1781	512	353	128	128	-1	23
2005	69	3002	956	532	342	336	25	36
2010	127	7762	2144	1073	1104	1039	32	45
2015	175	5916	3768	2138	2330	2256	201	74
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	144	12492	1993	1168	1185	1185	2	41
2005	342	22424	4011	2163	2369	2345	21	104
2010	607	26202	10092	5102	5865	5729	332	326
2015	1021	28143	26003	13295	17025	16734	1110	1410
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	107	11002	1777	1114	1037	1037	-1	33
2005	197	17653	2649	1562	1586	1567	2	54
2010	311	14257	5665	3359	3559	3470	265	221
2015	517	16942	19860	11574	12858	12601	1037	1225
Khai khoáng								
2000	6	349	47	22	58	58	1	2
2005	18	782	159	94	94	94	3	4
2010	53	1307	469	255	325	317	14	17
2015	72	806	1091	596	396	396	-5	43
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	98	9891	1656	1047	941	941	-4	27
2005	175	15818	2265	1329	1412	1393	1	45
2010	250	11733	3862	1973	2967	2893	238	173
2015	426	14352	8816	3723	9314	9241	61	410

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	11	4	1	11	11	0	1
2010	3	96	806	770	79	76	0	14
2015	9	585	9094	6621	2675	2496	951	714
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	3	762	74	45	38	38	2	3
2005	2	1042	221	138	69	69	-2	5
2010	5	1121	527	361	188	184	12	17
2015	10	1199	860	635	473	467	30	58
Xây dựng								
2000	37	1490	216	54	148	148	3	8
2005	145	4771	1362	601	783	778	19	51
2010	296	11945	4427	1743	2307	2259	68	105
2015	504	11201	6144	1721	4168	4133	73	185
3. Dịch vụ								
2000	455	4503	1599	733	1708	1708	-25	77
2005	671	8335	2393	1184	6371	6348	76	264
2010	1131	14378	10521	3742	19566	19357	-44	501
2015	2276	20960	21876	9572	43147	42922	130	1063
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	198	1584	347	89	1473	1473	-3	40
2005	312	3462	1089	288	5670	5654	45	111
2010	673	6027	6002	1049	17776	17608	81	204
2015	1413	9318	11548	2625	39032	38956	-55	352

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	2	204	11	9	8	8	0	0
2005	10	258	35	25	34	33	1	1
2010	28	1238	450	239	262	248	-13	4
2015	124	2780	1511	1037	970	933	-2	19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	219	1770	591	551	65	65	-35	8
2005	252	2077	642	538	129	127	-17	12
2010	221	2801	1417	1070	395	385	-48	24
2015	277	4288	5545	4757	976	898	2	79
Thông tin và truyền thông								
2000	1	75	3	2	5	5	0	0
2005	3	93	10	7	7	7	1	0
2010	12	246	80	51	36	36	7	2
2015	14	89	15	0	45	45	1	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	2	214	568	30	129	129	12	26
2005	1	7	1	0	0	0	0	0
2010	2	29	78	5	2	2	0	0
2015	8	82	15	3	15	15	-1	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	17	7	5	0	0	0	0
2010	16	116	796	446	19	17	-160	3
2015	35	197	455	146	90	90	-24	17

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	19	279	26	15	13	13	0	1
2005	63	1224	110	41	68	68	3	6
2010	104	1474	359	70	171	168	5	16
2015	248	1778	424	86	273	272	8	22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	4	27	2	2	1	1	0	0
2005	8	584	185	135	74	73	0	3
2010	29	825	159	122	75	73	2	4
2015	91	992	427	230	79	79	-1	5
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	4	0	0	0	0	0	0
2010	6	123	45	29	12	12	1	0
2015	22	513	244	148	60	49	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	171	131	125	28	27	-5	0
2015	3	232	109	97	75	73	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	9	347	50	37	15	15	0	1
2005	12	596	311	143	388	386	44	129
2010	28	1263	995	530	788	781	86	243
2015	29	658	1581	444	1529	1508	200	564
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	1	3	0	0	0	0	0	0
2005	3	13	2	1	0	0	0	0
2010	9	65	8	5	2	2	0	0
2015	12	33	2	0	3	3	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH BÌNH PHƯỚC								
Tổng số								
2000	237	27041	1955	1446	1573	1573	110	113
2005	510	38022	5430	2239	8403	8294	784	514
2010	1351	65722	27780	12040	32837	32064	2818	1648
2015	2229	105276	67675	28562	73782	72536	2196	2209
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	13	23100	1613	1285	1044	1044	99	85
2005	17	26125	3367	1433	3476	3381	789	378
2010	33	35536	10020	4588	9553	9003	2193	575
2015	50	58166	23143	14255	16923	16189	564	743
DN vừa và nhỏ								
2000	224	3941	343	161	528	528	11	28
2005	493	11897	2063	806	4927	4914	-5	135
2010	1318	30186	17760	7453	23285	23062	625	1073
2015	2179	47110	44532	14307	56859	56347	1631	1465
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	236	26876	1915	1411	1538	1538	108	113
2005	507	37779	5287	2159	8204	8097	798	513
2010	1314	59299	24792	10382	29841	29149	2866	1525
2015	2154	71666	55810	20858	64337	63336	2396	1963
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	1	165	40	35	35	35	2	0
2005	3	243	144	80	200	198	-13	0
2010	37	6423	2989	1659	2997	2915	-49	123
2015	75	33610	11865	7704	9445	9200	-200	246

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	21	19525	1559	1284	603	603	96	81
2005	23	20642	3003	1388	2480	2384	842	359
2010	44	25992	7621	3676	5964	5471	2165	486
2015	69	22866	11633	7412	4551	3873	627	216
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	67	6697	275	121	459	459	5	13
2005	167	14661	1512	550	2270	2261	-95	72
2010	454	30089	13569	7182	12999	12769	492	513
2015	847	68901	39666	17183	41441	40981	1172	1112
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	43	5528	187	99	361	361	2	11
2005	102	12352	976	337	1937	1932	-101	57
2010	288	25489	11290	6572	11838	11636	397	460
2015	603	62827	35373	15847	39511	39092	1121	1037
Khai khoáng								
2000	9	282	10	8	10	10	0	1
2005	16	600	54	26	47	47	1	2
2010	17	497	241	144	81	73	-7	5
2015	25	473	1837	391	324	322	12	25
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	34	5246	177	91	351	351	2	10
2005	71	11631	863	266	1877	1873	-104	55
2010	257	24395	6939	2774	10767	10610	23	327
2015	557	61602	28877	12330	36316	35949	613	695

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	14	63	7	5	6	6	0	0
2010	11	455	3966	3561	945	910	377	126
2015	12	553	3780	2491	2754	2709	485	312
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	58	51	40	7	7	1	0
2010	3	142	144	93	45	44	4	3
2015	9	199	879	634	117	113	11	6
Xây dựng								
2000	24	1169	88	21	98	98	4	2
2005	65	2309	536	213	333	329	6	14
2010	166	4600	2278	610	1161	1133	95	53
2015	244	6074	4294	1337	1930	1889	51	75
3. Dịch vụ								
2000	149	819	121	41	510	510	9	19
2005	320	2719	916	302	3653	3648	38	83
2010	853	9641	6590	1182	13875	13824	161	649
2015	1313	13509	16375	3966	27790	27682	397	880
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	147	758	100	40	440	440	3	4
2005	288	2105	619	140	3269	3266	25	21
2010	654	6896	5026	676	13145	13101	97	493
2015	944	8780	11870	1662	25679	25606	208	468

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	6	160	14	7	60	60	0	0
2010	23	391	111	54	127	126	-2	1
2015	51	696	629	363	222	211	6	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	1	3	0	0	0	0	0	0
2005	10	135	35	11	144	144	0	1
2010	34	352	403	104	74	74	1	4
2015	62	443	633	226	91	91	1	9
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	20	2	0	1	1	0	0
2015	5	54	28	5	5	5	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	58	21	1	71	71	6	15
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	12	11	2	4	4	0	0
2015	5	43	41	2	9	9	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	9	194	505	261	72	71	13	8
2015	17	402	1612	1118	344	329	43	18

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	10	146	8	2	11	10	0	1
2010	82	1114	180	18	80	80	-3	8
2015	155	1282	497	86	186	186	6	11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	86	140	134	1	1	1	0
2010	18	369	27	1	18	18	-1	1
2015	31	1186	228	61	153	150	-3	12
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	7	51	6	1	2	2	0	0
2015	5	109	47	25	24	24	2	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	16	69	9	1	1	-1	0
2015	9	256	280	218	50	49	10	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	54	99	7	166	166	11	60
2010	11	125	205	52	349	345	56	133
2015	13	181	467	184	1024	1019	124	355
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	33	1	1	1	1	0	0
2010	10	101	44	5	3	3	0	0
2015	16	77	46	16	4	4	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH TÂY NINH								
Tổng số								
2000	381	23192	4139	2831	3395	3395	-8	264
2005	830	50663	10363	5815	13864	13746	552	783
2010	1894	85871	38166	16685	54405	53629	1970	2273
2015	2348	174589	113107	59073	132771	131630	1247	4981
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	19	16248	2875	2032	1593	1593	-55	211
2005	47	34365	5054	2674	5331	5251	504	624
2010	68	54756	16005	7928	18939	18474	1932	1358
2015	105	134443	74180	43858	58791	58058	542	2869
DN vừa và nhỏ								
2000	362	6944	1264	798	1802	1802	47	53
2005	783	16298	5309	3141	8534	8496	48	159
2010	1826	31115	22161	8757	35466	35155	38	915
2015	2243	40146	38927	15216	73980	73573	705	2112
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	368	19272	2118	1221	2777	2777	186	242
2005	757	27498	6402	3340	11318	11228	553	725
2010	1758	38655	26012	11029	43892	43435	1437	2042
2015	2162	50229	54499	25295	94064	93418	1789	4146
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	13	3920	2021	1610	618	618	-195	22
2005	73	23165	3962	2475	2546	2519	-1	58
2010	136	47216	12154	5656	10512	10194	533	230
2015	186	124360	58608	33778	38707	38212	-543	835

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	10	5339	971	836	200	200	34	22
2005	47	8325	2972	2227	1884	1850	329	124
2010	67	8487	6085	3658	3227	3030	994	222
2015	59	8352	8519	6901	2577	2360	196	119
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	130	13114	2543	1842	1139	1139	-156	43
2005	267	36644	5226	2840	4349	4297	13	112
2010	552	65156	20159	10716	20366	19964	799	647
2015	808	150154	84207	45302	66514	65803	-27	1815
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	108	10692	2391	1802	997	997	-160	32
2005	199	33761	4689	2731	3953	3915	-3	94
2010	430	62188	19161	10596	19519	19124	785	607
2015	602	143792	81780	44964	64319	63613	-66	1770
Khai khoáng								
2000	5	229	16	10	17	17	1	1
2005	5	219	14	6	21	20	-1	1
2010	13	288	75	46	85	83	8	6
2015	16	238	182	69	114	114	7	26
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	102	10372	2360	1781	974	974	-162	31
2005	181	33338	4633	2692	3908	3870	-3	92
2010	402	61641	18855	10365	19362	18969	776	594
2015	565	142860	80590	44382	63902	63201	-61	1727

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	10	80	13	9	17	17	1	1
2010	12	104	47	28	45	45	1	1
2015	10	66	106	61	28	28	1	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	91	15	12	7	7	0	0
2005	3	124	29	25	8	8	0	0
2010	3	155	183	158	28	27	0	5
2015	11	628	902	451	276	271	-13	16
Xây dựng								
2000	22	2422	152	40	142	142	4	11
2005	68	2883	537	109	396	382	16	18
2010	122	2968	998	120	847	840	15	40
2015	206	6362	2427	337	2195	2189	39	45
3. Dịch vụ								
2000	241	4739	625	153	2056	2056	114	198
2005	516	5694	2165	748	7631	7599	210	547
2010	1275	12228	11922	2312	30812	30635	176	1404
2015	1481	16083	20381	6871	63680	63467	1078	3046
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	215	4355	427	133	1821	1821	2	49
2005	447	3559	1265	370	6381	6374	60	124
2010	974	7565	7652	1302	27868	27787	-247	544
2015	997	9091	12399	3043	58236	58118	357	1530

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	2	119	11	8	10	10	1	1
2005	13	248	65	35	42	39	12	5
2010	61	1076	425	171	351	338	57	21
2015	94	1557	1305	764	1209	1191	87	55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	3	55	3	2	3	3	0	0
2005	17	151	30	26	11	11	1	1
2010	68	580	102	61	101	100	1	5
2015	106	1005	408	245	219	218	0	12
Thông tin và truyền thông								
2000	1	23	2	0	2	2	1	0
2005	1	7	0	0	0	0	0	0
2010	6	15	9	2	0	0	0	0
2015	5	11	0	0	1	1	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	19	158	171	9	216	216	110	148
2005	9	21	2	1	1	1	0	0
2010	3	5	4	2	0	0	0	0
2015	4	53	80	35	8	8	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	1	29	12	1	3	3	0	0
2005	3	448	368	206	145	130	22	15
2010	15	289	2117	410	105	76	7	15
2015	22	340	3380	2287	153	134	40	32

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	15	294	36	13	26	26	2	2
2010	90	687	313	144	117	116	4	7
2015	130	1065	827	116	267	266	18	18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	338	42	33	15	15	1	1
2010	21	750	55	18	71	70	9	3
2015	41	1538	103	16	173	171	13	11
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	7	0	0	0	0	0	0
2010	3	45	12	5	2	2	-2	0
2015	13	129	7	1	6	6	-1	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	181	43	17	19	19	-1	0
2015	2	590	219	153	223	222	-13	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	152	299	19	997	992	112	400
2010	27	418	1104	137	2094	2044	349	804
2015	45	419	1440	144	3136	3083	579	1383
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	469	58	44	12	12	-1	0
2010	6	617	85	42	83	83	-1	3
2015	22	285	212	67	50	50	-1	2

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH BÌNH DƯƠNG								
Tổng số								
2000	1012	144205	23428	13749	19644	19644	54	1138
2005	2863	434988	94542	42275	99323	97716	3181	5598
2010	7368	728504	336276	137179	389614	380181	17249	20066
2015	13245	996020	763340	281038	917387	904056	34579	36329
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	102	102155	12161	7139	10197	10197	250	546
2005	322	312029	52619	25477	61048	59964	2773	3908
2010	522	493133	177425	77714	209153	202934	13811	11992
2015	687	683375	386226	164566	557592	547792	27941	24107
DN vừa và nhỏ								
2000	910	42050	11266	6611	9447	9447	-196	592
2005	2541	122959	41923	16798	38275	37752	408	1690
2010	6846	235371	158851	59465	180461	177247	3438	8074
2015	12558	312645	377113	116473	359795	356264	6639	12222
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	804	99189	9272	4533	11798	11798	324	613
2005	2141	184246	44911	15950	44685	43694	1639	2207
2010	6022	296223	171306	58298	199141	194290	9131	10066
2015	11525	383492	424646	138125	441432	434882	12053	18077
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	208	45016	14156	9216	7846	7846	-271	525
2005	722	250742	49631	26326	54638	54021	1542	3392
2010	1346	432281	164970	78881	190473	185891	8118	9999
2015	1720	612528	338693	142914	475954	469174	22526	18252

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	15	19164	2127	1721	956	956	164	96
2005	19	19221	3011	1558	2481	2336	773	272
2010	50	18686	7156	3881	6672	6005	1839	536
2015	76	16768	11039	7723	6867	6133	378	387
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	661	115124	17551	9956	13953	13953	-123	855
2005	1729	383239	72945	34931	80422	79180	2022	4717
2010	3662	637487	256083	108923	285021	277712	12691	14222
2015	5640	877350	534457	211477	709921	698997	32297	27120
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	609	109952	16561	9672	13509	13509	-132	820
2005	1594	369390	67485	33324	77414	76511	1797	4573
2010	3023	600594	232799	102888	273455	267181	11185	13334
2015	4456	842292	474444	197652	687688	677637	31138	26058
Khai khoáng								
2000	9	1270	233	104	269	269	36	21
2005	25	1563	511	304	675	659	79	25
2010	37	1704	1472	770	1380	1340	288	141
2015	47	1803	2782	1286	2364	2344	384	211
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	595	108350	15591	8955	13102	13102	-178	790
2005	1542	364567	65654	32175	76224	75342	1670	4537
2010	2964	597599	226885	99023	271357	265140	10733	13153
2015	4371	838402	457268	185958	680723	671247	30014	25669

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	1	36	157	79	17	17	-9	1
2005	18	2645	203	34	322	319	-4	2
2010	8	99	26	22	35	35	2	2
2015	11	367	4583	3176	1267	793	334	67
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	4	296	580	533	122	122	19	8
2005	9	615	1118	811	194	192	53	10
2010	14	1192	4416	3073	683	667	161	38
2015	27	1720	9812	7233	3334	3254	406	110
Xây dựng								
2000	52	5172	990	284	443	443	9	35
2005	135	13849	5460	1607	3008	2669	224	144
2010	639	36893	23284	6035	11566	10531	1506	888
2015	1184	35058	60013	13825	22232	21360	1159	1062
3. Dịch vụ								
2000	336	9917	3750	2072	4735	4735	12	186
2005	1115	32528	18586	5787	16421	16200	387	609
2010	3656	72331	73037	24375	97921	96464	2720	5308
2015	7529	101902	217843	61839	200600	198926	1904	8822
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	270	7652	1805	533	4152	4152	27	55
2005	708	15889	9964	1168	13546	13448	90	286
2010	2346	27909	35751	7108	82023	81374	901	3788
2015	4959	45789	106859	18630	168149	167061	519	6374

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	10	488	53	32	49	49	0	2
2005	60	5537	611	377	519	499	23	19
2010	333	15970	9727	4412	6424	6070	371	279
2015	801	21798	18315	7511	13854	13716	696	459
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	41	878	67	44	66	66	4	12
2005	108	2500	223	127	241	240	2	15
2010	332	4712	1188	501	1094	1087	-11	52
2015	535	7281	2742	858	2541	2527	-98	71
Thông tin và truyền thông								
2000	1	23	2	1	3	3	0	0
2005	11	31	2	1	0	0	0	0
2010	28	616	983	439	275	264	-36	25
2015	26	601	3788	3047	807	794	-427	39
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	2	196	107	16	318	318	50	103
2005	18	71	73	14	41	41	5	2
2010	11	102	1196	102	137	66	4	3
2015	15	114	6553	4315	371	371	24	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	2	123	1316	1069	87	87	-72	7
2005	114	3828	6789	3551	1108	1009	167	39
2010	219	4897	18655	8183	4773	4453	1222	455
2015	396	4608	67169	19699	7832	7480	1000	433

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	4	160	91	74	18	18	0	3
2005	35	754	146	90	63	63	-3	3
2010	146	2062	422	58	366	363	23	20
2015	380	3227	1087	105	938	934	8	47
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	2	13	1	0	5	5	0	0
2005	29	2451	134	72	78	77	0	5
2010	105	11592	1484	1064	754	753	8	39
2015	175	9825	1412	473	1319	1311	53	83
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	12	104	8	2	10	10	0	0
2010	33	514	220	191	39	38	-3	1
2015	73	1615	929	684	325	324	-17	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	1	46	3	3	0	0	0	0
2005	1	107	6	6	5	5	0	0
2010	33	1745	969	775	168	161	-5	8
2015	53	3813	2175	1622	1150	1141	-166	15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	1	314	303	297	36	36	3	4
2005	12	1133	626	377	804	802	104	239
2010	19	1783	2413	1535	1854	1821	245	634
2015	35	2861	6694	4831	3273	3227	317	1289
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	2	24	2	2	0	0	0	0
2005	7	123	5	2	6	6	0	0
2010	51	429	28	5	15	15	0	3
2015	81	370	120	65	40	40	-5	3

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH ĐỒNG NAI								
Tổng số								
2000	1293	171088	43868	24734	50495	50495	1167	2083
2005	2734	370879	109469	54888	131029	129304	4103	6567
2010	7288	560781	339993	155203	414719	404690	19263	27063
2015	9188	744174	657999	295868	841602	821358	50388	34834
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	126	134315	29863	17109	34522	34522	1058	1171
2005	233	293226	78998	40426	92646	91611	3194	4912
2010	340	411884	211801	107679	254348	246963	15229	17696
2015	445	562091	403811	201083	544134	527837	40519	22265
DN vừa và nhỏ								
2000	1167	36773	14005	7625	15972	15972	109	911
2005	2501	77653	30471	14462	38383	37693	909	1655
2010	6948	148897	128192	47524	160371	157728	4034	9367
2015	8743	182083	254188	94785	297467	293521	9869	12569
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	1106	81872	9887	4441	15262	15262	448	948
2005	2291	130078	27578	11258	38762	38148	1560	2191
2010	6553	202848	127590	52252	140709	137075	6265	7550
2015	8267	234243	269646	112564	317052	303814	18682	10161
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	187	89216	33981	20293	35233	35233	719	1135
2005	443	240801	81891	43630	92267	91156	2542	4376
2010	735	357933	212403	102950	274010	267615	12998	19513
2015	921	509931	388353	183305	524550	517544	31706	24673

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	37	17938	1300	1006	540	540	66	55
2005	37	18988	1945	1130	1795	1706	512	249
2010	40	16630	4970	2607	4171	3778	1215	332
2015	59	11422	9096	5170	6971	5596	1494	385
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	644	144510	39144	22320	42037	42037	1047	1689
2005	1275	323629	95495	48784	105811	104408	3086	5174
2010	3089	482640	262785	122853	322561	315316	14774	22170
2015	3909	654180	497695	230323	650558	641141	38682	29324
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	547	135514	37795	21628	40786	40786	1014	1636
2005	987	305387	91165	47090	102963	101754	2978	5045
2010	1982	445664	247668	118580	313719	306594	14688	21800
2015	2784	619846	470459	220708	634499	625187	38367	28915
Khai khoáng								
2000	18	1886	237	101	355	355	32	34
2005	40	2340	524	307	996	982	68	38
2010	80	3776	2387	1132	3754	3690	394	375
2015	56	2245	2773	1334	2908	2847	268	335
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	525	132744	37298	21316	40008	40008	965	1597
2005	934	302000	89527	45812	101627	100443	2896	4989
2010	1882	438113	239628	112901	302731	295704	14156	21267
2015	2694	612378	444001	202266	601651	592641	34802	27646

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	1	30	151	121	362	362	13	1
2005	6	104	158	120	125	115	9	3
2010	12	2888	3906	3082	6891	6865	118	133
2015	11	2963	19354	13804	28627	28465	3085	806
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	3	854	109	89	61	61	5	4
2005	7	943	955	851	215	214	5	14
2010	8	887	1747	1464	343	336	20	25
2015	23	2260	4330	3305	1313	1234	213	128
Xây dựng								
2000	97	8996	1350	693	1251	1251	33	54
2005	288	18242	4330	1695	2848	2654	108	129
2010	1107	36976	15117	4273	8842	8721	86	371
2015	1125	34334	27236	9614	16059	15954	315	409
3. Dịch vụ								
2000	612	8640	3423	1408	7917	7917	53	338
2005	1422	28262	12029	4973	23423	23190	505	1144
2010	4159	61511	72238	29743	87988	85597	3274	4561
2015	5220	78572	151208	60376	184072	174621	10212	5125
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	540	5826	2808	1051	6965	6965	-28	143
2005	1017	14008	7543	2557	20442	20266	122	609
2010	2992	32255	39718	13430	77183	75472	1716	3180
2015	3410	37153	93238	26720	164634	156080	8303	2965

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	20	1010	99	69	74	74	2	3
2005	134	3083	446	256	514	506	13	17
2010	379	7896	3176	1948	1944	1899	38	95
2015	647	10759	12567	8150	6581	6515	240	182
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	13	1019	85	49	126	126	1	18
2005	62	1552	271	186	176	176	5	12
2010	170	3168	1169	651	709	703	5	36
2015	240	3807	2328	761	1429	1424	8	55
Thông tin và truyền thông								
2000	1	22	2	0	1	1	1	0
2005	7	66	12	6	6	6	0	0
2010	15	153	24	6	62	62	-1	1
2015	18	168	21	1	44	44	2	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	2	92	168	12	468	468	93	169
2005	3	133	548	16	57	57	15	4
2010	9	1151	11920	4007	1099	1073	129	19
2015	9	116	1577	10	92	92	14	5
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	12	75	39	21	19	19	1	1
2005	18	709	1730	1194	666	638	226	64
2010	73	1814	9813	6456	3147	2708	976	262
2015	112	2331	25274	14214	3692	3059	1073	377

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	10	72	6	2	237	237	0	0
2005	62	1004	140	77	92	89	4	5
2010	211	2105	769	364	471	465	32	24
2015	358	2721	1766	813	676	675	9	17
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	9	92	2	1	5	5	0	0
2005	89	5427	390	172	374	373	11	12
2010	166	9407	680	223	774	763	46	43
2015	229	13860	2237	1278	1654	1622	23	48
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	36	402	659	424	41	41	-11	0
2015	59	2201	1359	854	996	956	122	9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	56	6	4	3	3	0	0
2010	18	332	46	24	44	44	1	1
2015	35	2156	2402	2069	458	455	-27	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	1	421	214	202	17	17	-17	3
2005	14	1557	877	468	1042	1028	113	422
2010	27	1725	4042	2149	2348	2201	348	884
2015	39	2583	8117	5416	3472	3355	474	1446
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	4	11	1	1	5	5	0	0
2005	13	667	67	36	50	50	-3	1
2010	63	1103	222	63	166	165	-5	15
2015	64	717	321	90	346	342	-29	14

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU								
Tổng số								
2000	648	50364	52017	32622	53335	53335	22451	17948
2005	1183	79437	102609	65730	161336	133441	46239	38194
2010	3270	180738	451946	205389	288297	283186	66615	34233
2015	6790	188894	718120	468660	439520	430026	22371	46897
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	39	36664	47638	30275	47675	47675	22504	17660
2005	73	50614	69082	38696	100433	98409	44023	36914
2010	126	123288	255294	82883	202698	198975	53766	19094
2015	167	100186	504238	365132	281135	276990	22018	38776
DN vừa và nhỏ								
2000	609	13700	4378	2347	5660	5660	-54	288
2005	1110	28823	33527	27034	60903	35032	2215	1280
2010	3144	57450	196652	122506	85598	84210	12848	15139
2015	6623	88708	213882	103528	158385	153036	354	8121
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	621	41574	13614	8268	11227	11227	1216	1209
2005	1126	62527	31168	15869	36707	35440	6158	3595
2010	3152	146404	242587	101298	152067	148446	11890	15554
2015	6612	131825	406022	239460	273632	270059	18434	14116
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	27	8790	38402	24354	42108	42108	21234	16740
2005	57	16910	71441	49861	124629	98001	40081	34599
2010	118	34334	209359	104091	136230	134739	54724	18679
2015	178	57069	312098	229200	165889	159968	3937	32781

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	7	6437	566	407	347	347	32	111
2005	24	6909	1149	558	900	830	268	73
2010	23	1709	1138	336	413	389	49	8
2015	58	5360	4051	3140	920	819	52	66
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	205	27901	40098	24436	43408	43408	21253	16794
2005	454	50255	93287	61042	147866	120207	45571	37600
2010	1261	83982	338800	174535	244076	240172	63659	27106
2015	2335	122503	607834	411609	348895	340507	23294	41858
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	138	21190	37985	23935	42584	42584	21243	16754
2005	261	35256	87638	59317	145322	117763	45534	37513
2010	613	63769	319276	168578	237299	233483	63161	25879
2015	1237	98027	556210	395618	336249	328006	22649	41176
Khai khoáng								
2000	14	6612	35948	22703	40391	40391	21309	16657
2005	20	8658	72008	50682	131359	104001	44936	36811
2010	68	8879	153931	75554	81350	81061	53054	13408
2015	93	10495	276790	216916	122261	116896	21030	33430
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	121	14134	1915	1129	2135	2135	-75	88
2005	197	25116	15090	8244	13523	13334	566	679
2010	490	51180	123330	66168	131716	128279	8287	11708
2015	1058	83027	174425	93726	164862	162422	-29	6035

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	41	882	189	113	302	297	8	10
2010	43	1798	40956	26138	23594	23516	1712	716
2015	46	1802	98731	80831	47472	47059	1358	1645
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	3	444	122	103	57	57	9	10
2005	3	600	351	278	139	131	25	13
2010	12	1912	1058	718	639	626	108	48
2015	40	2703	6265	4145	1655	1630	290	65
Xây dựng								
2000	67	6711	2113	500	825	825	10	40
2005	193	14999	5649	1725	2544	2444	37	88
2010	648	20213	19524	5957	6777	6690	497	1226
2015	1098	24476	51624	15991	12646	12501	645	682
3. Dịch vụ								
2000	436	16026	11352	7779	9580	9580	1166	1044
2005	705	22273	8174	4129	12569	12405	399	521
2010	1986	95047	112008	30518	43808	42624	2907	7119
2015	4397	61031	106235	53911	89705	88700	-975	4973
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	357	10074	2516	479	5965	5965	46	361
2005	446	7993	2503	666	8672	8626	126	303
2010	1276	70039	71395	12253	22184	22015	-43	5274
2015	2416	20760	31118	6023	58749	58558	610	1624

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	16	987	126	81	84	84	6	13
2005	56	5493	2680	1614	1891	1842	207	105
2010	164	7950	10635	6527	9077	8812	550	481
2015	460	11292	26396	18491	13913	13645	-527	1088
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	30	2739	679	504	338	338	0	57
2005	74	4347	1553	1004	1163	1148	15	67
2010	115	6483	4351	2646	1864	1822	-59	126
2015	403	9688	11605	7251	4298	4192	585	325
Thông tin và truyền thông								
2000	2	50	4	2	3	3	0	0
2005	4	26	2	0	5	5	0	0
2010	16	270	92	9	70	70	1	7
2015	28	198	103	16	95	95	3	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	8	2	0	4	4	0	0
2005	4	13	1	0	0	0	0	0
2010	34	1835	10973	3351	4884	4458	1418	28
2015	11	53	60	49	22	22	1	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	4	53	274	265	7	7	-22	3
2005	17	192	548	416	61	59	0	6
2010	59	1652	9930	4301	1977	1751	796	356
2015	94	1398	13834	6745	1275	1182	67	68

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	7	1088	6550	5800	2889	2889	1114	587
2005	42	841	113	18	69	69	1	5
2010	143	2056	1721	304	1321	1308	153	146
2015	437	4721	5324	1865	4748	4701	-349	373
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	12	310	632	236	132	132	9	10
2005	51	2912	642	336	521	517	19	18
2010	111	3502	1663	849	607	587	-34	43
2015	315	8084	7484	5594	2031	1984	27	115
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	6	0	0	0	0	0	0
2010	26	332	68	47	21	19	-3	1
2015	104	1599	1100	255	643	621	16	20
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	2	246	41	11	70	70	3	5
2005	2	281	45	9	133	133	11	11
2010	9	381	221	88	220	220	-133	14
2015	21	539	111	41	346	346	5	33
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	3	340	494	395	16	16	8	1
2005	2	115	67	63	53	4	21	5
2010	11	334	878	139	1574	1550	261	643
2015	62	2376	9001	7564	3493	3260	-1416	1318
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	2	131	34	7	73	73	0	8
2005	6	54	20	3	1	1	0	0
2010	22	213	81	3	11	11	0	1
2015	46	323	100	16	94	94	3	4

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH								
Tổng số								
2000	8393	757164	195215	75042	199545	199545	4273	13997
2005	30993	1476001	599154	197406	551328	538290	16579	37689
2010	95837	2283075	3903926	1451979	2272220	2217835	100239	117694
2015	148886	2728603	5493883	2003256	3495578	3410971	130140	160423
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	736	557165	126487	52699	122624	122624	3399	10071
2005	1338	943882	369837	138729	316121	306484	13622	25737
2010	1757	1126686	1836601	547775	1145356	1108835	68675	62312
2015	2099	1445692	2334862	995467	1732039	1665286	116485	103816
DN vừa và nhỏ								
2000	7657	199999	68729	22343	76921	76921	873	3926
2005	29655	532119	229317	58677	235207	231806	2958	11952
2010	94080	1156389	2067324	904205	1126864	1109000	31564	55381
2015	146787	1282911	3159021	1007788	1763539	1745685	13654	56607
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	7852	589178	121382	32986	162645	162645	4721	11651
2005	29768	1092589	429166	123480	445043	434928	9299	28252
2010	93771	1814404	3367944	1258819	1989385	1941444	79875	96595
2015	145408	2096905	4395840	1592621	2788604	2725502	81759	115882
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	541	167986	73833	42056	36900	36900	-449	2347
2005	1225	383412	169989	73926	106285	103363	7280	9436
2010	2066	468671	535981	193161	282835	276391	20364	21099
2015	3478	631698	1098043	410635	706974	685469	48381	44541

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	51	3803	470	245	435	435	29	21
2005	61	3566	948	456	721	694	99	32
2010	100	3767	3284	1079	1663	1550	241	127
2015	451	10564	15251	5934	6302	5442	75	100
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	2535	565625	87023	42384	84175	84175	2586	6831
2005	8483	968373	209182	85716	214814	210746	7396	15280
2010	27615	1334908	809116	316789	734757	718324	31445	41523
2015	37778	1390099	1416026	514912	1189453	1169319	59935	62819
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	1978	483013	72211	38445	75523	75523	2410	6447
2005	5946	812656	160401	73375	190212	187326	7063	14144
2010	15557	1027282	518121	245062	604255	592126	25731	35741
2015	20949	1092489	868182	377207	960663	943345	55519	57220
Khai khoáng								
2000	16	1327	348	179	154	154	3	9
2005	22	935	634	257	275	269	-2	9
2010	143	2256	21124	16981	6159	5755	904	370
2015	178	3122	68037	53699	15152	14020	-2669	1761
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	1941	474980	66739	34348	73212	73212	2866	6168
2005	5859	806503	151207	66402	186550	183725	6917	13879
2010	15059	991199	416604	163296	479717	468715	24186	33978
2015	20274	1042908	709552	262351	812673	797301	55717	53022

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	1	567	2731	2360	1360	1360	-507	183
2005	29	1357	2402	1753	2164	2144	99	162
2010	77	26923	27910	17133	113683	113164	277	1057
2015	117	29219	58661	43018	118847	118467	1483	1167
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	20	6139	2393	1558	798	798	48	87
2005	36	3861	6159	4964	1223	1188	49	94
2010	278	6904	52482	47652	4697	4491	365	337
2015	380	17240	31931	18140	13991	13557	988	1270
Xây dựng								
2000	557	82612	14812	3940	8652	8652	175	383
2005	2537	155717	48781	12341	24602	23421	332	1136
2010	12058	307626	290995	71727	130502	126198	5713	5782
2015	16829	297610	547844	137705	228789	225974	4415	5599
3. Dịch vụ								
2000	5807	187736	107723	32412	114935	114935	1658	7145
2005	22449	504062	389024	111234	335793	326850	9085	22377
2010	68122	944400	3091526	1134111	1535801	1497961	68552	76043
2015	110657	1327940	4062606	1482410	2299824	2236211	70129	97504
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	4237	97478	39339	6525	96099	96099	883	5168
2005	12076	182079	91092	17367	239179	236687	120	12991
2010	38529	393463	757736	222202	1146220	1127532	20473	51782
2015	60207	522387	1291075	323339	1648581	1618148	29345	63014

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	219	37454	8129	4282	7468	7468	790	665
2005	1322	70039	25634	13080	28168	27349	2175	2078
2010	4754	110926	132095	76450	90827	86750	3269	3582
2015	8539	165140	237554	113389	216914	211295	11785	9159
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	574	19556	7316	6309	2906	2906	-305	275
2005	1151	29885	16876	11591	6371	6268	644	656
2010	3637	63958	71873	42410	20824	19163	2502	3149
2015	5529	84675	130920	74597	37918	35606	2206	3445
Thông tin và truyền thông								
2000	67	3928	695	191	848	848	108	74
2005	631	25710	9512	2969	7648	7427	691	586
2010	2579	46247	31215	7657	24110	23540	2557	1447
2015	4855	72517	52895	18623	38694	38176	1094	1211
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	44	4952	34666	2411	3125	3125	372	487
2005	424	18835	171261	35799	12642	8758	2902	1916
2010	829	59410	1148027	159900	125337	120242	30634	3991
2015	982	91482	1047443	305822	101186	87298	9366	3206
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	74	5476	14520	10959	1984	1984	-119	301
2005	706	15333	37488	17817	9949	9119	1982	2120
2010	3177	37724	525648	298593	47072	41271	9578	5697
2015	4516	52685	1016509	523417	90160	81683	10164	8065

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	284	8449	790	290	902	902	-15	70
2005	2677	61219	10285	2281	12780	12543	53	584
2010	8179	89745	230140	179268	39590	38661	1685	2838
2015	14722	134031	164276	64584	85886	84812	3551	3922
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	216	4938	794	379	1109	1109	28	67
2005	1435	46045	13082	6202	9578	9410	182	542
2010	3864	96715	32576	8059	25248	24673	181	1604
2015	5883	131902	57034	23511	46126	45420	529	1581
Giáo dục và đào tạo								
2000	6	262	54	28	87	87	5	6
2005	353	7281	1159	293	918	873	-46	32
2010	1137	21406	145254	129585	5449	5283	-3100	234
2015	2404	34720	20242	9451	13089	12879	835	421
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	10	428	112	91	29	29	-28	4
2005	126	4726	1373	656	1068	1057	42	29
2010	421	11160	9479	7292	3046	2998	162	107
2015	645	18269	15618	8475	8896	8794	321	256
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	23	3254	1197	925	258	258	-62	21
2005	786	30416	9258	2646	5359	5262	346	737
2010	334	6937	6598	2536	4975	4806	764	1576
2015	1078	12399	21990	13956	10022	9774	999	3136
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	53	1561	110	24	120	120	0	7
2005	762	12494	2006	530	2132	2098	-4	105
2010	682	6709	886	159	3103	3042	-152	37
2015	1297	7733	7050	3246	2351	2327	-66	90

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH LONG AN								
Tổng số								
2000	573	31898	4387	1673	6892	6892	-219	337
2005	1222	75044	13635	5727	18300	18098	251	961
2010	2947	153818	106820	39598	86801	83544	4849	3558
2015	4623	252546	207889	80767	221964	219385	4738	8778
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	37	24845	3196	1212	4416	4416	-238	191
2005	48	50309	7576	3580	9094	8983	63	276
2010	91	92398	47461	17688	42322	39877	3206	1083
2015	163	148273	67609	29519	92794	91425	3395	3396
DN vừa và nhỏ								
2000	536	7053	1191	461	2476	2476	19	146
2005	1174	24735	6059	2147	9206	9115	189	685
2010	2856	61420	59360	21910	44479	43667	1643	2475
2015	4460	104273	140280	51249	129170	127960	1343	5382
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	551	24884	2528	743	5250	5250	-204	221
2005	1175	41791	6761	1809	12820	12745	170	733
2010	2777	76032	81913	27996	57276	54549	3086	2601
2015	4214	116203	138785	46389	142861	141547	2572	6399
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	22	7014	1859	930	1642	1642	-15	116
2005	47	33253	6874	3917	5479	5353	81	227
2010	170	77786	24907	11602	29525	28995	1763	958
2015	409	136343	69104	34379	79103	77837	2166	2379

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	3	506	47	29	11	11	0	1
2005	2	438	39	34	2	2	0	0
2010	6	192	454	35	10	9	1	0
2015	11	116	526	54	21	21	-6	0
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	188	26348	3434	1450	3807	3807	-232	237
2005	645	68473	10896	4976	10961	10837	121	509
2010	1534	134759	50825	20685	55815	54868	2819	2021
2015	2415	226212	149202	62420	166271	164457	3162	5926
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	188	26348	3434	1450	3807	3807	-232	237
2005	369	62449	9895	4679	10277	10158	113	489
2010	968	125224	46725	19105	53450	52537	2750	1942
2015	1759	213304	135420	59052	160804	159076	3105	5755
Khai khoáng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	38	1	1	3	3	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	6	47	41	30	6	6	0	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	180	26057	3388	1417	3792	3792	-234	236
2005	349	61417	9734	4579	10176	10057	110	482
2010	937	124335	46206	18753	53216	52307	2725	1935
2015	1702	211989	133023	57844	160221	158497	3059	5725

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	8	216	11	4	26	26	-1	1
2010	13	88	31	16	18	18	0	1
2015	8	72	34	25	33	33	-1	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	8	291	46	33	15	15	2	1
2005	10	778	148	96	74	73	4	7
2010	18	801	488	336	215	212	26	7
2015	43	1196	2322	1153	544	541	46	27
Xây dựng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	276	6024	1001	297	683	679	8	19
2010	566	9535	4100	1580	2366	2332	68	79
2015	656	12908	13782	3368	5466	5381	57	172
3. Dịch vụ								
2000	382	5044	906	194	3073	3073	13	99
2005	575	6133	2699	717	7337	7259	130	452
2010	1407	18867	55541	18878	30976	28666	2030	1537
2015	2197	26218	58161	18293	55672	54907	1583	2852
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	335	3868	791	161	2969	2969	9	94
2005	487	4179	1369	295	6232	6208	60	89
2010	1080	11744	14468	3862	23440	23087	308	741
2015	1509	13651	33598	7289	45647	45341	799	1177

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	4	128	20	5	12	12	1	1
2005	23	398	110	69	50	49	2	4
2010	71	1200	702	488	313	301	11	14
2015	130	2870	1264	721	936	913	48	34
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	10	186	11	7	11	11	0	1
2005	20	402	68	38	74	74	3	2
2010	48	799	129	50	126	125	0	8
2015	76	1224	445	201	474	472	8	13
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	5	202	384	256	50	30	7	5
2015	6	58	777	537	20	20	-7	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	1204	19763	6152	3231	1564	711	23
2015	13	100	376	115	735	734	7	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	6	113	680	270	93	47	12	3
2010	68	1559	19033	7866	2976	2748	663	138
2015	149	2824	19411	8842	4524	4122	99	328

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	29	836	109	21	54	53	-3	3
2010	74	912	165	32	115	112	16	9
2015	146	1615	417	141	242	242	6	21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	1	170	6	4	5	5	0	1
2005	3	121	8	3	8	8	0	0
2010	15	758	23	7	35	35	1	3
2015	73	2562	424	215	286	283	2	15
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	7	71	33	33	9	9	0	0
2015	12	275	193	86	63	63	12	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	7	148	23	16	10	10	-1	0
2015	13	260	39	27	20	20	-7	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	58	356	22	826	820	55	352
2010	12	128	736	42	649	623	311	595
2015	29	364	1003	110	2666	2636	610	1249
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	32	692	78	18	77	77	2	2
2005	3	26	1	0	0	0	0	0
2010	18	142	83	76	22	21	1	0
2015	41	415	214	8	59	59	5	4

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH TIỀN GIANG								
Tổng số								
2000	1144	22029	2655	1085	6854	6854	103	391
2005	1566	40317	5910	2348	16596	16526	330	736
2010	2447	74422	31223	9944	52828	51905	1601	1655
2015	2989	155152	74958	29270	126109	124956	2373	2719
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	16	7559	901	224	2440	2440	19	79
2005	27	14572	2042	628	5191	5138	226	454
2010	56	32395	14524	5144	18927	18334	1188	762
2015	72	105925	40188	15810	57482	56713	1807	2044
DN vừa và nhỏ								
2000	1128	14470	1755	861	4414	4414	84	312
2005	1539	25745	3868	1720	11405	11388	105	281
2010	2391	42027	16699	4801	33901	33571	413	894
2015	2917	49227	34769	13460	68627	68243	566	675
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	1141	21619	2306	734	6579	6579	160	308
2005	1562	38557	5457	2055	16352	16285	379	652
2010	2431	68613	27541	8341	50169	49349	1615	1530
2015	2932	78882	54314	18431	100995	100191	1424	2257
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	3	410	349	351	275	275	-57	83
2005	4	1760	453	293	243	242	-49	83
2010	16	5809	3681	1603	2660	2556	-15	125
2015	57	76270	20643	10839	25114	24765	949	462

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	214	4027	180	131	215	215	14	4
2005	138	3807	513	477	370	370	42	4
2010	100	4035	1338	740	1562	1531	96	5
2015	80	4155	2850	1298	2257	2239	64	3
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	405	12238	1232	706	1948	1948	-36	118
2005	598	29158	2902	1236	5942	5915	44	234
2010	941	56961	19772	6764	27121	26504	929	751
2015	1121	135528	54249	23143	77528	76544	1515	971
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	359	9655	1068	660	1694	1694	-44	109
2005	486	24177	2318	1115	5378	5354	32	212
2010	666	47746	17706	6311	25502	24899	890	664
2015	785	127236	50803	22520	73669	72752	1426	893
Khai khoáng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	11	33	2	2	1	1	0	0
2010	6	15	0	0	1	1	0	0
2015	2	4	0	0	0	0	0	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	347	9263	932	604	1670	1670	-45	105
2005	419	22901	2020	878	5239	5224	14	208
2010	594	46187	17234	5974	25234	24638	871	646
2015	707	125755	50113	22027	73181	72265	1439	866

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	12	243	57	45	44	43	3	2
2010	12	355	114	78	77	77	2	4
2015	13	200	114	75	67	67	-4	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	12	392	136	57	24	24	1	4
2005	44	1000	239	191	94	86	15	2
2010	54	1189	357	259	189	183	17	13
2015	63	1277	576	418	421	420	-9	27
Xây dựng								
2000	46	2583	164	46	254	254	8	9
2005	112	4981	584	121	564	561	12	22
2010	275	9215	2066	453	1620	1606	39	87
2015	336	8292	3445	623	3859	3792	89	77
3. Dịch vụ								
2000	525	5764	1244	247	4691	4691	125	269
2005	830	7352	2495	636	10283	10241	244	497
2010	1406	13426	10113	2441	24145	23870	575	899
2015	1788	15469	17859	4829	46323	46173	794	1746
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	396	3824	871	158	4104	4104	36	82
2005	708	5606	1723	446	9086	9058	82	108
2010	983	8074	5960	1338	21065	20934	274	393
2015	1192	8993	12579	3096	41562	41430	277	394

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	80	1092	53	37	39	39	4	3
2005	36	570	98	67	62	60	4	3
2010	105	1465	433	225	319	314	15	14
2015	127	1878	761	496	748	741	27	16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	12	545	45	31	48	48	2	5
2005	40	672	66	44	103	103	4	6
2010	171	1577	538	412	258	257	0	10
2015	202	1759	1295	839	431	429	9	17
Thông tin và truyền thông								
2000	1	70	4	3	5	5	0	0
2005	2	6	0	0	0	0	0	0
2010	2	6	3	1	0	0	0	0
2015	6	42	3	0	5	5	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	11	28	3	2	6	6	0	0
2010	9	22	828	4	243	122	2	1
2015	13	84	7	0	10	10	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	5	2	2	0	0	0	0
2010	15	177	1177	184	134	120	3	2
2015	15	155	1145	98	244	239	-19	2

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	6	131	12	3	9	9	1	1
2005	24	260	48	10	31	31	2	3
2010	76	694	154	30	107	106	9	9
2015	143	917	249	31	237	237	10	10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	96	31	22	8	8	0	1
2010	28	1125	85	52	49	49	0	3
2015	55	1238	192	72	118	117	4	8
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	5	25	24	22	0	0	0	0
2015	5	51	32	10	2	2	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	73	46	45	10	10	0	0
2015	3	100	66	59	21	21	3	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	109	524	43	986	975	151	377
2010	3	131	855	129	1958	1956	273	468
2015	11	167	1510	127	2937	2936	481	1298
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	30	102	259	14	487	487	82	178
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	8	57	10	0	1	1	-2	0
2015	16	85	19	0	9	9	0	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH BẾN TRE								
Tổng số								
2000	1023	14040	1560	726	3654	3654	102	199
2005	1026	19495	3547	1533	7364	7297	240	473
2010	1509	34573	11451	4823	22480	22190	572	1180
2015	1925	65753	29351	11625	43658	43253	1518	1286
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	12	3948	638	294	1419	1419	-1	88
2005	15	6884	1443	565	2853	2837	24	172
2010	24	14013	3745	1816	6988	6820	77	176
2015	33	38453	10482	5006	15434	15228	416	404
DN vừa và nhỏ								
2000	1011	10092	922	433	2236	2236	103	111
2005	1011	12611	2104	967	4510	4460	217	300
2010	1485	20560	7706	3007	15491	15370	495	1003
2015	1892	27300	18868	6618	28224	28025	1103	882
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	1021	13843	1540	710	3653	3653	102	199
2005	1022	18530	3392	1421	7194	7128	241	472
2010	1495	28491	10422	4288	21118	20855	625	1170
2015	1895	38476	23166	8218	34906	34557	1385	1201
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	2	197	20	16	2	2	0	0
2005	4	965	155	112	169	169	0	0
2010	14	6082	1029	534	1362	1335	-53	10
2015	30	27277	6185	3407	8752	8696	133	85

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	530	4804	166	145	180	180	20	3
2005	224	2732	117	104	136	136	23	2
2010	177	3245	374	340	946	945	95	0
2015	159	4655	2511	2266	1961	1959	298	2
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	80	5744	804	432	1192	1192	1	87
2005	173	11611	1940	960	2552	2500	19	178
2010	340	22754	5462	2284	7953	7828	93	286
2015	532	50126	16505	6803	21324	21118	556	374
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	55	4330	573	319	1049	1049	-6	77
2005	108	9780	1381	691	2306	2294	17	148
2010	196	18784	4502	2030	7140	7019	74	251
2015	296	45007	14568	6447	19792	19588	548	336
Khai khoáng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	33	15	1	12	12	-1	0
2015	9	88	63	17	50	50	0	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	54	4210	536	292	1040	1040	-8	76
2005	93	9348	1211	568	2254	2247	10	146
2010	169	18080	4122	1766	6973	6857	55	243
2015	255	44211	13516	5885	19492	19289	513	320

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	12	111	15	13	11	11	1	0
2010	18	216	79	54	52	52	-1	1
2015	19	203	355	28	72	72	0	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	120	37	26	10	10	2	1
2005	3	321	154	111	41	36	5	2
2010	7	455	286	209	103	99	20	7
2015	13	505	635	516	179	177	35	14
Xây dựng								
2000	25	1414	231	113	142	142	6	10
2005	65	1831	559	269	245	206	2	30
2010	144	3970	960	254	814	808	19	35
2015	236	5119	1937	356	1532	1530	8	38
3. Dịch vụ								
2000	413	3492	591	149	2282	2282	81	109
2005	629	5152	1490	469	4676	4661	198	293
2010	992	8574	5615	2199	13580	13417	383	894
2015	1234	10972	10334	2555	20374	20176	664	910
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	382	2645	375	89	1920	1920	20	35
2005	533	3581	833	260	3789	3777	70	87
2010	781	5788	3202	863	11197	11103	139	289
2015	904	6679	7037	1082	16908	16758	213	280

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	8	475	63	44	43	43	7	1
2005	16	730	173	101	104	103	15	1
2010	34	750	984	735	365	344	-28	7
2015	54	702	1208	794	351	349	42	15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	19	224	9	8	4	4	0	0
2005	45	275	33	28	13	13	2	1
2010	51	452	101	70	28	27	2	1
2015	68	888	310	228	126	124	-3	7
Thông tin và truyền thông								
2000	1	41	2	1	3	3	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	8	0	0	0	0	0	0
2015	6	28	7	0	23	23	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	36	137	7	305	305	53	71
2005	8	16	2	1	2	2	0	0
2010	31	78	52	28	8	8	2	0
2015	23	81	40	2	10	10	1	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	8	6	6	0	0	0	0
2010	5	15	3	2	0	0	0	0
2015	12	68	50	37	57	56	5	4

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	2	71	5	1	7	7	1	1
2005	8	187	19	6	14	14	2	2
2010	45	535	535	376	107	106	10	10
2015	111	872	235	19	127	126	4	9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	236	18	6	60	59	2	2
2010	25	776	126	53	369	354	2	5
2015	28	1288	186	114	394	386	2	6
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	10	2	0	0	0	0	0
2015	3	39	5	3	3	3	-1	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	21	2	1	1	1	0	0
2015	2	177	108	84	75	74	13	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	10	111	406	63	694	693	108	200
2010	10	111	597	66	1505	1475	256	580
2015	15	121	1139	187	2296	2263	388	586
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	8	0	0	0	0	0	0
2010	4	30	10	3	1	1	0	0
2015	8	29	10	5	5	5	1	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH TRÀ VINH								
Tổng số								
2000	379	5411	779	241	1989	1989	51	76
2005	452	10280	2439	921	5373	5336	133	246
2010	788	31572	8243	2895	15562	15440	455	471
2015	1228	56175	16594	5759	33379	33084	688	1021
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	5	1257	276	61	466	466	7	21
2005	9	3927	833	247	1048	1046	24	32
2010	15	20010	2292	1017	5622	5557	150	103
2015	20	42591	4422	1667	15489	15435	114	420
DN vừa và nhỏ								
2000	374	4154	503	180	1523	1523	45	56
2005	443	6353	1606	673	4325	4289	109	214
2010	773	11562	5951	1879	9940	9882	306	368
2015	1208	13584	12172	4091	17890	17649	574	601
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	379	5411	779	241	1989	1989	51	76
2005	452	10280	2439	921	5373	5336	133	246
2010	779	16856	7451	2401	13922	13809	369	437
2015	1214	17783	13407	4171	23733	23598	545	903
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	9	14716	792	494	1640	1631	86	33
2015	14	38392	3187	1588	9646	9486	143	117

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	5	62	9	1	29	29	0	0
2015	4	19	13	5	1	1	0	0
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	142	3658	382	130	473	473	12	21
2005	148	7296	1530	599	2350	2327	54	60
2010	267	26442	5484	2153	8151	8077	280	157
2015	389	49797	10231	4276	18346	18148	345	291
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	121	2945	282	91	370	370	10	15
2005	85	5404	1197	445	2172	2151	53	55
2010	126	23563	3572	1561	7298	7229	258	136
2015	150	47834	6856	2848	16641	16454	295	256
Khai khoáng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	2	8	24	5	7	7	0	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	120	2814	268	83	363	363	9	15
2005	75	4994	1093	373	2096	2077	45	49
2010	112	22986	3426	1454	7205	7137	250	132
2015	127	46484	6027	2460	14538	14354	267	232

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	8	183	77	55	57	54	6	3
2010	12	125	37	22	38	38	3	0
2015	14	830	416	76	1970	1968	15	10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	131	14	8	7	7	1	0
2005	2	227	27	17	20	20	1	2
2010	2	452	108	85	54	53	5	3
2015	7	512	388	307	126	125	13	13
Xây dựng								
2000	21	713	101	39	103	103	2	6
2005	63	1892	333	154	177	176	1	5
2010	141	2879	1912	592	853	848	22	21
2015	239	1963	3375	1428	1706	1694	50	35
3. Dịch vụ								
2000	237	1753	397	111	1516	1516	39	55
2005	304	2984	909	321	3023	3009	79	186
2010	516	5068	2750	741	7383	7334	175	314
2015	835	6359	6350	1478	15031	14935	343	729
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	220	1243	278	62	1335	1335	11	13
2005	242	1767	468	107	2461	2455	20	46
2010	386	3229	1802	419	6176	6150	54	91
2015	596	4251	4401	765	12832	12785	111	350

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	9	127	14	8	16	16	1	1
2005	22	419	76	64	60	60	2	1
2010	38	799	312	224	229	224	7	3
2015	33	700	379	292	245	239	5	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	3	177	16	13	9	9	0	1
2005	17	270	52	42	23	23	0	1
2010	27	358	78	47	32	32	2	1
2015	31	303	135	89	57	57	2	2
Thông tin và truyền thông								
2000	1	73	4	3	4	4	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	32	4	2	4	4	0	1
2015	6	31	13	7	1	1	-1	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	37	72	22	142	142	25	40
2005	5	17	3	0	1	1	0	0
2010	8	29	9	0	2	2	1	0
2015	8	28	11	0	8	8	1	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	137	66	17	32	31	1	2
2010	7	93	26	5	28	28	2	2
2015	14	39	25	10	6	6	1	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	2	87	10	2	9	9	1	1
2005	7	107	15	6	8	8	0	0
2010	38	305	62	12	38	38	1	2
2015	97	544	231	30	114	113	7	7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	189	10	3	10	10	1	0
2010	7	129	3	0	5	5	0	0
2015	19	204	204	84	47	47	-1	3
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	5	23	8	1	2	2	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	12	5	2	9	9	0	0
2010	1	16	4	3	1	1	0	0
2015	3	63	33	21	19	19	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	58	215	80	419	413	55	135
2010	1	68	444	29	867	849	107	214
2015	17	137	905	179	1691	1649	216	363
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	1	9	2	1	1	1	0	0
2005	1	8	0	0	0	0	0	0
2010	2	10	5	0	1	1	0	0
2015	6	36	5	0	9	9	1	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH VĨNH LONG								
Tổng số								
2000	633	14170	1544	543	4300	4300	144	242
2005	884	26281	4328	1719	8597	8548	239	511
2010	1327	45119	19902	6354	31269	30255	88	1348
2015	1772	60148	27660	8863	40605	40241	1653	2470
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	11	4628	535	240	1397	1397	10	23
2005	21	10004	1427	584	3383	3352	47	59
2010	27	22085	5556	2223	9213	9059	269	202
2015	32	35600	8807	3499	17661	17469	640	406
DN vừa và nhỏ								
2000	622	9542	1009	303	2903	2903	134	220
2005	863	16277	2902	1135	5215	5197	192	452
2010	1300	23034	14346	4131	22056	21196	-181	1146
2015	1740	24548	18854	5364	22944	22772	1013	2064
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	630	13905	1506	518	4272	4272	143	242
2005	881	23498	4027	1504	8408	8360	244	510
2010	1318	32673	18022	5413	28751	27763	-47	1330
2015	1761	37060	23396	7548	32794	32489	1044	2284
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	3	265	39	25	28	28	1	1
2005	3	2783	302	215	189	189	-5	1
2010	9	12446	1880	941	2518	2492	135	19
2015	11	23088	4264	1315	7812	7752	609	185

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	1	7	1	1	0	0	0	0
2005	12	100	27	14	16	16	1	0
2010	33	573	567	205	386	382	-44	1
2015	21	146	154	64	26	25	0	0
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	238	10229	789	362	1024	1024	29	68
2005	360	20528	2650	1174	2474	2462	53	143
2010	544	36200	10121	3612	9953	9294	-485	343
2015	637	50340	13950	4942	16509	16352	1081	904
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	209	8380	624	326	891	891	24	63
2005	265	15612	1625	836	1979	1971	43	120
2010	312	28141	7221	3110	7708	7611	243	301
2015	331	40171	11248	4406	14374	14234	1033	850
Khai khoáng								
2000	2	21	2	1	1	1	0	0
2005	7	72	20	14	7	7	0	0
2010	11	78	61	38	27	25	0	3
2015	6	48	186	59	42	42	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	205	8042	561	292	875	875	22	61
2005	248	15142	1470	740	1926	1920	38	116
2010	286	27563	6885	2897	7551	7467	225	290
2015	307	39398	10532	4042	14113	13985	989	821

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	152	19	12	23	23	1	1
2010	7	197	49	38	58	54	0	2
2015	5	106	10	3	25	25	0	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	317	61	33	15	15	2	2
2005	5	246	116	70	24	23	3	3
2010	8	303	226	137	72	65	18	6
2015	13	619	520	302	193	181	42	24
Xây dựng								
2000	29	1849	165	36	133	133	5	5
2005	95	4916	1024	339	495	490	10	23
2010	232	8059	2899	502	2244	1683	-728	42
2015	306	10169	2701	536	2136	2119	49	54
3. Dịch vụ								
2000	394	3934	754	180	3276	3276	115	174
2005	512	5653	1652	531	6107	6071	185	369
2010	750	8346	9215	2538	20930	20579	617	1005
2015	1114	9662	13557	3858	24070	23864	572	1566
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	367	3066	520	120	2831	2831	23	39
2005	409	3652	1036	289	5033	5005	43	48
2010	504	5186	5126	1113	18340	18053	253	195
2015	760	5775	7830	1888	20001	19850	-58	250

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	3	227	25	16	12	12	1	1
2005	18	490	122	96	55	52	3	1
2010	78	772	949	452	257	251	-2	18
2015	92	1207	1439	1040	537	533	21	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	20	298	21	16	14	14	1	1
2005	46	634	113	82	25	23	2	2
2010	42	384	121	71	52	48	4	1
2015	32	263	122	67	45	45	2	1
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	8	0	0	0	0	0	0
2010	4	21	1	0	1	1	0	0
2015	5	61	31	11	22	22	3	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	1	48	157	9	394	394	89	131
2005	1	6	0	0	0	0	0	0
2010	4	26	4	0	4	4	0	0
2015	5	26	2	0	3	3	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	25	13	9	2	2	0	0
2010	14	140	1785	744	151	151	13	4
2015	18	184	2130	540	124	111	2	38

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	2	93	7	2	7	7	1	1
2005	15	242	29	9	18	18	1	1
2010	61	750	147	20	86	85	0	8
2015	135	1064	292	30	175	173	5	11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	1	202	24	18	17	17	0	1
2005	3	187	22	15	25	25	2	2
2010	13	448	83	51	95	93	2	4
2015	31	652	177	80	169	167	7	8
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	14	1	0	0	0	0	0
2010	4	26	3	1	1	1	0	0
2015	5	65	14	11	5	5	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	80	18	14	5	5	1	0
2010	4	125	37	24	25	25	5	1
2015	6	113	97	51	16	16	1	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	7	155	286	12	933	930	132	313
2010	10	206	923	45	1888	1837	337	772
2015	9	173	1401	139	2958	2923	590	1244
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	160	13	4	11	11	2	1
2010	12	262	36	16	29	29	5	2
2015	16	79	22	1	14	14	-1	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH ĐỒNG THÁP								
Tổng số								
2000	818	12322	2255	697	6599	6599	170	543
2005	947	23581	6456	1602	16737	16621	-125	1073
2010	1347	53113	33949	10068	65036	63967	1698	3167
2015	2160	61412	66949	20163	105254	104209	2069	4271
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	9	4625	704	245	2297	2297	36	255
2005	18	10330	3070	927	7580	7492	-384	552
2010	41	30728	19567	6144	34774	33911	956	2283
2015	44	36399	33965	11095	49582	48790	928	2745
DN vừa và nhỏ								
2000	809	7697	1551	453	4301	4301	135	288
2005	929	13251	3386	675	9157	9129	259	521
2010	1306	22385	14382	3924	30261	30057	742	885
2015	2116	25013	32984	9068	55672	55419	1142	1526
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	818	12322	2255	697	6599	6599	170	543
2005	944	23261	6437	1594	16724	16611	-126	1073
2010	1341	50975	33568	9874	64262	63195	1674	3157
2015	2148	57248	64476	19006	98780	97768	2022	4227
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	3	320	19	9	12	10	1	0
2010	6	2138	381	194	773	773	24	11
2015	12	4164	2473	1157	6474	6440	48	44

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	1	8	0	0	0	0	0	0
2005	4	60	10	2	10	10	0	0
2010	12	101	65	10	20	20	1	0
2015	10	95	74	19	157	157	-4	0
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	423	9001	1014	338	2492	2492	54	122
2005	483	17966	3093	922	6527	6501	223	254
2010	686	45547	23314	7544	35729	35012	1459	989
2015	833	51327	52161	15855	65259	64682	1319	799
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	339	7374	797	284	2322	2322	46	115
2005	248	13178	2198	651	5593	5570	206	220
2010	332	38191	20981	6996	33631	32946	1356	920
2015	400	44441	49545	15490	63211	62640	1273	740
Khai khoáng								
2000	1	207	52	14	44	44	12	7
2005	6	419	197	56	188	181	50	31
2010	10	564	502	121	385	361	68	78
2015	7	518	532	113	375	350	36	85
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	334	6958	643	187	2260	2260	33	107
2005	223	12250	1865	513	5314	5299	153	186
2010	303	36935	20159	6646	33113	32452	1283	835
2015	353	42897	48321	14916	62535	61989	1225	638

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	12	88	14	9	13	13	2	1
2010	10	83	24	17	15	15	0	1
2015	9	86	37	4	23	23	0	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	4	209	102	83	18	18	1	1
2005	7	421	121	74	78	78	2	2
2010	9	609	296	213	118	117	4	7
2015	31	940	656	457	278	277	12	16
Xây dựng								
2000	84	1627	218	54	170	170	7	7
2005	235	4788	895	271	934	931	17	34
2010	354	7356	2333	548	2098	2066	103	70
2015	433	6886	2615	365	2049	2042	46	60
3. Dịch vụ								
2000	394	3313	1240	359	4106	4106	117	421
2005	460	5555	3354	679	10201	10110	-348	819
2010	649	7465	10570	2514	29287	28936	238	2178
2015	1317	9990	14714	4290	39837	39370	754	3472
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	366	2550	931	308	3651	3651	31	286
2005	395	4436	2381	557	9133	9058	-522	531
2010	500	4658	8081	1020	26956	26652	-113	2005
2015	1031	6273	11170	2833	35905	35511	280	2332

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	7	318	11	6	15	15	1	1
2005	23	475	92	67	66	63	9	2
2010	28	702	278	225	182	179	17	7
2015	66	919	606	403	384	376	23	18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	4	63	1	1	2	2	0	0
2005	10	73	12	6	5	5	0	0
2010	9	98	20	18	6	6	0	1
2015	19	273	113	91	49	49	0	3
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	17	7	0	0	0	0	0
2015	3	17	8	2	3	3	1	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	2	71	185	5	391	391	80	130
2005	1	26	226	4	6	6	1	0
2010	11	334	1179	917	244	239	36	9
2015	7	54	13	0	15	15	0	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	1	80	83	21	34	34	3	3
2005	2	2	2	1	0	0	0	0
2010	5	23	14	5	3	3	0	1
2015	26	171	485	291	129	113	8	11

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	5	113	8	2	9	9	1	2
2005	21	313	20	5	22	22	3	3
2010	63	742	115	22	97	96	10	16
2015	119	958	239	29	178	178	9	10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	9	118	20	16	3	3	1	0
2005	1	144	19	15	16	16	0	2
2010	12	589	56	38	48	48	1	4
2015	27	793	104	44	122	121	3	8
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	20	2	1	7	7	0	0
2010	1	2	1	1	0	0	0	0
2015	2	10	0	0	1	1	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	113	66	31	29	25	4	1
2015	4	339	542	494	144	142	-21	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	50	600	21	946	934	161	281
2010	3	86	748	235	1718	1684	283	133
2015	7	152	1415	91	2907	2862	450	1088
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	16	0	0	0	0	0	0
2010	14	101	4	2	2	2	0	1
2015	6	31	18	11	1	1	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH AN GIANG								
Tổng số								
2000	984	18342	3713	1258	10306	10306	216	304
2005	1195	35151	8714	2855	21496	21383	557	887
2010	1743	48245	52703	10797	64185	63006	3768	2138
2015	2886	60633	73211	23418	103792	103007	2215	3126
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	20	8824	1759	661	3217	3217	62	85
2005	33	22978	4203	1710	8646	8547	292	261
2010	38	29106	32081	5975	23869	23082	2711	635
2015	44	35317	33857	14107	33496	33009	1013	1151
DN vừa và nhỏ								
2000	964	9518	1954	597	7089	7089	153	218
2005	1162	12173	4511	1145	12850	12837	265	626
2010	1705	19139	20622	4822	40316	39924	1057	1503
2015	2842	25316	39354	9312	70296	69998	1203	1975
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	980	17991	3532	1124	10253	10253	239	294
2005	1192	34972	8575	2752	21443	21331	562	885
2010	1739	48001	52498	10689	63894	62726	3755	2133
2015	2880	55104	72681	23089	103115	102334	2256	3112
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	4	351	180	134	53	53	-23	9
2005	3	179	139	103	53	53	-5	2
2010	4	244	206	108	291	280	13	6
2015	6	5529	529	329	678	673	-41	14

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	25	177	26	11	21	21	2	0
2005	5	20	3	2	4	4	0	0
2010	4	179	360	294	33	33	-4	0
2015	16	306	770	373	426	421	10	4
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	362	11428	1540	622	4098	4098	107	94
2005	420	24324	4286	1628	7476	7422	173	271
2010	562	30461	18646	5649	20310	19691	2178	503
2015	762	37043	28417	9253	35792	35357	322	626
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	315	9867	1161	519	3714	3714	91	82
2005	285	21626	3187	1330	6874	6828	168	216
2010	290	27084	12446	4146	18377	17833	1928	410
2015	394	32971	23290	7714	32995	32567	205	501
Khai khoáng								
2000	8	1531	66	35	72	72	8	15
2005	9	505	100	62	116	114	8	13
2010	11	697	303	133	396	383	62	46
2015	8	683	258	77	686	672	101	124
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	301	7577	861	334	3536	3536	74	62
2005	239	19810	2596	910	6494	6455	148	194
2010	243	24935	11173	3429	17613	17094	1740	333
2015	342	30523	21035	6468	30829	30428	-27	331

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	2	601	210	140	95	95	6	3
2005	34	285	52	38	49	49	3	2
2010	28	231	71	41	65	65	3	6
2015	35	255	93	55	217	217	5	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	4	158	23	9	12	12	3	2
2005	3	1026	439	320	215	211	9	8
2010	8	1221	899	543	303	292	124	25
2015	9	1510	1905	1115	1263	1250	126	44
Xây dựng								
2000	47	1561	380	103	383	383	15	12
2005	135	2698	1100	297	602	594	5	55
2010	272	3377	6200	1504	1933	1857	250	93
2015	368	4072	5126	1539	2797	2790	117	125
3. Dịch vụ								
2000	597	6737	2147	625	6187	6187	107	209
2005	770	10807	4425	1226	14016	13957	384	615
2010	1177	17605	33697	4854	43842	43283	1594	1634
2015	2108	23284	44024	13793	67575	67229	1884	2497
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	536	4352	1415	358	5519	5519	45	93
2005	598	6518	2565	565	12277	12226	242	261
2010	869	9984	12986	2061	39589	39167	966	966
2015	1613	14091	24912	5168	59471	59268	922	1125

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	21	924	111	88	69	69	9	4
2005	47	2009	384	317	236	231	17	12
2010	83	3140	1035	821	737	704	5	40
2015	122	3426	1913	1253	1360	1335	48	78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	21	289	142	127	9	9	-17	2
2005	51	724	218	188	50	50	-6	9
2010	79	1196	451	360	176	175	6	9
2015	98	1062	754	510	167	167	3	8
Thông tin và truyền thông								
2000	1	39	2	1	4	4	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	4	49	10	2	2	2	0	1
2015	6	72	4	0	37	37	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	4	187	376	17	298	298	68	104
2005	14	122	230	7	31	31	8	2
2010	3	538	17268	1068	634	627	212	52
2015	10	585	6136	4718	519	499	192	30
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	1	5	3	0	0	0	0	0
2005	7	36	16	6	1	1	0	0
2010	9	64	112	109	6	6	-4	0
2015	13	359	4504	1014	1789	1780	80	90

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	7	316	10	4	15	15	2	2
2005	30	595	49	16	40	40	1	4
2010	85	1177	193	44	128	128	9	14
2015	158	1431	2789	42	321	321	19	23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	3	475	84	28	266	266	1	3
2005	4	397	148	81	469	467	4	2
2010	13	477	376	122	848	814	88	28
2015	30	508	273	152	450	444	4	10
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	10	101	55	9	15	15	0	0
2010	9	206	47	43	18	18	5	0
2015	19	419	102	89	54	53	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	2	146	5	3	7	7	0	0
2005	4	215	17	13	20	20	0	0
2010	7	488	171	115	68	63	1	2
2015	11	906	493	378	434	431	39	14
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	90	742	23	877	876	117	324
2010	4	196	1043	106	1631	1575	307	522
2015	15	348	2111	456	2957	2878	577	1117
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	1	4	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	12	90	5	3	4	4	0	0
2015	13	77	34	12	16	16	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH KIÊN GIANG								
Tổng số								
2000	1476	28450	3496	1725	6690	6690	430	392
2005	1942	39365	7558	3195	14554	14456	496	495
2010	2969	55546	32309	10448	42707	42117	1808	1521
2015	4091	75683	97725	25235	91505	90728	4384	2637
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	14	8058	1658	512	2932	2932	261	217
2005	14	8089	2831	795	5324	5254	134	112
2010	32	12500	18206	5210	12846	12503	538	370
2015	40	15900	44383	8776	28180	27750	2097	1492
DN vừa và nhỏ								
2000	1462	20392	1838	1213	3758	3758	169	175
2005	1928	31276	4726	2400	9230	9201	362	383
2010	2937	43046	14103	5239	29861	29614	1269	1152
2015	4051	59783	53342	16459	63325	62979	2287	1145
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	1474	28222	3480	1719	6644	6644	430	392
2005	1940	39270	7550	3192	14485	14388	496	495
2010	2965	55044	32173	10358	42544	41955	1800	1517
2015	4084	74812	96582	24572	90695	89940	4185	2578
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	2	228	17	6	46	46	0	0
2005	2	95	8	4	68	67	-1	0
2010	4	502	136	90	164	162	7	5
2015	7	871	1143	663	810	788	199	59

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	732	13043	756	628	988	988	108	21
2005	521	12646	1023	830	1428	1425	85	20
2010	440	17475	1774	1277	3922	3921	408	6
2015	550	23657	5472	3944	8225	8225	748	5
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	340	11676	1837	862	2288	2288	244	248
2005	522	19144	3965	1388	5951	5892	168	173
2010	867	24992	12959	5064	19162	18786	752	552
2015	1180	24976	27610	6527	32357	32085	713	524
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	299	8352	1564	788	2090	2090	235	232
2005	348	12775	2478	1048	5211	5177	130	146
2010	451	16083	10388	4370	16203	15913	544	470
2015	537	14058	11623	5122	27255	27008	502	419
Khai khoáng								
2000	3	155	13	9	10	10	0	1
2005	14	426	39	23	42	42	4	1
2010	25	635	216	134	255	253	25	12
2015	36	647	373	162	534	527	35	33
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	295	8021	1518	751	2066	2066	231	229
2005	222	10451	2164	861	4971	4938	117	136
2010	314	13897	9386	3657	15555	15276	493	445
2015	393	11927	10065	4081	26099	25868	408	353

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	108	1329	170	108	160	159	4	5
2010	110	1075	338	227	285	284	16	10
2015	105	1008	554	351	391	390	28	12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	176	34	28	14	14	4	2
2005	4	569	105	56	38	38	4	4
2010	2	476	448	352	107	100	11	3
2015	3	476	631	529	230	224	31	21
Xây dựng								
2000	41	3324	272	73	199	199	9	16
2005	174	6369	1487	340	740	715	38	27
2010	416	8909	2571	694	2959	2873	208	82
2015	643	10918	15987	1405	5102	5077	211	105
3. Dịch vụ								
2000	404	3731	903	236	3414	3414	78	123
2005	899	7575	2569	977	7174	7139	243	302
2010	1662	13079	17576	4107	19624	19410	647	964
2015	2361	27050	64643	14765	50923	50418	2922	2108
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	345	2458	626	106	3213	3213	29	28
2005	644	4401	1267	326	6080	6059	90	59
2010	1124	7658	5193	1263	16304	16151	163	544
2015	1430	10700	14882	3744	35130	34862	574	602

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	14	389	33	27	29	29	5	3
2005	39	822	118	89	89	87	3	2
2010	68	1051	286	238	193	176	6	8
2015	140	2269	2251	688	1262	1249	284	58
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	27	425	73	60	18	18	0	2
2005	122	1483	631	419	186	185	2	7
2010	130	1957	1223	920	292	290	26	13
2015	275	5114	13073	6211	3932	3812	799	449
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	57	177	15	9	11	11	1	0
2010	251	475	31	22	24	24	8	2
2015	82	224	44	16	31	31	2	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	10	365	162	36	149	149	43	90
2005	2	18	15	1	2	2	0	0
2010	3	406	9631	1345	1150	1150	228	1
2015	11	4188	26380	1749	4743	4707	426	60
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	6	240	85	12	53	50	3	1
2010	8	69	25	14	10	10	3	1
2015	37	673	4237	1033	1938	1911	319	109

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	4	31	1	1	1	1	0	0
2005	13	114	10	5	8	8	0	0
2010	39	267	64	13	30	30	1	2
2015	158	1173	1135	340	613	610	37	34
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	5	105	4	3	6	6	1	0
2010	19	689	115	83	57	56	7	4
2015	122	1481	745	405	304	302	39	14
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	9	0	0	0	0	0	0
2010	5	35	13	5	2	2	0	1
2015	24	320	136	129	21	20	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	1	40	7	4	3	3	0	0
2005	1	60	30	20	8	8	2	0
2010	1	290	128	122	47	46	-5	0
2015	5	385	243	183	136	134	3	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	68	389	94	730	721	140	232
2010	2	86	859	79	1507	1468	211	387
2015	53	404	1494	262	2761	2728	435	776
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	3	23	1	1	1	1	0	0
2005	8	78	4	2	2	2	0	0
2010	12	96	7	2	7	7	1	0
2015	24	119	23	4	52	52	6	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
THÀNH PHỐ CẦN THƠ								
Tổng số								
2000	792	36199	6797	2184	14815	14815	160	425
2005	1583	54409	15950	4655	30464	30118	642	1494
2010	3463	96348	90053	28309	154531	103569	3163	5147
2015	4649	100468	140939	63380	172196	169628	2785	5906
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	40	21040	3946	1175	7442	7442	41	153
2005	45	27366	6283	1977	12342	12231	218	653
2010	73	47544	42617	17558	88065	38070	1080	2136
2015	93	46491	68713	43198	72411	70635	2321	4236
DN vừa và nhỏ								
2000	752	15159	2851	1010	7373	7373	118	273
2005	1538	27043	9667	2678	18122	17886	424	842
2010	3390	48804	47435	10751	66466	65499	2083	3011
2015	4556	53977	72227	20181	99785	98992	464	1669
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	778	33303	6123	1814	14015	14015	183	387
2005	1568	51490	15167	4372	29257	28935	638	1409
2010	3443	92975	87683	27763	149013	98149	2912	4743
2015	4624	94296	136456	61922	160802	158540	2519	4325
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	14	2896	674	370	800	800	-23	38
2005	15	2919	783	283	1207	1183	4	85
2010	20	3373	2370	546	5518	5420	250	404
2015	25	6172	4483	1458	11395	11088	266	1581

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	6	2197	978	274	1310	1310	4	47
2005	5	1092	335	95	673	675	8	6
2010	13	311	238	75	503	494	32	9
2015	19	128	210	12	71	70	-5	0
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	369	24053	3095	1197	5308	5308	53	148
2005	549	37631	8247	2599	14810	14670	292	497
2010	1249	68305	56909	22552	110932	60733	2074	2298
2015	1483	64306	95194	49644	96804	94936	1962	3504
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	314	19226	2670	1111	4923	4923	52	130
2005	399	31055	6644	2214	13566	13438	262	444
2010	714	54189	50920	20876	106501	56342	1953	2166
2015	814	49743	82479	47429	90844	88995	1928	3361
Khai khoáng								
2000	1	63	11	5	5	5	0	0
2005	1	8	0	0	0	0	0	0
2010	9	125	113	62	75	75	15	4
2015	4	30	40	9	9	9	0	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	311	18080	2483	954	4861	4861	49	122
2005	380	30168	5978	1816	13341	13214	247	437
2010	654	51290	37347	9179	53159	51926	2174	1988
2015	755	47273	46551	15157	86974	85702	1780	3004

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	17	401	375	178	164	163	10	6
2010	28	668	12547	11079	52854	3936	-313	145
2015	34	1258	34762	31582	3217	2652	70	330
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	1083	176	153	57	57	2	8
2005	1	478	291	220	61	61	4	1
2010	23	2106	913	556	413	405	77	28
2015	21	1182	1125	681	644	632	79	27
Xây dựng								
2000	55	4827	424	86	385	385	1	18
2005	150	6576	1603	386	1245	1232	31	53
2010	535	14116	5989	1676	4431	4391	121	132
2015	669	14563	12715	2215	5960	5941	34	143
3. Dịch vụ								
2000	417	9949	2724	713	8197	8197	103	231
2005	1029	15686	7369	1960	14980	14772	342	991
2010	2201	27732	32906	5683	43097	42343	1057	2840
2015	3147	36034	45536	13724	75322	74621	828	2402
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	353	7210	1956	473	7707	7707	49	139
2005	629	7131	3420	868	13131	12941	169	694
2010	1289	14218	11491	2351	37715	37223	534	2138
2015	1921	17534	32236	6578	67143	66633	480	1228

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	9	1109	76	62	66	66	2	3
2005	44	1974	560	324	309	301	14	13
2010	117	3043	1749	1223	965	939	18	47
2015	212	3562	2512	1910	1389	1352	-68	46
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	19	477	103	87	45	45	-7	3
2005	120	1413	210	154	133	133	13	8
2010	249	3289	1269	732	751	720	43	47
2015	313	3655	1297	800	782	767	7	56
Thông tin và truyền thông								
2000	3	119	2	1	7	7	0	0
2005	28	901	433	202	270	269	16	13
2010	33	553	30	13	36	36	5	3
2015	57	284	17	2	30	30	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	22	396	485	22	320	320	55	81
2005	14	182	514	27	58	56	16	2
2010	20	837	9427	130	815	807	75	42
2015	16	86	77	18	16	16	3	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	4	281	75	49	30	30	3	3
2005	88	689	1787	234	137	135	14	31
2010	77	726	6920	473	639	488	46	42
2015	74	1205	5101	2411	1402	1357	-97	64

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	2	15	2	1	1	1	0	0
2005	66	864	82	27	67	67	6	3
2010	239	2100	757	376	404	400	44	18
2015	308	2680	1135	453	1008	980	28	41
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	3	332	22	17	21	21	1	2
2005	10	360	45	30	71	71	2	2
2010	77	1985	283	125	281	280	21	15
2015	110	4557	275	89	434	433	10	27
Giáo dục và đào tạo								
2000	1	6	0	0	0	0	0	0
2005	22	586	45	19	51	51	1	1
2010	33	218	17	3	32	32	4	0
2015	48	819	510	414	251	250	58	7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	4	2	2	0	0	0	0
2010	8	297	250	208	70	65	35	1
2015	17	1077	876	653	443	435	39	6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	1	4	3	0	0	0	0	0
2005	3	300	194	36	662	660	87	222
2010	13	162	683	42	1363	1333	230	485
2015	19	294	1253	333	2399	2342	369	925
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	1282	77	37	90	88	3	3
2010	46	304	30	6	25	21	1	1
2015	52	281	247	63	25	25	0	2

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH HẬU GIANG								
Tổng số								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	337	9274	2037	662	4516	4499	153	134
2010	733	15884	43267	4481	15569	15326	1198	508
2015	1345	34614	26120	8794	34014	33592	342	1096
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	5187	1117	351	2480	2465	84	25
2010	10	7914	37227	2920	7004	6838	910	163
2015	18	20664	10109	3783	14506	14342	-100	178
DN vừa và nhỏ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	333	4087	920	311	2036	2034	69	109
2010	723	7970	6040	1560	8566	8488	288	344
2015	1327	13950	16011	5011	19507	19250	441	918
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	337	9274	2037	662	4516	4499	153	134
2010	731	15843	43236	4463	15555	15312	1198	508
2015	1336	28371	25071	8158	32807	32397	332	1064
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	41	31	18	14	14	0	0
2015	9	6243	1049	636	1206	1195	9	32

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	3	26	39	7	5	5	-1	0
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	121	7460	1492	527	2982	2967	91	37
2010	289	11194	5945	1949	7645	7515	281	189
2015	448	28373	18701	7002	22765	22495	69	452
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	76	6606	1375	510	2891	2876	87	33
2010	113	8699	4600	1835	6700	6572	225	162
2015	149	24372	15172	6615	20460	20197	22	313
<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	62	6223	1280	429	2858	2843	86	32
2010	102	8124	4384	1691	6609	6483	222	160
2015	138	23758	14812	6344	20287	20028	13	306
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước</i>								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	13	87	20	16	14	14	0	0
2010	10	117	53	8	19	19	2	1
2015	10	69	26	17	33	32	0	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	296	75	65	19	19	1	1
2010	1	458	162	136	72	69	2	1
2015	1	545	334	254	140	136	9	6
Xây dựng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	45	854	117	17	91	91	4	4
2010	176	2495	1345	114	945	943	56	27
2015	299	4001	3529	388	2305	2298	47	139
3. Dịch vụ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	216	1814	545	135	1534	1532	62	97
2010	444	4690	37323	2531	7924	7811	917	319
2015	894	6215	7381	1784	11244	11092	274	644
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	191	1502	304	109	1223	1222	13	14
2010	344	2496	1793	318	3810	3784	67	54
2015	682	4150	4468	449	9425	9387	63	219
Vận tải, kho bãi								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	15	132	42	15	24	24	3	1
2015	32	435	889	705	241	129	6	10

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	8	95	14	10	4	4	0	0
2010	23	129	51	23	11	11	1	0
2015	29	210	101	56	32	31	2	2
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	3	15	2	2	1	1	0	0
2015	6	27	10	2	3	3	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	2	1	0	0	0	0	0
2010	3	1414	35028	2120	3343	3266	767	97
2015	1	4	1	0	0	0	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	4	1	1	0	0	0	0
2010	8	23	6	0	1	1	0	0
2015	11	137	384	70	13	13	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	13	142	14	2	7	7	0	0
2010	28	191	59	4	21	21	3	2
2015	79	473	249	19	116	116	10	10

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	7	93	20	7	7	7	2	0
2015	15	104	93	10	7	7	-1	1
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	4	2	0	0	0	0	0
2015	4	17	5	1	1	1	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	4	0	0	0	0	0	0
2015	3	199	54	42	27	27	-7	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	69	211	12	300	299	48	83
2010	1	74	291	22	696	687	78	164
2015	11	149	504	76	1349	1348	199	400
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	10	115	29	19	11	9	-3	1
2015	21	310	623	355	31	31	2	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH SÓC TRĂNG								
Tổng số								
2000	524	13456	1663	744	7366	7366	92	122
2005	815	25663	4926	1888	10538	10491	228	398
2010	1234	33814	32448	5382	24046	23812	633	785
2015	1591	31901	58352	8280	43765	43368	358	1583
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	5	6659	836	343	2693	2693	42	18
2005	8	13803	2538	1000	4881	4849	89	40
2010	14	16198	22752	2387	9559	9409	169	59
2015	20	14828	40746	2779	20616	20307	-230	130
DN vừa và nhỏ								
2000	519	6797	827	401	4673	4673	50	104
2005	807	11860	2388	888	5656	5643	140	358
2010	1220	17616	9697	2994	14487	14403	464	726
2015	1571	17073	17606	5501	23150	23061	588	1453
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	523	13397	1658	742	7362	7362	93	122
2005	815	25663	4926	1888	10538	10491	228	398
2010	1233	33799	32440	5382	24044	23810	632	783
2015	1588	30689	58193	8158	43584	43188	383	1580
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	1	59	5	2	4	4	-2	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	15	8	0	2	2	1	2
2015	3	1212	159	122	181	180	-25	3

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	5	476	85	52	38	38	5	4
2005	67	1531	370	211	278	275	9	1
2010	74	1463	831	499	737	732	38	2
2015	27	428	871	546	117	114	-42	0
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	219	10733	1142	565	3517	3517	53	74
2005	269	19776	3344	1324	5858	5822	132	132
2010	416	23976	10451	3377	11753	11589	306	300
2015	436	21227	16136	4661	25851	25689	-18	589
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	193	9473	994	522	3420	3420	50	72
2005	164	15821	2756	1052	5551	5515	121	123
2010	197	17987	7692	2753	10325	10179	198	224
2015	182	16358	12837	4284	24172	24015	-63	537
<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>								
2000	191	9240	933	470	3407	3407	49	70
2005	127	15220	2638	965	5469	5434	115	119
2010	171	17295	7494	2603	10173	10028	187	216
2015	155	15432	12529	4079	23877	23721	-87	525
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước</i>								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	34	288	49	36	49	49	2	1
2010	24	198	54	36	59	59	3	1
2015	22	152	63	50	73	73	2	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	2	233	62	52	13	13	1	2
2005	3	313	69	52	32	32	3	2
2010	2	494	144	114	93	92	9	7
2015	5	774	246	155	222	221	22	11
Xây dựng								
2000	26	1260	147	43	97	97	3	3
2005	105	3955	588	271	307	307	11	10
2010	219	5989	2759	624	1428	1410	108	76
2015	254	4869	3299	376	1678	1674	46	53
3. Dịch vụ								
2000	300	2247	436	127	3811	3811	33	44
2005	479	4356	1211	353	4402	4395	88	265
2010	744	8375	21167	1505	11556	11491	289	483
2015	1128	10246	41345	3073	17798	17565	418	994
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	284	1767	324	106	2438	2438	11	13
2005	437	3536	837	230	3874	3873	27	120
2010	619	5089	3263	562	9274	9241	96	235
2015	879	5773	4474	1215	13320	13307	187	188
Vận tải, kho bãi								
2000	6	105	7	6	12	12	0	0
2005	6	138	25	19	68	68	1	5
2010	21	516	94	61	133	133	8	4
2015	33	749	205	121	207	206	9	6

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	4	216	25	8	39	39	1	8
2005	18	365	80	71	23	22	-2	4
2010	39	494	168	116	58	58	0	3
2015	56	584	680	307	137	133	4	9
Thông tin và truyền thông								
2000	1	36	4	3	3	3	0	0
2005	1	30	2	1	0	0	0	0
2010	4	63	14	4	8	8	1	1
2015	8	49	25	0	5	5	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	3	55	69	3	1313	1313	20	22
2005	1	9	1	0	1	1	0	0
2010	5	1414	16908	644	1097	1080	45	8
2015	4	1409	33034	599	2005	1834	-124	44
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	4	30	12	2	3	3	0	0
2010	10	24	1	0	4	4	1	0
2015	10	168	1314	545	102	102	3	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	2	68	8	1	6	6	1	1
2005	8	141	11	3	9	9	0	1
2010	24	366	102	15	57	56	4	3
2015	85	779	191	49	300	300	9	14

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	21	1	0	2	2	0	0
2010	11	177	24	11	16	16	0	0
2015	19	214	21	12	12	12	2	1
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	18	1	0	0	0	0	0
2015	7	111	144	131	17	17	-1	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	49	6	3	3	3	0	0
2015	2	178	69	23	29	29	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	2	86	243	26	423	418	60	136
2010	4	140	584	87	906	892	135	230
2015	23	221	1186	69	1664	1622	329	731
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	4	25	2	1	1	1	0	0
2015	2	11	3	1	0	0	0	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH BẠC LIÊU								
Tổng số								
2000	434	8033	1197	548	2843	2843	99	107
2005	598	10155	1944	846	10923	10908	219	371
2010	757	14164	5306	2207	12153	12005	897	493
2015	868	19424	12896	4112	31531	31303	2009	972
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	7	3767	397	164	1589	1589	10	32
2005	6	4165	431	163	2133	2129	21	10
2010	12	3766	1184	419	3953	3931	154	79
2015	15	7909	4282	1101	15175	15098	944	131
DN vừa và nhỏ								
2000	427	4266	800	384	1254	1254	89	76
2005	592	5990	1514	683	8789	8778	198	361
2010	745	10398	4122	1788	8200	8074	743	414
2015	853	11515	8614	3011	16355	16205	1066	841
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	433	7558	1125	493	2649	2649	98	106
2005	595	8549	1766	770	10449	10434	205	370
2010	752	12699	4474	1613	11563	11421	873	478
2015	863	17254	11753	3609	28855	28637	1722	965
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	1	475	72	54	194	194	1	1
2005	3	1606	179	76	474	473	13	1
2010	5	1465	832	594	590	584	24	15
2015	5	2170	1143	503	2676	2666	287	7

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	74	883	59	40	45	45	7	1
2005	93	1475	194	114	213	213	10	3
2010	57	1209	443	299	289	289	35	13
2015	16	778	473	357	632	632	222	4
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	171	5594	671	388	1182	1182	19	29
2005	144	6353	872	423	1883	1877	50	25
2010	196	7874	2686	1308	4704	4619	337	161
2015	249	13427	7311	2062	19813	19691	1067	261
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	155	4681	399	217	1043	1043	13	25
2005	106	5180	539	241	1650	1647	40	16
2010	122	5752	2299	1096	4085	4002	254	128
2015	130	10806	5826	1604	17683	17612	901	231
Khai khoáng								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	1	30	13	3	12	12	2	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2000	154	4561	373	201	1037	1037	12	25
2005	69	4783	451	189	1576	1572	34	13
2010	79	5438	2128	975	3990	3907	234	121
2015	93	10412	5492	1351	17504	17435	872	226

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	36	257	38	21	57	57	5	2
2010	42	258	87	59	90	90	20	6
2015	32	237	116	71	120	119	21	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	120	26	15	6	6	1	1
2005	1	140	51	31	18	18	1	1
2010	1	56	84	62	6	6	0	1
2015	4	127	205	179	47	45	6	1
Xây dựng								
2000	16	913	273	171	139	139	6	4
2005	38	1173	333	182	233	230	10	9
2010	74	2122	387	212	619	617	83	33
2015	119	2621	1485	458	2130	2079	165	30
3. Dịch vụ								
2000	189	1556	467	120	1616	1616	73	78
2005	361	2327	878	308	8826	8818	159	343
2010	504	5081	2177	601	7159	7097	525	319
2015	603	5219	5112	1693	11086	10980	720	707
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	161	1091	311	77	1312	1312	18	16
2005	337	1884	444	134	7711	7708	75	88
2010	442	3874	1031	437	5426	5420	227	106
2015	491	3537	2500	841	8088	8049	272	112

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vận tải, kho bãi								
2000	2	55	3	3	1	1	0	0
2005	12	128	27	21	142	142	2	1
2010	23	248	77	61	63	63	11	2
2015	31	319	233	184	270	266	45	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	4	239	27	9	64	64	1	7
2005	8	233	46	22	334	333	4	2
2010	9	166	73	43	126	121	6	2
2015	11	185	146	96	167	166	9	4
Thông tin và truyền thông								
2000	1	26	2	1	3	3	0	0
2005	1	15	1	1	1	1	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	4	37	13	9	6	6	3	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	20	67	121	29	232	232	54	55
2005	1	5	0	0	1	1	0	0
2010	2	10	3	1	2	2	1	0
2015	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	4	1	0	1	1	0	0
2015	2	23	89	10	16	16	-1	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	1	78	2	1	5	5	0	0
2005	1	12	1	0	0	0	0	0
2010	16	314	25	9	35	35	5	3
2015	44	466	239	60	147	145	11	6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	140	5	4	28	28	8	2
2015	7	112	19	13	10	10	3	0
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	50	5	5	3	3	0	0
2015	3	104	25	11	22	22	2	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	1	195	48	35	35	35	4	0
2015	1	270	244	201	124	100	36	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	50	359	132	638	633	79	253
2010	5	71	909	4	1441	1390	262	204
2015	5	139	1542	254	2232	2199	339	579
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	2	9	1	0	1	1	1	0
2015	4	27	61	15	4	2	2	0

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỈNH CÀ MAU								
Tổng số								
2000	659	20057	2109	642	9651	9651	82	109
2005	1139	27349	6483	1528	22582	22461	353	514
2010	2020	43404	47095	22485	70034	69371	1786	2200
2015	2461	47477	71232	28602	92380	91437	3043	1489
Phân theo quy mô DN								
DN lớn								
2000	19	13925	1285	358	5922	5922	42	36
2005	22	17432	3894	743	13575	13474	269	166
2010	30	24460	13346	4295	29592	29078	671	191
2015	28	22756	32759	14951	36419	35800	1214	336
DN vừa và nhỏ								
2000	640	6132	824	284	3730	3730	40	72
2005	1117	9917	2589	785	9007	8987	85	348
2010	1990	18944	33749	18190	40442	40294	1116	2009
2015	2433	24721	38472	13651	55961	55637	1829	1153
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Doanh nghiệp trong nước								
2000	658	20014	2095	635	9630	9630	82	107
2005	1138	27313	6462	1520	22523	22402	351	513
2010	2018	43341	47032	22477	69804	69142	1769	2190
2015	2458	47343	71067	28511	92122	91179	3023	1488
2. Doanh nghiệp FDI								
2000	1	43	14	6	22	22	0	1
2005	1	36	21	9	59	59	2	1
2010	2	63	63	8	230	229	18	10
2015	3	134	164	91	258	258	20	1

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Phân theo ngành kinh tế								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2000	47	2095	69	31	29	29	3	2
2005	48	922	139	41	60	58	7	4
2010	30	368	120	31	100	92	7	2
2015	47	653	409	237	301	294	38	14
2. Công nghiệp và xây dựng								
2000	171	14354	1427	432	4832	4832	44	42
2005	251	20622	4677	1058	12570	12482	262	196
2010	510	32106	40454	20773	47448	46915	1475	1050
2015	608	33028	57789	24525	48386	47607	2454	717
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>								
2000	146	13266	1199	369	4717	4717	39	35
2005	162	18500	4119	938	12187	12110	251	163
2010	234	25503	36824	20158	45342	44825	1414	957
2015	246	25297	49973	23090	44123	43354	2403	633
<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>								
2000	145	13077	1174	350	4706	4706	38	34
2005	70	17403	3858	854	11973	11899	244	153
2010	138	24080	20387	9311	33062	32555	922	753
2015	153	23780	37430	17656	34508	33890	1461	287
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước</i>								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	89	634	102	59	140	140	3	5
2010	95	876	15969	10741	12144	12137	485	200
2015	88	814	6802	4648	9391	9244	967	335

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2000	1	189	25	19	10	10	1	1
2005	3	463	159	25	74	71	5	5
2010	1	547	469	106	136	133	8	4
2015	5	703	5741	786	224	220	-25	11
Xây dựng								
2000	25	1088	228	62	116	116	5	8
2005	89	2122	558	119	383	372	10	34
2010	276	6603	3630	615	2106	2089	61	93
2015	362	7731	7816	1436	4263	4253	52	84
3. Dịch vụ								
2000	441	3608	613	179	4790	4790	35	65
2005	840	5805	1667	430	9952	9920	85	314
2010	1480	10930	6521	1681	22486	22364	304	1147
2015	1806	13796	13034	3840	43693	43536	550	758
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2000	413	2691	499	102	4684	4684	35	42
2005	735	4257	1252	270	9513	9482	44	184
2010	1148	7276	4581	835	21160	21071	187	865
2015	1361	8675	9372	2216	40237	40118	257	285
Vận tải, kho bãi								
2000	5	296	27	17	25	25	1	18
2005	20	300	46	36	41	41	1	1
2010	90	914	286	214	227	212	-6	13
2015	67	845	736	560	322	316	-8	5

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
2000	17	595	83	58	78	78	-1	4
2005	42	797	199	104	67	67	-3	5
2010	79	1016	309	199	133	132	2	11
2015	79	990	473	343	369	366	5	12
Thông tin và truyền thông								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	0	0	0	0	0	0	0	0
2015	5	21	19	8	4	4	-5	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2000	4	7	1	0	1	1	0	0
2005	5	10	1	0	0	0	0	0
2010	5	45	25	15	26	26	11	1
2015	8	57	5	1	6	6	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	9	169	566	237	57	54	1	6
2015	17	181	517	156	633	631	12	23
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	31	331	38	12	27	27	2	1
2010	99	926	185	58	91	91	7	8
2015	180	1705	566	73	299	298	10	13

Biểu 5 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp)	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản nộp ngân sách (Tỷ đồng)
					Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	0	0	0	0	0	0	0	0
2010	9	148	30	19	6	6	1	3
2015	16	129	67	46	16	16	0	1
Giáo dục và đào tạo								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	4	0	0	0	0	0	0
2010	14	92	16	9	5	5	0	0
2015	27	283	158	72	24	23	1	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	9	1	1	0	0	0	0
2010	4	162	91	67	13	12	-11	0
2015	10	734	306	228	277	276	7	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2000	0	0	0	0	0	0	0	0
2005	1	45	128	4	304	303	42	123
2010	7	70	424	26	766	753	112	240
2015	23	116	805	134	1504	1480	269	418
Hoạt động dịch vụ khác								
2000	2	19	3	2	2	2	0	0
2005	4	52	2	2	1	1	0	0
2010	16	112	8	3	2	2	0	0
2015	13	60	9	2	3	3	0	0

Biểu 6**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
THÀNH PHỐ HÀ NỘI							
Tổng số							
2000	150	131	242,7	307,0	5,9	1,6	4,4
2005	46	23	141,4	471,2	6,9	3,4	3,5
2010	26	46	680,8	1134,6	5,6	3,1	4,9
2015	21	57	1054,0	1305,3	5,8	1,4	2,8
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	995	970	263,5	294,4	6,1	1,6	5,3
2005	662	346	101,6	504,5	7,3	4,4	4,5
2010	596	1346	558,0	1158,7	7,5	4,1	8,0
2015	575	1937	822,7	1483,3	8,3	2,3	5,3
DN vừa và nhỏ							
2000	30	11	4,1	367,5	5,1	1,1	1,1
2005	18	8	2,1	413,1	6,0	1,3	1,4
2010	13	17	5,4	1109,9	3,5	1,3	1,5
2015	12	27	9,4	1168,1	3,4	0,3	0,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	153	130	33,6	299,1	5,6	1,6	4,6
2005	44	19	5,0	447,8	6,5	2,8	2,8
2010	23	38	15,4	1150,8	5,5	3,2	4,6
2015	19	52	20,9	1269,1	5,6	1,1	2,4
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	673	631	164,8	294,9	5,8	1,6	5,2
2005	541	285	89,5	515,6	7,7	3,9	4,0
2010	481	1241	680,7	1742,8	9,6	5,7	8,4
2015	511	2454	1664,1	2266,4	12,0	2,3	4,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	24	5	0,9	328,5	4,2	0,8	0,5
2005	22	8	1,3	376,5	4,8	1,0	0,9
2010	18	24	7,6	963,1	3,2	1,7	2,5
2015	16	38	11,6	1090,6	3,2	0,7	1,5
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	102	149	88,0	519,6	10,4	0,8	2,3
2005	146	172	70,7	759,7	9,4	5,9	9,2
2010	143	399	112,1	1011,8	6,2	2,4	6,7
2015	115	321	86,7	1594,9	7,3	3,3	5,7
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	120	10	6,0	50,9	2,7	-1,9	-2,9
2005	71	16	8,8	113,4	1,0	0,3	0,5
2010	78	22	13,2	170,2	0,8	1,1	1,8
2015	27	39	22,4	1680,3	0,6	1,1	0,9
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	267	79	47,1	155,9	9,7	3,0	5,7
2005	117	33	10,7	244,9	7,1	3,6	4,1
2010	48	42	18,1	795,8	6,0	6,0	6,6
2015	37	59	27,0	967,7	7,6	2,2	3,6
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	243	94	62,9	176,8	11,6	3,1	6,7
2005	98	29	12,5	319,5	8,7	5,2	4,9
2010	55	47	23,9	1114,6	6,7	10,0	7,8
2015	41	68	39,3	1194,0	9,5	3,6	4,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Khai khoáng							
2000	549	39	25,7	72,2	3,5	-0,5	-0,5
2005	310	42	28,4	137,2	4,4	9,8	9,7
2010	20	403	314,8	44391,4	10,2	32,2	14,5
2015	34	789	690,1	5788,8	62,7	2,3	9,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	172	27	12,8	150,7	10,0	4,2	4,3
2005	94	29	12,1	332,0	8,7	5,3	4,8
2010	54	34	13,0	709,6	5,3	5,2	4,6
2015	38	38	13,5	983,4	6,6	5,3	5,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	28018	29727	22258,6	269,8	14,3	2,7	10,4
2005	9	3	1,7	213,6	2,1	-2,4	-4,2
2010	203	864	614,8	2852,7	1,2	0,5	0,7
2015	403	2151	1746,3	3024,8	2,0	0,9	1,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	525	42	21,6	48,9	11,2	3,9	6,3
2005	368	78	50,6	98,2	8,0	1,7	3,7
2010	112	42	29,3	198,5	5,8	2,5	4,8
2015	59	48	30,4	410,6	8,5	3,9	7,6
Xây dựng							
2000	323	44	10,8	119,7	4,6	2,8	3,1
2005	148	39	7,8	162,8	3,6	1,5	2,4
2010	42	38	13,2	441,4	3,9	1,7	3,5
2015	33	51	14,9	690,3	3,6	0,4	1,0
3. Dịch vụ							
2000	103	154	32,4	471,9	4,5	1,2	4,0
2005	24	20	5,2	820,2	6,8	3,3	3,3
2010	17	47	17,2	1534,4	5,4	2,0	3,8
2015	15	57	20,5	1606,5	4,9	1,0	2,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	37	77	8,0	1260,3	3,2	-0,6	-1,0
2005	20	14	2,3	1359,8	6,4	2,0	1,0
2010	12	18	5,4	2472,6	5,9	1,8	1,1
2015	12	29	8,0	2680,8	4,4	0,8	0,8
Vận tải, kho bãi							
2000	1039	263	142,6	145,8	12,7	11,3	19,7
2005	48	20	11,5	352,5	5,7	4,4	5,2
2010	37	24	17,1	533,5	3,0	1,6	2,0
2015	26	26	15,8	725,1	5,5	0,9	1,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	43	36	31,6	127,9	9,7	-3,7	-24,8
2005	29	18	15,6	226,5	7,3	2,1	5,7
2010	30	21	14,2	322,6	10,2	5,3	11,4
2015	23	21	10,7	389,1	7,9	0,9	2,3
Thông tin và truyền thông							
2000	155	56	20,6	329,9	14,5	16,4	18,0
2005	47	38	13,4	636,9	13,5	18,1	22,8
2010	30	37	25,7	1660,1	2,1	-1,3	-1,0
2015	21	41	21,2	975,6	4,5	3,8	7,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	1727	8424	1431,1	462,3	0,5	0,7	7,3
2005	183	1231	214,9	1011,9	4,9	1,8	12,0
2010	213	4114	1363,1	1804,3	4,2	1,7	18,6
2015	114	2977	839,9	2254,3	7,3	1,1	12,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	65	112	97,1	170,4	17,2	-3,2	-31,9
2005	26	45	29,1	650,4	12,4	6,4	17,0
2010	18	135	68,9	1042,5	8,1	0,1	0,9
2015	19	282	155,7	2187,5	6,8	1,0	6,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	78	50	22,4	164,3	4,1	10,3	39,8
2005	28	4	1,1	133,4	6,0	2,1	2,5
2010	14	14	5,6	480,1	3,7	9,9	21,3
2015	12	23	12,3	445,5	5,6	0,6	2,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	30	5	1,7	106,5	8,0	1,1	1,6
2005	12	3	0,8	222,4	4,7	0,1	0,1
2010	17	7	2,4	279,1	3,7	-0,4	-0,5
2015	18	9	3,3	342,0	4,6	1,6	2,4
Giáo dục và đào tạo							
2000	28	7	4,3	173,3	0,1	-2,8	-3,8
2005	9	2	0,5	139,0	0,5	1,2	1,7
2010	12	4	0,6	188,3	2,5	0,7	1,3
2015	10	5	2,7	232,0	2,2	-1,5	-3,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	81	76	70,1	255,6	0,2	-15,0	-55,3
2005	20	5	3,3	202,8	4,8	2,6	3,4
2010	18	6	3,4	299,5	1,6	9,0	10,5
2015	23	60	34,6	479,0	2,4	0,9	4,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	136	34	30,0	32,0	6,7	-2,5	-19,4
2005	50	9	3,9	115,8	10,2	1,0	1,5
2010	41	26	13,6	224,9	17,0	1,0	2,8
2015	30	57	35,9	340,3	10,7	-0,3	-1,9
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	12	1	0,3	17,2	9,7	-0,1	-0,4
2005	9	2	0,2	156,9	5,2	-0,2	-0,2
2010	7	1	0,7	920,9	0,5	132,3	30,7
2015	8	9	4,2	437,5	4,5	0,7	1,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH QUẢNG NINH							
Tổng số							
2000	247	19	37,9	144,4	4,0	1,3	0,7
2005	112	21	82,4	325,2	6,4	3,4	1,9
2010	77	53	419,1	690,6	5,3	1,0	1,0
2015	54	100	1321,1	1391,3	5,3	0,4	0,5
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	1159	76	29,5	146,8	4,0	2,9	1,3
2005	1136	202	79,0	338,0	7,0	3,5	1,8
2010	1154	826	493,6	672,0	5,5	0,6	0,6
2015	909	1632	1464,6	1189,5	7,5	0,4	0,6
DN vừa và nhỏ							
2000	37	6	98,8	127,4	3,9	-3,4	-4,3
2005	23	5	97,7	268,8	3,1	2,9	2,2
2010	19	11	179,0	750,6	4,7	2,4	1,9
2015	17	33	980,3	1870,2	1,9	0,3	0,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	248	15	28,5	133,6	3,4	2,0	0,9
2005	107	18	76,2	320,5	6,3	3,3	1,7
2010	75	51	420,0	653,4	4,7	0,0	0,0
2015	51	85	1174,7	1330,8	5,2	-0,1	-0,1
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	748	45	26,4	133,4	3,5	1,9	0,9
2005	1192	199	69,9	359,4	7,2	3,8	1,8
2010	1310	951	546,1	711,8	4,1	-0,8	-0,8
2015	1284	2680	1776,0	1279,2	8,4	-0,2	-0,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	22	2	61,3	137,1	2,2	2,2	1,6
2005	31	6	93,3	215,5	2,3	1,9	1,7
2010	32	19	241,9	570,8	5,8	1,4	1,4
2015	24	28	478,4	1390,5	1,9	0,2	0,2
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	211	136	390,7	549,9	9,3	-1,0	-1,2
2005	397	133	167,0	388,4	7,9	4,2	3,6
2010	200	185	398,2	1544,8	11,3	17,3	10,4
2015	323	1325	3157,4	2149,8	5,7	2,5	4,9
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản							
2000	129	13	62,9	22,6	3,6	0,3	1,4
2005	57	10	116,9	59,0	4,7	1,1	3,4
2010	51	29	361,2	116,2	4,5	-0,6	-2,7
2015	41	53	843,3	271,7	1,8	-3,7	-17,9
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	546	35	32,6	72,3	6,9	-0,9	-0,8
2005	338	47	70,7	187,6	3,1	4,8	3,6
2010	223	152	483,0	576,9	5,9	0,6	0,7
2015	154	302	1553,6	1019,9	7,9	0,2	0,4
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	708	45	33,1	74,0	7,1	-1,1	-0,9
2005	479	66	72,3	192,1	3,2	4,8	3,5
2010	365	261	522,1	613,1	6,0	0,5	0,6
2015	239	513	1779,8	1124,5	8,2	0,2	0,4
Khai khoáng							
2000	1771	87	25,7	55,1	5,3	-2,8	-2,5
2005	1539	159	64,3	197,6	2,2	7,2	3,8
2010	1350	458	207,7	578,0	5,7	6,9	4,0
2015	1096	630	416,0	831,1	10,6	1,2	0,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	214	26	60,7	152,3	9,7	1,6	1,2
2005	163	36	83,4	178,5	6,1	2,0	2,5
2010	132	127	667,5	667,8	6,3	-4,4	-6,3
2015	91	111	713,3	1218,1	4,8	2,2	2,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	596	5823	8812,3	1306,4	6,7	-0,6	-4,3
2015	600	22866	35131,3	5976,0	7,8	-0,6	-3,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	271	19	62,1	36,4	1,2	2,9	5,5
2005	201	114	499,7	121,3	6,6	0,7	3,1
2010	114	41	274,7	176,8	6,6	3,6	7,4
2015	122	40	239,5	222,5	12,3	4,2	6,2
Xây dựng							
2000	136	10	25,7	50,0	4,4	1,0	1,5
2005	76	13	51,9	134,0	2,7	4,0	5,3
2010	48	17	117,5	237,5	5,3	2,0	3,0
2015	49	40	180,3	384,8	3,4	-0,1	-0,2
3. Dịch vụ							
2000	64	9	62,8	573,2	1,9	6,9	1,8
2005	31	11	125,9	895,6	9,2	1,3	0,5
2010	26	19	233,6	1059,6	4,3	2,2	1,5
2015	21	32	742,5	2398,3	2,4	1,1	0,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	76	13	34,2	963,7	1,7	0,8	0,1
2005	27	10	68,3	2021,1	9,6	1,7	0,3
2010	22	18	142,4	1656,0	4,3	1,1	0,5
2015	15	25	385,4	4765,8	2,2	2,4	0,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Vận tải, kho bãi							
2000	130	9	45,8	67,1	7,5	4,6	4,6
2005	43	7	102,2	212,0	2,1	3,2	2,4
2010	40	20	314,4	417,9	2,4	2,7	3,3
2015	36	38	673,1	803,6	2,3	-2,3	-3,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	21	5	217,0	51,1	9,7	-0,3	-1,3
2005	18	8	262,8	173,7	4,7	0,9	2,2
2010	29	15	298,0	215,2	4,1	4,4	10,3
2015	31	25	562,6	359,4	5,3	0,4	0,8
Thông tin và truyền thông							
2000	52	2	29,0	3,4	5,6	1,4	13,4
2005	10	2	51,6	283,9	3,6	3,5	2,4
2010	15	5	211,4	237,6	10,7	6,8	9,6
2015	16	7	166,4	636,8	1,1	1,4	0,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	6	13	2,4	290,3	1,4	1,9	12,6
2015	14	1	33,1	180,5	0,3	3,0	1,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	4	1	211,7	244,6	4,3	1,7	2,2
2010	37	47	446,5	452,5	9,8	20,3	57,0
2015	24	409	12347,4	998,2	8,9	1,6	27,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	49	2	12,2	41,0	6,5	4,4	4,2
2005	45	38	148,8	88,2	5,4	1,2	11,9
2010	18	4	51,9	189,5	7,8	6,5	8,4
2015	14	6	119,2	208,0	6,9	1,3	2,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	101	8	39,6	90,5	4,9	1,9	1,6
2005	34	5	128,4	46,7	4,1	1,4	4,7
2010	27	6	111,9	163,6	4,0	1,7	2,2
2015	24	4	41,6	1738,8	1,8	1,6	0,1
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	19	3	111,3	79,4	0,8	1,9	4,1
2010	35	12	177,4	81,2	20,2	-1,3	-5,6
2015	22	8	266,7	111,1	0,9	-1,6	-5,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	549	161	72,6	2222,5	0,0	65,9	8,7
2005	8	1	98,1	61,6	2,8	2,2	4,2
2010	13	4	275,6	109,3	2,0	0,3	0,9
2015	19	15	532,4	78,9	2,0	-5,4	-51,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	289	55	100,1	184,9	23,5	50,5	51,9
2005	736	279	244,0	154,1	25,8	7,4	18,2
2010	253	262	902,2	223,5	20,2	1,8	8,2
2015	79	175	1617,1	468,4	15,2	-0,2	-0,8
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	84	3	9,5	151,8	4,6	27,1	7,2
2005	144	85	407,2	79,6	37,3	-12,0	-88,4
2010	9	2	124,9	162,8	7,0	0,6	0,9
2015	7	6	401,1	355,5	1,4	0,6	1,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH VĨNH PHÚC							
Tổng số							
2000	81	24	118,8	461,1	6,0	15,2	9,6
2005	63	21	124,9	500,9	14,5	11,0	7,4
2010	48	31	260,6	1144,1	6,6	13,6	7,6
2015	45	48	345,2	1572,6	14,7	17,3	11,9
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	490	199	160,5	687,8	6,1	18,2	10,8
2005	705	293	135,8	715,6	17,6	14,7	8,6
2010	753	532	299,3	1624,0	7,2	19,7	8,6
2015	1068	1081	349,0	1811,9	18,8	28,8	16,1
DN vừa và nhỏ							
2000	39	6	65,4	170,6	5,3	4,0	3,4
2005	30	7	111,7	240,1	3,0	3,1	3,1
2010	21	12	207,3	482,2	3,8	3,0	3,4
2015	16	20	338,3	1138,1	3,0	-0,1	-0,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	73	6	46,7	96,8	2,0	0,4	0,4
2005	40	8	105,4	214,7	3,2	3,8	3,8
2010	29	15	219,4	442,7	2,9	4,0	4,7
2015	21	20	283,9	790,4	3,0	0,5	0,6
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	197	14	35,9	76,5	2,2	-0,6	-0,6
2005	216	44	131,1	83,2	5,4	0,5	1,2
2010	245	127	340,5	272,8	6,2	2,3	4,4
2015	203	175	692,2	395,5	6,0	2,4	5,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	23	3	83,3	165,7	1,7	2,2	1,9
2005	34	7	99,8	243,1	3,0	4,4	3,9
2010	26	14	204,9	463,1	2,6	4,2	4,7
2015	19	19	259,1	814,4	2,9	0,4	0,4
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	243	378	564,9	2713,5	6,9	20,2	11,6
2005	469	239	153,5	919,7	18,3	15,5	8,6
2010	507	410	316,5	2096,0	7,6	22,1	8,5
2015	526	621	393,0	2181,6	18,0	28,0	15,1
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	150	11	45,5	114,7	0,8	-0,9	-0,6
2005	121	20	132,2	28,6	2,0	-0,1	-0,6
2010	59	42	576,2	178,6	0,8	3,2	12,8
2015	65	126	1547,8	220,5	1,9	-0,8	-6,9
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	125	43	138,7	517,6	6,7	16,4	10,8
2005	105	37	128,4	526,3	16,0	12,2	8,2
2010	91	58	245,7	1262,1	6,9	15,8	7,9
2015	86	94	336,2	1617,9	17,0	20,3	13,7
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	185	77	171,1	644,4	6,7	17,2	11,1
2005	179	70	141,1	620,6	16,4	13,4	8,4
2010	179	117	260,3	1461,5	7,0	18,4	8,2
2015	151	150	339,3	1775,6	17,5	26,1	14,6
Khai khoáng							
2000	69	2	14,9	42,7	6,5	-7,0	-5,0
2005	49	5	58,9	60,9	3,0	1,3	2,5
2010	33	23	162,9	199,6	2,8	2,1	7,3
2015	17	13	274,3	814,9	4,1	0,6	0,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	200	86	174,6	671,0	6,8	17,4	11,1
2005	208	84	141,9	651,4	16,6	13,7	8,5
2010	186	121	259,1	1496,0	7,0	18,8	8,2
2015	160	160	338,7	1802,0	17,6	26,4	14,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	4	0	69,8	57,8	2,6	2,9	3,5
2010	5	0	79,8	240,7	0,5	32,3	11,5
2015	13	11	552,0	715,3	3,1	5,2	6,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	68	14	170,6	53,6	5,0	1,3	4,7
2005	60	12	160,7	134,9	1,1	0,6	1,0
2010	132	73	345,2	178,2	3,6	0,6	1,7
2015	71	39	373,0	312,9	5,0	1,5	2,6
Xây dựng							
2000	58	4	21,0	57,6	2,8	1,3	1,7
2005	37	7	70,7	99,6	2,6	0,5	0,9
2010	27	15	176,6	315,7	3,5	1,2	2,0
2015	21	39	313,8	496,9	4,1	-2,3	-8,3
3. Dịch vụ							
2000	18	3	50,5	447,7	1,5	2,4	0,8
2005	15	4	96,8	442,8	1,2	0,3	0,1
2010	14	9	309,8	607,4	3,1	3,9	4,3
2015	13	13	332,1	1412,3	1,9	2,5	1,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	17	3	40,5	583,9	1,3	2,1	0,6
2005	14	4	83,5	568,5	0,7	0,3	0,1
2010	10	9	382,3	879,0	2,5	4,5	4,6
2015	9	12	256,3	2908,3	1,5	0,1	0,1
Vận tải, kho bãi							
2000	75	4	43,4	47,7	4,9	8,3	8,9
2005	21	4	123,8	98,9	2,1	-0,2	-0,4
2010	27	7	146,3	363,1	1,7	0,3	0,2
2015	17	7	206,5	367,5	2,2	-0,6	-0,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	8	2	222,7	39,1	7,2	2,7	15,9
2005	17	4	182,3	70,4	4,1	0,3	1,0
2010	20	13	353,7	145,6	4,0	2,3	10,6
2015	19	17	578,5	252,9	2,2	0,1	0,4
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	12	5	70,0	121,1	20,7	-1,0	-3,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	14	2	6,4	183,3	23,7	1,4	0,9
2005	5	7	0,0	9,6	3,5	-0,1	-14,6
2010	29	1	25,4	170,1	0,4	9,8	2,7
2015	15	4	41,1	172,2	1,2	0,2	0,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	7	3	131,6	2133,3	0,4	7,4	1,3
2015	55	87	738,7	284,9	10,8	5,2	29,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	32	2	35,8	40,0	9,5	3,2	6,1
2005	20	3	48,0	69,7	8,9	1,0	1,8
2010	12	2	57,5	179,3	12,3	7,6	8,0
2015	7	3	65,7	221,1	3,2	1,2	2,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	11	3	25,4	1559,9	0,5	0,2	0,0
2010	36	1	13,5	61,3	1,4	5,9	3,1
2015	74	56	459,9	191,3	5,6	13,1	51,6
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	9	3	101,6	76,7	0,8	-0,1	-0,5
2010	63	16	162,7	56,5	0,4	0,3	1,4
2015	12	10	252,5	85,4	0,6	0,0	-0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	26	1	13,8	22,4	3,9	3,6	6,7
2010	26	3	84,7	121,5	0,2	-0,4	-0,4
2015	43	16	248,2	160,2	0,4	0,5	1,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	12	6	119,5	658,5	35,1	5,5	3,8
2010	102	73	544,2	233,1	40,2	2,9	9,0
2015	66	96	700,0	473,5	14,4	3,1	9,4
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	15	3	115,2	117,0	8,8	-12,9	-19,7
2010	14	3	80,2	173,5	5,3	-5,7	-7,2
2015	13	2	13,6	314,4	5,6	33,7	18,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH BẮC NINH							
Tổng số							
2000	106	17	98,0	171,0	6,7	0,5	0,5
2005	50	12	114,7	208,0	5,5	2,0	2,3
2010	55	44	367,3	815,6	3,7	4,2	4,1
2015	63	85	452,9	2620,2	1,2	11,9	6,1
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	517	100	138,2	199,9	7,2	0,0	0,0
2005	649	145	124,9	196,8	6,8	3,5	3,9
2010	704	493	405,6	865,6	4,3	8,5	6,9
2015	1106	1604	474,5	3284,0	0,9	15,7	6,9
DN vừa và nhỏ							
2000	51	5	43,2	131,7	5,6	1,8	1,5
2005	30	8	107,2	216,2	4,7	1,1	1,3
2010	29	26	331,1	768,3	3,0	1,0	1,1
2015	22	26	410,2	1304,9	2,6	2,4	2,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	105	8	26,2	142,7	6,6	2,9	1,5
2005	44	10	95,0	201,9	5,4	0,9	1,0
2010	37	30	350,5	630,7	3,8	2,0	2,6
2015	26	27	358,6	1025,7	2,0	1,8	1,8
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	275	22	30,9	149,3	7,8	2,3	1,2
2005	499	74	89,2	116,4	12,4	0,7	0,9
2010	449	184	256,5	315,3	14,0	3,0	3,9
2015	429	373	440,2	739,2	7,7	2,9	3,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	49	3	17,6	130,9	4,1	4,2	2,2
2005	34	8	96,9	230,4	4,2	0,9	1,0
2010	34	29	361,1	666,0	3,3	2,0	2,5
2015	24	25	352,0	1048,9	1,7	1,7	1,7
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	214	774	3190,5	1389,5	7,2	-1,6	-4,1
2005	340	118	243,4	248,1	6,2	6,8	9,5
2010	336	257	396,1	1131,7	3,6	8,2	5,5
2015	335	521	507,7	3546,0	1,1	15,7	6,9
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	126	22	152,8	35,8	1,0	-1,4	-7,1
2005	105	39	325,6	68,2	0,4	-1,1	-6,0
2010	102	89	631,0	414,1	0,1	-0,6	-1,3
2015	129	153	767,3	904,3	0,1	3,4	4,4
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	133	21	110,1	104,3	9,5	0,5	0,7
2005	71	16	112,0	189,7	5,8	2,4	2,9
2010	87	56	298,7	784,4	3,8	4,7	3,9
2015	112	151	450,0	2794,7	1,2	13,1	6,3
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	138	31	168,4	140,6	10,6	0,4	0,7
2005	82	18	122,2	202,2	5,9	2,8	3,1
2010	105	68	322,7	863,2	3,9	5,3	4,0
2015	146	201	467,6	2960,3	1,2	13,6	6,3
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	8	3	197,0	375,5	0,8	0,0	0,0
2015	15	27	58,5	976,0	0,2	-0,6	-1,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	139	32	172,2	143,0	10,6	0,4	0,7
2005	81	19	124,1	204,3	5,8	2,8	3,1
2010	105	69	324,0	872,3	3,9	5,4	4,0
2015	148	204	467,9	2978,3	1,2	13,5	6,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	4	2	220,8	73,5	7,7	7,3	49,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	118	5	20,5	48,6	9,1	3,1	2,7
2005	115	8	18,2	83,9	9,7	3,0	2,5
2010	120	44	226,4	177,4	6,8	1,3	2,6
2015	60	60	434,4	993,5	1,9	21,3	21,7
Xây dựng							
2000	125	6	12,1	43,3	3,7	0,9	0,9
2005	41	11	56,6	122,5	4,9	0,6	1,3
2010	41	24	141,7	268,8	2,6	0,4	0,9
2015	30	27	239,8	809,5	1,8	4,7	5,1
3. Dịch vụ							
2000	52	8	20,7	539,9	4,1	1,5	0,4
2005	18	5	100,2	339,4	4,9	0,7	0,6
2010	16	29	783,4	1050,8	3,2	3,2	5,4
2015	15	23	453,2	1513,9	1,5	4,5	4,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	56	9	18,9	650,9	4,1	1,6	0,4
2005	16	3	56,9	454,0	3,1	1,0	0,5
2010	12	16	316,8	1545,2	2,2	0,8	0,7
2015	8	17	280,3	3297,1	0,7	0,6	0,4
Vận tải, kho bãi							
2000	45	2	30,4	51,6	1,3	2,8	2,3
2005	26	4	94,6	172,6	1,3	-0,2	-0,2
2010	33	13	194,7	377,3	1,8	0,1	0,1
2015	24	24	283,7	684,8	6,4	15,6	22,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	18	1	62,3	33,4	7,8	0,8	1,7
2005	11	2	164,1	52,1	7,6	-1,6	-6,0
2010	25	16	185,8	71,0	6,5	-0,4	-3,5
2015	40	16	115,8	555,7	2,8	12,9	9,2
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	24	6	118,1	188,2	1,5	0,7	1,0
2015	9	6	352,4	136,6	3,6	-3,6	-17,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	18	3	95,8	106,9	59,8	5,8	10,2
2005	12	0	0,8	36,0	2,0	3,4	2,3
2010	13	2	11,2	83,2	5,2	9,0	15,9
2015	20	2	15,3	122,1	0,1	0,1	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	23	98	2097,9	139,7	219,3	0,8	24,7
2010	26	579	14391,0	3670,8	9,6	6,0	37,1
2015	27	362	7818,5	3429,0	2,4	6,0	23,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	32	1	7,8	38,6	9,3	5,7	4,8
2005	27	4	54,5	55,1	3,6	0,0	0,1
2010	17	30	354,7	141,4	8,0	0,1	1,4
2015	17	4	21,5	157,7	4,8	5,0	8,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	80	41	9,3	66,8	0,4	0,0	0,1
2005	13	1	27,8	10,4	2,1	0,0	-0,2
2010	35	3	19,8	54,1	4,7	-2,0	-2,9
2015	59	5	20,8	77,9	2,5	-1,0	-1,2
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	58	9	91,0	64,5	0,4	4,3	9,8
2015	27	9	164,1	133,1	0,4	-1,9	-4,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	39	4	97,7	124,5	0,5	2,2	2,0
2015	111	34	186,5	166,6	0,0	-1,1	-2,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	37	10	85,1	1085,6	16,2	0,6	0,2
2010	65	26	333,6	146,7	26,6	-5,9	-16,2
2015	35	25	399,0	126,2	21,2	-9,0	-51,6
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	11	1	34,5	18,9	5,6	0,3	0,8
2010	10	2	73,9	73,6	8,7	0,1	0,3
2015	5	2	96,7	404,6	1,0	-1,2	-1,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH HÀ TÂY							
Tổng số							
2000	83	10	65,2	123,6	5,5	-1,1	-1,1
2005	53	9	77,5	235,7	4,3	1,7	1,2
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	451	53	55,5	123,0	7,4	-1,1	-1,1
2005	540	74	67,4	198,8	6,4	2,5	1,7
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
DN vừa và nhỏ							
2000	43	5	76,3	124,3	3,5	-1,1	-1,1
2005	29	6	86,4	268,2	3,0	1,2	0,9
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	78	5	27,3	100,3	3,6	0,7	0,4
2005	50	7	61,0	211,2	3,3	0,8	0,5
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	188	11	26,0	100,4	4,0	0,3	0,2
2005	257	35	66,0	192,2	5,1	1,4	1,0
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	32	2	30,4	100,1	2,6	1,6	0,9
2005	36	5	58,6	220,2	2,5	0,5	0,3
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	207	168	473,9	374,8	11,0	-2,5	-5,4
2005	245	115	268,3	518,2	9,4	5,1	4,6
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	177	8	37,9	17,6	2,0	-1,6	-4,2
2005	121	17	111,5	42,2	1,6	-1,9	-6,2
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	121	14	62,7	86,2	4,8	-3,1	-4,3
2005	78	12	74,2	163,8	5,7	2,0	1,9
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	125	18	80,1	95,7	5,4	-3,8	-5,6
2005	82	14	86,9	179,9	6,1	2,2	2,0
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Khai khoáng							
2000	96	7	42,1	103,3	1,7	-0,1	-0,1
2005	67	9	31,7	144,8	8,9	2,3	2,1
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	125	18	81,5	98,0	5,5	-3,9	-5,9
2005	81	14	86,6	183,3	6,1	2,2	2,1
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2005	7	1	46,3	283,9	0,6	0,6	0,2
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	124	10	66,0	35,0	3,9	1,5	3,3
2005	155	24	123,7	66,2	8,0	0,5	1,2
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Xây dựng							
2000	112	6	17,7	61,6	2,5	1,2	1,1
2005	70	9	33,8	112,6	3,5	1,3	1,4
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3. Dịch vụ							
2000	32	6	96,1	342,0	6,3	3,4	1,9
2005	21	4	81,2	595,0	2,9	1,5	0,5
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	24	6	117,3	528,5	6,2	3,5	1,7
2005	17	4	58,5	852,0	2,7	1,9	0,5
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Vận tải, kho bãi							
2000	82	4	26,6	46,6	2,6	3,4	3,1
2005	37	4	58,6	124,2	1,4	0,8	0,6
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	50	4	67,2	35,4	6,6	-0,8	-1,9
2005	34	7	169,5	70,7	7,1	1,7	4,7
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2005	4	2	149,4	374,3	9,6	4,3	4,3
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	58	6	63,5	106,5	51,6	0,2	0,2
2005	2	0	57,5	5,0	5,0	0,6	10,0
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2005	16	2	118,5	33,2	8,8	-1,4	-6,3
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	82	5	11,3	54,1	8,1	1,5	1,6
2005	32	3	23,2	146,3	7,1	3,2	2,4
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	53	3	40,2	4,9	3,6	0,0	0,1
2005	8	1	36,2	186,8	1,9	-6,7	-3,0
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2005	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2005	17	2	82,6	17,8	2,1	0,2	1,8
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	447	105	210,7	39,1	7,8	5,2	31,3
2005	364	149	371,2	64,0	18,9	-0,1	-0,9
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	2	0	1,4	8,6	6,7	3,5	28,3
2005	22	6	220,4	22,3	3,7	-7,1	-85,0
2010	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2015	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH HẢI DƯƠNG							
Tổng số							
2000	118	16	83,6	131,4	5,7	4,2	4,3
2005	69	15	111,3	200,7	9,2	1,7	1,9
2010	68	34	246,2	477,6	3,9	1,9	2,0
2015	59	45	338,2	729,7	4,7	3,6	3,8
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	642	76	65,1	121,9	7,5	8,3	8,1
2005	821	172	113,5	171,8	15,1	2,9	3,6
2010	956	462	264,7	446,7	3,3	3,2	3,5
2015	1039	582	298,2	667,8	6,0	7,6	6,4
DN vừa và nhỏ							
2000	47	8	117,5	148,9	3,1	-1,4	-1,5
2005	28	6	107,9	247,3	2,7	-0,1	-0,1
2010	27	14	215,1	529,7	4,8	-0,1	-0,1
2015	20	23	420,3	856,4	2,7	-0,3	-0,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	117	12	56,1	120,3	5,9	5,9	5,1
2005	52	9	75,7	192,8	3,0	3,7	3,3
2010	39	25	299,3	550,8	4,2	2,0	2,3
2015	28	32	496,2	895,4	3,1	2,8	3,6
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	320	37	64,5	117,4	7,3	6,4	6,4
2005	543	126	104,6	201,1	5,4	7,0	8,1
2010	420	687	927,5	913,2	4,6	1,5	2,7
2015	567	1172	1203,7	1236,5	5,2	3,9	6,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	36	2	26,3	131,0	1,3	2,1	0,9
2005	35	5	60,5	188,3	1,7	0,9	0,6
2010	34	17	200,5	493,8	4,1	2,2	2,2
2015	25	27	420,3	858,7	2,8	2,5	3,1
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	140	90	531,9	311,7	4,5	-0,5	-0,9
2005	418	140	202,3	221,1	23,0	-0,9	-1,4
2010	632	204	184,1	392,1	3,5	1,8	1,5
2015	735	317	206,8	591,8	6,7	5,6	4,1
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	88	7	56,6	23,7	0,9	-2,7	-8,7
2005	168	36	178,4	41,3	1,4	-0,2	-1,0
2010	112	73	392,5	160,2	1,0	-0,8	-3,3
2015	73	109	1247,2	257,2	0,7	-0,1	-0,4
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	209	32	95,4	119,7	7,6	4,7	6,0
2005	131	28	108,7	173,9	12,4	2,0	2,5
2010	144	65	236,0	418,5	3,7	2,2	2,4
2015	134	81	273,1	634,9	5,9	5,4	5,1
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	224	43	130,1	147,5	8,4	5,3	6,8
2005	151	34	125,4	181,5	13,8	2,2	2,8
2010	183	88	262,0	448,1	3,7	2,3	2,5
2015	172	107	299,6	684,2	6,1	5,8	5,3
Khai khoáng							
2000	181	5	11,2	40,7	5,5	1,0	0,7
2005	122	9	32,9	74,1	3,8	5,2	5,2
2010	68	27	205,5	319,1	5,6	3,4	4,2
2015	61	115	1456,6	800,3	4,8	0,2	0,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	228	46	138,1	155,5	8,4	5,3	7,0
2005	156	36	127,4	186,0	14,0	2,2	2,8
2010	190	76	214,3	412,6	3,8	2,8	2,8
2015	179	100	258,8	658,0	6,2	6,3	5,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	6	0	28,7	17,3	0,0	3,9	9,5
2010	142	663	2746,8	2477,5	3,0	0,1	0,2
2015	91	389	2181,1	2744,9	4,8	4,3	6,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	231	26	100,6	57,1	2,3	1,8	3,5
2005	147	51	257,0	83,7	2,6	0,4	1,8
2010	96	37	245,6	152,6	0,7	0,8	2,1
2015	77	62	659,1	226,9	2,8	-0,3	-0,9
Xây dựng							
2000	181	11	16,2	56,1	2,8	0,7	0,8
2005	79	11	26,5	136,1	3,1	0,2	0,3
2010	54	13	33,4	187,7	3,2	0,7	0,9
2015	49	22	61,7	241,9	2,1	0,0	0,0
3. Dịch vụ							
2000	36	3	31,4	264,6	1,1	1,9	0,5
2005	18	4	112,4	386,0	1,3	0,6	0,4
2010	15	12	300,3	884,5	4,7	1,0	0,9
2015	12	22	721,4	1395,8	1,1	-0,1	-0,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	31	2	19,6	404,2	0,9	2,8	0,5
2005	15	3	61,5	547,7	0,8	0,6	0,2
2010	12	7	116,8	1468,0	4,4	0,5	0,2
2015	9	17	377,7	2415,2	0,8	0,0	0,0
Vận tải, kho bãi							
2000	48	3	44,5	53,8	1,9	0,5	0,6
2005	27	5	128,4	223,8	1,1	0,5	0,4
2010	27	8	208,7	211,9	8,6	1,8	2,7
2015	21	13	298,4	501,7	1,7	-0,1	-0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	73	5	47,4	25,0	1,1	-1,6	-3,9
2005	22	4	131,3	90,0	4,3	0,0	0,1
2010	19	5	165,0	160,8	2,8	-0,6	-0,8
2015	16	8	306,0	268,1	3,3	-2,9	-5,5
Thông tin và truyền thông							
2000	37	1	27,7	13,7	3,8	0,3	0,8
2005	10	1	8,1	10,0	170,6	0,0	0,0
2010	16	8	84,5	491,6	4,2	5,1	5,4
2015	15	4	118,5	278,3	4,4	4,5	4,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	26	17	264,9	177,6	10,5	1,7	6,3
2005	24	55	501,0	210,4	0,3	0,7	7,8
2010	20	118	1279,6	951,6	1,4	1,6	9,9
2015	19	2	48,0	159,2	0,4	-5,2	-2,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	27	20	516,5	92,4	13,0	0,4	2,9
2010	37	148	2550,8	283,3	13,5	2,2	31,1
2015	13	234	9043,7	670,8	9,2	0,4	11,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	48	2	8,9	34,7	8,7	4,4	5,8
2005	18	2	24,8	97,7	6,9	2,6	2,4
2010	19	3	35,4	93,7	4,2	-0,1	-0,3
2015	11	5	72,5	140,4	5,8	0,2	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	6	0	0,0	58,3	1,4	2,1	0,9
2005	17	1	49,4	35,7	20,1	-19,0	-41,2
2010	18	2	42,9	189,0	1,3	-0,7	-0,4
2015	23	82	2603,7	114,4	2,9	-0,1	-2,3
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	5	1	53,4	88,6	4,0	-0,3	-0,5
2010	13	33	2003,2	126,7	0,9	-2,0	-40,5
2015	10	8	371,2	139,1	0,3	-7,3	-38,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	49	7	129,1	31,4	0,3	0,4	1,6
2010	47	9	163,2	110,4	1,0	1,7	2,8
2015	35	6	116,4	137,8	1,0	-0,7	-0,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	109	72	428,5	136,8	18,3	1,4	6,6
2010	98	411	2641,1	397,7	9,5	0,9	9,5
2015	29	202	6776,3	312,1	18,3	-1,1	-24,9
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	7	1	54,3	21,8	3,7	0,6	2,5
2010	6	1	39,9	87,3	5,0	1,9	3,5
2015	8	2	61,4	220,8	1,0	-2,5	-2,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG							
Tổng số							
2000	152	25	98,1	153,1	5,7	-0,5	-0,6
2005	73	20	121,5	273,8	4,7	1,5	1,5
2010	51	38	335,7	627,7	4,2	0,7	0,9
2015	38	42	507,9	1019,9	4,0	-0,4	-0,5
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	721	94	71,5	110,6	5,7	1,7	2,0
2005	692	159	107,6	186,1	4,5	2,5	3,1
2010	722	485	373,7	458,6	2,8	0,6	0,9
2015	735	617	502,5	734,5	4,9	-1,3	-1,5
DN vừa và nhỏ							
2000	42	12	187,2	295,4	5,6	-3,8	-3,8
2005	25	9	151,7	464,1	4,9	0,1	0,1
2010	20	18	275,3	897,0	5,4	0,9	0,8
2015	15	24	516,4	1462,0	3,4	0,3	0,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	150	15	41,8	122,0	5,6	1,3	1,0
2005	66	15	92,4	243,1	4,3	1,2	1,1
2010	41	32	342,7	584,2	4,4	-0,4	-0,5
2015	27	31	480,8	1067,0	3,5	-1,0	-1,1
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	347	36	52,6	133,7	6,9	1,9	1,5
2005	508	171	133,8	234,9	6,6	1,0	1,5
2010	471	642	773,9	523,7	3,8	-1,9	-5,0
2015	306	675	1459,1	1130,1	6,9	-5,6	-10,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	74	6	22,3	100,9	2,4	0,1	0,1
2005	42	7	65,2	248,5	2,8	1,4	0,9
2010	31	18	189,6	605,7	4,6	0,9	0,9
2015	23	23	310,9	1056,1	2,9	0,7	0,7
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	173	167	734,2	504,2	5,9	-2,6	-5,0
2005	213	111	310,5	473,0	6,3	2,3	2,5
2010	329	205	310,7	784,6	3,8	5,7	4,5
2015	388	386	566,8	917,7	5,4	1,1	1,2
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	134	9	45,5	43,2	3,6	-2,9	-4,7
2005	65	15	187,6	51,4	2,2	-1,0	-4,7
2010	66	25	284,0	121,3	1,7	-1,7	-5,3
2015	57	56	782,4	330,4	1,2	-0,4	-1,1
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	327	35	66,1	90,3	6,8	1,6	1,9
2005	160	38	101,4	181,0	6,1	1,6	2,1
2010	119	77	301,8	455,1	4,2	0,1	0,2
2015	99	84	446,2	688,9	4,6	-1,9	-2,4
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	354	40	72,1	93,4	7,0	1,7	2,0
2005	185	44	111,1	191,9	5,9	1,9	2,3
2010	158	107	333,7	480,5	4,4	-0,1	-0,1
2015	141	119	483,9	706,2	4,9	-2,3	-2,7
Khai khoáng							
2000	269	7	14,3	29,7	3,4	-2,5	-2,2
2005	94	5	26,6	80,0	1,7	3,8	2,3
2010	40	11	136,7	205,9	2,8	2,7	3,5
2015	47	56	704,2	686,3	6,1	2,0	3,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	356	40	73,4	95,8	7,0	1,7	1,9
2005	185	44	110,4	194,9	5,9	1,9	2,3
2010	159	94	256,1	476,6	4,5	-0,1	-0,2
2015	145	111	414,2	674,9	5,0	-2,9	-3,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	37	5	30,4	290,5	19,2	3,0	1,4
2005	64	16	93,5	261,5	15,4	6,3	6,1
2010	209	1144	4775,2	1075,8	1,5	0,0	0,2
2015	65	1050	14277,6	8067,8	4,0	2,1	4,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	396	39	54,7	35,5	9,4	4,0	11,0
2005	269	76	174,4	76,6	4,2	1,3	4,8
2010	182	52	197,8	162,1	9,0	5,2	9,1
2015	114	43	249,5	307,8	4,8	6,0	7,4
Xây dựng							
2000	213	17	23,6	68,7	4,1	0,6	0,7
2005	98	23	54,6	128,5	7,1	0,2	0,4
2010	49	23	117,6	308,7	2,6	1,8	2,6
2015	32	27	178,8	566,3	2,1	0,6	0,9
3. Dịch vụ							
2000	58	21	198,3	350,0	4,8	-2,4	-2,4
2005	30	11	172,3	524,1	3,5	1,4	0,9
2010	20	21	423,6	1079,5	4,3	1,7	1,6
2015	15	27	648,9	1814,9	3,5	1,2	1,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	27	9	123,7	822,2	4,9	-1,3	-0,5
2005	20	8	121,3	899,4	3,4	0,7	0,3
2010	12	16	262,5	2144,7	4,7	1,0	0,6
2015	10	29	493,4	3750,1	3,3	1,0	0,7
Vận tải, kho bãi							
2000	171	30	133,4	157,0	3,5	3,8	4,2
2005	55	17	192,1	312,1	3,2	3,7	3,7
2010	37	32	578,8	587,9	2,6	3,3	4,8
2015	22	24	689,5	990,9	3,3	2,5	2,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	51	11	177,6	77,2	6,4	-9,4	-25,4
2005	23	7	256,8	183,9	3,4	0,3	0,4
2010	18	8	295,1	242,1	4,8	1,6	2,6
2015	15	10	438,4	446,8	3,2	0,0	0,0
Thông tin và truyền thông							
2000	685	57	63,1	34,8	3,5	0,8	1,8
2005	149	48	234,3	93,9	4,2	1,2	4,2
2010	26	38	422,9	418,0	4,5	1,2	4,1
2015	29	17	252,8	469,2	4,0	6,9	8,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	60	248	166,5	112,3	13,9	0,0	-0,1
2005	9	1	4,2	36,8	2,2	-2,8	-7,2
2010	16	50	786,5	458,2	0,3	-12,2	-83,6
2015	16	39	366,8	240,3	7,5	-6,2	-61,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	25	145	5502,5	93,9	11,8	-13,2	-821,4
2005	45	151	2377,9	561,2	9,5	-1,1	-6,6
2010	27	175	2972,2	1171,6	6,0	3,0	16,8
2015	20	185	5341,5	1640,2	11,6	0,7	4,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	83	3	13,6	66,3	9,8	8,3	4,6
2005	25	4	38,0	118,9	3,0	-0,8	-1,0
2010	15	4	102,7	177,6	4,4	0,9	1,4
2015	11	7	329,9	447,6	3,2	-0,2	-0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	18	6	254,7	128,6	6,1	-12,3	-34,5
2005	54	4	28,5	59,9	6,3	-0,2	-0,2
2010	58	4	19,3	96,6	3,8	-5,6	-4,2
2015	36	9	98,1	210,2	3,1	0,5	0,6
Giáo dục và đào tạo							
2000	10	23	1942,4	490,2	29,8	-6,6	-30,3
2005	17	2	77,2	36,4	1,2	-9,0	-23,8
2010	28	12	152,0	224,9	1,3	1,1	2,1
2015	18	7	191,3	249,6	1,7	1,1	1,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	22	1	50,9	6,3	2,2	0,4	3,6
2005	17	1	56,8	32,1	5,3	-8,3	-20,4
2010	28	7	109,6	88,4	1,0	-0,4	-1,1
2015	32	10	137,5	166,2	0,9	2,3	4,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	443	154	239,2	95,9	53,1	2,1	7,7
2005	149	129	419,1	153,6	30,6	-9,1	-51,5
2010	89	195	1617,7	159,2	38,1	-4,3	-58,9
2015	57	126	1887,7	256,2	25,0	-3,5	-30,2
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	155	6	35,5	17,0	0,4	1,5	3,4
2005	21	2	74,3	70,2	2,9	-0,4	-0,6
2010	13	2	67,8	160,9	4,8	5,2	5,9
2015	10	3	99,2	259,1	3,6	5,8	7,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TÌNH HÌNH YÊN							
Tổng số							
2000	104	15	64,5	227,1	3,6	13,0	8,1
2005	90	18	87,2	250,5	5,8	1,7	1,4
2010	60	36	249,6	593,4	7,7	-5,6	-5,6
2015	57	57	386,2	775,5	4,6	1,2	1,5
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	574	79	62,2	249,4	2,9	18,5	10,2
2005	765	120	62,7	241,6	5,5	2,7	1,7
2010	732	308	205,2	394,2	6,4	-5,3	-5,7
2015	742	632	316,4	528,0	5,8	3,1	5,0
DN vừa và nhỏ							
2000	43	6	68,5	189,3	5,2	4,3	3,3
2005	36	10	129,0	265,9	6,3	0,8	0,8
2010	28	23	305,8	846,0	8,5	-5,8	-5,6
2015	25	31	482,1	1115,3	3,9	-0,7	-0,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	96	7	41,1	88,5	3,9	1,1	0,9
2005	72	14	94,5	230,0	4,0	1,1	0,9
2010	45	31	274,8	678,2	7,4	-5,1	-5,1
2015	38	41	337,5	923,1	4,3	0,8	0,9
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	234	14	33,6	65,0	5,0	1,0	0,9
2005	316	56	87,6	221,5	3,9	1,5	1,2
2010	156	191	528,8	1444,6	4,1	-12,4	-10,5
2015	263	264	794,8	343,6	6,3	0,6	1,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	25	4	78,1	203,5	2,1	1,2	0,8
2005	61	12	96,1	232,0	4,0	1,0	0,8
2010	44	29	266,3	652,6	7,7	-4,6	-4,7
2015	37	40	323,8	940,5	4,2	0,8	0,9
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	450	359	294,6	1587,8	3,5	23,9	12,0
2005	405	78	65,1	312,4	9,9	3,8	2,3
2010	278	105	191,2	397,3	8,9	-7,8	-7,5
2015	317	284	467,7	528,6	5,8	2,0	3,4
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	86	6	48,1	20,4	0,9	-1,8	-6,2
2005	66	13	85,3	116,4	2,6	1,0	1,7
2010	74	48	561,7	109,8	0,3	-0,5	-2,8
2015	34	43	1165,8	233,0	4,3	0,8	4,3
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	148	24	72,8	245,6	3,4	14,1	9,3
2005	150	29	87,6	243,5	6,2	1,8	1,5
2010	113	65	247,8	558,3	7,6	-6,6	-6,9
2015	113	109	373,4	691,4	5,2	1,9	2,6
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	196	34	80,9	279,7	3,4	15,3	9,6
2005	192	38	88,5	254,8	6,3	1,9	1,5
2010	133	75	237,9	585,6	7,6	-7,4	-7,2
2015	134	134	387,3	721,1	5,2	2,0	2,7
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	11	8	33,3	811,3	0,1	3,1	2,7
2015	7	2	96,4	132,2	26,8	0,8	1,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	206	36	79,7	281,6	3,4	15,6	9,6
2005	201	40	88,1	255,0	6,4	2,0	1,5
2010	139	78	239,2	588,6	7,6	-7,5	-7,2
2015	139	139	388,0	718,8	5,2	2,0	2,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	7	0	3,5	96,0	0,9	2,6	1,2
2010	9	3	156,8	367,2	10,9	6,2	6,1
2015	8	10	859,4	2505,9	0,4	0,2	0,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	44	8	166,3	150,3	3,2	0,0	0,0
2005	32	9	208,9	253,6	1,2	-1,6	-1,8
2010	34	14	126,2	308,6	6,0	1,3	1,6
2015	24	17	289,2	991,8	0,6	1,6	1,2
Xây dựng							
2000	64	6	29,5	62,6	4,8	1,8	2,6
2005	40	7	75,9	99,5	3,0	0,7	1,3
2010	37	29	381,9	187,7	6,2	1,3	5,3
2015	38	22	200,0	322,3	6,5	0,4	0,7
3. Dịch vụ							
2000	36	3	23,4	293,4	4,9	8,5	2,2
2005	17	4	83,5	355,7	3,0	0,6	0,3
2010	12	9	222,8	967,9	8,5	1,0	0,8
2015	12	16	434,5	1420,8	2,6	-2,6	-2,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	36	3	21,7	314,1	4,9	9,1	2,2
2005	13	3	73,9	525,7	2,8	0,8	0,4
2010	9	9	209,0	1607,7	8,6	1,2	0,7
2015	9	17	466,8	2742,6	2,4	-4,7	-3,2
Vận tải, kho bãi							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	30	4	105,5	112,3	2,6	0,8	1,0
2010	19	9	323,0	192,1	6,3	-1,8	-4,5
2015	20	18	598,6	193,2	2,5	0,2	1,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	33	3	83,2	41,0	2,1	0,1	0,2
2005	22	10	379,6	416,5	4,7	-0,2	-0,2
2010	14	5	236,8	89,4	8,8	0,0	0,1
2015	13	6	281,7	250,0	5,1	-4,7	-8,1
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	6	1	1,3	64,9	7,0	1,2	3,0
2015	5	1	5,4	102,9	0,8	-0,6	-1,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	2	0	116,0	63,7	1,0	0,4	1,6
2010	2	3	55,7	249,6	1,2	3,2	14,9
2015	3	7	943,9	315,2	2,2	-0,2	-1,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	12	35	2265,5	293,4	4,5	1,9	18,3
2015	15	67	2145,5	837,4	6,0	4,5	25,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	57	2	1,3	23,9	19,6	0,0	0,0
2005	37	3	35,1	57,0	1,2	0,1	0,2
2010	11	1	30,0	107,4	3,9	4,6	4,3
2015	11	3	27,9	374,5	2,5	3,9	2,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	19	5	82,8	19,7	1,4	0,0	0,4
2010	49	5	17,8	37,2	4,3	1,6	4,3
2015	42	4	23,0	68,5	14,7	-3,3	-4,3
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	81	4	42,1	23,5	1,1	-0,9	-1,9
2010	54	10	64,7	69,7	7,6	2,0	5,4
2015	24	8	137,0	36,2	0,4	-5,8	-56,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	63	7	60,8	28,4	7,9	3,7	14,4
2015	62	61	440,9	134,2	5,6	13,8	101,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	14	2	21,6	908,8	11,7	3,1	0,6
2010	10	6	393,0	634,8	22,0	3,4	3,4
2015	9	27	267,1	756,9	23,4	-0,1	-0,2
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	3	0	0,0	84,6	15,1	0,2	0,4
2015	18	6	135,8	206,5	2,6	-1,3	-2,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TÌNH THÁI BÌNH							
Tổng số							
2000	79	5	32,2	84,3	3,5	0,3	0,3
2005	65	9	80,0	114,1	4,6	0,0	0,1
2010	58	23	204,3	329,2	2,7	0,5	0,6
2015	61	27	206,0	459,0	4,4	-1,1	-1,0
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	477	23	18,7	82,0	2,1	1,5	0,9
2005	550	80	98,6	96,3	7,4	0,2	0,3
2010	699	244	215,4	269,6	3,6	1,5	2,0
2015	874	263	133,6	377,4	7,1	-0,4	-0,3
DN vừa và nhỏ							
2000	46	4	43,7	86,2	4,7	-0,3	-0,2
2005	32	4	58,5	134,7	2,2	-0,1	-0,1
2010	29	13	191,9	395,6	2,0	-0,4	-0,5
2015	27	17	305,8	571,6	1,9	-1,5	-1,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	79	5	32,2	84,3	3,5	0,3	0,3
2005	60	8	81,9	120,8	4,7	0,0	0,0
2010	47	21	233,1	346,1	3,0	0,5	0,7
2015	46	25	244,3	522,6	4,5	-1,0	-1,0
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	132	9	32,2	91,3	4,1	1,1	0,8
2005	221	30	72,6	172,2	6,5	0,3	0,2
2010	165	64	217,3	644,8	5,6	3,2	1,9
2015	176	331	1642,4	847,6	8,2	-2,2	-4,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	49	3	32,2	73,6	2,3	-0,9	-0,8
2005	51	7	84,4	107,3	3,9	0,0	-0,1
2010	45	21	233,9	329,9	2,7	0,4	0,5
2015	45	22	194,0	510,9	4,3	-0,8	-0,8
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	560	40	57,9	36,0	0,7	0,8	1,5
2010	637	102	98,5	267,2	1,3	0,3	0,2
2015	837	167	94,7	274,4	3,7	-1,4	-1,0
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	72	6	57,7	31,0	1,1	-1,2	-3,3
2005	59	10	112,5	64,6	0,5	0,8	2,0
2010	72	19	168,0	123,8	0,2	0,6	1,3
2015	49	30	432,7	107,3	1,1	0,9	4,9
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	118	7	31,6	58,5	5,6	0,3	0,3
2005	117	13	73,0	64,3	7,6	0,3	0,5
2010	123	26	98,7	213,1	3,6	1,7	1,7
2015	119	38	153,3	273,2	4,6	0,4	0,4
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	146	9	35,9	61,9	5,8	-0,1	-0,1
2005	166	20	81,4	67,4	7,9	0,3	0,5
2010	167	36	106,6	230,4	3,6	1,9	1,7
2015	159	51	166,0	283,1	4,9	0,4	0,4
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	79	11	109,5	410,3	0,7	29,4	9,6
2010	83	83	512,3	509,5	0,5	3,5	6,9
2015	31	103	3035,8	834,1	0,8	-7,7	-30,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	148	9	35,1	62,0	5,9	-0,1	-0,1
2005	167	20	80,7	66,8	8,1	0,2	0,4
2010	172	36	104,1	230,2	3,7	1,9	1,7
2015	163	52	160,8	282,4	4,9	0,5	0,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	11	1	67,2	41,5	0,5	1,4	2,9
2015	8	3	275,7	129,7	0,6	0,2	0,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	51	10	150,3	53,4	2,3	0,9	3,2
2005	116	20	122,0	55,3	1,6	0,2	0,5
2010	42	23	419,9	172,2	2,1	-0,3	-0,8
2015	52	26	243,9	261,9	5,7	1,9	3,5
Xây dựng							
2000	62	2	11,2	42,4	4,2	2,7	2,6
2005	40	3	19,2	44,4	4,5	0,4	0,8
2010	49	10	54,8	117,2	3,7	0,8	1,3
2015	43	13	64,5	203,8	2,3	0,2	0,2
3. Dịch vụ							
2000	41	3	23,7	181,8	1,6	1,2	0,5
2005	22	5	106,0	343,1	2,2	-0,6	-0,4
2010	17	21	684,8	867,7	1,6	-0,5	-0,7
2015	15	19	513,6	1619,3	4,1	-3,3	-2,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	40	3	19,8	216,6	1,3	0,9	0,3
2005	20	4	75,5	479,6	1,8	0,3	0,1
2010	18	14	270,8	1232,4	1,5	0,0	0,0
2015	14	18	347,0	2623,3	4,3	-3,4	-1,7
Vận tải, kho bãi							
2000	88	6	38,5	41,1	4,4	3,7	5,7
2005	29	11	255,2	174,0	2,3	-2,0	-4,3
2010	27	37	773,9	331,7	0,8	-2,9	-11,7
2015	21	31	876,6	670,3	1,8	-4,8	-10,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	23	1	38,6	27,3	5,6	0,6	1,2
2005	20	2	102,6	44,2	7,1	-2,9	-8,0
2010	12	5	274,4	110,2	5,3	0,2	0,5
2015	18	18	799,5	263,3	3,2	-3,2	-12,1
Thông tin và truyền thông							
2000	3	0	20,7	11,7	2,9	34,7	71,4
2005	3	1	0,0	56,1	1,4	-1,4	-5,3
2010	2	0	0,0	11,0	4,5	0,0	0,0
2015	39	22	452,4	461,5	3,0	2,9	3,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	58	6	52,2	69,6	62,1	2,4	3,3
2005	2	0	28,6	23,3	4,0	0,6	3,1
2010	2	0	46,8	42,4	2,1	2,7	12,4
2015	4	1	47,8	121,8	1,4	1,2	1,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	2	0	75,0	3,0	16,7	0,7	33,3
2005	26	15	76,9	0,4	20,0	-10,1	-14660,0
2010	42	782	15007,6	332,1	10,4	0,2	14,0
2015	14	64	3096,6	483,5	2,3	0,2	1,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	6	0	3,8	6,3	10,5	17,4	10,5
2005	37	3	20,5	50,4	3,3	1,1	1,7
2010	16	2	55,4	122,8	4,2	-0,2	-0,2
2015	14	15	803,4	125,2	4,4	-0,4	-3,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	6	1	133,3	8,3	0,0	-0,3	-4,0
2005	7	1	60,6	22,0	2,1	0,1	0,5
2010	29	2	10,0	23,7	8,5	0,7	1,7
2015	24	6	27,4	114,6	2,8	-4,1	-9,3
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	9	0	5,7	7,8	0,4	0,0	0,0
2010	16	0	13,6	28,7	5,3	7,3	4,1
2015	9	9	66,5	53,2	1,3	-0,2	-2,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	38	3	62,8	21,9	0,4	0,8	2,8
2010	63	14	127,8	203,2	0,0	16,3	17,8
2015	48	19	289,5	263,0	0,5	2,0	3,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	39	8	55,4	421,0	25,8	2,7	1,4
2010	30	11	77,0	672,8	24,6	9,3	5,1
2015	18	12	145,3	1226,9	27,6	8,6	4,5
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	17	1	0,4	26,6	2,6	0,2	0,6
2010	23	4	52,3	26,5	9,6	-1,2	-7,4
2015	7	1	15,1	83,5	4,0	-5,7	-9,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH HÀ NAM							
Tổng số							
2000	94	30	257,0	175,4	3,1	-2,6	-4,9
2005	42	10	154,1	222,4	3,5	1,7	1,8
2010	36	21	314,1	477,8	2,8	1,7	2,1
2015	45	34	335,3	748,4	3,7	1,6	1,7
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	326	217	552,7	358,6	2,8	-3,2	-5,9
2005	482	234	370,8	302,4	3,6	2,6	4,2
2010	596	410	528,8	308,1	2,5	2,5	5,5
2015	843	517	322,7	698,0	3,9	3,0	2,6
DN vừa và nhỏ							
2000	63	6	56,6	51,2	4,6	0,0	0,0
2005	31	4	66,1	189,9	3,4	0,4	0,3
2010	26	14	222,4	550,2	2,9	1,4	1,3
2015	21	20	350,3	809,1	3,5	0,6	0,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	94	30	257,0	175,4	3,1	-2,6	-4,9
2005	39	10	165,9	230,3	3,6	1,7	1,9
2010	31	19	326,9	481,1	2,2	1,7	2,2
2015	28	28	435,7	897,7	3,9	0,9	1,0
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	151	57	305,6	203,6	3,2	-2,8	-5,2
2005	213	153	564,6	383,7	7,9	2,9	5,5
2010	265	535	1696,6	865,9	5,0	3,6	8,4
2015	329	685	1678,5	1555,2	3,0	2,6	3,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	36	3	54,3	57,6	1,6	0,4	0,6
2005	32	5	70,6	193,6	1,6	0,3	0,2
2010	29	14	219,7	451,0	1,8	1,1	1,3
2015	26	26	376,3	866,3	3,9	0,7	0,8
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	611	69	25,6	137,4	0,4	0,3	0,2
2010	287	128	244,3	459,4	6,2	1,9	1,8
2015	423	166	194,2	538,7	3,3	4,2	3,1
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	129	15	93,6	24,7	1,6	-1,0	-4,4
2005	106	35	310,9	51,5	0,4	-0,7	-4,5
2010	66	37	500,9	116,6	0,3	0,3	1,3
2015	74	98	1247,1	112,8	0,2	-0,8	-9,6
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	121	50	345,1	127,7	5,0	-3,0	-9,8
2005	61	16	171,6	177,7	4,9	2,0	2,9
2010	61	34	337,9	363,7	4,0	1,8	2,8
2015	84	60	333,2	674,7	4,5	1,9	2,0
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	159	79	423,1	143,7	5,3	-3,2	-10,9
2005	75	22	206,6	198,4	5,3	2,2	3,3
2010	74	44	385,3	381,3	4,1	1,8	2,9
2015	110	74	338,0	680,1	4,8	2,2	2,2
Khai khoáng							
2000	147	4	13,4	26,1	10,2	-1,9	-2,2
2005	49	5	49,3	132,1	1,7	1,2	0,9
2010	38	11	144,3	257,7	3,3	1,2	1,4
2015	41	36	410,4	591,9	6,7	0,1	0,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	163	90	472,2	158,2	5,2	-3,2	-11,2
2005	80	26	234,2	215,6	5,6	2,3	3,5
2010	84	53	415,7	401,0	4,2	1,9	3,0
2015	123	82	332,1	689,4	4,7	2,4	2,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	50	14	141,4	94,0	23,3	0,3	1,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	15	21	972,9	640,0	8,1	-5,7	-12,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	75	18	215,4	55,5	4,1	0,4	1,6
2005	130	20	105,1	46,0	2,6	0,5	1,7
2010	67	29	356,2	138,6	3,9	0,7	2,2
2015	50	34	518,9	249,9	6,8	-0,1	-0,2
Xây dựng							
2000	61	5	32,5	63,3	3,0	0,7	1,0
2005	36	5	40,2	99,9	2,1	0,3	0,5
2010	33	14	117,6	282,0	3,5	1,6	2,5
2015	28	31	291,8	628,4	1,6	0,6	1,0
3. Dịch vụ							
2000	49	5	26,9	418,1	1,1	1,7	0,4
2005	18	3	54,3	431,7	1,2	0,6	0,2
2010	12	8	189,1	1027,9	0,9	1,6	1,1
2015	11	11	288,8	1309,4	0,9	0,4	0,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	53	5	25,5	440,7	1,0	1,8	0,4
2005	15	3	51,7	535,4	1,2	0,7	0,2
2010	11	8	121,6	1496,4	0,6	2,1	1,0
2015	10	12	262,7	1908,1	0,7	0,2	0,1
Vận tải, kho bãi							
2000	67	5	54,1	41,1	11,2	1,1	2,0
2005	25	4	61,0	406,0	0,6	0,4	0,1
2010	19	9	231,6	447,6	1,4	0,6	0,7
2015	14	12	364,4	638,2	0,9	-0,1	-0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	5	0	62,1	43,7	3,1	4,5	8,3
2005	20	2	46,8	44,6	2,0	0,4	1,0
2010	13	3	137,1	177,0	2,2	1,0	1,4
2015	9	6	410,7	281,1	2,8	0,3	0,6
Thông tin và truyền thông							
2000	15	1	26,2	10,8	0,6	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	10	2	2,1	51,0	6,7	0,4	1,4
2015	6	6	320,7	264,1	0,0	0,0	0,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	30	2	34,3	189,6	19,7	0,1	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	4	1	56,1	35,6	0,9	0,4	1,9
2015	7	1	0,0	208,9	16,6	71,7	25,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	45	12	187,8	32,7	2,4	-0,5	-4,3
2010	33	144	2233,2	297,1	14,6	1,0	14,0
2015	8	54	3565,4	477,1	5,9	-0,4	-5,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	19	1	30,3	92,9	4,4	1,3	0,8
2010	14	4	62,6	84,0	6,4	0,4	1,5
2015	9	4	108,6	197,0	3,1	12,9	31,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	6	1	43,2	66,5	1,2	0,2	0,4
2010	7	2	162,1	175,2	2,4	0,6	1,1
2015	17	2	26,6	93,4	3,0	-28,4	-31,5
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	11	1	57,8	114,6	1,4	0,6	0,5
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	20	12	524,9	102,3	15,6	-7,2	-41,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	19	3	48,8	56,9	15,7	7,9	21,4
2015	13	3	134,1	101,0	1,7	-1,6	-3,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	38	8	48,3	233,2	28,2	0,0	0,0
2010	15	2	63,4	331,5	29,2	-20,4	-7,6
2015	20	6	64,9	581,7	21,4	0,5	0,2
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	11	2	39,6	22,2	0,9	0,0	0,0
2015	5	2	127,3	285,2	6,4	0,1	0,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH NAM ĐỊNH							
Tổng số							
2000	120	11	54,5	99,7	4,8	-0,5	-0,4
2005	61	10	76,9	162,3	2,6	0,3	0,3
2010	45	26	161,6	307,9	1,9	0,8	1,5
2015	42	25	243,5	550,8	1,3	0,4	0,5
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	627	47	34,1	98,9	5,4	0,3	0,2
2005	764	125	54,6	168,0	3,0	0,1	0,1
2010	751	504	97,7	241,5	2,1	1,7	4,8
2015	850	343	179,1	367,5	1,8	2,1	2,3
DN vừa và nhỏ							
2000	57	7	82,7	101,0	4,1	-1,1	-1,3
2005	33	6	98,0	156,9	2,2	0,4	0,5
2010	26	13	211,3	359,5	1,8	-0,1	-0,1
2015	21	17	312,0	745,9	1,1	-0,4	-0,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	120	11	53,4	100,0	4,9	-0,4	-0,3
2005	57	10	79,8	171,2	2,6	0,5	0,5
2010	40	25	174,8	328,4	2,0	0,6	1,2
2015	32	22	254,0	640,4	1,2	0,3	0,4
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	245	24	61,3	86,2	5,5	-1,1	-1,2
2005	347	81	155,8	200,7	3,7	0,2	0,2
2010	302	150	337,9	587,7	2,6	1,8	1,5
2015	253	219	653,5	921,0	2,1	-4,1	-3,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	46	3	28,8	143,4	3,7	2,9	1,4
2005	44	7	53,6	161,0	2,2	0,7	0,7
2010	36	23	155,7	297,9	1,9	0,5	1,2
2015	30	19	211,8	610,7	1,0	1,0	1,0
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	70	27	334,3	31,1	1,7	-7,9	-97,8
2005	1246	100	42,1	55,5	0,7	-5,4	-7,9
2010	916	115	67,1	161,4	0,7	7,7	6,0
2015	651	223	209,1	259,3	2,3	1,1	1,4
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	109	51	450,5	22,3	2,2	-1,1	-22,7
2005	95	67	671,6	37,3	1,0	-0,4	-7,7
2010	90	99	958,2	174,5	1,2	0,0	0,2
2015	46	79	1562,5	246,3	1,1	0,0	-0,3
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	189	11	28,2	65,3	3,5	-1,3	-1,2
2005	97	10	44,6	114,5	2,4	0,6	0,5
2010	75	21	111,3	229,4	2,2	0,8	1,0
2015	75	30	158,7	427,1	1,4	1,2	1,1
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	235	14	32,3	68,3	3,5	-1,7	-1,5
2005	111	11	44,6	118,9	2,4	0,7	0,6
2010	80	24	130,9	246,1	1,9	0,8	1,0
2015	88	35	176,9	411,5	1,4	1,4	1,3
Khai khoáng							
2000	7	0	9,9	56,0	0,5	0,9	0,8
2005	45	3	19,1	194,0	0,2	1,0	0,3
2010	11	3	228,6	1516,3	0,3	0,7	0,1
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	238	14	32,0	68,3	3,5	-1,8	-1,6
2005	111	10	42,5	118,6	2,3	0,7	0,6
2010	80	23	127,4	247,6	1,9	0,8	1,0
2015	88	34	168,0	413,6	1,3	1,4	1,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	2	2	373,6	226,5	0,2	0,0	-0,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	182	18	63,8	60,7	0,9	1,9	3,1
2005	171	115	328,2	138,6	6,9	0,4	1,9
2010	239	124	356,3	121,6	4,4	0,6	2,6
2015	109	105	802,9	266,2	4,2	0,3	1,2
Xây dựng							
2000	99	6	9,4	51,6	3,9	1,1	1,2
2005	58	9	44,5	89,9	2,9	0,0	0,0
2010	61	16	46,3	173,7	3,8	0,6	0,9
2015	43	17	69,9	503,1	1,8	0,5	0,4
3. Dịch vụ							
2000	42	5	44,2	306,8	6,4	2,3	0,9
2005	21	8	101,5	430,1	2,8	0,2	0,2
2010	16	28	284,4	659,8	1,5	0,9	2,4
2015	13	19	512,6	1160,9	1,1	-0,5	-0,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	34	5	41,1	428,0	6,1	2,7	1,0
2005	16	8	72,8	715,7	2,6	0,3	0,2
2010	14	36	232,3	1060,3	1,1	1,1	2,7
2015	10	13	308,7	1947,1	0,8	0,8	0,5
Vận tải, kho bãi							
2000	126	6	39,7	39,3	1,9	2,7	3,3
2005	42	10	200,0	80,3	2,6	-0,3	-0,9
2010	25	16	490,2	162,7	4,5	-0,5	-1,9
2015	24	24	683,3	386,6	1,9	-2,6	-6,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	32	1	17,5	7,0	6,2	-10,8	-43,2
2005	23	4	123,4	55,2	3,2	-1,4	-5,0
2010	17	5	217,2	98,4	6,4	1,4	4,4
2015	14	7	335,7	222,8	5,2	-0,1	-0,3
Thông tin và truyền thông							
2000	62	3	46,7	6,7	1,7	-1,8	-13,9
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	23	7	205,3	55,3	2,4	0,5	2,4
2015	20	10	277,5	466,1	2,5	41,2	42,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	29	4	28,1	613,7	20,8	0,7	0,2
2005	3	1	146,9	182,3	0,7	1,0	1,1
2010	10	1	48,4	29,5	1,9	1,5	4,0
2015	10	1	6,3	133,9	1,5	-2,3	-1,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	21	2	73,3	47,6	0,5	-0,3	-0,5
2010	5	0	0,0	68,5	1,0	245,1	94,0
2015	27	703	7872,8	558,4	4,4	-2,3	-108,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	5	0	20,0	46,2	7,8	0,8	0,4
2005	27	2	16,0	46,1	8,4	4,8	7,2
2010	15	4	32,4	38,4	12,3	1,2	8,3
2015	13	5	108,2	131,1	3,2	15,9	43,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	74	9	85,5	89,1	14,7	-1,5	-2,1
2005	73	3	16,4	22,1	2,8	0,3	0,5
2010	34	5	113,7	53,1	3,0	2,3	7,0
2015	29	4	40,5	94,7	3,3	1,4	1,9
Giáo dục và đào tạo							
2000	2	0	100,0	6,0	8,3	0,5	16,7
2005	16	0	0,0	5,8	0,0	0,0	0,0
2010	33	9	124,2	39,5	9,4	0,4	2,8
2015	22	20	555,3	247,1	0,1	1,9	6,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	32	14	346,9	51,6	5,3	-0,2	-1,3
2015	35	14	270,7	112,4	1,1	-1,8	-6,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	72	12	81,7	669,8	22,1	2,2	0,5
2010	72	24	258,3	399,8	45,8	2,6	2,1
2015	6	2	142,5	566,2	22,0	2,0	1,1
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	8	2	142,3	30,2	2,8	0,7	4,6
2015	10	5	227,2	173,3	1,9	1,2	4,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TÌNH HÌNH BÌNH							
Tổng số							
2000	87	6	40,4	56,2	2,8	-1,6	-2,0
2005	59	14	112,2	149,5	4,0	-0,7	-1,2
2010	71	38	253,1	424,1	6,2	0,5	0,6
2015	65	68	513,1	898,5	5,9	1,5	1,7
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	521	23	21,7	41,6	2,6	-1,1	-1,2
2005	597	164	126,9	98,5	5,0	-1,2	-3,3
2010	680	409	318,1	330,9	3,7	0,2	0,4
2015	790	831	570,9	817,4	9,1	2,4	3,1
DN vừa và nhỏ							
2000	40	4	66,3	76,4	2,9	-1,9	-2,6
2005	28	6	94,6	210,7	3,4	0,0	0,0
2010	27	11	132,8	596,3	8,8	1,1	0,7
2015	23	24	400,1	1057,2	1,1	-0,3	-0,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	87	6	38,3	56,0	2,7	-1,5	-1,7
2005	59	14	112,3	149,6	4,0	-0,7	-1,2
2010	64	35	253,4	467,1	6,1	0,7	0,8
2015	53	63	562,7	1000,2	6,4	2,1	2,4
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	238	17	44,0	50,2	2,7	-2,1	-2,9
2005	298	115	199,0	150,1	6,1	-1,7	-4,4
2010	297	204	452,6	480,5	8,0	2,5	3,5
2015	420	1027	1998,3	1324,2	1,9	-1,4	-2,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	34	2	24,0	70,6	2,7	0,6	0,5
2005	45	8	77,3	149,4	3,1	0,1	0,1
2010	60	32	236,7	466,0	6,0	0,5	0,5
2015	50	55	469,3	979,2	6,8	2,6	2,9
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	23	47	1822,9	237,3	14,3	-6,8	-58,4
2005	18	2	90,9	46,6	1,1	-2,3	-5,1
2010	647	260	250,0	48,9	10,4	-1,9	-15,3
2015	948	421	302,5	466,1	1,3	-5,3	-5,1
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	162	20	100,9	18,4	3,7	-2,2	-14,5
2005	54	14	235,9	23,3	1,6	-0,9	-9,7
2010	51	25	428,5	99,0	0,8	0,1	0,5
2015	71	101	1110,5	757,2	3,8	-1,0	-1,9
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	105	6	27,0	51,2	2,7	-2,2	-2,4
2005	96	23	110,0	125,8	4,3	-1,0	-1,8
2010	132	66	249,2	305,0	3,5	0,2	0,3
2015	132	124	514,2	548,4	3,4	-0,4	-0,6
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	183	9	28,3	47,1	2,7	-3,4	-3,7
2005	136	37	131,5	158,9	4,8	-1,2	-2,1
2010	122	77	397,0	422,9	4,0	0,2	0,3
2015	126	123	670,1	719,1	3,9	-0,9	-1,2
Khai khoáng							
2000	120	5	22,6	19,0	4,1	-5,1	-10,1
2005	81	3	19,8	41,1	3,2	3,5	2,9
2010	82	32	210,7	203,6	4,3	0,7	1,4
2015	40	84	953,3	1370,5	2,5	-0,4	-0,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	201	10	26,1	52,2	2,7	-3,6	-3,5
2005	148	44	142,4	173,9	4,9	-1,3	-2,2
2010	124	82	418,1	442,9	3,7	-0,2	-0,3
2015	128	123	669,4	681,4	4,1	-1,1	-1,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	8	0	53,6	5,9	2,4	0,1	1,4
2010	170	83	282,5	455,2	8,5	10,8	11,6
2015	253	223	473,9	2234,0	1,5	6,0	2,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	130	14	87,3	23,9	2,5	0,4	1,9
2005	176	31	140,9	54,9	3,0	0,7	2,3
2010	167	59	296,3	111,9	5,3	-0,2	-0,7
2015	145	126	765,8	159,1	2,9	-1,4	-7,7
Xây dựng							
2000	43	3	22,7	65,2	2,5	0,8	0,8
2005	62	11	69,8	63,9	2,0	-0,2	-0,5
2010	143	54	105,7	190,5	2,6	0,2	0,4
2015	139	125	349,6	368,3	2,5	0,2	0,6
3. Dịch vụ							
2000	50	3	36,9	92,2	2,8	0,1	0,1
2005	22	5	99,7	278,4	3,3	0,3	0,2
2010	22	15	261,6	1014,1	10,0	1,4	0,9
2015	18	29	478,2	2623,1	8,5	7,0	4,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	14	1	24,0	293,4	2,4	3,2	0,9
2005	11	3	96,4	575,2	3,2	0,3	0,2
2010	16	14	195,4	1889,4	11,1	2,2	1,1
2015	14	31	315,6	4993,5	9,4	10,6	4,9
Vận tải, kho bãi							
2000	459	21	28,2	42,6	1,9	1,1	1,2
2005	89	13	92,9	111,5	1,4	-0,7	-0,9
2010	56	35	404,9	356,4	2,4	-0,1	-0,1
2015	40	45	753,9	1125,0	1,3	-0,1	-0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	17	2	112,2	26,0	6,8	-7,9	-41,3
2005	10	3	274,1	41,8	7,1	-0,2	-1,5
2010	14	5	283,1	94,3	3,9	0,1	0,3
2015	15	19	868,3	181,3	2,5	-0,4	-3,1
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	6	0	12,3	18,0	6,4	-3,2	-2,8
2010	8	0	6,7	53,5	0,7	-5,6	-4,8
2015	9	1	11,8	55,8	1,5	0,2	0,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	28	13	100,4	203,4	16,6	1,5	3,6
2005	84	293	438,2	243,2	5,5	1,5	22,0
2010	8	1	57,1	32,5	0,4	-2,3	-6,4
2015	8	90	10628,2	82,2	0,2	-13,1	-1745,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	60	29	450,6	16,6	5,9	-7,4	-217,0
2005	3	0	0,0	3,0	11,1	50,0	11,1
2010	4	31	4571,4	549,0	74,3	1,8	22,7
2015	6	21	3133,5	156,9	16,3	-0,2	-5,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	73	2	7,1	32,0	8,9	8,4	7,8
2005	23	1	9,2	32,4	7,4	7,0	8,3
2010	23	3	21,1	83,2	6,6	2,2	3,6
2015	15	5	46,5	141,4	4,8	-0,5	-1,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	102	4	19,2	37,5	8,6	5,2	4,8
2005	19	7	174,7	366,5	1,5	0,0	0,0
2010	25	2	30,3	42,8	3,8	-10,0	-19,0
2015	55	8	76,2	145,7	3,2	0,0	0,0
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	9	0	5,6	24,4	9,3	-1,9	-2,3
2010	66	18	191,0	44,3	2,8	-0,8	-4,8
2015	21	18	217,6	169,0	0,3	-0,3	-1,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	9	1	101,0	67,2	0,8	5,4	10,3
2015	12	2	53,8	120,3	1,5	0,8	1,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	46	4	58,3	141,8	35,2	1,4	0,9
2010	30	8	66,0	784,7	28,2	21,7	7,9
2015	63	133	1530,7	297,4	21,6	0,3	2,2
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	6	1	78,8	52,4	1,3	-1,6	-5,6
2015	6	1	44,1	71,3	4,4	0,1	0,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH HÀ GIANG							
Tổng số							
2000	94	10	22,4	63,1	4,3	1,9	3,1
2005	58	12	48,8	92,2	5,4	0,2	0,4
2010	59	26	212,2	156,0	8,8	1,3	3,5
2015	43	43	575,9	309,2	11,7	2,3	7,5
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	371	35	15,6	57,2	1,2	2,2	3,5
2005	378	48	40,0	104,3	4,8	0,1	0,1
2010	489	121	127,5	138,6	7,2	1,2	2,1
2015	581	217	153,5	272,6	14,5	-1,4	-1,9
DN vừa và nhỏ							
2000	79	9	24,1	64,6	5,1	1,8	3,0
2005	45	11	51,9	88,0	5,6	0,2	0,6
2010	45	23	242,8	162,3	9,3	1,3	4,0
2015	30	39	768,0	325,9	10,6	2,8	11,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	94	10	22,4	63,1	4,3	1,9	3,1
2005	58	12	48,8	92,2	5,4	0,2	0,4
2010	60	26	212,2	155,9	8,8	1,3	3,5
2015	43	43	576,1	309,3	11,7	2,3	7,5
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	91	10	32,6	93,4	5,6	1,8	2,0
2005	92	19	78,4	199,8	3,5	-0,6	-0,6
2010	112	114	848,1	1197,1	7,9	3,9	3,3
2015	106	115	851,9	1027,6	14,0	3,4	3,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	95	10	17,3	48,0	3,1	1,9	4,2
2005	54	12	43,4	72,3	6,4	0,3	1,0
2010	59	25	197,4	131,7	9,0	1,1	3,6
2015	42	42	562,6	274,0	11,3	2,3	8,3
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	6	3	42,5	365,8	0,1	-3,9	-6,1
2015	6	4	52,3	105,3	3,4	-16,5	-91,4
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	90	5	13,3	15,8	5,8	0,1	0,4
2005	22	2	27,0	59,8	0,5	-2,6	-3,3
2010	130	27	140,7	8,4	5,1	1,2	30,5
2015	82	81	607,6	93,8	1,8	-0,6	-6,6
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	117	14	22,4	52,7	4,4	1,7	3,8
2005	69	15	43,4	62,8	6,4	0,3	1,0
2010	80	36	226,6	101,0	11,1	1,0	4,6
2015	65	68	633,7	229,6	13,1	2,5	11,4
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	97	9	58,8	62,9	5,0	0,8	1,2
2005	83	19	73,7	68,5	5,7	-0,7	-2,4
2010	64	38	355,7	196,6	11,8	3,1	9,4
2015	48	171	2927,2	660,2	15,3	3,5	19,1
Khai khoáng							
2000	37	4	58,4	32,8	5,7	0,3	1,2
2005	40	11	124,9	81,9	3,6	0,2	0,7
2010	77	35	236,3	136,1	19,1	6,6	22,1
2015	53	65	745,5	403,1	20,2	-4,1	-12,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	103	11	70,2	82,9	5,2	0,9	1,1
2005	102	23	66,7	66,9	6,0	-0,9	-2,9
2010	49	24	190,0	253,9	8,1	1,1	2,2
2015	33	30	425,7	350,3	13,0	-1,9	-5,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	8	1	38,8	12,9	7,9	1,6	7,8
2010	90	310	3130,8	399,6	14,6	2,0	17,6
2015	69	916	11855,6	1799,0	14,2	5,4	40,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	139	7	29,4	19,0	2,7	0,9	2,4
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	117	20	135,4	82,6	6,5	1,9	4,1
2015	128	22	98,6	156,0	9,2	2,3	2,5
Xây dựng							
2000	122	15	15,9	50,9	4,2	1,9	4,4
2005	66	14	35,7	61,4	6,7	0,5	2,0
2010	83	35	206,8	86,3	10,8	0,6	2,9
2015	70	34	120,1	133,1	10,5	0,8	2,8
3. Dịch vụ							
2000	47	4	26,4	139,4	4,2	3,4	1,9
2005	33	6	77,4	242,9	4,1	-0,3	-0,2
2010	18	8	102,4	644,3	5,8	3,1	2,0
2015	14	9	200,4	846,9	9,5	1,4	1,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	46	4	22,4	173,1	3,8	3,6	1,7
2005	23	5	81,2	627,6	3,7	1,0	0,4
2010	19	10	106,5	1006,2	5,0	3,7	1,8
2015	12	10	217,2	1762,0	8,0	1,5	0,7
Vận tải, kho bãi							
2000	86	5	43,0	39,0	7,8	5,3	7,5
2005	26	3	63,0	86,8	5,6	0,6	0,9
2010	18	7	178,1	262,7	7,9	3,0	4,4
2015	25	14	363,9	159,1	44,9	1,6	5,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	26	2	63,3	22,5	4,5	-2,4	-9,8
2005	6	1	149,0	59,1	13,9	-2,4	-8,2
2010	4	6	683,0	78,8	14,0	0,4	8,0
2015	7	15	1060,3	46,7	6,0	0,1	6,7
Thông tin và truyền thông							
2000	72	4	33,6	40,0	2,4	4,5	5,7
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	50	7	10,1	691,0	0,1	4,2	0,9
2015	3	8	2034,7	218,7	13,5	0,2	2,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	8	1	1,9	151,8	0,6	-3,5	-1,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	4	8	782,4	25,7	52,7	-4,4	-375,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	22	5	33,0	42,8	12,5	0,6	2,8
2010	18	5	52,3	73,7	9,2	1,2	4,4
2015	14	5	62,5	120,6	10,0	1,3	3,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	43	3	27,6	44,5	14,9	3,1	4,7
2005	339	53	92,1	21,6	5,8	-2,9	-20,6
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	14	1	29,9	73,4	8,4	5,7	6,8
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	27	42	1333,1	192,9	3,1	0,1	1,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	40	3	64,3	31,4	1,3	0,5	1,4
2015	29	7	129,8	153,2	2,7	1,3	1,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	32	11	89,7	1585,5	26,8	6,9	1,5
2015	38	19	157,4	1914,8	26,3	6,6	1,7
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	5	1	80,0	348,2	11,0	5,2	3,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH CAO BẰNG							
Tổng số							
2000	102	6	24,9	66,1	7,4	0,7	0,6
2005	60	8	49,7	118,4	5,1	1,7	1,8
2010	37	12	157,1	326,9	4,1	3,4	3,5
2015	27	25	416,1	472,1	5,2	0,0	0,0
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	429	23	27,5	49,5	5,9	-1,9	-2,1
2005	523	47	26,9	115,6	4,6	2,5	2,0
2010	340	56	66,9	332,8	4,0	9,6	4,7
2015	342	325	695,3	549,7	9,9	-0,6	-1,0
DN vừa và nhỏ							
2000	66	4	23,0	77,9	8,1	2,4	1,9
2005	38	6	64,9	120,2	5,4	1,3	1,6
2010	28	11	189,6	324,8	4,1	2,5	3,0
2015	22	21	350,9	454,0	3,9	0,2	0,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	102	6	24,9	66,1	7,4	0,7	0,6
2005	60	8	49,7	118,4	5,1	1,7	1,8
2010	36	11	150,4	306,7	3,9	4,0	4,1
2015	27	25	415,5	472,8	5,2	0,0	0,1
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	135	9	32,2	72,1	7,9	0,1	0,1
2005	121	20	87,4	197,5	5,3	2,3	1,9
2010	149	37	177,3	416,9	5,8	2,7	1,7
2015	169	211	983,6	435,1	15,9	-1,0	-2,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	72	3	12,3	55,8	6,4	2,6	1,9
2005	52	6	37,5	92,6	5,0	1,4	1,7
2010	32	10	145,9	288,2	3,4	4,2	4,7
2015	23	21	315,6	479,5	3,5	0,3	0,5
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	69	111	585,3	1624,8	6,3	-4,2	-4,2
2015	9	12	708,7	100,8	5,3	-3,7	-48,2
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	20	4	20,8	20,6	0,2	-3,5	-32,6
2005	75	58	732,5	39,9	0,2	-1,4	-28,2
2010	37	43	1041,4	58,7	1,0	-1,9	-38,1
2015	22	27	1043,4	179,4	0,6	-1,9	-13,4
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	166	8	22,7	39,4	5,3	0,1	0,1
2005	86	9	38,1	68,6	4,7	1,7	2,6
2010	49	16	155,6	243,2	4,6	4,0	5,2
2015	44	34	368,0	240,6	7,6	-0,2	-0,5
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	216	16	45,8	48,9	6,4	-1,7	-2,5
2005	121	14	58,3	102,2	3,5	2,7	3,1
2010	71	30	236,8	335,0	4,6	5,7	7,1
2015	54	90	936,8	277,6	11,2	-0,9	-5,5
Khai khoáng							
2000	327	11	12,7	57,0	7,0	5,1	2,9
2005	48	5	57,4	51,4	6,0	1,4	2,6
2010	24	8	202,1	187,6	9,1	2,1	3,7
2015	53	155	1820,6	119,0	25,0	-1,7	-42,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	202	19	66,7	44,4	5,4	-3,6	-7,8
2005	190	21	44,5	116,9	3,1	3,2	3,0
2010	97	42	230,9	391,1	4,2	6,7	7,4
2015	49	46	347,4	393,1	7,8	-0,3	-0,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	89	72	783,0	91,4	11,0	0,4	3,2
2015	28	100	2799,2	601,8	19,2	3,2	18,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	66	6	53,8	37,6	14,6	4,3	9,7
2005	119	37	248,3	66,4	4,7	1,3	6,0
2010	215	52	134,5	111,6	4,1	2,4	5,1
2015	213	78	256,7	175,1	9,6	3,7	7,8
Xây dựng							
2000	145	5	7,8	33,2	4,3	2,4	2,5
2005	75	8	28,6	52,8	5,8	1,1	2,2
2010	40	10	94,6	174,2	4,7	1,8	2,6
2015	40	13	96,0	222,9	5,4	1,7	2,5
3. Dịch vụ							
2000	31	3	38,7	235,8	9,6	3,2	1,4
2005	23	4	71,5	403,2	5,5	2,4	1,1
2010	20	7	122,3	615,3	3,4	2,4	1,3
2015	12	18	529,2	1179,1	3,8	0,4	0,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	29	3	24,1	319,5	9,6	4,2	1,3
2005	23	5	50,0	583,4	5,6	2,3	0,8
2010	19	8	111,7	945,6	2,8	1,9	0,8
2015	12	20	444,9	1946,2	3,3	0,2	0,1
Vận tải, kho bãi							
2000	85	2	17,1	15,8	18,4	0,7	1,2
2005	18	3	102,6	121,7	1,5	1,3	1,8
2010	22	5	119,3	170,6	3,3	2,3	3,2
2015	11	7	344,9	292,4	4,0	1,4	3,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	31	6	167,7	31,5	6,8	-1,6	-9,7
2005	19	6	253,0	83,6	5,5	1,0	3,4
2010	18	9	417,9	141,2	8,0	1,7	6,0
2015	12	16	738,5	136,4	14,2	-0,3	-3,4
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	39	25	185,3	111,5	5,0	3,2	18,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	6	0	9,7	116,2	12,6	-11,5	-5,6
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	6	0	20,0	56,5	5,9	-33,7	-40,7
2015	7	1	10,5	134,9	0,6	1,6	1,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	4	8	1087,4	93,0	16,5	-0,6	-15,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	42	3	18,0	44,4	11,2	8,9	14,1
2005	45	6	43,2	72,2	11,5	8,0	14,1
2010	20	4	49,0	124,1	8,3	6,8	9,9
2015	13	5	75,1	158,2	10,1	2,7	6,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	2	1	0,0	50,5	10,1	7,4	39,6
2015	16	286	9857,7	538,8	2,2	0,3	9,2
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	9	2	113,0	287,7	19,4	0,0	0,0
2010	44	20	279,4	393,1	23,7	1,9	2,2
2015	35	58	609,1	1452,3	23,2	0,8	1,0
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	4	2	261,3	93,8	0,4	0,9	5,1
2015	4	3	660,4	182,5	1,3	0,0	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH BẮC KẠN							
Tổng số							
2000	56	2	17,7	57,4	2,3	2,6	2,0
2005	29	4	52,6	121,6	3,6	2,0	2,3
2010	22	9	131,6	327,6	5,0	0,6	0,8
2015	19	21	347,2	518,2	6,0	-3,6	-7,8
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	313	9	9,1	44,0	1,9	3,4	2,2
2005	489	26	27,0	96,7	2,2	16,7	9,1
2010	448	71	68,0	124,9	8,3	6,8	8,7
2015	517	175	224,5	236,5	8,3	6,2	8,8
DN vừa và nhỏ							
2000	45	2	20,1	61,2	2,3	2,5	1,9
2005	25	4	57,4	126,3	3,8	1,0	1,3
2010	18	9	143,1	364,4	4,8	0,2	0,3
2015	17	21	365,6	560,6	5,8	-4,0	-8,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	56	2	17,7	57,4	2,3	2,6	2,0
2005	29	4	52,2	119,8	3,6	1,9	2,1
2010	22	9	130,9	327,8	4,9	0,5	0,6
2015	19	21	348,1	523,1	6,0	-3,6	-7,8
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	97	4	20,8	58,0	2,2	2,6	2,0
2005	173	22	63,2	154,4	4,6	3,5	2,9
2010	117	36	74,3	444,3	4,4	-2,0	-1,4
2015	145	56	242,8	742,1	6,3	0,8	0,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	27	1	9,8	55,8	2,5	2,5	1,7
2005	20	3	45,7	99,7	2,8	1,0	1,5
2010	19	9	141,8	305,3	5,1	0,8	1,2
2015	16	21	369,3	478,9	5,9	-3,9	-10,4
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	48	18	104,1	343,7	2,0	7,8	8,4
2010	44	15	199,3	314,2	18,7	16,5	18,7
2015	32	19	269,1	114,7	3,3	-1,8	-9,5
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	76	1	5,7	19,3	8,1	3,1	2,7
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	8	7	147,9	84,3	0,7	0,2	2,5
2015	68	43	272,0	218,0	0,9	0,9	2,7
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	57	3	19,7	37,4	3,2	2,0	2,5
2005	35	5	52,4	77,5	4,0	1,9	3,3
2010	30	12	130,2	217,7	5,8	0,8	1,5
2015	28	34	371,4	279,5	7,8	-4,2	-18,0
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	42	3	48,8	29,9	5,7	1,3	3,0
2005	49	6	58,6	72,7	4,3	2,9	4,9
2010	33	13	165,4	182,8	6,8	-0,2	-0,4
2015	35	55	613,5	217,3	8,8	-6,6	-49,0
Khai khoáng							
2000	15	1	5,3	65,2	9,0	-0,6	-0,6
2005	74	6	31,2	89,2	3,1	7,1	6,1
2010	54	30	236,7	282,4	9,9	1,6	3,1
2015	69	157	740,8	250,0	11,0	-8,4	-76,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	52	1	11,7	26,5	2,1	0,8	0,7
2005	32	6	95,5	45,2	8,3	0,2	0,8
2010	26	8	120,6	134,1	3,1	-2,1	-4,9
2015	20	13	347,2	152,5	4,6	-1,5	-6,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	23	74	2773,8	578,4	7,5	-0,2	-0,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	59	10	146,6	23,8	10,9	1,8	12,2
2005	32	10	219,9	56,5	2,6	0,6	3,4
2010	59	17	212,1	90,8	4,6	2,0	6,2
2015	59	56	564,3	233,0	5,7	3,4	13,7
Xây dựng							
2000	64	3	11,1	39,7	2,6	2,3	2,3
2005	27	4	45,3	82,9	3,7	1,0	1,8
2010	27	12	98,4	249,2	5,1	1,6	2,7
2015	25	20	153,6	335,3	7,2	0,0	0,1
3. Dịch vụ							
2000	43	2	20,8	155,0	1,0	4,1	1,5
2005	16	3	53,6	348,7	3,2	2,3	1,1
2010	11	5	136,8	772,1	4,2	0,0	0,0
2015	8	7	262,9	1435,7	4,7	-0,9	-0,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	45	2	19,7	159,4	0,9	4,3	1,5
2005	13	3	55,7	492,4	3,1	1,8	0,7
2010	10	7	140,2	1310,5	4,0	-0,6	-0,3
2015	7	8	252,0	2478,5	4,8	-1,2	-0,5
Vận tải, kho bãi							
2000	17	1	56,1	14,8	32,7	0,9	5,2
2005	10	2	129,1	58,3	4,5	1,6	4,9
2010	11	3	139,3	209,2	3,6	6,0	8,0
2015	10	10	583,9	448,5	2,7	-1,0	-2,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	15	1	36,8	25,5	5,5	1,0	3,7
2010	11	13	1006,9	90,6	3,7	-0,7	-8,7
2015	13	25	1498,6	148,9	0,5	0,5	6,5
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	9	1	8,9	42,3	0,3	-13,5	-29,5
2015	8	0	1,8	110,7	0,2	36,2	6,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	30	4	36,3	59,4	6,4	6,6	16,5
2010	14	3	44,1	107,9	8,9	0,9	1,9
2015	10	4	43,5	175,5	6,7	-0,9	-2,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	9	1	84,8	106,3	22,5	3,9	5,9
2015	11	7	450,6	189,0	1,2	-0,2	-0,7
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	6	3	45,0	991,7	6,0	0,8	0,4
2015	3	3	32,2	306,6	6,1	-1,0	-2,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	10	0	1,3	16,2	4,6	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	4	1	3,0	77,2	5,1	0,2	0,6
2015	27	12	270,1	2069,0	2,6	4,2	0,9
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	114	5	24,4	27,4	4,8	2,2	3,7
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	3	0	0,0	50,0	1,0	-2,3	-5,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH TUYỀN QUANG							
Tổng số							
2000	126	7	24,2	57,2	4,2	-1,9	-1,9
2005	45	5	43,5	133,9	3,9	7,6	6,7
2010	34	11	153,8	290,1	4,1	3,1	3,2
2015	36	27	499,6	471,6	4,9	-4,8	-7,7
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	401	24	29,2	57,1	5,4	-5,4	-5,7
2005	379	36	35,8	156,2	4,4	20,8	12,8
2010	392	94	117,1	371,1	2,7	6,6	4,2
2015	715	751	894,5	428,9	7,5	-5,6	-13,8
DN vừa và nhỏ							
2000	68	4	17,9	57,4	2,7	3,1	2,9
2005	29	4	48,4	119,7	3,5	1,4	1,5
2010	27	9	165,1	265,3	4,7	2,3	2,8
2015	21	11	193,9	504,6	3,2	-3,5	-3,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	126	7	24,2	57,2	4,2	-1,9	-1,9
2005	45	5	43,5	133,9	3,9	7,6	6,7
2010	34	10	152,5	288,7	4,1	3,1	3,3
2015	31	25	542,9	529,5	5,1	-3,5	-5,5
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	221	13	25,9	52,4	5,0	-2,4	-2,8
2005	208	27	46,6	142,6	4,9	14,3	13,3
2010	177	136	592,4	476,4	3,0	0,7	1,2
2015	251	239	728,0	742,3	7,5	1,3	1,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	35	1	14,1	86,8	1,1	3,5	1,5
2005	29	3	41,3	127,8	3,1	1,8	1,5
2010	30	7	71,7	254,2	4,5	4,6	4,0
2015	26	21	509,9	491,6	4,5	-4,5	-7,4
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	88	70	486,6	634,5	0,0	-1,4	-1,7
2015	1154	396	265,3	158,9	1,2	-21,7	-47,0
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	166	10	10,0	10,5	5,6	0,8	4,5
2005	103	25	94,0	24,8	1,4	-0,6	-6,1
2010	83	30	84,4	152,3	1,2	-0,7	-1,7
2015	43	24	147,8	210,6	1,6	0,3	0,9
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	179	10	28,3	44,4	6,1	-3,5	-4,5
2005	58	6	36,6	87,6	4,5	11,5	13,2
2010	52	16	171,3	174,6	4,5	2,9	5,1
2015	65	53	581,1	328,7	6,4	-5,8	-14,3
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	220	14	36,8	48,8	7,2	-5,5	-7,4
2005	120	11	37,0	95,0	4,3	19,7	18,6
2010	67	29	306,3	194,1	5,1	2,9	6,5
2015	100	110	877,7	394,7	6,5	-7,0	-19,4
Khai khoáng							
2000	150	4	21,9	16,3	12,3	14,8	26,1
2005	48	3	20,8	74,5	3,3	9,9	7,3
2010	62	16	102,5	207,2	8,6	6,4	8,2
2015	42	32	307,2	450,9	7,4	-2,7	-4,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	229	15	37,1	49,4	7,1	-6,1	-8,1
2005	153	14	38,2	99,4	4,4	21,9	20,2
2010	65	34	405,5	197,8	3,5	2,1	5,7
2015	121	143	996,2	399,5	6,3	-7,5	-22,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	82	11	50,6	74,5	7,7	3,1	5,7
2005	102	13	51,5	67,6	3,0	3,8	7,4
2010	223	56	182,1	86,6	7,2	2,3	6,6
2015	225	70	234,1	155,1	9,6	1,3	2,5
Xây dựng							
2000	130	5	10,8	35,2	3,1	3,6	3,9
2005	32	4	36,0	76,1	5,0	1,7	2,7
2010	43	8	49,8	157,0	3,8	3,0	3,6
2015	41	12	58,1	212,2	5,8	1,6	2,3
3. Dịch vụ							
2000	48	3	19,9	163,4	1,7	2,5	0,9
2005	22	3	49,4	341,6	3,4	2,5	1,0
2010	15	4	101,5	721,8	3,8	4,3	1,8
2015	12	7	192,5	1090,9	3,1	1,1	0,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	48	3	9,6	200,1	1,2	2,3	0,6
2005	22	3	37,3	480,9	3,2	2,3	0,7
2010	15	6	109,2	1136,9	3,1	4,0	1,3
2015	12	9	213,9	1834,5	2,6	1,0	0,4
Vận tải, kho bãi							
2000	71	4	29,7	59,2	1,7	5,7	5,0
2005	21	2	64,8	142,0	2,4	3,4	2,6
2010	12	3	150,7	204,5	7,0	3,2	4,3
2015	13	6	237,6	459,5	4,1	1,8	1,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	40	14	320,5	52,4	21,9	0,0	0,0
2005	9	3	275,1	92,2	4,5	-1,8	-6,7
2010	8	3	272,6	101,6	5,6	10,5	35,6
2015	9	10	701,8	302,2	0,9	-0,6	-2,0
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	8	1	18,1	151,6	10,1	-12,1	-9,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	16	0	1,4	49,9	64,6	27,5	15,8
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	7	0	6,2	36,1	1,5	9,6	15,6
2015	7	1	11,8	97,3	1,2	-12,7	-17,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	24	5	85,0	90,7	5,3	1,1	2,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	48	1	13,9	13,9	14,1	3,5	6,8
2005	59	4	26,3	54,8	2,8	4,3	5,4
2010	23	2	17,5	104,4	8,5	7,5	6,5
2015	16	2	36,4	119,3	7,4	0,3	0,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	17	1	0,0	462,1	0,0	2,0	0,4
2010	16	1	31,6	32,5	5,6	2,6	6,9
2015	10	3	60,7	174,9	5,4	0,6	0,9
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	3	0	3,0	2,7	16,3	-0,3	-13,1
2015	38	5	116,9	151,8	0,0	3,2	2,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	20	2	68,6	43,8	0,4	16,2	36,5
2015	16	8	396,4	223,1	1,0	2,2	4,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	19	3	54,2	717,6	25,8	9,9	2,5
2010	22	10	181,1	1981,4	26,7	15,9	3,6
2015	13	10	154,9	1515,2	30,6	10,7	5,3
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	22	0	2,1	13,8	7,9	0,0	0,0
2005	5	0	3,4	1,8	3,3	0,0	0,0
2010	10	3	260,8	46,6	1,7	0,7	4,3
2015	7	11	1292,0	45,2	5,7	0,1	2,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH LÀO CAI							
Tổng số							
2000	90	7	41,6	75,5	5,4	2,7	2,7
2005	47	7	69,3	130,5	5,8	2,4	2,9
2010	53	22	180,5	390,3	5,7	4,7	4,9
2015	42	52	681,7	952,7	5,2	1,2	1,6
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	519	50	60,0	63,0	5,5	2,9	4,5
2005	415	79	96,2	144,0	6,4	1,2	1,6
2010	426	191	228,1	460,3	7,4	7,6	7,4
2015	473	645	865,6	994,4	6,7	1,4	2,0
DN vừa và nhỏ							
2000	49	3	22,8	88,2	5,4	2,3	1,5
2005	31	4	53,2	122,4	5,4	3,4	3,9
2010	36	14	153,2	350,2	4,4	2,7	3,0
2015	28	33	578,9	929,3	4,3	1,0	1,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	90	6	37,2	75,2	5,5	2,2	2,1
2005	47	7	65,8	130,1	5,6	2,5	3,0
2010	53	20	171,5	388,6	5,2	4,3	4,3
2015	40	46	575,2	934,2	5,1	2,3	2,8
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	223	18	47,5	67,4	4,8	2,2	2,6
2005	285	52	108,2	153,9	7,6	4,4	5,2
2010	254	144	267,2	759,2	8,6	10,5	7,8
2015	274	455	1016,8	1356,6	11,0	2,4	2,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	39	2	14,4	92,5	6,6	2,2	1,3
2005	35	5	47,8	120,0	4,5	1,5	1,8
2010	46	16	151,4	310,8	3,5	2,2	2,4
2015	35	37	502,1	864,3	3,6	2,3	2,7
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	131	78	524,8	100,2	3,7	9,1	54,2
2005	55	16	213,7	145,3	14,1	1,3	2,6
2010	63	115	644,8	482,0	25,0	8,4	31,8
2015	250	874	2773,2	1314,5	6,4	-5,7	-15,1
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	134	5	17,1	32,5	8,3	2,7	2,9
2005	42	5	45,4	34,6	7,7	-0,2	-0,8
2010	57	8	24,5	92,5	1,8	2,5	3,8
2015	23	16	218,6	208,0	1,3	1,8	6,0
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	128	9	40,1	49,5	4,0	1,9	2,7
2005	67	10	69,9	83,0	6,5	2,5	4,7
2010	85	34	188,4	254,2	7,5	5,4	8,4
2015	78	97	776,2	670,3	6,6	0,7	1,3
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	398	41	68,6	60,8	4,8	2,0	3,3
2005	126	23	114,6	96,3	9,9	4,6	8,8
2010	84	60	352,3	541,8	9,3	8,0	10,6
2015	87	218	1768,4	1352,8	7,6	0,6	1,1
Khai khoáng							
2000	1388	151	72,0	69,3	5,0	1,9	2,9
2005	258	59	138,4	121,7	5,1	5,7	10,7
2010	141	115	325,2	606,2	13,4	10,6	14,3
2015	143	272	1191,3	1139,0	11,5	-3,2	-5,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	105	9	59,4	42,3	3,0	2,9	5,9
2005	65	6	47,1	53,7	30,2	1,4	2,2
2010	49	26	321,6	540,9	3,0	6,3	6,4
2015	60	132	1354,8	1677,6	3,7	4,1	5,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	46	180	3257,3	748,2	1,7	-4,5	-23,1
2015	64	686	10093,9	1700,6	15,3	0,4	2,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	228	17	56,1	21,2	5,1	1,2	4,3
2005	134	50	324,9	67,7	5,7	0,2	1,3
2010	260	54	153,4	79,1	6,1	2,4	6,3
2015	288	126	299,5	236,0	6,5	3,3	6,1
Xây dựng							
2000	75	3	10,9	37,8	2,8	1,5	1,5
2005	52	7	44,2	75,3	4,0	0,9	1,6
2010	86	22	117,9	130,6	4,2	2,2	4,5
2015	74	36	194,6	270,2	3,7	1,0	1,8
3. Dịch vụ							
2000	34	4	62,9	231,7	6,7	5,0	2,8
2005	27	5	69,0	263,8	5,2	2,3	1,5
2010	25	12	165,9	818,5	4,0	2,9	1,6
2015	18	24	424,6	1760,2	3,7	2,6	1,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	31	3	26,4	310,1	6,4	3,6	1,3
2005	24	4	50,1	376,4	4,5	2,2	1,1
2010	24	14	163,4	1274,6	3,4	1,8	0,8
2015	15	25	339,5	3246,7	3,0	1,9	1,0
Vận tải, kho bãi							
2000	44	2	32,9	41,8	1,8	4,6	4,7
2005	19	2	82,0	74,5	2,8	2,8	4,5
2010	25	5	97,7	173,9	2,9	4,0	4,5
2015	20	14	344,4	511,6	8,0	2,9	4,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	38	15	350,2	78,1	4,1	7,9	39,9
2005	20	7	264,2	149,3	3,3	4,9	10,8
2010	22	12	382,5	195,8	5,2	2,3	6,4
2015	25	24	677,0	255,7	4,9	-0,7	-2,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	70	11	114,7	109,7	31,3	-0,4	-0,7
2005	8	3	6,1	95,8	1,0	3,4	12,8
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	13	123	4187,5	2708,2	2,0	5,9	20,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	101	21	186,8	11,4	4,4	-0,2	-3,7
2015	58	97	427,5	1318,2	2,9	9,9	12,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	33	2	9,8	46,5	14,7	10,0	10,9
2005	28	3	18,8	75,8	11,7	9,8	14,2
2010	22	5	29,0	144,8	7,5	5,8	8,7
2015	16	7	75,6	187,4	5,9	2,6	6,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	58	5	58,7	52,0	4,0	0,4	0,7
2010	22	11	252,8	286,8	1,9	2,4	4,1
2015	31	7	114,6	209,6	4,5	7,4	8,2
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	10	1	4,3	27,9	0,9	-3,9	-17,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	9	13	504,0	22,7	9,8	-8,9	-555,4
2015	64	129	1917,1	208,5	0,3	-1,6	-15,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	115	27	156,8	136,5	30,4	-4,2	-7,3
2010	106	57	190,8	324,8	36,5	18,5	30,7
2015	272	563	1650,7	615,5	20,4	5,4	18,3
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	5	1	120,4	280,8	6,1	1,5	1,4
2010	6	0	52,2	23,5	2,0	-4,6	-14,9
2015	7	4	258,8	449,1	3,0	10,6	14,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TÌNH DIỆN BIẾN							
Tổng số							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	49	8	62,1	97,0	4,2	0,3	0,5
2010	51	20	146,8	246,3	2,8	1,0	1,7
2015	45	45	386,6	315,7	3,4	0,5	1,5
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	481	57	34,4	67,0	4,0	0,4	0,8
2010	564	325	211,6	268,2	3,0	0,3	0,7
2015	845	1176	472,6	252,7	4,2	0,1	0,7
DN vừa và nhỏ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	38	6	71,1	106,7	4,2	0,3	0,4
2010	34	10	111,3	234,3	2,7	1,8	2,3
2015	25	17	312,6	369,9	2,9	1,0	1,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	49	8	62,1	97,1	4,2	0,3	0,5
2010	51	20	146,8	246,0	2,8	1,0	1,7
2015	45	45	386,6	315,7	3,4	0,5	1,5
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	75	17	115,2	116,2	5,6	0,4	0,7
2010	94	51	311,6	438,1	6,0	1,1	1,4
2015	112	159	1205,5	503,3	10,7	0,5	1,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	43	6	42,7	90,1	3,5	0,3	0,4
2010	48	18	125,4	221,0	2,0	1,0	1,8
2015	43	42	330,6	302,9	2,6	0,5	1,5
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	24	3	68,5	41,0	5,4	-15,5	-44,0
2010	17	6	96,4	670,2	0,8	1,3	0,7
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	72	20	237,5	43,1	2,4	0,1	0,9
2010	82	41	384,9	52,5	2,8	0,1	1,1
2015	67	118	1657,9	23,8	0,4	-0,5	-37,3
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	61	9	52,3	75,1	4,8	0,1	0,2
2010	79	32	140,3	173,5	3,0	0,9	2,0
2015	76	77	347,4	203,0	4,2	0,4	2,0
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	42	7	128,0	67,0	3,0	0,1	0,4
2010	43	22	390,2	164,8	4,5	1,3	4,0
2015	28	50	1274,4	420,5	5,0	0,6	2,6
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	28	3	75,8	82,6	2,4	-0,9	-1,3
2010	49	9	78,1	155,4	3,1	3,3	4,0
2015	32	23	444,6	220,0	8,7	0,3	0,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	40	6	100,5	63,2	2,7	0,0	-0,1
2010	36	24	514,4	157,2	2,7	0,2	0,8
2015	24	20	465,2	491,5	2,2	1,1	1,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	41	92	2158,8	635,6	18,8	5,3	19,0
2015	27	285	8498,0	884,1	11,0	0,5	6,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	116	35	256,4	59,9	4,4	0,8	4,2
2010	139	47	260,3	99,6	1,1	0,7	2,2
2015	116	140	1108,1	164,6	8,2	0,4	2,9
Xây dựng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	64	9	42,5	76,1	5,0	0,1	0,1
2010	91	35	102,5	174,9	2,8	0,8	1,8
2015	92	87	248,5	179,8	4,0	0,3	1,8
3. Dịch vụ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	23	4	72,1	223,6	3,3	1,3	1,0
2010	16	6	124,3	729,4	2,5	2,4	1,2
2015	16	14	361,3	858,9	2,5	1,1	1,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	16	3	57,1	358,3	0,9	0,8	0,4
2010	14	7	144,6	1141,7	1,9	1,6	0,6
2015	12	12	249,5	1610,4	2,1	2,1	1,2
Vận tải, kho bãi							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	45	8	156,4	87,7	5,9	1,7	3,7
2010	21	10	312,1	267,6	1,5	1,6	2,9
2015	15	10	424,4	256,0	0,5	0,5	1,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	40	8	128,5	99,2	3,8	0,4	0,8
2010	26	6	146,7	118,7	7,4	4,2	8,5
2015	138	209	1002,5	167,3	2,8	-1,3	-12,0
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	38	3	69,8	23,3	3,2	-6,6	-21,7
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	6	2	0,0	96,6	7,3	2,0	6,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	12	1	0,8	89,3	0,6	44,2	36,2
2015	7	1	0,5	99,4	0,1	-13,1	-13,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	42	5	23,6	66,1	11,2	4,1	6,7
2010	16	3	28,3	100,1	7,2	7,8	13,0
2015	13	4	44,7	128,9	7,0	5,1	12,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	10	3	25,8	19,2	9,4	-1,3	-21,9
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	6	0	33,3	12,5	0,0	-0,7	-2,7
2010	29	6	0,0	91,2	0,1	1,5	3,3
2015	16	1	17,3	52,9	0,1	1,4	0,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	24	3	77,5	33,3	0,3	-3,3	-13,8
2015	14	4	103,6	30,6	0,4	1,1	9,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	36	13	287,1	534,8	27,1	1,2	0,8
2010	37	13	290,9	1107,5	27,1	7,6	2,4
2015	27	19	227,4	1337,0	23,3	3,7	2,0
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	7	1	155,0	9,0	22,2	-6,7	-115,9
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH LAI CHÂU							
Tổng số							
2000	72	4	22,7	63,5	3,4	1,9	1,7
2005	34	4	55,3	92,9	5,5	1,1	1,4
2010	24	12	216,6	230,1	5,4	1,0	2,2
2015	22	25	603,5	456,6	4,3	0,0	0,0
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	248	10	17,9	66,5	1,7	2,0	1,3
2005	484	17	11,5	45,1	3,4	1,5	1,2
2010	648	438	420,9	177,8	7,1	1,0	3,9
2015	653	364	512,3	143,2	11,7	0,4	1,7
DN vừa và nhỏ							
2000	55	4	24,8	62,2	4,1	1,8	1,9
2005	28	4	65,4	104,0	5,7	1,0	1,4
2010	20	8	167,7	242,7	5,1	1,0	1,8
2015	18	22	629,2	544,9	3,8	0,0	-0,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	72	4	21,9	64,0	3,4	1,9	1,7
2005	34	4	55,6	93,7	5,5	1,1	1,4
2010	24	12	216,8	231,3	5,4	1,0	2,2
2015	22	25	604,0	457,3	4,3	0,0	0,0
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	88	5	23,8	74,8	3,2	1,6	1,2
2005	79	6	29,7	103,0	4,5	1,9	1,4
2010	108	32	179,9	138,9	4,2	1,1	2,3
2015	249	192	718,0	155,2	17,4	0,4	2,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	53	3	18,2	42,7	3,8	2,8	3,3
2005	27	4	68,1	89,3	6,1	0,9	1,4
2010	21	11	223,1	247,0	5,5	1,0	2,2
2015	18	21	569,0	550,1	3,2	-0,1	-0,1
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	57	10	122,6	6,5	4,0	0,0	0,0
2005	64	4	30,5	28,8	0,0	0,0	0,0
2010	38	16	172,7	31,9	3,2	-1,9	-26,6
2015	16	12	369,1	103,0	11,3	-9,0	-67,1
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	111	4	22,9	8,2	4,7	0,4	1,9
2005	15	2	17,7	12,7	15,7	0,3	2,7
2010	92	26	207,4	4,3	4,0	-0,5	-33,8
2015	490	318	631,3	6,0	4,6	0,0	0,9
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	75	4	21,1	48,1	4,0	2,0	2,4
2005	42	5	52,9	72,7	6,6	1,0	1,6
2010	31	15	232,3	184,0	4,9	1,0	2,7
2015	23	32	732,1	381,4	5,2	-0,1	-0,2
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	58	5	43,1	67,0	3,7	-0,3	-0,4
2005	62	6	40,6	74,0	3,9	1,1	1,4
2010	30	17	275,9	206,6	3,2	0,5	1,2
2015	30	115	2668,7	392,4	11,4	-0,2	-2,3
Khai khoáng							
2000	97	7	41,3	24,3	11,3	2,1	5,9
2005	32	5	54,8	129,4	4,8	2,3	2,8
2010	19	17	414,3	111,0	7,1	0,0	-0,3
2015	15	32	827,5	304,4	12,4	-1,3	-9,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	51	4	48,2	84,3	3,1	-1,2	-1,3
2005	97	7	28,2	56,4	3,3	-0,2	-0,3
2010	34	10	123,3	297,3	2,6	1,1	1,0
2015	27	18	188,7	318,0	5,6	0,1	0,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	75	3	6,8	36,9	1,9	4,7	4,5
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	17	74	3122,3	86,8	1,5	-0,2	-7,6
2015	36	820	17192,6	1154,3	18,0	-0,2	-3,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	76	8	74,0	47,0	2,5	1,7	3,7
2010	127	42	120,0	113,8	1,3	2,3	6,7
2015	149	87	492,2	165,5	6,0	0,8	2,9
Xây dựng							
2000	79	4	16,6	44,3	4,1	2,7	3,2
2005	37	4	57,7	72,3	7,6	1,0	1,7
2010	31	14	218,9	177,0	5,5	1,3	3,3
2015	22	15	188,7	378,3	3,4	0,2	0,4
3. Dịch vụ							
2000	53	4	29,0	157,6	2,6	2,0	0,9
2005	16	3	72,0	222,0	3,4	1,3	0,9
2010	12	6	161,4	470,0	6,1	1,3	1,4
2015	12	10	250,0	1043,9	3,5	0,2	0,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	53	4	19,4	194,2	1,3	2,2	0,8
2005	15	2	63,4	284,4	1,8	1,4	0,8
2010	10	7	175,3	723,2	5,7	1,5	1,4
2015	12	12	262,9	1500,4	2,5	0,3	0,2
Vận tải, kho bãi							
2000	72	5	59,0	38,1	2,7	1,3	2,2
2005	19	0	12,1	45,5	3,4	7,9	2,1
2010	22	8	192,1	140,6	9,2	-1,6	-4,3
2015	15	11	368,5	311,9	1,7	0,0	-0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	34	3	71,4	34,5	7,9	1,5	3,6
2005	30	8	198,2	58,7	4,7	0,2	0,9
2010	11	6	384,7	126,5	7,7	0,3	1,1
2015	12	13	891,3	197,8	4,7	-1,1	-5,9
Thông tin và truyền thông							
2000	64	1	6,0	15,7	2,3	0,3	0,2
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	4	0	112,5	128,0	6,1	1,6	1,4
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	20	3	96,1	575,9	22,2	2,2	0,6
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	4	1	71,8	9,5	5,3	-9,3	-152,6
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	20	1	17,1	34,1	3,4	2,8	4,8
2010	15	3	28,3	67,2	6,6	2,3	6,1
2015	11	4	64,5	173,0	6,1	0,2	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	10	2	219,9	81,9	3,4	0,4	1,2
2015	6	5	323,3	191,5	2,1	-0,2	-0,7
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	13	2	0,4	153,2	3,7	1,3	1,2
2015	10	1	0,0	311,5	0,0	0,6	0,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	13	0	30,3	774,2	25,0	12,9	0,6
2010	32	28	378,1	1456,0	11,0	4,2	2,5
2015	26	22	239,7	1794,0	32,2	3,5	1,7
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	4	2	0,0	146,9	0,2	-0,1	-0,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH SƠN LA							
Tổng số							
2000	95	12	82,1	58,7	3,7	-4,3	-9,3
2005	55	11	101,4	130,6	4,0	0,0	-0,1
2010	48	21	219,3	390,2	3,5	3,2	3,6
2015	27	30	679,8	674,8	5,7	-0,7	-1,1
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	307	39	85,8	68,5	3,3	-10,8	-20,1
2005	488	79	72,0	137,6	4,3	-0,2	-0,2
2010	745	196	135,4	295,3	5,3	9,3	8,2
2015	584	256	317,1	325,8	5,3	4,6	6,2
DN vừa và nhỏ							
2000	68	9	80,0	53,2	4,0	-0,7	-1,6
2005	37	8	117,6	126,8	3,9	0,0	0,0
2010	28	16	281,7	460,8	2,6	1,1	1,4
2015	18	27	876,8	864,3	5,8	-1,5	-2,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	95	12	82,1	58,7	3,7	-4,3	-9,3
2005	55	11	100,5	132,4	4,0	0,0	-0,1
2010	48	21	218,7	391,7	3,5	3,3	3,7
2015	26	29	651,0	639,2	4,2	0,9	1,5
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	131	19	94,6	59,1	3,9	-4,8	-11,7
2005	170	44	152,6	159,9	4,8	-0,7	-1,2
2010	424	134	184,7	436,0	4,2	9,0	6,5
2015	490	548	974,5	432,5	10,7	0,7	1,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	43	2	27,0	56,7	2,7	2,1	1,9
2005	37	6	64,3	113,3	3,3	0,7	1,0
2010	32	16	237,2	367,6	3,0	1,3	1,8
2015	20	22	543,4	707,9	2,8	0,9	1,4
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	86	17	158,4	18,0	1,6	0,0	0,4
2010	54	21	334,0	92,8	2,6	-19,5	-82,2
2015	60	222	2705,9	3175,5	27,8	-32,7	-38,2
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	98	25	195,0	36,2	4,0	-1,5	-10,7
2005	70	26	290,0	59,7	2,4	-1,5	-9,4
2010	260	44	135,3	30,8	1,8	0,8	4,3
2015	198	71	293,0	75,8	0,9	0,2	1,2
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	132	13	58,7	47,3	4,9	-8,0	-16,7
2005	79	14	81,1	105,2	4,9	0,1	0,2
2010	74	37	260,5	334,6	5,0	3,7	5,5
2015	36	58	1023,9	703,2	8,9	-1,2	-2,6
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	196	30	110,2	51,4	6,6	-12,5	-36,7
2005	105	19	117,3	100,7	9,3	-1,5	-2,8
2010	100	49	326,7	386,3	4,4	6,3	8,1
2015	69	151	1718,9	963,1	12,2	-2,4	-5,5
Khai khoáng							
2000	32	1	20,1	52,0	3,4	0,4	0,3
2005	29	3	50,6	50,4	4,4	-0,4	-0,8
2010	43	14	143,2	276,1	2,9	2,1	2,5
2015	27	88	2380,0	2952,1	26,6	-31,9	-35,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	225	35	110,8	52,6	6,4	-13,6	-40,0
2005	153	26	95,2	109,4	9,6	-2,2	-3,3
2010	122	45	200,3	409,9	4,4	10,7	9,7
2015	77	54	391,8	770,3	5,3	7,2	6,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	41	257	5933,0	741,2	7,0	-1,3	-11,3
2015	50	824	14433,9	1908,3	20,8	-1,7	-14,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	202	29	131,8	37,0	10,9	1,4	5,4
2005	198	80	360,5	88,8	9,0	0,2	0,9
2010	237	94	362,5	152,5	2,8	0,5	1,4
2015	168	150	750,2	269,9	5,6	1,4	4,8
Xây dựng							
2000	104	6	17,6	44,0	3,4	1,5	2,0
2005	71	13	65,0	107,2	3,0	0,9	1,4
2010	64	32	221,2	303,9	5,5	2,2	3,6
2015	27	29	477,3	498,8	3,9	0,8	1,7
3. Dịch vụ							
2000	43	4	46,0	131,6	1,9	3,0	2,0
2005	21	4	103,6	298,1	2,7	0,7	0,5
2010	16	7	143,9	893,4	1,5	2,0	1,0
2015	13	10	233,1	972,0	1,4	1,2	0,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	37	3	22,6	199,9	0,9	3,9	1,7
2005	18	5	100,7	430,5	1,9	0,8	0,5
2010	13	8	158,8	1557,5	0,9	1,3	0,5
2015	10	10	231,6	1738,5	0,5	1,1	0,7
Vận tải, kho bãi							
2000	114	11	89,8	39,1	4,7	0,7	1,7
2005	30	5	107,1	133,4	4,6	0,6	0,7
2010	27	9	174,8	352,8	2,4	2,3	2,2
2015	35	16	263,5	402,7	1,4	0,9	1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	31	4	99,2	49,0	5,5	0,8	2,2
2005	22	3	117,2	62,3	4,8	-0,7	-1,8
2010	16	5	251,4	160,6	5,0	-1,7	-3,6
2015	15	7	266,7	411,2	4,1	1,5	1,7
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	7	1	69,4	53,1	3,8	1,6	3,0
2010	6	2	85,2	138,5	4,3	-0,2	-0,4
2015	7	2	47,5	243,0	3,7	0,7	0,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	34	1	12,0	83,3	0,1	6,8	3,4
2015	10	1	8,1	124,5	0,4	-1,3	-1,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	8	12	934,8	232,5	13,6	-7,2	-49,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	41	3	25,4	48,7	15,3	7,7	10,7
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	22	4	34,9	100,8	8,2	6,3	11,0
2015	11	5	98,5	177,0	6,6	1,5	3,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	4	1	62,0	23,1	11,0	-3,2	-40,7
2015	7	5	392,9	275,3	2,9	-0,3	-0,8
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	15	19	358,9	790,5	0,0	0,4	0,7
2015	9	1	43,1	17,0	0,9	-1,5	-9,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	1	0	200,0	18,0	2,2	0,0	0,0
2010	10	4	380,0	9,3	1,6	-1,3	-57,0
2015	17	28	1487,5	126,9	0,1	0,1	1,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	23	4	21,0	494,5	26,4	7,6	3,0
2010	48	25	27,9	1275,0	25,0	36,0	14,6
2015	65	61	60,1	2488,8	26,0	19,8	7,5
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH YÊN BÁI							
Tổng số							
2000	119	7	26,3	65,7	4,0	2,8	2,3
2005	63	7	57,0	115,4	3,4	2,0	2,0
2010	35	12	180,2	320,7	4,1	1,2	1,2
2015	26	20	455,3	637,9	5,3	1,9	2,3
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	371	15	16,1	57,0	4,7	3,8	2,7
2005	387	40	44,5	130,1	3,4	2,2	1,7
2010	370	149	285,8	425,8	4,2	1,8	1,7
2015	343	212	392,9	906,7	4,4	6,6	4,5
DN vừa và nhỏ							
2000	55	4	43,6	80,5	3,1	1,9	1,9
2005	38	5	66,8	103,9	3,5	1,9	2,3
2010	28	9	149,9	290,6	4,0	1,0	1,0
2015	20	17	473,4	559,7	5,8	0,9	1,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	120	6	20,7	64,5	4,0	2,9	2,2
2005	63	7	54,9	113,4	3,4	1,6	1,6
2010	35	11	174,9	319,1	3,8	1,1	1,1
2015	25	20	462,2	641,7	4,8	0,9	1,1
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	194	10	22,6	59,3	4,6	2,4	2,2
2005	186	23	69,4	115,2	4,6	1,2	1,3
2010	149	64	326,2	397,0	5,9	0,2	0,2
2015	107	82	610,8	476,4	12,3	1,0	1,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	50	2	13,8	83,4	2,4	6,2	2,4
2005	50	5	49,5	112,7	3,0	1,8	1,7
2010	31	9	145,8	304,1	3,3	1,4	1,3
2015	23	18	444,4	661,6	4,2	0,9	1,1
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	55	34	517,7	177,9	2,5	1,5	5,0
2005	76	26	190,1	239,8	2,9	10,0	14,1
2010	59	43	531,5	429,5	18,5	4,1	7,0
2015	122	82	321,9	563,8	16,7	24,3	28,8
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	128	11	45,7	24,9	9,1	0,3	0,9
2005	106	18	109,0	28,5	4,9	0,4	2,6
2010	41	11	131,4	90,0	3,7	4,4	13,9
2015	44	24	428,1	92,5	2,4	0,4	2,2
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	169	8	24,6	45,9	5,7	3,2	3,4
2005	87	9	52,1	71,3	4,6	2,2	3,2
2010	51	16	183,7	206,2	5,9	1,0	1,6
2015	39	34	535,9	403,1	7,9	2,4	5,1
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	180	10	34,4	47,3	6,2	2,5	3,1
2005	94	11	71,8	82,6	4,1	2,1	3,0
2010	49	21	293,6	279,7	5,4	1,0	1,6
2015	37	48	893,8	566,9	8,5	2,7	6,2
Khai khoáng							
2000	144	21	93,6	64,1	6,9	2,3	5,3
2005	86	11	79,2	81,5	4,3	-1,3	-2,1
2010	48	23	291,6	344,1	8,4	2,6	3,6
2015	24	31	665,6	378,8	10,0	-6,6	-22,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	188	9	27,5	46,9	6,1	2,7	2,7
2005	96	11	64,0	83,2	4,1	2,8	3,8
2010	48	17	239,1	272,6	4,8	1,4	1,8
2015	38	22	304,1	541,1	7,2	6,4	6,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	70	4	24,3	83,1	2,1	1,4	1,0
2010	35	337	7842,3	579,3	8,5	-2,6	-44,0
2015	55	750	11106,0	1779,1	13,9	2,7	20,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	138	6	35,7	12,2	3,6	1,4	5,2
2005	51	34	636,0	45,5	4,3	0,2	3,7
2010	133	54	294,2	171,5	3,9	2,1	5,1
2015	136	68	430,0	167,9	6,5	0,7	2,1
Xây dựng							
2000	152	5	6,6	43,5	4,7	5,2	3,9
2005	79	6	20,5	53,1	5,7	2,4	3,5
2010	53	9	51,7	118,0	7,5	1,1	1,6
2015	44	12	77,0	193,0	5,7	0,5	0,7
3. Dịch vụ							
2000	46	3	22,6	194,5	1,4	3,2	1,1
2005	28	4	65,2	320,2	2,4	1,9	0,9
2010	17	7	174,2	727,5	2,4	1,4	0,7
2015	13	8	225,9	1388,2	3,2	0,1	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	48	4	16,4	254,1	0,9	2,5	0,8
2005	26	5	50,5	469,1	1,8	1,8	0,7
2010	16	8	204,8	1220,4	1,8	1,3	0,5
2015	11	9	232,7	2326,6	2,9	0,6	0,2
Vận tải, kho bãi							
2000	276	9	30,5	34,0	5,8	8,8	8,5
2005	40	4	95,6	85,7	1,0	2,6	3,3
2010	16	4	181,5	133,6	5,7	1,7	3,4
2015	14	7	306,2	471,8	1,7	-2,5	-2,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	16	2	98,1	52,0	3,7	2,9	6,9
2005	12	3	198,3	67,3	6,4	1,1	3,9
2010	14	13	734,5	151,0	3,1	-0,4	-2,3
2015	8	12	1178,2	160,2	4,3	-0,8	-6,9
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	16	1	19,5	121,9	0,4	0,5	0,3
2015	4	3	40,8	139,7	10,2	-1,8	-8,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	23	4	119,0	175,4	21,6	0,4	0,4
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	13	0	34,5	118,2	0,3	5,1	1,6
2015	11	1	10,1	132,7	0,2	8,1	4,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	34	7	166,0	101,1	6,5	2,0	4,1
2015	15	7	194,7	299,4	7,3	0,0	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	40	1	6,7	41,1	11,5	12,7	7,0
2005	26	2	20,2	60,5	8,9	5,7	6,6
2010	20	3	25,7	110,0	9,0	2,9	3,6
2015	14	3	44,3	159,1	9,1	0,5	0,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	161	20	113,0	31,3	11,5	0,0	0,1
2010	30	2	44,0	49,6	5,6	-2,8	-3,7
2015	17	8	297,2	216,4	4,7	-8,9	-18,6
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	25	4	120,2	68,2	6,6	-6,6	-14,5
2015	23	3	110,2	46,1	0,1	0,5	1,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	28	11	352,9	23,1	0,2	0,0	0,0
2010	34	6	139,7	61,6	0,2	-0,2	-0,5
2015	42	22	445,0	129,7	1,0	0,3	1,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	25	8	191,4	532,4	23,0	1,8	1,0
2010	34	17	233,5	1047,7	29,0	24,4	11,4
2015	20	11	155,1	1123,2	25,9	8,1	3,9
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	4	0	23,8	5,0	15,0	2,8	20,0
2005	10	0	21,6	18,5	3,8	3,2	8,6
2010	5	1	0,0	89,3	0,2	-3,3	-4,9
2015	4	1	0,0	187,7	7,5	-1,2	-1,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH HÒA BÌNH							
Tổng số							
2000	86	6	38,4	65,5	3,0	-1,6	-1,7
2005	45	6	66,4	110,4	3,2	3,0	3,7
2010	30	13	211,7	268,2	9,2	-18,9	-30,1
2015	28	23	369,7	585,1	2,3	-0,3	-0,4
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	401	22	25,7	41,3	2,6	-3,9	-5,1
2005	346	41	63,7	81,8	4,1	6,8	9,8
2010	322	124	249,0	161,3	9,8	2,7	6,3
2015	654	242	160,6	524,1	1,9	1,3	0,9
DN vừa và nhỏ							
2000	46	4	52,8	92,7	3,1	0,0	0,0
2005	28	4	68,2	129,1	2,8	1,0	1,1
2010	23	10	200,0	301,7	9,1	-24,7	-36,2
2015	18	19	498,3	622,6	2,5	-0,6	-1,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	81	6	39,8	68,4	3,0	-1,7	-1,7
2005	41	5	60,7	114,8	3,3	2,7	3,1
2010	28	12	200,6	270,9	9,6	-21,2	-33,0
2015	19	19	423,0	625,5	2,2	-0,2	-0,3
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	154	11	40,8	65,5	3,1	-2,2	-2,3
2005	183	26	76,6	102,6	4,4	5,4	7,5
2010	217	67	146,1	163,1	9,4	1,9	3,5
2015	153	131	709,9	310,9	4,6	1,8	4,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	16	1	31,2	93,3	2,5	2,7	2,0
2005	27	3	49,1	123,7	2,6	0,4	0,4
2010	24	11	208,9	287,2	9,6	-23,7	-36,1
2015	18	18	401,1	649,5	2,1	-0,3	-0,5
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	278	13	22,3	31,6	1,0	-0,8	-1,2
2005	201	36	121,8	67,3	1,0	5,1	13,6
2010	230	118	348,5	235,3	3,6	5,3	11,5
2015	551	260	257,1	499,7	2,5	-0,8	-0,8
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	193	11	33,8	9,6	3,5	0,6	3,2
2005	122	13	74,9	13,8	1,7	0,1	0,5
2010	54	24	391,5	59,5	3,0	0,4	3,3
2015	24	14	401,4	153,6	4,3	0,2	0,9
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	111	8	45,6	46,7	3,7	-4,1	-6,5
2005	59	7	51,3	84,9	4,3	4,4	5,9
2010	41	14	148,9	185,7	7,8	-4,2	-7,9
2015	44	31	320,9	433,3	3,1	-0,6	-0,9
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	144	12	58,6	46,4	2,9	-6,5	-11,4
2005	78	8	62,2	78,6	4,1	7,3	10,0
2010	49	15	175,3	171,4	8,0	-8,2	-15,2
2015	69	42	347,1	455,8	3,0	-1,0	-1,3
Khai khoáng							
2000	87	4	18,0	36,0	4,4	-2,9	-3,7
2005	32	2	29,6	38,8	4,2	0,7	1,0
2010	27	7	136,8	132,5	8,9	-66,9	-134,8
2015	16	20	544,6	287,5	12,9	-1,8	-7,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	148	12	59,8	50,9	2,6	-7,6	-12,6
2005	96	10	57,6	84,9	3,8	8,7	10,9
2010	60	20	186,4	163,4	8,7	2,9	5,9
2015	90	46	287,8	458,2	2,4	-2,4	-2,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	6	0	2,4	36,4	6,7	49,1	6,6
2015	13	4	103,1	260,5	3,1	32,0	34,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	194	18	77,8	21,3	7,0	0,1	0,2
2005	136	45	287,1	64,1	11,1	0,0	0,1
2010	86	20	149,2	517,0	2,8	4,9	2,2
2015	100	244	1939,7	819,2	4,7	10,3	30,4
Xây dựng							
2000	87	6	29,9	46,9	4,6	-0,5	-0,6
2005	44	5	35,9	93,9	4,6	0,9	1,2
2010	33	13	113,8	204,6	7,6	0,1	0,2
2015	24	23	261,7	382,4	3,3	0,0	0,0
3. Dịch vụ							
2000	39	3	21,9	176,4	2,3	4,8	1,8
2005	21	4	113,2	248,1	1,9	1,3	1,2
2010	16	10	324,7	551,3	10,6	-45,4	-51,1
2015	13	15	531,9	1174,9	1,3	0,1	0,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	33	2	16,3	254,5	1,9	5,2	1,4
2005	16	3	44,8	428,2	1,2	0,5	0,2
2010	15	8	196,7	802,1	10,0	0,3	0,2
2015	11	12	348,2	2187,5	0,7	0,2	0,1
Vận tải, kho bãi							
2000	63	4	26,3	36,3	4,3	7,6	12,2
2005	29	3	82,5	71,4	4,2	0,6	1,0
2010	17	8	197,9	290,7	8,1	0,5	0,9
2015	21	12	436,1	341,9	2,3	0,0	0,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	88	5	44,8	19,8	6,7	0,5	1,5
2005	31	5	129,6	71,2	4,1	18,2	39,7
2010	17	12	536,4	115,5	7,8	-0,4	-2,2
2015	14	70	3100,3	209,8	3,8	-1,3	-29,0
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	14	1	17,8	86,9	1,5	0,6	0,6
2010	7	0	9,0	637,0	9,9	-48,2	-3,3
2015	3	0	8,1	223,5	0,7	8,8	4,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	20	3	98,8	148,2	26,6	9,8	8,3
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	7	2	160,0	98,0	0,4	0,5	1,8
2015	6	17	138,9	3025,0	0,0	3,3	3,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	19	37	1477,7	100,5	28,6	0,0	0,3
2010	14	25	928,6	49,3	1036,2	0,0	1,3
2015	11	72	1944,5	578,2	4,8	1,2	14,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	54	3	8,3	87,7	3,4	5,5	3,1
2005	21	2	40,3	44,6	3,4	0,3	0,7
2010	19	2	31,7	84,2	10,4	1,2	1,7
2015	12	4	33,0	136,8	6,6	0,4	1,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	14	14	657,9	62,3	2,4	-1585,0	-25304,2
2015	10	6	415,9	129,3	6,8	-4,1	-20,4
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	2	0	0,0	73,7	0,5	0,0	-32,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	7	3	229,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	1	0	0,0	0,0	500,0	0,0	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	128	77	561,9	36,0	28,0	0,0	0,7
2010	37	111	2709,6	446,2	5,2	-56,0	-375,2
2015	97	82	658,9	277,0	19,0	2,7	8,1
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	15	1	25,4	65,5	5,2	12,3	7,6
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	7	2	2,8	79,5	23,1	1,1	4,0
2015	4	3	519,7	1682,7	0,4	1,0	0,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH THÁI NGUYÊN							
Tổng số							
2000	174	11	25,6	120,7	1,7	2,9	1,6
2005	59	13	99,0	349,0	2,5	0,5	0,3
2010	50	24	199,5	857,6	2,3	2,7	1,5
2015	82	128	930,4	2925,5	1,3	12,3	6,6
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	1145	61	20,8	85,7	1,9	0,6	0,4
2005	903	173	76,5	289,6	3,5	1,7	1,1
2010	793	367	226,6	882,7	3,1	4,7	2,5
2015	1911	3074	1071,3	3431,5	1,3	15,5	7,3
DN vừa và nhỏ							
2000	42	5	43,2	248,2	1,5	7,1	3,1
2005	24	7	133,4	440,3	1,4	-0,8	-0,5
2010	24	12	168,2	828,6	1,2	0,6	0,4
2015	21	31	515,9	1436,9	1,6	1,6	1,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	175	10	21,8	109,2	1,7	0,6	0,3
2005	58	13	97,4	340,8	2,4	0,5	0,3
2010	47	23	198,1	881,7	2,3	2,7	1,5
2015	39	54	719,3	1143,3	3,6	0,4	0,5
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	501	27	21,7	75,0	2,3	0,5	0,3
2005	620	151	130,3	250,6	3,5	1,0	1,0
2010	570	364	385,8	943,5	3,9	4,7	3,2
2015	569	763	944,1	1184,0	6,4	-0,7	-0,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	27	3	22,7	394,7	0,8	1,5	0,3
2005	30	6	63,2	434,4	1,8	-0,2	-0,1
2010	36	16	133,6	860,5	1,7	1,8	0,9
2015	31	44	659,9	1132,6	2,9	0,6	0,8
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	111	60	308,3	976,6	1,7	21,3	11,9
2005	123	55	179,2	768,0	3,2	0,1	0,1
2010	427	162	220,3	504,0	2,1	3,1	2,4
2015	1748	2990	1110,2	4443,4	0,8	20,6	7,9
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	134	10	35,8	34,8	4,7	1,4	3,0
2005	78	154	1836,3	21,8	3,0	-0,1	-9,5
2010	46	85	1745,8	184,7	1,2	0,2	2,2
2015	54	57	865,4	235,0	1,9	0,1	0,3
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	363	20	24,2	69,4	2,6	3,4	2,8
2005	117	21	80,9	182,1	2,9	0,5	0,5
2010	97	36	180,4	451,7	2,9	3,5	2,9
2015	182	283	999,1	2973,9	1,2	13,9	7,3
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	606	36	27,2	77,6	2,6	3,9	3,0
2005	193	37	87,7	202,4	2,9	0,6	0,6
2010	146	59	211,6	540,5	2,9	4,2	3,1
2015	303	500	1093,7	3201,2	1,2	14,1	7,2
Khai khoáng							
2000	216	2	4,2	22,5	3,3	2,5	1,2
2005	65	4	25,4	82,2	1,5	1,7	1,4
2010	140	52	234,6	363,1	8,3	6,9	7,1
2015	96	101	541,7	911,6	10,3	-2,0	-2,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	640	38	27,3	78,9	2,5	4,0	3,0
2005	200	38	84,9	207,9	2,9	0,7	0,7
2010	146	60	210,6	561,1	2,7	4,0	2,9
2015	325	523	1068,7	3296,3	1,1	15,1	7,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	19	0	4,9	279,1	0,4	-77,6	-3,6
2015	162	1501	7946,5	2350,3	2,5	-1,7	-6,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	133	19	92,7	45,7	16,9	3,7	11,6
2005	312	107	284,1	69,6	4,5	-3,9	-19,5
2010	242	73	202,0	164,0	1,9	5,7	10,4
2015	184	590	1555,8	354,8	6,4	1,1	9,7
Xây dựng							
2000	127	6	10,2	31,1	3,3	0,4	0,6
2005	36	4	41,6	64,7	2,5	0,1	0,3
2010	46	13	78,5	161,4	3,1	0,3	0,6
2015	41	33	200,9	1057,1	2,1	11,1	8,3
3. Dịch vụ							
2000	34	4	33,1	573,9	0,8	1,5	0,3
2005	18	6	79,4	1095,3	2,1	0,6	0,2
2010	17	15	237,4	2469,3	1,8	1,6	0,6
2015	15	26	385,5	2608,6	2,0	0,3	0,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	27	4	28,5	783,2	0,7	1,6	0,3
2005	17	6	68,6	1531,5	2,1	0,6	0,1
2010	16	17	208,9	3477,3	1,8	2,4	0,7
2015	13	31	353,9	4228,3	1,9	0,0	0,0
Vận tải, kho bãi							
2000	257	13	43,6	51,5	1,8	2,8	2,8
2005	24	4	107,9	228,1	0,6	1,1	0,8
2010	24	15	379,8	488,6	0,8	-2,9	-3,8
2015	21	14	347,0	545,4	2,2	3,6	4,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	51	5	80,5	42,7	5,5	-1,5	-3,5
2005	25	5	179,5	40,1	5,1	0,6	3,2
2010	22	9	338,5	105,2	5,6	0,3	1,3
2015	25	39	1269,7	225,8	5,1	0,2	1,2
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	5	0	0,0	10,2	-2,4	3,8	4,3
2010	5	2	84,2	251,3	0,1	-8,4	-14,7
2015	5	2	93,9	27,0	3,5	1,0	16,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	3	1	115,0	4,7	17,1	0,0	0,0
2010	24	1	11,8	76,1	0,4	23,3	7,4
2015	12	4	165,9	130,6	0,8	5,4	13,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	11	8	616,6	55,4	11,9	-2,3	-31,3
2015	19	24	509,3	437,6	2,3	4,7	13,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	74	3	6,6	34,9	7,7	2,5	2,6
2005	26	3	45,6	59,3	5,5	-4,2	-7,4
2010	28	5	46,2	141,6	8,4	2,1	2,5
2015	13	6	173,2	126,3	5,7	0,3	1,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	7	0	15,9	13,7	3,8	-0,9	-1,9
2010	19	3	61,6	49,5	6,3	-0,6	-1,9
2015	23	8	205,3	91,3	4,4	-1,0	-3,5
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	14	1	38,7	175,5	3,3	1,2	0,7
2010	7	1	137,9	63,4	5,4	1,2	3,6
2015	19	9	173,0	49,9	0,6	-1,0	-10,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	44	2	28,4	67,2	3,6	0,6	0,4
2010	53	19	352,8	62,5	0,3	0,1	0,4
2015	32	8	145,2	117,4	1,7	2,7	6,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	35	4	6,3	302,2	26,6	2,9	1,2
2010	33	10	89,4	871,7	28,2	2,2	0,8
2015	27	33	658,2	527,4	25,1	-2,8	-6,4
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	11	0	0,0	5,7	11,6	-2,3	-6,3
2010	9	1	5,3	64,4	4,8	-7,2	-12,5
2015	8	4	34,2	100,4	1,1	1,2	5,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH LẠNG SƠN							
Tổng số							
2000	56	7	72,0	377,1	3,0	1,6	0,5
2005	31	7	107,6	217,8	7,1	0,2	0,2
2010	29	14	173,2	631,8	5,3	0,7	0,5
2015	25	25	349,1	1357,9	3,3	-0,3	-0,2
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	270	22	33,2	356,4	5,2	4,1	0,9
2005	280	33	46,2	166,9	7,1	1,7	1,2
2010	290	102	210,6	382,3	7,8	1,1	1,0
2015	337	309	664,8	849,6	5,3	1,0	1,1
DN vừa và nhỏ							
2000	39	6	94,2	388,9	1,9	0,8	0,3
2005	24	6	128,3	235,0	7,1	0,0	0,0
2010	23	12	162,4	704,0	4,9	0,6	0,4
2015	21	21	275,9	1475,7	3,1	-0,6	-0,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	56	7	71,5	378,8	3,0	1,6	0,5
2005	30	6	97,5	228,7	7,2	0,3	0,3
2010	28	14	171,4	658,4	5,2	0,8	0,6
2015	25	25	350,3	1385,2	3,3	-0,3	-0,2
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	97	15	88,8	323,8	4,4	1,7	0,8
2005	103	29	189,2	206,6	7,2	1,0	1,4
2010	123	59	332,3	385,3	7,0	2,4	3,0
2015	146	130	747,7	955,9	6,3	2,7	2,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	28	2	30,1	510,8	0,9	1,1	0,1
2005	22	4	54,3	239,1	7,2	-0,2	-0,1
2010	24	12	138,0	715,1	5,0	0,5	0,3
2015	22	22	293,2	1446,9	3,1	-0,7	-0,5
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	41	8	159,9	38,9	8,2	-3,0	-14,4
2005	76	23	231,9	83,9	4,6	-0,6	-2,2
2010	63	24	203,8	178,8	8,3	-2,1	-4,5
2015	40	41	311,0	515,4	1,9	-2,1	-4,2
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	73	17	202,9	12,3	4,1	-0,2	-3,9
2005	27	3	33,6	36,4	4,3	1,9	5,6
2010	37	15	185,6	82,4	6,5	-3,2	-15,4
2015	66	84	1021,1	342,3	4,1	-3,0	-11,2
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	104	8	32,0	91,0	5,8	2,5	2,1
2005	60	11	108,5	85,0	5,7	-0,1	-0,2
2010	55	18	163,6	210,6	6,8	1,6	2,5
2015	51	33	331,7	456,1	5,0	-0,5	-0,8
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	89	7	46,7	103,6	7,1	3,3	2,6
2005	69	9	72,5	93,1	6,1	-0,3	-0,5
2010	58	16	154,5	230,4	7,9	2,5	3,1
2015	57	52	601,3	647,7	5,6	-1,0	-1,4
Khai khoáng							
2000	60	4	28,2	113,4	5,8	4,5	2,4
2005	45	5	48,7	58,5	2,4	2,1	3,7
2010	62	19	198,9	303,9	10,1	3,9	3,8
2015	63	40	452,7	526,1	16,3	4,1	4,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	94	7	39,3	110,4	6,8	3,8	2,4
2005	71	9	67,8	102,4	6,1	-1,0	-1,1
2010	55	16	135,6	218,6	6,8	2,0	2,6
2015	49	45	533,4	609,5	3,5	-3,8	-5,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	9	1	71,9	172,2	5,2	20,6	11,2
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	179	485	2607,0	2452,0	2,7	4,2	4,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	111	19	119,2	43,9	14,8	1,5	6,1
2005	143	23	142,4	48,8	11,3	1,8	5,9
2010	65	13	161,3	94,1	7,6	2,0	4,3
2015	97	35	259,2	207,2	5,3	2,5	4,4
Xây dựng							
2000	132	9	13,0	74,8	3,4	1,2	1,1
2005	48	14	180,5	68,8	4,5	0,1	0,3
2010	52	21	176,5	182,7	4,7	0,6	1,4
2015	46	19	81,2	277,9	3,5	0,3	0,5
3. Dịch vụ							
2000	33	4	49,2	938,8	2,7	2,9	0,4
2005	16	5	113,5	500,7	7,6	0,6	0,4
2010	15	13	191,0	1477,1	4,9	0,1	0,0
2015	14	21	326,9	2902,0	2,9	0,0	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	34	4	32,0	1176,5	2,6	2,8	0,3
2005	14	4	59,9	795,6	7,0	-0,3	-0,1
2010	12	15	149,2	2519,8	4,6	0,0	0,0
2015	11	23	268,4	4581,4	2,8	0,1	0,0
Vận tải, kho bãi							
2000	79	4	36,0	41,1	7,8	4,3	5,4
2005	21	3	118,5	63,0	6,4	0,2	0,6
2010	22	6	178,5	187,3	5,8	-2,2	-3,1
2015	21	14	392,1	354,7	2,4	-0,3	-0,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	12	2	150,5	44,0	6,9	-0,5	-1,7
2005	15	4	158,3	82,4	12,4	0,5	1,6
2010	20	10	351,8	75,6	16,7	-2,6	-16,3
2015	18	20	800,8	147,7	6,5	-1,1	-8,0
Thông tin và truyền thông							
2000	35	3	40,4	47,0	6,3	3,2	5,2
2005	28	3	75,5	1,2	10,0	-2,9	-267,6
2010	10	2	56,0	223,1	6,2	1,7	1,7
2015	31	8	182,3	506,0	5,6	1,6	0,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	24	2	42,3	254,7	20,1	30,3	10,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	9	1	11,1	112,0	0,2	0,6	0,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	57	24	358,0	72,2	21,7	1,7	10,0
2005	64	32	423,6	86,7	24,0	5,4	31,2
2010	35	26	472,8	149,8	15,4	3,4	16,4
2015	19	35	686,2	331,6	8,6	0,7	3,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	51	2	14,5	51,5	10,8	16,9	12,9
2005	29	3	51,7	72,2	8,7	7,1	8,5
2010	18	3	47,8	178,0	10,8	8,6	9,0
2015	17	5	74,3	264,8	9,0	2,5	2,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	5	0	54,0	1,2	0,0	0,0	0,0
2005	9	2	90,3	18,2	8,0	-0,3	-3,7
2010	23	16	484,7	128,9	7,3	0,2	0,8
2015	13	8	343,7	142,2	23,5	-8,8	-40,8
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	50	36	372,3	125,2	1,5	0,1	0,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	45	19	41,2	647,4	1,4	0,3	0,2
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	8	0	26,3	6,4	13,7	0,0	0,0
2005	43	22	433,3	261,6	30,2	-1,2	-2,3
2010	37	14	33,1	818,4	28,2	11,6	5,2
2015	42	27	432,8	890,5	26,8	3,2	2,3
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	4	1	2,3	15,0	8,6	-1,7	-29,5
2015	5	1	1,3	122,3	0,9	0,5	0,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH BẮC GIANG							
Tổng số							
2000	103	9	38,1	197,6	3,3	1,1	0,5
2005	57	9	59,7	205,3	3,5	2,7	2,0
2010	61	21	158,9	322,2	3,3	2,0	2,1
2015	70	42	272,2	610,8	1,9	0,5	0,5
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	487	45	36,5	221,7	4,3	1,2	0,5
2005	692	92	43,7	184,3	3,9	4,9	3,6
2010	1004	275	151,3	248,7	3,9	3,3	3,6
2015	1042	568	275,5	568,8	1,4	0,9	0,9
DN vừa và nhỏ							
2000	50	4	40,4	164,9	1,3	1,0	0,5
2005	26	5	80,0	232,0	3,1	0,6	0,5
2010	22	11	173,6	464,0	2,7	0,5	0,5
2015	22	16	264,3	711,6	2,7	-0,1	-0,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	105	9	37,9	198,8	3,3	1,1	0,5
2005	49	9	65,1	235,2	3,6	3,1	2,3
2010	38	18	202,6	444,2	3,4	3,1	3,3
2015	37	24	318,8	649,2	1,7	-0,9	-0,9
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	190	17	38,5	175,3	3,8	1,1	0,5
2005	214	60	94,6	369,7	4,9	5,1	3,9
2010	221	278	772,9	884,8	4,7	5,7	8,2
2015	234	540	2007,2	1277,7	2,2	-5,7	-10,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	23	3	33,1	385,3	1,4	1,2	0,4
2005	37	5	52,1	175,8	2,3	1,0	0,7
2010	34	11	112,4	374,5	2,9	1,6	1,5
2015	34	17	158,6	589,5	1,5	1,3	1,1
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	32	3	72,0	23,6	4,5	0,6	2,3
2005	300	18	32,2	53,9	1,6	-2,4	-2,7
2010	622	109	93,4	139,4	3,0	-2,8	-3,5
2015	518	285	227,5	573,9	2,1	2,2	2,1
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	79	9	86,2	17,0	2,4	-1,7	-12,1
2005	81	19	159,9	57,6	2,9	-0,3	-1,2
2010	38	18	362,0	111,5	0,9	1,7	7,2
2015	44	27	504,5	148,4	0,9	0,9	3,7
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	162	10	34,6	61,1	3,3	0,5	0,5
2005	100	12	45,6	98,7	4,9	4,6	5,4
2010	130	37	144,5	196,3	4,4	2,6	3,7
2015	158	86	270,5	473,4	2,2	0,4	0,5
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	195	13	39,6	61,3	3,3	0,3	0,3
2005	151	17	46,8	95,7	5,2	5,5	6,4
2010	213	59	150,5	186,1	4,6	2,8	4,2
2015	228	123	279,9	479,7	2,2	0,4	0,4
Khai khoáng							
2000	60	1	2,2	31,7	1,6	0,6	0,4
2005	58	6	55,8	74,2	5,3	1,6	2,1
2010	30	10	101,7	204,8	3,7	0,9	1,4
2015	34	14	202,2	103,1	5,9	-4,3	-17,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	198	13	39,9	61,6	3,3	0,3	0,3
2005	156	17	42,9	96,8	5,2	5,8	6,5
2010	222	47	88,5	180,9	4,5	3,5	4,1
2015	234	122	260,9	471,9	2,1	0,7	0,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	339	3891	10695,3	1217,7	7,2	0,8	7,1
2015	348	2700	6974,1	3880,0	3,4	-6,3	-12,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	104	33	271,1	50,3	5,8	0,2	1,5
2010	105	29	213,0	103,3	2,8	0,6	1,7
2015	75	25	137,8	261,1	4,8	0,6	0,7
Xây dựng							
2000	94	5	13,4	60,1	3,1	1,4	1,4
2005	34	5	39,0	114,9	3,4	0,7	0,8
2010	26	9	80,9	303,0	3,3	0,6	0,7
2015	26	18	114,9	369,2	3,7	0,7	1,2
3. Dịch vụ							
2000	51	8	28,6	716,3	3,3	2,9	0,6
2005	21	6	77,5	654,1	2,7	0,6	0,3
2010	19	12	205,3	905,0	2,3	0,8	0,5
2015	16	14	263,8	1526,8	1,1	1,0	0,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	50	9	24,3	869,9	3,2	2,9	0,6
2005	19	6	63,3	857,1	2,6	0,7	0,3
2010	15	10	166,3	1449,5	2,3	0,7	0,3
2015	14	15	228,9	2307,0	1,0	1,4	0,6
Vận tải, kho bãi							
2000	82	6	54,0	78,5	1,3	1,6	1,4
2005	41	8	153,7	170,3	1,3	0,4	0,5
2010	49	19	265,5	212,1	2,0	1,2	2,2
2015	29	15	262,1	480,8	1,5	0,1	0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	13	1	63,1	131,3	1,9	16,6	12,0
2005	37	6	111,5	158,8	3,5	-0,2	-0,2
2010	21	7	127,8	100,9	5,4	1,2	3,9
2015	17	18	517,9	200,8	5,2	-1,3	-7,0
Thông tin và truyền thông							
2000	29	4	146,7	11,0	2,8	-1,6	-22,6
2005	6	0	1,7	51,5	1,8	2,5	1,9
2010	4	0	79,0	41,4	6,4	0,2	0,6
2015	5	6	0,0	26,4	1,3	-1,1	-51,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	38	5	36,0	179,0	23,6	-2,9	-2,1
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	9	8	101,3	127,5	5,0	0,9	6,3
2015	27	6	27,3	103,7	2,4	-0,7	-1,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	27	139	1542,9	89,7	8,8	0,1	7,1
2015	18	90	3111,4	834,7	3,6	1,0	5,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	71	3	3,5	41,2	9,2	16,6	16,1
2005	19	2	42,3	91,3	2,6	-0,1	-0,1
2010	14	3	74,4	53,1	10,6	1,0	3,3
2015	12	5	45,8	47,4	6,9	-0,6	-5,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	79	2	15,8	116,3	1,9	0,7	0,1
2005	9	1	32,0	43,9	5,6	0,6	1,2
2010	8	1	40,8	68,9	7,5	0,8	1,8
2015	11	5	128,4	154,6	1,8	-1,1	-3,3
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	10	1	129,4	34,0	1,3	0,7	2,9
2010	9	3	190,6	29,5	5,1	0,5	6,5
2015	12	6	151,8	33,7	3,5	-1,1	-15,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	30	2	39,5	68,4	1,7	6,8	7,7
2015	47	12	196,8	57,9	2,2	-3,2	-14,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	57	15	41,1	407,5	23,7	1,2	0,8
2010	22	3	29,6	80,0	4,2	3,2	6,4
2015	13	7	57,8	603,1	31,8	1,0	0,9
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	20	3	62,1	59,6	6,2	1,9	5,1
2015	16	6	88,0	256,6	2,3	14,0	18,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH PHÚ THỌ							
Tổng số							
2000	160	20	50,7	132,6	5,3	13,1	12,2
2005	67	15	107,4	224,4	4,0	0,5	0,5
2010	55	19	164,6	390,1	3,4	1,8	1,6
2015	46	28	259,6	729,7	2,9	1,1	0,9
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	760	97	50,3	134,7	5,7	17,5	16,5
2005	606	138	109,8	245,0	4,3	1,4	1,3
2010	747	241	174,8	377,2	3,1	2,9	2,5
2015	786	345	220,8	728,2	2,5	2,7	1,7
DN vừa và nhỏ							
2000	51	6	51,8	126,9	4,0	-0,2	-0,2
2005	32	7	104,6	198,8	3,5	-0,6	-0,7
2010	28	10	154,0	403,8	3,7	0,8	0,8
2015	22	17	307,2	731,4	3,3	-0,1	-0,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	146	15	37,9	112,9	5,3	13,4	12,1
2005	56	12	95,5	234,0	4,0	0,5	0,4
2010	40	17	201,4	477,1	3,6	1,8	1,6
2015	30	24	352,6	916,4	3,5	1,1	0,9
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	362	39	39,8	116,2	5,4	14,8	13,9
2005	334	96	132,5	310,3	4,8	0,7	0,6
2010	306	221	346,8	873,7	5,3	4,9	4,0
2015	305	317	533,2	1245,8	6,6	4,7	3,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	36	2	28,2	95,5	4,8	0,7	0,5
2005	35	5	69,0	179,3	3,1	0,2	0,2
2010	34	12	172,5	398,3	2,9	0,6	0,6
2015	26	20	327,0	869,6	2,8	0,4	0,3
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	803	252	161,3	304,2	5,2	12,4	12,7
2005	394	108	154,3	186,5	3,6	0,6	0,9
2010	663	107	81,1	192,7	2,1	1,9	1,6
2015	596	146	104,6	418,3	0,7	1,1	0,6
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	226	23	18,0	26,5	5,2	0,2	0,7
2005	83	18	99,9	39,8	1,3	0,0	0,2
2010	56	20	164,5	83,5	0,9	-1,5	-6,6
2015	52	69	983,2	156,4	0,4	-0,9	-7,5
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	237	29	53,6	115,4	5,8	15,2	16,3
2005	118	27	112,5	170,4	5,1	0,6	0,7
2010	111	36	164,3	291,3	4,5	2,2	2,5
2015	91	46	212,2	484,9	3,8	1,5	1,5
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	346	46	60,0	127,8	6,0	17,4	18,2
2005	176	41	121,6	189,0	5,2	0,7	0,8
2010	156	52	176,3	325,4	4,7	2,7	2,8
2015	131	62	227,3	527,6	3,8	1,9	1,7
Khai khoáng							
2000	125	7	28,6	41,1	7,9	-1,9	-2,7
2005	56	4	36,4	44,5	3,3	0,4	0,7
2010	67	16	100,1	189,9	6,3	5,9	7,6
2015	41	21	250,1	289,2	9,9	-5,4	-9,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	374	50	61,3	133,4	5,9	18,6	18,6
2005	195	47	124,2	200,1	5,2	0,7	0,9
2010	167	57	178,4	335,9	4,7	2,7	2,7
2015	139	65	222,6	536,5	3,7	2,1	1,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	42	4	51,9	52,8	12,6	4,6	8,8
2010	19	4	131,2	178,1	7,2	0,7	0,8
2015	20	12	360,0	516,1	6,4	10,5	12,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	239	73	50,9	25,3	6,8	0,1	0,7
2005	212	63	172,1	39,3	7,5	-1,0	-7,4
2010	230	80	276,0	123,1	4,2	-0,8	-2,2
2015	147	110	473,1	343,0	4,0	0,5	1,1
Xây dựng							
2000	101	8	26,1	62,2	4,3	-0,2	-0,3
2005	49	9	74,1	92,0	4,4	-0,1	-0,2
2010	52	16	117,6	159,0	3,2	0,2	0,5
2015	38	24	143,0	289,7	4,0	-0,1	-0,1
3. Dịch vụ							
2000	35	5	47,7	392,5	3,8	1,6	0,6
2005	21	4	81,8	535,0	2,1	0,3	0,1
2010	17	7	166,2	873,9	1,7	0,5	0,3
2015	14	14	431,5	1902,8	1,8	0,3	0,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	30	5	42,7	525,5	3,3	1,9	0,6
2005	19	4	75,2	780,3	2,0	0,4	0,1
2010	16	7	132,4	1320,3	1,6	0,8	0,3
2015	13	15	361,7	2994,9	1,8	0,4	0,1
Vận tải, kho bãi							
2000	87	7	43,5	115,5	11,6	1,4	0,9
2005	36	5	81,3	112,2	1,6	-0,2	-0,2
2010	22	6	140,9	265,5	1,9	-0,3	-0,3
2015	20	9	249,0	695,4	1,5	0,6	0,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	32	5	111,7	118,9	2,5	0,2	0,2
2005	15	4	208,9	85,7	3,8	-0,1	-0,2
2010	18	9	353,5	282,5	1,8	0,4	0,7
2015	11	12	830,9	436,8	1,4	-1,1	-2,6
Thông tin và truyền thông							
2000	117	3	19,0	5,4	2,1	-6,6	-30,0
2005	12	1	81,3	152,9	1,7	1,1	0,9
2010	4	1	121,2	30,0	1,0	-0,5	-4,3
2015	4	0	7,3	121,8	3,7	-8,3	-6,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	20	1	31,3	186,7	16,3	4,5	1,7
2005	9	0	7,8	35,4	0,9	1,4	0,5
2010	9	1	6,7	90,7	0,3	6,8	5,8
2015	14	157	5008,0	4319,0	0,0	0,7	1,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	6	1	33,3	8,3	1,6	0,1	2,0
2010	7	110	8139,6	420,0	9,2	0,3	9,7
2015	10	109	10504,5	322,4	3,4	-0,3	-11,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	17	2	47,7	52,7	7,7	1,1	2,8
2010	15	3	71,6	55,1	7,1	0,1	0,3
2015	11	3	104,2	127,7	5,4	0,1	0,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	6	1	45,3	18,3	3,0	0,3	1,8
2010	19	2	37,0	59,7	4,7	0,3	0,7
2015	20	4	97,4	63,2	5,5	-1,2	-3,7
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	7	1	93,0	32,8	176,9	0,2	1,1
2010	6	2	162,5	25,5	4,5	-0,5	-5,9
2015	12	2	155,5	86,5	1,1	-1,3	-3,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	5	1	190,0	11,0	2,7	-11,8	-214,5
2010	23	10	305,6	22,0	0,8	-0,6	-11,0
2015	65	15	171,8	121,1	0,3	2,0	4,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	17	3	66,8	337,7	29,1	2,5	1,4
2010	22	17	392,8	588,0	20,5	6,1	7,8
2015	74	56	514,8	351,7	24,8	3,8	8,3
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	3	0	20,0	13,3	7,5	-3,5	-10,0
2005	13	1	48,0	4,9	42,3	0,3	3,1
2010	7	1	84,7	85,5	1,0	-0,3	-0,5
2015	6	2	88,4	94,9	2,9	-2,6	-9,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH THANH HÓA							
Tổng số							
2000	144	29	143,2	112,9	6,5	-1,9	-3,4
2005	60	13	119,9	185,2	6,2	3,9	4,5
2010	52	18	157,5	275,6	4,5	2,4	2,9
2015	38	25	366,4	649,7	2,4	1,2	1,2
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	566	154	205,0	122,1	8,1	-2,4	-5,3
2005	577	175	195,4	220,7	8,6	5,0	6,9
2010	1109	402	190,0	233,3	6,9	2,9	4,5
2015	905	589	443,2	610,1	3,4	1,8	2,0
DN vừa và nhỏ							
2000	62	5	35,6	96,9	3,2	1,0	0,8
2005	32	4	46,4	150,7	2,8	1,2	1,0
2010	22	7	112,5	334,1	2,2	1,5	1,4
2015	17	12	270,0	699,3	1,3	0,4	0,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	142	13	45,7	104,7	7,0	1,6	1,4
2005	59	9	74,7	165,8	6,1	2,4	2,3
2010	48	15	123,7	260,3	4,7	2,0	2,4
2015	25	22	484,9	763,0	2,7	0,8	0,9
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	275	24	40,1	94,9	8,5	2,2	2,1
2005	370	69	101,3	159,4	11,1	2,5	2,9
2010	388	214	336,6	449,8	9,0	1,6	1,9
2015	383	1177	2406,7	1098,5	8,9	0,8	2,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	52	6	65,2	139,1	3,4	-0,2	-0,2
2005	37	5	55,7	170,4	2,8	2,4	1,9
2010	42	11	88,7	229,1	3,3	2,2	2,5
2015	22	14	264,8	724,6	1,6	0,8	0,7
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	316	1421	4037,6	440,6	1,7	-4,8	-48,8
2005	266	781	2459,2	1187,4	6,5	8,1	19,9
2010	880	629	555,3	456,2	3,2	4,3	6,7
2015	2316	527	147,0	439,8	1,5	4,2	2,2
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	199	12	41,7	21,4	2,4	-0,5	-1,5
2005	204	30	112,6	43,9	3,8	0,2	0,8
2010	189	61	268,3	131,9	1,8	1,3	3,3
2015	134	151	1032,9	171,6	1,5	0,4	2,3
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	195	52	195,1	99,9	8,4	-2,2	-5,7
2005	94	22	137,0	158,3	8,3	4,8	7,1
2010	66	27	210,0	280,6	5,2	3,2	4,6
2015	74	46	351,4	508,7	2,8	1,4	1,7
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	230	92	318,6	134,0	9,5	-2,6	-7,6
2005	103	34	232,7	221,2	9,3	6,1	9,0
2010	84	41	321,5	358,0	5,8	3,9	5,4
2015	116	68	397,5	514,6	3,1	1,9	2,2
Khai khoáng							
2000	216	5	10,1	63,3	4,3	2,4	0,9
2005	49	3	25,8	89,6	3,5	5,3	3,8
2010	33	4	60,4	159,1	2,9	1,7	1,4
2015	23	19	518,5	296,9	3,9	-3,3	-9,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	230	99	344,0	140,2	9,7	-2,6	-7,9
2005	109	37	240,7	230,0	9,5	6,3	9,2
2010	95	49	344,1	376,2	5,9	4,0	5,5
2015	134	50	207,5	511,0	3,1	3,3	2,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	31	4	73,7	177,9	0,7	0,2	0,2
2010	39	16	234,5	547,9	0,6	0,0	0,0
2015	32	1203	33738,4	3313,1	2,6	0,0	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	280	13	30,0	39,3	12,5	4,7	5,7
2005	393	234	501,7	106,0	3,3	0,6	3,4
2010	129	36	193,5	142,6	3,7	2,6	5,1
2015	81	29	254,5	206,8	6,7	1,8	3,1
Xây dựng							
2000	161	12	20,8	51,7	4,2	0,8	1,2
2005	86	11	29,2	87,3	5,4	1,0	1,5
2010	53	16	79,7	190,2	4,0	1,9	3,0
2015	39	27	235,6	493,8	2,1	0,3	0,5
3. Dịch vụ							
2000	49	4	23,3	333,9	3,9	1,1	0,3
2005	24	4	68,3	336,5	3,1	1,5	0,7
2010	39	10	82,7	278,3	3,6	0,8	0,7
2015	13	10	328,8	1234,9	1,7	0,7	0,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	47	5	18,7	466,7	3,7	0,9	0,2
2005	20	4	50,9	578,8	2,3	1,7	0,5
2010	50	12	62,9	297,5	3,1	0,9	0,8
2015	11	9	260,6	2155,9	1,7	1,0	0,4
Vận tải, kho bãi							
2000	84	3	29,9	35,5	2,4	-3,5	-3,8
2005	38	5	97,4	72,2	3,1	1,3	2,4
2010	29	8	199,5	235,0	3,1	-0,5	-0,7
2015	22	17	489,0	627,4	1,4	0,6	0,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	48	3	60,9	40,2	7,2	1,9	3,4
2005	19	3	114,0	76,1	3,6	0,9	1,9
2010	19	6	249,0	139,2	4,0	1,3	2,9
2015	18	14	519,6	407,5	1,7	-0,9	-1,6
Thông tin và truyền thông							
2000	10	1	14,5	70,4	2,3	6,5	4,7
2005	36	2	25,9	47,6	2,8	1,0	1,2
2010	7	2	138,3	372,9	4,0	1,6	1,1
2015	8	3	83,9	331,3	1,8	0,5	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	20	6	20,6	270,7	50,9	15,6	17,7
2005	13	18	12,1	256,7	0,2	2,3	12,6
2010	7	30	38,4	701,8	0,5	1,2	7,1
2015	5	18	938,4	601,7	0,4	3,6	20,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	38	18	36,3	263,6	6,1	2,3	4,1
2005	319	202	197,3	233,4	25,9	0,6	1,5
2010	27	34	302,2	425,2	63,9	0,9	2,6
2015	16	48	1138,3	808,4	2,7	0,2	0,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	58	2	17,6	59,5	9,0	7,4	4,4
2005	19	2	43,2	50,2	12,3	2,2	3,7
2010	16	2	60,1	105,8	6,1	1,3	1,8
2015	10	4	82,1	246,2	2,8	0,6	0,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	17	2	144,4	81,2	14,4	6,9	12,3
2005	38	2	15,5	41,8	8,8	2,1	2,7
2010	10	2	64,3	101,4	4,6	2,6	5,0
2015	16	4	132,1	143,4	2,9	0,3	0,5
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	10	1	45,9	16,3	1,8	3,2	12,0
2010	14	5	384,9	86,3	0,7	-0,7	-3,2
2015	13	3	201,1	96,2	1,4	0,4	0,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	12	0	4,3	5,8	0,0	0,0	0,0
2010	19	3	101,3	107,4	0,4	1,0	1,2
2015	54	31	441,7	216,7	0,9	-2,8	-7,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	24	16	35,9	563,5	50,3	3,2	3,7
2010	10	4	295,6	422,1	26,9	6,1	6,5
2015	8	2	68,6	420,3	18,4	2,4	1,4
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	9	1	29,4	32,5	1,3	0,4	0,7
2010	7	1	63,0	85,4	2,4	2,6	3,7
2015	8	3	219,9	182,8	4,0	-0,7	-1,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH NGHỆ AN							
Tổng số							
2000	101	13	67,2	102,6	4,7	-0,5	-0,6
2005	38	11	145,1	258,9	6,4	1,3	1,5
2010	30	19	269,3	446,8	5,2	1,5	2,0
2015	28	33	376,6	732,3	3,9	0,5	0,9
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	448	63	73,2	103,6	5,3	-0,5	-0,7
2005	411	188	240,2	308,7	7,7	1,4	2,0
2010	390	410	453,8	572,3	5,9	2,6	4,7
2015	530	823	341,7	940,6	2,9	0,4	0,7
DN vừa và nhỏ							
2000	40	4	55,3	100,7	3,4	-0,4	-0,3
2005	21	3	62,8	215,8	4,8	1,3	0,9
2010	21	9	182,3	387,5	4,8	0,2	0,2
2015	18	18	396,4	614,5	4,7	0,7	1,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	100	10	49,2	100,9	4,6	0,4	0,4
2005	38	11	135,5	253,6	6,5	0,6	0,7
2010	29	18	266,9	447,0	5,3	1,1	1,6
2015	25	32	406,9	784,9	3,8	0,3	0,4
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	256	25	45,0	86,0	5,5	0,4	0,4
2005	243	73	167,7	266,5	8,2	-0,1	-0,2
2010	222	160	456,6	661,7	8,6	1,9	2,1
2015	231	284	964,6	820,1	14,9	1,5	2,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	16	2	84,3	226,3	1,7	0,7	0,4
2005	21	6	106,6	242,1	4,9	1,4	1,6
2010	24	15	222,0	396,1	4,0	0,9	1,4
2015	22	29	337,9	780,5	2,4	0,1	0,2
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	306	634	1523,7	237,0	8,7	-4,0	-35,4
2005	205	184	593,5	502,8	4,4	11,7	20,8
2010	215	138	346,1	439,3	3,7	11,6	16,9
2015	456	132	153,2	344,5	5,1	10,3	8,6
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	269	25	80,3	15,5	6,5	0,1	0,8
2005	202	28	106,8	26,1	5,3	0,5	2,4
2010	145	49	253,7	190,3	5,1	2,6	4,7
2015	88	147	1359,6	584,1	2,6	2,7	7,7
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	147	20	67,7	65,6	7,5	-1,4	-2,9
2005	62	17	146,5	184,0	7,1	1,4	2,2
2010	45	20	195,3	293,1	6,5	2,5	3,7
2015	48	32	301,4	472,8	6,5	1,1	1,5
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	118	20	114,0	61,9	9,6	-2,8	-7,8
2005	71	23	225,9	200,1	7,1	2,0	3,2
2010	51	28	315,5	357,7	7,0	3,3	4,9
2015	68	55	502,6	593,7	7,7	1,5	2,1
Khai khoáng							
2000	116	5	23,9	43,6	3,7	0,6	0,6
2005	52	2	26,6	63,9	3,6	4,8	3,6
2010	33	8	123,4	129,7	8,0	-3,7	-6,7
2015	34	14	184,3	236,4	9,6	-2,2	-3,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	117	22	129,9	65,7	10,3	-3,0	-8,8
2005	78	29	258,5	237,3	7,3	2,0	3,2
2010	55	29	303,3	408,0	6,9	4,3	5,6
2015	74	45	312,9	612,4	7,6	2,8	2,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	2	1	110,0	29,5	6,8	2,5	22,0
2010	38	376	6324,9	221,3	9,3	-0,1	-2,8
2015	40	684	14947,8	2327,4	8,8	-0,6	-4,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	212	13	37,3	30,8	2,8	2,4	4,6
2005	77	51	623,2	66,5	3,8	0,1	1,2
2010	74	31	321,2	115,9	9,1	1,1	3,9
2015	79	50	448,0	169,8	3,8	-1,0	-3,5
Xây dựng							
2000	189	20	25,5	69,0	5,7	0,7	1,1
2005	55	13	71,7	168,8	7,2	0,8	1,2
2010	42	15	112,4	248,5	5,9	1,7	2,5
2015	37	20	109,7	357,7	4,6	0,4	0,6
3. Dịch vụ							
2000	47	6	55,3	249,5	3,1	1,1	0,6
2005	19	7	159,3	497,3	6,0	1,3	1,0
2010	16	17	411,7	789,7	4,4	0,6	0,8
2015	15	31	378,4	1277,7	2,0	-0,1	-0,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	40	5	31,3	339,6	2,6	1,4	0,5
2005	17	4	54,9	739,4	6,1	1,6	0,5
2010	13	7	164,8	1318,0	4,3	2,6	1,1
2015	12	19	396,3	2094,0	1,9	-0,5	-0,4
Vận tải, kho bãi							
2000	149	11	47,5	74,5	8,8	1,4	1,4
2005	27	3	69,6	158,1	5,0	2,6	2,1
2010	27	9	228,7	306,9	5,3	0,1	0,1
2015	23	16	531,0	484,7	3,0	1,0	1,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	53	6	90,3	60,4	9,2	-1,2	-2,2
2005	20	5	199,4	158,3	4,4	0,6	0,9
2010	19	7	271,8	231,2	4,5	-4,3	-6,7
2015	16	14	554,5	287,4	4,2	0,1	0,2
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	10	0	0,7	22,1	1,5	3,0	4,8
2010	13	2	71,9	94,7	6,5	4,2	7,2
2015	14	19	851,1	1733,9	3,0	1,5	1,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	49	141	2196,0	271,0	4,5	0,1	1,5
2005	12	118	4869,1	907,8	3,7	1,1	12,0
2010	21	474	8469,4	2208,7	3,2	0,7	6,8
2015	55	1178	82,2	3111,4	1,0	0,1	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	4	1	50,0	150,0	15,2	1,0	1,3
2010	11	29	1561,5	176,4	44,3	-1,0	-15,8
2015	12	26	992,8	388,6	7,6	-2,5	-13,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	128	6	21,9	53,6	8,7	7,5	6,7
2005	22	2	48,7	85,6	5,8	3,4	4,2
2010	18	3	33,9	106,7	4,5	0,6	0,9
2015	11	4	119,7	148,9	4,9	0,2	0,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	18	2	41,0	66,9	4,0	0,9	1,8
2010	14	3	75,8	109,5	2,2	-2,5	-5,4
2015	16	4	113,6	162,1	2,9	8,2	13,3
Giáo dục và đào tạo							
2000	30	1	31,1	18,4	1,4	0,0	0,0
2005	19	1	28,2	31,1	0,9	0,8	1,9
2010	24	17	528,1	87,6	1,2	-0,6	-4,4
2015	16	8	404,3	86,9	1,9	-2,3	-13,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	32	3	84,5	38,1	2,5	2,7	7,3
2010	51	25	315,3	128,8	0,4	-0,3	-1,1
2015	54	30	442,9	173,8	0,3	-3,5	-11,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	21	5	176,2	112,5	28,0	0,8	1,7
2010	40	22	462,2	92,4	22,9	-34,3	-206,2
2015	34	25	440,8	220,3	12,3	-3,2	-10,9
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	6	0	49,2	24,1	8,3	1,1	3,1
2005	7	0	20,1	63,0	3,2	3,8	4,5
2010	29	1	1,6	63,9	1,4	1,3	0,4
2015	12	1	14,9	159,6	3,7	-0,1	-0,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH HÀ TĨNH							
Tổng số							
2000	69	7	52,7	73,0	6,3	1,6	2,1
2005	37	6	75,0	159,3	4,6	2,7	2,6
2010	30	15	216,8	396,4	4,1	0,8	1,1
2015	24	102	3600,7	745,1	13,7	-0,6	-3,4
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	389	27	28,0	83,1	7,1	2,6	2,2
2005	544	53	49,0	132,4	3,5	7,7	5,6
2010	315	118	197,0	430,8	3,6	1,7	1,5
2015	444	4816	9938,2	788,4	30,2	-0,9	-12,7
DN vừa và nhỏ							
2000	44	5	70,4	65,8	5,6	1,2	2,0
2005	23	4	90,7	175,5	5,1	1,1	1,2
2010	23	13	223,7	384,5	4,2	0,6	0,9
2015	16	15	377,2	723,1	4,5	1,3	1,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	69	7	52,4	73,4	6,3	1,6	2,1
2005	36	6	74,6	154,8	4,7	2,6	2,5
2010	30	14	184,0	370,5	4,4	0,9	1,1
2015	22	29	825,5	759,1	4,4	-0,5	-0,9
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	151	16	59,9	75,6	6,6	1,6	2,2
2005	241	44	111,0	144,1	7,4	3,6	4,5
2010	190	131	480,0	387,1	5,8	1,9	3,3
2015	179	884	4516,1	1475,9	7,7	-2,2	-7,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	20	1	18,6	63,5	5,0	2,2	1,5
2005	22	3	48,2	162,5	3,1	1,6	1,3
2010	26	11	128,6	367,4	4,1	0,6	0,7
2015	19	15	275,0	652,2	3,3	1,0	1,2
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	67	8	93,3	30,8	3,0	0,9	3,7
2005	137	44	104,5	533,3	0,5	5,7	3,4
2010	28	121	3568,1	3044,1	0,2	0,3	0,4
2015	145	4384	27948,6	622,4	113,1	-0,6	-30,6
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	109	16	129,2	12,3	12,3	-0,1	-0,9
2005	166	50	278,3	24,9	5,4	-0,1	-1,6
2010	122	75	543,1	105,4	1,9	1,8	10,8
2015	72	82	1019,4	190,0	1,1	0,0	-0,2
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	86	6	30,0	63,4	6,4	2,9	3,2
2005	45	5	41,7	114,8	6,6	4,6	4,8
2010	44	18	202,1	263,0	4,8	0,8	1,3
2015	35	219	5465,2	491,9	28,8	-0,8	-10,0
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	133	10	38,0	70,6	5,5	4,0	4,4
2005	96	11	54,9	139,3	8,8	9,2	7,7
2010	44	31	479,5	327,7	3,1	0,6	1,4
2015	48	724	13865,2	729,0	46,4	-0,9	-19,3
Khai khoáng							
2000	654	34	27,9	79,3	8,0	6,6	4,4
2005	306	32	41,3	143,5	5,6	19,2	13,9
2010	50	70	1021,7	454,8	3,1	0,2	0,6
2015	27	98	2942,3	561,2	20,2	-0,3	-2,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	91	8	42,6	67,0	3,8	3,4	4,6
2005	62	7	51,0	138,7	11,5	3,5	2,9
2010	41	13	166,8	286,4	3,2	1,8	2,0
2015	52	813	14437,5	512,4	77,5	-0,6	-17,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	36	147	3943,9	499,7	0,5	0,1	0,8
2015	61	3358	53789,2	7879,5	0,5	-3,9	-27,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	110	12	75,5	24,9	2,9	-2,5	-11,0
2005	157	72	414,7	71,3	3,8	0,2	1,3
2010	99	34	199,1	85,4	4,1	0,4	1,6
2015	69	284	2805,6	279,8	6,3	-0,3	-4,1
Xây dựng							
2000	57	4	18,6	53,2	8,1	0,9	1,0
2005	31	4	30,4	93,8	3,8	0,9	1,1
2010	44	12	68,3	231,8	5,9	1,0	1,2
2015	30	17	129,6	341,3	4,8	1,6	2,6
3. Dịch vụ							
2000	30	3	31,3	199,2	5,7	1,6	0,9
2005	18	3	62,6	375,8	2,6	1,2	0,5
2010	17	11	188,4	736,8	3,6	0,7	0,7
2015	14	14	362,1	1327,3	3,0	1,5	1,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	26	3	20,2	245,3	6,2	1,9	1,0
2005	15	3	53,7	591,4	2,3	1,3	0,5
2010	15	13	159,2	1201,0	3,3	0,7	0,5
2015	12	17	331,7	2459,1	2,8	1,5	0,9
Vận tải, kho bãi							
2000	132	16	78,0	121,9	0,8	0,0	0,0
2005	30	4	115,9	141,9	1,6	0,1	0,2
2010	20	8	294,5	222,7	5,2	1,4	2,5
2015	19	14	481,6	500,6	3,7	5,2	7,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	52	5	58,5	82,1	1,9	0,4	0,4
2005	26	4	112,0	114,3	9,8	1,2	1,6
2010	22	14	515,1	131,7	5,1	-0,2	-1,0
2015	18	19	898,0	248,8	5,5	-1,5	-6,6
Thông tin và truyền thông							
2000	25	2	87,6	10,1	2,0	-6,3	-58,3
2005	5	0	40,3	22,1	5,0	2,0	6,5
2010	6	1	127,8	43,6	3,4	0,3	1,5
2015	7	4	160,8	174,9	3,8	0,3	0,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	9	1	27,7	77,4	1,7	-7,6	-8,4
2015	25	3	8,8	103,7	0,4	0,9	0,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	9	26	311,3	94,3	6,5	0,4	11,5
2015	8	30	2223,5	180,7	4,6	0,5	11,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	44	2	9,9	47,8	10,8	4,8	5,1
2005	20	2	29,8	73,5	4,0	2,0	3,1
2010	24	4	45,7	94,6	8,4	1,9	3,0
2015	16	5	47,7	127,3	5,8	0,5	1,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	4	0	22,0	13,5	14,8	-1,1	-5,6
2005	54	1	15,8	55,1	7,1	2,5	1,2
2010	9	2	103,6	165,8	3,8	1,7	2,0
2015	8	4	174,1	236,9	6,9	3,0	6,9
Giáo dục và đào tạo							
2000	3	0	12,0	12,0	8,3	18,9	19,4
2005	24	1	20,6	47,7	2,5	1,0	1,1
2010	20	3	3,1	4,8	2,6	-10,4	-275,2
2015	15	6	364,4	88,6	2,1	-3,4	-16,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	16	2	95,5	41,3	3,1	1,1	2,7
2010	22	2	96,0	37,2	4,8	0,5	1,5
2015	14	4	209,8	123,4	0,2	-6,0	-15,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	16	1	35,4	79,6	23,0	-9,6	-8,0
2010	11	1	22,3	191,7	15,2	1,9	1,1
2015	10	7	82,3	223,1	19,6	-2,3	-7,1
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	11	1	94,0	17,2	8,7	1,1	6,2
2005	4	0	37,0	9,3	7,3	2,6	10,8
2010	6	1	28,9	141,6	6,3	2,0	1,9
2015	7	17	2051,5	290,7	13,2	-1,0	-8,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TÌNH QUẢNG BÌNH							
Tổng số							
2000	76	7	48,4	111,0	7,1	-0,3	-0,3
2005	37	7	91,6	191,3	3,9	-0,7	-0,7
2010	21	12	274,8	491,3	2,5	1,0	1,2
2015	15	21	648,5	902,6	3,6	-0,6	-0,9
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	486	46	49,6	115,9	10,1	-1,3	-1,0
2005	689	116	86,9	153,9	6,1	-2,1	-2,3
2010	589	387	481,5	377,1	2,3	1,7	3,0
2015	428	517	822,7	992,4	3,2	-2,6	-3,1
DN vừa và nhỏ							
2000	37	3	46,9	104,8	3,0	1,0	0,8
2005	19	4	96,2	228,8	2,4	0,5	0,4
2010	15	8	184,7	541,1	2,6	0,7	0,6
2015	12	16	592,3	873,7	3,8	-0,1	-0,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	76	7	48,4	111,0	7,1	-0,3	-0,3
2005	37	6	87,2	188,1	3,7	-0,8	-0,7
2010	21	12	264,0	491,8	2,5	1,1	1,2
2015	15	21	639,9	902,3	3,6	-0,6	-0,9
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	218	22	55,2	109,2	8,9	-0,8	-0,7
2005	406	69	97,1	156,3	6,9	-2,5	-2,7
2010	285	200	589,0	462,7	2,5	2,2	3,4
2015	260	202	675,2	412,4	9,8	-1,1	-2,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	24	1	25,3	117,0	1,4	2,3	1,2
2005	21	4	79,0	214,4	1,8	0,6	0,5
2010	17	9	189,1	498,5	2,5	0,7	0,7
2015	13	19	634,7	974,8	3,2	-0,6	-0,8
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	202	190	714,9	643,1	11,6	-0,1	-0,1
2010	40	300	6033,8	240,4	0,9	0,2	5,4
2015	40	630	9264,3	1296,2	4,5	-1,2	-14,7
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	331	23	57,0	26,5	10,4	1,6	4,3
2005	244	51	173,9	40,1	6,2	1,9	10,1
2010	139	33	177,0	122,0	5,2	10,7	20,7
2015	67	56	720,4	155,6	2,0	-0,4	-1,9
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	102	8	45,3	58,4	6,0	-1,9	-2,7
2005	59	10	79,6	129,2	4,5	-0,9	-1,2
2010	35	20	332,6	250,2	5,1	0,8	1,9
2015	27	39	801,2	680,8	3,8	-1,2	-2,5
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	248	28	69,3	73,0	6,9	-3,8	-5,9
2005	107	17	79,7	150,2	5,5	-1,9	-2,0
2010	43	30	496,8	360,9	4,6	0,8	1,5
2015	33	48	1015,4	751,3	4,1	-2,6	-5,1
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	62	3	24,2	48,0	1,0	1,9	2,2
2010	21	15	252,4	205,6	5,4	0,7	2,5
2015	16	36	1405,1	383,1	9,1	-0,8	-4,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	256	28	66,1	73,2	6,9	-4,2	-6,3
2005	112	19	80,6	162,5	5,6	-2,2	-2,2
2010	50	35	531,4	394,6	4,5	0,8	1,4
2015	36	47	873,4	826,6	3,7	-3,3	-5,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	20	1	20,0	162,6	0,4	4,7	1,0
2010	12	1	50,7	75,1	1,0	0,6	0,9
2015	8	3	373,1	35,1	1,3	-2,7	-31,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	88	30	255,1	58,0	11,9	3,6	21,5
2005	145	33	149,4	32,0	10,6	1,5	10,6
2010	71	40	460,3	92,6	9,0	0,1	0,7
2015	68	205	2721,1	188,6	14,9	-0,5	-8,0
Xây dựng							
2000	63	3	20,6	43,5	4,4	2,4	2,8
2005	38	7	79,4	103,5	2,6	0,2	0,4
2010	31	14	198,5	159,8	6,1	0,9	2,6
2015	23	34	599,2	614,2	3,4	0,2	0,5
3. Dịch vụ							
2000	28	4	47,7	385,0	7,4	1,4	0,5
2005	14	3	91,5	475,6	3,2	-1,6	-0,7
2010	10	6	171,7	1123,6	1,2	0,5	0,3
2015	9	12	440,3	1285,9	3,6	0,2	0,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	26	4	45,7	510,7	7,4	1,2	0,4
2005	12	3	68,9	667,6	3,1	-1,1	-0,4
2010	9	8	175,8	1733,2	0,9	0,3	0,2
2015	9	15	360,6	2133,4	3,5	0,5	0,4
Vận tải, kho bãi							
2000	44	3	57,1	31,1	1,8	1,3	3,0
2005	26	4	86,9	102,6	2,5	0,2	0,2
2010	15	5	196,5	309,1	3,3	1,0	1,1
2015	11	12	695,4	572,4	2,4	0,2	0,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	24	2	76,6	30,3	11,2	0,9	2,7
2005	14	4	226,1	108,3	2,5	-4,9	-12,3
2010	10	4	292,9	289,7	2,8	0,2	0,3
2015	10	12	964,3	278,5	3,6	-1,5	-6,3
Thông tin và truyền thông							
2000	37	2	42,0	15,0	2,0	-0,9	-3,1
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	4	1	330,0	39,2	0,9	3,7	32,8
2015	3	2	25,4	162,1	0,2	0,2	0,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	19	1	26,6	135,4	20,4	0,6	0,2
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	31	3	78,0	155,8	0,0	6,2	3,7
2015	18	3	17,8	186,2	0,4	1,8	1,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	3	13	721,2	2484,8	2,5	0,1	0,2
2015	3	23	1477,0	66,8	20,2	-0,1	-16,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	39	2	13,6	50,1	12,9	13,4	12,0
2005	18	2	44,9	128,4	4,1	3,5	2,3
2010	12	2	65,8	94,2	7,2	2,6	4,7
2015	8	3	133,8	127,6	4,3	-0,3	-1,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	5	0	59,1	29,0	1,0	4,9	10,3
2010	10	4	46,9	82,3	2,3	0,5	2,1
2015	7	3	138,1	208,8	1,5	6,9	14,9
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	9	1	80,7	44,4	1,9	1,2	2,5
2010	4	1	128,4	38,4	0,9	1,1	4,5
2015	11	13	549,6	58,8	1,5	-4,1	-78,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	12	1	25,0	22,4	9,1	6,7	13,0
2010	10	11	173,4	74,6	3,6	0,3	3,8
2015	14	3	69,4	52,6	0,7	0,1	0,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	58	12	80,1	461,7	23,5	-4,7	-2,1
2010	11	4	135,3	530,5	22,7	15,7	12,3
2015	19	9	172,8	537,0	18,7	0,3	0,3
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	13	1	24,6	31,1	1,4	2,0	4,5
2015	3	2	394,0	129,9	4,1	0,1	0,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TÌNH QUẢNG TRỊ							
Tổng số							
2000	56	6	70,3	199,8	4,6	2,1	1,2
2005	36	8	122,6	204,9	5,0	1,8	2,0
2010	21	9	166,3	538,9	4,3	2,2	1,8
2015	14	15	389,8	1194,6	2,6	0,4	0,3
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	368	30	30,0	185,0	4,4	3,7	1,6
2005	411	72	56,2	226,2	7,3	6,4	5,0
2010	388	147	164,0	471,0	5,2	5,9	4,7
2015	416	402	638,3	641,4	5,5	1,3	1,9
DN vừa và nhỏ							
2000	36	5	96,4	209,5	4,7	1,4	0,9
2005	26	6	148,7	196,6	3,9	0,5	0,7
2010	17	8	166,9	556,3	4,2	1,4	1,1
2015	11	12	298,8	1397,3	2,1	0,1	0,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	57	6	69,3	200,5	4,6	2,1	1,2
2005	35	8	120,0	202,3	5,1	2,2	2,4
2010	21	9	165,8	536,9	4,4	2,2	1,8
2015	14	15	390,7	1188,3	2,6	0,3	0,2
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	140	18	86,3	160,6	6,4	2,1	1,7
2005	176	69	267,9	213,7	8,3	2,4	4,5
2010	251	136	387,5	471,5	6,4	5,0	5,8
2015	268	224	693,4	613,3	11,4	1,6	2,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	21	1	20,5	315,4	1,9	2,0	0,4
2005	25	3	40,8	196,2	3,3	1,8	1,2
2010	17	7	114,8	551,9	4,0	1,3	1,0
2015	12	13	326,2	1310,7	1,7	0,1	0,1
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	48	17	311,4	23,8	0,7	0,0	0,0
2005	95	43	288,5	376,9	0,1	-9,4	-11,4
2010	65	36	212,8	717,7	0,3	1,0	0,8
2015	91	85	344,8	1531,4	2,2	5,9	3,6
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	210	44	194,5	18,1	5,7	1,0	11,4
2005	165	64	318,8	96,4	14,0	6,6	26,8
2010	124	87	542,6	331,8	8,4	8,1	17,1
2015	64	70	936,7	137,9	4,1	0,3	2,5
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	67	3	21,5	49,3	6,1	4,2	4,2
2005	48	9	108,6	96,4	5,2	0,4	0,8
2010	31	10	126,2	222,7	4,3	1,8	2,6
2015	23	22	433,1	511,9	4,6	1,2	2,2
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	74	4	35,5	58,9	9,4	6,3	6,3
2005	59	13	149,4	113,2	3,5	0,1	0,3
2010	52	13	136,5	214,4	4,2	3,1	3,7
2015	38	30	491,1	603,2	5,6	2,0	2,7
Khai khoáng							
2000	150	8	35,9	57,6	8,1	7,1	6,6
2005	136	14	45,1	104,4	2,4	2,1	2,1
2010	100	20	112,0	140,7	10,4	1,4	2,0
2015	53	30	339,0	408,8	8,4	1,9	2,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	60	3	23,7	60,5	9,4	7,6	6,0
2005	45	12	196,8	121,9	3,3	-0,4	-0,9
2010	44	11	120,8	243,6	3,3	3,9	4,1
2015	34	23	374,9	650,3	5,4	2,7	2,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	24	358	11898,7	1380,7	9,1	-0,1	-1,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	159	26	127,2	50,0	14,2	2,3	7,5
2005	209	27	62,9	74,0	8,9	4,3	7,6
2010	118	52	345,0	110,6	3,8	0,5	1,8
2015	206	102	355,8	242,3	2,5	0,9	1,9
Xây dựng							
2000	65	3	15,7	45,2	4,2	3,0	3,0
2005	43	8	84,9	86,7	6,6	0,6	1,3
2010	24	9	117,8	229,4	4,4	1,1	1,8
2015	16	17	366,9	407,9	2,8	0,5	1,3
3. Dịch vụ							
2000	25	4	38,5	758,6	4,3	2,2	0,4
2005	19	4	65,3	498,2	4,1	0,8	0,4
2010	12	7	149,3	1158,7	4,1	0,9	0,4
2015	8	11	234,6	2427,8	1,9	-0,6	-0,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	23	4	31,9	1038,2	4,2	2,3	0,4
2005	17	5	60,1	723,3	3,7	0,6	0,2
2010	11	8	163,0	1680,0	3,7	0,9	0,4
2015	8	13	227,9	3684,5	1,6	-0,6	-0,3
Vận tải, kho bãi							
2000	64	5	62,5	56,0	6,1	1,5	1,9
2005	25	4	104,5	125,1	3,8	1,1	1,2
2010	19	5	161,5	258,8	7,1	-1,7	-1,6
2015	11	7	363,2	406,3	7,5	-0,7	-1,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	28	3	74,8	95,9	8,0	0,4	0,6
2005	18	2	81,9	66,7	10,9	0,7	1,3
2010	11	4	243,7	166,0	5,6	2,1	4,1
2015	11	6	417,8	232,7	4,1	-1,8	-4,3
Thông tin và truyền thông							
2000	16	1	64,5	17,9	1,7	0,6	2,3
2005	19	2	120,7	32,4	1,3	-4,4	-16,6
2010	15	1	64,9	88,2	7,0	3,7	3,7
2015	8	2	131,5	94,5	3,6	-5,1	-11,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	15	2	88,7	238,1	21,7	6,2	3,4
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	5	3	149,6	76,9	5,1	5,2	42,1
2015	6	3	169,2	147,1	0,7	-1,3	-3,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	10	37	19,3	78,6	0,4	-2,6	-119,4
2015	4	2	144,0	468,1	0,8	-0,3	-0,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	29	1	14,5	43,5	12,5	11,4	9,2
2005	22	1	23,9	57,5	9,5	5,4	5,5
2010	14	1	27,3	131,6	14,0	3,9	3,1
2015	8	2	71,8	176,5	5,7	2,4	4,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	10	1	0,1	83,8	2,5	-2,8	-2,5
2015	10	3	147,9	450,0	1,3	-0,5	-0,4
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	5	0	33,6	14,0	7,1	6,7	18,6
2010	7	1	45,7	57,1	0,4	1,6	3,4
2015	11	3	262,8	110,4	0,1	-0,4	-1,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	14	3	229,0	68,5	2,4	-0,2	-0,9
2015	16	4	139,4	92,1	0,9	-10,0	-27,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	43	7	99,5	257,3	26,1	3,5	2,3
2010	24	9	178,9	1270,2	22,7	3,1	1,0
2015	12	11	568,2	1639,4	31,0	0,6	0,3
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	23	4	120,1	84,8	1,0	0,6	1,2
2015	5	3	210,8	111,2	3,4	13,1	76,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ							
Tổng số							
2000	62	9	83,2	140,9	7,8	2,0	2,0
2005	35	7	105,6	228,3	7,0	5,6	4,9
2010	24	10	236,7	396,0	7,0	4,8	5,2
2015	28	23	449,0	724,7	5,4	1,5	1,6
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	559	69	81,1	114,5	5,8	0,4	0,5
2005	469	102	132,6	235,7	4,1	5,8	5,4
2010	525	238	280,0	394,3	9,5	5,5	6,3
2015	678	498	475,5	711,6	7,1	0,7	0,7
DN vừa và nhỏ							
2000	29	5	86,0	174,4	9,4	3,5	3,2
2005	18	3	78,7	220,8	10,1	5,3	4,4
2010	13	5	199,2	397,5	4,8	4,2	4,2
2015	15	13	425,3	736,3	4,0	2,1	2,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	60	6	50,9	126,4	4,9	1,9	1,5
2005	32	5	78,7	218,2	3,0	3,1	2,4
2010	21	8	203,4	367,6	4,3	3,5	3,6
2015	22	17	441,8	667,8	4,5	0,9	1,0
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	233	24	54,6	125,0	5,8	1,9	1,6
2005	256	55	114,9	249,7	4,4	4,7	4,0
2010	327	134	272,6	397,1	4,7	6,9	7,1
2015	305	260	583,4	833,7	7,5	6,4	6,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	17	1	38,2	131,4	2,0	1,7	1,0
2005	20	3	52,3	195,2	1,8	1,3	0,9
2010	16	6	179,7	357,5	4,1	2,3	2,3
2015	18	14	411,8	632,7	3,6	-0,4	-0,5
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	158	176	866,9	492,0	25,8	2,3	5,1
2005	256	141	375,7	329,7	33,1	13,0	21,8
2010	485	339	429,2	560,4	17,1	8,9	11,1
2015	558	461	472,2	907,9	7,7	3,4	3,1
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	64	9	103,5	88,3	3,5	2,0	3,3
2005	28	11	280,6	166,7	4,4	-0,1	-0,2
2010	42	35	638,0	313,0	3,5	2,4	6,4
2015	24	41	1294,5	482,7	3,3	3,0	10,5
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	118	17	83,1	112,7	11,0	2,0	2,5
2005	77	16	104,3	171,7	12,2	7,3	8,7
2010	50	20	222,9	310,8	10,2	6,3	7,9
2015	59	44	418,9	549,5	7,7	3,3	4,5
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	126	25	132,4	148,9	13,7	2,0	2,7
2005	102	25	141,7	210,0	14,0	9,0	10,5
2010	78	34	278,6	360,2	11,5	7,3	8,8
2015	98	70	444,5	608,4	8,2	4,2	4,9
Khai khoáng							
2000	121	5	25,6	59,1	5,0	3,0	2,2
2005	214	18	30,9	143,4	4,3	42,4	25,0
2010	73	17	129,5	231,3	14,7	8,4	8,2
2015	70	30	201,4	316,0	7,4	1,8	2,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	121	26	138,3	165,4	14,0	1,9	2,4
2005	95	25	152,4	223,7	15,2	7,7	9,0
2010	77	28	206,0	373,7	11,3	9,1	8,9
2015	100	56	312,4	598,7	7,8	3,6	3,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	14	1	63,7	105,3	1,3	5,9	4,0
2010	25	253	9783,4	761,7	21,1	0,8	10,1
2015	36	624	14943,4	3387,9	16,9	7,0	35,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	244	50	154,0	56,2	11,1	2,7	9,6
2005	443	238	392,4	167,7	8,2	2,3	7,4
2010	671	318	371,4	202,7	7,4	3,0	7,1
2015	194	199	816,4	517,6	7,0	2,3	4,6
Xây dựng							
2000	109	7	21,0	67,1	3,6	2,1	1,9
2005	54	7	36,3	102,0	5,7	1,4	1,8
2010	29	9	105,5	206,7	5,6	3,1	4,6
2015	25	21	330,7	346,9	4,7	0,8	2,0
3. Dịch vụ							
2000	26	3	80,6	230,4	3,4	2,0	1,2
2005	18	3	101,1	333,9	2,1	2,6	1,5
2010	12	6	247,7	566,9	3,5	2,7	2,2
2015	14	13	489,3	1067,2	3,2	-1,5	-1,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	19	2	27,7	398,9	2,7	3,0	0,8
2005	14	2	37,8	583,2	1,2	3,0	0,8
2010	9	5	143,5	1082,5	2,8	2,1	0,9
2015	13	11	265,1	2103,2	2,8	0,3	0,1
Vận tải, kho bãi							
2000	54	3	47,3	50,8	3,3	2,7	2,8
2005	29	3	88,3	129,5	1,9	1,5	1,3
2010	18	5	211,0	195,9	3,3	2,3	3,3
2015	19	10	399,6	316,3	3,9	1,4	2,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	37	8	185,6	78,0	4,5	-0,5	-1,4
2005	29	8	230,3	89,7	7,5	2,4	7,6
2010	19	12	494,0	140,9	7,1	-1,8	-8,0
2015	21	27	1140,9	274,6	5,8	-5,3	-25,6
Thông tin và truyền thông							
2000	15	0	5,0	28,7	2,8	4,0	2,1
2005	7	1	31,7	19,8	6,6	-6,3	-25,0
2010	7	2	141,8	114,3	2,7	2,1	6,5
2015	15	10	146,9	178,0	6,8	0,0	-0,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	68	17	45,2	531,3	24,0	42,3	19,7
2005	8	1	25,1	82,8	2,3	0,7	0,6
2010	2	0	4,0	2804,9	2,8	1228,8	38,6
2015	12	1	27,9	152,3	1,5	14,9	6,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	5	2	122,9	42,7	3,5	-0,7	-5,1
2010	20	16	496,6	352,8	5,3	6,9	15,3
2015	15	46	1470,9	754,9	21,0	4,5	18,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	42	2	26,2	49,5	8,5	8,2	9,9
2005	14	1	28,6	87,5	4,7	3,4	3,4
2010	10	2	55,6	112,3	7,4	3,7	5,6
2015	9	3	78,6	167,9	4,8	1,9	4,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	6	0	27,1	59,0	4,5	5,2	6,0
2005	14	2	83,3	93,9	2,5	1,6	3,1
2010	14	2	70,1	151,7	8,1	4,3	4,8
2015	8	1	46,6	263,1	3,1	1,2	0,7
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	22	1	16,1	15,4	0,0	0,6	2,4
2010	16	3	120,7	55,8	2,6	1,0	2,9
2015	18	8	333,1	91,9	1,2	-6,1	-32,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	30	9	309,4	12,8	0,0	0,1	1,6
2005	20	7	307,4	51,4	0,4	-1,4	-10,0
2010	38	29	542,5	89,6	1,0	-0,2	-1,4
2015	31	28	519,2	212,1	0,4	-1,6	-6,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	11	1	93,7	33,5	2,2	2,8	8,7
2005	62	24	286,9	194,4	24,4	3,8	7,6
2010	12	14	763,8	1902,1	11,7	94,2	60,2
2015	9	19	343,4	761,7	3,6	1,2	3,2
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	14	3	177,3	22,0	1,8	-0,8	-7,9
2005	11	1	23,3	79,1	2,2	1,5	1,2
2010	13	2	69,2	58,6	8,3	-0,3	-0,7
2015	8	2	53,7	338,4	1,8	0,7	0,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG							
Tổng số							
2000	91	14	50,3	282,5	5,1	1,9	1,0
2005	49	11	90,5	326,2	3,9	1,0	0,7
2010	30	14	217,9	492,5	3,1	1,4	1,4
2015	25	21	394,8	734,4	5,6	1,4	1,7
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	628	83	44,5	284,5	4,8	2,2	1,0
2005	694	174	108,2	331,7	4,0	0,9	0,7
2010	634	295	287,4	491,7	3,4	1,5	1,5
2015	696	525	429,5	732,0	7,8	3,3	3,4
DN vừa và nhỏ							
2000	27	5	66,4	276,7	6,2	1,2	0,9
2005	18	3	59,1	316,5	3,7	1,2	0,7
2010	15	7	148,6	493,2	2,9	1,3	1,3
2015	12	12	357,2	737,0	3,2	-0,2	-0,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	84	12	39,5	296,8	4,7	1,9	0,9
2005	41	10	96,2	366,3	3,5	0,5	0,3
2010	25	12	221,1	546,4	3,0	2,0	1,8
2015	22	20	403,8	795,9	5,6	1,4	1,6
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	445	67	44,1	308,1	5,2	2,0	1,0
2005	520	175	143,9	445,3	4,3	0,7	0,5
2010	491	373	487,3	833,3	3,7	2,5	2,3
2015	767	670	550,9	1045,9	11,8	4,4	3,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	23	2	24,6	259,6	2,7	1,1	0,4
2005	20	3	39,7	272,8	2,0	-0,1	0,0
2010	20	9	152,3	472,3	2,6	1,8	1,6
2015	17	16	362,9	726,6	3,1	0,6	0,8
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	281	75	145,2	155,7	12,5	1,9	3,4
2005	624	77	60,0	109,5	10,2	7,0	7,9
2010	517	165	202,0	224,5	5,2	-2,8	-4,0
2015	248	134	347,7	409,2	6,2	1,6	2,1
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	64	11	151,2	35,3	7,8	-0,5	-2,2
2005	24	24	880,0	87,5	2,5	-0,5	-6,4
2010	15	16	892,0	107,1	0,7	0,2	1,6
2015	21	23	812,7	129,4	0,9	-0,4	-3,5
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	221	25	41,4	99,7	5,6	2,0	2,3
2005	125	25	88,7	140,4	5,0	0,7	1,1
2010	71	28	198,6	312,2	3,6	1,3	1,6
2015	57	38	306,6	543,5	7,5	2,3	2,8
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	180	20	50,6	109,6	6,8	3,5	3,5
2005	133	25	105,9	158,7	4,7	0,9	1,1
2010	104	45	259,6	379,0	3,5	1,2	1,4
2015	87	57	390,1	681,5	9,1	3,1	3,0
Khai khoáng							
2000	69	7	72,3	58,7	6,9	4,5	7,4
2005	36	5	54,0	160,0	2,1	-13,0	-11,1
2010	25	5	117,2	233,1	4,7	-0,8	-0,7
2015	24	24	312,1	602,2	8,5	2,1	3,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	180	19	48,4	111,3	6,8	3,5	3,4
2005	135	25	103,7	160,5	4,7	1,0	1,2
2010	96	32	163,8	346,1	4,1	1,6	1,5
2015	79	35	217,0	492,2	4,5	2,8	2,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	4	0	13,2	18,9	0,4	-0,6	-1,9
2010	591	749	1011,1	694,9	1,6	0,4	0,7
2015	539	1149	1602,2	2086,0	16,5	3,6	3,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	363	64	135,3	57,9	6,5	3,7	11,1
2005	685	196	214,3	86,8	6,4	1,3	4,3
2010	299	125	310,2	148,4	2,0	1,0	2,8
2015	140	89	442,0	261,0	16,5	3,2	7,8
Xây dựng							
2000	319	38	29,2	86,7	3,6	0,3	0,4
2005	113	26	57,6	107,5	5,8	0,5	1,0
2010	48	16	100,4	204,6	3,7	1,5	2,4
2015	38	25	184,1	341,1	3,1	1,1	2,1
3. Dịch vụ							
2000	37	9	70,6	746,4	5,0	1,8	0,6
2005	20	6	90,8	771,0	3,4	1,5	0,6
2010	14	8	254,0	849,7	2,8	1,6	1,2
2015	12	15	554,9	1086,6	3,9	0,6	0,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	32	9	41,6	1111,6	4,8	3,1	0,8
2005	16	5	56,9	1319,0	3,1	1,4	0,4
2010	10	7	160,5	1592,5	2,3	1,3	0,5
2015	8	9	237,5	2372,0	3,2	0,5	0,2
Vận tải, kho bãi							
2000	152	16	73,9	93,7	7,7	3,2	3,5
2005	39	9	144,3	176,2	3,1	1,4	1,7
2010	21	8	261,7	303,7	3,0	1,1	1,4
2015	17	15	545,3	506,8	3,9	2,4	4,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	33	20	588,1	105,2	9,3	-11,3	-65,7
2005	25	7	223,7	111,0	5,9	2,3	5,9
2010	22	15	593,0	142,5	8,9	-3,1	-15,3
2015	22	32	1026,9	433,2	7,1	1,3	4,3
Thông tin và truyền thông							
2000	35	2	35,3	43,6	3,9	5,7	7,8
2005	21	3	89,4	81,6	3,5	2,0	3,5
2010	16	5	78,8	249,5	3,9	7,1	9,2
2015	18	5	150,8	301,9	3,9	11,6	9,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	27	87	171,6	230,8	0,6	1,2	16,0
2005	3	2	0,0	584,6	10,1	0,3	0,3
2010	7	8	119,5	343,3	1,5	3,9	13,4
2015	111	16	8,3	90,5	6,0	4,7	7,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	11	45	164,4	56,9	0,2	2,6	191,4
2005	5	4	579,8	233,2	2,1	0,7	2,5
2010	11	51	2868,7	2441,5	3,3	8,9	17,8
2015	13	134	4809,8	2160,7	6,4	-1,6	-7,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	54	4	19,1	62,0	9,5	5,1	6,1
2005	23	3	23,4	82,3	8,3	0,4	0,6
2010	13	8	143,6	184,1	6,1	1,9	6,4
2015	10	9	296,7	392,2	4,1	2,1	4,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	48	6	94,8	90,1	5,2	0,4	0,5
2005	24	3	66,8	120,9	4,4	-0,1	-0,1
2010	21	4	59,7	145,8	6,2	4,2	5,3
2015	13	6	262,5	265,1	4,1	-1,6	-2,8
Giáo dục và đào tạo							
2000	16	1	42,6	30,5	1,3	1,7	2,8
2005	7	1	19,9	32,3	1,1	-9,1	-25,3
2010	26	5	159,3	117,6	1,8	6,6	11,8
2015	22	14	360,3	185,5	1,8	3,3	11,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	64	1	9,2	27,6	0,3	-0,5	-0,4
2005	48	8	101,9	84,0	0,9	5,4	10,6
2010	52	20	239,8	353,4	2,1	15,0	16,1
2015	47	28	372,5	359,4	1,7	6,0	9,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	48	18	71,2	885,7	25,2	38,2	16,8
2005	30	7	85,5	575,6	29,3	5,9	2,2
2010	44	8	90,2	424,3	21,3	6,6	2,9
2015	27	43	1001,3	549,4	14,9	-2,5	-7,4
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	3	0	2,0	12,0	11,1	2,4	11,1
2005	44	15	95,8	167,9	2,6	2,0	3,9
2010	6	1	24,4	63,2	4,0	-40,1	-129,5
2015	5	1	39,6	80,4	4,7	-3,8	-8,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH QUẢNG NAM							
Tổng số							
2000	61	7	49,2	116,9	4,7	-0,1	-0,1
2005	55	12	95,1	195,1	11,6	2,0	2,3
2010	41	17	174,5	468,0	7,7	4,5	4,0
2015	33	27	341,1	976,4	12,0	7,9	6,7
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	601	45	35,7	51,6	4,7	1,0	1,5
2005	594	120	94,2	175,2	17,2	2,8	3,3
2010	691	228	170,2	513,4	9,9	6,9	4,4
2015	807	456	227,1	1188,2	15,6	17,0	8,1
DN vừa và nhỏ							
2000	27	4	68,8	211,4	4,8	-0,8	-0,6
2005	26	7	96,2	219,2	6,2	1,1	1,3
2010	19	10	179,4	415,4	4,5	2,7	3,4
2015	15	17	488,8	702,0	4,2	2,2	3,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	61	6	44,8	114,1	4,8	0,3	0,3
2005	52	11	87,7	198,2	12,1	2,0	2,1
2010	34	12	164,0	518,4	7,6	4,4	3,1
2015	25	23	379,0	1233,8	12,7	9,4	7,1
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	201	21	40,1	131,3	5,2	-0,5	-0,4
2005	269	62	96,4	209,4	22,6	1,6	1,8
2010	302	199	432,9	405,0	7,8	4,3	6,9
2015	486	415	712,8	238,1	11,3	1,2	4,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	25	2	54,7	78,3	3,1	2,2	2,6
2005	35	7	82,4	191,4	5,1	2,3	2,3
2010	29	9	113,8	539,6	7,6	4,4	2,5
2015	22	21	339,0	1353,4	12,7	10,3	7,2
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	96	42	276,4	260,3	4,2	-4,9	-8,2
2005	207	96	190,5	155,3	4,1	1,7	5,2
2010	401	261	219,4	251,7	8,4	4,7	12,2
2015	543	274	239,0	283,1	4,8	0,8	1,3
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	102	13	91,8	40,5	10,8	0,4	1,4
2005	72	49	573,4	154,7	11,6	4,0	17,7
2010	150	53	297,8	89,8	31,0	8,1	31,8
2015	399	208	462,7	101,7	0,9	0,4	2,0
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	174	17	46,3	52,1	5,3	-0,4	-0,7
2005	112	19	66,5	138,1	7,8	2,3	2,9
2010	76	26	163,5	323,0	12,3	4,4	4,6
2015	60	37	288,1	736,1	19,8	11,2	9,5
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	228	21	59,7	41,5	5,4	-1,6	-3,6
2005	155	24	72,6	136,8	8,7	3,0	3,5
2010	116	41	193,2	362,7	13,2	4,9	4,8
2015	102	66	326,3	835,1	21,2	13,0	10,2
Khai khoáng							
2000	93	11	79,1	73,9	4,6	-1,6	-2,7
2005	51	13	148,3	169,6	4,1	3,4	5,2
2010	52	38	492,4	417,7	12,9	6,6	11,6
2015	22	34	1055,2	747,8	8,2	-1,6	-3,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	265	23	53,1	38,0	5,7	-1,3	-3,1
2005	171	25	66,1	130,2	8,9	3,0	3,4
2010	132	32	104,6	324,8	14,3	5,4	4,0
2015	115	54	156,8	817,4	22,2	18,6	10,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	41	77	1658,3	593,2	2,8	-5,0	-16,0
2005	40	58	998,7	1683,7	10,1	3,8	3,3
2010	40	364	6838,8	3954,8	3,9	2,4	5,6
2015	56	1089	18103,1	4183,2	8,8	2,3	10,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	41	1	16,6	28,1	5,4	8,3	10,3
2005	108	22	142,4	128,5	0,9	1,3	2,2
2010	150	32	149,9	167,8	2,8	6,2	7,7
2015	144	206	800,6	352,5	3,1	1,8	7,3
Xây dựng							
2000	116	12	17,3	74,9	5,1	2,1	2,9
2005	56	12	44,9	142,4	4,5	0,7	1,1
2010	36	11	67,1	194,2	6,7	2,3	3,4
2015	22	12	131,2	328,3	4,7	1,5	2,4
3. Dịch vụ							
2000	12	2	42,6	536,3	4,2	0,6	0,2
2005	19	7	149,0	417,8	16,5	0,9	0,8
2010	14	10	196,7	1109,7	2,0	4,4	2,9
2015	12	19	507,4	2095,5	2,1	3,9	3,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	11	2	21,8	660,7	4,1	0,8	0,2
2005	14	6	138,2	809,5	18,2	0,6	0,3
2010	9	5	104,5	2597,8	1,1	8,5	1,7
2015	7	19	410,8	5075,2	1,5	4,7	2,3
Vận tải, kho bãi							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	13	2	67,0	153,3	3,2	-0,2	-0,2
2010	13	4	186,0	193,5	4,7	2,6	4,5
2015	15	7	356,0	461,7	3,8	38,1	39,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	26	5	137,5	58,7	10,4	-0,1	-0,5
2005	37	9	205,2	92,2	7,1	2,3	6,3
2010	36	15	309,8	232,9	9,1	7,7	13,9
2015	34	28	607,8	413,9	5,5	1,4	2,9
Thông tin và truyền thông							
2000	33	1	13,8	19,0	5,7	-2,6	-4,2
2005	19	1	34,6	27,3	4,3	-11,0	-20,5
2010	6	1	26,0	85,0	7,1	-0,4	-0,4
2015	5	1	13,5	104,9	8,2	1,4	2,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	9	513	1859,9	441,6	0,2	0,1	14,7
2010	12	1294	88,7	2847,9	17,0	1,4	53,4
2015	17	1188	17627,9	2944,2	0,4	-3,6	-86,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	4	1	45,3	57,8	1,6	2,8	10,8
2010	6	2	176,9	78,3	5,8	1,0	5,5
2015	24	48	1468,9	298,6	5,8	-1,0	-6,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	19	3	34,7	131,4	1,9	2,1	2,2
2010	13	2	37,3	69,8	3,3	-1,2	-2,7
2015	6	2	88,4	160,6	8,1	1,9	4,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	19	7	317,5	78,6	1,6	-4,1	-18,2
2010	11	0	6,5	55,5	3,8	0,7	0,6
2015	12	4	84,1	120,2	7,4	0,9	2,6
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	14	1	32,7	25,1	1,7	2,6	5,1
2010	12	1	86,7	46,5	6,8	-0,1	-0,3
2015	15	11	155,6	81,6	4,3	-4,1	-38,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	70	13	175,5	107,4	0,0	-4,6	-8,0
2010	133	21	112,0	90,6	0,0	19,3	33,8
2015	67	27	343,9	324,4	1,0	8,0	10,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	34	10	73,0	965,7	24,7	0,6	0,2
2010	45	59	1141,9	362,7	23,3	-0,7	-2,7
2015	41	49	953,1	760,9	21,2	-1,7	-2,6
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	6	5	88,2	404,0	1,0	0,3	0,6
2010	7	1	32,9	49,6	4,4	-10,7	-20,3
2015	5	2	67,3	68,7	8,3	0,4	2,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH QUẢNG NGÃI							
Tổng số							
2000	68	8	69,9	136,1	5,6	-0,3	-0,2
2005	35	7	106,9	213,8	4,0	0,8	0,8
2010	20	44	1334,2	1728,2	12,1	0,3	0,4
2015	22	46	1141,3	2723,1	16,2	6,6	5,2
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	592	71	72,2	102,8	11,1	-2,3	-2,7
2005	615	80	52,2	218,4	6,7	0,5	0,3
2010	618	3264	3289,3	4083,0	14,1	0,1	0,2
2015	728	2491	1892,0	4692,6	19,3	8,9	6,5
DN vừa và nhỏ							
2000	38	5	68,0	164,9	2,7	1,5	1,1
2005	20	5	150,8	210,0	1,9	1,0	1,2
2010	13	8	305,6	489,1	3,2	1,1	1,4
2015	12	12	502,3	1046,7	4,1	0,1	0,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	67	8	70,2	136,8	5,6	-0,3	-0,3
2005	35	7	107,3	214,6	4,0	0,9	0,8
2010	19	42	1285,9	1791,6	12,2	0,8	1,0
2015	19	43	1202,6	3048,6	16,8	7,4	5,5
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	204	30	91,6	136,1	7,2	-0,4	-0,5
2005	239	75	206,0	295,0	6,1	0,5	0,5
2010	226	2249	6126,5	7740,9	14,3	0,3	0,4
2015	247	2067	5003,8	11373,2	21,9	8,2	6,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	29	2	27,5	138,1	2,4	0,3	0,2
2005	23	3	47,6	165,9	1,8	1,4	1,1
2010	16	8	219,1	480,5	4,6	2,8	3,0
2015	15	13	298,5	1068,7	3,9	5,4	4,2
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	110	6	23,1	30,8	2,3	3,5	6,4
2005	56	5	11,6	43,1	3,8	-5,7	-11,8
2010	519	1347	2412,5	313,8	4,5	-8,3	-69,0
2015	540	699	771,1	757,7	0,2	-2,1	-3,6
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	64	40	556,1	30,7	12,0	0,3	5,6
2005	66	91	1299,9	24,0	1,9	-0,1	-5,1
2010	54	75	1214,1	79,1	1,1	0,3	4,8
2015	40	99	2279,4	195,8	1,5	0,0	0,4
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	102	9	48,3	82,1	6,0	-1,0	-1,0
2005	56	8	54,3	144,6	7,0	1,0	1,0
2010	33	97	1781,5	2178,1	13,8	0,2	0,3
2015	38	106	1482,2	3306,2	19,1	7,3	6,1
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	144	15	65,4	96,9	6,5	-2,2	-2,3
2005	104	15	63,5	178,6	8,3	0,8	0,7
2010	95	456	2994,5	3489,0	14,6	0,1	0,1
2015	83	294	1999,4	4482,9	19,8	7,9	6,3
Khai khoáng							
2000	137	8	33,3	40,6	6,7	2,5	3,4
2005	37	6	78,4	75,3	2,9	-0,5	-1,0
2010	29	10	136,6	265,5	8,3	4,2	5,1
2015	31	17	274,3	428,6	9,0	7,3	9,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	146	15	68,1	103,0	6,4	-2,6	-2,6
2005	118	16	59,4	183,2	8,4	1,0	0,8
2010	106	537	3185,2	3711,2	14,6	0,1	0,1
2015	90	321	1929,7	4737,7	19,9	8,3	6,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	6	1	57,7	118,1	6,2	8,4	6,8
2010	18	19	473,7	115,9	16,2	-2,7	-25,2
2015	31	322	9250,4	1350,3	18,3	-0,2	-1,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	112	10	49,9	27,2	15,2	5,8	19,4
2005	45	21	339,3	110,4	8,8	-3,2	-13,5
2010	85	49	261,8	213,9	5,3	8,6	22,9
2015	49	28	217,2	328,8	10,1	11,9	20,9
Xây dựng							
2000	69	4	20,6	58,1	4,7	2,2	2,4
2005	34	5	41,6	97,5	3,6	1,2	1,8
2010	17	8	125,4	388,4	4,1	2,1	2,4
2015	17	13	238,5	476,9	3,6	0,8	1,2
3. Dịch vụ							
2000	24	4	61,9	469,0	5,1	1,2	0,4
2005	14	2	67,9	516,9	0,9	1,9	0,7
2010	10	7	315,0	855,2	2,5	1,2	1,0
2015	11	8	324,0	1592,4	2,7	2,4	1,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	16	4	50,1	899,7	4,9	2,2	0,6
2005	11	2	56,6	938,5	0,5	2,6	0,6
2010	8	6	285,0	1265,2	2,2	1,6	0,9
2015	8	7	284,5	2870,0	2,4	2,6	0,8
Vận tải, kho bãi							
2000	76	3	34,2	40,0	4,5	2,8	2,9
2005	32	3	63,8	81,4	2,1	2,1	2,2
2010	12	6	358,0	348,9	3,3	-0,2	-0,3
2015	23	12	302,6	506,7	2,5	3,3	3,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	50	9	144,5	73,3	5,1	-4,2	-10,2
2005	17	4	177,7	128,1	2,5	-1,8	-3,0
2010	23	27	485,8	536,2	1,6	0,6	1,3
2015	11	16	1048,3	362,2	2,8	-0,5	-1,8
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	4	2	6,8	549,3	4,4	46,5	38,9
2015	3	0	0,0	132,1	4,2	43,2	1,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	25	4	39,6	628,9	21,9	22,9	5,4
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	11	1	34,2	61,4	0,2	-29,0	-55,8
2015	32	1	10,3	83,3	0,8	4,2	1,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	5	2	211,1	7,7	5,8	-0,4	-21,7
2005	6	1	11,6	24,6	11,4	0,7	2,6
2010	22	122	4162,8	122,4	0,2	-0,1	-3,8
2015	30	119	2108,4	1017,8	1,9	1,5	5,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	26	2	17,3	57,9	4,8	3,2	4,8
2005	16	2	27,8	69,0	9,2	0,7	1,0
2010	11	2	30,0	134,3	5,9	2,2	2,5
2015	10	3	41,0	199,5	6,2	1,2	1,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	82	4	31,7	20,9	5,1	1,3	3,0
2005	18	8	301,0	617,2	0,3	-0,1	-0,1
2010	12	5	240,6	115,7	3,0	-0,6	-2,2
2015	11	4	212,1	289,1	5,6	2,9	3,8
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	11	2	69,6	41,1	0,9	-0,4	-1,3
2010	9	1	32,3	81,3	1,5	3,0	2,2
2015	17	5	129,8	92,2	1,8	-0,9	-2,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	43	3	43,9	102,2	2,2	4,7	3,5
2015	28	7	79,1	129,9	2,2	2,3	4,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	6	1	78,7	7,7	6,5	1,6	17,4
2005	10	2	53,9	522,1	4,3	11,0	4,3
2010	9	5	55,6	1357,7	24,4	17,5	6,9
2015	10	15	127,8	2695,3	32,2	16,3	8,7
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	6	2	98,2	213,8	2,7	1,5	1,9
2010	6	0	0,0	31,8	9,4	-20,6	-18,3
2015	5	1	36,1	61,9	4,6	-0,7	-2,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH BÌNH ĐỊNH							
Tổng số							
2000	103	9	30,4	155,1	4,7	3,2	1,7
2005	71	9	44,6	181,4	3,3	2,1	1,4
2010	38	14	143,8	419,9	3,6	2,9	2,6
2015	30	22	287,2	835,6	2,2	1,9	1,7
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	582	34	20,7	121,9	2,8	2,0	1,0
2005	654	70	34,0	161,8	3,0	1,4	0,9
2010	607	156	89,9	331,5	3,8	4,1	3,1
2015	608	223	168,7	441,8	3,9	5,1	4,2
DN vừa và nhỏ							
2000	43	5	46,6	210,8	6,6	4,2	2,5
2005	32	5	59,3	208,2	3,6	2,8	2,0
2010	23	11	181,2	481,5	3,5	2,4	2,3
2015	19	18	362,6	1086,0	1,7	1,2	1,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	103	8	27,1	154,8	4,6	3,1	1,6
2005	72	9	41,8	180,5	3,3	2,2	1,4
2010	38	14	140,7	418,2	3,6	2,6	2,3
2015	30	21	273,6	826,0	2,2	2,0	1,7
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	283	32	43,1	187,1	7,5	2,7	1,6
2005	375	75	84,6	310,6	5,8	2,6	1,6
2010	207	260	687,1	1083,0	5,0	4,8	5,6
2015	171	441	1827,6	1152,2	11,7	4,4	9,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	66	3	12,7	125,8	0,8	4,1	1,6
2005	59	6	30,6	146,4	1,9	1,9	1,3
2010	36	11	102,7	372,0	3,3	2,0	1,7
2015	29	18	211,6	813,0	1,6	1,6	1,2
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	43	82	1604,6	271,7	23,7	5,1	35,6
2005	55	36	479,6	315,6	4,9	0,6	1,3
2010	115	66	328,9	522,6	2,3	13,1	14,3
2015	114	162	839,2	1222,3	2,6	1,0	1,1
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	68	34	352,2	48,5	32,2	2,4	24,1
2005	70	59	682,1	157,8	23,0	-0,5	-2,5
2010	55	118	1843,7	504,8	3,1	4,1	17,3
2015	49	82	1442,1	499,8	2,3	2,5	8,2
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	210	13	21,2	88,8	6,0	3,1	2,2
2005	140	14	32,3	110,0	3,8	2,4	2,1
2010	84	26	118,6	240,2	5,7	3,3	4,1
2015	64	37	245,3	491,8	3,4	2,4	2,8
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	293	18	21,0	104,7	6,7	3,6	2,1
2005	207	20	33,9	115,3	3,8	2,8	2,4
2010	101	33	139,7	261,5	6,1	3,8	4,8
2015	78	52	317,8	592,7	3,4	2,7	3,0
Khai khoáng							
2000	176	9	18,6	57,4	5,7	10,1	9,1
2005	105	14	72,6	125,7	5,5	16,5	18,0
2010	80	51	420,3	239,5	18,1	3,8	10,1
2015	27	119	3130,4	352,4	16,1	-1,5	-19,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	315	19	20,9	111,1	6,7	3,0	1,7
2005	224	21	31,0	116,1	3,7	1,9	1,5
2010	105	26	90,1	259,5	4,9	3,4	3,3
2015	84	40	178,9	593,9	2,8	3,1	2,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	17	2	78,2	68,7	3,4	2,3	4,4
2010	19	196	4856,4	1300,0	19,4	6,0	48,4
2015	17	177	5948,8	2002,0	11,9	6,1	31,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	207	12	32,3	20,6	7,7	6,1	16,7
2005	286	36	88,2	47,6	12,2	1,7	4,4
2010	152	82	442,8	124,2	10,5	1,1	4,9
2015	110	172	1413,1	178,2	22,7	0,6	5,2
Xây dựng							
2000	122	9	21,8	48,9	2,5	2,1	3,0
2005	68	7	27,3	92,6	3,6	1,1	1,2
2010	61	15	68,8	189,9	4,5	1,4	1,8
2015	46	18	92,7	279,6	3,2	1,4	2,0
3. Dịch vụ							
2000	24	3	37,3	621,5	3,1	4,1	1,0
2005	16	4	89,4	698,9	2,4	1,9	0,7
2010	12	7	175,0	1158,7	1,8	1,9	0,9
2015	11	12	329,2	1926,6	1,3	1,1	0,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	15	3	30,8	1164,1	2,4	1,9	0,4
2005	10	4	59,8	1466,8	1,8	2,2	0,5
2010	9	8	161,8	2112,5	1,2	2,0	0,8
2015	9	13	175,4	4049,1	0,9	0,9	0,3
Vận tải, kho bãi							
2000	156	11	47,7	48,7	11,9	11,4	16,2
2005	34	7	121,1	125,4	3,7	2,1	3,6
2010	18	5	161,7	270,7	3,1	1,0	1,1
2015	19	9	305,3	358,4	3,1	2,4	3,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	41	4	75,4	127,2	4,9	2,2	1,6
2005	21	5	176,0	96,5	5,3	-4,0	-10,0
2010	13	5	291,3	117,8	7,4	-1,5	-4,6
2015	11	8	460,5	278,5	2,9	-1,5	-3,6
Thông tin và truyền thông							
2000	125	9	60,5	34,5	3,3	0,2	0,4
2005	14	1	57,6	48,2	6,0	1,1	2,2
2010	10	1	35,8	67,4	4,9	6,9	8,6
2015	9	2	37,0	503,8	11,1	67,9	26,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	45	16	106,6	597,3	51,5	37,1	21,4
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	5	9	70,4	50,3	7,0	0,2	7,4
2015	19	93	3078,9	199,7	1,9	1,2	29,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	24	14	500,2	138,1	3,4	4,2	17,6
2010	14	27	1476,9	386,0	13,3	3,2	15,3
2015	14	138	5918,0	628,9	7,0	0,4	6,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	19	1	18,7	60,5	8,3	10,5	8,8
2005	18	1	21,5	72,0	5,4	7,7	8,7
2010	12	2	35,4	105,3	7,0	2,3	3,5
2015	10	3	32,8	129,4	5,5	1,9	4,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	6	0	43,2	114,3	1,0	0,3	0,1
2005	50	4	53,1	25,0	3,6	-4,7	-14,2
2010	30	6	108,3	58,0	5,0	0,4	1,3
2015	22	6	149,8	129,2	3,7	-0,2	-0,4
Giáo dục và đào tạo							
2000	20	0	0,0	0,6	8,3	11,1	8,3
2005	21	2	58,7	13,5	5,3	-1,1	-6,2
2010	14	3	71,4	57,1	5,1	3,9	12,8
2015	9	1	51,0	140,0	0,5	1,0	0,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	50	6	98,5	59,7	1,2	4,9	9,3
2010	43	15	232,1	102,9	1,7	-1,2	-4,2
2015	36	16	368,8	195,9	2,7	3,4	7,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	28	14	243,8	1033,6	30,9	5,3	2,5
2010	20	13	74,0	1901,5	31,4	19,5	7,0
2015	10	9	374,7	1696,6	24,8	9,2	5,0
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	286	7	12,5	15,6	0,8	-0,2	-0,4
2005	4	1	0,0	41,5	0,4	0,0	0,0
2010	7	2	79,7	95,0	7,9	-4,4	-13,0
2015	6	1	37,5	493,5	1,2	-1,2	-0,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH PHÚ YÊN							
Tổng số							
2000	43	7	51,8	284,2	9,3	0,9	0,5
2005	60	8	62,9	168,1	5,2	1,5	1,2
2010	41	18	218,9	383,9	5,9	3,5	3,9
2015	21	18	425,6	1045,6	3,6	1,8	1,5
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	546	74	36,3	281,3	8,8	0,0	0,0
2005	1025	88	37,5	125,6	3,4	0,4	0,3
2010	736	161	106,8	267,3	2,9	10,5	8,6
2015	429	233	256,1	1013,0	4,0	3,1	1,6
DN vừa và nhỏ							
2000	18	4	75,3	288,7	10,0	1,7	1,2
2005	25	5	99,6	229,2	6,6	2,1	1,9
2010	19	13	355,0	525,4	7,7	0,8	1,0
2015	14	15	519,4	1063,7	3,4	1,4	1,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	43	7	51,1	280,8	9,4	1,0	0,6
2005	60	7	54,8	161,0	5,3	1,2	0,9
2010	39	16	213,4	372,6	6,0	2,3	2,6
2015	20	15	346,7	1035,4	3,6	0,1	0,1
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	245	46	58,0	289,3	11,0	0,7	0,4
2005	412	65	78,3	177,8	7,6	1,2	1,0
2010	165	288	1527,5	414,2	13,0	0,3	1,4
2015	98	319	2816,9	2887,6	8,5	1,5	1,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	9	1	21,4	243,5	1,4	4,3	1,3
2005	34	3	33,9	146,2	2,8	1,1	0,7
2010	37	11	109,0	369,3	5,4	3,2	2,7
2015	19	11	209,3	932,3	2,7	-0,2	-0,2
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	79	27	176,4	913,3	0,8	-7,2	-2,7
2005	88	61	470,9	520,6	4,0	4,5	6,0
2010	148	97	302,5	554,9	4,7	14,5	17,0
2015	171	323	1153,8	1140,4	3,9	7,9	13,0
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	175	32	136,9	18,3	11,1	0,3	2,9
2005	88	63	631,5	79,4	1,6	2,4	21,6
2010	106	39	277,9	57,1	0,2	-1,6	-10,3
2015	24	49	1674,3	523,7	1,1	-0,8	-3,3
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	125	15	48,1	100,6	11,6	0,8	1,0
2005	77	10	67,6	95,9	9,8	1,8	2,4
2010	80	30	208,5	278,2	3,6	3,9	5,2
2015	43	39	456,5	653,1	5,5	2,8	3,9
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	191	22	62,0	113,1	14,7	0,7	0,7
2005	119	16	83,0	93,9	10,7	1,8	2,6
2010	129	49	236,0	298,1	3,5	4,8	6,1
2015	60	53	533,6	694,4	5,5	3,4	4,3
Khai khoáng							
2000	114	9	38,1	44,6	5,4	3,8	6,9
2005	72	15	110,3	90,4	2,3	0,1	0,2
2010	32	21	328,9	289,7	11,5	-0,5	-1,0
2015	15	10	204,0	661,8	8,3	8,5	8,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	207	23	57,4	119,3	15,1	0,5	0,5
2005	124	14	67,7	95,9	11,3	2,1	2,6
2010	137	29	82,1	285,1	2,6	8,8	6,6
2015	66	45	338,4	655,2	5,4	4,4	4,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	32	737	21264,0	2759,0	15,8	0,0	0,0
2015	22	301	13245,0	4006,6	6,5	-0,1	-0,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	80	48	518,1	69,0	7,3	0,8	6,8
2005	102	46	400,5	54,2	4,4	0,8	6,3
2010	115	78	550,4	141,6	3,1	0,5	2,6
2015	124	149	745,3	346,0	5,6	2,4	8,1
Xây dựng							
2000	83	10	27,5	82,3	5,4	1,0	1,4
2005	39	5	25,7	101,3	7,6	1,6	2,0
2010	31	11	96,7	196,9	4,5	0,1	0,1
2015	22	20	189,5	509,8	5,6	0,9	1,7
3. Dịch vụ							
2000	14	4	41,3	915,3	8,5	1,0	0,3
2005	46	5	30,7	265,8	3,1	0,8	0,3
2010	17	10	239,1	746,4	8,4	3,2	2,6
2015	12	9	304,8	1732,6	2,5	0,1	0,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	13	4	40,5	993,3	8,4	0,6	0,2
2005	60	6	26,8	277,7	2,2	0,5	0,2
2010	13	10	147,9	1271,7	8,1	3,7	2,1
2015	10	8	232,6	3101,1	2,0	5,4	1,5
Vận tải, kho bãi							
2000	21	9	36,4	729,2	6,1	1,3	0,7
2005	15	3	57,2	305,3	6,8	-0,9	-0,6
2010	49	29	467,7	201,9	5,3	3,5	10,4
2015	18	14	619,3	347,0	2,9	-14,6	-33,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	39	5	74,6	54,2	9,0	0,7	1,7
2005	16	2	94,3	54,7	8,3	1,0	2,7
2010	16	7	319,6	78,6	7,7	-4,9	-28,1
2015	14	10	465,1	168,5	5,8	-3,7	-15,4
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	4	3	596,4	27,0	4,7	-0,4	-11,1
2010	5	1	2,8	8,6	14,4	-6,6	-89,7
2015	5	1	32,1	70,7	1,0	-1,6	-5,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	42	13	43,6	688,4	22,7	31,6	14,2
2005	8	0	0,0	43,8	3,1	-7,3	-9,4
2010	11	7	109,8	47,9	1,5	1,0	12,7
2015	8	1	30,8	107,8	0,8	-2,9	-3,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	4	2	0,0	211,0	0,3	-0,3	-0,7
2010	2	1	103,0	5,0	332,0	0,0	2,0
2015	6	7	1132,1	76,2	3,8	-6,8	-116,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	28	2	10,6	42,7	9,1	4,2	6,0
2005	18	2	39,8	60,2	15,7	2,8	4,2
2010	12	2	45,7	83,3	7,3	3,9	8,3
2015	11	6	113,5	203,8	4,1	0,8	2,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	6	0	10,4	18,3	6,1	10,5	10,0
2010	7	1	62,1	43,5	16,0	-11,2	-23,4
2015	21	2	9,8	79,2	8,0	-0,2	-0,2
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	13	2	30,8	7,9	1,6	-16,5	-287,3
2010	7	2	40,2	48,5	0,7	-3,0	-19,8
2015	6	1	6,5	77,2	5,6	-1,2	-3,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	23	3	122,7	32,7	0,5	-0,9	-3,3
2010	17	3	125,4	74,5	0,1	-5,6	-12,6
2015	23	4	138,4	74,4	14,2	2,9	6,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	5	0	30,0	1,8	0,0	0,4	11,1
2005	32	10	114,6	783,6	31,7	15,8	6,6
2010	34	29	403,3	1889,5	27,5	10,3	4,6
2015	11	22	544,8	3029,2	25,9	16,8	11,5
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	5	0	0,2	61,9	4,9	0,9	1,2
2015	5	2	234,3	182,0	4,0	0,6	1,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH KHÁNH HÒA							
Tổng số							
2000	54	9	111,0	166,9	9,5	-0,3	-0,3
2005	49	10	101,5	302,6	8,3	3,5	2,3
2010	30	15	263,2	565,6	6,9	4,5	4,0
2015	30	27	477,8	825,0	5,8	2,6	2,9
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	635	118	122,7	164,8	12,3	0,0	0,0
2005	667	148	114,8	320,4	11,5	4,8	3,3
2010	520	310	367,3	694,4	9,7	8,2	7,0
2015	508	466	483,9	1024,6	8,6	5,6	5,0
DN vừa và nhỏ							
2000	20	3	89,4	170,8	4,5	-1,0	-0,9
2005	22	4	82,9	278,0	3,1	1,2	0,8
2010	17	7	175,9	457,7	3,3	0,1	0,1
2015	16	15	472,7	654,5	2,1	0,2	0,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	43	6	68,3	191,7	10,2	2,9	2,1
2005	39	8	87,6	336,3	8,8	3,0	1,8
2010	26	13	252,5	561,6	7,6	3,0	2,6
2015	27	25	489,2	810,4	6,4	2,8	3,3
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	241	43	93,0	214,6	13,8	3,1	2,6
2005	376	122	167,0	506,8	16,8	4,1	2,7
2010	327	223	349,8	1177,6	16,0	7,8	4,5
2015	344	440	695,5	1915,0	15,9	6,0	4,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	18	1	27,9	154,1	1,8	2,2	1,0
2005	28	4	50,4	256,5	1,4	1,8	0,9
2010	22	10	231,2	427,2	2,6	1,4	1,5
2015	24	21	459,9	653,7	2,4	2,2	2,9
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	494	150	257,7	81,8	3,9	-5,4	-20,1
2005	514	117	151,2	181,6	4,9	4,9	6,2
2010	342	201	337,1	593,0	2,3	13,1	13,0
2015	294	246	371,2	962,0	1,5	0,5	0,4
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	18	6	275,1	57,4	10,2	-2,2	-12,8
2005	77	36	280,0	85,8	31,1	0,7	3,7
2010	113	70	381,3	378,2	16,8	-0,5	-0,8
2015	117	78	479,4	688,4	9,6	4,8	4,7
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	187	31	109,4	123,0	10,0	-0,8	-1,1
2005	113	21	89,3	198,8	14,8	4,3	3,9
2010	61	25	187,3	409,5	11,0	7,2	7,1
2015	59	34	235,6	620,1	9,1	3,0	2,8
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	227	40	122,2	127,4	10,5	-1,1	-1,6
2005	141	28	103,8	229,0	15,9	4,7	4,0
2010	74	35	241,5	508,6	12,0	8,3	7,7
2015	67	48	324,8	839,7	10,0	3,2	2,7
Khai khoáng							
2000	136	12	53,8	56,2	8,7	6,5	10,0
2005	66	11	96,7	115,5	9,9	19,1	26,7
2010	36	16	279,4	280,2	16,0	8,9	14,0
2015	33	19	386,9	544,0	10,1	7,0	7,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	240	43	127,1	133,3	10,6	-1,4	-1,9
2005	158	31	100,6	237,8	16,1	4,3	3,6
2010	78	35	225,7	526,9	12,1	8,3	7,2
2015	70	48	279,7	821,1	10,6	2,8	2,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	15	2	90,9	88,8	3,8	-0,5	-0,7
2010	54	54	574,0	415,9	7,8	8,8	21,0
2015	43	90	1548,1	2080,3	2,6	5,0	4,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	130	12	68,6	45,2	6,2	5,7	11,3
2005	102	31	251,4	73,3	9,4	3,2	13,5
2010	77	34	364,5	200,1	10,8	5,7	12,6
2015	84	44	356,3	310,8	15,7	5,4	9,1
Xây dựng							
2000	86	8	24,2	93,6	4,9	2,9	2,9
2005	64	8	32,6	80,6	3,3	1,6	2,5
2010	42	10	54,7	166,8	3,2	1,8	2,6
2015	50	16	78,1	232,5	3,3	2,4	3,2
3. Dịch vụ							
2000	18	3	74,0	354,6	8,8	2,4	1,2
2005	20	5	114,5	598,3	2,2	2,5	1,0
2010	16	10	378,4	840,1	3,2	2,1	1,6
2015	16	24	843,1	1148,5	2,9	2,3	2,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	13	3	36,4	613,6	8,2	1,6	0,5
2005	16	4	64,1	1198,3	1,6	3,8	0,8
2010	10	6	136,7	2113,6	2,2	3,3	1,0
2015	11	12	223,6	2597,3	1,8	2,2	0,9
Vận tải, kho bãi							
2000	68	6	61,6	82,4	5,3	3,4	3,4
2005	42	8	146,4	112,7	2,8	1,3	2,1
2010	24	9	252,3	233,2	3,7	0,3	0,5
2015	23	25	865,2	517,6	2,7	0,3	0,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	24	5	166,4	64,1	10,2	0,5	1,6
2005	18	4	185,3	93,5	7,7	-0,3	-0,7
2010	21	21	806,0	245,7	6,0	0,5	1,9
2015	23	35	918,8	592,9	6,0	4,1	10,6
Thông tin và truyền thông							
2000	91	5	44,4	42,0	5,6	1,6	2,1
2005	9	1	26,8	64,5	7,0	-18,4	-18,2
2010	12	4	238,6	142,7	7,9	7,0	15,3
2015	10	8	110,1	446,4	1,0	2,5	4,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	4	1	84,3	832,6	35,5	60,4	22,2
2005	4	1	69,4	47,7	8,4	2,7	18,9
2010	5	4	102,4	74,7	4,1	-0,7	-7,8
2015	7	1	14,4	1019,7	0,8	-13,4	-2,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	5	5	678,1	44,3	1,6	-1,7	-36,8
2010	35	68	1285,3	277,2	6,1	4,3	30,3
2015	20	191	5449,1	1506,0	7,1	2,1	13,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	32	2	24,9	35,5	13,9	4,5	7,9
2005	24	4	81,1	96,1	8,7	2,4	4,4
2010	16	4	49,4	152,4	16,5	4,5	7,6
2015	12	3	65,7	181,2	6,5	3,4	4,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	3	0	52,0	13,0	7,7	-3,0	-17,9
2005	34	1	10,9	20,1	4,7	-2,5	-2,5
2010	20	2	31,3	73,0	6,0	0,2	0,2
2015	21	71	2948,2	208,9	5,2	0,2	2,5
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	31	3	80,3	91,7	0,9	0,0	0,0
2010	20	6	215,5	85,4	1,1	-1,1	-4,0
2015	15	7	368,3	123,1	1,8	-0,7	-2,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	9	1	32,4	14,9	3,2	-1,2	-12,6
2010	10	3	119,5	98,7	8,4	0,2	0,6
2015	53	31	458,2	185,6	1,4	-8,6	-27,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	7	1	9,7	32,1	0,4	9,8	26,2
2005	27	12	369,4	327,2	28,8	10,2	13,9
2010	37	25	580,6	324,8	26,6	6,8	14,2
2015	50	32	479,2	547,8	10,6	10,6	12,3
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	8	0	41,0	21,7	1,9	0,2	0,6
2005	13	1	17,3	30,2	10,2	-3,3	-9,5
2010	13	1	41,9	78,6	8,6	5,4	5,5
2015	8	2	66,2	147,0	4,4	-3,2	-5,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH NINH THUẬN							
Tổng số							
2000	51	4	43,9	131,3	3,1	2,3	1,3
2005	37	7	95,8	251,9	3,0	1,2	0,9
2010	26	11	205,1	485,7	2,5	-0,8	-0,7
2015	18	16	423,4	788,4	6,7	0,8	0,9
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	824	32	24,5	79,0	1,8	0,2	0,1
2005	594	80	59,2	149,9	1,0	1,0	0,9
2010	468	112	119,5	302,4	3,0	-7,6	-6,0
2015	478	246	244,6	566,9	11,7	5,7	5,2
DN vừa và nhỏ							
2000	33	3	55,4	162,4	3,4	2,8	1,7
2005	20	5	127,1	338,9	3,8	1,3	0,9
2010	18	9	247,0	575,5	2,4	0,8	0,7
2015	13	13	507,2	892,3	5,2	-0,3	-0,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	52	4	39,9	130,6	3,1	2,6	1,4
2005	37	7	93,8	251,1	3,0	1,0	0,7
2010	25	10	183,7	464,3	2,5	1,1	1,0
2015	18	15	386,7	761,8	5,5	0,8	0,8
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	204	15	42,7	123,9	3,6	2,1	1,2
2005	237	46	110,4	212,7	3,7	1,1	1,0
2010	207	145	603,3	452,3	8,4	1,1	1,8
2015	242	246	869,3	503,3	12,0	2,7	5,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	20	1	33,9	144,4	2,1	3,7	1,7
2005	19	3	75,8	292,9	2,4	0,8	0,5
2010	22	8	121,1	466,0	1,6	1,1	0,9
2015	16	13	309,6	803,1	4,8	0,4	0,4
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	28	28	688,1	247,2	2,9	-0,9	-3,7
2005	42	17	248,0	313,6	4,9	9,8	12,8
2010	71	72	730,0	1011,0	3,5	-19,4	-19,4
2015	72	140	1196,5	1347,9	21,9	1,4	2,0
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	28	3	88,2	37,7	5,5	1,9	5,3
2005	30	13	384,0	39,0	7,4	0,7	7,1
2010	31	34	970,8	249,7	3,6	0,9	3,9
2015	11	15	887,7	327,0	0,9	-3,2	-12,9
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	129	8	36,2	65,4	2,9	0,8	0,7
2005	71	12	67,8	168,5	2,9	2,0	1,9
2010	42	15	169,0	296,3	2,8	1,8	2,3
2015	36	30	404,0	536,9	9,4	1,7	2,7
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	129	8	40,9	65,7	2,4	0,2	0,1
2005	113	14	43,4	159,3	1,3	2,9	2,2
2010	56	17	178,0	255,9	2,1	2,2	2,7
2015	54	46	468,3	492,8	12,2	2,1	3,7
Khai khoáng							
2000	176	30	133,9	53,1	9,5	7,3	23,0
2005	113	18	102,9	79,9	6,7	17,7	35,0
2010	36	21	277,0	372,6	4,5	17,5	28,1
2015	29	44	879,0	477,1	6,0	1,9	6,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	122	5	19,8	71,1	1,5	-5,0	-2,7
2005	140	16	28,0	184,8	0,8	0,3	0,2
2010	62	14	123,6	235,8	1,7	0,2	0,2
2015	68	47	328,6	498,8	13,3	1,9	2,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	10	1	114,7	196,5	1,4	-5,0	-3,4
2010	12	14	1121,1	938,6	2,0	-4,6	-5,8
2015	8	42	4356,7	632,5	10,2	0,7	5,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	144	15	93,5	38,6	4,5	1,1	3,1
2005	200	27	78,4	52,4	3,5	1,6	4,0
2010	119	76	470,5	150,5	3,5	-0,3	-1,4
2015	87	74	492,0	384,6	8,7	8,1	17,9
Xây dựng							
2000	130	9	27,0	64,7	3,9	1,8	1,9
2005	39	10	121,6	188,6	5,9	1,0	1,3
2010	29	14	153,3	366,9	3,7	1,3	1,8
2015	19	15	234,8	652,9	3,8	0,5	0,6
3. Dịch vụ							
2000	15	2	47,3	568,6	3,0	7,1	1,5
2005	17	3	88,7	512,2	3,1	-0,1	0,0
2010	15	6	140,0	870,9	2,3	-5,6	-2,7
2015	11	9	316,2	1384,3	5,3	1,2	0,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	11	1	35,6	740,2	1,4	4,7	0,7
2005	12	2	59,8	813,4	1,9	0,2	0,0
2010	12	6	108,4	1470,6	1,7	-7,9	-2,7
2015	10	8	142,8	2432,9	4,9	6,5	2,2
Vận tải, kho bãi							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	16	2	98,3	86,3	1,8	-1,6	-2,4
2010	17	5	216,2	187,0	1,2	-6,0	-9,1
2015	14	8	386,3	387,1	1,7	-4,8	-7,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	43	5	68,4	254,4	2,7	1,2	0,5
2005	49	11	167,3	197,5	2,0	-1,2	-1,3
2010	29	11	265,3	96,0	4,8	-1,9	-7,7
2015	18	15	634,4	216,7	5,3	-9,3	-36,1
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	3	0	3,6	32,2	3,3	3,1	9,3
2015	3	0	0,0	37,8	2,9	-14,8	-24,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	26	13	210,0	1287,8	31,3	41,1	16,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	4	0	0,0	66,3	0,8	0,8	1,5
2015	7	1	7,2	88,9	0,3	5,3	5,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	11	21	979,0	48,8	7,7	-1,4	-56,0
2015	9	88	6605,5	1120,6	3,1	-4,5	-39,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	81	5	16,7	39,3	8,2	3,9	5,6
2005	17	1	29,4	48,4	7,9	2,9	5,1
2010	17	3	49,0	159,5	5,6	1,4	1,7
2015	8	2	62,3	178,1	6,0	0,5	0,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	34	3	9,0	59,1	2,8	-1,5	-2,1
2015	17	4	37,9	100,8	3,5	1,9	4,3
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	7	1	62,0	33,9	0,7	0,0	0,0
2010	5	0	24,5	20,4	23,0	-8,7	-35,3
2015	22	3	100,1	69,1	0,2	-3,2	-6,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	6	1	62,3	359,7	1,3	1,6	0,8
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	6	1	139,7	97,8	0,2	2,7	6,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	47	42	240,4	1061,1	42,2	2,1	1,7
2010	28	18	107,9	1468,9	26,4	15,6	6,9
2015	16	17	167,2	2143,7	27,7	23,9	11,8
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	84	6	27,2	54,6	1,5	-0,9	-1,2
2010	14	4	106,6	44,1	12,8	-9,2	-59,3
2015	7	10	1225,1	115,1	0,2	-7,5	-91,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH BÌNH THUẬN							
Tổng số							
2000	22	2	60,4	126,1	3,7	2,7	2,2
2005	40	7	91,0	269,3	3,4	2,1	1,4
2010	28	11	201,3	529,5	3,3	5,1	3,9
2015	24	23	486,6	832,9	4,2	1,3	1,5
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	588	77	84,3	97,5	3,2	0,1	0,2
2005	423	71	100,0	171,0	1,9	1,1	1,1
2010	379	150	249,5	359,7	2,7	4,8	5,3
2015	444	214	245,0	438,8	3,0	3,9	4,3
DN vừa và nhỏ							
2000	12	1	40,0	150,6	4,0	6,3	3,4
2005	22	4	82,7	359,7	4,0	2,9	1,5
2010	17	7	166,9	651,1	3,6	5,3	3,3
2015	13	17	720,8	1214,9	4,6	0,4	0,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	21	2	50,2	127,2	3,5	2,3	1,7
2005	39	7	85,2	274,2	3,3	1,8	1,1
2010	27	11	196,9	541,4	3,3	5,1	3,8
2015	22	20	455,7	831,1	4,4	1,3	1,4
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	279	39	75,3	125,4	4,4	0,5	0,6
2005	239	59	137,9	288,8	8,2	1,6	1,3
2010	244	97	197,4	667,0	8,3	14,4	8,6
2015	296	239	509,3	934,2	20,4	7,4	6,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	13	1	31,5	128,6	2,8	5,5	2,5
2005	32	5	70,5	270,2	1,9	1,9	1,1
2010	24	10	196,8	524,6	2,5	3,9	2,9
2015	21	19	451,6	823,4	3,1	0,9	1,0
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	102	42	361,3	94,0	11,9	5,5	24,0
2005	96	26	206,2	172,8	5,5	5,9	9,2
2010	83	36	291,9	286,6	2,0	4,9	7,4
2015	158	200	792,3	850,2	1,6	1,4	2,1
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	11	0	27,4	51,3	1,2	13,4	8,9
2005	95	14	93,9	61,0	4,6	5,5	13,5
2010	71	36	261,9	391,7	3,6	11,7	14,9
2015	42	50	726,0	437,6	1,3	7,0	19,0
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	81	9	55,8	95,2	3,7	-0,7	-0,8
2005	65	11	72,4	202,4	3,2	1,1	0,9
2010	44	15	170,3	330,3	3,3	4,7	4,9
2015	49	34	333,5	538,2	2,4	1,5	1,9
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	79	6	31,7	94,5	3,5	-1,7	-1,4
2005	70	8	49,3	219,6	2,0	0,8	0,4
2010	50	13	126,6	345,3	3,1	4,5	3,5
2015	68	32	209,0	480,9	2,3	2,4	2,3
Khai khoáng							
2000	129	14	61,8	127,3	3,8	1,3	1,1
2005	87	19	121,4	208,1	1,5	4,1	4,4
2010	47	22	217,7	349,1	5,5	4,6	6,2
2015	32	67	661,0	1260,6	4,8	2,9	4,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	76	5	27,8	92,9	3,3	-2,4	-1,8
2005	88	8	29,1	225,9	2,0	-0,5	-0,2
2010	55	13	101,1	349,2	2,7	4,3	2,8
2015	78	29	171,2	443,0	1,8	2,0	1,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	14	2	92,7	170,2	2,4	4,3	4,3
2010	16	4	150,6	247,1	5,0	6,1	6,2
2015	9	11	921,9	319,5	3,0	0,1	0,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	220	39	129,1	73,4	16,9	5,0	12,1
2005	279	171	477,1	130,2	5,2	0,7	3,2
2010	160	130	672,1	349,5	5,9	6,6	15,3
2015	122	66	310,7	375,2	5,3	9,3	13,3
Xây dựng							
2000	93	30	203,4	99,9	4,7	0,7	2,3
2005	54	18	156,0	140,3	9,9	1,5	3,5
2010	33	18	290,3	289,2	3,9	5,0	9,5
2015	23	36	833,2	768,2	2,6	0,5	1,0
3. Dịch vụ							
2000	9	2	154,1	438,4	4,3	7,1	3,8
2005	19	4	133,6	496,7	3,5	3,0	1,4
2010	17	8	236,6	852,3	3,3	4,2	2,3
2015	13	17	673,8	1331,5	5,4	0,3	0,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	5	1	31,2	843,3	2,0	5,2	0,9
2005	12	2	54,5	1024,1	0,8	3,2	0,6
2010	11	5	108,8	1845,9	1,6	4,1	1,1
2015	9	10	230,5	2772,3	3,8	0,2	0,1
Vận tải, kho bãi							
2000	39	3	56,0	63,2	3,4	1,9	2,6
2005	17	2	77,4	40,8	2,0	-3,9	-10,4
2010	14	3	126,8	178,3	2,7	3,5	4,2
2015	16	10	434,3	243,5	3,3	-0,1	-0,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	59	16	237,4	98,8	9,3	9,3	26,2
2005	36	9	197,8	97,8	7,3	1,6	4,1
2010	33	16	367,7	184,4	4,6	3,2	8,1
2015	31	23	559,8	182,3	5,9	-1,8	-7,5
Thông tin và truyền thông							
2000	53	5	51,0	62,8	7,9	2,4	3,9
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	9	2	101,6	96,8	1,7	4,1	7,9
2015	8	2	90,7	92,5	4,8	-3,1	-10,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	56	22	79,7	607,0	55,9	67,4	44,1
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	5	0	5,6	29,0	1,4	15,5	7,6
2015	9	1	5,5	137,0	0,3	-2,6	-1,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	4	1	235,4	41,0	-5,5	0,9	8,4
2010	7	3	278,4	247,7	3,1	-0,7	-1,3
2015	9	353	32650,0	5455,9	4,2	0,4	2,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	17	2	21,0	71,8	16,7	3,5	4,6
2010	11	3	58,3	206,9	3,4	2,9	3,2
2015	7	2	35,6	175,6	4,6	1,7	2,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	2	0	43,7	16,3	16,3	4,0	35,7
2005	23	8	164,5	287,4	1,6	0,6	0,7
2010	16	5	20,7	173,4	2,2	1,2	2,2
2015	15	3	55,7	122,4	3,9	1,9	2,8
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	27	3	75,4	377,1	2,4	14,7	4,6
2010	26	5	80,9	255,6	0,7	12,9	9,1
2015	31	7	154,8	112,7	0,9	-2,6	-5,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	86	8	88,5	106,9	0,0	3,2	2,9
2010	71	21	225,0	159,3	12,5	11,5	21,5
2015	103	68	408,2	287,4	0,5	-0,4	-0,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	124	110	781,8	73,0	16,3	-7,5	-91,0
2005	69	54	422,4	1314,0	30,4	10,4	6,3
2010	72	109	1087,7	1139,4	35,2	8,4	11,2
2015	14	34	559,9	4837,4	42,1	23,4	12,1
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	8	1	61,9	88,7	6,1	-8,7	-6,6
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	32	4	51,6	75,5	1,7	2,4	4,3
2015	7	2	155,3	124,8	4,8	-4,4	-11,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH KON TUM							
Tổng số							
2000	77	8	62,7	68,9	5,0	-2,6	-4,0
2005	57	10	76,5	123,0	5,6	1,3	1,8
2010	34	15	142,8	334,4	5,0	5,2	6,7
2015	25	41	370,2	559,0	3,2	0,5	1,5
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	640	83	86,5	29,2	8,1	-5,0	-22,1
2005	541	79	98,2	58,2	4,9	2,1	5,3
2010	554	140	114,8	202,0	4,5	10,6	13,3
2015	667	303	279,1	348,3	2,8	1,5	2,0
DN vừa và nhỏ							
2000	39	3	36,2	113,0	4,2	1,5	1,1
2005	33	6	59,2	174,9	5,8	0,9	0,9
2010	21	12	161,5	422,9	5,2	3,5	4,5
2015	15	37	430,6	698,6	3,4	0,4	1,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	77	8	62,7	68,9	5,0	-2,6	-4,0
2005	56	9	73,4	123,2	5,6	1,4	1,9
2010	34	15	141,1	334,2	5,0	5,2	6,7
2015	25	41	369,0	559,1	3,2	0,5	1,5
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	138	17	74,0	55,0	6,6	-3,3	-7,3
2005	223	45	108,5	104,7	7,9	1,7	3,2
2010	287	106	163,0	242,1	9,6	12,8	19,5
2015	341	209	423,7	159,4	8,3	1,6	6,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	30	2	22,1	119,0	2,4	2,8	1,4
2005	33	4	39,9	140,7	3,9	1,0	0,9
2010	26	12	133,1	368,0	3,9	3,0	3,6
2015	18	38	346,2	725,7	2,8	0,4	1,1
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	113	70	544,5	100,6	7,3	-0,8	-4,9
2010	89	48	420,3	371,5	12,2	-1,9	-2,7
2015	3	38	12644,3	43,3	4,5	-0,8	-226,9
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	136	18	83,8	19,9	11,0	-1,7	-11,2
2005	216	53	126,7	81,6	9,7	0,9	2,7
2010	160	81	218,8	178,2	9,7	9,4	26,9
2015	171	113	456,3	114,3	3,8	1,0	5,8
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	80	7	53,5	59,0	3,6	-8,3	-12,0
2005	63	6	33,5	70,6	4,0	0,9	1,2
2010	53	16	91,3	174,3	4,4	2,2	3,9
2015	34	83	385,7	453,4	4,5	0,4	2,2
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	92	12	91,9	77,8	3,4	-11,9	-19,5
2005	79	10	50,5	73,3	2,8	0,6	1,0
2010	41	26	206,4	272,7	3,4	1,1	2,7
2015	24	38	968,8	821,0	5,4	1,5	2,9
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	30	4	58,8	66,9	3,4	1,7	3,3
2010	28	11	228,0	121,7	10,4	2,0	6,5
2015	15	15	408,8	682,7	4,5	0,6	0,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	91	12	97,4	84,9	3,2	-12,4	-19,9
2005	94	11	43,1	77,1	2,7	0,7	1,0
2010	40	30	186,3	341,2	2,8	1,0	2,3
2015	21	20	335,5	990,7	5,0	2,5	2,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	55	67	899,8	104,5	5,4	0,3	3,7
2015	41	316	6454,6	658,0	8,5	0,7	7,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	98	6	47,4	20,7	7,3	-2,2	-6,4
2005	133	21	127,5	36,5	3,4	-1,1	-4,7
2010	224	41	140,6	98,1	3,5	2,3	4,4
2015	153	27	96,7	221,5	8,2	7,9	6,3
Xây dựng							
2000	71	3	14,0	39,7	4,1	3,0	3,1
2005	53	4	18,5	68,1	5,2	1,2	1,4
2010	59	11	50,2	139,1	5,1	3,6	4,7
2015	38	104	222,1	350,3	3,9	0,2	1,8
3. Dịch vụ							
2000	43	4	40,7	165,7	4,6	2,6	1,6
2005	23	5	97,2	321,4	4,7	2,8	1,8
2010	11	8	220,1	1024,0	4,5	5,8	4,1
2015	9	9	221,8	1389,2	2,1	0,8	0,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	45	5	40,2	184,9	3,2	1,8	1,0
2005	26	6	117,8	444,0	3,0	1,3	0,7
2010	9	11	282,8	1880,1	3,5	5,2	3,1
2015	8	11	229,6	2409,6	1,2	0,2	0,1
Vận tải, kho bãi							
2000	44	2	44,7	43,9	3,8	-1,6	-2,1
2005	18	3	103,0	141,1	1,2	3,2	3,4
2010	18	6	215,7	249,3	3,7	2,9	4,1
2015	13	9	438,3	642,8	1,1	-0,7	-0,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	100	10	75,8	45,3	8,7	1,1	2,5
2005	15	3	125,1	75,3	4,4	0,5	1,4
2010	8	4	193,9	235,0	2,8	11,4	22,2
2015	8	7	349,0	217,2	4,6	1,0	4,3
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	3	36	4347,7	2578,3	2,6	3,7	17,4
2015	4	1	0,0	44,5	0,6	2,3	17,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	29	8	61,4	718,7	23,8	25,3	10,1
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	8	2	226,4	74,5	0,6	-3,2	-11,9
2015	9	2	75,5	483,4	0,4	11,8	4,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	3	0	2,5	3,6	19,7	0,4	10,3
2010	5	6	885,6	55,8	63,2	1,3	26,1
2015	5	7	91,0	158,4	7,9	1,4	12,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	36	2	16,5	56,6	11,0	5,0	5,1
2005	23	2	25,1	57,5	6,9	2,0	2,8
2010	15	5	94,3	156,5	8,1	7,8	15,4
2015	10	5	81,8	146,2	7,7	1,8	5,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	10	3	131,2	152,3	2,5	14,4	26,5
2015	8	2	143,8	98,6	4,0	-0,6	-1,7
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	7	1	54,9	11,4	20,0	2,9	31,3
2010	17	5	188,3	170,9	1,1	5,0	7,9
2015	15	4	142,8	152,6	6,2	7,8	13,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	92	29	33,4	758,4	27,2	35,4	14,5
2010	67	79	75,3	2095,3	35,7	17,3	9,7
2015	24	37	114,8	2916,9	30,9	19,2	10,0
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	20	1	36,1	26,2	5,9	2,3	4,4
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	3	1	0,0	108,7	0,7	2,0	6,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH GIA LAI							
Tổng số							
2000	110	11	53,6	142,8	3,1	-1,1	-0,8
2005	58	24	160,6	252,5	3,6	2,0	3,2
2010	42	44	493,2	512,9	4,1	6,1	12,5
2015	31	46	750,7	878,8	2,3	3,1	5,2
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	770	66	51,0	70,9	3,0	-1,0	-1,2
2005	750	286	106,0	191,0	4,4	2,9	5,9
2010	839	725	402,9	443,9	4,8	12,5	24,4
2015	746	603	392,3	439,9	2,4	2,4	4,4
DN vừa và nhỏ							
2000	29	4	62,2	380,1	3,3	-1,2	-0,5
2005	26	11	235,1	336,4	3,0	0,9	1,2
2010	21	26	585,0	583,1	3,6	1,5	3,3
2015	15	34	1165,8	1387,2	2,3	3,3	5,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	109	11	50,7	142,3	3,1	-1,0	-0,7
2005	58	23	160,2	252,5	3,6	1,9	3,0
2010	42	44	493,4	513,3	4,1	6,1	12,5
2015	31	46	751,8	854,9	2,4	3,2	5,5
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	283	27	54,2	87,7	4,1	-1,0	-1,1
2005	319	201	253,2	235,2	4,5	2,2	6,0
2010	478	196	270,0	341,0	5,8	11,0	13,2
2015	597	346	449,1	305,1	4,5	1,1	2,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	28	3	34,1	402,9	2,0	-0,8	-0,2
2005	31	5	63,2	270,5	2,8	0,5	0,3
2010	28	39	610,6	603,7	3,6	5,4	12,3
2015	20	40	936,7	1190,8	2,1	3,5	6,0
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	206	103	328,1	194,7	6,7	-3,5	-9,1
2005	131	48	200,6	254,0	6,4	19,3	28,0
2010	76	53	394,1	319,0	3,7	-3,4	-7,5
2015	80	354	254,1	11301,0	0,6	-10,7	-4,2
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	414	33	60,2	16,0	15,8	-0,3	-1,4
2005	450	96	169,1	58,0	12,7	5,1	18,8
2010	502	164	227,3	166,8	6,1	15,2	29,6
2015	539	707	1026,8	221,1	1,3	4,0	23,6
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	137	13	42,1	77,1	4,6	-1,9	-2,3
2005	74	17	126,9	151,2	3,1	1,4	2,2
2010	63	80	706,4	385,8	5,2	6,8	22,7
2015	42	59	698,0	631,3	4,8	4,8	10,5
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	141	16	61,4	93,7	4,0	-2,4	-3,0
2005	91	18	105,2	123,0	3,7	2,9	4,6
2010	78	150	1132,2	472,4	5,4	7,5	30,5
2015	48	104	1250,6	910,1	5,3	6,3	15,0
Khai khoáng							
2000	76	4	26,8	59,7	1,7	-1,2	-0,9
2005	29	4	66,7	73,7	2,2	-0,2	-0,4
2010	25	34	695,3	293,6	11,5	-0,6	-3,0
2015	22	24	445,6	521,5	4,0	0,2	0,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	148	17	63,2	96,6	4,0	-3,0	-3,6
2005	110	20	92,6	124,4	3,7	2,3	3,4
2010	92	133	621,8	502,5	4,9	10,7	30,7
2015	52	77	496,5	915,4	3,4	8,9	14,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	165	39	52,7	98,2	6,6	5,1	12,2
2005	10	64	5977,0	454,4	7,8	0,1	0,9
2010	67	915	12314,3	592,1	9,3	2,5	58,4
2015	40	534	12095,4	1815,9	17,4	3,5	25,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	116	11	74,6	32,7	10,7	2,9	8,0
2005	64	42	552,8	278,0	2,8	26,5	62,9
2010	300	25	43,3	76,6	2,9	1,0	1,0
2015	202	54	184,0	214,0	4,2	1,1	1,3
Xây dựng							
2000	134	10	23,7	61,4	5,4	-1,1	-1,3
2005	58	17	157,9	191,5	2,5	0,0	0,0
2010	50	18	109,4	264,3	4,6	2,3	3,2
2015	39	30	258,6	409,6	3,9	1,4	2,7
3. Dịch vụ							
2000	17	5	53,6	1182,1	1,7	-1,6	-0,4
2005	17	22	235,2	931,6	2,7	1,3	1,7
2010	13	19	306,3	1336,9	3,0	1,6	1,7
2015	11	21	440,7	2251,1	1,3	0,1	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	16	5	51,2	1458,6	1,5	-2,3	-0,5
2005	14	5	72,6	1251,2	2,9	1,9	0,5
2010	11	21	264,3	1993,8	2,6	1,0	0,9
2015	10	19	339,0	3688,8	0,9	-0,3	-0,2
Vận tải, kho bãi							
2000	54	4	55,1	91,1	3,4	1,0	0,7
2005	17	2	94,7	114,9	1,0	-0,1	-0,1
2010	22	6	166,8	299,3	2,1	3,0	2,7
2015	16	11	500,1	463,9	3,2	-0,2	-0,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	13	1	65,7	27,9	18,2	3,1	8,8
2005	23	3	81,1	79,2	8,0	0,6	1,0
2010	13	4	226,6	178,8	6,8	1,7	3,0
2015	8	12	799,3	364,6	3,1	-0,2	-0,9
Thông tin và truyền thông							
2000	5	0	38,0	5,2	3,8	-1,5	-11,5
2005	26	1	26,6	37,2	5,2	15,1	23,4
2010	62	7	77,4	163,0	7,0	8,3	6,1
2015	8	2	15,0	81,8	8,6	2,8	9,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	34	14	145,6	819,5	26,7	28,7	14,1
2005	170	1956	1951,7	1973,5	0,1	1,1	6,2
2010	26	144	2916,7	1453,9	1,0	3,8	14,6
2015	13	56	695,5	426,7	0,3	1,7	16,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	28	17	301,5	393,0	15,6	-0,1	-0,1
2005	2	0	0,0	53,0	2,0	-3,9	-5,7
2010	6	1	56,3	24,1	0,0	-0,5	-4,0
2015	62	611	2337,6	524,0	1,4	0,1	2,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	25	1	27,1	33,9	11,7	4,8	7,9
2005	24	1	13,5	48,0	6,6	5,5	5,6
2010	23	3	31,9	104,3	7,6	3,4	4,3
2015	12	4	58,0	143,0	6,6	2,9	6,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	23	5	51,8	132,2	2,0	-0,6	-1,1
2010	34	1	0,3	36,7	8,1	0,0	0,0
2015	11	4	85,4	278,5	5,1	6,5	9,3
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	6	0	17,2	26,5	2,3	1,4	1,5
2010	6	8	259,7	19,1	141,1	0,0	1,9
2015	28	16	419,0	141,4	2,4	-4,2	-17,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	11	2	65,3	57,6	1,2	2,5	6,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	22	10	130,8	890,3	32,9	17,3	9,4
2010	20	14	60,8	1961,1	37,4	32,7	11,1
2015	10	17	382,7	2384,4	34,8	14,9	10,8
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	3	0	55,3	18,0	3,7	1,9	7,4
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	5	1	53,0	81,3	5,5	-1,0	-2,4
2015	5	2	13,3	253,6	9,9	0,0	-0,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH ĐẮK LẮK							
Tổng số							
2000	83	11	56,1	165,3	3,4	-3,7	-3,0
2005	63	11	74,2	296,1	4,2	2,3	1,4
2010	33	14	148,5	631,5	3,1	3,1	2,1
2015	24	17	277,6	961,7	2,0	-0,2	-0,2
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	667	71	52,2	91,2	3,0	-6,0	-7,1
2005	671	107	69,2	206,2	5,6	3,4	2,6
2010	624	199	127,0	506,9	2,3	5,8	3,6
2015	543	241	256,1	556,5	3,4	3,7	2,9
DN vừa và nhỏ							
2000	25	5	66,4	361,9	3,7	-0,5	-0,3
2005	23	5	83,9	467,8	3,1	0,6	0,3
2010	17	9	171,2	764,0	3,7	1,4	1,0
2015	13	12	297,3	1332,3	1,5	-1,9	-1,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	84	11	55,6	160,1	3,5	-3,8	-3,1
2005	63	11	74,1	290,5	4,3	2,1	1,3
2010	33	14	148,4	618,9	3,2	3,1	2,1
2015	24	17	270,7	929,1	2,1	-0,5	-0,4
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	278	34	58,5	100,8	4,6	-4,9	-6,0
2005	414	73	81,4	193,5	5,9	3,0	2,7
2010	406	112	142,9	373,8	3,5	5,9	4,4
2015	423	165	265,2	521,6	2,7	-0,5	-0,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	16	3	38,2	516,9	2,3	0,7	0,3
2005	25	5	61,1	465,6	3,1	0,7	0,3
2010	20	10	152,2	784,3	3,1	2,1	1,3
2015	16	14	273,6	1147,0	2,0	-0,5	-0,4
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	75	30	157,0	1217,6	0,2	1,9	0,6
2005	119	87	124,4	3100,0	0,2	16,0	3,8
2010	76	129	158,5	7249,3	0,0	5,2	1,2
2015	104	345	1787,2	8044,1	0,0	12,6	5,2
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	351	37	59,4	34,5	6,6	-5,6	-17,1
2005	448	48	66,4	46,1	6,5	4,6	10,8
2010	308	62	129,9	96,1	5,0	5,7	12,0
2015	241	81	262,7	198,5	4,3	-2,4	-4,1
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	105	11	47,1	98,4	5,8	-2,8	-3,0
2005	68	13	70,8	171,2	3,5	1,9	2,1
2010	42	17	147,5	323,5	3,4	2,3	3,0
2015	33	22	252,9	478,8	5,5	4,6	6,4
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	137	14	57,2	102,0	7,2	-5,3	-5,3
2005	92	14	67,7	226,3	3,6	3,4	2,3
2010	47	24	256,4	534,0	2,6	4,0	4,0
2015	33	33	514,3	826,6	6,0	7,3	8,8
Khai khoáng							
2000	145	5	21,0	34,5	9,4	1,8	1,7
2005	55	7	40,2	115,9	2,4	1,1	1,2
2010	36	8	123,5	214,9	6,3	4,4	4,6
2015	16	14	410,3	367,3	9,6	0,4	1,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	138	14	57,8	108,0	6,9	-6,0	-5,8
2005	102	14	49,2	243,2	3,6	4,2	2,3
2010	44	24	216,6	637,3	2,4	4,7	4,0
2015	31	29	389,3	976,7	5,6	9,3	9,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	12	2	79,9	145,6	0,8	2,7	3,1
2010	19	26	1320,1	362,4	7,6	-1,0	-3,9
2015	20	107	4676,4	1831,8	14,5	3,6	10,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	98	20	119,2	76,1	13,8	2,3	6,1
2005	128	104	701,1	98,4	11,7	0,8	6,4
2010	213	133	519,2	144,2	5,2	1,2	5,2
2015	118	88	618,1	188,8	3,8	1,2	4,7
Xây dựng							
2000	76	9	30,5	92,5	3,3	0,8	1,1
2005	56	12	73,4	125,1	3,4	1,0	1,6
2010	40	14	94,4	220,8	4,4	1,2	1,9
2015	34	16	105,8	283,0	4,6	1,5	2,5
3. Dịch vụ							
2000	16	5	55,4	967,3	2,4	-1,1	-0,4
2005	18	7	101,7	1199,4	4,1	0,7	0,2
2010	13	9	176,9	1940,1	2,9	2,9	1,1
2015	10	12	323,4	2353,4	1,0	-3,0	-1,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	13	4	52,7	1267,7	2,0	-2,8	-0,7
2005	14	7	109,0	1912,5	4,0	0,3	0,1
2010	10	10	154,5	2943,2	2,6	2,8	0,9
2015	8	12	258,0	4052,0	0,6	-4,4	-1,7
Vận tải, kho bãi							
2000	137	11	64,0	52,1	6,7	2,9	4,6
2005	43	7	117,2	154,6	1,2	-2,1	-2,0
2010	31	6	125,9	238,4	2,3	0,5	0,4
2015	22	10	298,2	408,4	2,4	-0,1	-0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	43	6	107,9	128,4	9,6	2,9	2,9
2005	32	7	174,0	145,9	9,8	3,6	5,6
2010	23	8	242,1	194,3	6,1	1,3	2,3
2015	22	19	648,8	207,7	5,6	-2,4	-9,8
Thông tin và truyền thông							
2000	38	3	46,2	67,7	7,4	1,9	2,2
2005	3	0	12,0	8,4	6,9	-0,6	-2,4
2010	41	7	113,6	124,9	11,0	6,2	8,7
2015	50	26	216,3	261,0	11,6	3,2	6,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	29	77	75,4	605,1	19,4	4,8	20,8
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	5	12	535,8	243,6	12,3	1,3	11,8
2015	12	1	22,3	170,5	1,4	0,9	0,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	28	80	1049,0	218,3	2,7	1,0	12,5
2015	15	91	4242,2	345,7	10,8	-1,2	-20,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	40	2	11,4	42,3	11,3	7,3	8,3
2005	29	5	42,4	122,7	4,4	2,3	2,8
2010	13	6	263,8	108,5	12,5	1,1	4,3
2015	12	4	52,6	149,0	5,5	0,7	1,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	2	0	28,0	13,3	35,8	8,8	69,8
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	25	1	21,4	37,7	6,7	0,7	1,0
2015	30	4	39,1	86,2	7,9	3,1	4,7
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	12	1	15,4	35,4	3,7	13,4	23,6
2010	23	9	211,2	130,2	7,8	3,5	10,9
2015	12	3	59,5	152,4	0,6	1,3	1,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	158	31	119,7	117,3	0,0	3,4	5,8
2010	94	43	201,6	324,6	4,3	24,6	34,9
2015	108	95	792,4	516,2	0,4	10,1	17,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	12	0	12,8	0,8	10,0	-6,6	-250,0
2005	33	12	81,0	694,1	23,7	10,3	5,6
2010	12	8	169,2	1841,4	25,1	17,8	6,7
2015	14	13	281,4	2440,4	28,2	17,8	6,9
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	3	0	16,5	36,4	16,9	29,8	37,1
2005	124	14	93,3	35,0	3,0	1,8	6,0
2010	9	2	81,8	18,4	9,7	-3,5	-32,3
2015	5	2	60,3	105,4	5,3	0,7	2,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH ĐẮK NÔNG							
Tổng số							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	33	8	73,3	377,5	2,8	1,1	0,7
2010	21	12	172,0	901,6	4,4	3,9	2,4
2015	15	22	686,4	2325,7	1,7	1,0	0,6
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	458	116	70,8	500,2	0,4	0,6	0,3
2010	486	309	141,6	1462,6	5,6	9,3	4,0
2015	372	402	222,7	3278,1	0,5	1,0	0,3
DN vừa và nhỏ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	20	4	75,0	293,6	5,6	1,5	1,1
2010	17	9	180,2	750,0	3,8	2,1	1,5
2015	11	17	857,6	1974,0	2,4	1,0	0,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	32	6	70,5	207,0	5,4	1,5	1,3
2010	20	9	168,6	658,7	3,8	2,9	2,1
2015	14	18	710,1	1676,0	2,5	1,2	0,9
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	92	18	82,6	114,9	9,0	1,3	2,3
2010	122	32	128,8	297,6	7,3	4,0	3,6
2015	89	135	1296,3	674,4	7,0	-0,2	-0,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	19	3	58,5	298,0	4,0	1,7	0,9
2010	15	8	184,6	804,0	3,3	2,7	1,8
2015	12	15	598,6	1866,7	2,2	1,5	1,0
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	112	115	113,6	2793,2	0,0	0,1	0,0
2010	207	316	214,9	4007,6	5,7	8,0	3,0
2015	393	1053	459,5	8526,0	0,1	0,2	0,1
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	76	15	74,8	38,4	9,7	1,9	10,1
2010	102	26	118,3	89,6	11,7	4,2	11,8
2015	53	92	1525,8	97,3	3,9	-0,5	-9,4
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	65	9	72,5	86,2	4,5	-0,8	-1,2
2010	28	17	227,7	326,1	4,4	2,4	4,3
2015	25	36	951,8	658,6	6,4	3,0	6,5
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	81	13	83,0	97,6	4,4	-0,8	-1,3
2010	30	22	313,5	448,4	4,4	2,6	4,2
2015	24	58	1818,8	1016,7	7,3	3,2	7,7
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	19	4	46,8	155,1	9,5	8,9	10,8
2010	16	4	98,5	236,6	6,4	5,7	5,8
2015	14	65	4196,2	570,2	6,0	-0,2	-1,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	89	13	80,0	96,1	4,3	-1,1	-1,8
2010	33	27	346,3	489,1	4,3	2,5	4,0
2015	25	26	459,5	912,3	3,7	-0,7	-0,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	2	0	0,0	132,0	11,4	16,4	23,1
2015	39	706	16391,8	3697,6	19,6	7,9	38,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	34	18	370,8	111,1	1,2	0,4	1,6
2010	36	14	159,1	113,1	10,5	2,6	8,5
2015	40	59	1297,4	282,8	1,2	-1,2	-6,4
Xây dựng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	35	2	28,2	38,0	5,3	-0,4	-0,7
2010	26	10	101,2	145,7	4,3	1,7	4,7
2015	27	9	45,8	284,4	3,2	1,6	1,9
3. Dịch vụ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	11	6	73,1	1662,7	2,3	1,8	0,6
2010	11	8	145,4	2162,4	4,2	5,4	1,8
2015	10	14	293,7	4092,5	1,1	-0,1	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	10	6	70,8	1942,8	1,9	1,4	0,4
2010	11	9	133,6	2559,6	4,2	5,9	1,8
2015	10	14	207,0	4877,6	1,0	-0,1	0,0
Vận tải, kho bãi							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	12	3	80,6	235,7	3,0	-2,0	-2,0
2015	15	8	336,1	860,0	1,3	-8,0	-4,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	10	8	493,3	73,0	8,8	1,7	18,1
2010	14	2	117,4	130,9	1,4	1,0	1,3
2015	22	12	334,5	176,5	6,3	-1,4	-4,4
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	6	0	23,4	52,9	10,0	-30,0	-38,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	13	114	7878,5	388,4	0,1	1,0	21,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	7	5	0,0	160,1	9,0	0,2	0,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	7	1	5,5	109,1	6,8	6,3	9,7
2010	10	2	48,9	323,4	1,6	1,9	1,4
2015	9	3	38,1	135,1	6,1	1,5	3,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	42	1	16,6	51,2	1,7	2,2	1,0
2010	34	9	200,8	71,6	1,7	-1,5	-5,3
2015	4	1	70,4	157,7	4,5	-2,5	-2,2
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	20	4	172,2	64,1	0,1	-0,2	-0,6
2015	15	12	672,0	256,5	0,2	-5,8	-18,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	83	13	27,2	419,8	27,0	16,8	6,1
2010	28	40	1254,1	1235,8	6,1	-2,2	-2,5
2015	17	25	224,6	1057,1	25,5	-0,1	-0,2
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	11	1	0,0	136,6	0,9	1,3	0,9
2015	6	1	18,0	96,2	3,5	-2,2	-5,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH LÂM ĐỒNG							
Tổng số							
2000	30	6	120,0	160,9	4,7	-0,6	-0,8
2005	31	7	114,9	269,0	4,4	1,7	1,4
2010	26	12	205,1	548,9	3,3	1,4	1,2
2015	16	15	454,5	1136,0	4,1	2,8	2,3
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	389	120	179,2	114,8	2,8	-1,6	-4,3
2005	448	91	119,3	190,1	2,2	3,2	3,4
2010	459	167	193,0	384,5	2,5	4,8	4,6
2015	352	249	393,7	993,8	8,4	6,3	4,5
DN vừa và nhỏ							
2000	22	4	95,9	179,7	5,1	0,1	0,1
2005	19	4	111,8	324,1	5,4	0,7	0,5
2010	16	9	212,5	649,5	3,6	0,0	0,0
2015	12	12	476,2	1186,7	2,8	1,9	1,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	25	5	100,1	181,3	4,8	0,7	0,9
2005	25	5	108,3	297,3	5,4	1,8	1,3
2010	21	11	217,9	617,2	3,8	1,1	0,9
2015	14	14	477,1	1216,5	4,2	2,9	2,3
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	115	33	141,7	152,6	6,5	0,8	1,5
2005	155	45	161,0	220,0	11,7	2,3	3,0
2010	167	102	349,3	512,5	12,8	4,6	5,5
2015	176	415	1527,0	1899,9	18,0	11,1	13,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	13	1	46,0	218,5	3,2	0,5	0,3
2005	17	3	76,6	343,9	2,9	1,2	0,6
2010	18	9	193,4	636,7	2,4	0,3	0,2
2015	13	11	356,1	1137,7	1,6	0,2	0,1
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	120	31	207,4	71,8	3,3	-5,3	-18,8
2005	130	29	136,8	175,2	-0,7	1,3	1,7
2010	139	46	156,3	288,0	-0,8	3,0	3,5
2015	108	64	309,6	620,6	2,2	2,0	1,9
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	51	15	198,2	71,8	17,8	-0,2	-0,7
2005	44	14	177,3	113,8	10,5	2,6	7,4
2010	61	17	138,2	142,2	4,0	1,5	2,9
2015	34	22	361,4	393,8	3,2	5,3	8,6
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	87	14	93,5	94,9	3,4	0,1	0,2
2005	66	12	96,5	105,7	4,4	0,5	0,9
2010	43	17	194,7	223,9	5,6	3,3	5,7
2015	28	25	472,4	605,0	8,3	4,3	6,5
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	103	17	101,2	94,2	3,1	0,0	-0,1
2005	90	13	88,5	89,9	3,4	0,1	0,1
2010	46	18	235,6	249,6	6,2	4,7	7,4
2015	33	38	683,2	758,9	9,5	5,2	8,1
Khai khoáng							
2000	58	8	61,6	165,1	4,3	2,0	1,7
2005	43	9	120,3	119,6	3,8	1,8	3,1
2010	25	9	194,8	248,5	5,2	3,1	4,4
2015	11	15	739,0	491,9	10,8	-0,5	-1,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	101	17	105,8	95,1	2,9	-0,2	-0,4
2005	90	13	84,0	89,3	3,2	0,0	0,1
2010	47	15	168,2	252,9	5,8	6,2	8,0
2015	34	21	259,4	648,9	4,4	0,7	0,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	6	2	124,5	1006,8	5,4	1,5	0,6
2010	32	269	8022,9	821,4	17,6	0,1	0,6
2015	65	1010	11317,4	4572,6	26,7	10,5	35,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	254	25	59,6	50,1	7,3	3,2	6,1
2005	521	110	132,4	66,7	6,9	-0,8	-2,5
2010	224	105	322,2	167,8	9,1	2,3	6,3
2015	120	86	529,7	394,2	12,3	3,5	6,4
Xây dựng							
2000	40	6	36,2	99,6	5,3	1,4	2,1
2005	33	9	125,9	164,1	6,5	1,4	2,5
2010	40	15	145,9	193,1	4,6	1,5	2,9
2015	22	12	153,6	372,1	4,4	1,2	1,8
3. Dịch vụ							
2000	10	4	162,8	379,4	4,5	-1,6	-1,5
2005	12	4	142,1	764,4	4,1	3,2	1,2
2010	13	9	260,2	1360,9	2,6	-0,4	-0,2
2015	9	10	456,7	2058,6	2,5	0,6	0,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	8	2	56,0	929,6	2,7	-0,8	-0,2
2005	11	3	83,2	1637,7	2,0	4,1	0,8
2010	9	9	174,1	2949,5	1,1	1,4	0,5
2015	7	8	281,7	4188,8	0,9	-0,5	-0,1
Vận tải, kho bãi							
2000	102	6	45,8	40,4	4,1	3,8	5,3
2005	26	4	97,7	133,5	4,3	3,3	3,4
2010	44	16	193,2	211,6	1,4	-2,9	-5,1
2015	22	12	373,0	348,8	1,9	-0,1	-0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	8	3	311,1	36,9	12,1	-5,9	-53,1
2005	8	3	259,0	62,2	9,6	-2,7	-13,4
2010	13	6	381,9	141,0	6,0	-3,4	-12,2
2015	15	20	1109,4	227,6	8,1	0,0	0,3
Thông tin và truyền thông							
2000	75	3	21,7	68,2	1,8	12,4	7,8
2005	31	3	75,0	76,3	2,5	12,6	17,0
2010	21	7	205,5	147,4	5,5	9,2	20,3
2015	6	1	2,2	505,0	9,5	9,7	3,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	107	284	140,8	602,1	20,2	2,0	9,0
2005	7	1	58,9	43,7	0,8	0,3	1,0
2010	15	39	188,2	71,7	12,6	-0,4	-14,7
2015	10	2	38,4	186,6	0,7	-5,4	-5,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	3	1	276,1	11,9	2,1	-1,8	-62,6
2010	7	50	3845,9	161,4	14,0	-20,1	-854,8
2015	6	13	740,7	457,6	18,9	-5,3	-26,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	15	1	52,2	46,8	10,3	1,0	2,0
2005	19	2	33,9	55,8	8,4	2,3	3,7
2010	14	3	47,7	116,3	9,3	1,3	2,8
2015	7	2	48,1	153,5	8,0	1,8	2,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	7	0	56,3	22,6	7,4	-4,6	-12,8
2005	73	23	230,4	126,4	4,5	-0,1	-0,2
2010	28	5	147,9	90,7	5,1	1,3	2,7
2015	11	5	231,6	80,1	6,5	-0,1	-0,7
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	2	0	48,8	12,3	12,7	0,6	4,1
2010	21	8	233,6	97,6	3,2	1,3	4,8
2015	23	11	288,3	116,5	0,7	0,0	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	57	44	730,8	162,9	1,2	-3,7	-17,6
2015	77	36	420,3	324,7	0,9	0,7	1,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	39	6	105,6	42,0	8,8	0,1	0,5
2005	50	26	240,4	650,6	33,3	14,3	11,5
2010	45	36	419,9	623,8	30,8	8,7	11,0
2015	23	55	674,5	2324,4	36,9	12,6	13,1
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	3	0	0,0	12,0	0,0	30,0	8,3
2005	4	1	92,2	10,4	9,3	-7,7	-109,6
2010	7	1	79,5	30,0	19,6	-2,3	-9,0
2015	3	0	0,0	90,3	6,6	-8,7	-6,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH BÌNH PHƯỚC							
Tổng số							
2000	114	8	53,5	58,2	7,2	5,6	7,0
2005	75	11	58,9	221,0	6,1	14,4	9,3
2010	49	21	183,2	499,6	5,0	10,1	8,6
2015	47	30	271,3	700,8	3,0	3,2	3,0
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	1777	124	55,6	45,2	8,1	6,2	9,5
2005	1537	198	54,9	133,0	10,9	23,4	22,7
2010	1077	304	129,1	268,8	6,0	21,9	23,0
2015	1163	463	245,1	290,9	4,4	2,4	3,3
DN vừa và nhỏ							
2000	18	2	40,7	134,0	5,3	3,2	2,0
2005	24	4	67,8	414,2	2,7	-0,2	-0,1
2010	23	13	246,9	771,4	4,6	3,5	2,7
2015	22	20	303,7	1206,9	2,6	3,7	2,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	114	8	52,5	57,2	7,3	5,7	7,1
2005	75	10	57,2	217,2	6,3	15,1	9,7
2010	45	19	175,1	503,2	5,1	11,6	9,6
2015	33	26	291,0	897,7	3,1	4,3	3,7
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	944	75	62,2	49,1	9,8	6,0	9,6
2005	950	156	72,8	180,9	10,8	23,8	21,6
2010	1325	615	296,0	295,1	10,4	22,5	35,3
2015	1350	864	426,6	292,6	11,1	7,5	16,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	29	1	19,5	84,8	2,5	3,7	2,0
2005	33	3	35,7	266,9	2,0	-3,4	-1,3
2010	26	10	85,9	656,8	3,4	1,9	1,1
2015	23	19	227,2	1182,9	2,1	3,1	2,2
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	165	40	212,1	212,0	0,1	4,4	5,0
2005	81	48	330,4	821,1	0,2	-9,3	-6,7
2010	174	81	258,2	466,6	4,1	-1,6	-1,6
2015	448	158	229,2	281,0	2,6	-1,7	-2,1
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	930	74	65,8	30,9	13,4	6,2	15,9
2005	897	131	67,2	120,2	14,5	28,0	33,9
2010	591	173	141,4	229,4	8,2	28,4	36,3
2015	331	169	324,1	199,0	4,7	5,4	13,8
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	100	4	18,0	68,5	2,9	2,0	1,2
2005	88	9	37,5	154,8	3,2	-6,3	-4,2
2010	66	30	238,7	432,0	3,9	3,6	3,8
2015	81	47	249,4	601,5	2,7	3,0	2,8
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	129	4	17,9	65,3	3,1	1,0	0,5
2005	121	10	27,3	156,8	3,0	-10,3	-5,2
2010	89	39	257,8	464,4	3,9	3,5	3,4
2015	104	59	252,2	628,9	2,6	3,2	2,8
Khai khoáng							
2000	31	1	27,5	37,2	7,4	1,6	1,5
2005	38	3	43,4	78,7	4,4	2,6	3,0
2010	29	14	289,7	162,6	5,8	-3,0	-9,0
2015	19	73	826,4	684,9	7,7	0,6	3,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	154	5	17,4	66,9	2,9	0,9	0,5
2005	164	12	22,9	161,4	2,9	-12,0	-5,5
2010	95	27	113,7	441,4	3,0	0,3	0,2
2015	111	52	200,2	589,5	1,9	2,1	1,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	5	1	72,1	92,2	2,9	4,2	5,2
2010	41	361	7826,6	2077,4	13,3	9,5	39,9
2015	46	315	4505,3	4980,6	11,3	12,8	17,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	58	51	692,2	122,5	6,2	1,9	13,7
2010	47	48	656,6	315,7	6,2	3,0	9,8
2015	22	98	3186,4	586,7	4,8	1,2	9,3
Xây dựng							
2000	49	4	18,4	83,5	2,2	4,2	3,8
2005	36	8	92,5	144,1	4,3	1,1	1,7
2010	28	14	132,7	252,5	4,5	4,2	8,2
2015	25	18	220,1	317,7	3,9	1,2	2,6
3. Dịch vụ							
2000	5	1	49,8	623,2	3,7	7,1	1,7
2005	8	3	111,0	1343,6	2,3	4,1	1,0
2010	11	8	122,6	1439,1	4,7	2,4	1,2
2015	10	12	293,6	2057,1	3,2	2,4	1,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	5	1	52,4	579,9	0,9	2,9	0,7
2005	7	2	66,6	1553,1	0,6	4,0	0,8
2010	11	8	98,1	1906,2	3,7	1,9	0,7
2015	9	13	189,3	2924,7	1,8	1,8	0,8
Vận tải, kho bãi							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	27	2	45,1	373,4	0,7	-2,0	-0,5
2010	17	5	139,3	324,7	1,1	-1,6	-1,4
2015	14	12	520,9	318,3	3,2	1,0	2,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	3	0	93,3	11,3	8,8	0,7	5,9
2005	14	3	83,9	1070,4	0,8	1,1	0,3
2010	10	12	294,6	209,8	5,1	0,2	1,0
2015	7	10	510,9	205,5	10,0	0,1	0,9
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	20	2	2,2	60,8	8,5	0,8	1,5
2015	11	6	96,6	92,8	4,5	-0,1	-0,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	58	21	14,1	1220,5	21,0	27,7	8,1
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	6	6	127,3	312,9	2,0	0,9	2,8
2015	9	8	46,1	204,6	0,7	0,9	4,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	22	56	1344,5	372,0	11,7	2,6	18,3
2015	24	95	2781,8	855,7	5,1	2,7	12,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	15	1	11,9	76,5	5,9	2,4	1,6
2010	14	2	16,1	71,5	10,0	-1,7	-4,0
2015	8	3	67,1	144,8	6,0	1,1	3,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	29	47	1560,2	17,4	9,8	0,6	58,8
2010	21	1	1,8	47,6	6,4	-2,6	-3,9
2015	38	7	51,4	129,0	7,9	-1,3	-2,0
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	7	1	11,5	34,0	2,4	-1,1	-3,8
2015	22	9	230,8	223,6	0,8	3,8	7,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	8	34	578,1	36,0	0,9	-1,3	-157,6
2015	28	31	851,0	194,0	0,2	3,6	20,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	54	99	121,1	3083,2	36,0	11,5	6,8
2010	11	19	416,9	2793,0	38,1	27,2	16,0
2015	14	36	1015,6	5658,3	34,7	26,7	12,2
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	17	1	15,9	19,1	16,3	1,7	3,5
2010	10	4	45,2	27,1	15,5	-0,1	-1,3
2015	5	3	210,1	48,7	2,5	-0,3	-3,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH TÂY NINH							
Tổng số							
2000	61	11	122,1	146,4	7,8	-0,2	-0,2
2005	61	12	114,8	273,7	5,6	5,3	4,0
2010	45	20	194,3	633,6	4,2	5,2	3,6
2015	74	48	338,4	760,5	3,8	1,1	0,9
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	855	151	125,1	98,0	13,3	-1,9	-3,5
2005	731	108	77,8	155,1	11,7	10,0	9,4
2010	805	235	144,8	345,9	7,2	12,1	10,2
2015	1280	706	326,2	437,3	4,9	0,7	0,9
DN vừa và nhỏ							
2000	19	3	115,0	259,5	2,9	3,7	2,6
2005	21	7	192,7	523,6	1,9	0,9	0,6
2010	17	12	281,4	1139,8	2,6	0,2	0,1
2015	18	17	379,0	1842,8	2,9	1,8	1,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	52	6	63,4	144,1	8,7	8,8	6,7
2005	36	8	121,5	411,6	6,4	8,6	4,9
2010	22	15	285,3	1135,5	4,7	5,5	3,3
2015	23	25	503,6	1872,7	4,4	3,3	1,9
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	374	42	68,1	96,7	14,3	8,9	10,3
2005	349	99	180,2	229,4	17,8	12,3	15,2
2010	318	317	613,1	770,9	13,7	13,9	17,9
2015	362	472	929,1	1192,8	15,8	7,1	7,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	9	1	35,9	421,2	1,3	8,2	1,9
2005	18	3	54,5	619,4	1,6	1,9	0,5
2010	16	9	152,7	1282,9	2,5	-0,7	-0,3
2015	19	19	396,0	2044,6	2,7	2,1	1,0
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	302	155	410,7	157,7	3,5	-9,6	-31,5
2005	317	54	106,9	109,9	2,3	0,0	0,0
2010	347	89	119,8	222,6	2,2	4,4	5,1
2015	669	315	271,6	311,3	2,2	-0,9	-1,4
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	534	97	156,6	37,5	11,2	3,5	16,9
2005	177	63	267,5	226,3	6,6	11,1	17,5
2010	127	91	431,0	380,3	6,9	16,3	30,8
2015	142	144	826,2	308,6	4,6	2,3	7,6
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	101	20	140,5	86,9	3,8	-6,1	-13,7
2005	137	20	77,5	118,7	2,6	0,2	0,3
2010	118	37	164,5	312,6	3,2	4,0	3,9
2015	186	104	301,7	443,0	2,7	0,0	0,0
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	99	22	168,6	93,2	3,2	-6,7	-16,1
2005	170	24	80,9	117,1	2,4	-0,1	-0,1
2010	145	45	170,4	313,9	3,1	4,1	4,0
2015	239	136	312,7	447,3	2,8	-0,1	-0,1
Khai khoáng							
2000	46	3	42,7	73,1	6,8	5,1	4,8
2005	44	3	26,0	93,9	4,1	-5,3	-3,6
2010	22	6	158,5	293,9	7,3	10,0	8,9
2015	15	11	291,9	479,4	22,6	4,0	6,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	102	23	171,7	93,9	3,2	-6,8	-16,6
2005	184	26	80,8	117,2	2,4	-0,1	-0,1
2010	153	47	168,2	314,1	3,1	4,1	4,0
2015	253	143	310,7	447,3	2,7	-0,1	-0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	8	1	107,8	207,2	3,3	8,1	6,4
2010	9	4	265,7	430,2	2,4	1,8	1,9
2015	7	11	925,5	418,8	4,9	0,9	3,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	91	15	131,5	71,5	2,4	2,6	5,9
2005	41	10	199,8	67,9	2,8	1,2	4,2
2010	52	61	1017,4	178,4	18,3	0,2	1,4
2015	57	82	718,8	438,8	5,7	-1,4	-4,7
Xây dựng							
2000	110	7	16,4	58,7	7,6	2,9	3,1
2005	42	8	37,7	137,4	4,4	2,9	4,0
2010	24	8	40,5	285,4	4,8	1,5	1,7
2015	31	12	53,0	345,0	2,0	1,6	1,8
3. Dịch vụ							
2000	20	3	32,3	433,8	9,6	18,2	5,5
2005	11	4	131,4	1340,1	7,2	9,7	2,8
2010	10	9	189,0	2519,8	4,6	1,5	0,6
2015	11	14	427,2	3959,5	4,8	5,3	1,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	20	2	30,5	418,1	2,7	0,4	0,1
2005	8	3	104,1	1793,0	1,9	4,8	0,9
2010	8	8	172,1	3683,8	2,0	-3,2	-0,9
2015	9	12	334,8	6405,9	2,6	2,9	0,6
Vận tải, kho bãi							
2000	60	6	65,2	84,9	9,4	12,5	13,9
2005	19	5	142,6	170,8	11,5	18,7	28,8
2010	18	7	159,0	326,4	6,1	13,4	16,2
2015	17	14	490,5	776,2	4,6	6,6	7,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	18	1	39,4	59,3	7,1	8,1	6,5
2005	9	2	169,2	74,1	8,2	3,1	8,3
2010	9	2	105,4	173,9	5,4	0,6	0,6
2015	9	4	244,0	217,4	5,7	-0,1	-0,2
Thông tin và truyền thông							
2000	23	2	16,2	102,3	15,6	26,1	22,9
2005	7	0	17,1	17,1	2,0	7,9	9,2
2010	3	1	129,6	22,8	115,5	0,0	1,0
2015	2	0	26,3	47,0	4,3	-14,9	-12,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	8	9	54,6	1367,5	68,5	64,4	50,9
2005	2	0	32,6	47,8	4,0	9,2	15,6
2010	2	1	490,0	95,0	4,1	3,2	28,6
2015	13	20	660,4	151,9	0,5	0,3	3,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	29	12	42,5	114,7	0,1	0,6	2,3
2005	149	123	460,0	323,7	10,1	6,1	15,4
2010	19	141	1420,2	362,6	14,7	0,3	6,7
2015	15	154	6727,3	451,1	21,1	1,2	25,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	20	2	45,2	87,5	6,5	6,0	8,4
2010	8	3	210,1	170,8	5,7	1,2	3,3
2015	8	6	108,6	250,3	6,8	2,2	6,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	68	8	99,1	44,8	3,5	2,1	5,9
2010	36	3	23,7	94,3	4,9	16,1	12,7
2015	38	3	10,5	112,2	6,7	12,4	7,4
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	7	0	42,9	3,6	4,0	0,0	0,0
2010	15	4	116,3	45,2	2,7	-12,5	-76,4
2015	10	1	6,5	45,0	1,9	-9,5	-11,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	181	43	91,8	102,5	0,3	-2,3	-5,2
2015	295	109	259,0	378,8	0,7	-6,0	-5,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	76	149	124,7	6559,2	40,1	37,3	11,2
2010	15	41	327,3	5010,3	38,4	31,6	16,6
2015	9	32	342,9	7485,0	44,1	40,2	18,5
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	156	19	93,7	25,0	1,2	-1,3	-6,5
2010	103	14	68,3	134,7	3,1	-0,9	-0,9
2015	13	10	236,1	175,5	4,0	-0,5	-2,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH BÌNH DƯƠNG							
Tổng số							
2000	142	23	95,3	136,2	5,8	0,2	0,3
2005	152	33	97,2	228,3	5,6	3,4	3,2
2010	99	46	188,3	534,8	5,2	5,1	4,4
2015	75	58	282,2	921,1	4,0	4,5	3,8
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	1002	119	69,9	99,8	5,4	2,1	2,4
2005	969	163	81,7	195,6	6,4	5,3	4,5
2010	945	340	157,6	424,1	5,7	7,8	6,6
2015	995	562	240,8	815,9	4,3	7,2	5,0
DN vừa và nhỏ							
2000	46	12	157,2	224,7	6,3	-1,7	-2,1
2005	48	16	136,6	311,3	4,4	1,0	1,1
2010	34	23	252,6	766,7	4,5	2,2	1,9
2015	25	30	372,5	1150,8	3,4	1,8	1,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	123	12	45,7	118,9	5,2	3,5	2,7
2005	86	21	86,6	242,5	4,9	3,6	3,7
2010	49	28	196,8	672,3	5,1	5,3	4,6
2015	33	37	360,2	1151,1	4,1	2,8	2,7
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	652	78	62,5	133,8	7,3	5,9	5,3
2005	904	237	117,1	248,4	8,8	13,1	13,8
2010	619	710	411,8	973,6	12,8	11,6	13,6
2015	504	1608	1290,5	1573,7	15,6	4,0	8,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	85	7	36,2	110,5	3,8	1,4	1,0
2005	70	17	78,6	241,0	3,9	1,0	1,0
2010	44	23	170,6	635,5	3,6	3,6	2,9
2015	31	29	286,3	1117,5	2,8	2,5	2,1
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	216	68	204,7	174,3	6,7	-1,9	-3,4
2005	347	69	105,0	217,9	6,2	3,1	2,8
2010	321	123	182,5	440,6	5,2	4,9	4,3
2015	356	197	233,3	777,0	3,8	6,7	4,7
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	1278	142	89,8	49,9	10,1	7,7	17,2
2005	1012	158	81,0	129,1	11,0	25,7	31,1
2010	374	143	207,7	357,1	8,0	25,7	27,6
2015	221	145	460,6	409,5	5,6	3,4	5,5
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	174	27	86,5	121,2	6,1	-0,7	-0,9
2005	222	42	91,1	209,8	5,9	2,8	2,5
2010	174	70	170,9	447,1	5,0	5,0	4,5
2015	156	95	241,0	809,2	3,8	6,0	4,5
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	181	27	88,0	122,9	6,1	-0,8	-1,0
2005	232	42	90,2	209,6	5,9	2,7	2,3
2010	199	77	171,3	455,3	4,9	4,8	4,1
2015	189	106	234,7	816,4	3,8	6,6	4,5
Khai khoáng							
2000	141	26	82,1	211,9	7,6	15,3	13,3
2005	63	20	194,5	431,6	3,6	15,4	11,7
2010	46	40	451,8	809,8	10,2	19,6	20,9
2015	38	59	713,2	1311,1	8,9	13,8	16,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	182	26	82,7	120,9	6,0	-1,1	-1,4
2005	236	43	88,3	209,1	6,0	2,5	2,2
2010	202	77	165,7	454,1	4,8	4,7	4,0
2015	192	105	221,8	811,9	3,8	6,6	4,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	36	157	2196,8	459,4	8,3	-5,6	-52,7
2005	147	11	12,9	121,6	0,7	-1,8	-1,2
2010	12	3	224,3	350,4	4,7	8,5	6,3
2015	33	417	8652,7	3452,5	5,3	7,3	26,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	74	145	1801,7	410,8	6,7	3,2	15,2
2005	68	124	1319,1	314,9	5,0	4,7	27,1
2010	85	315	2578,2	572,8	5,5	3,7	23,6
2015	64	363	4205,3	1938,5	3,3	4,1	12,2
Xây dựng							
2000	99	19	55,0	85,7	8,0	0,9	2,1
2005	103	40	116,0	217,2	4,8	4,1	7,5
2010	58	36	163,6	313,5	7,7	6,5	13,0
2015	30	51	394,3	634,2	4,8	1,9	5,2
3. Dịch vụ							
2000	30	11	208,9	477,5	3,9	0,3	0,3
2005	29	17	177,9	504,8	3,7	2,1	2,4
2010	20	20	337,0	1353,8	5,4	3,7	2,8
2015	14	29	606,8	1968,6	4,4	0,9	0,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	28	7	69,7	542,6	1,3	1,5	0,7
2005	22	14	73,5	852,5	2,1	0,9	0,7
2010	12	15	254,7	2938,9	4,6	2,5	1,1
2015	9	22	406,9	3672,3	3,8	0,5	0,3
Vận tải, kho bãi							
2000	49	5	66,1	99,4	4,7	-0,3	-0,3
2005	92	10	68,1	93,8	3,7	3,8	4,4
2010	48	29	276,3	402,3	4,3	3,8	5,8
2015	27	23	344,6	635,6	3,3	3,8	5,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	21	2	50,6	75,4	17,9	6,1	6,1
2005	23	2	50,8	96,5	6,2	0,7	0,7
2010	14	4	106,4	232,1	4,8	-0,9	-1,0
2015	14	5	117,9	349,0	2,8	-3,6	-3,9
Thông tin và truyền thông							
2000	23	2	42,4	148,3	6,4	19,7	12,6
2005	3	0	24,3	12,8	14,1	-4,8	-19,1
2010	22	35	713,3	446,5	9,2	-3,7	-13,1
2015	23	146	5069,4	1342,4	4,8	-11,3	-52,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	98	53	81,3	1624,6	32,4	46,9	15,7
2005	4	4	191,5	578,6	4,8	6,2	11,0
2010	9	109	1001,0	1340,5	2,2	0,3	2,8
2015	8	437	37849,2	3255,0	1,8	0,4	6,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	62	658	8693,6	710,4	7,8	-5,5	-82,8
2005	34	60	927,7	289,5	3,5	2,5	15,1
2010	22	85	1671,0	974,6	9,5	6,6	25,6
2015	12	170	4274,9	1699,7	5,5	1,5	12,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	40	23	460,8	110,5	16,1	0,2	1,2
2005	22	4	118,8	83,8	4,5	-1,9	-4,4
2010	14	3	28,0	177,5	5,5	5,4	6,3
2015	8	3	32,5	290,7	5,0	0,7	0,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	7	1	0,6	373,0	3,9	6,8	1,8
2005	85	5	29,4	32,0	6,7	-0,2	-0,4
2010	110	14	91,8	65,1	5,2	0,5	1,1
2015	56	8	48,1	134,3	6,3	3,8	4,0
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	9	1	23,5	94,4	1,4	-2,5	-2,0
2010	16	7	372,2	75,0	1,5	-1,5	-8,7
2015	22	13	423,8	201,4	0,8	-1,8	-5,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	46	3	63,7	2,5	2,6	-2,1	-55,2
2005	107	6	55,9	42,7	0,3	0,4	0,5
2010	53	29	444,2	96,6	4,8	-0,5	-2,9
2015	72	41	425,3	301,7	1,3	-7,6	-14,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	314	303	946,5	114,8	10,1	1,0	8,1
2005	94	52	332,7	709,2	29,8	16,6	12,9
2010	94	127	861,1	1039,7	34,2	10,2	13,2
2015	82	191	1688,5	1144,1	39,4	4,7	9,7
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	12	1	70,8	6,8	17,2	0,4	4,9
2005	18	1	18,2	45,0	5,3	-0,7	-0,6
2010	8	1	12,3	33,9	21,3	1,5	3,0
2015	5	1	174,5	108,1	8,5	-3,9	-11,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH ĐỒNG NAI							
Tổng số							
2000	132	34	144,6	295,1	4,1	2,7	2,3
2005	136	40	148,0	353,3	5,0	3,7	3,1
2010	77	47	276,8	739,5	6,5	5,7	4,6
2015	81	72	397,6	1130,9	4,1	7,7	6,0
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	1066	237	127,4	257,0	3,4	3,5	3,1
2005	1258	339	137,9	316,0	5,3	4,0	3,4
2010	1211	623	261,4	617,5	7,0	7,2	6,0
2015	1263	907	357,7	968,1	4,1	10,0	7,4
DN vừa và nhỏ							
2000	32	12	207,4	434,4	5,7	0,8	0,7
2005	31	12	186,2	494,3	4,3	3,0	2,4
2010	21	18	319,2	1077,1	5,8	3,1	2,5
2015	21	29	520,6	1633,7	4,2	3,9	3,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	74	9	54,2	186,4	6,2	4,5	2,9
2005	57	12	86,5	298,0	5,7	5,7	4,0
2010	31	19	257,6	693,7	5,4	4,9	4,5
2015	28	33	480,5	1353,5	3,2	6,9	5,9
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	489	64	67,1	164,0	9,2	4,5	3,6
2005	559	157	129,2	303,0	10,8	9,2	8,5
2010	496	408	463,1	820,1	9,7	10,4	10,4
2015	337	814	1508,9	2298,3	8,6	11,5	12,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	33	3	35,6	219,0	3,0	4,5	2,2
2005	37	6	62,0	295,1	2,6	2,3	1,4
2010	25	14	205,3	661,5	4,0	2,9	2,6
2015	25	25	345,0	1229,0	1,9	5,5	4,4
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	477	182	227,5	394,9	3,2	2,1	2,0
2005	544	185	181,2	383,2	4,7	3,1	2,8
2010	487	289	287,6	765,5	7,1	6,1	4,7
2015	554	422	359,5	1028,7	4,7	8,2	6,0
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	485	35	56,1	30,1	10,2	5,1	12,3
2005	513	53	59,5	94,5	13,8	26,3	28,5
2010	416	124	156,8	250,8	8,0	24,4	29,1
2015	194	154	452,6	610,3	5,5	16,4	21,4
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	224	61	154,5	290,9	4,0	2,7	2,5
2005	254	75	150,7	327,0	4,9	3,2	2,9
2010	156	85	254,5	668,3	6,9	5,6	4,6
2015	167	127	352,1	994,5	4,5	7,8	5,9
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	248	69	159,6	301,0	4,0	2,7	2,5
2005	309	92	154,2	337,2	4,9	3,3	2,9
2010	225	125	266,1	703,9	6,9	5,9	4,7
2015	223	169	356,1	1023,6	4,6	8,2	6,0
Khai khoáng							
2000	105	13	53,6	188,2	9,6	13,4	8,9
2005	59	13	131,1	425,6	3,8	13,0	6,9
2010	47	30	299,9	994,1	10,0	16,5	10,5
2015	40	50	594,1	1295,3	11,5	9,6	9,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	253	71	160,6	301,4	4,0	2,6	2,4
2005	323	96	151,7	336,5	4,9	3,2	2,8
2010	233	127	257,7	691,0	7,0	5,9	4,7
2015	227	165	330,3	982,5	4,6	7,8	5,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	30	151	4048,2	12066,7	0,2	8,3	3,5
2005	17	26	1152,8	1202,2	2,5	5,7	7,3
2010	241	325	1067,3	2386,1	1,9	3,0	1,7
2015	269	1759	4658,8	9661,5	2,8	15,9	10,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	285	36	104,1	71,5	5,8	4,3	7,7
2005	135	136	902,1	227,8	6,5	0,5	2,1
2010	111	218	1650,5	386,6	7,3	1,2	5,9
2015	98	188	1462,3	580,8	9,8	4,9	16,3
Xây dựng							
2000	93	14	77,0	139,1	4,3	2,5	2,7
2005	63	15	92,9	156,1	4,5	2,5	3,8
2010	33	14	115,6	239,1	4,2	0,6	1,0
2015	31	24	280,0	467,7	2,5	1,2	2,0
3. Dịch vụ							
2000	14	6	162,9	916,3	4,3	1,6	0,7
2005	20	8	176,0	828,8	4,9	4,2	2,2
2010	15	17	483,5	1430,4	5,2	4,5	3,7
2015	15	29	768,4	2342,7	2,8	6,8	5,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	11	5	180,3	1195,5	2,1	-1,0	-0,4
2005	14	7	182,5	1459,3	3,0	1,6	0,6
2010	11	13	416,4	2392,9	4,1	4,3	2,2
2015	11	27	719,2	4431,2	1,8	8,9	5,0
Vận tải, kho bãi							
2000	51	5	68,6	73,4	3,5	2,3	3,0
2005	23	3	83,0	166,8	3,2	3,0	2,6
2010	21	8	246,7	246,3	4,9	1,2	2,0
2015	17	19	757,5	611,6	2,8	1,9	3,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	78	7	48,1	123,7	14,4	1,0	0,7
2005	25	4	120,1	113,7	7,0	1,7	2,6
2010	19	7	205,5	223,8	5,1	0,4	0,6
2015	16	10	199,8	375,4	3,8	0,3	0,5
Thông tin và truyền thông							
2000	22	2	8,3	65,9	30,1	25,7	38,6
2005	9	2	93,9	98,4	3,8	-0,5	-1,0
2010	10	2	36,6	404,6	1,3	-5,4	-2,1
2015	9	1	6,5	264,8	2,3	11,1	5,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	46	84	134,5	5082,1	36,0	55,6	20,0
2005	44	183	118,8	431,0	6,3	2,7	25,5
2010	128	1324	3481,0	955,0	1,8	1,1	11,7
2015	13	175	87,0	795,3	4,9	0,9	15,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	6	3	274,2	251,9	7,3	1,7	3,6
2005	39	96	1684,6	938,9	9,6	13,0	33,9
2010	25	134	3559,1	1734,7	8,3	9,9	31,0
2015	21	226	6097,8	1583,8	10,2	4,2	29,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	7	1	32,2	3297,4	0,1	4,5	0,1
2005	16	2	76,4	91,9	4,9	2,7	4,0
2010	10	4	172,7	223,6	5,0	4,2	6,9
2015	8	5	298,9	248,4	2,6	0,5	1,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	10	0	8,5	53,1	6,7	2,3	0,7
2005	61	4	31,7	69,0	3,2	2,9	3,0
2010	57	4	23,7	82,2	5,6	6,7	5,9
2015	61	10	92,2	119,3	2,9	1,0	1,4
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	11	18	1055,4	102,6	0,5	-1,6	-25,6
2015	37	23	387,9	452,3	0,9	9,0	12,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	19	2	79,7	49,8	0,3	0,3	0,6
2010	18	3	72,2	133,8	1,4	2,0	2,0
2015	62	69	959,7	212,4	1,2	-1,1	-5,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	421	214	480,0	40,0	19,8	-7,8	-99,2
2005	111	63	300,9	669,0	40,5	12,9	10,8
2010	64	150	1245,6	1361,0	37,7	8,6	14,8
2015	66	208	2096,9	1344,0	41,7	5,8	13,7
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	3	0	46,5	436,7	0,3	2,8	0,6
2005	51	5	54,6	74,7	1,7	-4,6	-6,2
2010	18	4	56,8	150,2	9,0	-2,0	-2,7
2015	11	5	125,1	482,1	3,9	-9,2	-8,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU							
Tổng số							
2000	78	80	647,7	1059,0	33,7	43,2	42,1
2005	67	87	827,4	2031,0	23,7	45,1	28,7
2010	55	138	1136,4	1595,1	11,9	14,7	23,1
2015	28	106	2481,1	2326,8	10,7	3,1	5,1
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	940	1221	825,7	1300,3	37,0	47,2	47,2
2005	693	946	764,5	1984,3	36,8	63,7	43,8
2010	978	2026	672,3	1644,1	9,4	21,1	26,5
2015	600	3019	3644,5	2806,1	13,8	4,4	7,8
DN vừa và nhỏ							
2000	22	7	171,3	413,1	5,1	-1,2	-0,9
2005	26	30	937,9	2113,0	2,1	6,6	3,6
2010	18	63	2132,4	1490,0	17,7	6,5	15,0
2015	13	32	1167,1	1785,5	5,1	0,2	0,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	67	22	198,9	270,0	10,8	8,9	10,8
2005	56	28	253,8	587,1	9,8	19,8	16,8
2010	46	77	691,9	1038,7	10,2	4,9	7,8
2015	20	61	1816,5	2075,7	5,2	4,5	6,7
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	494	209	265,3	264,9	15,0	9,6	15,3
2005	526	468	491,8	920,2	14,1	25,5	24,6
2010	314	1517	2797,5	4444,8	8,2	9,4	10,2
2015	345	3723	7663,6	6445,1	7,0	6,3	10,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	22	2	43,5	282,1	1,5	2,6	0,9
2005	33	7	75,2	337,0	1,0	1,1	0,7
2010	40	43	301,6	407,3	14,4	1,2	3,0
2015	16	22	503,2	1094,3	2,7	1,5	1,8
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	326	1422	2770,6	4790,5	39,8	55,3	50,4
2005	297	1253	2948,6	7370,1	27,8	56,1	32,2
2010	291	1774	3031,7	3967,8	13,7	26,1	40,2
2015	321	1753	4016,2	2906,8	19,8	1,3	2,4
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	920	81	63,2	53,9	31,9	5,7	9,3
2005	288	48	80,8	130,3	8,1	23,3	29,8
2010	74	49	196,7	241,5	2,0	4,3	11,8
2015	92	70	585,8	171,6	7,2	1,3	5,7
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	136	196	875,8	1555,8	38,7	53,0	49,0
2005	111	205	1214,7	2942,3	25,4	48,9	30,8
2010	67	269	2078,2	2906,3	11,1	18,8	26,1
2015	52	260	3360,0	2848,1	12,0	3,8	6,7
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	154	275	1129,6	2009,6	39,3	55,9	49,9
2005	135	336	1682,5	4121,9	25,8	52,0	31,3
2010	104	521	2643,6	3721,2	10,9	19,8	26,6
2015	79	450	4035,8	3430,2	12,2	4,1	6,7
Khai khoáng							
2000	472	2568	3433,6	6108,8	41,2	59,3	52,8
2005	433	3600	5853,8	15171,9	28,0	62,4	34,2
2010	131	2264	8509,3	9162,0	16,5	34,5	65,2
2015	113	2976	20668,5	11649,4	27,3	7,6	17,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	117	16	79,9	151,1	4,1	-3,9	-3,5
2005	127	77	328,2	538,4	5,0	3,7	4,2
2010	104	252	1292,8	2573,6	8,9	6,7	6,3
2015	78	165	1128,9	1985,6	3,7	0,0	0,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	22	5	128,1	342,2	3,3	4,0	2,5
2010	42	952	14537,3	13122,4	3,0	4,2	7,3
2015	39	2146	44856,1	26344,1	3,5	1,4	2,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	148	41	231,8	128,4	16,7	7,5	16,0
2005	200	117	463,7	231,8	9,0	7,1	17,9
2010	159	88	375,4	334,3	7,5	10,3	17,0
2015	68	157	1533,4	612,3	4,0	4,6	17,5
Xây dựng							
2000	100	32	74,6	122,9	4,8	0,5	1,2
2005	78	29	115,0	169,6	3,4	0,7	1,5
2010	31	30	294,7	335,3	18,1	2,5	7,3
2015	22	47	653,3	516,7	5,4	1,2	5,1
3. Dịch vụ							
2000	37	26	485,4	597,8	10,9	10,3	12,2
2005	32	12	185,4	564,3	4,1	4,9	3,2
2010	48	56	321,1	460,9	16,3	2,6	6,6
2015	14	24	883,3	1469,8	5,5	-0,9	-1,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	28	7	47,5	592,1	6,1	1,8	0,8
2005	18	6	83,3	1084,9	3,5	5,0	1,4
2010	55	56	175,0	316,7	23,8	-0,1	-0,2
2015	9	13	290,1	2829,9	2,8	2,0	1,0
Vận tải, kho bãi							
2000	62	8	82,0	85,0	15,1	5,0	7,4
2005	98	48	293,9	344,2	5,6	7,7	10,9
2010	48	65	821,0	1141,7	5,3	5,2	6,1
2015	25	57	1637,5	1232,1	7,8	-2,0	-3,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	91	23	184,0	123,3	16,7	0,0	0,0
2005	59	21	230,9	267,6	5,8	0,9	1,3
2010	56	38	408,1	287,5	6,8	-1,4	-3,2
2015	24	29	748,5	443,6	7,6	5,0	13,6
Thông tin và truyền thông							
2000	25	2	42,4	68,0	6,8	2,5	3,0
2005	7	0	8,6	174,3	6,3	5,4	2,1
2010	17	6	35,2	259,4	9,5	0,6	0,8
2015	7	4	82,1	478,6	5,1	3,3	3,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	8	2	47,4	549,3	4,0	18,1	9,6
2005	3	0	8,4	11,4	14,2	0,9	3,4
2010	54	323	1826,0	2661,5	0,6	12,9	29,0
2015	5	5	929,0	417,3	2,2	2,2	6,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	13	68	4998,0	129,6	43,5	-7,9	-316,2
2005	11	32	2168,9	316,3	9,1	0,1	0,6
2010	28	168	2603,6	1196,7	18,0	8,0	40,2
2015	15	147	4824,6	911,8	5,3	0,5	5,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	155	936	5331,2	2655,0	20,3	17,0	38,6
2005	20	3	21,4	82,5	6,7	0,9	1,5
2010	14	12	147,9	642,5	11,0	8,9	11,6
2015	11	12	395,1	1005,7	7,9	-6,6	-7,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	26	53	760,7	424,9	7,7	1,5	7,1
2005	57	13	115,4	179,0	3,5	3,0	3,7
2010	32	15	242,5	173,3	7,0	-2,0	-5,6
2015	26	24	692,0	251,2	5,7	0,4	1,3
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	6	0	30,0	12,0	6,1	0,0	0,0
2010	13	3	142,7	61,9	3,2	-4,4	-14,6
2015	15	11	159,3	401,9	3,0	1,4	2,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	123	20	43,8	283,9	6,9	6,4	3,7
2005	141	23	32,2	472,2	8,4	24,7	8,4
2010	42	25	231,8	577,6	6,2	-60,2	-60,4
2015	26	5	75,8	641,3	9,5	4,8	1,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	113	165	1161,2	46,6	3,9	1,7	53,5
2005	58	34	545,8	463,9	10,3	30,8	38,7
2010	30	80	416,5	4711,3	40,8	29,7	16,6
2015	38	145	3183,4	1469,9	37,7	-15,7	-40,5
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	66	17	50,6	554,8	10,5	1,1	0,5
2005	9	3	47,9	20,4	7,4	0,2	2,7
2010	10	4	14,1	50,5	11,9	-0,2	-1,4
2015	7	2	49,4	290,5	4,5	3,1	3,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH							
Tổng số							
2000	90	23	99,1	263,5	7,0	2,2	2,1
2005	48	19	133,7	373,5	6,8	2,8	3,0
2010	24	41	636,0	995,2	5,2	2,6	4,4
2015	18	37	734,2	1281,1	4,6	2,4	3,7
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	757	172	94,6	220,1	8,2	2,7	2,8
2005	705	276	147,0	334,9	8,1	3,7	4,3
2010	641	1045	486,2	1016,6	5,4	3,7	6,0
2015	689	1112	688,6	1198,1	6,0	5,0	6,7
DN vừa và nhỏ							
2000	26	9	111,7	384,6	5,1	1,3	1,1
2005	18	8	110,3	442,0	5,1	1,3	1,3
2010	12	22	781,9	974,5	4,9	1,5	2,8
2015	9	22	785,5	1374,6	3,2	0,4	0,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	75	15	56,0	276,1	7,2	3,9	2,9
2005	37	14	113,0	407,3	6,3	2,2	2,1
2010	19	36	693,8	1096,4	4,9	2,4	4,0
2015	14	30	759,5	1329,9	4,2	1,9	2,9
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	511	115	71,8	306,7	9,7	5,8	4,3
2005	551	300	207,8	614,3	9,7	3,6	3,2
2010	467	891	959,0	2484,0	5,3	6,3	4,9
2015	517	1447	1666,4	2628,6	7,7	5,0	5,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	39	7	38,9	242,9	3,7	1,4	1,1
2005	28	10	81,0	337,3	4,3	1,4	1,4
2010	17	32	658,9	913,8	4,7	1,8	3,7
2015	13	26	663,4	1192,2	3,3	1,4	2,4
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	311	136	250,4	219,7	6,4	-0,6	-1,2
2005	313	139	192,8	277,2	8,9	4,3	6,8
2010	227	259	412,1	603,5	7,5	3,8	7,2
2015	182	316	650,0	1119,2	6,3	4,4	6,8
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	75	9	64,5	114,4	4,9	6,2	6,7
2005	58	16	127,8	202,1	4,4	10,4	13,7
2010	38	33	286,4	441,4	7,6	7,3	14,5
2015	23	34	561,7	596,5	1,6	0,5	1,2
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	223	34	74,9	148,8	8,1	3,0	3,1
2005	114	25	88,5	221,8	7,1	3,5	3,4
2010	48	29	237,3	550,4	5,7	3,9	4,3
2015	37	37	370,4	855,7	5,3	4,2	5,0
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	244	37	79,6	156,4	8,5	3,3	3,2
2005	137	27	90,3	234,1	7,4	4,4	3,7
2010	66	33	238,6	588,2	5,9	5,0	4,3
2015	52	41	345,3	879,3	6,0	6,4	5,8
Khai khoáng							
2000	83	22	134,9	116,0	6,1	0,8	1,9
2005	43	29	274,5	293,9	3,3	-0,4	-0,8
2010	16	148	7526,9	2729,9	6,0	4,3	14,7
2015	18	382	17200,1	4853,2	11,6	-3,9	-17,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	245	34	72,3	154,1	8,4	4,3	3,9
2005	138	26	82,3	231,3	7,4	4,6	3,7
2010	66	28	164,7	484,0	7,1	5,8	5,0
2015	51	35	251,6	779,2	6,5	7,9	6,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	567	2731	4161,5	2399,0	13,5	-18,6	-37,3
2005	47	83	1291,6	1594,7	7,5	4,1	4,6
2010	350	362	636,4	4222,5	0,9	1,0	0,2
2015	250	501	1472,3	4067,5	1,0	2,5	1,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	307	120	253,8	129,9	10,9	2,0	6,0
2005	107	171	1285,7	316,8	7,7	0,8	4,0
2010	25	189	6902,1	680,3	7,2	0,7	7,8
2015	45	84	1052,2	811,6	9,1	3,1	7,1
Xây dựng							
2000	148	27	47,7	104,7	4,4	1,2	2,0
2005	61	19	79,3	158,0	4,6	0,7	1,4
2010	26	24	233,2	424,2	4,4	2,0	4,4
2015	18	33	462,7	768,8	2,4	0,8	1,9
3. Dịch vụ							
2000	32	19	172,6	612,2	6,2	1,5	1,4
2005	22	17	220,7	666,2	6,7	2,3	2,7
2010	14	45	1200,9	1626,2	5,0	2,2	4,5
2015	12	37	1116,3	1731,9	4,2	1,7	3,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	23	9	66,9	985,9	5,4	2,2	0,9
2005	15	8	95,4	1313,6	5,4	0,1	0,1
2010	10	20	564,7	2913,2	4,5	2,7	1,8
2015	9	21	619,0	3155,9	3,8	2,3	1,8
Vận tải, kho bãi							
2000	171	37	114,3	199,4	8,9	9,7	10,6
2005	53	19	186,8	402,2	7,4	8,5	7,7
2010	23	28	689,2	818,8	3,9	2,5	3,6
2015	19	28	686,6	1313,5	4,2	5,0	5,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	34	13	322,6	148,6	9,5	-4,2	-10,5
2005	26	15	387,8	213,2	10,3	3,8	10,1
2010	18	20	663,1	325,6	15,1	3,5	12,0
2015	15	24	881,0	447,8	9,1	1,7	5,8
Thông tin và truyền thông							
2000	59	10	48,5	215,8	8,8	15,5	12,7
2005	41	15	115,5	297,5	7,7	7,3	9,0
2010	18	12	165,6	521,3	6,0	8,2	10,6
2015	15	11	256,8	533,6	3,1	2,1	2,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	113	788	486,9	631,1	15,6	1,1	11,9
2005	44	404	1900,7	671,2	15,2	1,7	23,0
2010	72	1385	2691,5	2109,7	3,2	2,7	24,4
2015	93	1067	3343,0	1106,1	3,2	0,9	9,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	74	196	2001,2	362,3	15,2	-0,8	-6,0
2005	22	53	1162,0	648,8	21,3	5,3	19,9
2010	12	165	7915,2	1247,8	12,1	1,8	20,3
2015	12	225	9934,8	1711,3	8,9	1,0	11,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	30	3	34,3	106,7	7,8	-1,9	-1,7
2005	23	4	37,3	208,8	4,6	0,5	0,4
2010	11	28	1997,5	441,1	7,2	0,7	4,3
2015	9	11	481,9	640,8	4,6	2,2	4,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	23	4	76,7	224,7	6,1	3,5	2,5
2005	32	9	134,7	208,0	5,7	1,4	1,9
2010	25	8	83,3	261,1	6,4	0,6	0,7
2015	22	10	178,2	349,7	3,4	0,9	1,1
Giáo dục và đào tạo							
2000	44	9	105,0	331,7	7,3	9,7	6,0
2005	21	3	40,3	126,1	3,5	-4,0	-5,0
2010	19	128	6053,7	254,6	4,3	-2,1	-56,9
2015	14	8	272,2	377,0	3,2	4,1	6,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	43	11	212,5	68,8	13,2	-25,0	-95,2
2005	38	11	138,8	226,0	2,7	3,1	3,9
2010	27	23	653,4	273,0	3,5	1,7	5,3
2015	28	24	463,9	486,9	2,9	2,1	3,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	141	52	284,2	79,2	8,2	-5,2	-24,1
2005	39	12	87,0	176,2	13,8	3,7	6,4
2010	21	20	365,6	717,2	31,7	11,6	15,4
2015	12	20	1125,5	808,3	31,3	4,5	10,0
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	29	2	15,3	77,1	5,7	0,1	0,1
2005	16	3	42,4	170,7	4,9	-0,2	-0,2
2010	10	1	23,6	462,4	1,2	-17,2	-4,9
2015	6	5	419,8	304,0	3,8	-0,9	-2,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH LONG AN							
Tổng số							
2000	56	8	52,5	216,1	4,9	-5,0	-3,2
2005	61	11	76,3	243,9	5,3	1,8	1,4
2010	52	36	257,4	564,3	4,1	4,5	5,6
2015	55	45	319,8	878,9	4,0	2,3	2,1
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	671	86	48,8	177,7	4,3	-7,5	-5,4
2005	1048	158	71,2	180,8	3,0	0,8	0,7
2010	1015	522	191,4	458,0	2,6	6,8	7,6
2015	910	415	199,1	625,8	3,7	5,0	3,7
DN vừa và nhỏ							
2000	13	2	65,3	351,1	5,9	1,6	0,8
2005	21	5	86,8	372,2	7,4	3,1	2,0
2010	22	21	356,7	724,2	5,6	2,8	3,7
2015	23	31	491,5	1238,8	4,2	1,0	1,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	45	5	29,9	211,0	4,2	-8,1	-3,9
2005	36	6	43,3	306,8	5,7	2,5	1,3
2010	27	29	368,2	753,3	4,5	3,8	5,4
2015	28	33	399,2	1229,4	4,5	1,9	1,8
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	167	26	45,2	394,3	3,8	0,7	0,3
2005	148	52	90,4	758,6	16,0	6,3	2,9
2010	146	172	391,1	1578,6	14,6	14,4	10,7
2015	146	153	359,2	2484,1	20,5	17,1	7,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	35	3	23,4	134,1	4,7	-15,3	-9,0
2005	33	5	37,9	255,0	2,2	1,4	0,8
2010	26	28	366,9	706,3	3,3	3,1	4,7
2015	27	32	400,4	1192,0	3,5	1,5	1,5
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	319	85	132,6	234,2	7,0	-0,8	-0,9
2005	708	146	117,8	164,8	4,2	1,2	1,5
2010	458	147	149,2	379,6	3,2	7,1	6,0
2015	333	169	252,1	580,2	3,0	3,1	2,7
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	169	16	58,0	22,6	4,9	0,4	1,6
2005	219	20	76,6	4,0	5,6	0,9	21,0
2010	32	76	182,5	49,8	2,8	0,1	5,3
2015	11	48	466,9	183,6	1,9	-1,2	-28,5
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	140	18	55,0	144,5	6,2	-6,8	-6,1
2005	106	17	72,7	160,1	4,6	1,1	1,1
2010	88	33	153,5	414,2	3,6	5,5	5,1
2015	94	62	275,9	735,0	3,6	2,1	1,9
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	140	18	55,0	144,5	6,2	-6,8	-6,1
2005	169	27	74,9	164,6	4,8	1,1	1,1
2010	129	48	152,6	426,8	3,6	5,9	5,1
2015	121	77	276,8	753,9	3,6	2,3	1,9
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	19	1	16,4	67,6	1,7	2,7	1,3
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	8	7	635,6	120,7	1,3	0,7	5,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	145	19	54,4	145,5	6,2	-6,9	-6,2
2005	176	28	74,6	165,7	4,7	1,1	1,1
2010	133	49	150,8	428,0	3,6	5,9	5,1
2015	125	78	272,9	755,8	3,6	2,3	1,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	27	1	17,2	118,2	2,3	-4,8	-2,1
2010	7	2	185,7	208,5	3,6	0,5	0,9
2015	9	4	341,4	458,2	7,0	-1,7	-1,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	36	6	111,7	51,5	9,2	3,6	11,2
2005	78	15	123,1	94,6	9,3	2,5	5,0
2010	45	27	419,0	269,0	3,2	5,2	11,8
2015	28	54	964,4	455,2	5,0	2,0	8,5
Xây dựng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	22	4	49,3	113,4	2,8	0,8	1,2
2010	17	7	165,7	248,1	3,3	1,7	2,9
2015	20	21	260,9	423,5	3,1	0,4	1,0
3. Dịch vụ							
2000	13	2	38,5	609,3	3,2	1,4	0,4
2005	11	5	116,9	1196,3	6,2	4,8	1,8
2010	13	39	1000,6	1641,8	5,0	3,7	6,6
2015	12	26	697,7	2123,4	5,1	2,7	2,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	12	2	41,6	767,5	3,2	1,1	0,3
2005	9	3	70,5	1491,2	1,4	4,4	1,0
2010	11	13	328,8	1995,9	3,2	2,1	1,3
2015	9	22	533,9	3343,8	2,6	2,4	1,8
Vận tải, kho bãi							
2000	32	5	39,7	96,8	9,1	6,8	10,9
2005	17	5	172,2	125,4	7,2	1,9	4,2
2010	17	10	406,3	260,9	4,6	1,6	3,6
2015	22	10	251,3	326,1	3,6	3,8	5,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	19	1	35,6	56,9	10,4	1,9	1,9
2005	20	3	94,8	185,3	2,6	3,9	3,5
2010	17	3	62,0	157,2	6,3	0,3	0,3
2015	16	6	164,2	387,1	2,7	1,9	1,8
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	40	77	1267,5	247,2	10,6	1,8	13,6
2015	10	129	9264,6	346,3	5,4	-0,8	-32,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	602	9881	5110,0	2683,8	0,7	3,6	22,0
2015	8	29	1152,6	7345,8	1,2	1,7	0,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	19	113	2393,7	822,0	3,4	1,8	13,4
2010	23	280	5045,3	1909,1	4,6	3,5	22,3
2015	19	130	3131,1	1601,9	7,2	0,5	2,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	29	4	25,4	64,3	5,3	-2,5	-5,2
2010	12	2	34,6	126,2	8,2	10,0	14,3
2015	11	3	87,0	150,1	8,7	1,5	2,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	170	6	23,1	30,2	9,8	2,5	2,8
2005	40	3	20,8	64,0	3,7	0,6	0,6
2010	51	2	9,8	46,5	8,9	5,8	3,8
2015	35	6	84,1	111,6	5,3	0,5	0,7
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	10	5	460,7	123,5	0,2	0,5	2,0
2015	23	16	313,6	230,7	1,2	6,4	19,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	21	3	105,3	65,7	0,9	-4,7	-11,0
2015	20	3	103,3	78,6	1,0	-17,2	-32,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	15	89	371,8	14244,7	42,6	15,6	6,7
2010	11	61	328,8	5069,5	91,7	42,3	47,9
2015	13	35	302,5	7323,5	46,9	60,8	22,9
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	22	2	25,4	110,7	3,2	3,1	3,2
2005	9	0	4,9	10,3	9,4	0,0	0,0
2010	8	5	534,5	156,5	2,0	1,7	6,4
2015	10	5	20,2	143,3	6,8	2,1	7,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH TIỀN GIANG							
Tổng số							
2000	19	2	49,2	311,1	5,7	3,9	1,5
2005	26	4	58,2	411,6	4,4	5,6	2,0
2010	30	13	133,6	709,8	3,1	5,1	3,0
2015	52	25	188,7	812,8	2,2	3,2	1,9
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	472	56	29,6	322,8	3,2	2,1	0,8
2005	540	76	43,1	356,2	8,8	11,0	4,3
2010	578	259	158,8	584,3	4,0	8,2	6,3
2015	1471	558	149,3	542,7	3,6	4,5	3,1
DN vừa và nhỏ							
2000	13	2	59,5	305,0	7,1	4,8	1,9
2005	17	3	66,8	443,0	2,5	2,7	0,9
2010	18	7	114,2	806,7	2,6	2,5	1,2
2015	17	12	273,4	1394,1	1,0	1,6	0,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	19	2	33,9	304,3	4,7	6,9	2,4
2005	25	3	53,3	424,1	4,0	6,9	2,3
2010	28	11	121,6	731,2	3,1	5,9	3,2
2015	27	19	233,7	1280,3	2,2	2,6	1,4
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	170	33	44,1	450,9	7,9	7,5	3,3
2005	322	72	90,9	458,4	10,0	8,3	4,1
2010	254	152	262,6	1277,1	8,6	13,6	6,4
2015	154	321	1257,7	3263,9	16,4	7,5	4,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	13	1	28,4	224,0	1,1	5,8	1,5
2005	19	2	40,2	412,1	1,7	6,0	1,6
2010	26	10	109,7	685,3	2,2	4,9	2,7
2015	26	17	194,1	1203,7	0,7	2,0	1,1
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	137	116	855,5	670,7	30,3	-16,3	-20,7
2005	440	113	166,7	138,2	34,2	-10,8	-20,1
2010	363	230	276,0	457,9	4,7	-0,4	-0,6
2015	1338	362	142,1	329,3	1,8	4,6	3,8
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	19	1	32,6	53,4	1,7	7,7	6,4
2005	28	4	125,2	97,3	1,1	8,1	11,3
2010	40	13	183,3	387,2	0,3	7,2	6,1
2015	52	36	312,4	543,3	0,1	2,2	2,8
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	30	3	57,7	159,2	6,1	-2,9	-1,8
2005	49	5	42,4	203,8	3,9	1,5	0,7
2010	61	21	118,7	476,1	2,8	4,7	3,4
2015	121	48	170,8	572,0	1,3	2,8	2,0
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	27	3	68,4	175,5	6,4	-4,1	-2,6
2005	50	5	46,1	222,5	3,9	1,4	0,6
2010	72	27	132,2	534,1	2,6	5,0	3,5
2015	162	65	177,0	579,0	1,2	2,8	1,9
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	3	0	50,5	29,1	23,5	0,8	1,7
2010	3	0	17,4	61,7	4,7	75,8	31,9
2015	2	0	5,0	122,3	0,4	346,7	21,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	27	3	65,2	180,3	6,3	-4,8	-2,7
2005	55	5	38,3	228,8	4,0	0,7	0,3
2010	78	29	129,3	546,4	2,6	5,1	3,5
2015	178	71	175,2	581,9	1,2	2,9	2,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	20	5	185,7	179,9	3,8	5,7	7,5
2010	30	10	220,8	217,5	5,6	2,0	3,0
2015	15	9	375,4	333,1	1,2	-3,8	-6,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	33	11	144,5	62,0	17,6	0,9	5,0
2005	23	5	190,6	94,1	2,3	6,2	15,6
2010	22	7	217,7	159,1	7,0	4,7	8,9
2015	20	9	327,4	330,0	6,3	-1,6	-2,2
Xây dựng							
2000	56	4	17,8	98,2	3,6	4,7	3,0
2005	44	5	24,4	113,3	3,9	2,1	2,1
2010	34	8	49,1	175,8	5,4	1,9	2,4
2015	25	10	75,1	465,4	2,0	2,6	2,3
3. Dịch vụ							
2000	11	2	42,9	813,9	5,7	10,0	2,7
2005	9	3	86,4	1398,6	4,8	9,8	2,4
2010	10	7	181,8	1798,4	3,7	5,7	2,4
2015	9	10	312,2	2994,6	3,8	4,4	1,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	10	2	41,4	1073,1	2,0	4,1	0,9
2005	8	2	79,6	1620,8	1,2	4,8	0,9
2010	8	6	165,7	2609,0	1,9	4,6	1,3
2015	8	11	344,2	4621,6	0,9	2,2	0,7
Vận tải, kho bãi							
2000	14	1	34,2	35,4	7,2	8,4	11,4
2005	16	3	117,1	108,0	4,2	4,5	7,1
2010	14	4	153,5	217,5	4,4	3,6	4,8
2015	15	6	264,1	398,5	2,1	3,5	3,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	45	4	57,7	89,0	9,5	3,5	3,3
2005	17	2	64,8	153,8	5,9	5,6	3,5
2010	9	3	261,2	163,7	4,0	0,0	0,0
2015	9	6	476,9	245,3	4,1	0,7	2,1
Thông tin và truyền thông							
2000	70	4	36,9	65,1	5,3	5,2	4,7
2005	3	0	59,2	33,3	3,7	-20,2	-42,5
2010	3	2	97,3	18,2	100,5	0,0	1,1
2015	7	0	0,0	107,3	3,3	0,0	0,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	3	0	61,3	223,0	2,2	14,7	6,8
2010	2	92	171,2	11048,8	0,2	0,3	0,9
2015	6	1	1,5	115,1	0,8	4,2	3,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	3	1	320,0	30,2	14,7	0,1	1,3
2010	12	78	1037,6	755,9	1,3	0,2	2,1
2015	10	76	633,5	1576,8	0,9	-1,6	-7,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	22	2	26,1	68,3	13,5	11,1	15,1
2005	11	2	38,7	118,7	9,9	4,5	7,1
2010	9	2	43,3	154,3	8,2	6,0	8,6
2015	6	2	34,1	258,2	4,2	4,2	4,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	19	6	229,2	83,4	10,4	1,1	4,4
2010	40	3	46,4	43,7	6,4	0,4	0,7
2015	23	3	58,3	95,2	6,7	1,9	3,1
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	5	5	894,9	18,3	2,1	0,0	2,6
2015	10	6	199,9	35,2	1,3	-0,7	-12,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	73	46	611,8	135,6	0,4	0,7	3,2
2015	33	22	594,0	207,6	0,8	5,1	16,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	55	262	398,1	9047,3	38,2	28,9	15,3
2010	44	285	986,8	14943,4	23,9	32,0	14,0
2015	15	137	762,5	17586,7	44,2	31,9	16,4
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	3	9	140,4	4775,3	36,5	31,5	16,8
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	7	1	0,0	23,7	1,3	-21,9	-162,7
2015	5	1	3,0	104,4	6,4	2,1	4,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH BẾN TRE							
Tổng số							
2000	14	2	51,7	260,3	5,4	6,5	2,8
2005	19	3	78,6	377,7	6,4	6,8	3,3
2010	23	8	139,5	650,2	5,2	5,0	2,5
2015	34	15	176,8	664,0	2,9	5,2	3,5
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	329	53	74,4	359,3	6,2	-0,2	-0,1
2005	459	96	82,1	414,5	6,0	1,6	0,8
2010	584	156	129,6	498,7	2,5	2,1	1,1
2015	1165	318	130,2	401,4	2,6	4,0	2,7
DN vừa và nhỏ							
2000	10	1	42,9	221,5	5,0	11,2	4,6
2005	12	2	76,7	357,6	6,7	10,3	4,8
2010	14	5	146,2	753,5	6,5	6,4	3,2
2015	14	10	242,4	1033,8	3,1	5,8	3,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	14	2	51,3	263,9	5,4	6,6	2,8
2005	18	3	76,7	388,2	6,6	7,1	3,3
2010	19	7	150,5	741,2	5,5	6,0	3,0
2015	20	12	213,6	907,2	3,4	6,0	4,0
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	173	38	91,4	408,3	8,4	5,5	2,9
2005	243	84	143,5	548,8	11,5	6,7	4,2
2010	150	186	723,8	2023,6	20,1	11,9	7,3
2015	116	270	1225,5	3605,9	18,1	15,3	9,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	9	0	28,5	181,7	1,7	9,2	2,6
2005	12	1	42,2	305,4	2,0	7,8	2,5
2010	18	5	108,5	647,3	2,2	4,2	2,0
2015	20	11	178,8	814,5	1,2	4,6	3,1
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	99	10	82,5	8,0	2,9	0,4	4,9
2005	241	39	116,3	175,6	0,2	-0,1	-0,1
2010	434	74	87,9	224,0	0,7	-5,2	-3,9
2015	909	206	124,9	320,8	1,0	2,2	1,5
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	9	0	30,2	37,6	1,7	11,9	10,9
2005	12	1	37,9	49,8	1,3	19,6	16,8
2010	18	2	104,7	291,5	0,0	25,5	10,1
2015	29	16	486,9	421,2	0,1	11,9	15,2
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	72	10	75,2	207,5	7,3	0,1	0,1
2005	67	11	82,7	219,8	7,0	1,0	0,8
2010	67	16	100,4	349,5	3,6	1,7	1,2
2015	94	31	135,7	425,4	1,8	3,4	2,6
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	79	10	73,6	242,3	7,3	-1,0	-0,5
2005	91	13	70,6	235,8	6,4	1,2	0,7
2010	96	23	108,1	380,1	3,5	1,6	1,0
2015	152	49	143,2	439,8	1,7	3,8	2,8
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	17	8	16,7	376,3	1,3	-5,2	-6,3
2015	10	7	195,4	563,1	0,1	0,4	0,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	78	10	69,4	246,9	7,3	-1,5	-0,8
2005	101	13	60,7	241,1	6,5	0,9	0,5
2010	107	24	97,7	385,7	3,5	1,3	0,8
2015	173	53	133,1	440,9	1,6	3,8	2,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	9	1	113,2	102,1	2,7	7,6	10,1
2010	12	4	250,1	239,9	1,2	-0,9	-1,3
2015	11	19	138,8	353,1	1,7	-0,1	-0,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	120	37	218,5	81,7	10,9	6,7	25,1
2005	107	51	344,6	128,5	4,2	3,5	13,0
2010	65	41	459,9	226,1	6,9	7,1	19,7
2015	39	49	1022,4	353,6	8,1	5,6	19,8
Xây dựng							
2000	57	9	80,2	100,7	7,2	2,7	4,4
2005	28	9	147,0	134,1	12,2	0,4	1,0
2010	28	7	64,1	205,0	4,3	2,0	2,4
2015	22	8	69,6	299,2	2,5	0,4	0,5
3. Dịch vụ							
2000	8	1	42,7	653,5	4,8	13,8	3,6
2005	8	2	91,1	907,6	6,3	13,3	4,2
2010	9	6	256,4	1583,9	6,6	6,8	2,8
2015	9	8	232,9	1856,9	4,5	6,4	3,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	7	1	33,7	725,8	1,8	5,3	1,0
2005	7	2	72,5	1058,1	2,3	8,5	1,9
2010	7	4	149,0	1934,6	2,6	4,3	1,2
2015	7	8	162,0	2531,5	1,7	3,0	1,3
Vận tải, kho bãi							
2000	59	8	91,8	91,6	1,8	10,9	15,7
2005	46	11	138,1	141,9	0,8	8,6	14,3
2010	22	29	980,5	486,2	2,0	-2,8	-7,6
2015	13	22	1131,4	500,3	4,4	3,4	11,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	12	0	33,6	19,4	10,6	3,3	7,0
2005	6	1	100,5	46,7	6,4	5,1	12,8
2010	9	2	155,9	61,3	5,0	2,0	7,3
2015	13	5	257,2	141,6	5,7	-1,0	-2,4
Thông tin và truyền thông							
2000	41	2	23,0	70,7	4,2	9,6	8,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	3	0	5,6	12,6	10,7	12,8	41,6
2015	5	1	16,4	810,0	0,6	3,7	1,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	36	137	188,7	8471,9	23,4	38,5	17,2
2005	2	0	35,4	133,7	1,6	4,9	5,0
2010	3	2	360,6	96,7	3,8	4,3	29,3
2015	4	2	22,4	118,8	2,4	3,0	12,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	4	3	687,5	5,5	5,0	0,2	22,7
2010	3	1	127,3	33,0	13,2	5,4	38,4
2015	6	4	540,4	835,3	6,4	9,8	8,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	36	2	14,5	95,5	11,1	28,1	20,2
2005	23	2	33,7	75,9	13,7	9,4	12,9
2010	12	12	703,4	199,8	9,4	1,8	9,1
2015	8	2	21,3	145,1	7,3	1,6	2,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	47	4	26,6	253,4	2,8	8,6	2,6
2010	31	5	67,9	475,2	1,3	1,9	0,6
2015	46	7	88,2	306,0	1,6	0,9	0,4
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	5	1	24,7	20,6	2,7	-7,2	-59,2
2015	13	2	73,8	80,7	0,3	-12,4	-18,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	21	2	48,5	27,5	1,0	1,0	3,3
2015	89	54	475,3	424,8	1,6	11,7	16,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	11	41	563,2	6251,5	28,9	26,6	15,6
2010	11	60	597,7	13560,7	38,6	42,8	17,0
2015	8	76	1543,5	18973,4	25,5	34,1	16,9
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	4	0	23,8	27,0	19,0	13,8	14,4
2010	8	2	115,2	24,1	36,5	0,2	2,3
2015	4	1	183,7	159,6	3,0	7,1	15,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH TRÀ VINH							
Tổng số							
2000	14	2	44,5	367,5	3,8	6,6	2,6
2005	23	5	89,5	522,7	4,6	5,5	2,5
2010	40	10	91,7	492,9	3,0	5,5	2,9
2015	46	14	102,5	594,2	3,1	4,1	2,1
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	251	55	48,4	370,4	4,4	2,4	1,4
2005	436	93	63,0	266,8	3,1	2,9	2,3
2010	1334	153	50,8	281,0	1,8	6,5	2,7
2015	2130	221	39,1	363,7	2,7	2,6	0,7
DN vừa và nhỏ							
2000	11	1	43,4	366,6	3,7	8,8	2,9
2005	14	4	106,0	680,8	4,9	6,8	2,5
2010	15	8	162,5	859,7	3,7	5,1	3,1
2015	11	10	301,2	1317,0	3,4	4,7	3,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	14	2	44,5	367,5	3,8	6,6	2,6
2005	23	5	89,5	522,7	4,6	5,5	2,5
2010	22	10	142,5	825,9	3,1	5,0	2,6
2015	15	11	234,6	1334,6	3,8	4,1	2,3
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	111	22	59,0	297,8	8,0	6,3	4,2
2005	180	63	140,4	531,3	8,3	6,4	4,2
2010	182	138	364,1	1524,9	8,2	9,1	4,5
2015	210	283	554,9	2593,3	8,5	7,4	3,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	7	1	28,1	446,5	0,7	7,2	1,4
2005	14	2	49,9	515,9	1,6	3,8	1,1
2010	19	7	103,0	701,5	1,2	3,5	1,9
2015	13	8	181,7	1126,9	2,0	2,9	1,7
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	1635	88	33,6	111,5	2,0	10,9	5,3
2015	2742	228	41,4	251,2	1,2	4,5	1,5
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	12	2	22,8	465,9	0,2	2,8	0,9
2015	5	3	270,2	72,3	2,1	-1,8	-17,0
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	26	3	35,5	129,2	4,5	3,3	2,6
2005	49	10	82,1	322,0	2,5	3,5	2,3
2010	99	21	81,4	308,2	1,9	5,1	3,4
2015	128	26	85,9	368,4	1,6	3,4	1,9
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	24	2	30,8	125,6	4,2	3,6	2,8
2005	64	14	82,3	401,9	2,5	4,4	2,4
2010	187	28	66,3	309,7	1,9	7,2	3,5
2015	319	46	59,5	347,9	1,5	4,3	1,8
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	4	12	565,3	856,9	15,2	1,2	4,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	23	2	29,4	129,1	4,1	3,5	2,6
2005	67	15	74,7	419,6	2,4	4,1	2,2
2010	205	31	63,3	313,5	1,8	7,3	3,5
2015	366	47	52,9	312,7	1,6	4,4	1,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	23	10	298,9	310,6	6,0	8,4	11,4
2010	10	3	174,4	306,3	0,8	8,3	8,2
2015	59	30	91,8	2374,0	0,5	3,6	0,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	131	14	61,4	50,9	6,3	6,2	13,1
2005	114	14	75,9	86,9	11,6	4,9	6,8
2010	226	54	188,2	119,8	6,3	4,5	8,9
2015	73	55	599,2	245,7	10,3	3,4	10,6
Xây dựng							
2000	34	5	54,9	144,1	5,7	2,2	2,1
2005	30	5	81,6	93,8	2,6	0,4	0,7
2010	20	14	205,7	296,2	2,4	1,2	2,6
2015	8	14	727,5	868,8	2,0	1,5	2,9
3. Dịch vụ							
2000	7	2	63,5	864,8	3,6	9,8	2,6
2005	10	3	107,7	1013,2	6,2	8,7	2,6
2010	10	5	146,2	1456,8	4,3	6,4	2,4
2015	8	8	232,3	2363,7	4,9	5,4	2,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	6	1	50,2	1074,3	1,0	4,1	0,9
2005	7	2	60,6	1393,0	1,9	4,3	0,8
2010	8	5	129,9	1912,6	1,5	3,0	0,9
2015	7	7	179,8	3018,6	2,7	2,5	0,9
Vận tải, kho bãi							
2000	14	2	62,5	124,9	5,2	8,6	7,8
2005	19	3	151,6	142,5	1,9	2,1	2,6
2010	21	8	279,8	286,0	1,5	2,3	3,1
2015	21	11	416,5	349,4	1,2	1,3	2,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	59	5	74,6	48,9	10,0	-0,2	-0,4
2005	16	3	155,8	85,7	5,8	-0,9	-2,0
2010	13	3	131,3	90,0	2,7	2,5	6,1
2015	10	4	295,3	189,7	3,6	1,4	3,4
Thông tin và truyền thông							
2000	73	4	35,2	59,6	3,8	2,9	2,9
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	32	4	66,4	128,1	15,9	6,4	6,1
2015	5	2	219,3	36,3	6,1	-4,8	-57,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	37	72	585,0	3836,5	27,9	34,9	17,7
2005	3	1	10,0	34,3	24,1	11,1	50,6
2010	4	1	4,8	75,3	11,9	7,6	32,7
2015	4	1	7,7	283,1	2,3	5,9	8,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	34	16	127,3	235,6	5,9	2,1	4,3
2010	13	4	53,9	302,6	7,7	7,0	6,4
2015	3	2	251,6	163,7	8,1	5,7	22,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	44	5	25,9	102,5	8,3	6,8	7,9
2005	15	2	55,9	74,1	3,8	3,1	5,8
2010	8	2	37,8	125,7	4,0	2,0	3,2
2015	6	2	55,5	208,7	6,3	3,1	6,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	47	2	16,0	54,7	3,3	6,3	6,0
2010	18	0	2,6	40,7	2,8	3,5	1,9
2015	11	11	409,5	232,6	6,3	-0,3	-1,5
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	5	2	28,6	78,3	1,2	0,8	3,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	12	5	181,3	749,4	0,0	3,3	1,7
2010	16	4	178,0	50,8	3,0	1,8	9,8
2015	21	11	334,3	308,3	2,3	-0,4	-0,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	58	215	1375,7	7224,2	32,3	25,5	13,1
2010	68	444	421,6	12749,1	24,7	24,1	12,4
2015	8	53	1309,2	12340,6	21,5	23,9	12,8
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	9	2	135,9	96,8	5,5	2,7	5,3
2005	8	0	0,0	2,4	21,6	2,5	10,5
2010	5	3	18,9	64,4	3,6	0,1	1,1
2015	6	1	9,5	237,5	1,8	16,0	8,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH VĨNH LONG							
Tổng số							
2000	22	2	38,3	303,5	5,6	9,3	3,3
2005	30	5	65,4	327,1	5,9	5,5	2,8
2010	34	15	140,8	693,0	4,3	0,4	0,3
2015	34	16	147,4	675,1	6,1	6,0	4,1
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	421	49	51,9	301,9	1,6	1,9	0,7
2005	476	68	58,4	338,1	1,7	3,3	1,4
2010	818	206	100,6	417,2	2,2	4,8	2,9
2015	1113	275	98,3	496,1	2,3	7,3	3,6
DN vừa và nhỏ							
2000	15	2	31,7	304,2	7,6	13,2	4,6
2005	19	3	69,7	320,4	8,7	6,6	3,7
2010	18	11	179,4	957,5	5,2	-1,3	-0,8
2015	14	11	218,5	934,7	9,0	5,4	4,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	22	2	37,3	307,2	5,7	9,5	3,3
2005	27	5	64,0	357,8	6,1	6,1	2,9
2010	25	14	165,7	880,0	4,6	-0,3	-0,2
2015	21	13	203,7	884,9	7,0	4,5	3,2
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	168	33	65,3	442,4	9,1	12,3	5,5
2005	192	75	151,8	943,9	10,5	10,4	4,3
2010	124	169	247,0	3817,5	11,4	16,0	5,7
2015	91	168	634,8	4826,2	16,9	15,7	6,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	15	1	23,0	238,4	2,4	5,0	1,3
2005	22	3	44,8	229,7	2,1	3,0	1,6
2010	23	12	159,7	664,8	1,8	-3,6	-2,6
2015	20	12	181,5	681,8	3,4	2,6	2,1
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	88	13	93,5	106,2	1,9	2,7	3,8
2005	928	101	77,4	68,1	0,5	-1,5	-2,4
2010	1383	209	75,6	202,3	0,7	7,2	5,4
2015	2099	388	56,9	338,3	2,4	14,3	7,8
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	7	1	118,4	40,1	0,7	6,6	32,4
2005	8	2	136,4	160,2	0,3	4,8	8,1
2010	17	17	357,8	674,1	0,2	-7,7	-11,3
2015	7	7	435,9	175,7	0,5	-0,1	-0,3
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	43	3	35,4	100,1	6,7	3,7	2,8
2005	57	7	57,2	120,5	5,8	2,0	2,1
2010	67	19	99,8	274,9	3,4	-4,8	-4,9
2015	79	22	98,2	328,0	5,5	7,8	6,5
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	40	3	38,9	106,4	7,1	3,9	2,7
2005	59	6	53,5	126,8	6,0	2,6	2,2
2010	90	23	110,5	273,9	3,9	3,4	3,2
2015	121	34	109,7	357,8	5,9	9,2	7,2
Khai khoáng							
2000	11	1	71,1	54,0	7,8	4,3	7,1
2005	10	3	190,4	94,7	1,5	1,9	5,7
2010	7	6	481,2	344,1	10,7	0,2	0,4
2015	8	31	1221,7	882,8	5,2	1,2	5,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	39	3	36,3	108,8	6,9	4,0	2,6
2005	61	6	48,9	127,2	6,0	2,6	2,0
2010	96	24	105,1	274,0	3,8	3,3	3,0
2015	128	34	102,6	358,2	5,8	9,4	7,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	30	4	81,1	148,6	3,1	3,4	2,9
2010	28	7	194,6	295,8	3,3	0,6	0,5
2015	21	2	30,5	237,5	6,6	-1,0	-0,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	159	30	102,7	47,4	15,7	2,7	10,9
2005	49	23	283,3	97,1	11,3	2,9	14,3
2010	38	28	451,0	238,2	8,4	7,7	24,3
2015	48	40	487,8	312,2	12,6	8,0	21,5
Xây dựng							
2000	64	6	19,5	71,8	4,1	3,0	3,8
2005	52	11	68,9	100,7	4,6	1,0	2,0
2010	35	12	62,3	278,5	1,9	-25,1	-32,4
2015	33	9	52,7	210,0	2,5	1,8	2,3
3. Dịch vụ							
2000	10	2	45,8	832,7	5,3	15,2	3,5
2005	11	3	94,0	1080,3	6,0	11,2	3,0
2010	11	12	304,1	2507,8	4,8	6,7	2,9
2015	9	12	399,3	2491,2	6,5	4,2	2,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	8	1	39,1	923,5	1,4	4,5	0,8
2005	9	3	79,2	1378,2	1,0	4,1	0,8
2010	10	10	214,6	3536,5	1,1	4,9	1,4
2015	8	10	327,0	3463,3	1,2	-0,7	-0,3
Vận tải, kho bãi							
2000	76	8	68,5	53,3	6,3	2,8	5,9
2005	27	7	195,3	112,9	2,0	2,1	4,6
2010	10	12	585,4	332,6	7,0	-0,3	-1,0
2015	13	16	861,3	445,0	1,8	1,5	3,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	15	1	55,1	48,6	7,2	5,0	7,1
2005	14	2	130,1	38,9	9,7	2,0	9,4
2010	9	3	184,4	134,3	2,8	3,4	7,9
2015	8	4	253,1	172,3	3,1	1,3	3,4
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	8	0	4,1	40,4	0,6	48,4	51,4
2010	5	0	14,6	33,7	1,5	-10,5	-16,2
2015	12	6	178,1	363,5	10,9	9,6	13,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	48	157	194,6	8212,7	33,2	56,5	22,5
2005	6	0	0,3	20,2	6,1	7,2	9,9
2010	7	1	3,4	169,8	1,0	7,0	6,0
2015	5	0	9,0	126,9	1,6	1,9	1,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	5	3	347,5	71,9	11,8	1,5	10,5
2010	10	127	5310,8	1080,1	2,8	0,7	8,8
2015	10	118	2934,1	676,6	30,8	0,1	1,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	47	4	16,2	76,9	15,8	11,8	12,0
2005	16	2	37,6	73,9	7,7	3,5	5,8
2010	12	2	27,3	114,5	9,1	0,2	0,3
2015	8	2	28,7	164,7	6,5	1,7	2,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	202	24	87,2	82,2	6,8	0,3	0,4
2005	62	7	81,1	132,5	6,2	8,2	7,2
2010	34	6	114,4	212,7	4,0	2,3	2,0
2015	21	6	123,1	259,2	4,8	4,1	4,3
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	5	0	6,9	15,6	3,0	9,9	23,9
2010	7	1	26,6	30,1	0,7	-18,8	-62,3
2015	13	3	165,7	79,3	0,1	-0,1	-0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	27	6	174,2	59,4	4,2	3,0	11,6
2010	31	9	195,7	203,6	2,0	14,7	21,2
2015	19	16	453,8	144,4	3,0	1,3	7,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	22	41	80,1	6021,3	33,5	46,2	14,1
2010	21	92	219,3	9167,4	40,9	36,5	17,9
2015	19	156	802,6	17097,9	42,1	42,1	19,9
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	160	13	26,7	66,5	7,6	14,3	17,1
2010	22	3	61,5	112,4	5,6	14,0	17,2
2015	5	1	7,7	172,5	2,1	-4,0	-6,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH ĐỒNG THÁP							
Tổng số							
2000	15	3	56,6	535,5	8,2	7,6	2,6
2005	25	7	67,9	709,8	6,4	-1,9	-0,7
2010	39	25	189,6	1224,5	4,9	5,0	2,6
2015	28	31	328,3	1713,9	4,1	3,1	2,0
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	514	78	52,9	496,7	11,1	5,1	1,5
2005	574	171	89,7	733,8	7,3	-12,5	-5,1
2010	749	477	199,9	1131,7	6,6	4,9	2,7
2015	827	772	304,8	1362,2	5,5	2,7	1,9
DN vừa và nhỏ							
2000	10	2	58,8	558,8	6,7	8,7	3,1
2005	14	4	51,0	691,0	5,7	7,7	2,8
2010	17	11	175,3	1351,9	2,9	5,2	2,5
2015	12	16	362,5	2225,7	2,7	3,5	2,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	15	3	56,6	535,5	8,2	7,6	2,6
2005	25	7	68,5	719,0	6,4	-2,0	-0,8
2010	38	25	193,7	1260,7	4,9	5,0	2,6
2015	27	30	332,0	1725,5	4,3	3,1	2,0
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	125	46	110,5	760,8	13,7	8,4	4,1
2005	315	159	129,3	1111,0	10,9	-7,7	-3,5
2010	204	277	309,8	4004,1	10,0	3,4	1,2
2015	241	564	703,0	5027,9	18,0	6,6	3,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	10	1	25,5	405,7	2,3	5,2	1,0
2005	18	3	42,7	552,8	2,6	4,8	1,6
2010	34	20	179,1	914,1	2,1	5,5	3,4
2015	25	26	305,3	1487,4	0,9	2,6	1,8
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	107	6	26,7	39,0	2,3	7,3	11,1
2010	356	64	90,6	361,7	1,4	6,3	3,1
2015	347	206	277,8	1554,7	0,7	1,9	0,7
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	8	0	16,3	50,0	0,8	6,9	5,0
2005	15	2	26,6	162,3	0,1	2,2	2,2
2010	8	5	103,9	199,3	0,1	1,5	4,8
2015	10	7	195,8	1654,1	0,1	-5,8	-2,8
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	21	2	37,6	276,9	4,9	5,3	2,2
2005	37	6	51,3	363,3	3,9	7,2	3,4
2010	66	34	165,6	784,4	2,8	6,3	4,1
2015	62	63	308,9	1271,4	1,2	2,5	2,0
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	22	2	38,5	314,9	4,9	5,8	2,0
2005	53	9	49,4	424,4	3,9	9,4	3,7
2010	115	63	183,2	880,6	2,7	6,5	4,0
2015	111	124	348,6	1422,3	1,2	2,6	2,0
Khai khoáng							
2000	207	52	66,9	213,0	16,8	23,8	27,8
2005	70	33	133,6	447,9	16,6	25,4	26,7
2010	56	50	213,9	682,3	20,2	13,6	17,8
2015	74	76	218,9	723,2	22,8	6,7	9,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	21	2	26,9	324,9	4,7	5,1	1,5
2005	55	8	41,9	433,8	3,5	8,2	2,9
2010	122	67	179,9	896,5	2,5	6,4	3,9
2015	122	137	347,7	1457,8	1,0	2,5	2,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	7	1	103,4	152,0	5,5	10,6	11,2
2010	8	2	204,0	185,8	3,3	0,9	1,4
2015	10	4	51,4	269,4	2,3	-0,1	-0,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	52	25	395,9	84,4	4,2	0,9	5,2
2005	60	17	174,7	184,8	3,2	1,4	2,2
2010	68	33	349,9	193,8	5,6	1,3	3,3
2015	30	21	485,9	295,9	5,8	1,8	4,2
Xây dựng							
2000	19	3	33,4	104,6	4,3	3,4	4,3
2005	20	4	56,5	195,0	3,6	1,9	1,8
2010	21	7	74,5	285,2	3,3	4,4	4,9
2015	16	6	52,9	297,5	2,9	1,8	2,3
3. Dịch vụ							
2000	8	3	108,3	1239,3	10,3	9,4	2,8
2005	12	7	122,2	1836,3	8,0	-10,4	-3,4
2010	12	16	336,7	3923,2	7,4	2,3	0,8
2015	8	11	429,4	3987,7	8,7	5,1	1,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	7	3	120,7	1431,7	7,8	3,3	0,8
2005	11	6	125,7	2058,8	5,8	-21,9	-5,7
2010	9	16	218,9	5787,0	7,4	-1,4	-0,4
2015	6	11	451,7	5723,7	6,5	2,5	0,8
Vận tải, kho bãi							
2000	45	2	18,9	46,1	5,9	10,8	8,0
2005	21	4	142,0	138,5	3,2	9,4	13,2
2010	25	10	320,9	259,7	4,0	5,9	9,1
2015	14	9	438,6	418,1	4,8	3,9	6,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	16	0	14,3	28,7	6,0	2,9	2,3
2005	7	1	82,9	70,0	7,0	2,1	5,1
2010	11	2	180,1	64,3	10,5	1,8	5,7
2015	14	6	333,4	180,5	6,9	0,3	0,7
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	9	4	0,0	15,4	5,4	0,7	20,0
2015	6	3	89,2	167,6	3,5	13,0	37,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	36	92	72,2	5511,9	33,2	43,5	20,5
2005	26	226	172,8	222,5	0,1	0,5	19,5
2010	30	107	2746,7	730,5	3,9	3,0	14,6
2015	8	2	8,3	273,3	6,1	3,5	3,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	80	83	258,5	429,6	8,3	3,1	7,5
2005	1	1	740,0	26,0	0,4	0,9	26,9
2010	5	3	231,0	145,5	28,3	-0,2	-0,7
2015	7	19	1700,7	753,8	8,5	1,6	6,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	23	2	19,4	83,0	16,8	17,4	15,1
2005	15	1	16,2	69,2	13,9	16,1	15,2
2010	12	2	30,2	131,2	16,6	8,7	10,2
2015	8	2	30,1	185,4	5,5	3,8	5,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	13	2	136,9	28,5	8,0	2,6	15,9
2005	144	19	103,5	109,7	11,7	0,5	0,6
2010	49	5	64,1	82,0	7,5	2,5	2,9
2015	29	4	55,0	153,5	6,4	3,1	2,6
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	4	0	28,9	353,4	1,3	5,0	1,2
2010	2	1	256,0	2,5	1018,0	0,0	2,0
2015	5	0	0,0	60,9	0,7	-70,0	-3,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	113	66	275,0	254,6	4,3	6,3	14,6
2015	85	136	1457,9	425,6	0,1	-3,9	-14,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	50	600	420,9	18927,9	29,6	26,8	17,0
2010	29	249	2733,0	19977,3	7,7	37,8	16,5
2015	22	202	600,8	19126,9	37,4	31,8	15,5
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	16	0	5,9	6,9	46,8	20,1	36,9
2010	7	0	16,6	23,7	31,6	8,7	14,4
2015	5	3	370,0	21,8	19,6	-1,1	-29,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH AN GIANG							
Tổng số							
2000	19	4	68,6	561,9	2,9	5,8	2,1
2005	29	7	81,2	611,5	4,1	6,4	2,6
2010	28	30	223,8	1330,4	3,3	7,1	5,9
2015	21	25	386,2	1711,8	3,0	3,0	2,1
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	441	88	74,9	364,5	2,6	3,5	1,9
2005	696	127	74,4	376,3	3,0	7,0	3,4
2010	766	844	205,3	820,1	2,7	8,5	11,4
2015	803	769	399,4	948,4	3,4	3,0	3,0
DN vừa và nhỏ							
2000	10	2	62,7	744,8	3,1	7,8	2,2
2005	10	4	94,1	1055,6	4,9	5,9	2,1
2010	11	12	251,9	2106,5	3,7	5,1	2,6
2015	9	14	367,8	2776,8	2,8	3,1	1,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	18	4	62,5	569,9	2,9	6,8	2,3
2005	29	7	78,7	613,1	4,1	6,6	2,6
2010	28	30	222,7	1331,1	3,3	7,2	5,9
2015	19	25	419,0	1871,3	3,0	3,1	2,2
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	271	58	74,2	398,2	5,7	6,9	3,7
2005	393	125	117,3	619,3	7,8	6,7	3,4
2010	441	286	250,5	1061,8	11,6	14,8	9,0
2015	361	401	431,1	1617,3	17,4	14,2	9,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	9	2	48,6	773,6	1,1	6,6	1,5
2005	22	5	63,6	610,8	2,7	6,5	2,3
2010	24	28	218,2	1374,2	2,3	6,5	5,5
2015	17	23	417,6	1901,0	1,6	2,0	1,4
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	88	45	381,9	151,5	17,6	-13,0	-44,0
2005	60	46	575,4	296,7	3,2	-3,7	-9,7
2010	61	51	442,1	1191,8	1,9	6,1	4,3
2015	922	88	59,6	122,6	2,1	-7,7	-6,0
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	7	1	60,7	118,2	0,1	7,9	9,6
2005	4	1	86,0	218,7	0,3	2,2	1,7
2010	45	90	1642,4	183,9	1,3	-1,1	-12,1
2015	19	48	1217,5	1390,8	0,8	1,3	2,3
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	32	4	54,4	358,6	2,3	6,9	2,6
2005	58	10	66,9	307,3	3,6	4,0	2,3
2010	54	33	185,5	666,7	2,5	11,7	10,7
2015	49	37	249,8	966,2	1,7	1,1	0,9
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	31	4	52,6	376,4	2,2	7,9	2,5
2005	76	11	61,5	317,9	3,1	5,3	2,4
2010	93	43	153,1	678,5	2,2	15,5	10,5
2015	84	59	234,0	1000,7	1,5	0,9	0,6
Khai khoáng							
2000	191	8	23,1	47,2	21,2	12,6	11,6
2005	56	11	122,5	229,3	10,8	8,3	7,2
2010	63	28	190,7	568,8	11,7	20,4	15,5
2015	85	32	112,0	1004,1	18,0	39,0	14,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	25	3	44,1	466,6	1,7	8,5	2,1
2005	83	11	46,0	327,8	3,0	5,7	2,3
2010	103	46	137,5	706,3	1,9	15,6	9,9
2015	89	62	211,9	1010,0	1,1	-0,1	-0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	301	105	233,0	158,1	2,8	3,1	6,8
2005	8	2	132,8	170,7	3,9	4,9	5,2
2010	8	3	177,4	280,8	9,5	3,7	4,1
2015	7	3	215,7	852,2	1,3	5,5	2,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	40	6	59,2	73,0	18,8	13,0	26,0
2005	342	146	312,3	209,7	3,5	2,1	4,2
2010	153	112	444,4	247,8	8,1	13,8	40,9
2015	168	212	738,2	836,3	3,5	6,6	10,0
Xây dựng							
2000	33	8	65,9	245,5	3,2	4,0	3,9
2005	20	8	110,1	223,0	9,2	0,4	0,8
2010	12	23	445,3	572,4	4,8	4,0	13,0
2015	11	14	377,9	686,9	4,5	2,3	4,2
3. Dịch vụ							
2000	11	4	92,8	918,4	3,4	5,0	1,7
2005	14	6	113,4	1296,9	4,4	8,7	2,7
2010	15	29	275,7	2490,3	3,7	4,7	3,6
2015	11	21	592,4	2902,2	3,7	4,3	2,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	8	3	82,2	1268,2	1,7	3,2	0,8
2005	11	4	86,7	1883,5	2,1	9,4	2,0
2010	11	15	206,4	3965,3	2,4	7,4	2,4
2015	9	15	366,8	4220,5	1,9	3,7	1,6
Vận tải, kho bãi							
2000	44	5	95,4	74,5	5,6	8,2	13,1
2005	43	8	158,0	117,6	4,9	4,5	7,4
2010	38	12	261,4	234,6	5,4	0,5	0,6
2015	28	16	365,6	396,8	5,8	2,5	3,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	14	7	440,0	31,1	25,1	-12,3	-193,9
2005	14	4	260,2	68,8	18,7	-2,5	-11,2
2010	15	6	300,6	147,4	5,2	1,2	3,2
2015	11	8	480,3	157,7	4,6	0,4	1,8
Thông tin và truyền thông							
2000	39	2	16,7	104,1	4,0	7,5	3,4
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	12	2	41,6	33,9	36,3	0,5	2,9
2015	12	1	2,4	511,3	1,1	2,1	0,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	47	94	88,7	1592,3	34,9	18,1	22,8
2005	9	16	56,8	257,3	7,8	3,6	26,2
2010	179	5756	1985,2	1177,7	8,2	1,2	33,4
2015	59	614	8064,2	886,3	5,9	3,1	37,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	5	3	9,4	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	5	2	153,4	26,5	11,3	-1,5	-25,8
2010	7	12	1701,7	100,0	4,9	-3,4	-59,0
2015	28	346	2824,9	4982,5	5,1	1,8	4,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	45	1	13,7	48,0	15,8	19,3	13,2
2005	20	2	27,4	67,8	10,8	2,8	3,4
2010	14	2	37,1	108,7	11,1	4,5	6,7
2015	9	18	29,4	224,3	7,1	0,7	5,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	158	28	58,0	560,7	1,3	0,8	0,2
2005	99	37	203,1	1181,8	0,5	2,5	0,8
2010	37	29	256,7	1778,5	3,3	23,4	10,4
2015	17	9	299,4	885,5	2,2	1,5	0,9
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	10	6	85,8	149,9	1,4	0,5	1,7
2010	23	5	210,1	88,8	1,0	10,1	26,0
2015	22	5	212,5	128,5	0,8	0,1	0,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	73	2	19,9	46,2	0,5	-3,9	-2,7
2005	54	4	62,1	91,2	0,9	1,0	0,9
2010	70	24	234,7	139,6	2,6	0,6	1,5
2015	82	45	417,0	479,5	3,2	7,8	8,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	18	148	259,1	9739,7	36,9	15,8	13,4
2010	49	261	543,0	8323,8	32,0	29,4	18,8
2015	23	141	1311,1	8496,9	37,8	27,3	19,5
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	4	0	0,0	5,3	9,5	-5,3	-4,8
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	8	0	29,6	49,0	7,2	2,8	3,4
2015	6	3	158,8	210,2	2,3	0,9	1,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH KIÊN GIANG							
Tổng số							
2000	19	2	60,6	235,1	5,9	12,3	6,4
2005	20	4	81,2	369,7	3,4	6,6	3,4
2010	19	11	188,1	768,9	3,6	5,6	4,2
2015	18	24	333,4	1209,1	2,9	4,5	4,8
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	576	118	63,6	363,8	7,4	15,7	8,9
2005	578	202	98,3	658,2	2,1	4,7	2,5
2010	391	569	416,8	1027,7	2,9	3,0	4,2
2015	398	1110	552,0	1772,3	5,3	4,7	7,4
DN vừa và nhỏ							
2000	14	1	59,5	184,3	4,7	9,2	4,5
2005	16	2	76,7	295,1	4,1	7,7	3,9
2010	15	5	121,7	693,7	3,9	9,0	4,3
2015	15	13	275,3	1059,2	1,8	4,3	3,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	19	2	60,9	235,4	5,9	12,4	6,5
2005	20	4	81,3	368,9	3,4	6,6	3,4
2010	19	11	188,2	772,9	3,6	5,6	4,2
2015	18	24	328,5	1212,3	2,8	4,3	4,6
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	322	71	84,2	348,1	9,9	13,7	8,6
2005	319	126	125,7	699,9	5,0	5,8	3,3
2010	271	366	539,5	2033,6	5,9	7,0	4,6
2015	197	312	676,9	4758,0	5,0	9,7	3,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	13	1	49,4	179,7	2,1	10,5	4,4
2005	15	2	64,3	242,3	1,7	7,5	3,6
2010	17	8	143,3	611,8	2,6	5,1	4,1
2015	17	22	310,1	1025,4	2,3	4,0	5,0
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	114	8	26,7	202,2	0,2	-0,2	-0,1
2005	48	4	37,7	718,4	0,3	-8,1	-0,9
2010	126	34	178,8	326,2	2,8	5,2	4,4
2015	124	163	761,0	929,6	7,3	17,4	24,6
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	18	1	48,1	75,7	2,2	14,3	11,0
2005	24	2	65,6	112,9	1,4	8,3	5,9
2010	40	4	73,1	224,4	0,1	23,0	10,4
2015	43	10	166,7	347,7	0,1	13,7	9,1
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	34	5	73,8	196,0	10,8	13,3	10,6
2005	37	8	72,5	310,9	2,9	4,2	2,8
2010	29	15	202,6	766,7	2,9	5,8	3,9
2015	21	23	261,3	1295,5	1,6	2,6	2,2
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	28	5	94,4	250,2	11,1	15,0	11,2
2005	37	7	82,0	407,9	2,8	5,2	2,5
2010	36	23	271,7	1007,4	2,9	5,2	3,4
2015	26	22	364,4	1938,7	1,5	4,3	1,8
Khai khoáng							
2000	52	4	60,1	62,4	11,1	0,5	0,6
2005	30	3	53,8	98,6	1,8	11,4	10,6
2010	25	9	211,4	402,1	4,7	11,4	9,6
2015	18	10	250,8	825,1	6,1	9,5	6,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	27	5	93,6	257,5	11,1	15,2	11,2
2005	47	10	82,4	475,6	2,7	5,4	2,4
2010	44	30	263,2	1119,3	2,9	5,2	3,2
2015	30	26	342,1	2188,2	1,4	4,0	1,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	12	2	81,4	120,1	3,4	2,6	2,8
2010	10	3	211,1	264,9	3,5	4,7	5,6
2015	10	5	347,7	388,3	3,1	5,0	7,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	176	34	161,0	81,8	16,2	11,5	27,0
2005	142	26	97,5	67,5	10,1	3,6	9,9
2010	238	224	739,0	225,6	2,8	2,5	10,3
2015	159	210	1110,6	483,9	9,2	4,9	13,5
Xây dựng							
2000	81	7	22,0	59,8	7,8	3,4	4,6
2005	37	9	53,4	116,3	3,6	2,6	5,2
2010	21	6	77,9	332,2	2,8	8,1	7,0
2015	17	25	128,7	467,3	2,1	1,3	4,1
3. Dịch vụ							
2000	9	2	63,2	915,0	3,6	8,6	2,3
2005	8	3	129,0	947,1	4,2	9,4	3,4
2010	8	11	314,0	1500,4	4,9	3,7	3,3
2015	11	27	545,8	1882,6	4,1	4,5	5,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	7	2	43,3	1307,1	0,9	4,7	0,9
2005	7	2	74,1	1381,4	1,0	7,1	1,5
2010	7	5	165,0	2129,1	3,3	3,1	1,0
2015	7	10	349,9	3283,2	1,7	3,9	1,6
Vận tải, kho bãi							
2000	28	2	70,3	73,6	9,1	15,8	18,2
2005	21	3	107,7	108,5	2,0	2,7	3,6
2010	15	4	226,4	183,8	4,2	2,0	2,9
2015	16	16	303,3	556,2	4,6	12,6	22,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	16	3	141,5	42,9	10,2	0,1	0,4
2005	12	5	282,5	125,6	3,6	0,3	1,1
2010	15	9	470,1	149,5	4,6	2,1	8,9
2015	19	48	1214,4	768,9	11,4	6,1	20,3
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	3	0	48,6	60,1	3,5	6,5	9,4
2010	2	0	47,1	49,6	6,7	25,3	32,9
2015	3	1	72,7	137,3	4,8	3,6	5,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	37	16	100,0	409,3	60,4	26,5	28,8
2005	9	8	32,4	107,5	6,8	3,3	25,6
2010	135	3210	3313,4	2833,0	0,1	2,4	19,8
2015	381	2398	417,7	1132,4	1,3	1,6	9,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	40	14	47,9	219,2	1,6	3,1	5,0
2010	9	3	201,9	151,9	11,9	10,9	25,6
2015	18	115	1535,4	2880,0	5,6	7,5	16,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	8	0	18,7	18,5	2,4	-1,6	-2,6
2005	9	1	42,7	74,0	3,9	-2,3	-2,9
2010	7	2	47,4	111,5	6,9	0,9	2,0
2015	7	7	289,8	522,9	5,6	3,3	6,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	21	1	26,2	54,3	7,9	26,0	19,6
2010	36	6	120,2	82,2	6,4	6,2	12,6
2015	12	6	273,1	205,6	4,8	5,2	12,7
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	9	0	10,0	27,8	3,6	4,4	2,8
2010	7	3	150,7	55,1	33,3	0,4	3,0
2015	13	6	403,8	64,1	1,8	-0,3	-1,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	40	7	90,4	69,8	0,2	3,9	10,1
2005	60	30	330,6	132,2	2,6	6,5	24,3
2010	290	128	422,2	162,7	0,1	-3,6	-9,9
2015	77	49	476,5	353,7	1,7	1,1	2,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	68	389	1376,8	10729,6	31,8	36,1	19,2
2010	43	430	915,3	17527,2	25,7	24,5	14,0
2015	8	28	647,4	6835,2	28,1	29,1	15,8
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	8	0	53,3	57,4	5,8	11,7	13,1
2005	10	1	25,4	23,8	8,0	3,1	7,0
2010	8	1	25,0	70,4	4,0	9,7	10,4
2015	5	1	34,8	434,0	0,8	25,8	11,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
THÀNH PHỐ CẦN THƠ							
Tổng số							
2000	46	9	60,3	409,3	2,9	2,3	1,1
2005	34	10	85,6	559,9	4,9	4,0	2,1
2010	28	26	293,8	1603,9	3,3	3,5	2,0
2015	22	30	630,8	1713,9	3,4	2,0	1,6
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	526	99	55,8	353,7	2,1	1,0	0,6
2005	608	140	72,3	451,0	5,3	3,5	1,8
2010	651	584	369,3	1852,3	2,4	2,5	1,2
2015	500	739	929,2	1557,5	5,9	3,4	3,2
DN vừa và nhỏ							
2000	20	4	66,6	486,4	3,7	4,1	1,6
2005	18	6	99,0	670,1	4,6	4,4	2,3
2010	14	14	220,3	1361,9	4,5	4,4	3,1
2015	12	16	373,9	1848,7	1,7	0,6	0,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	43	8	54,5	420,8	2,8	3,0	1,3
2005	33	10	84,9	568,2	4,8	4,2	2,2
2010	27	25	298,6	1602,7	3,2	3,3	2,0
2015	20	30	656,7	1705,3	2,7	1,8	1,6
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	283	54	62,3	369,9	3,8	3,1	1,6
2005	355	126	111,0	608,3	7,6	4,6	2,7
2010	210	501	1607,1	8756,9	3,1	2,0	0,5
2015	164	1114	5557,9	3788,4	10,3	1,5	2,6

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	16	3	39,6	517,5	1,3	2,7	0,9
2005	20	5	67,5	541,5	2,7	3,9	1,8
2010	25	20	165,0	872,3	3,2	3,7	3,4
2015	19	20	299,5	1553,5	1,3	2,0	1,4
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	207	48	127,8	276,2	4,8	-3,5	-2,9
2005	195	52	96,9	413,4	7,1	0,6	0,4
2010	169	118	161,8	1635,9	7,3	10,6	4,5
2015	247	179	236,2	1846,2	13,9	5,9	2,3
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	366	163	124,9	596,3	3,6	0,4	0,3
2005	218	67	87,2	616,6	0,9	2,3	1,1
2010	24	18	239,6	1615,8	1,7	13,3	6,3
2015	7	11	92,1	550,8	0,3	-2,3	-6,9
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	65	8	49,8	220,7	2,8	1,7	1,0
2005	69	15	69,1	393,6	3,4	3,5	2,0
2010	55	46	330,2	1624,1	2,1	3,6	1,9
2015	43	64	772,0	1505,4	3,6	2,1	2,0
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	61	9	57,8	256,1	2,6	1,9	1,1
2005	78	17	71,3	436,8	3,3	3,9	1,9
2010	76	71	385,2	1965,4	2,0	3,8	1,8
2015	61	101	953,5	1826,3	3,7	2,3	2,1
Khai khoáng							
2000	63	11	73,8	78,7	3,2	0,2	0,3
2005	8	0	7,5	5,6	26,4	2,9	4,4
2010	14	13	499,5	599,4	5,7	13,6	20,6
2015	8	10	310,5	298,4	0,5	-0,1	-0,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	58	8	52,7	268,9	2,5	2,0	1,0
2005	79	16	60,2	442,2	3,3	4,1	1,9
2010	78	57	179,0	1036,4	3,7	5,8	4,1
2015	63	62	320,6	1839,8	3,5	3,8	2,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	24	22	443,9	408,5	3,5	2,7	6,2
2010	24	448	16584,7	79122,9	0,3	-2,5	-0,6
2015	37	1022	25104,7	2557,3	10,3	0,2	2,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	542	88	141,3	53,0	13,3	1,4	4,3
2005	478	291	460,4	128,0	2,4	1,4	6,6
2010	92	40	263,9	195,9	6,9	8,4	18,5
2015	56	54	576,0	544,7	4,2	7,0	12,2
Xây dựng							
2000	88	8	17,8	79,8	4,6	0,2	0,3
2005	44	11	58,6	189,3	4,3	1,9	2,5
2010	26	11	118,7	313,9	3,0	2,0	2,7
2015	22	19	152,1	409,3	2,4	0,3	0,6
3. Dịch vụ							
2000	24	7	71,6	823,9	2,8	3,8	1,3
2005	15	7	125,0	955,0	6,6	4,6	2,3
2010	13	15	204,9	1554,0	6,6	3,2	2,5
2015	11	14	380,9	2090,3	3,2	1,8	1,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	20	6	65,6	1068,9	1,8	2,5	0,6
2005	11	5	121,7	1841,4	5,3	4,9	1,3
2010	11	9	165,4	2652,7	5,7	4,6	1,4
2015	9	17	375,2	3829,3	1,8	1,5	0,7
Vận tải, kho bãi							
2000	123	8	55,5	59,2	4,9	3,2	3,7
2005	45	13	164,2	156,5	4,3	2,4	4,4
2010	26	15	402,0	317,1	4,9	1,0	1,9
2015	17	12	536,1	389,9	3,3	-2,7	-4,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	25	5	183,3	94,7	6,2	-6,7	-15,2
2005	12	2	109,2	94,3	5,8	6,3	9,9
2010	13	5	222,6	228,3	6,3	3,4	5,7
2015	12	4	218,9	214,1	7,1	0,6	0,9
Thông tin và truyền thông							
2000	40	1	10,6	62,9	2,5	6,2	2,0
2005	32	15	224,6	299,3	4,9	3,7	5,9
2010	17	1	22,7	65,9	7,3	16,5	13,6
2015	5	0	8,6	106,1	1,5	-2,4	-1,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	18	22	56,7	807,8	25,4	11,3	17,1
2005	13	37	151,1	319,7	3,5	3,1	27,4
2010	42	471	155,5	974,0	5,2	0,8	9,2
2015	5	5	207,5	187,0	5,0	3,9	18,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	70	19	175,7	105,3	11,6	3,9	9,8
2005	8	20	339,4	199,2	22,4	0,8	10,1
2010	9	90	652,0	880,1	6,6	0,7	7,2
2015	16	69	2000,5	1163,6	4,5	-1,9	-6,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	8	1	71,9	59,3	1,6	-0,6	-1,2
2005	13	1	31,2	77,4	4,6	8,0	9,7
2010	9	3	179,1	192,4	4,6	5,8	10,9
2015	9	4	169,2	376,0	4,0	2,4	2,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	111	7	49,7	62,2	8,0	2,6	2,8
2005	36	5	83,1	197,8	2,3	4,7	3,0
2010	26	4	62,8	141,6	5,4	7,6	7,6
2015	41	3	19,5	95,2	6,2	3,7	2,3
Giáo dục và đào tạo							
2000	6	0	8,2	2,5	6,7	6,8	26,7
2005	27	2	32,1	86,5	1,8	3,2	2,9
2010	7	1	13,6	146,7	1,3	22,8	12,2
2015	17	11	506,0	306,1	2,7	11,3	23,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	4	2	500,0	18,0	0,0	0,1	4,2
2010	37	31	699,5	236,8	1,0	13,9	49,4
2015	63	52	606,4	411,4	1,3	4,4	8,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	4	3	112,5	33,5	5,2	0,1	2,2
2005	100	65	119,8	2208,2	33,5	45,1	13,2
2010	12	53	258,2	8412,5	35,6	33,7	16,9
2015	15	66	1131,3	8159,9	38,6	29,4	15,4
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	321	19	28,8	70,2	3,1	3,9	3,3
2010	7	1	21,1	81,0	3,1	4,6	5,5
2015	5	5	223,2	89,3	6,8	0,0	-0,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH HẬU GIANG							
Tổng số							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	28	6	71,4	487,0	3,0	7,5	3,4
2010	22	59	282,1	980,2	3,3	2,8	7,7
2015	26	19	254,1	982,7	3,2	1,3	1,0
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	1297	279	67,7	478,1	1,0	7,5	3,4
2010	791	3723	369,0	885,0	2,3	2,4	13,0
2015	1148	562	183,1	702,0	1,2	-1,0	-0,7
DN vừa và nhỏ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	12	3	76,0	498,2	5,3	7,5	3,4
2010	11	8	195,8	1074,7	4,0	4,8	3,4
2015	11	12	359,2	1398,4	4,7	2,8	2,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	28	6	71,4	487,0	3,0	7,5	3,4
2010	22	59	281,7	981,8	3,3	2,8	7,7
2015	21	19	287,5	1156,4	3,2	1,3	1,0
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	459	134	90,7	465,6	5,7	9,3	5,8
2010	366	252	301,1	988,6	6,6	9,5	6,6
2015	157	367	1220,5	2122,5	24,4	10,7	11,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	16	3	55,9	504,1	0,9	5,0	1,6
2010	17	56	275,9	979,8	2,3	2,4	8,0
2015	21	17	261,1	1128,9	2,1	0,6	0,4
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	21	16	431,6	348,4	0,0	-0,3	-0,6
2015	694	117	101,9	193,2	2,7	0,9	0,8
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	9	13	284,3	178,1	0,5	-2,3	-19,3
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	62	12	70,7	399,7	1,2	6,1	3,1
2010	39	21	174,1	683,0	2,5	4,7	3,7
2015	63	42	246,8	802,3	2,0	0,4	0,3
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	87	18	77,2	437,6	1,1	6,3	3,0
2010	77	41	211,0	770,2	2,4	4,9	3,4
2015	164	102	271,4	839,5	1,5	0,1	0,1
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	100	21	68,9	459,2	1,1	6,7	3,0
2010	80	43	208,1	813,5	2,4	5,1	3,4
2015	172	107	267,0	853,9	1,5	0,1	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	7	2	184,6	164,0	2,2	1,4	1,9
2010	12	5	70,3	166,3	4,7	2,9	7,9
2015	7	3	249,9	472,9	3,5	0,0	0,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	296	75	219,2	64,6	3,9	0,9	3,7
2010	458	162	297,4	156,9	1,8	1,3	2,9
2015	545	334	466,0	256,5	4,1	2,8	6,8
Xây dựng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	19	3	20,5	106,5	4,3	3,6	4,6
2010	14	8	45,6	378,8	2,8	4,1	5,9
2015	13	12	96,9	576,1	6,0	1,3	2,0
3. Dịch vụ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	8	3	74,2	845,8	6,3	11,4	4,0
2010	11	84	539,7	1689,6	4,0	2,5	11,6
2015	7	8	287,0	1809,2	5,7	3,7	2,4

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	8	2	72,8	814,3	1,1	4,4	1,1
2010	7	5	127,5	1526,3	1,4	3,7	1,8
2015	6	7	108,1	2271,2	2,3	1,4	0,7
Vận tải, kho bãi							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	9	3	114,6	179,3	2,9	6,5	11,7
2015	14	28	1619,6	553,3	4,4	0,7	2,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	12	2	105,6	45,7	4,4	3,1	10,0
2010	6	2	179,9	83,3	3,5	2,0	9,3
2015	7	3	267,6	150,4	5,3	2,1	6,7
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	5	1	113,5	74,6	2,9	9,1	16,0
2015	5	2	72,0	94,4	9,7	1,0	3,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	2	1	210,0	30,0	26,7	3,0	33,3
2010	471	11676	1499,3	2364,4	2,9	2,2	22,9
2015	4	1	17,0	52,3	2,9	-7,2	-22,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	2	0	126,3	11,3	2,2	0,5	8,9
2010	3	1	4,8	26,5	10,3	4,1	38,1
2015	12	35	513,8	93,9	8,2	0,1	4,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	11	1	13,3	48,2	1,5	1,3	2,5
2010	7	2	20,4	112,3	8,3	4,6	12,7
2015	6	3	39,9	244,7	8,5	4,1	8,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	13	3	76,8	70,5	6,2	8,2	25,2
2015	7	6	98,4	69,5	12,5	-1,0	-12,5
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	4	2	0,0	3,5	7,1	-8,2	-1114,3
2015	4	1	43,2	53,4	4,9	8,4	42,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	4	0	100,0	5,3	9,5	-0,3	-4,8
2015	66	18	211,8	135,9	0,3	-13,7	-27,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	69	211	180,6	4347,2	27,5	22,7	16,0
2010	74	291	298,1	9407,9	23,5	26,8	11,2
2015	14	46	507,3	9056,8	29,6	39,4	14,7
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	12	3	169,1	94,3	5,8	-10,3	-27,3
2015	15	30	1143,9	99,5	3,8	0,3	5,2

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH SÓC TRĂNG							
Tổng số							
2000	26	3	55,3	547,4	1,7	5,5	1,2
2005	31	6	73,6	410,6	3,8	4,6	2,2
2010	27	26	159,2	711,1	3,3	1,9	2,6
2015	20	37	259,6	1371,9	3,6	0,6	0,8
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	1332	167	51,5	404,4	0,7	5,0	1,5
2005	1725	317	72,4	353,6	0,8	3,5	1,8
2010	1157	1625	147,4	590,1	0,6	0,7	1,8
2015	741	2037	187,4	1390,3	0,6	-0,6	-1,1
DN vừa và nhỏ							
2000	13	2	59,1	687,6	2,2	6,0	1,1
2005	15	3	74,9	476,9	6,3	5,9	2,5
2010	14	8	170,0	822,4	5,0	4,8	3,2
2015	11	11	322,2	1355,9	6,3	3,3	2,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	26	3	55,4	549,5	1,7	5,6	1,3
2005	31	6	73,6	410,6	3,8	4,6	2,2
2010	27	26	159,2	711,4	3,3	1,9	2,6
2015	19	37	265,8	1420,2	3,6	0,7	0,9
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	250	45	81,0	569,1	3,2	4,7	1,5
2005	225	55	84,9	448,9	13,0	12,0	6,6
2010	106	110	321,5	1494,7	29,5	23,0	15,9
2015	173	333	608,4	2580,1	42,5	21,1	15,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	15	1	34,6	533,6	0,4	7,4	1,1
2005	27	5	71,6	403,9	2,0	2,9	1,3
2010	27	26	155,0	691,2	1,8	1,4	1,9
2015	19	36	253,8	1379,6	1,1	-0,1	-0,1
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	59	5	38,0	69,6	3,2	-33,4	-39,7
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	15	8	0,0	133,5	99,9	8,7	35,8
2015	404	53	100,7	149,5	1,5	-15,9	-13,9
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	95	17	109,2	79,5	10,3	6,4	14,3
2005	23	6	137,8	181,7	0,5	2,4	3,1
2010	20	11	341,4	503,4	0,3	4,6	5,2
2015	16	32	1275,8	272,4	0,2	-4,9	-36,3
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	49	5	52,7	327,7	2,1	4,6	1,5
2005	74	12	66,9	296,2	2,3	3,9	2,3
2010	58	25	140,8	490,2	2,6	2,9	2,6
2015	49	37	219,6	1217,8	2,3	-0,1	-0,1
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	49	5	55,1	361,0	2,1	5,0	1,5
2005	96	17	66,5	350,8	2,2	4,4	2,2
2010	91	39	153,0	574,0	2,2	2,6	1,9
2015	90	71	261,9	1477,7	2,2	-0,5	-0,3
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	48	5	50,9	368,7	2,0	5,3	1,4
2005	120	21	63,4	359,3	2,2	4,4	2,1
2010	101	44	150,5	588,2	2,1	2,5	1,8
2015	100	81	264,3	1547,2	2,2	-0,7	-0,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	8	1	124,6	171,5	2,2	5,0	4,9
2010	8	2	179,4	299,3	1,4	4,9	4,5
2015	7	3	327,1	480,2	0,9	2,7	2,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	117	31	222,7	55,7	14,0	1,6	7,6
2005	104	23	165,0	102,5	6,6	4,5	9,7
2010	247	72	231,3	187,8	7,6	6,0	9,3
2015	155	49	200,8	287,3	4,9	9,0	10,0
Xây dựng							
2000	48	6	34,4	77,2	2,8	1,9	2,9
2005	38	6	68,6	77,6	3,2	1,9	3,7
2010	27	13	104,2	238,4	5,4	3,9	7,6
2015	19	13	77,2	344,7	3,1	1,4	2,7
3. Dịch vụ							
2000	7	1	56,5	1696,0	1,2	7,6	0,9
2005	9	3	81,1	1010,5	6,0	7,2	2,0
2010	11	28	179,7	1379,9	4,2	1,4	2,5
2015	9	37	300,0	1737,1	5,6	1,0	2,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	6	1	59,9	1379,5	0,5	3,4	0,4
2005	8	2	65,2	1095,7	3,1	3,2	0,7
2010	8	5	110,5	1822,4	2,5	2,9	1,0
2015	7	5	210,4	2307,2	1,4	4,2	1,4
Vận tải, kho bãi							
2000	18	1	55,3	117,3	1,7	4,1	2,3
2005	23	4	138,9	491,8	7,0	5,2	1,9
2010	25	4	119,1	257,1	2,8	8,0	5,7
2015	23	6	161,7	276,2	3,0	4,5	4,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	54	6	37,5	182,1	20,2	4,0	2,6
2005	20	4	195,8	62,4	15,9	-2,1	-7,5
2010	13	4	235,5	116,8	5,2	-0,2	-0,5
2015	10	12	526,0	234,2	6,5	0,5	2,7
Thông tin và truyền thông							
2000	36	4	79,5	77,0	6,7	1,1	1,6
2005	30	2	17,3	1,2	2,2	-8,3	-529,7
2010	16	4	62,3	119,1	9,8	8,4	16,2
2015	6	3	9,5	95,5	9,4	1,6	8,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	18	23	58,7	23877,5	1,7	29,5	1,5
2005	9	1	38,1	100,4	0,7	2,9	2,3
2010	283	3382	455,6	775,7	0,7	0,3	4,1
2015	352	8258	425,4	1422,7	2,2	-0,4	-6,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	8	3	72,7	89,4	1,1	2,6	11,4
2010	2	0	0,0	186,0	0,3	71,2	18,2
2015	17	131	3245,2	609,9	0,9	0,2	2,7

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	34	4	16,1	81,6	9,7	7,5	10,2
2005	18	1	18,9	60,7	11,2	4,2	5,2
2010	15	4	40,0	156,0	4,8	4,0	7,2
2015	9	2	63,5	385,2	4,5	4,8	3,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	11	0	10,8	74,1	8,7	9,8	6,2
2010	16	2	63,9	93,2	2,7	-1,3	-1,9
2015	11	1	58,1	57,6	6,1	8,3	13,8
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	9	0	13,6	13,6	1,2	-26,3	-71,4
2015	16	21	1178,6	153,1	1,3	-0,4	-3,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	49	6	65,6	60,1	0,1	-3,3	-6,6
2015	89	34	126,8	164,7	1,0	-0,3	-0,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	43	121	305,3	4918,7	32,0	24,9	14,3
2010	35	146	620,0	6468,6	25,4	23,1	14,9
2015	10	52	312,4	7529,4	43,9	27,7	19,8
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	6	0	34,7	23,7	11,6	3,2	8,4
2015	6	2	88,8	37,8	11,9	2,9	21,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH BẠC LIÊU							
Tổng số							
2000	19	3	68,2	353,9	3,8	8,3	3,5
2005	17	3	83,3	1075,6	3,4	11,2	2,0
2010	19	7	155,8	858,0	4,1	16,9	7,4
2015	22	15	211,7	1623,3	3,1	15,6	6,4
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	538	57	43,5	421,8	2,0	2,6	0,6
2005	694	72	39,1	512,2	0,5	4,8	1,0
2010	314	99	111,3	1049,6	2,0	13,0	3,9
2015	527	285	139,2	1918,7	0,9	22,0	6,2
DN vừa và nhỏ							
2000	10	2	89,9	293,9	6,0	11,1	7,1
2005	10	3	114,0	1467,4	4,1	13,1	2,3
2010	14	6	172,0	788,6	5,0	18,0	9,1
2015	13	10	261,5	1420,4	5,1	12,4	6,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	17	3	65,2	350,5	4,0	8,7	3,7
2005	14	3	90,1	1222,2	3,5	11,6	2,0
2010	17	6	127,1	910,5	4,1	19,5	7,6
2015	20	14	209,2	1672,4	3,3	14,7	6,0
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	179	36	79,4	493,2	4,3	7,9	3,2
2005	169	47	122,4	799,1	9,2	8,1	2,8
2010	107	175	158,9	3389,7	9,9	26,7	13,0
2015	105	235	393,8	4737,3	19,2	27,5	13,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	8	1	44,7	143,6	2,5	11,7	6,3
2005	8	1	63,3	1573,3	1,2	17,0	1,6
2010	16	5	125,4	779,2	2,8	17,3	6,3
2015	19	12	199,7	1515,7	0,8	12,2	4,8
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	475	72	114,6	408,3	0,6	1,6	0,6
2005	535	60	47,1	295,0	0,3	7,5	2,8
2010	293	166	405,2	402,9	2,5	2,9	4,0
2015	434	229	231,8	1233,0	0,3	25,1	10,7
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	12	1	45,0	51,4	1,3	12,3	15,9
2005	16	2	77,5	144,6	1,5	5,2	4,7
2010	21	8	247,2	239,2	4,5	8,0	12,3
2015	49	30	459,2	812,7	0,7	47,0	35,1
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	33	4	69,4	211,3	2,4	2,8	1,6
2005	44	6	66,6	296,4	1,3	5,7	2,6
2010	40	14	166,1	597,4	3,4	12,5	7,2
2015	54	29	153,5	1475,6	1,3	14,6	5,4
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	30	3	46,3	222,8	2,4	3,2	1,2
2005	49	5	46,5	318,6	1,0	7,4	2,4
2010	47	19	190,5	710,3	3,1	11,1	6,2
2015	83	45	148,4	1636,4	1,3	15,5	5,1
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	30	13	88,6	403,7	0,2	16,1	17,1

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	30	2	44,2	227,4	2,4	3,3	1,2
2005	69	7	39,5	329,4	0,8	7,6	2,2
2010	69	27	179,2	733,7	3,0	11,0	5,9
2015	112	59	129,8	1681,1	1,3	15,9	5,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	7	1	82,5	220,2	3,8	12,8	8,5
2010	6	2	230,5	346,9	6,2	22,5	21,9
2015	7	4	298,2	506,9	3,4	17,9	17,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	120	26	128,1	48,0	9,1	2,7	11,8
2005	140	51	218,2	129,1	4,1	2,0	5,7
2010	56	84	1104,9	109,6	19,7	0,6	8,1
2015	32	51	1412,7	369,4	1,7	3,0	12,9
Xây dựng							
2000	57	17	187,7	152,0	2,8	2,3	4,5
2005	31	9	155,4	198,5	4,1	2,9	4,2
2010	29	5	99,7	291,6	5,4	21,4	13,4
2015	22	12	174,7	812,5	1,4	11,1	7,8
3. Dịch vụ							
2000	8	2	76,9	1038,4	4,8	15,6	4,5
2005	6	2	132,6	3793,1	3,9	18,1	1,8
2010	10	4	118,2	1409,1	4,5	24,1	7,3
2015	9	8	324,4	2124,1	6,4	14,1	6,5

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	7	2	70,3	1202,2	1,2	5,7	1,3
2005	6	1	70,9	4093,0	1,1	16,8	1,0
2010	9	2	112,7	1400,5	2,0	22,0	4,2
2015	7	5	237,7	2286,5	1,4	10,9	3,4
Vận tải, kho bãi							
2000	28	2	50,6	19,0	3,0	4,9	16,2
2005	11	2	160,2	1110,8	0,4	6,1	1,2
2010	11	3	244,6	254,6	2,6	14,8	18,0
2015	10	8	577,1	845,0	1,8	19,2	16,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	60	7	39,0	268,5	10,5	3,0	1,3
2005	29	6	93,8	1432,0	0,5	8,2	1,1
2010	18	8	261,4	761,6	1,6	8,8	5,1
2015	17	13	518,8	903,7	2,4	6,2	5,4
Thông tin và truyền thông							
2000	26	2	27,8	99,8	5,5	6,2	4,3
2005	15	1	36,9	49,2	5,3	-14,3	-24,8
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	9	3	235,1	152,4	1,5	20,4	48,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	3	6	440,2	3459,5	23,6	44,5	23,2
2005	5	0	36,0	140,0	3,8	33,3	11,4
2010	5	1	63,0	167,1	1,8	23,3	40,8
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	4	1	100,0	137,5	1,8	17,5	25,5
2015	12	45	440,2	702,4	0,7	-0,9	-5,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	78	2	7,4	59,0	9,6	23,2	9,8
2005	12	1	11,7	28,7	4,1	12,0	17,4
2010	20	2	30,0	112,5	8,4	21,1	15,2
2015	11	5	128,2	315,9	4,2	4,5	7,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	70	2	30,9	203,2	5,6	161,1	26,5
2015	16	3	112,6	88,7	3,8	15,7	30,8
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	50	5	100,0	51,4	10,0	2,2	4,6
2015	35	8	103,2	215,9	1,7	9,3	10,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	195	48	182,0	177,4	1,0	7,5	10,4
2015	270	244	743,6	460,7	0,2	14,7	28,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	50	359	2632,1	12752,7	39,6	21,9	12,3
2010	14	182	58,5	20289,4	14,2	28,8	18,2
2015	28	308	1829,5	16057,0	25,9	22,0	15,2
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	5	0	43,6	79,0	6,3	70,6	71,9
2015	7	15	562,3	133,0	1,9	2,6	44,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỈNH CÀ MAU							
Tổng số							
2000	30	3	32,0	481,2	1,1	3,9	0,9
2005	24	6	55,9	825,7	2,3	5,5	1,6
2010	21	23	518,0	1613,5	3,1	3,8	2,6
2015	19	29	602,4	1945,8	1,6	4,3	3,3
Phân theo quy mô DN							
DN lớn							
2000	733	68	25,7	425,3	0,6	3,2	0,7
2005	792	177	42,6	778,7	1,2	6,9	2,0
2010	815	445	175,6	1209,8	0,6	5,0	2,3
2015	813	1170	657,0	1600,4	0,9	3,7	3,3
DN vừa và nhỏ							
2000	10	1	46,3	608,3	1,9	4,9	1,1
2005	9	2	79,2	908,3	3,9	3,3	0,9
2010	10	17	960,2	2134,8	5,0	3,3	2,8
2015	10	16	552,2	2263,7	2,1	4,8	3,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp trong nước							
2000	30	3	31,8	481,1	1,1	3,9	0,9
2005	24	6	55,6	824,6	2,3	5,4	1,6
2010	21	23	518,6	1610,6	3,1	3,8	2,5
2015	19	29	602,2	1945,8	1,6	4,3	3,3
<i>Trong đó:</i>							
Doanh nghiệp nhà nước							
2000	275	29	32,1	353,7	0,8	2,1	0,6
2005	181	41	78,2	627,5	5,2	2,7	1,0
2010	220	1246	3641,4	5132,9	5,0	3,9	4,3
2015	191	1465	5100,0	6357,5	5,3	10,6	12,8

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
2000	13	1	31,2	665,3	1,4	6,7	1,0
2005	19	5	49,1	882,0	1,7	6,2	1,7
2010	19	11	165,2	1212,0	2,3	3,6	1,7
2015	18	19	271,5	1621,4	0,6	0,8	0,5
2. Doanh nghiệp FDI							
2000	43	14	140,4	508,4	6,1	0,7	0,5
2005	36	21	237,1	1632,8	0,9	10,8	3,8
2010	32	31	133,3	3649,7	4,3	28,1	7,6
2015	45	55	680,8	1929,1	0,4	12,1	7,7
Phân theo ngành kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2000	45	1	14,6	14,0	5,6	4,1	9,8
2005	19	3	44,3	64,6	6,3	4,8	11,3
2010	12	4	83,4	270,7	2,4	6,2	7,5
2015	14	9	362,8	461,0	4,7	9,4	12,7
2. Công nghiệp và xây dựng							
2000	84	8	30,1	336,6	0,9	3,1	0,9
2005	82	19	51,3	609,5	1,6	5,6	2,1
2010	63	79	647,0	1477,9	2,2	3,6	3,1
2015	54	95	742,6	1465,0	1,5	4,2	5,1
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>							
2000	91	8	27,8	355,5	0,7	3,3	0,8
2005	114	25	50,7	658,8	1,3	6,1	2,1
2010	109	157	790,4	1777,9	2,1	3,8	3,1
2015	103	203	912,7	1744,2	1,4	4,8	5,4
Khai khoáng							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2000	90	8	26,8	359,9	0,7	3,2	0,8
2005	249	55	49,1	688,0	1,3	6,3	2,0
2010	174	148	386,7	1373,0	2,3	4,5	2,8
2015	155	245	742,5	1451,1	0,8	3,9	4,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	7	1	93,4	221,1	3,4	2,7	2,0
2010	9	168	12261,3	13862,5	1,6	3,0	4,0
2015	9	77	5709,7	11536,7	3,6	14,2	10,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2000	189	25	99,8	54,8	6,8	4,1	9,7
2005	154	53	54,5	159,8	6,2	3,1	6,7
2010	547	469	193,2	249,0	2,8	1,7	5,9
2015	141	1148	1117,6	318,7	4,8	-0,4	-11,2
Xây dựng							
2000	44	9	57,3	106,2	6,5	2,3	4,6
2005	24	6	56,3	180,3	8,8	1,9	2,7
2010	24	13	93,2	319,0	4,4	1,7	2,9
2015	21	22	185,7	551,5	2,0	0,7	1,2
3. Dịch vụ							
2000	8	1	49,7	1327,6	1,3	5,7	0,7
2005	7	2	74,0	1714,4	3,2	5,1	0,9
2010	7	4	153,8	2057,3	5,1	4,7	1,4
2015	8	7	278,3	3167,1	1,7	4,2	1,3

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
2000	7	1	38,0	1740,8	0,9	6,9	0,7
2005	6	2	63,5	2234,6	1,9	3,5	0,5
2010	6	4	114,7	2908,2	4,1	4,1	0,9
2015	6	7	255,4	4638,2	0,7	2,7	0,6
Vận tải, kho bãi							
2000	59	5	56,7	84,3	73,4	3,1	3,4
2005	15	2	118,9	137,6	2,8	1,8	2,0
2010	10	3	234,0	248,4	5,5	-2,2	-2,7
2015	13	11	662,9	381,3	1,6	-1,1	-2,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
2000	35	5	97,5	130,4	5,3	-0,9	-1,0
2005	19	5	130,8	83,9	7,0	-1,6	-4,9
2010	13	4	196,0	130,5	8,0	0,7	1,6
2015	13	6	346,4	372,3	3,2	1,0	1,3
Thông tin và truyền thông							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015	4	4	375,4	194,4	0,7	-24,2	-115,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2000	2	0	49,6	154,1	2,6	7,6	6,7
2005	2	0	31,3	10,7	28,5	3,5	29,9
2010	9	5	332,3	586,0	3,9	42,4	40,3
2015	7	1	20,3	96,6	1,8	8,9	7,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	19	63	1403,2	336,6	11,3	0,2	2,4
2015	11	30	862,9	3498,1	3,6	2,3	1,9

Biểu 6 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	11	1	35,0	80,6	5,1	5,6	8,0
2010	9	2	62,1	98,5	9,1	3,9	8,0
2015	9	3	42,6	175,2	4,3	1,9	3,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2010	16	3	129,9	42,9	39,8	2,6	12,6
2015	8	4	359,5	123,7	4,8	0,5	2,2
Giáo dục và đào tạo							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	4	0	35,5	63,3	2,6	15,6	11,1
2010	7	1	96,7	49,7	0,5	-1,3	-4,7
2015	10	6	255,4	83,4	2,1	0,8	5,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	9	1	125,9	14,6	1,8	0,1	0,8
2010	41	23	411,2	79,9	1,8	-11,8	-82,5
2015	73	31	310,7	377,6	0,4	2,4	2,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2000	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2005	45	128	97,7	6751,9	40,3	32,6	13,7
2010	10	61	378,0	10945,6	31,3	26,4	14,6
2015	5	35	1158,5	12969,5	27,8	33,4	17,9
Hoạt động dịch vụ khác							
2000	10	2	92,5	96,5	7,9	0,6	1,0
2005	13	1	39,6	9,6	18,8	3,4	16,6
2010	7	0	24,3	14,7	15,7	3,0	14,3
2015	5	1	28,8	56,2	6,6	2,1	5,3

Biểu 7

Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
TỔNG SỐ	3355562	1455280	43,4	6077332	2633034	43,3	9830896	4182371	42,5	12856856	5915853	46,0
Phân theo địa phương												
Đồng bằng sông Hồng	1117879	457605	40,9	1679108	649521	38,7	2849782	1173496	41,2	4165419	1900495	45,6
Hà Nội	664253	257935	38,8	826448	278964	33,8	1502832	555355	37,0	2163380	856564	39,6
Quảng Ninh	105587	33379	31,6	156092	44992	28,8	205568	56493	27,5	240296	69865	29,1
Vĩnh Phúc	15695	6258	39,9	45015	19685	43,7	75351	32302	42,9	129228	70388	54,5
Bắc Ninh	18820	7334	39,0	45995	19770	43,0	112902	56905	50,4	281341	168514	59,9
Hà Tây	41447	19409	46,8	73707	32275	43,8						
Hải Dương	38696	16583	42,9	78619	38131	48,5	189091	107587	56,9	270609	160024	59,1
Hải Phòng	130149	66910	51,4	214174	99025	46,2	293765	138410	47,1	369064	188040	51,0
Hưng Yên	14601	7412	50,8	57023	29486	51,7	96819	52324	54,0	173072	93128	53,8
Thái Bình	23818	12617	53,0	56442	31544	55,9	110041	63944	58,1	156882	97613	62,2
Hà Nam	10476	4633	44,2	21709	9852	45,4	51825	24440	47,2	98727	58090	58,8
Nam Định	34656	17101	49,3	64490	31887	49,4	104680	51206	48,9	138458	76225	55,1
Ninh Bình	19681	8034	40,8	39394	13910	35,3	106908	34530	32,3	144362	62044	43,0
Trung du và Miền núi phía Bắc	191356	67957	35,5	291795	98617	33,8	525311	198457	37,8	760649	363050	47,7
Hà Giang	9014	1870	20,7	11770	2513	21,4	29441	5826	19,8	31611	6102	19,3
Cao Bằng	10282	2560	24,9	15705	3274	20,8	17960	4861	27,1	18103	4496	24,8

Biểu 7 (Tiếp theo)

Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
Bắc Kạn	2846	904	31,8	6149	1515	24,6	8759	2457	28,1	7900	2320	29,4
Tuyên Quang	10824	4293	39,7	13636	4413	32,4	21709	6546	30,2	29515	11889	40,3
Lào Cai	14346	3862	26,9	25514	5848	22,9	43283	10234	23,6	56672	13725	24,2
Điện Biên				11767	1942	16,5	25501	4339	17,0	38356	8978	23,4
Lai Châu	7330	2177	29,7	5157	1238	24,0	13425	2691	20,0	14856	3476	23,4
Sơn La	9465	3009	31,8	16485	4241	25,7	31452	8323	26,5	29867	8464	28,3
Yên Bái	14715	5900	40,1	19453	6515	33,5	28197	8533	30,3	27373	9015	32,9
Hoà Bình	10601	4755	44,9	19199	7068	36,8	33774	12142	36,0	44639	22535	50,5
Thái Nguyên	33548	11090	33,1	44714	14182	31,7	66642	23742	35,6	171520	101096	58,9
Lạng Sơn	8148	3151	38,7	11122	4265	38,3	18106	6219	34,3	21513	6225	28,9
Bắc Giang	13551	4878	36,0	30890	15251	49,4	80791	50360	62,3	143125	97035	67,8
Phú Thọ	46686	19508	41,8	60234	26352	43,7	106271	52184	49,1	125599	67694	53,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	420654	163071	38,8	694019	267027	38,5	1192381	451711	37,9	1503638	624110	41,5
Thanh Hoá	51683	18851	36,5	84212	25539	30,3	202561	69024	34,1	217891	114417	52,5
Nghệ An	50084	19523	39,0	68285	22505	33,0	125371	41371	33,0	183516	68616	37,4
Hà Tĩnh	14947	4757	31,8	23128	6816	29,5	51145	14987	29,3	73750	21336	28,9
Quảng Bình	17436	5405	31,0	28877	8616	29,8	42722	13288	31,1	40343	13870	34,4
Quảng Trị	12140	3573	29,4	18928	4508	23,8	28559	8559	30,0	29497	9379	31,8
Thừa Thiên - Huế	27958	9792	35,0	36714	12680	34,5	69033	27999	40,6	84733	40222	47,5

Biểu 7 (Tiếp theo)

Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
Đà Nẵng	77565	31790	41,0	123867	52884	42,7	209537	84741	40,4	289648	113639	39,2
Quảng Nam	20322	9032	44,4	40045	18800	46,9	85015	40009	47,1	124357	60550	48,7
Quảng Ngãi	16578	5074	30,6	24832	8079	32,5	48366	14885	30,8	57026	19562	34,3
Bình Định	40834	15976	39,1	83631	32073	38,4	106482	42147	39,6	123535	49759	40,3
Phú Yên	14514	6116	42,1	31275	17983	57,5	42949	23253	54,1	34946	15467	44,3
Khánh Hoà	46091	20830	45,2	87310	37620	43,1	110764	41866	37,8	150073	53772	35,8
Ninh Thuận	8840	3358	38,0	12904	5249	40,7	19925	7960	39,9	23955	10023	41,8
Bình Thuận	21662	8994	41,5	30011	13675	45,6	49952	21622	43,3	70368	33498	47,6
Tây Nguyên	114587	43221	37,7	161073	59625	37,0	236833	76943	32,5	239437	80277	33,5
Kon Tum	9732	3686	37,9	17058	5273	30,9	29044	7897	27,2	30145	8089	26,8
Gia Lai	40159	14295	35,6	44177	15376	34,8	68183	22561	33,1	69467	24171	34,8
Đắk Lắk	45920	15746	34,3	59311	19835	33,4	79847	23205	29,1	68253	21136	31,0
Đắk Nông				6766	2183	32,3	11417	3451	30,2	16553	5187	31,3
Lâm Đồng	18776	9494	50,6	33761	16958	50,2	48342	19829	41,0	55019	21694	39,4
Đông Nam Bộ	1173054	600466	51,2	2449990	1243616	50,8	3904691	1824474	46,7	4937556	2343604	47,5
Bình Phước	27041	15634	57,8	38022	19107	50,3	65722	31186	47,5	105276	57429	54,6
Tây Ninh	23192	12067	52,0	50663	28836	56,9	85871	48539	56,5	174589	102594	58,8
Bình Dương	144205	83040	57,6	434988	247103	56,8	728504	385210	52,9	996020	517158	51,9

Biểu 7 (Tiếp theo)

Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
Đồng Nai	171088	87316	51,0	370879	208820	56,3	560781	300646	53,6	744174	404179	54,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	50364	21467	42,6	79437	29015	36,5	180738	65728	36,4	188894	70999	37,6
TP. Hồ Chí Minh	757164	380942	50,3	1476001	710735	48,2	2283075	993165	43,5	2728603	1191242	43,7
Đồng bằng sông Cửu Long	224407	87863	39,2	396364	175131	44,2	700022	311783	44,5	1021386	505510	49,5
Long An	31898	20074	62,9	75044	45475	60,6	153818	86398	56,2	252546	132228	52,4
Tiền Giang	22029	6647	30,2	40317	16252	40,3	74422	31338	42,1	155152	95448	61,5
Bến Tre	14040	3485	24,8	19495	7074	36,3	34573	14729	42,6	65753	36144	55,0
Trà Vinh	5411	1679	31,0	10280	4047	39,4	31572	19938	63,2	56175	41119	73,2
Vĩnh Long	14170	5636	39,8	26281	10447	39,8	45119	21008	46,6	60148	32793	54,5
Đồng Tháp	12322	4742	38,5	23581	9099	38,6	53113	22437	42,2	61412	26224	42,7
An Giang	18342	6251	34,1	35151	16391	46,6	48245	19492	40,4	60633	25203	41,6
Kiên Giang	28450	3935	13,8	39365	7972	20,3	55546	12545	22,6	75683	16760	22,1
Cần Thơ	36199	13717	37,9	54409	21496	39,5	96348	37608	39,0	100468	38450	38,3
Hậu Giang				9274	4384	47,3	15884	6355	40,0	34614	19018	54,9
Sóc Trăng	13456	6775	50,3	25663	13102	51,1	33814	14791	43,7	31901	14089	44,2
Bạc Liêu	8033	3581	44,6	10155	4853	47,8	14164	5543	39,1	19424	9026	46,5
Cà Mau	20057	11341	56,5	27349	14539	53,2	43404	19601	45,2	47477	19008	40,0
Không phân vùng	113625	35097	30,9	404983	139497	34,4	421876	145507	34,5	228771	98810	43,2

Biểu 8

Lao động bình quân và thu nhập của người lao động

	2000			2005			2010			2015		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	3175750	41259	1083	5814885	120868	1732	9493832	465782	4088	12394227	1036081	6966
Phân theo địa phương												
Đồng bằng sông Hồng	1035861	14072	1132	1597829	32241	1682	2756455	139261	4210	4015390	342425	7107
Hà Nội	595224	9912	1388	784342	17771	1888	1465788	86872	4939	2082606	199046	7965
Quảng Ninh	103849	1178	945	149412	4893	2729	201692	14771	6103	237857	22412	7852
Vĩnh Phúc	14613	146	831	40075	609	1267	72821	2684	3071	132144	9101	5739
Bắc Ninh	18421	148	669	42769	572	1115	101344	3660	3010	265697	24892	7807
Hà Tây	39622	315	663	69920	1006	1199	0	0	0	0	0	0
Hải Dương	38062	320	700	72617	961	1102	178730	6358	2964	260135	18684	5985
Hải Phòng	125244	1388	923	210470	3746	1483	292726	11056	3147	356725	27091	6329
Hưng Yên	13998	119	709	54317	749	1149	92560	3310	2980	162992	12029	6150
Thái Bình	22971	125	455	56167	497	738	105706	2917	2300	152923	7911	4311
Hà Nam	10449	76	607	20098	246	1021	48492	1576	2709	91888	5997	5439
Nam Định	34307	225	546	60995	735	1005	102166	2747	2241	131797	7135	4512
Ninh Bình	19103	120	525	36651	456	1036	94433	3309	2920	140626	8127	4816

Biểu 8 (Tiếp theo)

Lao động bình quân và thu nhập của người lao động

	2000			2005			2010			2015		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trung du và Miền núi phía Bắc	186061	1544	692	287362	4159	1206	493948	17470	2947	720579	50700	5863
Hà Giang	8604	67	647	11708	127	907	26941	940	2907	30841	1700	4594
Cao Bằng	9647	75	645	15850	210	1106	17381	674	3233	18377	1138	5161
Bắc Kạn	2737	17	514	5777	85	1224	8450	249	2454	7729	419	4520
Tuyên Quang	10506	73	575	13077	182	1157	20517	664	2696	28472	1781	5211
Lào Cai	13008	135	863	24621	394	1334	40892	1747	3561	54204	4267	6560
Điện Biên	0	0	0	11603	190	1364	23786	1084	3798	36929	1991	4493
Lai Châu	6936	57	688	4847	58	997	11757	420	2977	14708	883	5001
Sơn La	9443	66	584	16585	242	1216	29376	1021	2897	29301	1446	4112
Yên Bái	14332	97	562	19295	212	916	27047	1027	3164	26675	1702	5318
Hoà Bình	10449	59	471	18641	216	967	32561	978	2502	41660	2955	5911
Thái Nguyên	33144	287	721	44579	761	1423	64090	2637	3429	152978	14296	7788
Lạng Sơn	8049	58	596	10994	135	1024	16986	579	2840	20805	1334	5345
Bắc Giang	13239	88	556	28860	390	1126	72216	2274	2624	135506	8934	5494
Phú Thọ	45969	467	846	60929	956	1308	101950	3177	2597	122394	7853	5347

Biểu 8 (Tiếp theo)

Lao động bình quân và thu nhập của người lao động

	2000			2005			2010			2015		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	400522	3644	758	672489	10143	1257	1150899	38436	2783	1448118	90388	5201
Thanh Hoá	49840	423	707	81600	1278	1305	194814	5408	2313	210123	11196	4440
Nghệ An	49659	372	624	67839	960	1179	120445	4073	2818	176135	9997	4730
Hà Tĩnh	14654	90	512	22261	275	1028	49158	1561	2646	71575	5045	5873
Quảng Bình	16817	118	584	28625	342	995	41957	1234	2451	39186	2276	4840
Quảng Trị	11578	90	650	18328	289	1314	27674	981	2955	28866	1634	4718
Thừa Thiên - Huế	27418	229	697	36137	536	1236	67002	2092	2602	83124	4664	4675
Đà Nẵng	71854	770	893	121804	2050	1402	201332	8122	3362	274089	20322	6179
Quảng Nam	18626	142	635	37115	501	1125	81586	2466	2518	120687	7219	4984
Quảng Ngãi	15226	141	771	23355	358	1276	46472	1814	3252	54816	4458	6777
Bình Định	38260	425	926	80396	1249	1295	103240	3271	2640	119364	7101	4958
Phú Yên	13816	103	619	28457	270	791	42280	958	1887	34569	1938	4672
Khánh Hoà	43572	504	963	84919	1443	1416	107528	4159	3223	144121	9599	5551
Ninh Thuận	8469	69	677	12551	189	1257	19414	695	2985	23139	1446	5207
Bình Thuận	20737	168	677	29105	403	1153	48000	1603	2783	68324	3493	4261

Biểu 8 (Tiếp theo)

Lao động bình quân và thu nhập của người lao động

	2000			2005			2010			2015		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tây Nguyên	113027	832	613	156542	2431	1294	229579	8322	3021	233368	13858	4949
Kon Tum	9508	65	572	16176	288	1484	27146	1256	3857	28541	1612	4706
Gia Lai	39319	307	651	43176	704	1359	66012	2634	3325	67866	4199	5156
Đắk Lắk	45805	283	515	58622	837	1190	78161	2360	2516	67715	3335	4105
Đắk Nông	0	0	0	5937	76	1064	11210	356	2646	16155	929	4793
Lâm Đồng	18396	176	799	32633	526	1344	47051	1716	3039	53091	3783	5938
Đông Nam Bộ	1113564	17711	1325	2322349	53561	1922	3777812	200200	4416	4763003	438140	7666
Bình Phước	26493	302	950	39099	965	2057	63996	3589	4674	101917	6786	5549
Tây Ninh	21581	241	931	48260	898	1551	81646	3665	3741	165065	11641	5877
Bình Dương	132306	1655	1042	411068	8020	1626	700558	30961	3683	969235	80891	6955
Đồng Nai	165978	2370	1190	347119	6959	1671	539838	24025	3709	717713	60380	7011
Bà Rịa - Vũng Tàu	48494	1163	1998	76781	2788	3026	176794	17339	8173	183805	20900	9476
TP. Hồ Chí Minh	718713	11980	1389	1400023	33931	2020	2214981	120622	4538	2625268	257542	8175
Đồng bằng sông Cửu Long	217254	2223	853	379962	6064	1330	674301	22092	2730	974270	62896	5380
Long An	30507	326	891	70259	1129	1339	146621	5175	2941	240788	16827	5824
Tiền Giang	21792	202	774	38186	497	1085	71182	1966	2302	146614	9264	5265

Biểu 8 (Tiếp theo)

Lao động bình quân và thu nhập của người lao động

	2000			2005			2010			2015		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân của 1 người/tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Bến Tre	13591	123	751	18396	264	1198	33481	1069	2662	61374	4153	5639
Trà Vinh	5333	35	550	10324	128	1036	28381	749	2199	53033	2945	4628
Vĩnh Long	13641	124	756	25279	336	1109	42484	1229	2411	55667	2999	4490
Đồng Tháp	11989	113	783	22422	374	1389	49546	1558	2621	59010	3629	5125
An Giang	17309	198	952	33605	662	1641	48600	2116	3628	59284	4082	5738
Kiên Giang	27606	328	991	38954	659	1411	53963	1744	2693	74364	5051	5660
Cần Thơ	35313	370	872	52397	961	1529	95394	3227	2819	96652	6282	5416
Hậu Giang	0	0	0	8939	138	1282	14605	569	3248	31812	1841	4824
Sóc Trăng	12372	124	834	24167	355	1223	33041	920	2321	30546	1815	4951
Bạc Liêu	8015	90	935	10312	127	1024	14075	320	1893	19252	910	3937
Cà Mau	19789	191	805	26726	434	1352	42931	1448	2811	45874	3098	5628
Không phân vùng	109463	1234	939	398353	12268	2566	410838	40002	8114	239499	37675	13109

Biểu 9**Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	2000		2005		2010		2015	
	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	685341	407911	1708226	946907	7469415	4658942	13158913	10466760
Phân theo địa phương								
Đồng bằng sông Hồng	443057	194706	392293	203308	2111728	1422425	4771398	3288741
Hà Nội	417243	161203	292737	116844	1671277	1023088	3641422	2280223
Quảng Ninh	4185	4005	15723	12868	54702	86147	124796	317447
Vĩnh Phúc	2694	1865	9442	5623	28754	19637	95385	44611
Bắc Ninh	1094	1844	5793	5276	48417	41474	254796	127424
Hà Tây	2333	2702	6457	5713	0	0	0	0
Hải Dương	1985	3235	8365	8754	47459	46556	114463	91532
Hải Phòng	9046	12765	31567	26014	120085	98631	226599	187452
Hưng Yên	1127	942	6256	4972	33349	24163	107690	66849
Thái Bình	798	768	3041	4516	21032	22479	38261	32320
Hà Nam	677	2693	1901	3345	14075	16278	41943	33099
Nam Định	1334	1890	5973	4961	42498	16918	49174	33710
Ninh Bình	542	794	5037	4422	30082	27055	76869	74076
Trung du và Miền núi phía Bắc	9291	7432	29058	23050	113318	93915	355401	393582
Hà Giang	754	202	1935	575	6694	6247	13243	18205
Cao Bằng	336	256	1177	781	3161	2822	9626	7532
Bắc Kạn	73	50	540	323	2638	1152	6130	2743
Tuyên Quang	356	262	1012	593	3339	3340	7583	14744
Lào Cai	507	597	2245	1768	9935	7812	31833	38635
Điện Biên	0	0	1102	731	6533	3743	24075	14828
Lai Châu	257	166	332	285	3526	2908	7629	8965
Sơn La	416	777	1616	1671	6815	6897	13820	20304
Yên Bái	427	387	1142	1109	4129	5080	9093	12463
Hoà Bình	318	407	1294	1275	7299	7149	20205	16504
Thái Nguyên	1317	859	5564	4425	18845	13296	109817	159587
Lạng Sơn	420	587	1223	1197	5880	3136	13803	7510
Bắc Giang	707	517	2930	1844	15242	12837	46505	38955
Phú Thọ	3402	2366	6945	6472	19281	17496	42037	32607

Biểu 9 (Tiếp theo)**Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	2000		2005		2010		2015	
	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27307	30442	73631	66778	319948	302614	767490	878515
Thanh Hoá	3051	7401	7680	10093	36796	31900	65008	79832
Nghệ An	2936	3365	10140	9910	44998	33767	146929	69116
Hà Tĩnh	634	788	1820	1734	14560	11088	50860	265553
Quảng Bình	746	844	2452	2645	12288	11740	28761	26161
Quảng Trị	536	853	1930	2320	7617	4750	19943	11498
Thừa Thiên - Huế	1565	2327	3494	3876	12847	16342	30116	38042
Đà Nẵng	7850	3899	17150	11210	51897	45660	132518	114365
Quảng Nam	1204	1000	5102	3809	20700	14834	59649	42418
Quảng Ngãi	824	1159	2293	2653	43846	64532	56555	65082
Bình Định	2135	1241	6616	3733	24348	15307	52977	35481
Phú Yên	1669	752	2245	1969	9013	9403	15380	14874
Khánh Hoà	2930	5114	8888	8859	26638	29149	66233	71711
Ninh Thuận	281	388	1206	1237	4412	4087	11067	10142
Bình Thuận	946	1309	2616	2731	9989	10056	31495	34241
Tây Nguyên	7734	7593	23150	17178	84985	61506	158254	118623
Kon Tum	432	610	1568	1305	8359	4147	38664	11161
Gia Lai	1948	2152	10779	7094	37908	33625	51584	52147
Đắk Lắk	3504	2577	6257	4403	21577	11854	29290	18948
Đắk Nông	0	0	1066	496	4302	1964	12074	11362
Lâm Đồng	1850	2254	3481	3880	12840	9917	26642	25005
Đông Nam Bộ	170226	150424	553215	368354	3119699	1978477	4677681	3136457
Bình Phước	510	1446	3191	2239	15740	12040	39113	28562
Tây Ninh	1308	2831	4548	5815	21480	16685	54033	59073
Bình Dương	9678	13749	52267	42275	199097	137179	482301	281038
Đồng Nai	19133	24734	54581	54888	184790	155203	362131	295868
Bà Rịa - Vũng Tàu	19395	32622	36880	65730	246645	205389	249475	468665
TP. Hồ Chí Minh	120202	75042	401749	197406	2451946	1451979	3490628	2003256

Biểu 9 (Tiếp theo)**Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	2000		2005		2010		2015	
	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Đồng bằng sông Cửu Long	20090	12066	54449	29480	356979	157792	585609	318267
Long An	2714	1673	7908	5727	67222	39598	127122	80767
Tiền Giang	1571	1085	3562	2348	21278	9944	45688	29270
Bến Tre	834	726	2014	1533	6629	4823	17726	11625
Trà Vinh	538	241	1519	921	5347	2895	10835	5759
Vĩnh Long	1001	543	2609	1719	13548	6354	18798	8863
Đồng Tháp	1558	697	4854	1602	23881	10068	46786	20163
An Giang	2455	1258	5859	2855	41906	10797	49793	23418
Kiên Giang	1771	1725	4362	3195	21861	10448	72490	25235
Cần Thơ	4613	2184	11295	4655	61744	28309	77560	63380
Hậu Giang	0	0	1375	662	38787	4481	17326	8794
Sóc Trăng	918	744	3037	1888	27067	5382	50072	8280
Bạc Liêu	650	548	1099	846	3099	2207	8784	4112
Cà Mau	1468	642	4955	1528	24610	22485	42630	28602
Không phân vùng	7637	5249	582431	238760	1362758	642213	1843080	2332569

Biểu 10**Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	2000		2005		2010		2015	
	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	722361	370660	1848316	806817	8371374	3750995	16220392	7399890
Phân theo địa phương								
Đồng bằng sông Hồng	456497	181059	402065	193536	2460625	1073529	5485903	2574154
Hà Nội	420421	157817	288528	121053	1915673	778691	4103162	1818402
Quảng Ninh	5304	2886	19883	8708	101786	39064	345021	97222
Vĩnh Phúc	1781	2778	6582	8483	23808	24583	68472	71523
Bắc Ninh	1840	1098	6270	4798	54807	35083	176328	205891
Hà Tây	2917	2118	6811	5359	0	0	0	0
Hải Dương	2215	3006	9706	7413	62219	31796	133266	72729
Hải Phòng	14831	6979	38207	19374	154304	64412	302543	111508
Hưng Yên	1145	925	6773	4454	35478	22034	116197	58342
Thái Bình	936	629	4969	2588	29929	13582	48438	22143
Hà Nam	2468	901	2475	2772	18536	11817	46010	29032
Nam Định	1900	1324	5997	4938	26883	32533	48811	34072
Ninh Bình	739	597	5864	3596	37203	19934	97655	53290
Trung du và Miền núi phía Bắc	10218	6506	30961	21147	129118	78114	501459	247524
Hà Giang	717	239	1630	880	9012	3929	19994	11454
Cao Bằng	380	212	960	998	3307	2675	10260	6898
Bắc Kạn	51	72	440	423	2181	1609	5381	3491
Tuyên Quang	433	186	1074	531	4618	2061	15318	7010
Lào Cai	533	571	1975	2038	9986	7761	45102	25366
Điện Biên	0	0	947	887	6989	3287	29382	9521
Lai Châu	236	187	323	295	3286	3148	9932	6662
Sơn La	810	383	2443	844	8345	5367	24631	9493
Yên Bái	468	346	1305	947	5819	3391	12395	9161
Hoà Bình	475	251	1333	1236	8199	6249	25009	11700
Thái Nguyên	1292	884	6359	3630	21302	10839	185422	83982
Lạng Sơn	398	609	991	1429	5669	3347	15865	5448
Bắc Giang	826	398	2630	2144	17696	10383	53703	31758
Phú Thọ	3599	2168	8553	4864	22709	14069	49064	25580

Biểu 10 (Tiếp theo)**Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	2000		2005		2010		2015	
	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	37564	20184	89399	51009	389821	232741	1052315	593690
Thanh Hoá	7165	3287	9632	8141	41092	27603	86787	58053
Nghệ An	3847	2454	15091	4959	53619	25146	159948	56096
Hà Tĩnh	758	664	1690	1864	12706	12941	201329	115084
Quảng Bình	1039	551	3021	2075	15164	8863	37907	17014
Quảng Trị	451	938	2346	1904	7478	4890	19471	11970
Thừa Thiên - Huế	2306	1586	4141	3229	16229	12959	39576	28582
Đà Nẵng	8619	3130	21341	7019	62463	35094	161249	85634
Quảng Nam	1336	868	5315	3596	23751	11783	67074	34993
Quảng Ngãi	1113	870	2405	2542	74257	34121	69569	52068
Bình Định	2078	1298	6445	3904	22865	16790	53810	34647
Phú Yên	1929	493	2526	1688	11687	6728	16837	13417
Khánh Hoà	5353	2691	11363	6384	32554	23233	85091	52853
Ninh Thuận	282	387	1134	1309	5029	3469	12678	8531
Bình Thuận	1288	967	2949	2398	10926	9118	40989	24747
Tây Nguyên	9861	5466	25757	14571	81591	64900	142630	134247
Kon Tum	791	251	1860	1013	7005	5501	12343	37482
Gia Lai	2599	1501	11475	6398	36291	35242	58943	44788
Đắk Lắk	4069	2012	6985	3675	20704	12727	28964	19274
Đắk Nông	0	0	1041	520	3967	2298	14589	8847
Lâm Đồng	2402	1702	4396	2964	13624	9133	27791	23857
Đông Nam Bộ	181024	139601	558581	362987	3216242	1881845	4828443	2985700
Bình Phước	623	1333	2205	3225	16063	11718	38750	28925
Tây Ninh	2238	1901	3536	6828	20000	18166	74127	38980
Bình Dương	12645	10782	55752	38790	212264	124011	475855	287485
Đồng Nai	24658	19210	62574	46895	186121	153872	351377	306622
Bà Rịa - Vũng Tàu	13859	38157	28297	74313	199637	252308	346934	371206
TP. Hồ Chí Minh	127001	68218	406217	192937	2582156	1321770	3541401	1952482

Biểu 10 (Tiếp theo)**Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	2000		2005		2010		2015	
	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Đồng bằng sông Cửu Long	19394	12761	47897	36031	349854	164917	574496	329381
Long An	3036	1351	8201	5434	70903	35917	135569	72320
Tiền Giang	1665	990	3225	2685	16440	14783	42684	32273
Bến Tre	757	803	1879	1669	6125	5326	16558	12793
Trà Vinh	357	422	1239	1200	4540	3703	8849	7745
Vĩnh Long	701	844	2223	2105	12446	7456	16704	10957
Đồng Tháp	1380	874	3804	2652	21902	12047	44291	22658
An Giang	2292	1420	5019	3696	35332	17371	42007	31204
Kiên Giang	1594	1903	3492	4065	19659	12650	55004	42722
Cần Thơ	4752	2045	10166	5785	63817	26236	94169	46770
Hậu Giang	0	0	1184	853	36065	7202	15657	10463
Sóc Trăng	1046	617	2881	2044	22413	10035	47026	11325
Bạc Liêu	610	588	672	1272	1907	3399	6152	6744
Cà Mau	1205	904	3912	2571	38304	8791	49824	21408
Không phân vùng	7803	5083	693655	127535	1744124	254949	3635147	535193

Biểu 11

Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
TỔNG SỐ	991047	376097	37,9	2415664	738900	30,6	10841136	3412243	31,5	22144211	7014463	31,7
Phân theo địa phương												
Đồng bằng sông Hồng	567514	197818	34,9	523713	168946	32,3	3131653	980965	31,3	7576966	2444849	32,3
Hà Nội	510848	176061	34,5	357432	103182	28,9	2367184	708152	29,9	5570823	1729172	31,0
Quảng Ninh	8019	2771	34,6	24954	8119	32,5	130445	36561	28,0	409092	96265	23,5
Vĩnh Phúc	3963	2426	61,2	13538	7716	57,0	44388	22886	51,6	129789	68575	52,8
Bắc Ninh	2864	1041	36,4	9610	4078	42,4	77731	31009	39,9	349895	188660	53,9
Hà Tây	4885	2119	43,4	11369	4988	43,9	0	0	0,0	0	0	0,0
Hải Dương	5184	2828	54,5	15263	6839	44,8	86371	29833	34,5	195155	68836	35,3
Hải Phòng	20935	6848	32,7	51937	17786	34,2	203912	60785	29,8	394785	109420	27,7
Hưng Yên	2156	827	38,4	10210	4044	39,6	51182	19973	39,0	174021	55778	32,1
Thái Bình	1433	597	41,6	6545	2285	34,9	39456	12575	31,9	64334	20380	31,7
Hà Nam	3278	765	23,3	4780	2349	49,1	26730	10684	40,0	70921	27428	38,7
Nam Định	2692	956	35,5	9836	4532	46,1	55402	31626	57,1	78313	32285	41,2
Ninh Bình	1257	579	46,0	8239	3029	36,8	48854	16881	34,6	139835	48049	34,4
Trung du và Miền núi phía Bắc	15639	6190	39,6	48548	19273	39,7	184924	69801	37,7	682627	220110	32,2
Hà Giang	820	206	25,1	2407	817	34,0	10841	3421	31,6	29084	9941	34,2
Cao Bằng	558	199	35,7	1836	925	50,4	5477	2494	45,5	16192	6732	41,6

Biểu 11 (Tiếp theo)

Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
Bắc Kạn	103	60	57,8	786	371	47,2	3257	1478	45,4	8582	3545	41,3
Tuyên Quang	600	177	29,5	1471	422	28,7	5583	1773	31,8	22386	7016	31,3
Lào Cai	1022	547	53,5	3699	1817	49,1	15754	6677	42,4	66171	23421	35,4
Điện Biên	0	0	0,0	1722	820	47,6	8984	3013	33,5	35163	9097	25,9
Lai Châu	384	170	44,3	531	246	46,4	5621	2871	51,1	15235	6148	40,4
Sơn La	1157	397	34,3	3096	786	25,4	12340	4616	37,4	32727	9207	28,1
Yên Bái	742	312	42,0	2031	842	41,4	8321	3028	36,4	20316	8711	42,9
Hoà Bình	726	257	35,5	2295	1035	45,1	12801	5703	44,6	34668	11515	33,2
Thái Nguyên	2128	896	42,1	9461	3446	36,4	29503	9921	33,6	230210	65052	28,3
Lạng Sơn	988	591	59,9	2183	1320	60,5	7810	3020	38,7	20308	5073	25,0
Bắc Giang	1164	378	32,5	4245	1856	43,7	25079	8990	35,8	80184	30206	37,7
Phú Thọ	5247	1999	38,1	12783	4569	35,7	33553	12797	38,1	71399	24444	34,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	51028	18141	35,6	130358	45877	35,2	537928	205693	38,2	1524944	558337	36,6
Thanh Hoá	7638	2487	32,6	16713	7062	42,3	62753	25174	40,1	134704	55926	41,5
Nghệ An	5901	2280	38,6	19036	4230	22,2	66676	22363	33,5	202155	52004	25,7
Hà Tĩnh	1279	635	49,6	3352	1714	51,1	22634	11584	51,2	260475	105931	40,7
Quảng Bình	1492	536	35,9	4891	2002	40,9	21242	7957	37,5	52437	16002	30,5
Quảng Trị	1333	867	65,0	3856	1790	46,4	11184	4560	40,8	29921	11286	37,7
Thừa Thiên - Huế	3708	1523	41,1	7053	3015	42,7	26904	12325	45,8	66058	28137	42,6

Biểu 11 (Tiếp theo)

Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
Đà Nẵng	10549	2944	27,9	26196	6514	24,9	90798	32987	36,3	236874	82448	34,8
Quảng Nam	1832	679	37,0	7546	2962	39,3	32828	10928	33,3	93788	32226	34,4
Quảng Ngãi	1850	842	45,5	4680	2376	50,8	70297	23349	33,2	129101	48953	37,9
Bình Định	2961	1187	40,1	9358	3584	38,3	36111	15375	42,6	83216	33112	39,8
Phú Yên	2317	450	19,4	3875	1488	38,4	17206	6122	35,6	28556	12796	44,8
Khánh Hoà	7345	2362	32,2	16675	5724	34,3	53280	21415	40,2	125474	47570	37,9
Ninh Thuận	654	391	59,8	2095	1120	53,5	7851	3305	42,1	20044	8297	41,4
Bình Thuận	2167	958	44,2	5031	2295	45,6	18165	8248	45,4	62141	23648	38,1
Tây Nguyên	14226	5381	37,8	36531	12801	35,0	128740	55721	43,3	252038	117003	46,4
Kon Tum	967	252	26,1	2661	908	34,1	10748	4679	43,5	35688	23987	67,2
Gia Lai	3753	1459	38,9	15705	5435	34,6	59923	28752	48,0	98300	41755	42,5
Đắk Lắk	5630	2062	36,6	10039	3267	32,5	31412	11887	37,8	46229	19304	41,8
Đắk Nông	0	0	0,0	1399	430	30,7	5478	1927	35,2	22447	8623	38,4
Lâm Đồng	3876	1608	41,5	6725	2761	41,1	21180	8477	40,0	49373	23334	47,3
Đông Nam Bộ	300785	131694	43,8	837011	333243	39,8	4579889	1708705	37,3	7411882	2854245	38,5
Bình Phước	1903	1303	68,5	4899	3053	62,3	24653	10387	42,1	63489	27276	43,0
Tây Ninh	4080	1907	46,7	9678	6456	66,7	34760	16891	48,6	102005	36918	36,2
Bình Dương	21130	9730	46,0	83225	33897	40,7	310338	117159	37,8	724447	270729	37,4

Biểu 11 (Tiếp theo)

Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

	2000			2005			2010			2015		
	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
Đồng Nai	41820	18240	43,6	100314	43582	43,4	309579	141470	45,7	624713	285923	45,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	50258	36079	71,8	100287	71825	71,6	448876	231149	51,5	718190	373787	52,0
TP. Hồ Chí Minh	181594	64435	35,5	538608	174430	32,4	3451682	1191650	34,5	5179039	1859612	35,9
Đồng bằng sông Cửu Long	29874	12095	40,5	77461	33036	42,6	444021	148007	33,3	856109	314178	36,7
Long An	4545	1390	30,6	12236	4815	39,3	92781	32253	34,8	198283	69249	34,9
Tiền Giang	2486	938	37,7	5518	2517	45,6	28129	13400	47,6	69200	30232	43,7
Bến Tre	1437	732	50,9	3315	1506	45,4	10537	4966	47,1	27293	11758	43,1
Trà Vinh	714	398	55,7	2363	1101	46,6	7771	3429	44,1	15793	7511	47,6
Vĩnh Long	1389	789	56,8	3963	1950	49,2	17872	6623	37,1	26369	10936	41,5
Đồng Tháp	2099	800	38,1	5712	2328	40,8	30066	10954	36,4	63730	21385	33,6
An Giang	3318	1273	38,4	7885	3443	43,7	42082	14723	35,0	70087	30716	43,8
Kiên Giang	3354	1918	57,2	7288	3741	51,3	28597	11686	40,9	91279	39786	43,6
Cần Thơ	6104	1952	32,0	14588	5369	36,8	78167	23950	30,6	135908	44580	32,8
Hậu Giang	0	0		1815	716	39,4	33489	6671	19,9	24599	9545	38,8
Sóc Trăng	1490	525	35,2	4774	1920	40,2	26401	8381	31,7	50427	11494	22,8
Bạc Liêu	1102	565	51,3	1879	1187	63,1	5000	3047	60,9	12775	6256	49,0
Cà Mau	1837	815	44,4	6124	2442	39,9	43129	7923	18,4	70366	20730	29,5
Không phân vùng	11981	4779	39,9	762044	125725	16,5	1833981	243351	13,3	3839645	505741	13,2

Biểu 12

Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000			2005			2010			2015		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	82215	30670	60456	164201	65476	115807	443524	191125	420860	765683	337805	736730
Phân theo địa phương												
Đồng bằng sông Hồng	33217	11098	15363	44366	14752	18215	140598	49061	132798	279248	123371	265738
Hà Nội	29608	8935	11959	28467	8964	13761	100516	30648	95278	167367	73811	163887
Quảng Ninh	629	433	608	3247	443	964	8591	4001	7525	18477	7559	17675
Vĩnh Phúc	442	177	435	4805	1705	1662	5771	2805	5656	35709	14148	29920
Bắc Ninh	223	197	215	555	339	223	3743	1235	3417	9582	4707	8952
Hà Tây	311	270	283	761	463	211	0	0	0	0	0	0
Hải Dương	332	170	290	1477	830	292	3690	1983	3566	9562	4438	9310
Hải Phòng	1109	590	1127	2728	969	854	8402	2871	7831	15804	7720	15238
Hưng Yên	157	84	120	925	399	194	4557	2407	4440	7357	4410	6240
Thái Bình	95	46	70	326	247	3	1237	881	971	3090	1663	3149
Hà Nam	72	69	58	196	150	89	782	507	696	2329	1200	2728
Nam Định	204	99	168	656	149	32	692	428	618	1120	632	999
Ninh Bình	35	28	31	223	94	-69	2618	1296	2801	8850	3085	7639

Biểu 12 (Tiếp theo)

Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000			2005			2010			2015		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trung du và Miền núi phía Bắc	871	620	837	2183	1206	660	8642	4907	8150	21010	10075	20468
Hà Giang	26	17	25	63	36	5	416	271	404	1198	724	1144
Cao Bằng	51	23	50	91	39	33	264	131	240	507	250	446
Bắc Kạn	4	2	4	33	16	17	153	109	145	259	189	245
Tuyên Quang	27	16	26	75	34	121	306	210	257	755	525	683
Lào Cai	56	26	59	172	80	98	1077	362	959	2917	1397	2813
Điện Biên	0	0	0	54	46	6	193	144	177	402	248	410
Lai Châu	16	12	16	36	28	7	213	195	166	317	220	292
Sơn La	25	18	21	89	74	-1	440	350	429	1121	894	1152
Yên Bái	36	24	38	82	57	45	426	280	369	913	538	932
Hoà Bình	24	16	21	95	55	78	826	645	833	636	-283	600
Thái Nguyên	77	55	70	391	114	48	1358	463	1297	6632	2462	6513
Lạng Sơn	97	82	93	181	72	6	618	326	603	996	738	973
Bắc Giang	88	80	88	225	113	130	853	490	861	1699	953	1636
Phú Thọ	345	249	327	596	442	68	1497	931	1411	2659	1221	2630

Biểu 12 (Tiếp theo)

Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000			2005			2010			2015		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4176	3272	4156	9415	5421	3059	37655	20586	33776	87603	36106	87880
Thanh Hoá	359	295	381	988	711	695	2599	1620	2508	3516	1879	3377
Nghệ An	242	158	240	1111	426	270	3608	1664	2920	5528	2670	5209
Hà Tĩnh	57	33	69	172	123	94	853	575	826	7529	4009	7516
Quảng Bình	139	96	138	239	120	-38	548	429	527	1509	863	1321
Quảng Trị	110	100	111	195	93	78	720	370	668	959	452	909
Thừa Thiên - Huế	332	273	306	649	461	412	2002	1528	1902	3726	1629	3330
Đà Nẵng	1258	1040	1125	1606	926	288	3352	1817	3234	9506	5076	11957
Quảng Nam	99	85	113	944	340	177	3888	2655	3051	14820	5372	14627
Quảng Ngãi	131	98	127	215	170	42	11815	4630	10127	24524	8498	25114
Bình Định	315	143	299	498	253	217	1711	1058	1605	2469	1175	2258
Phú Yên	356	327	382	271	155	63	1119	520	968	1463	678	1323
Khánh Hoà	623	526	729	2156	1440	620	4281	3028	4318	8144	2431	7226
Ninh Thuận	35	23	36	92	51	29	249	130	247	1269	403	1271
Bình Thuận	119	75	101	281	149	112	908	562	874	2642	970	2444

Biểu 12 (Tiếp theo)

Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000			2005			2010			2015		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tây Nguyên	607	377	613	1548	990	780	5582	3567	4836	6969	3601	6505
Kon Tum	34	19	34	114	57	39	609	452	490	620	467	543
Gia Lai	185	119	180	390	211	361	1895	943	1447	1629	991	1433
Đắk Lắk	253	152	258	575	413	240	1678	1262	1571	1435	699	1343
Đắk Nông	0	0	0	79	68	17	493	422	456	664	483	639
Lâm Đồng	134	88	141	390	241	123	906	488	872	2621	961	2547
Đông Nam Bộ	39269	12683	35543	87326	34880	71438	210664	91427	202977	297914	132984	285673
Bình Phước	131	54	113	513	176	784	1869	1125	1648	2264	1535	2209
Tây Ninh	327	176	264	753	407	552	2388	1511	2273	4708	2725	4981
Bình Dương	1250	714	1138	5604	2314	3181	21250	7877	20066	38572	21251	36329
Đồng Nai	2128	1371	2083	6710	2186	4103	28712	8586	27063	35516	18769	34834
Bà Rịa - Vũng Tàu	18773	2276	17948	38423	15830	46239	34507	19281	34233	45891	9756	46897
TP. Hồ Chí Minh	16660	8093	13997	35322	13968	16579	121938	53047	117694	170963	78948	160423
Đồng bằng sông Cửu Long	3337	2171	3249	8494	4992	3719	25921	16081	24172	40243	19330	37355
Long An	315	240	337	919	497	251	4054	2103	3558	10068	6238	8778
Tiền Giang	379	262	391	834	509	330	1746	1511	1655	2964	1061	2719

Biểu 12 (Tiếp theo)

Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000			2005			2010			2015		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Bến Tre	215	175	199	538	325	240	1283	835	1180	1420	605	1286
Trà Vinh	86	53	76	227	175	133	504	422	471	1248	569	1021
Vĩnh Long	262	170	242	534	366	239	1413	815	1348	2679	735	2470
Đồng Tháp	554	399	543	1166	523	-125	3330	1008	3167	4488	2085	4271
An Giang	314	187	304	833	464	557	2310	1289	2138	3340	1374	3126
Kiên Giang	419	208	392	623	352	496	1547	1342	1521	2689	1507	2637
Cần Thơ	437	268	425	1524	844	642	5374	3226	5147	6290	2435	5906
Hậu Giang	0	0	0	153	118	153	541	376	508	1113	773	1096
Sóc Trăng	115	64	122	380	306	228	1012	744	785	1441	603	1583
Bạc Liêu	127	78	107	342	243	219	493	454	493	976	424	972
Cà Mau	114	67	109	422	271	353	2314	1957	2200	1528	920	1489
Không phân vùng	738	448	696	10868	3234	17937	14463	5496	14151	32695	12338	33113

Biểu 13**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ					
2000	39069	21403	12830	1710	3126
2005	106616	59743	38702	3237	4934
2010	279360	187580	79085	5618	7077
2015	442485	321867	103718	7868	9032
Phân theo địa phương					
Đồng bằng sông Hồng					
2000	7972	3201	3226	541	1004
2005	30134	15693	11936	1007	1498
2010	82251	55207	22941	1836	2267
2015	143229	99109	38106	2954	3060
Hà Nội					
2000	4418	1922	1671	273	552
2005	17906	10446	6140	526	794
2010	58639	43137	13148	1079	1275
2015	103659	75482	24577	1961	1639
Quảng Ninh					
2000	428	169	146	33	80
2005	1391	673	557	49	112
2010	2672	1541	930	65	136
2015	4413	2659	1447	121	186
Vĩnh Phúc					
2000	193	70	95	10	18
2005	713	259	397	22	35
2010	1554	808	657	31	58
2015	2895	1920	849	48	78
Bắc Ninh					
2000	178	30	113	14	21
2005	918	329	533	26	30
2010	2050	900	1003	69	78
2015	4492	2554	1676	93	169

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
Hà Tây					
2000	501	188	231	33	49
2005	1391	613	656	58	64
2010	0	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0
Hải Dương					
2000	327	113	158	17	39
2005	1143	529	507	48	59
2010	2767	1392	1154	97	124
2015	4612	2790	1526	121	175
Hải Phòng					
2000	858	345	288	86	139
2005	2937	1405	1184	136	212
2010	5803	3317	2026	210	250
2015	9789	6430	2821	233	305
Hưng Yên					
2000	141	47	72	6	16
2005	633	253	309	24	47
2010	1605	906	571	54	74
2015	3047	1716	1114	82	135
Thái Bình					
2000	300	107	151	19	23
2005	869	323	461	30	55
2010	1886	791	943	69	83
2015	2574	1253	1130	87	104
Hà Nam					
2000	112	22	65	12	13
2005	518	198	287	20	13
2010	1445	679	702	38	26
2015	2182	1257	808	53	64

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
Nam Định					
2000	290	79	151	28	32
2005	1050	383	583	43	41
2010	2318	1013	1173	71	61
2015	3334	1812	1360	78	84
Ninh Bình					
2000	226	109	85	10	22
2005	665	282	322	25	36
2010	1512	723	634	53	102
2015	2232	1236	798	77	121
Trung du và Miền núi phía Bắc					
2000	1703	439	905	159	200
2005	5497	2064	2969	221	243
2010	11671	5411	5511	401	348
2015	17003	9556	6564	441	442
Hà Giang					
2000	96	12	60	19	5
2005	204	58	125	13	8
2010	495	144	301	34	16
2015	730	358	331	24	17
Cao Bằng					
2000	101	19	58	14	10
2005	260	81	154	13	12
2010	490	193	267	16	14
2015	681	383	278	10	10
Bắc Kạn					
2000	51	8	38	3	2
2005	211	93	109	7	2
2010	404	251	142	8	3
2015	416	292	114	8	2

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
Tuyên Quang					
2000	86	18	45	8	15
2005	304	102	178	10	14
2010	631	290	308	20	13
2015	819	453	326	22	18
Lào Cai					
2000	159	37	92	16	14
2005	538	171	323	21	23
2010	810	302	434	37	37
2015	1345	635	608	59	43
Điện Biên					
2000	0	0	0	0	0
2005	242	59	166	11	6
2010	502	182	292	12	16
2015	859	485	331	22	21
Lai Châu					
2000	102	8	79	6	9
2005	150	55	90	3	2
2010	557	269	277	7	4
2015	664	365	286	8	5
Sơn La					
2000	100	18	58	13	11
2005	298	88	185	13	12
2010	657	273	336	30	18
2015	1124	687	395	24	18
Yên Bái					
2000	124	29	60	10	25
2005	309	85	190	12	22
2010	797	317	434	29	17
2015	1059	593	432	16	18

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
Hoà Bình					
2000	123	42	57	10	14
2005	429	162	229	16	22
2010	1142	609	468	40	25
2015	1601	994	545	36	26
Thái Nguyên					
2000	193	70	84	16	23
2005	763	339	372	22	30
2010	1332	691	557	39	45
2015	2099	1163	809	60	67
Lạng Sơn					
2000	145	58	66	10	11
2005	354	195	129	20	10
2010	622	348	234	26	14
2015	851	473	338	28	12
Bắc Giang					
2000	131	32	69	14	16
2005	542	231	260	26	25
2010	1316	671	546	46	53
2015	2043	1164	725	57	97
Phú Thọ					
2000	292	88	139	20	45
2005	893	345	459	34	55
2010	1916	871	915	57	73
2015	2712	1511	1046	67	88
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
2000	6140	3298	2074	307	461
2005	14713	7799	5839	456	619
2010	37740	23657	12389	817	877
2015	56010	38596	15321	999	1094

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
Thanh Hoá					
2000	360	79	189	34	58
2005	1403	513	764	54	72
2010	3903	1932	1766	99	106
2015	5784	3614	1933	103	134
Nghệ An					
2000	495	228	157	36	74
2005	1782	1010	653	42	77
2010	4228	2272	1748	105	103
2015	6523	4121	2130	147	125
Hà Tĩnh					
2000	216	65	121	14	16
2005	631	295	300	20	16
2010	1695	909	689	55	42
2015	3108	1967	1023	62	56
Quảng Bình					
2000	229	76	118	15	20
2005	778	423	316	18	21
2010	2032	1364	620	26	22
2015	2643	1975	617	28	23
Quảng Trị					
2000	215	90	96	16	13
2005	529	250	246	20	13
2010	1342	890	401	36	15
2015	2074	1603	438	14	19
Thừa Thiên - Huế					
2000	453	227	174	24	28
2005	1049	637	345	28	39
2010	2819	2061	656	41	61
2015	3016	2071	819	67	59

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
Đà Nẵng					
2000	855	462	263	39	91
2005	2553	1575	806	58	114
2010	7092	4850	1938	139	165
2015	11514	8497	2624	176	217
Quảng Nam					
2000	332	209	85	18	20
2005	724	374	283	30	37
2010	2092	1252	734	40	66
2015	3714	2612	949	66	87
Quảng Ngãi					
2000	245	93	123	16	13
2005	708	385	293	12	18
2010	2451	1873	525	26	27
2015	2620	1927	625	32	36
Bình Định					
2000	396	174	147	31	44
2005	1171	531	517	49	74
2010	2768	1623	992	81	72
2015	4081	2589	1330	83	79
Phú Yên					
2000	335	243	67	9	16
2005	521	232	251	20	18
2010	1039	612	371	24	32
2015	1636	1189	387	31	29
Khánh Hoà					
2000	852	581	196	28	47
2005	1769	1013	627	53	76
2010	3701	2407	1121	76	97
2015	5085	3378	1461	110	136

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
Ninh Thuận					
2000	172	82	72	14	4
2005	352	171	156	15	10
2010	765	470	256	25	14
2015	1297	963	294	24	16
Bình Thuận					
2000	985	689	266	13	17
2005	743	390	282	37	34
2010	1813	1142	572	44	55
2015	2915	2090	691	56	78
Tây Nguyên					
2000	1676	957	539	68	112
2005	3289	1764	1287	95	143
2010	7282	4606	2359	144	173
2015	10855	7991	2525	158	181
Kon Tum					
2000	126	45	65	8	8
2005	301	121	153	13	14
2010	845	485	317	22	21
2015	1204	850	319	17	18
Gia Lai					
2000	366	163	147	16	40
2005	760	381	314	31	34
2010	1630	958	586	45	41
2015	2232	1567	572	43	50
Đắk Lắk					
2000	550	305	176	19	50
2005	943	462	396	27	58
2010	2404	1574	715	49	66
2015	2858	2104	642	52	60

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
Đắk Nông					
2000	0	0	0	0	0
2005	203	114	81	2	6
2010	538	336	188	9	5
2015	1089	850	218	9	12
Lâm Đồng					
2000	634	444	151	25	14
2005	1082	686	343	22	31
2010	1865	1253	553	19	40
2015	3472	2620	774	37	41
Đông Nam Bộ					
2000	11964	6577	3864	488	1035
2005	39113	23165	12669	1249	2030
2010	117008	82807	29288	2067	2846
2015	182686	143400	32896	2837	3553
Bình Phước					
2000	237	172	47	5	13
2005	510	322	156	15	17
2010	1351	832	445	41	33
2015	2229	1428	710	41	50
Tây Ninh					
2000	381	257	96	9	19
2005	830	527	238	18	47
2010	1894	1345	442	39	68
2015	2348	1601	582	60	105
Bình Dương					
2000	1012	338	518	54	102
2005	2863	858	1519	164	322
2010	7368	3413	3108	325	522
2015	13245	7799	4368	391	687

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
Đồng Nai					
2000	1293	642	479	46	126
2005	2734	1297	1101	103	233
2010	7288	4505	2249	194	340
2015	9188	5698	2798	247	445
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2000	648	386	197	26	39
2005	1183	603	454	53	73
2010	3270	1750	1313	81	126
2015	6790	5025	1486	112	167
TP. Hồ Chí Minh					
2000	8393	4782	2527	348	736
2005	30993	19558	9201	896	1338
2010	95837	70962	21731	1387	1757
2015	148886	121849	22952	1986	2099
Đồng bằng sông Cửu Long					
2000	9439	6931	2190	123	195
2005	13706	9258	3984	194	270
2010	23284	15892	6587	342	463
2015	32588	23213	8292	461	622
Long An					
2000	573	418	101	17	37
2005	1222	757	380	37	48
2010	2947	1870	916	70	91
2015	4623	2611	1731	118	163
Tiền Giang					
2000	1144	811	300	17	16
2005	1566	1039	473	27	27
2010	2447	1570	785	36	56
2015	2989	1976	897	44	72

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
Bến Tre					
2000	1023	811	193	7	12
2005	1026	762	241	8	15
2010	1509	1002	466	17	24
2015	1925	1309	554	29	33
Trà Vinh					
2000	379	297	73	4	5
2005	452	316	121	6	9
2010	788	513	241	19	15
2015	1228	978	211	19	20
Vĩnh Long					
2000	633	455	160	7	11
2005	884	530	316	17	21
2010	1327	848	425	27	27
2015	1772	1254	454	32	32
Đồng Tháp					
2000	818	680	117	12	9
2005	947	616	306	7	18
2010	1347	816	464	26	41
2015	2160	1609	480	27	44
An Giang					
2000	984	801	152	11	20
2005	1195	914	234	14	33
2010	1743	1297	388	20	38
2015	2886	2293	527	22	44
Kiên Giang					
2000	1476	913	538	11	14
2005	1942	1151	757	20	14
2010	2969	2102	807	28	32
2015	4091	2817	1193	41	40

Biểu 13 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4	5
Cần Thơ					
2000	792	479	249	24	40
2005	1583	1022	483	33	45
2010	3463	2321	1020	49	73
2015	4649	3472	1025	59	93
Hậu Giang					
2000	0	0	0	0	0
2005	337	236	93	4	4
2010	733	582	135	6	10
2015	1345	1113	199	15	18
Sóc Trăng					
2000	524	382	131	6	5
2005	815	522	275	10	8
2010	1234	800	408	12	14
2015	1591	1184	373	14	20
Bạc Liêu					
2000	434	332	92	3	7
2005	598	452	135	5	6
2010	757	537	194	14	12
2015	868	621	220	12	15
Cà Mau					
2000	659	552	84	4	19
2005	1139	941	170	6	22
2010	2020	1634	338	18	30
2015	2461	1976	428	29	28
Không phân vùng					
2000	175	0	32	24	119
2005	164	0	18	15	131
2010	124	0	10	11	103
2015	114	2	14	18	80

Biểu 14**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ				
2000	39069	34475	3217	1377
2005	106616	95088	8166	3362
2010	279360	219934	45553	13873
2015	442485	299913	113964	28608
Phân theo địa phương				
Đồng bằng sông Hồng				
2000	7972	6655	901	416
2005	30134	26591	2472	1071
2010	82251	63616	14533	4102
2015	143229	86736	44645	11848
Hà Nội				
2000	4418	3569	557	292
2005	17906	15833	1367	706
2010	58639	45239	10653	2747
2015	103659	60661	34439	8559
Quảng Ninh				
2000	428	352	51	25
2005	1391	1220	115	56
2010	2672	2070	432	170
2015	4413	2608	1419	386
Vĩnh Phúc				
2000	193	170	17	6
2005	713	618	73	22
2010	1554	1261	223	70
2015	2895	2037	682	176
Bắc Ninh				
2000	178	156	17	5
2005	918	825	69	24
2010	2050	1437	430	183
2015	4492	2744	1316	432

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

		Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
			Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A		1	2	3	4
Hà Tây	2000	501	465	26	10
	2005	1391	1263	107	21
	2010	0	0	0	0
	2015	0	0	0	0
Hải Dương	2000	327	292	28	7
	2005	1143	1016	103	24
	2010	2767	2229	395	143
	2015	4612	3198	1036	378
Hải Phòng	2000	858	679	128	51
	2005	2937	2482	315	140
	2010	5803	4388	1050	365
	2015	9789	6130	2739	920
Hưng Yên	2000	141	124	13	4
	2005	633	517	92	24
	2010	1605	1181	322	102
	2015	3047	1977	766	304
Thái Bình	2000	300	282	15	3
	2005	869	777	78	14
	2010	1886	1505	274	107
	2015	2574	1889	533	152
Hà Nam	2000	112	99	11	2
	2005	518	480	33	5
	2010	1445	1204	189	52
	2015	2182	1486	553	143

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

		Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
			Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A		1	2	3	4
Nam Định					
	2000	290	262	18	10
	2005	1050	958	68	24
	2010	2318	1865	376	77
	2015	3334	2401	750	183
Ninh Bình					
	2000	226	205	20	1
	2005	665	602	52	11
	2010	1512	1237	189	86
	2015	2232	1605	412	215
Trung du và Miền núi phía Bắc					
	2000	1703	1506	168	29
	2005	5497	4945	455	97
	2010	11671	9507	1768	396
	2015	17003	12112	3852	1039
Hà Giang					
	2000	96	81	15	0
	2005	204	165	35	4
	2010	495	384	88	23
	2015	730	515	166	49
Cao Bằng					
	2000	101	95	5	1
	2005	260	238	21	1
	2010	490	408	72	10
	2015	681	507	138	36
Bắc Kạn					
	2000	51	51	0	0
	2005	211	200	11	0
	2010	404	358	35	11
	2015	416	337	55	24

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

		Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
			Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A		1	2	3	4
Tuyên Quang	2000	86	77	8	1
	2005	304	282	20	2
	2010	631	556	69	6
	2015	819	660	137	22
Lào Cai	2000	159	149	8	2
	2005	538	493	38	7
	2010	810	617	149	44
	2015	1345	885	331	129
Điện Biên	2000	0	0	0	0
	2005	242	215	25	2
	2010	502	406	79	17
	2015	859	648	174	37
Lai Châu	2000	102	99	3	0
	2005	150	146	3	1
	2010	557	489	59	9
	2015	664	509	127	28
Sơn La	2000	100	87	11	2
	2005	298	256	36	6
	2010	657	496	134	27
	2015	1124	828	239	57
Yên Bái	2000	124	112	12	0
	2005	309	278	27	4
	2010	797	692	84	21
	2015	1059	876	139	44

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

		Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
			Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A		1	2	3	4
Hoà Bình					
	2000	123	111	12	0
	2005	429	391	34	4
	2010	1142	954	158	30
	2015	1601	1123	418	60
Thái Nguyên					
	2000	193	165	23	5
	2005	763	699	44	20
	2010	1332	1024	250	58
	2015	2099	1339	529	231
Lạng Sơn					
	2000	145	126	18	1
	2005	354	320	27	7
	2010	622	488	111	23
	2015	851	534	254	63
Bắc Giang					
	2000	131	115	12	4
	2005	542	486	47	9
	2010	1316	1073	191	52
	2015	2043	1453	469	121
Phú Thọ					
	2000	292	238	41	13
	2005	893	776	87	30
	2010	1916	1562	289	65
	2015	2712	1898	676	138
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
	2000	6140	5580	428	132
	2005	14713	13511	913	289
	2010	37740	33524	3288	928
	2015	56010	44977	8779	2254

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

		Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
			Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A		1	2	3	4
Thanh Hoá	2000	360	314	36	10
	2005	1403	1280	94	29
	2010	3903	3480	338	85
	2015	5784	4728	844	212
Nghệ An	2000	495	423	63	9
	2005	1782	1645	106	31
	2010	4228	3706	416	106
	2015	6523	4968	1244	311
Hà Tĩnh	2000	216	193	21	2
	2005	631	595	28	8
	2010	1695	1420	222	53
	2015	3108	2332	661	115
Quảng Bình	2000	229	208	17	4
	2005	778	729	38	11
	2010	2032	1790	199	43
	2015	2643	2069	459	115
Quảng Trị	2000	215	201	10	4
	2005	529	493	25	11
	2010	1342	1188	130	24
	2015	2074	1618	384	72
Thừa Thiên - Huế	2000	453	411	32	10
	2005	1049	971	60	18
	2010	2819	2589	169	61
	2015	3016	2470	402	144

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

		Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
			Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A		1	2	3	4
Đà Nẵng	2000	855	736	79	40
	2005	2553	2348	135	70
	2010	7092	6387	514	191
	2015	11514	9362	1720	432
Quảng Nam	2000	332	304	24	4
	2005	724	648	54	22
	2010	2092	1894	148	50
	2015	3714	3128	422	164
Quảng Ngãi	2000	245	224	18	3
	2005	708	665	40	3
	2010	2451	2271	145	35
	2015	2620	2271	278	71
Bình Định	2000	396	348	38	10
	2005	1171	1038	111	22
	2010	2768	2384	315	69
	2015	4081	3020	890	171
Phú Yên	2000	335	306	18	11
	2005	521	479	34	8
	2010	1039	888	113	38
	2015	1636	1402	186	48
Khánh Hoà	2000	852	795	38	19
	2005	1769	1630	99	40
	2010	3701	3308	296	97
	2015	5085	4129	740	216

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

		Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
			Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A		1	2	3	4
Ninh Thuận					
	2000	172	160	12	0
	2005	352	320	29	3
	2010	765	655	91	19
	2015	1297	1072	175	50
Bình Thuận					
	2000	985	957	22	6
	2005	743	670	60	13
	2010	1813	1564	192	57
	2015	2915	2408	374	133
Tây Nguyên					
	2000	1676	1501	134	41
	2005	3289	2945	266	78
	2010	7282	6123	845	314
	2015	10855	8630	1746	479
Kon Tum					
	2000	126	116	7	3
	2005	301	267	29	5
	2010	845	725	86	34
	2015	1204	991	151	62
Gia Lai					
	2000	366	310	43	13
	2005	760	675	59	26
	2010	1630	1272	196	162
	2015	2232	1546	530	156
Đắk Lắk					
	2000	550	481	52	17
	2005	943	827	87	29
	2010	2404	2078	267	59
	2015	2858	2279	443	136

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

		Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
			Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A		1	2	3	4
Đắk Nông	2000	0	0	0	0
	2005	203	183	19	1
	2010	538	468	64	6
	2015	1089	896	160	33
Lâm Đồng	2000	634	594	32	8
	2005	1082	993	72	17
	2010	1865	1580	232	53
	2015	3472	2918	462	92
Đông Nam Bộ	2000	11964	10099	1250	615
	2005	39113	34071	3517	1525
	2010	117008	86773	23014	7221
	2015	182686	121435	49877	11374
Bình Phước	2000	237	224	9	4
	2005	510	473	28	9
	2010	1351	1107	196	48
	2015	2229	1594	505	130
Tây Ninh	2000	381	358	13	10
	2005	830	734	77	19
	2010	1894	1552	268	74
	2015	2348	1729	452	167
Bình Dương	2000	1012	817	147	48
	2005	2863	2109	544	210
	2010	7368	5088	1637	643
	2015	13245	8750	3180	1315

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

		Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
			Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A		1	2	3	4
Đồng Nai					
	2000	1293	1051	146	96
	2005	2734	2204	312	218
	2010	7288	5841	953	494
	2015	9188	6307	1885	996
Bà Rịa - Vũng Tàu					
	2000	648	572	49	27
	2005	1183	1003	110	70
	2010	3270	2173	832	265
	2015	6790	4600	1637	553
TP. Hồ Chí Minh					
	2000	8393	7077	886	430
	2005	30993	27548	2446	999
	2010	95837	71012	19128	5697
	2015	148886	98455	42218	8213
Đồng bằng sông Cửu Long					
	2000	9439	9106	229	104
	2005	13706	13017	491	198
	2010	23284	20390	2091	803
	2015	32588	26007	5052	1529
Long An					
	2000	573	532	29	12
	2005	1222	1121	71	30
	2010	2947	2261	468	218
	2015	4623	2833	1353	437
Tiền Giang					
	2000	1144	1117	18	9
	2005	1566	1503	50	13
	2010	2447	2220	161	66
	2015	2989	2535	320	134

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

		Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
			Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A		1	2	3	4
Bến Tre	2000	1023	1004	15	4
	2005	1026	996	19	11
	2010	1509	1398	87	24
	2015	1925	1657	204	64
Trà Vinh	2000	379	369	8	2
	2005	452	423	23	6
	2010	788	699	67	22
	2015	1228	1070	118	40
Vĩnh Long	2000	633	614	15	4
	2005	884	829	45	10
	2010	1327	1138	149	40
	2015	1772	1498	224	50
Đồng Tháp	2000	818	797	12	9
	2005	947	906	25	16
	2010	1347	1146	136	65
	2015	2160	1838	210	112
An Giang	2000	984	944	28	12
	2005	1195	1121	55	19
	2010	1743	1336	345	62
	2015	2886	2194	569	123
Kiên Giang	2000	1476	1453	16	7
	2005	1942	1898	30	14
	2010	2969	2835	99	35
	2015	4091	3224	725	142

Biểu 14 (Tiếp theo)**Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn***Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

		Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn		
			Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
A		1	2	3	4
Cần Thơ	2000	792	719	44	29
	2005	1583	1447	90	46
	2010	3463	3005	296	162
	2015	4649	3819	614	216
Hậu Giang	2000	0	0	0	0
	2005	337	322	11	4
	2010	733	654	57	22
	2015	1345	1133	162	50
Sóc Trăng	2000	524	508	9	7
	2005	815	777	28	10
	2010	1234	1109	97	28
	2015	1591	1377	162	52
Bạc Liêu	2000	434	417	13	4
	2005	598	576	20	2
	2010	757	719	27	11
	2015	868	746	93	29
Cà Mau	2000	659	632	22	5
	2005	1139	1098	24	17
	2010	2020	1870	102	48
	2015	2461	2083	298	80
Không phân vùng	2000	175	28	107	40
	2005	164	8	52	104
	2010	124	1	14	109
	2015	114	16	13	85

PHẦN 3

NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH CHUNG

PHẦN 3

NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH CHUNG

1. Phạm vi số liệu

Số liệu trong cuốn sách này được tổng hợp từ nguồn số liệu của các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất - kinh doanh có đến thời điểm 31/12 hàng năm từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm do Tổng cục Thống kê thực hiện.

2. Doanh nghiệp

Doanh nghiệp trong cuốn sách này là một đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Cụ thể gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

- + Doanh nghiệp trong nước (gồm doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và do địa phương quản lý và doanh nghiệp ngoài nhà nước).

- + Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31/12 hàng năm, *không bao gồm*:

- + Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

- + Các doanh nghiệp đã giải thể, các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy).

Như vậy, khái niệm và số lượng doanh nghiệp trong cuốn sách này hoàn toàn khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố, đó là số doanh nghiệp được cấp phép cộng dồn của một thời kỳ, nó gồm cả các doanh nghiệp không còn hoạt động, doanh nghiệp được cấp phép nhưng chưa triển khai; và cũng khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế do Bộ Tài chính công bố, đó là những doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế, bao gồm cả doanh nghiệp không còn hoạt động, nhưng còn vì nợ thuế Nhà nước nên chưa loại bỏ được và những doanh nghiệp được cấp mã số thuế nhưng chưa triển khai.

Đơn vị doanh nghiệp đồng thời là đơn vị trong các phân tổ số liệu các chỉ tiêu theo loại hình doanh nghiệp, theo ngành kinh tế, theo vùng và địa phương; những doanh nghiệp có một hoặc nhiều đơn vị phụ thuộc đóng ở các địa phương khác nhau thì *số liệu của toàn doanh nghiệp* được phân vào cho địa phương có trụ sở chính của doanh nghiệp đóng; những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhiều ngành thì căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính.

3. Khu vực doanh nghiệp trong nước: Gồm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước.

3.1. Doanh nghiệp nhà nước

Gồm các loại hình doanh nghiệp sau:

- + Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý.

+ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, đó là các công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý.

+ Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

3.2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước

Là các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm:

+ Doanh nghiệp tư nhân;

+ Công ty hợp danh;

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân;

+ Công ty cổ phần tư nhân;

+ Công ty cổ phần có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

4. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm:

+ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;

+ Doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

5. Ngành sản xuất kinh doanh

Phân ngành trong cuốn sách này là căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính của mỗi doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp chỉ được phân vào một ngành kinh tế duy nhất - là ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất trong doanh nghiệp, hoặc là ngành sản xuất kinh doanh theo thiết kế khi xây dựng doanh nghiệp, là ngành quyết định phương hướng và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu những tiêu thức trên không xác định được, thì ngành sản xuất chính được xác định theo ngành có sử dụng nhiều lao động nhất trong năm.

6. Doanh thu thuần

Là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế tiêu thụ (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Doanh thu thuần *không bao gồm*:

+ Doanh thu hoạt động tài chính (trừ doanh thu từ hoạt động cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo);

+ Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

7. Lao động

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

Lao động của doanh nghiệp *không bao gồm*:

- + Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình).
- + Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.
- + Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lợi nhuận kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

8. Thu nhập của người lao động

Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

+ *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương*: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm.

+ *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Là khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo chế độ quy định hiện hành.

+ *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác.

9. Đóng góp của chủ doanh nghiệp với BHXH, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn

Là số phát sinh đã trích trong năm mà chủ doanh nghiệp sẽ nộp cho người lao động tới cơ quan bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn. Đây là số đã trích trong năm, bao gồm cả số đã nộp và số chưa nộp còn nợ cơ quan bảo hiểm xã hội, y tế và tổ chức công đoàn.

10. Nguồn vốn

Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Nguồn vốn gồm:

+ *Nguồn vốn chủ sở hữu*: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên...

+ *Nợ phải trả*: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

11. Tài sản

Là tổng giá trị các tài sản của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp bao gồm: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

+ *Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn*: Là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp; có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời gian một năm. Tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái tiền, giá trị vật tư hàng hoá, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

+ *Tài sản cố định và đầu tư dài hạn*: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính.

12. Lợi nhuận

Là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế). Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

13. Đóng góp cho ngân sách nhà nước

Là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách nhà nước trong năm. Cụ thể gồm:

+ *Các khoản thuế*: Thuế GTGT bán hàng nội địa, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...

+ *Các khoản phí*: Chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách nhà nước, như: Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch...

+ *Các khoản lệ phí*: Chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, như: Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu...

+ *Các khoản phụ thu và phải nộp khác*.

Nộp ngân sách không bao gồm các khoản: Đóng góp từ thiện, ủng hộ các phong trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất kinh doanh...

14. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng nguồn vốn bình quân năm của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu năm} + \text{Tổng nguồn vốn cuối năm}}{2}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn phản ánh: Một đồng vốn bỏ ra trong một năm sinh lời được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

15. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 15 NĂM ĐẦU THẾ KỶ (2000 - 2014)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

VƯƠNG NGỌC LAM

Sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM - TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày:

MAI ANH - DŨNG THẮNG

In 600 cuốn, khổ A4 tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
Đăng ký xuất bản: 49-2017/CXBIPH/44-01/TK do CXBIPH cấp ngày 10/01/2017.
QĐXB số 103/QĐ-NXBTK ngày 05/6/2017 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2017.

**DOANH NGHIỆP
VIỆT NAM
15 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI
(2000 - 2015)**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

VƯƠNG NGỌC LAM

Sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM - TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày:

MAI ANH - DŨNG THẮNG

In 140 cuốn, khổ 20,5 x 29,5 cm, tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
Đăng ký xuất bản: 2074-2017/CXBIPH/01-27/TK do CXBIPH cấp ngày 30/6/2017.
QĐXB số 138/QĐ-NXBTK ngày 05/7/2017 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2017.

**DOANH NGHIỆP
VIỆT NAM
15 NĂM ĐẦU THẾ KỶ
(2000 - 2014)**

ISBN-13: 978-604-75-0528-9



SÁCH DO NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG